

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

ĐINH THỊ THU CÚC
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 10 TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Toàn bộ ebook có trên website đều có bản quyền thuộc về tác giả và đều có bản sách tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi (số 103 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi)
Thư viện Tổng hợp tỉnh khuyến nghị độc giả nên mua sách hoặc đến Thư viện Tổng hợp tỉnh để đọc, mượn theo quy định.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Đinh Thị Thu Cúc

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Đinh Thị Thu Cúc (ch.b.), Đỗ Thị Nguyệt Quang, Đinh Quang Hải. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học

T.10: Từ năm 1945 đến năm 1950. - 2017. - 628tr. : minh hoạ

1. Lịch sử 2. 1945-1950 3. Việt Nam

959.7041 - dc23

KXM0036p-CIP'

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

ĐINH THỊ THU CÚC (*Chủ biên*)
ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG - ĐINH QUANG HẢI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 10

TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 10

TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

PGS.TS.NCVCC. ĐINH THỊ THU CÚC
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- | | |
|---|-----------------------|
| 1. PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc: | Chương I, II |
| 2. TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang: | Chương III, IV |
| 3. PGS.TS.NCVC. Trương Thị Yến: | Chương V, VI |

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LÀN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đổi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử hiện đại Việt Nam, thời kì 1945-1954, nhất là giai đoạn từ tháng 9/1945 đến cuối năm 1950 có vị trí đặc biệt và có nhiều đặc điểm. Cách mạng tháng Tám 1945 đã thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được thành lập, nhưng nền độc lập của Việt Nam chưa được thế giới công nhận. Việt Nam vẫn là nơi các thế lực đế quốc tranh giành ảnh hưởng, và dẫn đến kết cục là thực dân Pháp quay trở lại xâm lược, buộc nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ phải phát động một cuộc kháng chiến trường kì, toàn dân, toàn diện. Trên đất nước Việt Nam đã xuất hiện hình thái đan xen giữa ta và địch. Phía ta - Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa lãnh đạo nhân dân "vừa kháng chiến vừa kiến quốc", phía địch - các "chính phủ quốc gia" do Pháp dựng lên và lực lượng thân Pháp, tiến hành tuyên truyền, lừa bịp, lôi kéo một bộ phận nhân dân sống trong các vùng tạm bị chúng chiếm đóng quay lưng lại với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của toàn dân tộc. Trong thực tế, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc. Đất nước hầu như kiệt quệ bởi chính sách khai thác, bóc lột đến cạn kiệt của thực dân Pháp, phát xít Nhật và bởi thiên tai liên miên, lại bị các thế lực đế quốc và các thế lực phản động nhòm ngó, xâm xé, đến mức "...ở trong tình thế hết sức mong manh, ngay chính đối với sự tồn tại của mình"¹.

Đảng Cộng sản Đông Dương (hoạt động bí mật), Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. "Mùa thu rồi, ngày hăm ba", Tập 2: Độc lập hay là chết. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 16.

đã thi hành chính sách đối nội, đối ngoại vừa mềm dẻo, linh hoạt vừa nguyên tắc, kiên định đã từng bước thay đổi được tương quan lực lượng và giành được những thắng lợi rất quan trọng có ý nghĩa rất quyết định. Sự kiện Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân khác công nhận nền độc lập của Việt Nam, đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vào đầu năm 1950, đặc biệt là Chiến thắng Biên giới Thu - Đông năm 1950 đập tan các căn cứ chiếm đóng của địch, khai thông vùng căn cứ địa Việt Bắc với thế giới bên ngoài đã chấm dứt tình trạng bị cô lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Một cục diện mới (về chính trị, quân sự, ngoại giao...) đã mở ra. Do đó, không chỉ phía Việt Nam dân chủ cộng hòa có sự chuyển hướng trong đường lối chỉ đạo kháng chiến, mà cả phía Pháp với nguy quyền, nguy quân cũng đã phải đề ra những đối sách mới để ứng phó với tình hình mới. Từ tháng 8/1945 đến cuối năm 1950, 13 đời Thủ tướng Pháp với nhiều kế hoạch xâm lược Việt Nam như Kế hoạch D'Argenlieu, Kế hoạch Leclerc, Kế hoạch Revers đã không xoay chuyển được tình hình và cuối năm 1950 phải chuyển sang một kế hoạch mới do Tướng De Lattre de Tassigny, Cao uỷ Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương phụ trách.

Như vậy là đến cuối năm 1950, cả hai lực lượng song song tồn tại ở Việt Nam (lực lượng của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - một nước đã được phe xã hội chủ nghĩa công nhận và lực lượng thân Pháp đang được một số nước đế quốc như Mỹ, Anh ủng hộ) đều chuyển sang một giai đoạn mới trong cuộc đấu tranh một mất một còn để giành giật vai trò là người đại diện đích thực trên đất nước Việt Nam.

Giai đoạn lịch sử 1945-1950 chứa đựng nhiều sự kiện, nhiều vấn đề nhưng chưa được nghiên cứu một cách toàn diện và đầy đủ. Cho đến nay, những công trình của các sử gia Việt Nam nghiên cứu "phía bên kia" một cách thật sự sâu sắc còn ít. Khôi phục lại một cách chân thực, khách quan diện mạo của Việt Nam bằng cách nhìn tổng thể, toàn diện cả hai phía là rất cần thiết đối với việc

biên soạn lịch sử dân tộc giai đoạn này. Chỉ trên cơ sở nghiên cứu một cách toàn diện tình hình chính trị - xã hội, quân sự, kinh tế, văn hóa của cả hai phía, chúng ta mới có điều kiện đánh giá những thắng lợi to lớn mà quân và dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa giành được, cũng như lí giải những khó khăn, tổn thất của ta một cách khách quan và đầy đủ.

Tuy nhiên, chúng tôi nhận thức được rằng **dòng chính** của lịch sử giai đoạn này là lịch sử giai đoạn đấu tranh kháng chiến và kiến quốc của quân và dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Do vậy, các sự kiện lịch sử về Việt Nam dân chủ cộng hòa thường được trình bày nhiều hơn.

Nhóm biên soạn mong muốn và đã cố gắng thu thập tư liệu để có thể trình bày một cách tương đối toàn diện lịch sử giai đoạn từ tháng 9/1945 đến cuối năm 1950. Nhưng quả thực là "lực bất tòng tâm", bởi lẽ còn rất nhiều mảng tư liệu, đặc biệt là khối lượng tư liệu đồ sộ đang được lưu giữ trong các kho lưu trữ ở nước ngoài chúng tôi chưa tiếp cận được. Cho nên cuốn sách lịch sử Việt Nam trong giai đoạn này có những mảng tư liệu còn chưa được đầy đủ. Chúng tôi hy vọng trong tương lai gần có thể dần dần khắc phục được sự thiếu sót này.

Cuốn sách do ba cán bộ nghiên cứu thuộc Phòng Lịch sử hiện đại Việt Nam, Viện Sử học biên soạn:

- PGS. TS. ĐINH THỊ THU CÚC: Chương I, Chương II, Lời nói đầu và Lời kết;

- TS. ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG: Chương III, Chương IV;

- PGS. TS. ĐINH QUANG HẢI: Chương V, Chương VI.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Lãnh đạo Viện Khoa học xã hội Việt Nam (Nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) về sự tài trợ, Lãnh đạo Viện Sử học về sự quan tâm chỉ đạo trong quá trình biên soạn và hoàn thành công trình này.

Tập sách này được biên soạn trên cơ sở tham khảo, kế thừa nhiều tư liệu cũng như quan điểm của các công trình sử học đã

được công bố trước đây có liên quan đến nội dung cuốn sách này. Không có điều kiện bày tỏ sự cảm tạ tới tận từng người, chúng tôi thành thực xin lỗi và xin nhận ở chúng tôi, những người đi sau, lòng biết ơn chân thành nhất.

Chúng tôi hết sức biết ơn các cơ quan lưu trữ tài liệu ở trung ương, ở các địa phương, các thư viện, đặc biệt là thư viện Viện Sử học đã cho phép và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để chúng tôi có thể khai thác tư liệu.

Nhóm đề tài đặc biệt cảm ơn PGS. Cao Văn Lương, GS.NGND. Đinh Xuân Lâm, PGS. NGND. Lê Mậu Hãn, PGS. Bùi Đình Thanh, NNC. Đặng Phong, Thiếu tướng PGS. TS. Trịnh Vương Hồng, PGS. TS. Nguyễn Trọng Phúc, PGS. TS. Trần Bá Đệ, PGS. TS. Trần Đức Cường, PGS. TS. Nguyễn Văn Nhật... đã tận tình gợi ý, chỉ bảo, đọc bản thảo, góp ý kiến, cung cấp tư liệu và hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự giúp đỡ quý báu để công trình hoàn thiện hơn nữa.

Chủ biên

PGS. TS. ĐINH THỊ THU CÚC

Chương I

VIỆT NAM TỰ THÀNH LẬP NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA ĐẾN KÝ HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ VIỆT - PHÁP (9-1945 - 3-1946)

I. NỀN ĐỘC LẬP CÓ NGUY CƠ BỊ PHÁ HOẠI, NAM BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ KHÁNG CHIẾN

1. Tình hình Việt Nam ngay sau khi giành độc lập

Tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội, ngày 2-9-1945, thay mặt Chính phủ lâm thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* tuyên bố sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Bản *Tuyên ngôn* khẳng định:

...“Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.¹

Tuyên bố độc lập, nhưng nền độc lập của Việt Nam chưa được quốc gia nào công nhận. Đây là vấn đề rất hệ trọng liên quan đến toàn bộ cục diện phát triển của đất nước. Bối cảnh quốc tế và trong nước vào thời điểm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời đã có những thay đổi cơ bản so với trước. Công cuộc xây dựng chế độ mới và bảo vệ nền độc lập của nhân dân Việt Nam gắn chặt với những thay đổi đó.

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4 (1945-1946). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 4.

Sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu và ảnh hưởng của Liên Xô làm thay đổi tương quan chính trị, quân sự và ngoại giao trên thế giới. Liên Xô được coi như trụ cột của sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình thế giới. Phong trào giải phóng dân tộc phát triển như vũ bão cùng với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản đã làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc. Để đối phó lại, các nước đế quốc đã tìm cách liên minh phản công lại lực lượng cách mạng trên phạm vi toàn thế giới. Mâu thuẫn giữa các lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội do Liên Xô đứng đầu với các nước đế quốc và lực lượng đồng minh do Mỹ đứng đầu ngày càng trở nên gay gắt. Vừa mới ra đời, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá từ nhiều phía.

Theo Hiệp ước của Hội nghị Pôttxdam (17-7 - 2-8-1945), các đội quân Đồng minh được giao trách nhiệm giải giáp quân đội Nhật đã kéo vào Việt Nam ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công.

Ngày 28-8-1945, Tướng Lư Hán, chỉ huy quân đội của Tưởng Giới Thạch, dẫn 4 quân đoàn với quân số khoảng 200 nghìn người, kéo vào đóng ở Hà Nội và hầu hết các thành phố, thị xã từ biên giới Việt - Trung đến vĩ tuyến 16. Tính chất ô hợp và sự quấy phá, những nhiễu của đội quân này đã gây cho Chính phủ và nhân dân ta ở miền Bắc rất nhiều khó khăn. Nhân dân ta gọi đội quân này là "Nạn Tàu vàng". Quân Tưởng buộc Việt Nam thực hiện chế độ trưng thu lương thực để cung cấp cho chúng. Chúng đòi Việt Nam mỗi tháng phải cung cấp 10 nghìn tấn gạo, trong khi chính nhân dân Bắc Bộ đang phải chịu hậu quả của nạn đói khủng khiếp nhất trong lịch sử đất nước. Tướng Lư Hán còn ép Việt Nam phải để cho quân lính được tiêu đồng bạc Quan kim đã mất giá của họ trên đất Việt Nam.

Ngày 28-9-1945, tại ngôi nhà nguyên là Phủ Toàn quyền Pháp tại Hà Nội đã diễn ra lễ đầu hàng Đồng minh của quân đội Nhật. Tướng Lư Hán chủ trì buổi lễ và đọc một bản tuyên ngôn nói rõ

nhiệm vụ của quân đội Trung Hoa sang Việt Nam để tiếp nhận sự đầu hàng của quân đội Nhật chứ không can thiệp vào chủ quyền của Việt Nam. Tuy nhiên, trong thực tế, hành động của họ lại trái ngược. Cùng với việc thực hiện nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, quân Tưởng còn nuôi ý đồ giúp các lực lượng phản động chống đối cách mạng Việt Nam. Khi kéo vào Việt Nam, quân đội Tưởng đã dẫn theo một số người Việt Nam nằm trong lực lượng Việt Nam Quốc dân Đảng (gọi tắt là Việt Quốc, do Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam đứng đầu) và lực lượng Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (gọi tắt là Việt Cách do Nguyễn Hải Thần đứng đầu) vốn sống lưu vong ở Trung Quốc về theo, nhằm tìm cách lật đổ chính quyền dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời, lập chính phủ thân Tưởng. Lực lượng Việt Quốc và Việt Cách, nhờ sự hỗ trợ của quân Tưởng, đã chiếm giữ một số nơi ở Yên Bái, Vĩnh Yên, Móng Cái. Quân Tưởng tiến hành nhiều hoạt động vu cáo, nói xấu Việt Minh, chống chính quyền cách mạng và ngang nhiên đòi gạt các bộ trưởng là đảng viên cộng sản ra khỏi Chính phủ. Quân Tưởng còn quấy phá, cướp bóc, gây tình hình lộn xộn ở những nơi chúng kéo tới đóng quân. Cùng với quân Tưởng, các lực lượng Việt Quốc, Việt Cách đã gây cho chính quyền cách mạng non trẻ và nhân dân ta rất nhiều khó khăn.

Ở miền Nam, tình hình còn nghiêm trọng hơn ở miền Bắc. Ý đồ trở lại xâm chiếm Việt Nam của thực dân Pháp ngày càng lộ rõ.

Những biến chuyển của tình hình chính trị ở Đông Dương nói riêng, trên phạm vi châu Á và thế giới nói chung trong năm 1945 làm cho Chính phủ Pháp thấy cần phải có những thay đổi trong chính sách nếu không muốn để mất Đông Dương. Ngày 17-8-1945, Ủy ban quốc phòng Pháp quyết định lấy Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9¹ do Tướng Valluy chỉ huy, Sư đoàn thiết giáp do Massu chỉ huy và Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 3 để lập lực lượng viễn chinh Pháp ở Viễn Đông² (sau đổi là đạo quân viễn chinh Pháp ở

1. Division d' Infanterie coloniale (viết tắt DIC).

2. Forces Expéditionnaires Françaises d' Extrême Orient (viết tắt FEFO).

Viễn Đông¹) đưa sang Đông Dương. Tướng Leclerc được cử làm Tổng chỉ huy lực lượng quân Pháp ở Viễn Đông. Đô đốc D'Argenlieu được cử làm Cao ủy kiêm Tổng tư lệnh Hải quân Pháp ở Viễn Đông. Ủy ban hành động giải phóng Đông Dương được cải tổ thành Ủy ban Đông Dương do tướng De Gaulle làm Chủ tịch (có sự tham gia của Bộ trưởng Quốc phòng và Bộ trưởng Thuộc địa). Ngày 18-8-1945, Leclerc đã đến Candy (Ấn Độ) yêu cầu viên Tư lệnh quân Anh ở Đông Nam Á là Mounbatten giúp đỡ Pháp quay lại Đông Dương. Cuộc Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, nhân dân Việt Nam đã làm chủ đất nước của mình, nhưng với các chuyển công cán của De Gaulle (22-8 ở Mỹ và 24-8 ở Anh), Pháp vẫn nhận được các thỏa thuận của Mỹ và Anh về việc khôi phục quyền hành của Pháp ở Đông Dương. Lúc này trên thực tế người Pháp không còn chỗ đứng ở Đông Dương và đang tìm mọi cách trở lại. Leclerc đã vạch ra một kế hoạch chiếm lại Đông Dương gồm 5 điểm: Dựa vào quân Anh để làm chủ phía Nam vĩ tuyến 16; Thả dù nhân viên dân sự và lực lượng quân sự xuống miền Bắc Việt Nam; Xác nhận với Đồng minh việc duy trì chủ quyền của Pháp ở Đông Dương; Từng bước giành lại những vùng do Trung Quốc kiểm soát; Tiến hành các cuộc thương thuyết với người bản xứ. Cédille được cử làm ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Đông Dương, ngày 22-8-1945 nhảy dù xuống vùng châu thổ sông Mê Kông, bị lính Nhật bắt được đưa về Sài Gòn. Ngày 27-8-1945, Cédille nhân danh ủy viên Cộng hòa Pháp ở miền Nam Đông Dương đã bí mật đàm phán với Ủy ban nhân dân Nam Bộ, nhưng do ông ta chỉ dựa trên nội dung bản Tuyên bố ngày 24/3/1945 về vấn đề Đông Dương của De Gaulle², không đề cập đến vấn đề cốt lõi là nền độc lập của Việt

1. Corps Expéditionnaire françaises d' Extrême Orient (viết tắt CEFEQ).
2. Do Henri Laurentie, Vụ trưởng Vụ các vấn đề chính trị của Bộ Thuộc địa, soạn thảo, Chính phủ Pháp thông qua ngày 22-3 và De Gaulle tuyên bố ngày 24 -3. Nội dung chủ yếu: "Liên bang Đông Dương sẽ cùng với nước Pháp và những nước khác của cộng đồng thành lập một "Liên hiệp Pháp" mà lợi ích bên ngoài sẽ do nước Pháp đại diện... Đông Dương sẽ có riêng một Chính phủ Liên bang do Toàn quyền đứng đầu gồm nhiều bộ trưởng

Nam, nên đã không đạt được kết quả gì. Cũng trong ngày 22-8-1945, Messmer, ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ, nhảy dù xuống Tam Đảo cùng hai người khác đã bị quân ta bắt giữ. Hai chiếc tàu Pháp chạy trốn sau cuộc đảo chính 9-3-1945 của Nhật, từ vùng biển Quảng Đông trở lại vùng biển Đông Bắc Việt Nam, đổ quân lên đảo Cô Tô và đảo Vạn Hoa. Những tàn binh Pháp chạy trốn quân Nhật ở Trung Lào và Hạ Lào cũng đã tụ tập lại, chiếm đóng một số điểm trên các trục đường số 7, 8, 9, 12 và dọc biên giới Việt Lào, tìm cơ hội tiến sang các tỉnh Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Pháp cũng yêu cầu Chính phủ Tưởng Giới Thạch cho đội quân của Alessandri trước đó chạy sang lánh nạn ở Vân Nam được quay trở lại Tây Bắc. Lực lượng vũ trang của các địa phương đã tích cực đánh địch. Các tàu Crayssac và Frénohls bị các đơn vị Giải phóng quân Hải Phòng và Quảng Yên chặn đánh ở Vạn Hoa và Cô Tô; và tàu Crayssac đã lọt vào tay quân ta. Ở Bắc Trung Bộ, Giải phóng quân Nghệ An và Hà Tĩnh chặn đánh địch ở một số vị trí trên biên giới Việt Lào: đường số 7, đường số 8, đường số 12. Giải phóng quân Quảng Trị, Thừa Thiên phối hợp với bộ đội Lào Ít-xa-la chặn đánh quân Pháp, không cho chúng tiến từ Lào sang các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Người Pháp đã hợp tác với người Mỹ để đến được Hà Nội. Ngày 22-8-1945, Sainteny, đại diện của Pháp cùng với bốn đồng

chịu trách nhiệm trước Chính phủ, chọn hoặc trong số những người Đông Dương hoặc trong số những người Pháp cư trú ở Đông Dương... Một Quốc hội bầu theo kiểu đầu phiếu nào thích hợp nhất với mỗi nước của Liên bang và trong đó lợi ích của nước Pháp sẽ được đại diện... Năm nước thành lập Liên bang Đông Dương có khác biệt nhau về văn minh, chủng tộc và truyền thống, vẫn giữ bản chất riêng của mình trong Liên bang. Ông Toàn quyền là người trọng tài của tất cả, trong lợi ích riêng của mỗi nước... Liên bang Đông Dương sẽ được hưởng, trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp, một chế độ tự trị kinh tế cho phép nó đạt mức phát triển cao nhất về nông nghiệp, công nghiệp và thương mại..." Theo Philippe Devillers: "Paris - Sài Gòn - Hà Nội. Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947". Bản dịch. Tái bản lần thứ nhất. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 9-2003, tr. 70-71.

đội, từ Côn Minh, theo Phái đoàn đầu tiên của OSS của Mỹ (do Trung úy Patti dẫn đầu), đáp máy bay xuống Hà Nội. Sainteny và đồng đội được đưa đến Phủ Toàn quyền¹ và bị quân Nhật giam giữ ở đó, không thể liên lạc được với bên ngoài. Ngày 27-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử ông Võ Nguyên Giáp vào Phủ Toàn quyền gặp Sainteny (trong cuộc gặp có mặt cả Patti) đề nghị Chính phủ Pháp quan tâm đến thực tế là Việt Nam đã có một Chính phủ lâm thời, đã làm chủ đất nước. Sainteny nói một cách "cứng rắn" rằng Đông Dương vẫn nằm dưới quyền của Pháp và nước Pháp chờ đợi xem những người lãnh đạo mới hành động ra sao để quyết định chính sách của mình. Tuy vậy, trong bức điện gửi về Calcutta ngày hôm sau (28-8), ông ta đã thừa nhận: "... Đến lúc này, ta phải hiểu rằng miền Bắc Đông Dương không còn là thuộc Pháp nữa"². Trong cuộc gặp, Sainteny cũng nói với ông Võ Nguyên Giáp về việc quân Trung Quốc vào để giải giáp quân Nhật và cho rằng còn lâu nữa quân Trung Quốc mới chịu rút lui.

Cao ủy D'Argenlieu và Tư lệnh tối cao các lực lượng Pháp Leclerc đã được lệnh của De Gaulle phải tìm mọi cách khôi phục lại chủ quyền của Pháp trên các lãnh thổ của Liên bang Đông Dương mà không được cam kết bất cứ một điều gì đối với phía Việt Minh, với lời hứa sẽ gửi cho họ các phương tiện, nhân viên và thiết bị³. Vào thời gian này, khu vực Bắc Đông Dương kể từ vĩ tuyến 16 trở ra có gần 30 nghìn người Pháp, trong đó có 20 nghìn người đã bị quân Nhật bắt tập trung tại Hà Nội từ ngày 9-3-1945. Số người Pháp còn lại sống tại các trung tâm dân cư như Huế, Đà Nẵng, Vinh, Thanh Hóa, Nam Định, Hải Phòng, Hòn Gai... Một số ít

-
1. Phủ Toàn quyền đến ngày 11-9-1945 mới phải trao cho quân Tưởng.
 2. Philippe Devillers, *Paris - SaiGon - HaNoi. Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*. Tái bản lần thứ nhất. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 9-2003, tr. 101.
 3. Philippe Devillers, *Paris - SaiGon - HaNoi. Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*. Tái bản lần thứ nhất. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 9-2003, tr. 113.

sống rải rác trong các xí nghiệp mò, đồn điền. Cơ quan ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Đông Dương do Sainteny đứng đầu còn phải bao quát cả vùng Bắc Lào. Họ đặt trụ sở ở Hà Nội, trên đường phố Jauréguiberry (phố Quang Trung ngày nay), phục hồi lại các phòng ban trước đó đã bị quân Nhật giải tán. Léon Pignon, chuyên gia về các vấn đề Đông Dương, từng làm việc lâu năm tại Bắc Kỳ, được cử đứng ra thành lập các bộ phận chuyên trách về cai trị với các cộng sự rất am hiểu tình hình Việt Nam. Tại những địa phương có người Pháp sống đều có người Pháp phụ trách. Cùng là đồng minh, nhưng hiểu được ý đồ của Pháp là muốn giành lại quyền chiếm đóng Bắc Đông Dương nên quân đội Tưởng Giới Thạch tỏ ra "dè chừng" với mọi hành động của phía Pháp, do đó cơ quan đại diện của Pháp gặp không ít khó khăn.

Trong lúc phải đối phó với thù trong giặc ngoài như vậy, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ lại phải đương đầu với những khó khăn về kinh tế - xã hội chồng chất.

Vốn đã nghèo nàn, nền kinh tế của Việt Nam sau chiến tranh càng thêm xơ xác. Là nước nông nghiệp, nhưng sản xuất nông nghiệp lại trì trệ, thấp kém. Khi nạn đói năm Ất Dậu 1945 làm khoảng hai triệu người chết vẫn còn in đậm trong tâm trí nhân dân thì sang năm Bính Tuất 1946 lại có nguy cơ phải đối mặt với một nạn đói mới. Ở Bắc Bộ, do đê vỡ, lụt lớn đã làm cho khoảng 350 nghìn héc ta ruộng ở 9 tỉnh bị ngập. Người ta ước tính thiệt hại do trận lụt lịch sử này là khoảng 2.000 triệu đồng, tính ra giá gạo lúc đó bằng khoảng ba triệu tạ gạo¹. Ba tỉnh vùng Bắc Trung Bộ là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh cũng bị mất mùa trên khoảng một nửa diện tích. Sau trận lụt là hạn hán kế tiếp, do đó có tới khoảng một nửa diện tích canh tác ở Bắc Bộ bị bỏ hoang hóa. Thiếu lương thực, ở nhiều nơi người dân đã phải ăn cháo. Thậm chí đây đó đã có một số ít người chết đói. Trong khi người dân Việt Nam đang

1. Báo *Sự thật*, ngày 13-4-1946.

thiếu ăn thì Chính phủ vẫn phải dành ra một khối lượng lớn lương thực, thực phẩm để cung cấp cho hàng trăm nghìn quân Tưởng và quân Nhật.

Nông nghiệp đã tiêu điều như vậy, công nghiệp cũng không khả quan hơn. Chính phủ mới quản lý được một số xí nghiệp phục vụ những nhu cầu thiết yếu nhất như điện, nước, xe lửa, bưu chính. Nhiều nhà máy, xí nghiệp công nghiệp nhẹ do Pháp, Nhật để lại bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu nên rất khó phục hồi sản xuất, do vậy hàng chục ngàn công nhân không đủ việc làm, đời sống rất khó khăn.

Nền tài chính có thể coi là khánh kiệt vì ngân khố còn nợ Ngân hàng Đông Dương tới 564 triệu đồng bạc Đông Dương, trong khi ngân khố quốc gia chỉ còn lại 1.250.000 đồng, trong đó 580.000 đồng là tiền rách nát¹. Các khoản thu từ thuế giảm sút. Thuế quan vốn chiếm tới 3/4 ngân sách Đông Dương, giờ đây sụt hẳn xuống. Các chính sách thuế mới nhằm giảm nhẹ gánh nặng đóng góp cho nhân dân được Chính phủ ban hành ngay sau khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng làm cho nguồn thu ngân sách giảm xuống rất nhiều. Nguồn thu thì quá ít ỏi mà nhu cầu phải chi cho một bộ máy nhà nước mới để có thể vận hành được thì rất lớn. Trong hoàn cảnh đó, ai cũng hiểu rằng bài toán về cân bằng thu - chi của ngân sách quốc gia còn lâu mới tìm được lời giải.

Những vấn đề về văn hóa - xã hội cũng đặt ra hết sức bức xúc. Hậu quả của chế độ thống trị thực dân lâu dài làm cho phần lớn người dân không biết chữ, tạo nên một mặt bằng dân trí thấp khiến cho những tệ nạn xã hội có điều kiện thâm nhập vào đời sống nhân dân. Nạn cờ bạc, nghiện hút, mại dâm... xuất hiện tràn lan nhiều nơi, từ nông thôn đến thành phố. Dân trí thấp, cộng với khó khăn về kinh tế càng làm tăng nhanh các tệ nạn xã hội. Thực tế là những người dân

1. Báo cáo của Việt Minh đoàn Chính phủ về hoạt động của Chính phủ từ ngày Độc lập (2-9-1945), 7-1949. Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Phòng Bộ Nội vụ, hồ sơ 636 H 065.

có lòng yêu nước, tinh thần sục sôi cách mạng, quả cảm, hy sinh trong những ngày khởi nghĩa lật đổ chính quyền thực dân, lập nên chính quyền mới của mình đang phải đối mặt với một tình hình mới vô cùng khắc nghiệt so với những gì họ đã phải trải qua.

Rõ ràng là tất cả các lĩnh vực quan trọng nhất của một đất nước: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao đều đang gặp những lực cản lớn. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đang đứng trước những thử thách nghiêm trọng.

2. Nam Bộ kháng chiến

Ý đồ nhanh chóng lập lại nền thống trị của Pháp ở Việt Nam không thực hiện được, đầu tháng 9 năm 1945, D'Argenlieu và Leclerc điều chỉnh kế hoạch, chủ trương dựa vào quân Anh đánh chiếm nhanh Nam Bộ để làm bàn đạp chiếm toàn bộ Việt Nam. Quân Pháp ở Sài Gòn vừa ráo riết chuẩn bị lực lượng vừa tìm cách khiêu khích quân ta để lấy cớ cho quân Đồng minh can thiệp.

Tình hình diễn biến hết sức phức tạp. Câu kết với Pháp, quân Anh đã yêu cầu quân Nhật giữ gìn trật tự và thả tất cả tù nhân và những người Pháp mà họ đang giam giữ. Ngày 2-9-1945, trong lúc hàng chục vạn nhân dân Sài Gòn đang mít tinh chào đón *Tuyên ngôn Độc lập* thì một số tên lính đã nấp trong nhà thờ Đức Bà bắn lên vào đám đông, gây xung đột, nhằm làm cho người Việt Nam giết nhầm người Anh để quân Anh vin cớ "lập lại trật tự", chống lại chính quyền cách mạng. Cuộc xung đột làm cho 47 người Việt Nam bị thiệt mạng và bị thương. Phía Pháp có 7 người chết, nhiều người bị bắt. Không có người Anh nào bị chết. Cuộc mít tinh vẫn tiếp tục. Tối hôm đó số người Pháp bị bắt được thả hết. Ngày 4-9-1945, Gracey, Tư lệnh Sư đoàn 20 quân đội Hoàng gia Anh lúc đó đang đóng ở Candy, lấy cớ trật tự Sài Gòn không đảm bảo, nhân danh chỉ huy quân Đồng minh đã hạ lệnh cho Tư lệnh quân đội Nhật Bản ở Đông Nam Á đưa bảy tiểu đoàn từ các tỉnh Nam Bộ về Sài Gòn. Thực ra là Gracey muốn khống chế lực lượng của Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhân dân ta tỏ thái độ căm phẫn

cực độ trước hành động gây chiến của quân Pháp. Đêm 4-9, vào lúc 22 giờ, một cuộc mít tinh được công nhân Sài Gòn tổ chức trước trụ sở Tổng Công đoàn Nam Bộ để biểu dương lực lượng và thể hiện quyết tâm bảo vệ nền độc lập. Trong lúc đó, đạo quân viễn chinh của Pháp đang trên đường đến Đông Dương. Ngày 5-9-1945, một số nhân viên của DGER (Cơ quan Tổng chỉ đạo nghiên cứu và tìm tòi) của Pháp theo chân một phái bộ Anh (gồm 30 sĩ quan, do một viên Đại tá dẫn đầu) đến Sài Gòn. Đến nơi, phái bộ Anh ra lệnh cho quân Nhật làm nhiệm vụ cảnh sát trong thành phố, đồng thời đòi các lực lượng vũ trang cách mạng nộp vũ khí. Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi: "Quốc dân đồng bào! Nhân dân Việt Nam hoan nghênh quân Đồng minh kéo vào Việt Nam để tước khí giới quân Nhật, nhưng kiên quyết phản đối quân Pháp kéo vào Việt Nam, vì mục đích của họ chỉ là hãm dân tộc Việt Nam vào vòng nô lệ một lần nữa. Hỡi đồng bào! Hiện một số quân Pháp đã lọt vào nước ta. Đồng bào hãy sẵn sàng đợi lệnh Chính phủ để chiến đấu!"¹

Ngày 10-9-1945 viên sĩ quan B.W. Roe trong phái bộ Anh đòi lấy dinh Thống đốc Nam Kỳ cũ, lúc đó đang là trụ sở của Ủy ban nhân dân Nam Bộ², để làm trụ sở của quân Đồng minh. Ngày 11-9-1945, Tướng Gracey, trên cương vị phụ trách Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh tại Đông Nam Á (SACSEA) ở phía Nam Đông Dương, đến Sài Gòn. Hôm sau, ngày 12-9, một lữ đoàn thuộc Sư đoàn 20 quân đội Hoàng gia Anh đến nước ta, với trách nhiệm giải giáp quân Nhật. Một đại đội thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5 của Pháp đã đi theo đạo quân này. Ngày 13-9-1945, quân Anh chiếm trụ sở ủy ban nhân dân Nam Bộ. Lính Pháp với dụng ý dùng đòn tâm lý để gây ảnh hưởng, đã kéo cờ Pháp trước

-
1. Báo *Cứu quốc*, số 36, ngày 5-9-1945. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 11.
 2. Ủy ban hành chính Nam Bộ đổi thành Ủy ban nhân dân Nam Bộ từ ngày 10-9-1945, do ông Phạm Văn Bạch làm Chủ tịch, ông Trần Văn Giàu làm Ủy trưởng quân sự.

sân dinh Toàn quyền và hát quốc ca Pháp. Nhưng họ đã thất bại vì nhân dân phản đối và chính quyền cách mạng yêu cầu phái đoàn Anh phải can thiệp, buộc họ phải hạ cờ. Phái đoàn Anh buộc Việt Nam dân chủ cộng hòa phải giao cho Đồng minh quản lý toàn bộ bến cảng thương mại và bến cảng quân sự, xưởng Ba Son sửa chữa tàu biển và kho bom đạn lớn nhất Đông Dương đặt tại Sài Gòn. Quân Anh có nhiều hành động "nổi giáo" cho quân Pháp. Họ bất chấp chủ quyền của Việt Nam là một nước vừa giành được độc lập, ngang nhiên tước vũ khí quân Nhật trang bị cho tù binh Pháp, dùng quân Pháp thay quân Nhật canh gác một số vị trí, cho xe chở quân Pháp chạy trên các đường phố... Những đơn vị nhỏ bộ binh và xe bọc thép của Pháp núp sau quân Anh, khi đến Sài Gòn được tăng cường thêm với 1.400 lính Pháp do Nhật giam giữ được Anh thả ra và trang bị lại. Tình hình Nam Bộ càng phức tạp thêm do một số phần tử chống đối chính quyền cách mạng nhân dịp này cũng tìm cách gây ảnh hưởng với mục tiêu lập nên một "Chính phủ quốc gia liên hiệp" thân Pháp¹. Ngày 14-9-1945 Gracey ra thông cáo cấm nhân dân ta mang vũ khí và biểu tình. Ngày 15-9-1945, ông ta ra lệnh tước vũ khí của lực lượng vũ trang Việt Nam. Ngày 17-9-1945, Gracey ban hành lệnh giới nghiêm, cấm tất cả báo chí ở Nam Bộ xuất bản. Ngày 19-9-1945, Cédille tổ chức họp báo, tuyên bố rằng Việt Minh không đại diện cho nhân dân Việt Nam và không có khả năng giữ gìn trật tự, rằng quân Pháp có nhiệm vụ lập lại trật tự, và sau khi đã ổn định sẽ thành lập một chính phủ phù hợp với tuyên bố 24-3-1945 của De Gaulle về vấn đề Đông Dương. Ngày 20-9-1945, phái bộ Anh tuyên bố giữ quyền kiểm soát Sài Gòn, đòi thả những người Pháp đang bị giam giữ, đòi đặt công an của Việt Nam dưới quyền chỉ huy của họ và buộc Việt Nam dân chủ cộng hòa rút hết các lực lượng vũ trang ra khỏi thành phố. Quá bất bình trước sự ngang ngược đó, nhiều cuộc biểu tình yêu nước ủng hộ chính quyền

1. Có thể kể tên một số nhân vật như: Dương Văn Giáo, Vũ Tam Anh, Huỳnh Văn Phương, Trần Văn Thạch, Phan Văn Hùm, Phan Văn Chánh, Huỳnh Phú Sổ, Nguyễn Thị Sương, Hồ Vĩnh Ký...

cách mạng đã diễn ra trong ngày 20-9-1945. Ngày 21-9-1945, Gracey ban hành lệnh thiết quân luật. Lực lượng quân sự của Anh ở Sài Gòn lúc đó có 2.500 lính Anh - Ấn cộng với 7 tiểu đoàn lính Nhật mà Anh điều động về Sài Gòn hỗ trợ cho quân Anh - Ấn. Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 11 của Pháp đang bị quân Nhật giam giữ được thả ra và được trang bị vũ khí theo lệnh của quân Anh. Như vậy Pháp đã có một Trung đoàn 11, một đại đội thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5 cùng 1.400 tù binh vừa được thả ra và khoảng 1.000 Pháp kiều. Ngày 22-9-1945, Cédille quyết định đánh chiếm Sài Gòn¹. Dựa vào thế lực của phái bộ Anh và hơn 5.000 lính Nhật, đêm 22 rạng ngày 23-9-1945, quân Pháp tiến công Sài Gòn. Như vậy, nhờ có vũ khí của Anh mà quân Pháp giành được quyền kiểm soát thành phố Sài Gòn. Chiến tranh đã nổ ra.

Trên thực tế, từ khi quân Anh kéo vào thực hiện nhiệm vụ của Đồng minh là giải giáp quân Nhật, quân và dân Nam Bộ đã cố gắng tránh xung đột với họ. Không đợi đến khi Gracey đòi chính quyền ta nộp vũ khí cho quân Đồng minh và giao quyền cảnh sát ở trung tâm Sài Gòn cho họ, trước đó phần lớn các đơn vị bộ đội tập trung đã được lệnh rút ra ngoại ô, theo hướng sông Chợ Đệm, sông Vàm Cỏ để tránh nguy cơ bị phục kích, bị bao vây, tước vũ khí. Sau Cách mạng, Ủy ban nhân dân Nam Bộ đã cải tổ ba lữ đoàn bảo an binh ở Sài Gòn thành Đệ nhất sư đoàn (sau đổi là Cộng hòa vệ binh) với số quân khoảng 10 nghìn người, có 400 súng các loại. Trừ bốn tỉnh Sa Đéc, Hà Tiên, Rạch Giá, Biên Hòa, ở các tỉnh, các đơn vị bảo an binh cũng được cải tổ thành Cộng hòa vệ binh. Đệ nhất sư đoàn Cộng hòa vệ binh cũng như Cộng hòa vệ binh ở các tỉnh đã thu nhận thêm thanh niên, công nhân, nông dân, học sinh, cựu binh sĩ, kể cả một số đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương.

1. Chiều 22-9, phái đoàn Pháp mời hai người đứng đầu của Ủy ban nhân dân Sài Gòn là Phạm Ngọc Thạch và Trần Văn Giàu đến dự tiệc với lý do là có đại diện của Chính phủ Pháp sang đem theo những đề nghị thương thuyết. Đoán là phía Pháp gài bẫy, phía ta nhận lời nhưng cuối cùng đã không đến.

Phần lớn các sĩ quan cũ của Pháp, Nhật vẫn được chính quyền cách mạng sử dụng để chỉ huy Cộng hòa vệ binh¹. Chính quyền thành phố chủ trương tăng cường Cộng hòa vệ binh, kết nạp những người trong các đội Xung phong công đoàn, trong Thanh niên Tiên phong, phát triển lực lượng dân quân tự vệ nội thành. Ủy ban kháng chiến Nam Bộ đã được bí mật thành lập để lo việc chuẩn bị kháng chiến ở Sài Gòn và các tỉnh. Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn và các khu ngoại ô được chia thành 5 mặt trận: mặt trận nội thành và 4 mặt trận xung quanh. Trong nội thành lập 14 tiểu khu và 300 tổ đội xung kích. Tất cả các tổ đội, các tiểu khu đều tự lo việc trang bị vũ khí. Một số máy móc như máy in, máy điện bắt đầu được chuyển ra khỏi thành phố. Khi quân Pháp gây chiến, trong thành phố chỉ có lực lượng tự vệ, trong đó chủ yếu là lực lượng tự vệ của công đoàn. Tình hình hết sức căng thẳng.

Rạng sáng ngày 23-9-1945, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ họp Hội nghị liên tịch tại số nhà 107 đường Cây Mai (Chợ Lớn)². Tham dự cuộc họp có các ông Trần Văn Giàu, Ung Văn Khiêm, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Nguyễn, Huỳnh Văn Tiêng...³ và đại diện của Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh tham dự⁴. Hội nghị bàn chủ trương và biện pháp đối phó. Hội nghị đã thảo luận các phương án⁵ và cuối cùng đi đến nhất trí với phương án huy động toàn dân kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ủy ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập do ông Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Ủy ban kháng chiến Sài Gòn -

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 62-63.

2. Nay là số nhà 627 và 629 đường Nguyễn Trãi.

3. Theo: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 861.

4. Ông Hoàng Quốc Việt dẫn đầu phái đoàn của Tổng bộ Việt Minh vào Sài Gòn từ ngày 27-8-1945.

5. Có thể tham khảo thêm về cuộc họp lịch sử này trong hồi ký của Trần Văn Giàu "Những ngày đầu kháng chiến ở Nam Bộ", trong cuốn *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, tập 2. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 53-56.

Chợ Lớn do ông Nguyễn Văn Tư làm Chủ tịch. Ngay chiều 23-9, Ủy ban nhân dân Nam Bộ ra *Tuyên cáo quốc dân*, kêu gọi nhân dân đứng lên kháng chiến. Bản tuyên cáo viết:

"Đồng bào Nam Bộ!

Vì coi quân Anh là đại biểu của Đồng minh tới đất nước chúng ta giải giáp quân Nhật, để đem lại hòa bình cho dân chúng Đông Dương, nên chúng tôi - Ủy ban nhân dân Nam Bộ - luôn giúp cho quân Anh làm nhiệm vụ được dễ dàng. Mặc dù có nhiều điều bất mãn, chúng tôi đã nhiều lần kêu gọi quốc dân nên nén lòng căm giận để chờ đợi cuộc vận động ngoại giao với Đồng minh trên trường quốc tế. Nhưng do sự nhân nhượng và dung túng của quân đội Anh, bọn thực dân Pháp đã làm những điều quá đáng.

Đêm 22-9, chúng cùng với quân đội Anh chiếm Sở Bưu điện và Sở Cảnh sát.

Sáng hôm 23-9, quân Pháp công nhiên chiếm Ủy ban hành chính Nam Bộ và Quốc gia tự vệ cuộc. Chúng đã gây nhiều cuộc đổ máu ở đường phố Sài Gòn. Rõ ràng là quân đội Anh đã làm trái với trách nhiệm mà Đồng minh đã ủy thác cho họ.

...Không lẽ chịu nhục hoài; vì danh dự của dân tộc, chúng tôi coi trọng quyền lợi của quốc gia, nên chúng tôi phải đánh điện ra Trung ương xin phép cho kháng chiến. Chúng tôi đã:

1. Lập ra Ủy ban kháng chiến để lo việc quân sự.
2. Hạ lệnh tổng đình công và bất hợp tác với địch
3. Truyền đi lục tinh thi hành phá hoại đường giao thông, phong tỏa việc chuyển vận tiếp tế để bao vây địch.
4. Kêu gọi đồng bào tố cáo bọn việt gian nguy hiểm.

Đồng bào thân mến!

Cương quyết phấn đấu, toàn dân hãy đoàn kết để bảo vệ quốc gia."¹

1. Báo *Cứu quốc*, số 54, ngày 29-9-1945.

Thực ra thì ngay trong đêm 22 rạng ngày 23-9, các đơn vị bảo vệ trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ, trụ sở Quốc gia tự vệ và một vài nhà máy, đồn cảnh sát đã chiến đấu. Trừ một đại biểu Tổng công đoàn trong Ủy ban, còn lại không người nào trong ban lãnh đạo thành phố bị địch bắt. Cũng không một đơn vị bộ đội nào bị tập kích vì đã chuyển hết ra ngoại ô. Chiều 23-9, khi lời kêu gọi của Ủy ban kháng chiến được truyền đi khắp Sài Gòn - Chợ Lớn, Gia Định và được chuyển về các tỉnh thì các đội dân quân tự vệ đã hoạt động. Ngay từ rất sớm, dân quân tự vệ đã phá nhà máy điện, nhà máy nước, đánh lui các đợt tấn công của địch ở nhiều vị trí, gây cho chúng nhiều tổn thất, tổ chức cho nhân dân tản cư khỏi thành phố...

Xứ ủy đã gửi điện báo cáo với Trung ương Đảng và Chính phủ lâm thời tình hình ở Nam Bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương Đảng họp khẩn cấp ở Bắc Bộ Phủ. Hội nghị tán thành những quyết định của Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ kháng chiến chống thực dân Pháp để bảo vệ nền độc lập của nước nhà vừa mới giành lại được và kêu gọi nhân dân cả nước chi viện cho Nam Bộ kháng chiến. Ngày 24-9-1945, Chính phủ lâm thời gửi *Huấn lệnh* cho quân và dân Nam Bộ: "Lòng kiên quyết, dũng cảm của nhân dân Nam Bộ chống lại quân đội xâm lược chẳng những làm cho đồng bào cả nước khâm phục mà lại còn chứng tỏ cho cả thế giới đều biết các quyền độc lập của nhân dân Nam Bộ. Hiện nay, đồng bào Nam Bộ đang trải qua những khó khăn gay go, điều đó là sự dĩ nhiên trên con đường đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đồng bào phải kiên quyết giữ vững lòng tin ở tương lai và lập tức thi hành triệt để những lời thề quàn quyết trong ngày Độc lập"¹.

Ngày 26-9-1945, qua làn sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi đồng bào Nam Bộ*:

"Hỡi đồng bào Nam Bộ!

1. Báo *Cứu quốc*, số 50, ngày 24-9-1945.

Nước ta vừa tranh quyền độc lập thì đã gặp nạn ngoại xâm. Khi còn chiến tranh với Nhật thì bọn thực dân Pháp hoặc đầu hàng hoặc chạy trốn. Nay vừa hết chiến tranh thì bọn thực dân Pháp hoặc bí mật hoặc công khai mò lại. Trong 4 năm, họ đã bán nước ta hai lần. Nay họ lại muốn thống trị dân ta lần nữa.

Tôi chắc và đồng bào cả nước đều chắc vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ. Chúng ta nên nhớ lời nói oanh liệt của nhà đại cách mạng Pháp: "Thà chết tự do hơn sống nô lệ".

Tôi chắc và đồng bào Nam Bộ cũng chắc rằng Chính phủ toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

...Tôi chỉ muốn dặn đồng bào Nam Bộ một lời: "Đối với những người Pháp bị bắt trong lúc chiến tranh, ta phải canh phòng cho cẩn thận, nhưng phải đối đãi với họ cho khoan hồng. Phải làm cho thế giới, trước hết là làm cho dân Pháp biết rằng: Chúng ta là quang minh chính đại. Chúng ta chỉ đòi quyền độc lập tự do, chứ chúng ta không vì tư thù, tư oán, làm cho thế giới biết chúng ta là một dân tộc văn minh, văn minh hơn bọn đi giết người, cướp nước"¹.

Huấn lệnh của Chính phủ lâm thời và *Lời kêu gọi* của Chủ tịch Hồ Chí Minh chứng tỏ Trung ương tán thành nghị quyết của Hội nghị liên tịch đường Cây Mai đêm 23-9 và điều đó đã tiếp thêm nghị lực và quyết tâm kháng chiến của nhân dân Sài Gòn và Nam Bộ. Nhân dân thực hiện triệt để chủ trương bất hợp tác với địch. Ngày 24-9-1945, Tổng Công đoàn Nam Bộ kêu gọi giai cấp công nhân sát cánh cùng toàn dân kháng chiến. Các công sở, hiệu buôn đóng cửa. Các xí nghiệp ngừng hoạt động. Chương ngại vật, các ổ chiến đấu được các lực lượng tự vệ, công nhân, cảnh sát xung phong, sinh viên dựng lên trên các đường phố. Các đơn vị vũ trang của công đoàn Sài Gòn và liên quận Hóc Môn, Bà Điểm - Đức Hòa, lực lượng Bình Xuyên của tự vệ và nhân dân ngoại thành Sài Gòn đã đào chiến hào, phá đường, lập chiến lũy ở Thị Nghè, Khánh

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 27-28.

Hội, Cầu Bông, Phú Lâm, Rạch Cát, Cầu Kiệu. Quân ta vừa vây hãm vòng ngoài vừa đánh trong thành phố. Cuộc tập kích của các lực lượng cách mạng vào khu Hérault, nơi có nhiều người Pháp cư trú, làm nhiều người thiệt mạng¹. Ngày 26-9, khoảng 10 xe quân Anh - Ấn chở vũ khí cho Pháp bị quân ta phục kích ở Thạnh Mỹ Tây, thiệt hại nặng. Ngày 27-9, quân Pháp có sự hỗ trợ của quân Nhật kéo đi càn quét, bị ta tấn công phải quay về trấn giữ cầu Thị Nghè. Cũng trong ngày 27-9, địch cố gắng vượt qua cầu Chữ Y, vào khu vực quân Bình Xuyên, nhưng bị quân ta đánh lui. Sách *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn kháng chiến 1945-1975* viết: "Chỉ trong vòng một tuần lễ sau khi lời kêu gọi của Ủy ban kháng chiến Nam Bộ phát ra, quân và dân Sài Gòn - Chợ Lớn đã nhanh chóng bước vào cuộc chiến đấu đầy tự tin và quyết liệt. 138 xí nghiệp và công sở lớn, 22 kho tàng, 4 chợ, 30 tàu lớn, 51 tàu nhỏ, 200 xe hơi và một số cầu bị đốt phá. Gần 300 quân Pháp bị tiêu diệt... Gặp phải sức đề kháng quyết liệt của nhân dân ta, sau 8 ngày gây hấn, thực dân Pháp mới chiếm đóng được các vị trí, công sở then chốt ở khu vực trung tâm thành phố, phạm vi kiểm soát chỉ thu hẹp một rẻo. Thành phố không họp chợ, không buôn bán, không điện nước. Lương thực thực phẩm bị hao cạn. Viện binh chưa tới kịp. Bọn tay sai ra mặt hoạt động đã bị thanh niên ta truy bắt, nghiêm trị. Nhiều lần, dựa vào quân Anh, quân Nhật, đánh lấn ra ngoài, cố phá vỡ vòng vây đang hình thành càng chặt xung quanh Sài Gòn, nhưng đều thất bại, quân Pháp lâm vào tình trạng khốn đốn. Trước tình hình đó, thực dân Pháp nhờ Gracey làm trung gian, xin thương lượng với Ủy ban nhân dân Nam Bộ"².

Mặc dù biết âm mưu của Pháp là hòa hoãn để chờ đại quân của Leclerc nhưng phía ta cũng đang cần chuẩn bị lực lượng để đối phó

-
1. Rất tiếc trong số đó có nhiều người vô tội, thậm chí có cảm tình với cách mạng Việt Nam. Theo Trần Văn Giàu: "Những ngày đầu kháng chiến ở Nam Bộ" trong cuốn *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, tập 2, Sách đã dẫn, tr. 60.
 2. Trần Văn Giàu, "Những ngày đầu kháng chiến ở Nam Bộ", trong cuốn *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, tập 2, Sách đã dẫn, tr. 61.

với các đợt tấn công mới của địch nên thỏa thuận ngừng bắn một tuần để thương lượng. Hai bên gặp nhau ngày 2 tháng 10 (có mặt Gracey). Phía Việt Nam, do ông Phạm Ngọc Thạch đại diện, đòi Pháp công nhận nền độc lập của Việt Nam, công nhận Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đình chỉ xung đột và rút quân về các vị trí trước ngày 23-9-1945. Phía Pháp một mực yêu cầu ta chấp nhận bản *Tuyên bố 24-3-1945* của De Gaulle. Lập trường của hai bên không có gì thay đổi. Cuộc đàm phán tạm dừng. Cédille hứa là sẽ trả lời sau, nhưng ngày hôm sau thì tình hình đã khác. Ngày 3-10-1945, hai chiếc tàu chiến Pháp, mang theo một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn bộ binh số 5, cập bến Sài Gòn. Ngày 5-10-1945, Tướng Leclerc, Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp, đến Sài Gòn. Đàm phán tiếp hai lần nữa vào ngày 6 và 8 tháng 10 nhưng vẫn không đi đến kết quả. Pháp đề nghị kéo dài thời gian ngừng bắn thêm hai ngày nữa.

Tranh thủ thời gian ngừng bắn, phía ta tiếp tục chuyển nhân dân, cơ quan, kho tàng, máy móc ra ngoài, bổ sung và điều chỉnh lực lượng. Các mặt trận ở Sài Gòn được củng cố. Ủy ban kháng chiến miền Đông, Ủy ban kháng chiến miền Trung và Ủy ban kháng chiến miền Tây Nam Bộ được thành lập. Một số phần tử cơ hội chính trị nhân thời gian ngừng bắn ra mặt hoạt động, lập ra "Chính phủ quốc dân lâm thời" do Dương Văn Giáo đứng đầu. Nhóm người này rải truyền đơn, dán áp phích truyền truyền là Chính phủ Việt Minh đã chạy trốn, "Chính phủ dân quốc lâm thời" được lập ra để thương thuyết với Đồng minh¹. Cuối tháng 9 năm 1945, hai chuyến tàu từ Côn Đảo, một chuyến cập bến Đại Ngãi (Sóc Trăng) chở gần 1.800 người, một chuyến về Cần Thơ chở khoảng 200 người, tất cả đều là tù chính trị bị giặc Pháp giam giữ

1. Sau đó, theo lệnh truy nã của Ủy ban kháng chiến, Dương Văn Giáo đã bị bắt ở Cây Quéo, trong đơn vị Cao Đài mà ông ta là cố vấn; binh sĩ Cao Đài trong đơn vị đã nghe theo lệnh của Ủy ban kháng chiến. Theo Trần Văn Giàu, "Những ngày đầu kháng chiến ở Nam Bộ", trong cuốn *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*, tập 2. Sách đã dẫn, tr. 62.

trong nhiều năm. Mặc dù các chiến sĩ cách mạng mới thoát khỏi ngục tù có nguyện vọng về thăm gia đình, đặc biệt là những người quê ở miền Bắc và miền Trung, nhưng theo đề nghị của Xứ ủy và được sự chấp thuận của Trung ương, phần lớn đã tình nguyện ở lại miền Nam và nhận sự điều động, bố trí công tác của Xứ ủy Nam Bộ. Một lớp học đã được tổ chức cho các chiến sĩ từ Côn Đảo về nhằm quán triệt tình hình và nhiệm vụ của cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Lực lượng lãnh đạo Nam Bộ được bổ sung kịp thời bằng hàng trăm cán bộ cách mạng, trong số đó có nhiều nhân vật rất quan trọng. Trong hồi ký của mình, ông Trần Văn Giàu đã viết tầm quan trọng của sự kiện này như sau: "... Đảng, Mặt trận, Chính quyền được thêm người cầm lái trong lúc cần thiết nhất. Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Phạm Hùng thuộc vào số cán bộ được giải thoát kịp thời này. Vì không có các đồng chí ở Côn Lôn về kịp thời thì khó quan niệm làm cách nào để củng cố bộ máy kháng chiến, cũng như khó quan niệm làm cách nào để hoàn thành chuẩn bị tổng khởi nghĩa nếu như không có các đồng chí trở về từ trại giam Tà Lài, Bà Rá..."¹.

Ngày 10-10-1945, chấm dứt thời gian ngừng bắn, quân Pháp lúc đó đã được bổ sung bắt đầu mở rộng đánh chiếm ra nhiều hướng. Quân Anh lấy danh nghĩa Đồng minh đi tước vũ khí quân Nhật ở các thị xã miền Đông Nam Bộ (Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh) nhằm giúp Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng các tỉnh xung quanh Sài Gòn. Ngày 12-10, Pháp chọc thủng phòng tuyến phía Bắc Sài Gòn, chiếm Tân Sơn Nhất, Hóc Môn, Phú Mỹ. Quân Anh chiếm Gò Vấp, Gia Định. Quân ta chặn đánh địch ở Cầu Hàng (Gò Vấp), ở An Nhơn, phá được nhiều xe cộ và vũ khí của địch. Quân ta còn tổ chức nhiều cuộc đột kích vào thành phố, tiêu diệt một số tên địch. Ngày 23-10, binh đoàn thiết giáp Massus đến miền Nam, bổ sung quân, tạo điều kiện cho Leclerc phá vòng vây xung quanh Sài Gòn, đánh chiếm một số thị xã miền Trung Nam Bộ nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta. Quân Pháp

1. Trần Văn Giàu, "Những ngày đầu kháng chiến ở Nam Bộ", trong cuốn *Mùa thu rồi, ngày hăm ba*. Sách đã dẫn, tr. 63.

dùng xe tăng và xe thiết giáp phá vỡ phòng tuyến Tây Nam Sài Gòn, theo đường số 4 tấn công Tân An, Mỹ Tho. Quân Anh giao Biên Hòa, Thủ Dầu Một cho quân Pháp. Từ cuối tháng 10-1945, quân Pháp mở đường thủy vượt qua sông Tiền, bắt đầu đánh các tỉnh miền Tây Nam Bộ: Vĩnh Long, Cần Thơ, Hà Tiên, Châu Đốc (nhưng không chiếm được Hà Tiên, Châu Đốc). Từ tháng 12-1945 đến đầu năm 1946, quân Pháp mở rộng đánh chiếm vùng Tây Nam Bộ: Trà Vinh, Sóc Trăng, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu.

Cuộc chiến đấu bảo vệ Sài Gòn kéo dài hơn một tháng. Quân và dân Sài Gòn đã kim chân địch, làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp. Cuộc chiến đấu của Sài Gòn đã tạo điều kiện để các tỉnh Nam Bộ có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến. Trong điều kiện chiến đấu không cân sức, để bảo toàn lực lượng chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài, các lực lượng vũ trang của ta buộc phải rút ra ngoài.

Ngày 25-10-1945, Xứ ủy Nam Bộ tổ chức một cuộc hội nghị cán bộ ở Thiên Hộ (Mỹ Tho). Tham dự hội nghị có các đại biểu đảng bộ các tỉnh, thành phố, nhiều cán bộ của Đảng vừa ở tù ra (như Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn...). Đại diện của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (ông Hoàng Quốc Việt) cũng tham dự. Đây là hội nghị lớn nhất của Đảng bộ Nam Bộ kể từ khi giành được chính quyền. Hội nghị kiểm điểm tình hình chỉ đạo cuộc kháng chiến từ ngày 23-9, biểu dương tinh thần chiến đấu của nhân dân và các lực lượng vũ trang, rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp củng cố và phát triển lực lượng, xây dựng cơ sở bí mật ở những vùng bị địch chiếm đóng, khôi phục chính quyền ở những nơi vừa bị vỡ... Hội nghị thảo luận và quán triệt các nhiệm vụ cấp bách: động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, tổ chức và lãnh đạo kháng chiến lâu dài, thực hiện bất hợp tác với địch phối hợp với chiến thuật đánh du kích. Hội nghị vạch ra chiến thuật ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ là cắt đứt liên lạc của địch, bao vây địch về kinh tế, quấy rối về quân sự, triệt để áp dụng chiến thuật đánh du kích, chọn một

số vùng chiến lược thuận lợi cho tiến công địch khi có thể, xây dựng và bảo toàn được lực lượng, giữ vững liên lạc giữa các khu để bảo đảm sự chỉ huy thống nhất. Để tăng cường lực lượng lãnh đạo ở Nam Bộ, Trung ương Đảng quyết định phân lớn những cán bộ, đảng viên vừa ra tù ở lại Nam Bộ. Khoảng 1.000 người vừa từ nhà tù Côn Đảo về được phân vào bộ đội và về các địa phương để làm nòng cốt cho phong trào kháng chiến. Hai cán bộ lãnh đạo của Nam Bộ là Trần Văn Giàu và Phạm Ngọc Thạch giữa tháng 11-1945 ra Hà Nội báo cáo tình hình với Trung ương và bàn phương hướng chỉ đạo tiếp tục cuộc kháng chiến trong điều kiện lực lượng quân Pháp rất mạnh. Những người lãnh đạo đều thấy rõ chỉ có thể tiến hành một cuộc chiến tranh du kích, lâu dài, và muốn vậy, Hà Nội và nước Việt Nam dân chủ cộng hòa phải đứng vững.

Sau hội nghị của Xứ ủy Nam Bộ ở Thiên Hộ, ngày 20-11-1945 một cuộc hội nghị quân sự được triệu tập họp tại An Phú (Gia Định) để bàn công tác chỉ đạo tác chiến. Hội nghị tán thành quyết định chia Nam Bộ thành các chiến khu VII, VIII, IX, chỉ định các trưởng khu, các ủy viên chính trị. Hội nghị bàn biện pháp củng cố lực lượng vũ trang tinh, thành phố, các chi đội vệ quốc đoàn. Hội nghị cũng quyết định xây dựng khu Lạc An, U Minh, Đồng Tháp làm căn cứ cho các chiến khu. Cuối tháng 11-1945, các chiến khu chính thức được thành lập¹. Trong thời gian đó, quân Anh cũng lần lượt bàn giao cho Pháp những vùng họ kiểm soát ở Nam Bộ.

Tình hình Việt Nam sau khi quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật vốn đã phức tạp, càng phức tạp thêm do quân Pháp được sự hỗ trợ của quân Đồng minh gây chiến tranh ở Nam Bộ. Nước

1. *Chiến khu VII* gồm các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Bà Rịa và thành phố Sài Gòn; *Chiến khu VIII*: Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Sa Đéc (lúc này địch chỉ mới chiếm được thị xã Tân An, Mỹ Tho, Gò Công); *Chiến khu IX*: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Trà Vinh, Bạc Liêu. Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng (lúc này địch mới chiếm được thị xã Vĩnh Long và Cần Thơ).

Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời, Chính phủ lâm thời chi mới kịp tổ chức một số cuộc họp, ban bố một số Sắc lệnh, Nghị định, Thông tư biểu thị sự quyết tâm xây dựng một đất nước độc lập thật sự mà phần lớn chưa kịp thực thi thì chiến tranh nổ ra ở miền Nam. Ý chí vừa kiến quốc vừa kháng chiến được thể hiện trong mọi việc làm của các cơ quan chính phủ, mặt trận, của từng cán bộ, chiến sĩ, của từng người dân yêu nước ngay từ cuối tháng 9 năm 1945 cho đến tận khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên toàn quốc kết thúc thắng lợi (1954).

3. Quân Pháp mở rộng vùng đánh chiếm. Nam Trung Bộ kháng chiến

Trong khi quân và dân Nam Bộ tích cực tổ chức lực lượng kháng chiến thì thực dân Pháp cũng liên tiếp tăng cường lực lượng để mở rộng vùng chiếm đóng. Đầu tháng 11 năm 1945, tiểu đoàn 2 thuộc Trung đoàn kỵ binh thiết giáp số 9 đến Nam Bộ. Được Anh che chở, lại có thêm lực lượng, quân Pháp tiếp quản các vị trí ở Gò Vấp, Gia Định và đánh chiếm Tây Ninh (8 tháng 11), Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp (12 tháng 11). Cùng thời gian này, địch từ Biên Hòa theo quốc lộ số 1 tiến ra hướng Đông - Bắc đã bị bộ đội Nam tiến, lực lượng vũ trang Liên hiệp công đoàn và một bộ phận Đệ nhất sư đoàn Cộng hòa vệ binh chặn đánh ở Xuân Lộc. Quân Pháp thiệt hại nặng. Ngày 9 tháng 11, Gracey lệnh cho bọn chi huy Nhật đem khoảng 1.500 quân từ đồn điền An Lộc bí mật đánh úp quân ta vào ban đêm, ta phải rút lui.

Quân Pháp cũng tiến đánh Mỹ Tho, Gò Công ở hướng Tây - Nam Sài Gòn. Mỹ Tho cách Sài Gòn hơn 70km, là địa điểm đầu tiên quân Pháp lựa chọn để mở rộng chiếm đóng vùng đồng bằng Nam Bộ. Quân Pháp mở cuộc hành quân mang tên Maussac, cho binh lính mặc quân phục Anh, ngày 24 tháng 10 tiến đánh Mỹ Tho bằng cả đường bộ, đường sông, có tàu chiến và xe thiết giáp chi viện. Gặp phải vật chướng ngại do quân và dân ta dựng trên đường và nhiều cầu bị phá nên quân Pháp mặc dù lực lượng mạnh nhưng tiến chậm. Ngày 25 tháng 10, chúng tiến đánh Gò Công và cũng bị

quân ta chặn đánh. Sau các cuộc tiến công đó, rút kinh nghiệm, quân Pháp chủ trương cơ động bằng đường thủy, sử dụng quân dù, lính thủy đánh bộ làm lực lượng chủ yếu đánh chiếm những nơi còn lại. Chúng thành lập hạm đội trên sông để vận chuyển, tiếp tế cho quân đội. Trong hai ngày cuối tháng 10, quân Pháp theo đường bộ và đường sông đánh chiếm thị xã Vĩnh Long, Cần Thơ với ý đồ sử dụng hai nơi này làm nơi xuất phát theo sông Tiền, sông Hậu để tiến sang Campuchia.

Được quân Anh cho phép sử dụng quân Nhật đi trước mở đường, quân Pháp đã chiếm đóng tất cả các mục tiêu còn lại ở nội thành và ngoại ô Sài Gòn. Lực lượng vũ trang của ta nhiều lần bí mật đột nhập Sài Gòn và các thị xã bị địch chiếm để đốt phá kho tàng, diệt tề, trừ gian, có gây cho địch những tổn thất nhất định nhưng hiệu quả không cao. Khi địch đánh rộng ra một số tỉnh phía Bắc, Đông - Bắc và Tây - Nam Sài Gòn, các đơn vị vũ trang của ta phải rút ra nhiều hướng để bảo toàn lực lượng. Bộ chỉ huy mặt trận Tây Sài Gòn rút về Bến Tre. Bộ chỉ huy mặt trận Đông Sài Gòn rút về An Phú Đông (Gia Định). Ủy ban nhân dân Nam Bộ chuyển về Thủ Dầu Một. Phần lớn tự vệ chiến đấu thuộc Công đoàn Sài Gòn rút về Xuân Lộc rồi lên rừng Tân Uyên. Bộ đội liên quận Hóc Môn, Bà Điểm - Đức Hòa ở lại bám đánh địch ở Bắc Sài Gòn trong suốt một tháng rồi rút về khu vực An Phú Xã. Các đơn vị Bình Xuyên rút về Bến Tre, Biên Hòa và Rừng Sát. Đệ nhất sư đoàn Cộng hòa vệ binh theo quốc lộ số 1 rút về phía Đông, một bộ phận về Bến Tre. Đệ nhị sư đoàn tan rã sau khi quân Anh đòi tước vũ khí, bộ phận còn lại rút về Tây Ninh¹.

Sau khi mặt trận của ta bao vây địch ở Sài Gòn tan vỡ, quân Pháp chiếm đóng các thị xã, thị trấn, đầu mối giao thông quan trọng, khống chế phần lớn vùng nông thôn đồng bằng. Tuy nhiên, cho đến cuối tháng 12 năm 1945, các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, Trà Vinh, Hà Tiên,

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Sách đã dẫn, tr. 72-75.

Sóc Trăng, Bạc Liêu chưa bị địch chiếm. Quân và dân Tây Nam Bộ biết trước âm mưu mở rộng vùng chiếm đóng của địch, đã rất khẩn trương chuẩn bị lực lượng đón đánh. Cho đến đầu năm 1946, địch vẫn chưa ổn định được tình hình ở Sài Gòn - Chợ Lớn và một số thành phố, thị xã. Lực lượng kháng chiến vẫn làm chủ một số vùng nông thôn Nam Bộ. Các tỉnh củng cố lại lực lượng vũ trang, tăng cường trang bị vũ khí, xây dựng căn cứ để kháng chiến lâu dài.

Ngày 22 tháng 1 năm 1946, thực dân Pháp huy động hàng nghìn quân với trang bị mạnh và tối tân đi theo cả đường bộ và đường sông tiến công căn cứ Tân Uyên nhằm tiêu diệt cơ quan chỉ huy và lực lượng vũ trang quân khu VII. Quân ta chặn đánh, tiêu diệt một phần lực lượng của địch, buộc chúng phải bỏ dở cuộc hành quân. Đến cuối tháng 1 năm 1946, địch mới chiếm được các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Ngày 5 tháng 2 năm 1946, Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 3 của Pháp do Nyo chỉ huy đến Việt Nam. Được tăng cường lực lượng, D' Argenlieu và Leclerc chủ trương gấp rút chiếm đóng vùng nông thôn Nam Bộ. Quân Pháp mở hàng loạt cuộc hành quân "bình định" trên khắp các tỉnh Nam Bộ. Lực lượng của ta bị tổn thất nhiều. Chính quyền và các đoàn thể cứu quốc ở nhiều nơi bị tan vỡ. Trên các vùng chiếm được, quân địch chia thành các khu, đóng đồn bốt, khống chế hoạt động chống đối của nhân dân. Một số trận đánh nhằm củng cố tinh thần và gây thanh thế cho kháng chiến của quân ta ở chiến khu VIII, chiến khu IX, trước sức tấn công ồ ạt của địch, đã không thu được nhiều kết quả. Trong tháng 1-1946, Bộ chỉ huy khu VIII phải rút về Bạc Liêu. Tháng 2-1946, Hội nghị liên tịch của Bộ chỉ huy quân khu VIII và khu IX họp ở An Biên (Rạch Giá) bàn vấn đề xây dựng cơ sở và bảo toàn lực lượng. Sau hội nghị này, phần lớn bộ đội quân khu VIII "xuyên Đông" rút ra Cực Nam Trung Bộ. Đến cuối tháng 2-1946, trên địa bàn khu VIII, địch mở rộng phạm vi chiếm đóng, thiết lập bộ máy chính quyền thân Pháp từ tỉnh đến tận các thôn. Chiến khu VIII chỉ còn căn cứ ở Đồng Tháp Mười và ở khu rừng Thạnh Phú ven biển Bến Tre, một bộ phận thuộc Đệ nhất sư đoàn Cộng hòa vệ binh trụ lại ở đây. Ở

khu IX, bộ đội không "xuyên Đông" mà trụ lại, tổ chức phòng tuyến ngăn địch, nhưng không thành công, rút về lập căn cứ ở U Minh.

Vừa hành quân chiếm đóng các vùng đất đai của ta, thực dân Pháp vừa ráo riết xúc tiến lập chính phủ bù nhìn thân Pháp. Ngay từ tháng 10 năm 1945, Cédille âm mưu lập một Hội đồng tư vấn 80 người và giao cho Nguyễn Văn Thịnh vận động các nhà trí thức tham gia. Phần đông trí thức tỏ thái độ bất hợp tác với Pháp. Đến tháng 2 năm 1946, Cédille mới lập được Hội đồng tư vấn Nam Kỳ gồm 12 thành viên là người Pháp và người Việt mang quốc tịch Pháp. Thực dân Pháp cũng tiến hành tuyển quân, tập hợp bọn tay sai để thành lập chính quyền bù nhìn ở các thị trấn, thị xã. Chúng tìm cách lôi kéo một số nhân vật trong các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, Thiên Chúa trong cả lực lượng Bình Xuyên và Cộng hòa vệ binh.

Ngày 5 tháng 3 năm 1946, quân Anh bàn giao lại toàn bộ địa bàn và vũ khí, trang bị cho quân Pháp, rút hết khỏi miền Nam.

Trong lúc nhân dân Nam Bộ kháng chiến thì nhân dân Nam Trung Bộ cũng sống trong tình trạng hết sức căng thẳng và cũng phải chuẩn bị kháng chiến.

Nam Trung Bộ gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Công Tum, Đắc Lắc, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng. Vùng rừng núi Tây Nguyên địa thế hiểm trở và vùng đồng bằng ven biển dài, hẹp, có nhiều sông ngòi và dãy núi ăn ra biển chia cắt, lại nằm ở giữa đất nước nên vùng Nam Trung Bộ là một địa bàn chiến lược quan trọng về nhiều mặt. Vùng cao nguyên miền Tây là khu vực có tầm quan trọng chiến lược không chỉ đối với miền Trung mà còn đối với cả nước. Tây Nguyên được ví như là "mái nhà" của chiến trường Nam Đông Dương. Nam Trung Bộ, trước hết là các tỉnh cực Nam Trung Bộ và vùng cao nguyên miền Tây, được thực dân Pháp coi là hướng tiến công quan trọng khi trở lại xâm lược Việt Nam.

Phần lớn các tỉnh Nam Trung Bộ vào cuối năm 1945 đều có quân Nhật đóng, có nơi một vài đại đội, có nơi một tiểu đoàn,

riêng ở Nha Trang và Ba Ngòi có một sư đoàn gồm khoảng 9 nghìn quân. Trong tình cảnh lo lắng chờ quân Đồng minh đến giải giáp, quân Nhật không dám phá phách nhiều nhưng một số sĩ quan Nhật theo lệnh của Anh vẫn đem quân khiêu khích quân ta. Trong khi đó quân và dân ta được lệnh cố gắng tránh xung đột. Trong lúc quân Pháp chưa đến, quân Anh đã vũ trang cho tù binh và thường dân Pháp bị bắt ở Nha Trang, cùng với quân Nhật đánh chiếm một số vị trí trọng yếu, chuẩn bị cho quân Pháp tiến công các tỉnh Nam Trung Bộ. Nhân dân các tỉnh khẩn trương chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Khi quân Pháp gây hấn ở Nam Bộ, Ủy ban quân chính Nam Trung Bộ đã được thành lập vào cuối tháng 9 để chỉ đạo việc chuẩn bị chiến đấu ở 7 tỉnh. Ông Nguyễn Chánh (Ủy viên quốc phòng trong Ủy ban nhân dân Trung Bộ) đã chủ trì một cuộc hội nghị quân sự bàn kế hoạch đối phó với âm mưu mở rộng chiến tranh của Anh, Pháp, dùng quân Nhật đánh chiếm Nam Trung Bộ. Hội nghị đã quyết định huy động quần chúng tuần hành biểu dương lực lượng, giữ vững mạch máu giao thông thông suốt để chi viện cho cuộc kháng chiến Nam Bộ, điều động lực lượng quân sự từ miền Bắc và Trung Trung Bộ (các chi đội Nam tiến) vào tăng cường cho các tỉnh cực Nam. Thực hiện nghị quyết của Hội nghị, các tỉnh từ Quảng Ngãi trở ra khẩn trương chuyển lực lượng vào Nam Trung Bộ. Bộ chỉ huy mặt trận được thành lập, sở chỉ huy đặt tại Ninh Hòa. Các cơ sở kinh tế, quốc phòng quan trọng ở các tỉnh cực Nam bắt đầu được di chuyển đi nơi khác an toàn hơn. Các xưởng sửa chữa và sản xuất vũ khí dần dần được xây dựng. Đến cuối năm 1945 đã có 10 xưởng với trên một nghìn công nhân đặt cơ sở ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Tuy vũ khí sản xuất ra không nhiều nhưng cũng phần nào giải quyết được sự thiếu thốn ban đầu.

Mặc dù cố gắng tránh xung đột nhưng nhiều cuộc đụng độ giữa quân ta và quân Nhật đã không thể tránh khỏi (ở Quy Nhơn, Ninh Hòa, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết, Đà Lạt...). Nha Trang là nơi quân Nhật giam giữ kiều dân Pháp ở Nam Trung Bộ sau đảo chính ngày 9-3-1945. Đêm 19-10-1945, quân Pháp đổ bộ

lên đảo Hòn Cau ven biển Nha Trang. Các lực lượng vũ trang của ta đã đánh trả, bao vây những khu vực địch chiếm đóng. Kế hoạch của quân Pháp dùng Nha Trang làm bàn đạp mở rộng đánh chiếm các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã không thực hiện được.

Lực lượng chiến đấu ở Nam Trung Bộ gồm các đơn vị của địa phương và các chi đội Nam tiến. Vào thời điểm này, chỉ có hai chi đội Nam tiến là vào tới Đông Nam Bộ, còn phần lớn bộ đội Nam tiến được giữ lại tăng cường cho các tỉnh Nam Trung Bộ: 1 tiểu đoàn cho Phan Rang, Đà Lạt; 3 tiểu đoàn cho Tây Nguyên để chặn địch trên đường số 14 từ Nam Bộ ra Buôn Ma Thuột; 4 tiểu đoàn cho Nha Trang, Ba Ngòi; 3 tiểu đoàn dự bị ở Ninh Hòa.

Các lực lượng vũ trang trên mặt trận Nha Trang đã kim chân địch được hơn 3 tháng. Cuối tháng 12-1945 đầu tháng 1-1946, địch tập trung quân giải vây cho Nha Trang và đánh chiếm tỉnh Khánh Hòa. Cùng với đánh chiếm Nha Trang, quân Pháp còn đánh Buôn Ma Thuột, tỉnh lỵ của Đắk Lắk, một trong ba thị xã lớn của Tây Nguyên, nơi từ đây có thể đi Pleiku, Kontum và xuống Ninh Hòa, Nha Trang. Đầu tháng 12-1945, phải hai lần tấn công quân ta, địch mới chiếm được Buôn Ma Thuột. Địch chiếm Buôn Ma Thuột làm cho quân ta ở Nha Trang gặp khó khăn vì bất cứ lúc nào chúng cũng có thể theo đường 21 đánh xuống Nha Trang.

Cuối tháng 1-1946, đồng thời với cuộc hành quân đánh chiếm các tỉnh còn lại của miền Tây Nam Bộ do Tướng Valluy chỉ huy, Pháp mở cuộc hành quân mang tên "Gaur", từ Tây Nguyên đánh xuống, từ biển đánh vào, từ phía Nam đánh ra các tỉnh cực Nam Trung Bộ. Tướng Pháp Leclerc trực tiếp chỉ huy 15 nghìn quân tấn công bằng đường bộ và đường thủy, chia làm nhiều cánh quân, đánh chiếm Di Linh (ngày 26-1), Đà Lạt (ngày 27-1), Phan Rang (ngày 28-1). Quân ta chặn đánh nhưng rồi buộc phải rút lui. Sau khi chiếm Phan Rang, quân Pháp đánh ra Nha Trang, đánh vào Phan Thiết. Quân ta chống cự nhưng không đủ lực lượng, phải rút khỏi Nha Trang và để một bộ phận lập tuyến chặn địch ở Đèo Cả.

Như vậy, sau 4 tháng chiến đấu anh dũng, với sự chi viện của nhiều đơn vị Nam tiến, đã từng tiêu diệt được hàng nghìn tên địch, thu nhiều vũ khí, nhưng vẫn phải sự tấn công mạnh gấp nhiều lần của Pháp, các lực lượng vũ trang các tỉnh cực Nam Trung Bộ đã phải tạm thời rút ra khỏi các thị xã, thị trấn và một số trục đường giao thông lớn. Tại các vùng nông thôn ở Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, chính quyền cách mạng, các đoàn thể cứu quốc và lực lượng vũ trang vẫn làm chủ.

4. Cả nước hướng về tiền tuyến miền Nam

Đồng bào cả nước đã hăng hái hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh ủng hộ và chi viện cho đồng bào Nam Bộ kháng chiến. Khắp nơi tổ chức mít tinh, biểu tình với tinh thần vì Nam Bộ, nước Việt Nam là một. Hầu hết các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ đều lập "Phòng Nam Bộ" để ghi tên những người tình nguyện vào Nam chiến đấu. Các đơn vị *Nam tiến* được thành lập bao gồm những người tình nguyện có kinh nghiệm chiến đấu và được trang bị vũ khí tốt nhất. Tùy theo khả năng nhân tài vật lực của từng địa phương mà tổ chức các đơn vị Nam tiến. Ngày 26-9-1945, ba ngày sau khi quân Pháp gây chiến ở Sài Gòn, *chi đội 1*, đơn vị Nam tiến đầu tiên¹ đã đáp tàu hỏa rời ga Hà Nội hướng vào Nam. Những đợt đầu tiên bộ đội Nam tiến gồm có nhiều đơn vị thuộc các chi đội giải phóng quân từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, chiến khu Đông Triều, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và nhiều tỉnh khác với nhiều cán bộ chỉ huy lão luyện (có những cán bộ từng là chỉ huy của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân như Hoàng Đình Giông, Thu Sơn, Hoàng Thơ, Nam Long, Vi Dân...). Chỉ trong một thời gian ngắn, mỗi tỉnh ở Bắc Bộ và

1. Chi đội 1 gồm các đại đội Bắc Sơn, Bắc Cạn, Hà Nội, khi đi qua Thanh Hóa, Nghệ An được bổ sung thêm mỗi nơi một đại đội. Chi đội 1 từ Hà Nội đi vào miền Đông Nam Bộ, chiến đấu ở cầu Bình Lợi, Xuân Lộc, sau chuyển ra Phan Thiết, chiến đấu ở Nha Trang và đường số 21.

Bắc Trung Bộ đều tổ chức được một hoặc hai chi đội Nam tiến (số lượng quân tương đương từ một tiểu đoàn đến một trung đoàn)¹.

Cả nước tổ chức "Ngày toàn quốc kháng chiến" vào mùng 5-11-1945. Tại cuộc mít tinh ở Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc một bài diễn văn, trong đó có đoạn: "Bọn thực dân Pháp phải biết rằng: dân Việt Nam không muốn đổ máu, dân Việt Nam yêu chuộng hòa bình. Nhưng nếu cần phải hy sinh mấy triệu chiến sĩ, nếu cần phải kháng chiến bao nhiêu năm để giữ gìn độc lập của Việt Nam, để cho con cháu Việt Nam khỏi kiếp nô lệ thì chúng ta vẫn kiên quyết hy sinh và kháng chiến. Vì dân Việt Nam tin chắc rằng thế nào cuộc kháng chiến này cũng thành công"².

Ngày 23-11-1945 được gọi là "Ngày Nam Bộ". khắp các thôn xóm dựng đài kháng chiến, biểu thị sự ủng hộ đối với đồng bào Nam Bộ kháng chiến. Các khẩu hiệu như "Đả đảo thực dân phản động Pháp xâm lược", "Nước Việt Nam của người Việt Nam", "Ủng hộ Nam Bộ kháng chiến", "Triệt để ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh"... được trương lên khắp nơi. Những lời ca, tiếng hát thôi thúc nhiều lớp người ra đi sát cánh cùng đồng bào Nam Bộ và Nam Trung Bộ chiến đấu. Các "Phòng Nam Bộ" ở các địa phương đón tiếp nhiều công nhân, nông dân, nhà giáo, nhà văn, nhà báo, thầy thuốc, thậm chí cả nhà sư, đến ghi tên tình nguyện vào Nam chiến đấu.

Nhân dân sống dọc những con đường các đơn vị Nam tiến đi qua đã mang cờ, biểu ngữ chào đón, tặng quà, bày tỏ sự ngưỡng mộ

1. Có thể kể tên một số đơn vị: chi đội 1, chi đội Bắc - Bắc và chi đội Đông Triều (có thêm lực lượng Nam Định), đại đội Hà Tĩnh, chi đội Thừa Thiên chiến đấu ở Nha Trang; chi đội Hưng Yên, chi đội Thanh Hóa, đại đội Hải Phòng, đại đội Kiến An, đại đội Hải Dương, đại đội Thái Bình, đại đội Quảng Trị, chi đội Quảng Nam, trung đội Đà Nẵng chiến đấu ở cực Nam Trung Bộ; chi đội Nam Định - Ninh Bình và chi đội Hà Nội chiến đấu ở Buôn Ma Thuột; chi đội Quảng Ngãi và chi đội Bình Định chiến đấu ở Bắc Sài Gòn, Dầu Tiếng, Nam Tây Nguyên...

2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 91-92.

trước lòng dũng cảm của các chiến sĩ, gửi gắm tình cảm tới đồng bào miền Nam.

Các đơn vị Nam tiến đã góp công sức và xương máu của mình cùng với quân và dân Nam Bộ chặn các bước tiến công của địch, kìm chân địch, không để cho chúng thực hiện được ý đồ mở rộng nhanh chóng vùng chiếm đóng, bảo vệ nhân dân, bảo vệ căn cứ kháng chiến.

Ngày 25-11-1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Về kháng chiến kiến quốc*, trong đó nhấn mạnh phải "Trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến Nam Bộ và Trung Bộ (phái ủy viên Chính phủ vào điều khiển Ủy ban kháng chiến Nam Bộ và miền Nam Trung Bộ). Cải cách chính quyền nhân dân ở địa phương..."¹

Đầu tháng 12-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký lệnh cử một phái đoàn Chính phủ do ông Lê Văn Hiến dẫn đầu vào miền Nam để nắm tình hình và một phái đoàn do ông Võ Nguyên Giáp dẫn đầu vào kiểm tra tình hình bộ đội và các chiến trường.

Đến tháng 2-1946, thực dân Pháp chiếm đóng được tất cả các thành phố, thị xã, đường giao thông quan trọng ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, bắt đầu các chiến dịch càn quét bình định vùng nông thôn Nam Bộ. Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ bước vào một giai đoạn mới, hết sức cam go.

II. BÁT TAY NGAY VÀO XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC VÀ TÌM CÁCH HẠN CHẾ CHIẾN TRANH LAN RỘNG RA MIỀN BẮC

Các lực lượng chống đối cách mạng trong cả nước, dựa vào thế lực của quân đội nước ngoài, cũng bắt đầu hoạt động. Chưa lúc nào trên đất nước Việt Nam có nhiều lực lượng chống đối nhau hoạt động như vậy, và chưa lúc nào chính quyền cách mạng Việt Nam cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như vậy. Trong khi đó

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 31.

thì trên thế giới chưa có bất cứ một nước nào công nhận tính hợp pháp của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Lực lượng mọi mặt của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa còn hết sức non yếu. Nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, bị kiệt quệ nặng nề do chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp - Nhật. Công nghiệp lạc hậu và đình đốn. Nông nghiệp tiêu điều do lụt và hạn hán liên tiếp. Thương nghiệp cũng đình trệ và bế tắc. Hàng tiêu dùng khan hiếm. Tài chính hầu như cạn kiệt. Kho bạc chỉ còn lại khoảng hơn một triệu đồng tiền lẻ và rách nát. Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay của tư bản Pháp nên họ vẫn nắm việc phát hành giấy bạc. Nền tài chính của ta càng khó khăn hơn do đồng "Quan kim" và "Quốc tệ" của quân Tưởng Giới Thạch bị ép đưa vào lưu thông trên thị trường. Nạn đói đầu năm 1945 đang để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng, thì nguy cơ một nạn đói mới lại đe dọa nhân dân ta ở Bắc Bộ. Nhân dân Việt Nam biết rõ muốn kháng chiến thắng lợi ở miền Nam thì nước Việt Nam dân chủ cộng hòa phải vững mạnh. Chính phủ kêu gọi toàn dân bắt tay ngay vào giải quyết những khó khăn trước mắt để tạo điều kiện xây dựng đất nước, kháng chiến thắng lợi. Trong vòng 4 tháng cuối năm 1945, Chính phủ đã họp ngót 80 phiên (phần lớn các cuộc họp diễn ra ngoài giờ làm việc) để bàn việc lãnh đạo đất nước và các quyết định của Chính phủ đều được ban hành kịp thời.

1. Giải quyết khó khăn kinh tế trước mắt

a. Khắc phục nạn đói, phát triển sản xuất

Trước những khó khăn về kinh tế, nhất là hậu quả của nạn đói cũ đang hoành hành, nạn đói mới đang có nguy cơ đe dọa, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu nhiệm vụ chống nạn đói lên hàng đầu. Người nói: "Hơn hai triệu đồng bào ta đã chết đói... Những người thoát chết đói, nay đang bị đói. Chúng ta phải làm thế nào cho họ sống!". Chính phủ đã quyết định phát động ngay một phong trào tăng gia sản xuất. Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc đã vận động nhân dân

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 7-8.

cứu trợ đồng bào những nơi đang bị đói. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào nhường cơm sẻ áo cho những người đang đói. Người viết: "Lúc chúng ta nâng bát cơm ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng. Vậy tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước: Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo. Như vậy thì những người nghèo sẽ có bữa rau bữa cháo để chờ mùa lúa năm sau, khỏi đến nỗi chết đói... Tôi xin thay mặt dân nghèo mà cảm ơn các đồng bào"¹. Các hoạt động cứu đói đã làm thành một phong trào quần chúng rộng lớn như tổ chức lạc quyền, tổ chức "ngày đồng tâm" nhịn ăn, lập "hũ gạo cứu đói"... Hơn lúc nào hết, truyền thống đồng cam cộng khổ, đùm bọc nhau, "một miếng khi đói bằng một gói khi no", của nhân dân ta được khơi dậy mạnh mẽ ở thời điểm này.

Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc vận động thành lập Tổng hội cứu tế.

Để dồn lương thực cho việc cứu đói, Chính phủ ban hành những biện pháp hành chính như cấm dùng gạo vào việc nấu rượu, cấm đầu cơ tích trữ thóc gạo, xóa bỏ mọi hạn chế trong việc lưu thông gạo giữa các vùng trong cả nước. Ngày 28-11-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 67/SL về việc thành lập và quy định nhiệm vụ của "Ủy ban tối cao tiếp tế và cứu tế" để lo việc cứu đói. Các nhà buôn được kêu gọi tham gia vận chuyển thóc gạo cùng với Chính phủ. Có hẳn một bộ phận chuyên lo việc chuyên chở gạo từ các tỉnh ở Nam Bộ và Trung Bộ ra Bắc Bộ. Trước khi chiến sự ở Nam Bộ bắt đầu ác liệt (từ ngày 23-9-1945), ngót 30 nghìn tấn gạo đã được chuyển ra Bắc bằng đường sắt. Sau đó việc vận chuyển được tiến hành bằng đường thủy ra Hải Phòng nhưng một phần khá lớn đã bị quân đội của Tướng Lư Hán trưng dụng mất². Số gạo

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 31.

2. Theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 128.

chuyên ra Bắc Bộ được phân phối cho các địa phương bị đói trầm trọng nhất.

Các hoạt động kể trên chỉ có tính chất "cấp cứu" kịp thời. Để xóa bỏ hẳn nạn đói, điều cơ bản là phải phát triển sản xuất. Trong bài "Gửi nông gia Việt Nam", Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Hiện nay chúng ta có hai việc quan trọng nhất: cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam. "Thực túc" thì "binh cường", cây nhiều thì khỏi đói. Chúng ta thực hiện "tắc đất tắc vàng" thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó. Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay!...¹. Tờ báo *Tắc đất* do Bộ Canh nông bảo trợ ra đời nhằm tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân tăng gia sản xuất. Một phong trào tăng gia sản xuất rộng lớn được diễn ra trong toàn dân. Chính phủ đã lập Ủy ban Trung ương phụ trách vấn đề sản xuất. Tuy gặp khó khăn lớn về tài chính nhưng Chính phủ vẫn cố gắng chi khoảng 8 triệu đồng để lo việc sửa chữa, tu bổ đê điều. Về công sức chữa đê thì chủ yếu huy động từ nhân dân. "Quỹ thóc chữa đê" được lập ra trên cơ sở đóng góp của các chủ ruộng. Chính phủ chủ trương cho đấu thầu việc chữa đê để bảo đảm chất lượng. Ủy ban hành chính Bắc Bộ đã khuyến khích các kỹ sư, công chức dưới thời Pháp am hiểu sâu sắc về thủy lợi tham gia đấu thầu việc tu bổ đê điều. Nhiều người đã không tiếc sức để làm việc này, thậm chí có những người còn không lấy tiền công. Đến đầu năm 1946, công việc tu bổ đê điều về cơ bản hoàn thành. Chính phủ đã chủ trương cho các chủ ruộng kê khai những ruộng đất thừa rồi cho những nông dân thiếu ruộng mượn để canh tác. Ruộng đất của Việt gian và đế quốc bị tịch thu được chia cho nông dân nghèo thiếu ruộng. Đất công cũng được chia lại cho hợp lý hơn. Chính phủ miễn thuế cho dân vùng bị lụt; giảm 20% thuế ruộng, buộc chủ điền giảm 25% tô cho tá điền, mở chợ buôn bán trâu bò... Bộ Canh nông lập Sở Khuyến nông nhằm hướng dẫn kỹ thuật canh tác cho nông dân. Chương trình tổ chức hợp tác xã trong nông nghiệp được phổ biến. Trong khi chưa đến vụ lúa, việc trồng hoa màu được đặt ra một

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 114-115.

cách cấp thiết. Tình trạng thiếu đói trong thời kỳ giáp hạt được giải quyết một phần nhờ hoa màu. Năm 1946 ở Bắc Bộ, vụ lúa chiêm đã tăng hơn vụ chiêm năm 1945 khoảng 100.000 tấn, vụ mùa trồng trọt trên diện tích 890.000ha, đạt sản lượng 1.155.000 tấn lúa. Nạn đói bị đẩy lùi, đời sống nhân dân ổn định dần. Thành tựu này được đánh giá là "một kỳ công của chế độ dân chủ"¹.

Ngoài trọng tâm là sản xuất nông nghiệp để khắc phục nạn đói trước mắt cũng như chuẩn bị lương thực một cách lâu dài và ổn định, Chính phủ chú trọng khôi phục sản xuất, kinh doanh trong các ngành kinh tế công thương nghiệp, giao thông vận tải... Các mỏ than ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Ninh Bình, mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh)... được khôi phục dần. Chính quyền mới từng bước quản lý và khai thác kinh doanh hệ thống đường bộ, đường thủy, hàng không, thông tin liên lạc. Các nhà máy, xí nghiệp của tư bản Pháp và tư bản nước ngoài vẫn được tiếp tục kinh doanh theo luật lệ của Việt Nam. Chính phủ cố gắng đưa guồng máy kinh tế đất nước còn đang hết sức rệu rã vào hoạt động trở lại, để trước tiên là cứu đói, sau đó từng bước xây dựng nền kinh tế mới.

b. Bước đầu khắc phục nền tài chính kiệt quệ

Sự trống rỗng của các kho bạc sau khi chính quyền cách mạng đã về tay nhân dân buộc Chính phủ lâm thời phải đề ra các giải pháp có tính cấp bách.

Giải pháp đầu tiên là quyên góp trong nhân dân. Ngày 4-9-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh số 4/SL quy định lập *Quỹ Độc lập*² nhằm "thu nhận các món tiền và đồ vật của nhân dân sẵn lòng quyên giúp Chính phủ để ủng hộ nền độc lập của quốc gia"³.

1. Báo *Cứu quốc*, ngày 5-9-1946.

2. Ông Đỗ Đình Thiện, một nhà tư sản yêu nước, được cử phụ trách Quỹ Độc lập.

3. *Công báo*, số 1 năm 1945, tr. 5.



Cụ Ngô Tử Hạ cùng kéo chiếc xe quyên góp và phân phối gạo
trong Ngày cứu đói năm 1945

*Nguồn: Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945-2000, Tập 1 (1945-1954). Nxb.
Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 129.*



Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp các đại biểu công thương gia
tại Bắc Bộ phủ, Hà Nội

*Nguồn: Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945-2000, Tập 1 (1945-1954). Nxb.
Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 157.*

"Tuần lễ vàng" (từ ngày 16-9-1945) được tổ chức nhằm kêu gọi các nhà giàu đóng góp một phần tài sản cho đất nước vừa giành được độc lập còn gặp nhiều khó khăn.

Đồng đảo nhân dân trong cả nước và một số kiều bào ở nước ngoài đã đăng ký hưởng ứng Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng. Có những nhà tư sản đóng góp hàng trăm, hàng chục lượng vàng. Có những người dân bình thường chỉ có chiếc nhẫn hoặc đôi khuyên tai cũng hăng hái đóng góp. Ngay cả ở Nam Bộ cũng có nhiều người tham gia đóng góp và tìm cách chuyển ra bằng được số vàng đó cho Chính phủ trong điều kiện chiến tranh đã diễn ra.

Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng đã thu được tất cả là 370kg vàng và 20 triệu đồng¹. Ngoài tiền và vàng, nhiều người còn hiến cả nhà cửa, ruộng vườn, xí nghiệp cho Chính phủ. Sự đóng góp tự nguyện xuất phát từ lòng yêu nước, từ lòng kính trọng Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ sự lo lắng đến vận mệnh đất nước, đã giúp Chính phủ trang trải được một phần tài chính trong giai đoạn đầu. Ông Lê Văn Hiến nhận xét: "Nhìn cuộc sống và việc làm của cán bộ và chiến sĩ, dân rất thương, rất quý, nên dân đóng góp rất hăng hái... Nếu như hỏi đó dân thấy cán bộ sống phè phỡn, ăn trên ngồi trốc hoặc sử dụng công quỹ bừa bãi, lãng phí thì làm sao mà dân hăng hái tự nguyện đóng góp được? Cho nên thanh liêm, không tham ô, không lãng phí là những điều kiện rất quan trọng không những đối với chi mà còn hết sức quan trọng đối với thu nữa"².

Vừa huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân, Chính phủ vừa xây dựng nền tài chính quốc gia nhằm bảo đảm có nguồn thu ổn định và thu chi hợp lý.

Về chế độ thuế, Chính phủ chủ trương cải cách từng bước. Ngày 7-9-1945, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 11/SL về việc sửa

1. *Công báo*, số 12, ngày 1-12-1945.

2. Lê Văn Hiến, "Nhớ lại tuần lễ vàng", *Tạp chí Thị trường và Giá cả*, số 9-1990, tr. 22.

đổi chính sách thuế. Toàn bộ bộ máy trong lĩnh vực thuế được cải tổ. Sắc lệnh số 27/SL ngày 10-9-1945 quy định việc thành lập Sở thuế quan và thuế gián thu. Nha thuế trực thu, Nha thuế trước bạ, thuế công sản, thuế điền thổ... cũng được quyết định thành lập. Ngày 1-11-1945, Bộ trưởng Tài chính ban hành nghị định số 34¹ quy định xóa bỏ nguồn gốc dân tộc hay quốc tịch mà đạo luật Pháp ban hành từ năm 1903 về chức trách trong ngành thuế; từ đây mọi nhân viên trong ngành thuế đều là công chức bình đẳng của nhà nước, có quyền hạn trong lĩnh vực công tác của mình.

Trong Sắc lệnh số 11 (ngày 7-9-1945), Nhà nước quyết định bãi bỏ thuế thân. Tiếp đó, Nhà nước ban hành thêm một số sắc lệnh bãi bỏ một số loại thuế đối với các hộ kinh doanh nhỏ, như bãi bỏ thuế môn bài chính dưới 50 đồng, miễn hẳn số tỷ lệ phần trăm phụ thu đối với các loại môn bài trên (Sắc lệnh ngày 27-9-1945), bãi bỏ thuế thổ trạch (Sắc lệnh số 15 ngày 30-1-1946), bãi bỏ thuế xe tay, xe đạp (Nghị định 301-TC ngày 4-4-1946), giảm thuế điền thổ 20%...

Việc bán thuốc phiện và rượu cồn trước cách mạng vốn được Pháp coi là nguồn thu ngân sách thì bây giờ bị cấm hẳn. Nhà nước cũng ban hành nhiều sắc lệnh sửa đổi chế độ thuế cũ vốn nhẹ với người giàu, nặng với người sản xuất kinh doanh nhỏ. Ngoài ra, Chính phủ đặt thêm một số thuế mới có tính chất gián thu đánh vào các mặt hàng xa xỉ như rượu ngoại. Ngoài các khoản thu từ thuế, do điều kiện chiến tranh, Chính phủ quy định các chế độ trưng thu, trưng dụng, trưng tập và các chế độ này được thực hiện trong những trường hợp cần kíp².

1, 2. Sắc lệnh số 9, ngày 6-9-1945 của Bộ trưởng Nội vụ; Sắc lệnh số 68, ngày 30-11-1945 của Chủ tịch nước. Xem *Công báo* số 1-1945, tr. 7 và số 13-1945, tr. 1.

Để tăng thêm nguồn thu cho ngân sách, một số cơ sở đầu tiên của kinh tế quốc doanh được xây dựng. Chính phủ thu tiêu quyền khai thác kinh doanh đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam mà từ năm 1901 vốn thuộc quyền của Công ty xe lửa Vân Nam, giao cho Bộ Giao thông công chính quản lý theo cùng một chế độ như đường xe lửa Hà Nội - Sài Gòn (vốn là sở hữu của Pháp). Các bất động sản do nhà binh Pháp quản lý trước cách mạng được chuyển thành tài sản công của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhà nước chính thức thành lập các khu mỏ tại Đông Triều, Thái Nguyên, Trà My, Nông Sơn, Khe Bô, v.v...

Tóm lại, chỉ trong một thời gian ngắn, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã chấn chỉnh và xây dựng được một hệ thống thuế khóa mới, nắm được các nguồn thu cho ngân sách, có kế hoạch hơn trong việc thu và chi ngân sách.

Cuộc đấu tranh trong lĩnh vực tài chính tiền tệ là một cuộc đấu tranh rất khó khăn và phức tạp đối với nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ. Cách mạng Tháng Tám 1945 đã không đạt được mục tiêu chiếm Ngân hàng Đông Dương vì có quân đội Nhật canh giữ và sau đó quân đội Tưởng đã vào tiếp quản bảo vệ ngân hàng. Ngay trên đất Việt Nam sau Cách mạng đã diễn ra những sự tranh chấp tài chính giữa Pháp (đang nắm giữ Ngân hàng Đông Dương) và quân đội Tưởng Giới Thạch. Sau các cuộc đàm phán tại Trùng Khánh, ngày 14 tháng 11 năm 1945, tại Hà Nội bắt đầu diễn ra các cuộc đàm phán về cách thức trả tiền chi phí cho quân đội Trung Hoa, cách thức đổi tiền Trung Hoa sang tiền Đông Dương. Để tạo ảnh hưởng trong đời sống kinh tế và tài chính ở Bắc Bộ, từ cuối tháng 11 năm 1945, nhiều ngân hàng Trung Hoa đã mở chi nhánh tại Hà Nội. Phía Trung Hoa đưa ra giải pháp gồm 4 điểm:

- Ngân hàng Đông Dương và Ngân hàng Pháp - Hoa đổi tiền Quan kim (Gold Unit) với số lượng 600.000 đồng/ngày;
- Ngân hàng Đông Dương mỗi tháng cung cấp 40 triệu đồng cho quân đội Trung Hoa làm chi phí quân sự;
- Số lượng tiền mỗi người được đổi trong một ngày là 50 Quan kim;

- Chính phủ hai nước Trung Hoa và Pháp cùng nghiên cứu thể thức thanh toán.

Phái đoàn của Pháp buộc phải chấp nhận để có thể nhận được sự bảo vệ của quân đội Trung Hoa. Jean Laurent, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Đông Dương, đưa ra lập luận nếu "Ngân hàng Đông Dương và các chi nhánh phía Bắc bị chuyển sang tay người Việt Nam thì sẽ thiệt hại cho kinh tế Pháp hơn mọi sự nhượng bộ về chi phí chiếm đóng"¹. Các quan chức Pháp thấy rõ chỉ có quân đội Trung Hoa mới có thể kiểm chế được Việt Minh trong việc kiểm soát tiền tệ phục vụ cho cuộc đấu tranh chống Pháp. Tướng Alessandri tán thành nhận định đó, được Cao ủy Pháp đồng ý, quyết định chi 45 triệu đồng cho quân đội Trung Hoa qua Ngân hàng Đông Dương.

Nhằm tháo gỡ những vướng mắc của cuộc đàm phán Pháp - Hoa, phía Pháp quyết định chi tiền và cung cấp gạo từ phía Nam để quân Tưởng rút nhanh khỏi Bắc Bộ. Ngày 17 tháng 11 năm 1945, đại diện quân đội Trung Hoa tuyên bố với giới báo chí Việt Nam là ngày 20 tháng 11 tiến hành đổi tiền Quan kim sang tiền Đông Dương, đồng thời công bố quyết định của Chính phủ Trung Hoa về tài chính và đề nghị dân chúng địa phương tôn trọng. Nhưng theo chỉ thị của phái đoàn Pháp, Ngân hàng Pháp - Hoa đã không làm theo lệnh của phía Trung Quốc, khiến Chu Khiết phải đích thân đến tận nơi, thay thế nhân viên Ngân hàng Pháp - Hoa bằng nhân viên Ngân hàng Trung Hoa và hạ lệnh đổi tiền dưới sự giám sát chặt chẽ của họ. Trong ngày đầu tiên chỉ có 189.000 đồng được đổi trong khi giới hạn cho phép là 600.000 đồng².

-
1. M. Meuleau dẫn trong *Lịch sử Ngân hàng Đông Dương (1875-1975)* Paris, 1990. Dẫn theo Lin Hua: "Tranh chấp tài chính ở Việt Nam sau ngày độc lập"; Tạp chí *Xưa và Nay*, số 219, 9-2004, tr. 7.
 2. M. Meuleau dẫn trong *Lịch sử Ngân hàng Đông Dương (1875-1975)* Paris, 1990. Dẫn theo Lin Hua: "Tranh chấp tài chính ở Việt Nam sau ngày độc lập"; Tạp chí *Xưa và Nay*, số 219, 9-2004, tr. 8.

Đối với Việt Nam dân chủ cộng hòa, Ngân hàng Đông Dương chấp nhận yêu cầu của Chính phủ, chuyển tiền cho ngân sách của chính phủ mới, căn cứ theo những tờ séc do ngân khố chuyển sang. Tính đến 23-10-1945, Ngân hàng Đông Dương đã chuyển cho Ngân khố của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tổng số tiền là 22 triệu đồng tiền Đông Dương. Lợi dụng những tờ lệnh chi tiền của Ngân khố Việt Nam, Ngân hàng Đông Dương phát hành thêm nhiều giấy bạc Đông Dương loại mới, mệnh giá 100 đồng, tung ra thị trường. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa phải đối phó lại bằng cách đóng dấu nổi lên những tờ bạc được chuyển giao chính thức đồng thời giải thích để nhân dân không sử dụng những đồng tiền không có dấu nổi của Chính phủ. (Chính phái đoàn Pháp sau đó phải mang tiền mới sang đổi tiền cũ thì mới tiêu được). Sau khi quân Pháp mở rộng đánh chiếm Nam Bộ, từ ngày 22-10-1945, giới chủ Ngân hàng Đông Dương không chịu chuyển tiền cho Ngân khố của Chính phủ nữa. Ngày 17-11-1945, Đô đốc D'Argenlieu, Cao ủy Pháp ở Sài Gòn, tuyên bố huỷ tất cả các tờ giấy bạc mệnh giá 500 đồng Đông Dương vốn được in tại nhà in Viễn Đông từ ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) đến ngày quân Pháp trở lại Sài Gòn (23-9-1945). Lý do phía Pháp đưa ra là họ không chịu trách nhiệm về số tiền được in trong thời kỳ phát xít Nhật chiếm đóng. Ngoài ra, họ còn quy định loại tiền mệnh giá 500 đồng Đông Dương in trước ngày 9-3-1945 cũng phải đổi lấy tiền mới để "tẩy uế" nền tài chính Đông Dương, với mức đổi chỉ bằng 70% giá trị và buộc phải đổi trong thời hạn 7 ngày (từ ngày 9-11 đến ngày 15-11-1945). Họ đặt thời hạn gấp rút như vậy làm cho nhiều người, nhất là những người sống xa thành phố khó mà đổi kịp. Nhân dân Việt Nam, nhiều nhà buôn người Hoa, thậm chí có một số người Pháp sở hữu nhiều tờ 500 đồng, đã có phản ứng. Bộ chỉ huy quân sự Trung Hoa tuyên bố việc thu hồi đồng 500 không được áp dụng trong khu vực chiếm đóng của Trung Quốc nếu không có sự thỏa thuận trước. Họ xác nhận sự hợp thức của đồng 500 trong vùng Trung Quốc kiểm soát và tiếp tục cho đổi tiền Quan kim sang tiền Đông Dương. Vào thời điểm đó, người ta ước tính loại tiền mệnh giá 500 đồng có khoảng

627 triệu, trong đó 200 triệu in ở Pháp, 250 triệu do người Nhật in, 177 triệu được in dưới thời Việt Minh. Người Trung Hoa nắm giữ 1/3 tổng số tiền loại này (khoảng 200 triệu). Phía Trung Quốc yêu cầu huỷ quyết định thu hồi đồng 500 nhưng bị phía Pháp khước từ. Ngày 23 tháng 11, nhà chức trách Trung Hoa gửi công văn đến ông Sainteny, nêu rõ:

1/ Việc huỷ đồng 500 là việc làm chưa từng có trong lịch sử tiền tệ. Nếu chỉ nhằm vào số tiền do người Nhật phát hành thì cần phải công khai số sê-ri để người giữ tiền nộp cho ngân hàng trong khi chờ thanh toán với người Nhật;

2/ Đồng 500 chiếm khoảng 27% lượng tiền lưu hành (2,7 tỷ), việc thu tiêu chúng sẽ gây bất ổn tình hình tài chính, gây thiệt hại cho người có tiền;

3/ Quân đội Trung Hoa không thể bảo vệ tòa nhà Ngân hàng Đông Dương trước sự phản đối của người Việt Nam.

Quân đội Tưởng Giới Thạch cho biết họ không thể duy trì trật tự ở Bắc Bộ nếu phía Pháp không cung cấp số tiền hằng tháng là 15 triệu đồng để đổi sang tiền Quan kim và huỷ quyết định ngày 17 tháng 11 (thu hồi đồng 500). Ngày 24 tháng 11, theo lệnh của Trung Quốc, nơi đổi tiền được chuyển từ Ngân hàng Trung Hoa sang Nhà hát Thành phố Hà Nội cho rộng rãi hơn. Nhiều người Việt Nam đã bao vây Ngân hàng Đông Dương đòi tiếp tục được đổi tiền. Trưa ngày 26 tháng 11, Đài Tiếng nói Việt Nam kêu gọi người Việt Nam đi đổi đồng 500 ở Ngân hàng Đông Dương. Chiều ngày 26-11-1945, một cuộc biểu tình phản đối đã diễn ra trước tòa nhà Ngân hàng Đông Dương phản đối biện pháp thu đổi tiền của phía Pháp. Linh Pháp bắn vào cuộc biểu tình. Tính đến ngày hôm đó, mới có 1.453.275 đồng bạc Đông Dương được đổi sang 968.850 đồng Quan kim. Nhưng trước sự phản ứng mạnh mẽ của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, của quân lính Tưởng Giới Thạch và của nhiều Pháp kiều, ông Sainteny, đại diện của chính phủ Pháp đã phải nhượng bộ. Việc thu và huỷ giấy bạc đồng 500 được ngừng lại. Tháng 12 năm 1945, Ngân hàng Đông Dương chấp nhận đổi

cho người Việt Nam 7 triệu đồng, người Hoa 6 triệu đồng và người Pháp 2 triệu đồng Đông Dương.

Vấn đề tiền của Trung Quốc cũng gây nhiều khó khăn cho nền tài chính Việt Nam dân chủ cộng hòa. Quân đội Tưởng Giới Thạch đã buộc Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa phải cho phép họ lưu hành ở Việt Nam đồng bạc Quan kim và đồng Quốc tệ của họ mà quân lính mang vào từ tháng 9 năm 1945. Để tránh xung đột, thực hiện hòa hoãn về chính trị, Chính phủ đã quyết định tạm thời cho phép lưu hành những đồng tiền đó trong phạm vi trao đổi hàng hóa giữa nhân dân ta với quân đội Tưởng¹. Chính phủ quy định tỷ giá 1,5 đồng Đông Dương bằng 1 đồng Quan kim và bằng 13,3 đồng Quốc tệ (tức 1 đồng Quan kim bằng 20 đồng Quốc tệ). Kho bạc, bưu điện, thuế quan Việt Nam phải nhận tiền Quan kim. Viên chức Chính phủ cũng buộc phải nhận một phần lương bằng tiền Trung Hoa. Nhưng đồng Quan kim nhanh chóng bị tụt giá. Một lượng lớn tiền Quan kim được vận chuyển sang Việt Nam từ khi đường hàng không Côn Minh - Hà Nội được mở. Có chuyến bay đã mang theo 60 triệu Quan kim. Đồng Quan kim mất giá đã tác động trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Nhân dân ta phải tiêu đồng tiền đã mất giá của quân Tưởng nên thiệt hại về kinh tế là không tính hết. Tướng Lư Hán yêu cầu đổi tiền của họ lấy 4.500 triệu đồng tiền Đông Dương, trong khi toàn bộ số tiền Đông Dương lưu hành ở Việt Nam chỉ có 2.172 triệu đồng². Tướng Lư Hán còn tự ấn định tỷ giá đổi 14/1. Một học giả nước ngoài nhận xét: "Tỷ lệ này đối với đồng quốc tệ mất giá cùng với các thủ đoạn tài chính khác đã đặt khuôn khổ cho một chợ đen đồ sộ, đã tàn phá nền kinh tế Việt Nam"³. Chỉ sau khi quân đội Tưởng rút khỏi Việt Nam theo Hiệp ước Trùng Khánh 28-2-1946 và Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, gánh nặng tài chính này mới được trút bỏ.

1. *Công báo*, ngày 6-10-1945.

2. Theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, Sách đã dẫn, tr. 155.

3. A. Patti, *Tại sao Việt Nam?* Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 288.

Từ khi Ngân hàng Đông Dương ngừng cung cấp tiền, Chính phủ phải tìm giải pháp khác. Việc phát hành đồng tiền Việt Nam được Chính phủ chú trọng từ sớm và được tiến hành hết sức bí mật. Bốn họa sĩ từng học ở trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương được giao nhiệm vụ vẽ mẫu một số tờ bạc đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa¹. Chính phủ mua hai chiếc máy in tiền, một máy của hãng Taupin, một máy của hãng Extrême - Orient, và dùng giấy của nhà máy giấy Đáp Cầu để in tiền. Từ tháng 10 năm 1945, loại giấy bạc 5 đồng và 10 đồng bắt đầu được in. Tiền nhôm loại 2 hào và 5 hào cũng bắt đầu được dập. Nghị định số 76/TC của Bộ Tài chính ngày 1-12-1945 quyết định phát hành đồng 2 hào tiền Việt Nam bằng nhôm. Nghị định 156/TC ngày 21-1-1946 quyết định phát hành tiếp đồng 5 hào bằng nhôm. Hai đồng tiền nhôm ra đời đã giải quyết được nạn khan hiếm tiền lẻ và tiền rách nát trên thị trường. Số tiền giấy in được đều chuyển hết vào Nam Trung Bộ. Sắc lệnh số 18 B/SL ngày 31-1-1946 của Chính phủ cho phép phát hành giấy bạc Việt Nam tại vùng tự do Nam Trung Bộ từ vĩ tuyến 16 trở vào. Đồng tiền của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa xuất hiện vào ngày mùng 2 Tết Bình Tuất 1946. Các địa phương hồ hởi tổ chức đón đồng tiền của Việt Nam. Nhân dân gọi tiền của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là "*giấy bạc cụ Hồ*". Nhân dân đem tiền Đông Dương đổi lấy *giấy bạc cụ Hồ*. Chính phủ quy định đổi ngang giá. Chính quyền Nam Trung Bộ cũng giải quyết được nhiều khó khăn lớn về tài chính nhờ đồng tiền Việt Nam mới phát hành. Chính phủ chuyển số tiền Đông Dương đổi được ra Bắc Bộ và vào Nam Bộ để chi tiêu. Một phần trong số tiền này trở thành nguồn ngoại tệ dự trữ để mua những mặt hàng trong vùng Pháp chiếm đóng phục vụ cho công cuộc kháng chiến sau này.

c. Phục hồi nền công thương nghiệp và giao thông vận tải

Nền công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải của Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám sa sút nghiêm trọng. Một vài con

1. Bốn họa sĩ là Nguyễn Đỗ Cung, Mai Văn Hiến, Nguyễn Văn Khanh, Nguyễn Huyền. Theo báo *Lao Động*, ngày 20-2-2005.

số dưới đây cho thấy phần nào điều đó. Ngành mỏ năm 1940 có 39.500 công nhân, đến năm 1945 chỉ còn 4.000 người, tức là chỉ còn hơn 1/10 sức lao động. Năm 1940, các mỏ kẽm, thiếc, sắt, phốt - phát khai thác được 74.490 tấn, năm 1945 chỉ khai thác được 8.967 tấn. Mức khai thác than chưa được 1/10, từ 2.500.000 tấn sụt xuống còn 231.000 tấn. Công nghiệp chế biến cũng bị tê liệt. Nguyên nhân chính là do những xí nghiệp quan trọng đã bị quân Nhật chiếm và khai thác nên sau đó bị máy bay của Đồng minh ném bom làm hư hỏng. Ngoài ra, các chủ cũ, phần lớn là người Pháp, do chiến tranh đã ngừng đầu tư, sa thải công nhân, thu hồi vốn. Về thương nghiệp thì cả nội thương và ngoại thương đều bị tê liệt. Sản xuất đình đốn, hàng hóa khan hiếm. Hơn nữa, từ năm 1943, Đồng minh chủ trương phong tỏa toàn bộ vùng trời và vùng biển của Đông Dương nhằm chống lại phát xít Nhật nên xuất nhập khẩu đều bị đình trệ. Giao lưu buôn bán giữa hai miền Bắc - Nam cũng bị cắt đứt. Sản phẩm lúa gạo miền Nam không chở ra Bắc được, than đá miền Bắc không cung cấp cho miền Nam được¹. Tình trạng khan hiếm hàng hóa và lạm phát nghiêm trọng đã diễn ra trong một thời gian khá lâu, để lại hậu quả nặng nề cho chính quyền và nhân dân ta sau khi giành được quyền làm chủ đất nước.

Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương phải nhanh chóng tìm biện pháp phục hồi và phát triển nền công thương nghiệp và giao thông vận tải. Một mặt, Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để cho các thương gia yêu nước người Việt phát triển sản xuất, kinh doanh. Mặt khác, Nhà nước vẫn đề cho các nhà tư bản nước ngoài, trước hết là tư bản Pháp, tiếp tục công việc kinh doanh, tránh gây cho họ những xáo trộn lớn trong công việc làm ăn ở nước ta.

Trong bài "Nhân tài và kiến quốc" đăng trên báo *Cứu quốc* số 91, ngày 14-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Chúng ta cần nhất

1. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam...*, Sách đã dẫn, tr. 158.

bây giờ là: *kiến thiết ngoại giao, kiến thiết kinh tế, kiến thiết quân sự, kiến thiết giáo dục*. Vậy chúng tôi mong rằng đồng bào ta ai có tài năng và sáng kiến về những việc đó, lại sẵn lòng hăng hái giúp ích nước nhà thì xin gửi kế hoạch rõ ràng cho Chính phủ...¹. Trước đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã gửi thư cho giới công thương Việt Nam kêu gọi họ nỗ lực và cùng góp vốn xây dựng một nền kinh tế và tài chính vững vàng và thịnh vượng². Tỷ lệ các nhà công thương trong Quốc hội (chiếm 11%) phản ánh vai trò quan trọng của họ đối với việc xây dựng nền kinh tế của đất nước độc lập. Từ ngày 2-10-1945, thay vì phải đăng ký và xin giấy phép như dưới thời thống trị của Pháp và Nhật, Chính phủ lâm thời cho phép tất cả các nhà tư sản Việt Nam được quyền kinh doanh³.

Song song với việc xây dựng bộ máy chính quyền mới, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bắt đầu xây dựng khu vực kinh tế quốc doanh. Các nghị định của Toàn quyền Pháp về độc quyền tìm kiếm và khai thác mỏ⁴ đều bị Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra sắc lệnh tuyên bố huỷ bỏ. Thay vào đó, Chính phủ ban hành các sắc lệnh bảo đảm quyền tìm mỏ và khai thác mỏ của Nhà nước, trên cơ sở vẫn tôn trọng những quyền sở hữu sẵn có và phù hợp với luật lệ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Các mỏ than ở Hòn Gai (Quảng Ninh), Tân Trào (Tuyên Quang), Làng Cẩm và Phấn Mễ (Thái Nguyên), Quyết Thắng (Ninh Bình) được Chính phủ cho phép mở lại. Mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) bị Nhật chiếm từ tháng 3-1945 và trước khi rút chúng đã phá hoại nay tiếp tục được khai thác. Nhà máy cơ khí Trường Thi, một nhà máy có nhiều máy móc, chuyên chữa đầu máy và toa

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 99.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 49.

3. Nghị định của Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc dân. *Công báo* 1945, tr. 23.

4. Ở Khu Đông Triều (Nghị định ngày 30-5-1913 và Nghị định ngày 16-2-1918); ở Thái Nguyên (Nghị định ngày 18-11-1918); ở Trà My (Nghị định ngày 28-11-1937); ở Nông Sơn (Nghị định ngày 24-1-1943); ở Khe Bó (Nghị định ngày 16-11-1944).

xe lửa, bị thiệt hại nặng do bom từ tháng 2-1944, đã được khẩn trương phục hồi.

Nhà máy giấy Đập Cầu bị Mỹ ném bom tháng 7-1945, chủ là người Pháp đã bỏ nhà máy, công nhân đứng ra tổ chức sửa chữa và sản xuất. (Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Pháp tấn công chiếm lại, công nhân đã tháo dỡ máy, bí mật chuyển lên chiến khu Việt Bắc, thành lập nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ). Đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam được chính phủ ra Sắc lệnh lấy lại¹ và được giao cho Bộ Giao thông Công chính quản lý.

Nhà nước chủ trương mở rộng *lưu thông kinh tế*. Ngày 5-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 7/SL về đảm bảo tự do buôn bán, vận chuyển thóc gạo ở Bắc Bộ. Từ ngày 2-10-1945, nội dung của Sắc lệnh này được áp dụng cho cả Trung Bộ. Chính phủ nghiêm cấm việc đầu cơ tích trữ gạo; ai vi phạm sẽ bị xử theo quân luật, bị tịch thu tài sản. Trong hai tháng 9 và 10-1945, Chính phủ lâm thời ban hành thêm nhiều nghị định về việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán hoàn toàn tự do một số loại nguyên liệu sản xuất giấy, như Nghị định ngày 26-9-1945 về nhựa thông, các hạt có dầu, Nghị định ngày 2-10-1945 về da trâu bò và nguyên liệu da...

Nhờ có các sắc lệnh và nghị định về tự do lưu thông hàng hóa mà Nhà nước hạn chế được nạn đầu cơ tích trữ, chợ đen, hàng hóa (nguyên vật liệu cũng như hàng tiêu dùng) dần dần đã được điều hòa từ chỗ nhiều đến chỗ ít.

Không chỉ tạo điều kiện dễ dàng hơn, mà Chính phủ còn kêu gọi các nhà buôn cần tích cực hơn nữa trong lĩnh vực kinh doanh. Ngày 6-10-1945, Nha Thương vụ Việt Nam được thành lập với nhiệm vụ chính là nghiên cứu các vấn đề về thương nghiệp, đề xuất các chính sách thương nghiệp với Chính phủ.

1. Sắc lệnh số 5, ngày 15-1-1946.

Đối với các công ty tư bản Pháp và nước ngoài, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương vẫn cho tiếp tục kinh doanh nhưng có Nhà nước quản lý. Ngay từ ngày 9-10-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh về vấn đề này, trong đó khẳng định: "Các hãng kỹ nghệ hoặc thương mại ngoại quốc hiện có ở Việt Nam vẫn được tiếp tục công việc kinh doanh như cũ", "Vì nền trật tự công cộng, Chính phủ Việt Nam có quyền kiểm soát và nếu cần, có quyền đặt những ban chuyên môn để giữ nhiệm vụ đó"¹.

Liên quan trực tiếp đến hoạt động của bộ máy Chính phủ và đời sống nhân dân Thủ đô Hà Nội Nhà nước đã trưng thu một số cơ sở như nhà máy nước Hà Nội, nhà máy luyện kim Hà Nội, cơ sở và thiết bị vô tuyến điện của hãng hàng không Air France. Song song với việc thừa nhận về pháp lý quyền sản xuất kinh doanh của các nhà tư bản nước ngoài, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bắt đầu quan tâm đến việc giải quyết những vấn đề về quyền lợi của người lao động trong các doanh nghiệp đó. Ngày 1-10-1945, Bộ trưởng Bộ Lao động ra Nghị định số 1 quy định một số điều khoản cụ thể về trách nhiệm của các chủ doanh nghiệp đối với người làm công.

Do chưa kịp in các loại tem bưu chính mới nên Chính phủ cho phép đóng dấu "Việt Nam dân chủ cộng hòa" lên tem cũ (tem Nam Giao) để lưu hành. Tem 3 hào bán thành 5 đồng, tem 6 hào bán thành 10 đồng Đông Dương.

Về ngoại thương, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố bãi bỏ Sắc lệnh số ngày 13-8-1941 của Tổng thống Pháp giành độc quyền cho hàng hóa Pháp và các công ty ngoại thương của Pháp. Ngày 9-11-1945, Bộ trưởng Bộ Tài chính ra Nghị định số 48 quy định các điều khoản mới về xuất nhập cảng. Các nhà kinh doanh Việt Nam đều có quyền kinh doanh xuất nhập khẩu.

Do điều kiện thiếu thốn lương thực trầm trọng, ngày 9-10-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh cấm xuất cảng các loại lương thực, kể cả các loại sản phẩm chế biến từ ngũ cốc.

1. Công báo năm 1945, số 4, tr. 34-35.

Chính phủ cũng kiểm soát chặt mặt hàng nhập khẩu. Ví dụ nhằm bảo hộ ngành sản xuất muối, Nghị định 92/TC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 11-12-1945 quy định rõ, muối chỉ được nhập cảng vào Hải Phòng, phải bán cho Sở Thuế quan theo giá mua ở vùng muối Văn Lý (Nam Định). Muối mua lại của Sở Thuế quan phải trả thuế nhập cảng và các loại thuế khác.

Hầu hết các cửa khẩu quan trọng đều bị phong tỏa hoặc nằm trong tay quân đội Pháp, quân đội Tưởng Giới Thạch hoặc quân Anh. Cửa khẩu Lạng Sơn, trước là quân Pháp, sau là quân của Tưởng Lư Hán khống chế. Cảng Hải Phòng bị Pháp chiếm đóng. Pháp lại cùng với quân Lư Hán kiểm soát việc nhập khẩu ở Hải Phòng. Cảng Sài Gòn nằm trong tay quân Anh và Pháp.

Phục hồi giao thông vận tải và liên lạc là một trong những công việc hàng đầu được Chính phủ quan tâm. Cầu cống, đường sá trong chiến tranh đã bị hư hỏng nghiêm trọng. Trên toàn bộ các tuyến đường sắt trong cả nước có 18 chiếc cầu và hơn 300km đường ray bị phá hỏng, đứt đoạn, buộc phải dùng phương pháp "tăng bo" (transbordement) khi vận chuyển hành khách và hàng hóa. Gần 500km đường bộ và 60 chiếc cầu bị phá hỏng.

Công việc sửa chữa được tiến hành khẩn trương. Sau một tháng, đường sắt được phục hồi. Xe lửa đã đi lại được từ Bắc vào Nam và ngược lại, chỉ còn phải "tăng bo" ở các cầu Ninh Bình, Đò Lèn, Đò Cẩm, Yên Xuân¹. Bốn tháng sau, cầu Yên Xuân dài 420 mét, cầu Ninh Bình dài 203 mét được sửa chữa xong

Bộ Giao thông công chính cử cán bộ chuyên trách lo việc phục hồi vận tải đường thủy. Ngày 3-10-1945, Ủy ban quản lý thương thuyền trực thuộc Bộ được thành lập. Ngày 13-12-1945 thành lập Nha hàng hải thương thuyền Việt Nam, có nhiệm vụ quản lý giao thông đường thủy (cả sông và biển).

1. Báo *Cứu quốc*, ngày 14-9-1945.

Sở Hàng không cũng được thành lập nhằm chuẩn bị dần cho việc thành lập ngành hàng không.

Về thông tin liên lạc, hệ thống đường dây trước kia do quân Nhật quản lý đã bị hư hại nhiều. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, chỉ trong vài tuần, nhờ khẩn trương khắc phục mà đường liên lạc giữa Hà Nội với Sài Gòn đã thông suốt. Đến giữa năm 1946, khoảng 4.000km đường dây thép được sửa xong. Người Việt Nam đã thay thế toàn bộ nhân viên người Pháp trong toàn ngành Bưu chính với 115 Bưu cục.

Không chỉ tập trung khắc phục những hư hại về đường sá, cầu cống, thiết bị để bảo đảm giao thông vận tải, thông tin liên lạc thông suốt, mà ngay sau ngày thành lập, Chính phủ đã chủ trương vạch kế hoạch lâu dài cho giao thông liên lạc. Ngày 6-9-1945 lập Ủy ban tư vấn liên hiệp vận tải, huy động những chuyên gia giỏi nhất vào việc nghiên cứu, đào tạo cán bộ. Ngày 14-11-1945, Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính ký Nghị định 126 mở trường Cao đẳng Công chính tại Hà Nội.

2. Xây dựng hệ thống chính quyền mới

Chính quyền lâm thời trong cả nước từ Trung ương đến cơ sở đã được thành lập sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. Ngày 28-8-1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam tự cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Một số vị là ủy viên của Mặt trận Việt Minh trong Ủy ban Dân tộc giải phóng đã tình nguyện rút ra để mời một số nhân sĩ tham gia Chính phủ. Thành phần Chính phủ gồm có 15 vị:¹

1. Chủ tịch kiêm Ngoại giao: Hồ Chí Minh;
2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Võ Nguyên Giáp;
3. Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền: Trần Huy Liệu;
4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Chu Văn Tấn;

1. *Việt Nam Dân quốc Công báo năm 1945*, ngày 29-9-1945.

5. Bộ trưởng Bộ Thanh niên: Dương Đức Hiền;
6. Bộ trưởng Bộ Kinh tế Quốc gia: Nguyễn Mạnh Hà;
7. Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội: Nguyễn Văn Tố;
8. Bộ trưởng Bộ Tư pháp: Vũ Trọng Khánh;
9. Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính: Đào Trọng Kim;
10. Bộ trưởng Bộ Lao động: Lê Văn Hiến;
11. Bộ trưởng Bộ Y tế: Phạm Ngọc Thạch;
12. Bộ trưởng Bộ Tài chính: Phạm Văn Đồng;
13. Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục: Vũ Đình Hoè;
14. Bộ trưởng không giữ bộ nào: Cù Huy Cận;
15. Bộ trưởng không giữ bộ nào: Nguyễn Văn Xuân.

Trong phiên họp ngày 14-11-1945, Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập thêm Bộ Canh nông, cử ông Cù Huy Cận làm Bộ trưởng. Về nguyên tắc, Chính phủ lâm thời tiếp thu bộ máy nhà nước cũ, đổi mới một số bộ phận, còn lại thì chuyển sang phục vụ cho chính quyền mới. Chính quyền Trung ương, chính quyền ba kỳ, chính quyền các tỉnh, huyện, xã, quân đội và cảnh sát được thay đổi cho phù hợp với chính thể mới là nền dân chủ cộng hòa. Nhà nước ban bố các Sắc lệnh bãi bỏ tất cả các cơ quan thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương và sáp nhập vào các Bộ của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chính phủ điều hành chính quyền các cấp theo hệ thống dọc. Các Bộ trưởng đều là người mới được bổ nhiệm. Toàn bộ các cơ quan chức năng của bộ máy nhà nước cũ liên quan đến kinh tế, văn hóa, giáo dục, dịch vụ công cộng đều được tiếp tục sử dụng. Sắc lệnh số 75 ngày 17-12-1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ: "... cho tới khi có lệnh mới, tất cả các viên chức tòng sự tại các công sở trong toàn cõi Việt Nam đều coi như bị trưng tập. Trừ khi được lệnh trên cho phép nghỉ việc, các viên chức bất cứ thuộc hạng nào đều phải giữ chức vụ của mình ở nơi đang làm việc

và khi nào nhận được lệnh trên bỏ dụng đi nơi khác đều phải đi nhận chức ngay ở nơi đó"¹.

Bộ máy các ngành được sắp xếp lại nhưng hầu hết các nhân viên vẫn tiếp tục công việc như trước. Trụ sở, hồ sơ, hệ thống liên hệ, phương tiện hoạt động đều được giữ lại. Các vị Bộ trưởng sau khi nhậm chức đều có thể điều hành ngay các cơ quan dưới quyền mình. Do vậy, sau khi thành lập, các hoạt động xã hội của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ít bị xáo trộn. Tình hình các địa phương cũng tương tự như vậy. Bộ máy chính quyền cũ bị xóa bỏ, Ủy ban nhân dân cách mạng là bộ máy chính quyền mới với lãnh đạo mới. Hầu hết các cơ quan, các ngành đều giữ nguyên, hoạt động dưới sự điều hành của Ủy ban nhân dân cách mạng. Ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ tình hình nói chung là tương đối giống nhau, còn ở Nam Kỳ tình hình có khác hơn.

Ngoài những cơ sở đã có sẵn của hệ thống nhà nước cũ, sau Cách mạng Tháng Tám, nhiều yêu cầu mới nảy sinh đòi hỏi cần phải lập ra những tổ chức mới. Ở Trung ương có các Ủy ban Quỹ Độc lập, Tuần lễ vàng giải quyết vấn đề tài chính, Tiểu ban Canh nông lo việc thực hiện khẩu hiệu "Tắc đất tấc vàng", Ủy ban "Mùa đông binh sĩ" lo việc trang bị quần áo cho bộ đội. Lo việc tổ chức lại chính quyền có Ban dự thảo điều lệ Tổng tuyển cử, Ban dự thảo Hiến pháp. Theo quyết định của cuộc họp Hội đồng Chính phủ ngày 14-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 64/SL ngày 23-11-1945 thành lập một Ban Thanh tra đặc biệt. Theo Sắc lệnh số 80/SL ngày 31-12-1945, cụ Bùi Bằng Đoàn, nguyên Chánh nhất tòa Thượng thẩm Hà Nội và ông Cù Huy Cận, Bộ trưởng Bộ Canh nông được cử vào Ban Thanh tra đặc biệt. Ban Thanh tra đặc biệt có quyền nhận đơn khiếu tố của nhân dân, xem xét các hồ sơ của các Ủy ban nhân dân hay của các cơ quan Chính phủ nếu thấy cần thiết cho công việc giám sát. Ủy ban này có quyền đình chức, nếu xét thấy phạm tội có thể bắt tạm giam bất cứ nhân viên nào

1. Theo *Công báo*, số 16, ngày 29-12-1945.

trong Ủy ban nhân dân hay trong Chính phủ trước khi trình Hội đồng Chính phủ hay tòa án đặc biệt để xét xử.

Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết được thành lập theo Sắc lệnh 78 ngày 31-12-1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm xây dựng kế hoạch phát triển đất nước. Ủy ban này tập hợp được tới 40 vị nhân sĩ, trí thức nổi tiếng: Phan Anh, Trịnh Văn Bính, Cù Huy Cận, Kha Vượng Cân, Đinh Quang Chiêu, Nguyễn Xuân Dương, Bùi Bằng Đoàn, Phạm Văn Đồng, Hoàng Minh Giám, Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Giàu, Nguyễn Mạnh Hà, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiến, Phạm Khắc Hoè, Nguyễn Phú Hữu, Nguyễn Văn Huyền, Hồ Tá Khanh, Vũ Ngọc Khuê, cô Tâm Kính, Phan Tử Lăng, Hồ Đắc Liên, Nguyễn Tường Long, Nguyễn Văn Luyện, Đặng Thai Mai, Nguyễn Huy Mẫn, Phan Mỹ, Hoàng Hữu Nam, Trần Đình Nam, Nguyễn Như Quý, Lê Hữu Sơn, Nguyễn Trọng Tam, Phạm Thiều, Đặng Phúc Thông, Nguyễn Đình Thụ, Hoàng Đạo Thúy, bà Vĩnh Thụy, Hoàng Tích Trí, Văn Võ Văn.

Sau đó, theo Sắc lệnh số 04/SL ngày 14-1-1946, Ủy ban được bổ sung thêm 10 vị nữa là Đào Duy Anh, Lê Dung, Hoàng Văn Đức, Đặng Văn Hường, Trần Đăng Khoa, Đặng Xuân Khu, Nguyễn Thiệu Lâu, Nguyễn Cao Luyện, Bùi Công Trừng, Nghiêm Xuân Yêm. Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết do Chủ tịch Chính phủ điều hành. Ủy ban có quyền giao thiệp với tất cả các bộ, các cơ quan để thu thập tài liệu nghiên cứu.

Bộ máy quản lý của chính quyền mới gồm hàng chục nghìn người thuộc các lĩnh vực khác nhau. Nhân lực của bộ máy chính quyền mới lấy từ nhiều nguồn. Chủ yếu là nguồn cán bộ đã tham gia cách mạng, từ hoạt động bí mật chuyển sang hoạt động công khai, nắm giữ các vị trí lãnh đạo. Đây là bộ phận cán bộ phần lớn là trí thức, có nhiều kinh nghiệm hoạt động chính trị và thực tiễn. Đối với nguồn mới bổ sung và tuyển dụng thì Chính phủ áp dụng nhiều phương thức linh hoạt. Chính phủ tiếp tục sử dụng một bộ phận khá lớn những chuyên gia của chế độ cũ, thậm chí cả một số viên chức trong bộ máy cũ của chính quyền Pháp, Nhật, quan lại trong triều đình, miễn là

họ có trình độ, có lòng yêu nước, mong muốn đóng góp sức mình xây dựng đất nước. Có thể kể tên một số vị trong một số giai đoạn ngay sau Cách mạng và sau này nữa đã được giao nắm giữ những cương vị trọng yếu trong chính quyền mới; Đó là Vĩnh Thụy: Cố vấn Chính phủ; Huỳnh Thúc Kháng: quyền Chủ tịch nước; Bùi Bằng Đoàn: Chủ tịch Quốc hội; Phan Anh: Bộ trưởng Quốc phòng; Phan Kế Toại: Bộ trưởng Nội vụ; Nguyễn Mạnh Hà: Bộ trưởng Quốc dân kinh tế; Nghiêm Xuân Yêm: Bộ trưởng Canh nông; Dương Đức Hiền: Bộ trưởng Thanh niên; Nguyễn Văn Tố: Bộ trưởng Cứu tế xã hội; Đào Trọng Kim và Trần Đăng Khoa: Bộ trưởng Giao thông công chính; Vũ Đình Hoè: Bộ trưởng Quốc gia giáo dục, sau là Bộ trưởng Tư pháp; Nguyễn Văn Huyền: Bộ trưởng Giáo dục; Đỗ Đức Dục: Thứ trưởng Giáo dục; Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Văn Hường: Bộ trưởng Y tế; Đặng Phúc Thông: Thứ trưởng Giao thông công chính; Phạm Văn Bạch: Chủ tịch Ủy ban hành chính Nam Bộ; Kha Vạng Cân: Chủ tịch Ủy ban hành chính Sài Gòn; Hoàng Văn Đức: trợ lý kinh tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Phạm Khắc Hoè: Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ;...

Cả hai nguồn cán bộ cũ và mới, một khi đã tham gia vào chính quyền nhân dân, đồng lòng phục vụ chính quyền đó thì đã bỏ khuyêt được cho nhau những mặt yếu. Thậm chí nhiều người còn tình nguyện làm việc mà không nhận lương. Chính nhờ sự đồng lòng và trình độ quản lý của cán bộ mà Chính phủ đã ngay lập tức điều hành được mọi hoạt động của đất nước trong một tình hình chính trị - xã hội vô cùng phức tạp.

Để bảo vệ chính quyền, một trong những nhiệm vụ đầu tiên mà Chính phủ xác định là Tổng tuyển cử, bầu ra Chính phủ chính thức để từ đó lập nên hệ thống chính quyền hợp pháp từ Trung ương đến địa phương.

a. Tổ chức chính quyền Nhà nước ở Trung ương

Ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ tổ chức cuộc

Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân gái trai mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống..."¹.

Ngày 8-9-1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp thay mặt Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ký Sắc lệnh số 14-SL, quy định trong thời hạn hai tháng kể từ ngày ký Sắc lệnh sẽ mở cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội. Chính phủ lâm thời còn xúc tiến công cuộc chuẩn bị cụ thể cho cuộc Tổng tuyển cử bằng việc ban hành nhiều sắc lệnh cụ thể như:

- Sắc lệnh số 34-SL ngày 20-9-1945 thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm 7 thành viên (Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu);

- Sắc lệnh số 39-SL ngày 26-9-1945 thành lập Ủy ban dự thảo thể lệ cuộc Tổng tuyển cử gồm 9 thành viên đại diện cho các ngành, các giới;

- Sắc lệnh số 51-SL ngày 17-10-1945 quy định thể lệ cuộc Tổng tuyển cử phải được tiến hành theo lối phổ thông đầu phiếu, bầu cử trực tiếp và bí mật, định số đại biểu quốc hội và định ngày bầu cử chung cho cả nước;

- Sắc lệnh số 71-SL ngày 2-12-1945 bổ khuyết điều 11 chương V của Sắc lệnh số 51 nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người ra ứng cử;

Tất cả mọi quy định của Chính phủ lâm thời đều nhằm đạt mục tiêu mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng nền dân chủ

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, xuất bản lần thứ hai, Hà Nội, 2000, tr. 8.

cộng hòa. Nói về ý nghĩa của Tổng tuyển cử, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ:

"Tổng tuyển cử là một dịp để cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức, để gánh vác công việc nước nhà.

Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia trai gái, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó.

Vì lẽ đó, cho nên Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết.

Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật là Chính phủ của toàn dân..."¹.

Vào thời điểm này, rõ ràng là đối với đại bộ phận nhân dân Việt Nam, tư tưởng đó còn rất mới mẻ và nó có sức hấp dẫn đặc biệt.

Mọi công việc chuẩn bị cho Tổng tuyển cử đã diễn ra trong điều kiện chính trị hết sức phức tạp. Các lực lượng đế quốc và các lực lượng đối lập trong nước ráo riết hoạt động chống lại chính quyền cách mạng. Lực lượng Việt Quốc, Việt Cách đòi phải lập lại Chính phủ, đòi xóa bỏ chế độ Ủy ban nhân dân. Các đại diện của Việt Quốc đòi phải được giữ 1/3 số ghế trong Quốc hội và đòi họ phải được giữ các Bộ sau: Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục, Bộ Thanh niên. Họ yêu cầu lực lượng Việt Minh cũng chỉ được giữ 1/3 số ghế trong Quốc hội. Mặt trận Việt Minh và Chính phủ lâm thời một mặt kiên quyết bác bỏ các yêu sách phi lý của Việt Quốc, Việt Cách, mặt khác kiên trì và khôn khéo tiến hành các cuộc hòa giải, thương lượng, nhân nhượng nhằm tạo bầu không khí ổn định để tiến hành Tổng tuyển cử thành công.

Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương rút vào hoạt động bí mật để tránh sự tấn công của các lực lượng chống đối Đảng. Ngày 11-11-1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị và ra

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 133.

ng nghị quyết "tự giải tán". Thông cáo nêu rõ: "... để phá tan tất cả những điều hiểu lầm ở ngoài nước và ở trong nước có thể trở ngại cho tiền đề giải phóng nước nhà", còn những ai muốn nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin thì sẽ gia nhập "Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin ở Đông Dương"¹. Tuy tuyên bố tự giải tán nhưng các cán bộ, đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn nắm giữ những vị trí quan trọng trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Ngày 25-11-1945 Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra một bản Chi thị *Về Kháng chiến, kiến quốc*, trong đó xác định các nhiệm vụ và chính sách lớn trong cuộc đấu tranh của toàn dân tộc giữ vững quyền độc lập và bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân: củng cố chính quyền cách mạng; chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân. Bản *Chi thị* nêu rõ: "Chính phủ dân chủ cộng hòa mới thành lập đã phải đối phó với một tình thế vô cùng phức tạp, không phải chỉ đối phó với Pháp mà thôi, lại còn Anh, Tàu can thiệp vào nội chính của ta nữa.... Ở Đông Dương hiện nay, về quân sự, cuộc kháng chiến đã lan ra nhiều tỉnh Nam Bộ và vài tỉnh ở miền Nam Trung Bộ, vài tỉnh ở Ai Lao và biên giới Nam Bộ - Cao Miên. *Mặt trận thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược* của các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương đã thành lập. Tuy quân ta phải bỏ mười thành phố hay tỉnh lỵ ở Nam Bộ nhưng nói chung, tinh thần kháng chiến vẫn cao... Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng *dân tộc giải phóng*. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành, vì nước chưa được hoàn toàn độc lập"². Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương vẫn giữ khẩu hiệu "Dân tộc trên hết", "Tổ quốc trên hết".

Đại diện của Mặt trận Việt Minh đã tiến hành nhiều cuộc tiếp xúc với đại diện của Việt Quốc, Việt Cách và đã đạt được những cam kết có tính nguyên tắc trên tinh thần hợp tác, đoàn kết, nhằm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 19-20.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 23-26.

thực hiện quyền độc lập, ủng hộ Tổng tuyển cử bầu Quốc hội và kháng chiến. Bản ký kết ngày 23-12-1945 giữa Việt Minh, Việt Quốc và Việt Cách có 14 điều chính và 4 điều phụ¹. Các bên thỏa thuận chấm dứt sự công kích lẫn nhau, mở rộng Chính phủ lâm thời, chấp nhận việc đề ra 70 ghế của Việt Quốc, Việt Cách trong Quốc hội không qua bầu cử. Những thỏa thuận này tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc Tổng tuyển cử.

Ngày 1-1-1946, Chính phủ lâm thời cải tổ thành *Chính phủ liên hiệp lâm thời*. Chính phủ ra mắt tại Nhà hát thành phố Hà Nội trước sự chứng kiến của đông đảo nhân dân. Hồ Chí Minh công bố danh sách Chính phủ, trong đó mở rộng thêm một số thành viên của Việt Quốc, Việt Cách. Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vẫn là Hồ Chí Minh. Nguyễn Hải Thần (Việt Cách) là Phó Chủ tịch. Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế là Nguyễn Tường Long (Việt Quốc), Bộ trưởng Bộ Y tế là Trương Đình Tri (Việt Quốc). Các vị trí khác trong Chính phủ liên hiệp lâm thời không thay đổi so với Chính phủ lâm thời.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã công bố đường lối đối nội, đối ngoại của Chính phủ. Công việc đối nội quan trọng hàng đầu của Chính phủ liên hiệp lâm thời là thực hiện thành công cuộc Tổng tuyển cử, bầu ra Quốc hội và chuẩn bị cho các hoạt động của Quốc hội. Chính phủ liên hiệp lâm thời và Việt Minh đã triển khai công tác chuẩn bị Tổng tuyển cử trong cả nước với phương châm thực hiện đại đoàn kết thống nhất dân tộc. Bản dự án Hiến pháp do Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, sau khi trình Hội đồng Chính phủ, được công bố công khai để toàn dân bàn bạc, góp ý. Ngày 5-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu*. Người nói:

"Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta, vì ngày mai là ngày Tổng tuyển cử, vì ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng dụng quyền dân chủ của mình.

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 519 -521.

Ngày mai dân ta sẽ tỏ cho các chiến sĩ ở miền Nam rằng: Về mặt trận quân sự, thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù. Về mặt chính trị, thì nhân dân dùng lá phiếu mà chống với quân địch. Một lá phiếu cũng có sức lực như một viên đạn"¹.

Người chỉ cho quần chúng thấy rõ đi bỏ phiếu là để thể hiện quyền làm chủ của mình, để mình tự do lựa chọn và bầu ra những đại biểu xứng đáng thay mặt cho mình giải quyết công việc. Hơn nữa đi bầu cử còn tỏ cho thế giới biết rằng dân tộc Việt Nam đã đoàn kết, kiên quyết bảo vệ nền độc lập.

Ngày 6-1-1946, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa I của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã diễn ra trong cả nước. Tại những vùng đang có chiến sự ác liệt, cuộc bầu cử vẫn được tổ chức nghiêm túc. Nhiều cán bộ, chiến sĩ đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ Tổng tuyển cử².

Nhân dân tích cực hưởng ứng cuộc Tổng tuyển cử. Có địa phương đến 90% tổng số cử tri đi bỏ phiếu. Cả nước đã bầu 333 đại biểu, 87% số đại biểu là công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng, 10 đại biểu nữ và 34 đại biểu các dân tộc ít người. Trong số 333 đại biểu, có 57% số đại biểu thuộc các đảng phái dân chủ khác nhau, 43% đại biểu không thuộc đảng phái nào.

Cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946 là cột mốc quan trọng đầu tiên của tiến trình xây dựng thể chế dân chủ ở Việt Nam.

Trong bài diễn văn khai mạc kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử là "kết quả của sự hy sinh, tranh đấu của tổ tiên ta, nó là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta... không kể già trẻ, lớn bé, bao gồm tất cả các tôn giáo, tất cả các dân tộc trên bờ cõi

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 145.

2. Theo cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam*, riêng ở Sài Gòn - Chợ Lớn có 42 người hy sinh.

Việt Nam đoàn kết chặt chẽ thành một khối hy sinh không sợ nguy hiểm tranh lấy nền độc lập cho Tổ quốc”¹.

Sau cuộc Tổng tuyển cử 6-1-1946, tình hình chính trị trong nước vẫn diễn biến hết sức phức tạp. Ở Nam Bộ, thực dân Pháp mở rộng cuộc chiến tranh. Cuộc kháng chiến của quân và dân ta đứng trước những thử thách lớn. Ở Bắc Bộ, quân Pháp từ Vân Nam kéo vào Lai Châu, Tuần Giáo, Điện Biên. Chính phủ cũng nắm được thông tin về việc Pháp và Tưởng đang thương lượng, dàn xếp để quân Pháp thay thế quân Tưởng Giới Thạch ở miền Bắc.

Các phần tử chống đối trong hai phái Việt Quốc, Việt Cách lợi dụng tình hình phức tạp đó để gây sức ép đòi giải tán Chính phủ liên hiệp lâm thời vừa mới thành lập ngày 1-1-1946 và thành lập ngay Chính phủ liên hiệp quốc gia chính thức mà không chờ Quốc hội họp. Đòi hỏi không hợp hiến đó đã không được đáp ứng. Một mặt thuyết phục các đại biểu Việt Quốc, Việt Cách tôn trọng quyền dân chủ của nhân dân, một mặt Chính phủ khẩn trương chuẩn bị để cho Quốc hội có thể nhóm họp được. Trong phiên họp ngày 7-1-1946, Hội đồng Chính phủ quyết định triệu tập kỳ họp thứ nhất vào ngày 3-3-1946. Một ủy ban với tên gọi là "Ủy ban trừ bị khai mạc Quốc hội" đã được thành lập gồm có hai tiểu ban phụ trách chương trình nghị sự và vật chất cho kỳ họp. Ủy ban do các ông Võ Nguyên Giáp, Vũ Đình Hoè, Cù Huy Cận, Nguyễn Tường Long, Dương Đức Hiền phụ trách. Một vấn đề quan trọng được đặt ra để kỳ họp Quốc hội bàn bạc là vấn đề xây dựng Hiến pháp trước hay thành lập Chính phủ trước. Hội đồng Chính phủ thấy cần phải thành lập Chính phủ trước để có thể kịp thời lãnh đạo đất nước trong tình hình chính trị đang hết sức phức tạp.

Ngày 2-3-1946, Quốc hội khóa I tiến hành kỳ họp lần thứ nhất, sớm hơn một ngày so với dự kiến. Cuộc họp được tổ chức tại

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 189.

Nhà hát lớn Hà Nội. Có gần 300 đại biểu Quốc hội dự họp. Đại biểu Quốc hội cao tuổi nhất là cụ Ngô Tử Hạ chủ trì cuộc họp.

Tình thế phức tạp buộc Quốc hội phải nhân nhượng, hòa giải để tăng thêm sự liên hiệp quốc dân trong cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quốc hội đã biểu quyết tán thành đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh là mở rộng thêm 70 đại biểu (đại diện cho Việt Quốc, Việt Cách) không qua bầu cử, theo như 14 điều đã được thỏa thuận giữa Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội, Việt Nam Quốc dân đảng, Việt Minh ký kết ngày 25-12-1945 tại Hà Nội.

Trong kỳ họp này, Quốc hội khóa I cũng đã quyết định thành lập *Chính phủ liên hiệp kháng chiến*. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch và Nguyễn Hải Thần được bầu làm Phó Chủ tịch. Quốc hội giao cho hai vị trách nhiệm lập Chính phủ mới. Nhờ đã chuẩn bị chu đáo từ trước (thương lượng, thỏa thuận với các phái) nên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình Quốc hội và được Quốc hội chấp nhận một cơ cấu của *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* (có 10 bộ), *Cố vấn Đoàn* và *Kháng chiến ủy viên Hội*.

Thành phần *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* gồm có:

- Chủ tịch: Hồ Chí Minh;
- Phó Chủ tịch: Nguyễn Hải Thần.

Các vị sau đây giữ chức Bộ trưởng các bộ:

- 1- Bộ Ngoại giao: Nguyễn Tường Tam;
- 2- Bộ Nội vụ: Huỳnh Thúc Kháng;
- 3- Bộ Kinh tế: Chu Bá Phượng;
- 4- Bộ Tài chính: Lê Văn Hiến;
- 5- Bộ Quốc phòng: Phan Anh;
- 6- Bộ Xã hội kiêm Y tế, cứu tế và lao động: Trương Đình Tri;
- 7- Bộ Giáo dục: Đặng Thai Mai;

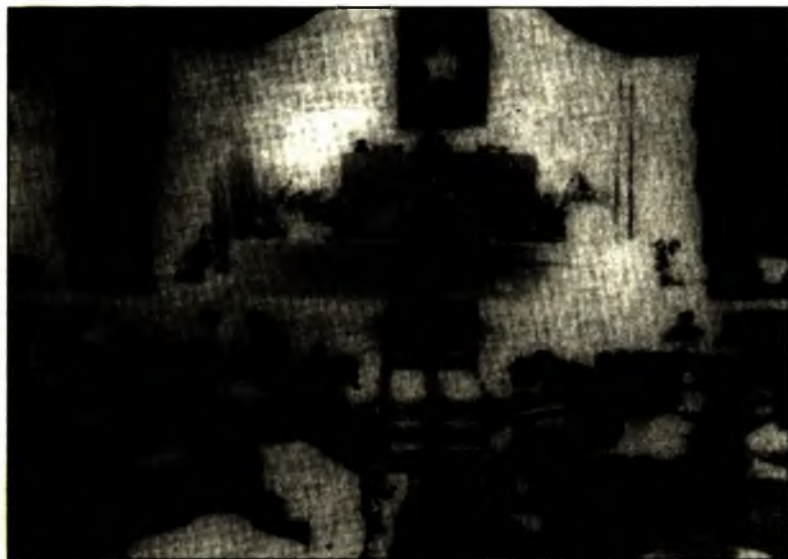
8- Bộ Tư pháp: Vũ Đình Hòe;

9- Bộ Giao thông công chính: Trần Đăng Khoa;

10- Bộ Canh nông: Bồ Xuân Luật.

Cố vấn Đoàn: Đứng đầu là cố vấn tối cao Vĩnh Thụy.

Kháng chiến ủy viên Hội do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Phó Chủ tịch.



Kỳ họp thứ nhất Quốc hội (khóa I)
nước Việt Nam dân chủ cộng hòa

Ảnh: Lưu trữ Bảo tàng Cách mạng

Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I đã bầu *Ban thường trực Quốc hội* gồm 15 ủy viên chính thức và 3 ủy viên dự khuyết. Cụ Nguyễn Văn Tố được bầu làm Trưởng ban thường trực Quốc hội; Phó ban là Phạm Văn Đồng và Cung Đình Quý (Việt Quốc). 15 ủy viên chính thức là: Bùi Bằng Đoàn, Nguyễn Văn Chi, Dương Văn Dư, Hoàng Văn Đức, Xuân Thủy, Trịnh Quốc Quang, Đàm Quang Thiện,

Nguyễn Tấn Gi Trọng, Nguyễn Trí, Lê Thị Xuyên, Hoàng Minh Giám, Dương Đức Hiền. Ba ủy viên dự khuyết là Nguyễn Văn Luyện, Phạm Bá Trực và Y Ngông Niêđam. Sau này, Ban Thường trực Quốc hội được bổ sung thêm 4 đại biểu Nam Bộ là Tôn Đức Thắng, Dương Bạch Mai (ủy viên chính thức), Nguyễn Ngọc Bích, Huỳnh Tấn Phát (ủy viên dự khuyết).

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội đã bầu *Ban dự thảo hiến pháp*. Ban dự thảo hiến pháp gồm có 11 vị: Trần Duy Hưng, Tôn Quang Phiệt, Đỗ Đức Dục, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Huỳnh Bá Nhung, Trần Tấn Thọ, Nguyễn Cao Hách, Đào Hữu Dương, Phạm Gia Đổ, Nguyễn Thị Thục Viên. Quốc hội giao cho Ban nhiệm vụ triển khai việc dự thảo Hiến pháp, nghiên cứu Quốc kỳ và Quốc ca để trình lên Ban Thường trực Quốc hội. Trong lúc chờ đợi Quốc hội quyết định *Quốc kỳ* vẫn là lá cờ đỏ sao vàng và *Quốc ca* vẫn là bài *Tiến quân ca*.

Quốc hội cũng đã thông qua bản *Tuyên ngôn*, bằng các bức điện văn gửi nhân dân toàn quốc, gửi các chiến sĩ đang chiến đấu ngoài mặt trận, gửi đồng bào các dân tộc thiểu số, gửi kiều bào hải ngoại, lời kêu gọi kiều bào ở Pháp, các điện văn gửi dân tộc Ai Lao, Liên hợp quốc, Giáo hoàng, Tưởng Giới Thạch, gửi dân chúng Trung Hoa và dân chúng Pháp. Bản *Tuyên ngôn* của Quốc hội khẳng định:

“Chủ quyền của nước Việt Nam độc lập thuộc về toàn thể nhân dân Việt Nam. Vận mệnh quốc gia Việt Nam là ở trong tay Quốc hội Việt Nam, chính thể của nước Việt Nam là chính thể dân chủ cộng hòa, có nhiệm vụ bảo vệ tự do và mưu đồ hạnh phúc cho mọi tầng lớp nhân dân.

...Các dân tộc ở trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền hạn và nhiệm vụ ngang nhau.

Nền độc lập và dân chủ đã lập nên, nhờ sự đoàn kết, hy sinh và chiến đấu của toàn dân... Quốc hội Việt Nam kiên quyết bảo vệ đến cùng nền độc lập và lãnh thổ của quốc gia và quyền tự do của nhân dân Việt Nam.

Quốc hội Việt Nam ra lệnh cho toàn thể quốc dân tận lực chống giữ giang sơn và xây dựng lại Tổ quốc để dân tộc Việt Nam tiến nhanh tới vinh quang, cường thịnh"¹.

Trong diễn văn đọc tại buổi bế mạc kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "...chúng ta cùng hứa với nhau rằng: Quốc hội họp lần này là Quốc hội kháng chiến mà Chính phủ cử ra là Chính phủ kháng chiến. Tôi mong rằng Quốc hội họp lần sau sẽ là Quốc hội thắng lợi, mà Chính phủ cũng sẽ là Chính phủ thắng lợi". Người đề nghị toàn thể cuộc họp hô các khẩu hiệu "Kháng chiến thắng lợi; Kiến quốc thành công; Việt Nam độc lập muôn năm"².

Như vậy, cuộc Tổng tuyển cử và kỳ họp thứ nhất của Quốc hội vừa thể hiện thắng lợi của khối đại đoàn kết toàn dân vừa chứng tỏ bộ máy nhà nước ở Trung ương đã được củng cố và hoàn thiện thêm. Nhà nước thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của mình để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trong thời kỳ khó khăn nhất của đất nước.

Ngày 4-3-1946, Chính phủ liên hiệp kháng chiến vừa được Quốc hội cử ra đã họp phiên đầu tiên để quyết định các chính sách đối nội, đối ngoại. Chính phủ quyết định:

"Về nội trị:

1- Các đảng phái chặt chẽ đoàn kết, ngôn luận, hành động nhất trí để phụng sự quốc gia.

2- Sinh mệnh và tài sản của tất cả công dân Việt Nam và kiều dân ngoại quốc được hoàn toàn bảo đảm.

3- Hành chính và quân đội phải thống nhất về tài chính, kinh tế tập trung.

1. Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 76.

2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 196.

4- Mọi lực lượng của quốc dân được huy động để dùng trong việc kháng chiến kiến quốc và toàn thể nhân dân, nhất là những người làm việc công phải tuân theo kỷ luật.

Về ngoại giao:

1- Đối với các nước Đồng minh, nước Việt Nam bao giờ cũng chủ trương thân thiện, nhất là đối với Trung Hoa.

2- Đối với các quốc gia nhược tiểu đang chiến đấu giành độc lập thì dân tộc Việt Nam rất biểu đồng tình.

3- Đối với dân Pháp, dân Việt Nam không thù hằn gì, nhưng cực lực phản đối chế độ thực dân và cương quyết giữ quyền độc lập. Chính phủ Việt Nam chỉ nhận điều đình với Chính phủ Pháp theo nguyên tắc dân tộc tự quyết của Hiến chương Đại Tây Dương¹.

Hai ngày sau cuộc họp đầu tiên này, đại diện Chính phủ Liên hiệp kháng chiến đã ký với đại diện của Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, một bản hiệp định có ý nghĩa quan trọng đối với đất nước vào thời điểm đó. Để tăng cường năng lực lãnh đạo của Chính phủ, ngày 22-3-1946, Hội đồng Chính phủ cử thêm 9 vị Thứ trưởng vào các bộ: Nội vụ, Quốc phòng, Ngoại giao, Tài chính, Tư pháp, Quốc gia giáo dục, Giao thông công chính, Canh nông, Xã hội kiêm Y tế, Cứu tế và Lao động.

b. Củng cố chính quyền nhân dân ở các cấp địa phương

Sau khi tuyên bố độc lập, trong thời kỳ đầu, việc tổ chức chính quyền nhân dân ở các cấp địa phương chưa có một sự quy định thống nhất, do đó về cơ cấu cũng như chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chính quyền có sự khác nhau giữa các vùng. Đến ngày 22-11-1945 Chính phủ mới ban hành được Sắc lệnh số 63/SL quy định thống nhất về cơ cấu tổ chức, chức năng quyền hạn và cách thức thành lập các cơ quan chính quyền các cấp ở địa phương.

1. Báo Cứu quốc, số 177, ngày 5-3-1946.

Sắc lệnh 63 được công bố trên *Việt Nam Dân quốc Công báo* ngày 30-11-1945. (Sau đó, sắc lệnh này được bổ sung và sửa đổi một số điểm bằng các Sắc lệnh số 10 /SL ngày 23-1-1946 và Sắc lệnh số 22a/S� ngày 18-2-1946). Sắc lệnh 63 là sắc lệnh cơ bản nhất quy định tổ chức chính quyền nhân dân các cấp địa phương. Chính phủ còn ban hành thêm một số sắc lệnh nữa nhằm hoàn chỉnh quy tắc tổ chức chính quyền nhân dân các cấp. Chẳng hạn Sắc lệnh số 77/S� ngày 21-12-1945 quy định việc tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã, thành phố¹; Sắc lệnh số 11/S� ngày 24-1-1946 quy định việc tổ chức chính quyền nhân dân tại các thị xã lớn...

Bộ Nội vụ cũng đã ban hành nhiều nghị định nhằm hướng dẫn thi hành các sắc lệnh về tổ chức chính quyền các cấp ở địa phương. Có thể kể một số nghị định như: Nghị định số 64 ngày 29-12-1945 quy định thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, kỳ; Nghị định số 31 ngày 28-1-1946 quy định thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính thành phố và Ủy ban hành chính khu phố (nghị định này được bổ sung, sửa đổi bằng Nghị định số 43 ngày 12-2-1946); Nghị định số 30 ngày 28-1-1946 quy định thể lệ bầu cử các ủy viên dự khuyết trong các Ủy ban hành chính.

Các sắc lệnh, nghị định kể trên là những văn bản pháp lý đầu tiên của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định việc tổ chức chính quyền nhân dân địa phương các cấp. Theo đó, chính quyền nhân dân các cấp ở địa phương có hai loại cơ quan là Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.

Về *Hội đồng nhân dân*: Hội đồng nhân dân chi tổ chức ở cấp tỉnh, thành phố, xã và thị xã. Nhân dân bầu ra Hội đồng nhân dân của địa phương mình bằng phương thức phổ thông đầu phiếu và trực tiếp. Hội đồng nhân dân là cơ quan thay mặt cho dân, là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, có quyền quyết định tất cả những vấn đề thuộc địa phương mình mà không trái với chỉ thị của

1. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, ngày 29-12-1945.

cấp trên. Hội đồng nhân dân có quyền bầu ra và bãi miễn các thành viên của Ủy ban hành chính, bãi bỏ những quyết định không chính đáng của Ủy ban hành chính cùng cấp. Hội đồng nhân dân có thể bị nhân dân bãi miễn. Khi có tới 2/5 số cử tri của Hội đồng nhân dân đề nghị thì Ủy ban hành chính phải tổ chức ngay cuộc bỏ phiếu tín nhiệm Hội đồng nhân dân. Khi có quá một nửa số cử tri không tín nhiệm thì Hội đồng nhân dân phải giải tán. Đối với các cá nhân là ủy viên Hội đồng nhân dân, nếu không nhận được đủ sự tín nhiệm thì cũng phải từ chức.

Điều 6 và điều 37 của Sắc lệnh số 63/SL quy định nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân là 2 năm, nhưng khóa đầu tiên chỉ có 1 năm. Số lượng ủy viên Hội đồng nhân dân các cấp tùy thuộc vào số dân của địa phương, có thể từ 15 đến 25 ủy viên chính thức và 5 ủy viên dự khuyết đối với cấp xã, từ 20 đến 30 ủy viên chính thức và 5 ủy viên dự khuyết đối với cấp tỉnh.

Về Ủy ban hành chính: Tất cả các cấp (xã, thị xã, khu phố, tỉnh, thành phố, kỳ) đều tổ chức một Ủy ban hành chính. Ủy ban hành chính cấp nào do Hội đồng nhân dân cấp ấy bầu ra. Muốn ứng cử vào Ủy ban hành chính cấp nào thì nhất thiết phải là ủy viên Hội đồng nhân dân cấp đó. Đối với các cấp khu phố, huyện, kỳ, vì không có Hội đồng nhân dân nên Ủy ban hành chính huyện sẽ do các ủy viên Hội đồng nhân dân các xã trong huyện bầu ra. Ủy ban hành chính kỳ sẽ do ủy viên Hội đồng nhân dân các tỉnh trong kỳ bầu ra. Ủy ban hành chính khu phố thì do tất cả các cử tri Hội đồng nhân dân thành phố mà nguyên quán hoặc trú quán ở khu phố đó bầu ra. Tất cả những người có đủ điều kiện đi bầu cử Quốc hội, biết đọc, biết viết, đều có quyền ứng cử vào Ủy ban hành chính huyện hay kỳ, không phân biệt là có phải người ở huyện hay kỳ đó hay không và chỉ được ứng cử một nơi. Tất cả các cử tri trong khu phố, biết đọc, biết viết, đều có quyền ứng cử vào Ủy ban hành chính khu phố. Ủy ban hành chính mỗi cấp sau khi được bầu ra phải được Ủy ban hành chính cấp trên công nhận mới được coi là chính thức. Việc bãi miễn một Ủy ban hành chính đòi hỏi phải có quá một nửa

số cử tri bỏ phiếu không tín nhiệm. Số lượng ủy viên Ủy ban hành chính các cấp được quy định như sau: cấp khu phố có 3 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Cấp xã và thị xã có 5 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Cấp huyện có 3 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Cấp tỉnh có 3 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Cấp thành phố có 3 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết; riêng Hà Nội và Sài Gòn - Chợ Lớn được quy định có 5 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Cấp kỳ có 5 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Nhiệm kỳ của Ủy ban hành chính khu phố là 1 năm, còn các cấp khác đều 2 năm (trừ cấp kỳ là 3 năm), nhưng khóa đầu tiên chỉ 1 năm.

Ủy ban hành chính là cơ quan hành chính vừa đại diện cho dân, vừa đại diện cho Chính phủ. Ủy ban hành chính có trách nhiệm thi hành các mệnh lệnh của cấp trên, các nghị quyết của Hội đồng nhân dân của địa phương mình, lãnh đạo các công việc hành chính trong địa phương. Ủy ban hành chính là cơ quan thường trực của các địa phương và các cuộc họp của Ủy ban hành chính không tiến hành công khai như các cuộc họp Hội đồng nhân dân.

Trong hệ thống chính quyền nhân dân, cấp xã là cấp chính quyền cơ sở. Nhưng do truyền thống quản lý làng xã trước đó, hơn nữa trình độ quản lý của cán bộ xã còn hạn chế, nên sau khi Cách mạng thành công, trên thực tế vẫn tồn tại kiểu quản lý cấp thôn. Cấp thôn là cấp trung gian giữa chính quyền cấp xã và người dân. Những người quản lý thôn có thể là do dân bầu ra, cũng có thể là do Ủy ban hành chính xã chỉ định.

Sau khi Sắc lệnh 63 và các nghị định về tổ chức chính quyền nhân dân các cấp địa phương được ban hành, các nơi khẩn trương thực hiện. Ở Bắc Bộ, đến tháng 4-1946, phần lớn các địa phương đã bầu xong Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính cấp xã; cấp huyện, tỉnh thì bầu xong sau đó vài ba tháng. Ở Trung Bộ, các tỉnh phải trực tiếp chiến đấu chưa có điều kiện thực hiện Sắc lệnh 63, số tỉnh còn lại đều tiến hành các công việc cần thiết để tổ chức Hội đồng

nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp. Ở Nam Bộ, do chiến tranh lan rộng và ác liệt, không thể thực hiện được đầy đủ tinh thần của Sắc lệnh 63 mà chỉ có thể chuyển các Ủy ban nhân dân lâm thời thành Ủy ban hành chính lâm thời.

Song song với quy định thể thức tổ chức chính quyền nhân dân, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã định ra nguyên tắc hoạt động của chính quyền đó. Nói về mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền và nhân dân, tháng 10 năm 1945, trong bức thư gửi ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

"... Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập chẳng có ý nghĩa gì... Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật.

Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm.

Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh.

Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta...

Tôi vẫn biết trong các bạn có nhiều người làm theo đúng chương trình của Chính phủ và rất được lòng nhân dân. Song cũng có nhiều người phạm những lầm lỗi rất nặng nề. Những lầm lỗi chính là:

1. *Trái phép* - ... có lúc vì tư thù tư oán mà bắt bớ và tịch thu làm cho dân oán thán.

2. *Cậy thế* - Cậy thế mình ở trong ban này ban nọ rồi ngang tàng phóng túng, muốn sao được vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân. Quên rằng dân bầu mình ra là để làm việc cho dân, chứ không phải để cậy thế với dân.

3. *Hủ hóa* - ăn muốn cho ngon, mặc muốn cho đẹp, càng ngày càng xa xỉ, càng ngày càng lãng mạn, thử hỏi tiền bạc ấy ở đâu ra?

Thậm chí lấy của công dùng vào việc tư, quên cả thanh liêm, đạo đức. Ông ủy viên đi xe hơi, rồi bà ủy viên, cho đến các cô các cậu ủy viên cũng dùng xe hơi của công. Thử hỏi những hao phí đó ai phải chịu?

4. *Tư túng* - Kéo bè, kéo cánh, bà con bạn hữu mình, không tài năng gì cũng kéo vào chức này chức nọ. Người có tài có đức nhưng không vừa lòng mình thì đẩy ra ngoài. Quên rằng việc là việc công, chứ không phải việc riêng gì dòng họ của ai.

5. *Chia rẽ* - Bệnh vực lớp này, chống lại lớp khác, không biết làm cho các tầng lớp nhân nhượng lẫn nhau, hòa thuận với nhau. Thậm chí có đôi nơi để đất ruộng bỏ hoang, nông gia ta thán. Quên rằng lúc này ta phải toàn dân đoàn kết, không chia già trẻ, giàu nghèo để giữ nền độc lập, chống kẻ thù chung.

6. *Kiêu ngạo* - Tương mình ở trong cơ quan Chính phủ là thần thánh rồi. Coi khinh dân gian, nói phô, cứ chỉ lúc nào cũng vác mặt "quan cách mạng" lên. Không biết rằng, thái độ kiêu ngạo đó sẽ làm mất lòng tin cậy của dân, sẽ hại đến oai tín của Chính phủ..."¹.

Những lời "cảnh báo", nhắc nhở của vị Chủ tịch nước đối với các chính quyền nhân dân là có cơ sở thực tiễn. Chính tờ báo *Cứu quốc* liên tiếp trong mấy số liền đã có những nhận định về tình hình cán bộ chính quyền địa phương như sau: "... một vài nơi các ủy viên nhân dân... dựa vào một vài việc trộm cắp còn con... họ nệ dạ ra lệnh "thiết quân luật", gây chính sách khủng bố trong dân chúng, không có bằng chứng đích xác, cũng hạ lệnh bắt người, tịch thu của cải... Họ đã giờ trò đàn áp dân chúng bằng gươm súng khiến người dân run sợ, như đang chờ cái vạ "tiên xung" thời phong kiến. Như vậy, các ủy viên nhân dân ấy có khác gì những hội đồng kỳ mục cũ nát, những tổ chức ăn cướp, áp bức, đẽo khoét dân chúng của hồi Pháp thuộc và Nhật thuộc"². Vì thế, "nói đến

1. Báo *Cứu quốc*, số 69, ngày 17-10-1945. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4, Sách đã dẫn, tr. 56-58.

2. Báo *Cứu quốc*, ngày 3-10-1945.

Chính phủ lâm thời dân chủ cộng hòa Việt Nam thì người ta mến. Trái lại, nói đến các ủy viên nhân dân địa phương, người ta sợ hay tỏ thái độ không ưa"¹.

Khác với chính quyền trung ương phải chia sẻ một số vị trí lãnh đạo với các lực lượng đối lập, hệ thống chính quyền địa phương hầu hết do Việt Minh lãnh đạo. Các chính quyền địa phương có thể triển khai thực hiện chính sách của Chính phủ mà ít vấp phải sự chống đối trực tiếp của các lực lượng Việt Quốc, Việt Cách.

3. Bước đầu xây dựng nền văn hóa - giáo dục mới

Câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"², đã trở thành chân lý, thôi thúc bất cứ người Việt Nam nào có lòng tự tôn cũng phải suy nghĩ. Thực tế hơn 90% đồng bào mù chữ đã đặt ra cho Chính phủ nhiệm vụ phải giải quyết tận gốc. Một chiến dịch chống nạn mù chữ được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị phát động. Nhân ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong thư gửi cho các em học sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: nền giáo dục của chúng ta là nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục sẽ đào tạo học sinh thành những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam. Người viết: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em"³.

Sắc lệnh số 17/SL ngày 8-9-1945 về việc thành lập Nha Bình dân học vụ với nhiệm vụ chủ yếu là xóa nạn mù chữ được thực thi ngay. Chính phủ quy định trong vòng 6 tháng tất cả các làng đều phải tổ chức được ít nhất một lớp bình dân học vụ. Việc học là bắt buộc. Từ 8 tuổi trở lên nếu không biết đọc sẽ bị phạt tiền. Ngay cả

1. Báo Cứu quốc, ngày 18-10-1945.

2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 8.

3. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 33.

phạm nhân trong tù cũng buộc phải học chữ. Ngày 14-9-1945, Nhà nước đã ra nghị định bãi bỏ tất cả các loại học phí và lệ phí thi cử ở tất cả các bậc học¹. Trong điều kiện không có đủ giáo viên và kinh phí, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân tham gia chống nạn mù chữ. Trong bài "Chống nạn thất học", Người viết: "...Số người Việt Nam thất học so với số người trong nước là 95 phần trăm, nghĩa là hầu hết người Việt Nam mù chữ. Như thế thì tiến bộ làm sao được? Nay chúng ta đã giành được quyền độc lập. Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí. Chính phủ đã ra hạn trong một năm, tất cả mọi người Việt Nam đều phải biết chữ quốc ngữ... Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ... Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết đi. Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo, người ăn người làm không biết thì chủ nhà bảo, các người giàu có thì mở lớp học ở tư gia dạy cho những người không biết chữ ở hàng xóm láng giềng, các chủ ấp, chủ đồn điền, chủ hầm mỏ, nhà máy thì mở lớp học cho những tá điền, người làm của mình..."².

Một phong trào bình dân học vụ hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh diễn ra rộng khắp và sôi nổi. Các "chiến sĩ diệt giặc dốt" được huấn luyện cấp tốc và tỏa đi các nơi vận động quần chúng tích cực học chữ. Các lớp học được tổ chức một cách linh hoạt, cơ động (tại đình, chùa, lều chợ, công làng, xưởng máy, doanh trại quân đội, bến xe..., vào bất kể thời gian nào mà nhóm người học bố trí được). Kinh phí mở các lớp bình dân học vụ do ngân sách địa phương chi.

Nhà nước còn quyết định cấp học bổng cho học sinh nghèo (toàn phần 900 đồng/năm; bán phần 450 đồng/năm). Các trường thuộc hệ tiểu học, trung học và đại học bắt đầu khai giảng trở lại.

1. *Công báo*, số 1, 1945, tr. 15.

2. *Báo Cứu quốc*, số 58, ngày 4-1-1945; *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 36-37.

Niên khóa 1945-1946, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã mở được 5.654 trường tiểu học với 206.784 học sinh, 25 trường trung học với 7.514 học sinh¹.

Giáo dục ở bậc đại học và cao đẳng được Nhà nước quan tâm ngay sau khi cách mạng thành công. Ngày 15-11-1945 các trường Đại học Y khoa, Dược khoa, các trường Cao đẳng kỹ thuật, Cao đẳng công chính, Cao đẳng canh nông, Thú y đã khai giảng lại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự lễ khai giảng. Ông Nguyễn Văn Huyền đọc một bài diễn văn chào mừng sự kiện này. Bộ giáo dục cho mở thêm trường Đại học Văn khoa và mở lớp chính trị xã hội thay cho trường Luật của chế độ cũ. Các môn học đều được giảng dạy bằng tiếng Việt, từ các lớp phổ thông đến bậc đại học. Dạy bằng tiếng Việt là một trong những thành tựu lớn nhất của nền giáo dục nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sau cách mạng.

Vấn đề gửi học sinh đi học ở nước ngoài cũng được những người lãnh đạo Nhà nước nghĩ đến và chuẩn bị.²

Nền dân chủ cộng hòa có những cơ chế bảo đảm quyền tự do báo chí của nhân dân. Sau Đại hội lần thứ nhất của Hội Văn hóa cứu quốc (9-1945), các chi hội văn hóa địa phương lần lượt được thành lập và xuất bản báo ở địa phương. Chỉ tính từ tháng 9 đến cuối năm 1945, Bộ Nội vụ đã ban hành nghị định cho phép ngót 90 tờ báo xuất bản. Có thể kể một số tờ báo quen thuộc với người dân

-
1. Theo *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 859.
 2. Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ James Byrnes ngày 1-11-1945 có đoạn: "*Nhân danh Hội văn hóa Việt Nam, tôi xin được bày tỏ nguyện vọng của Hội, được gửi một phái đoàn khoảng năm mươi thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hóa thân thiết với thanh niên Mỹ; và mặt khác, để xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác. Nguyện vọng mà tôi đang chuyển tới Ngài là nguyện vọng của tất cả các kỹ sư, luật sư, giáo sư Việt Nam, cũng như những đại biểu trí thức khác mà tôi đã gặp...*". Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4, Sách đã dẫn, tr. 80.

Việt Nam như: *Cờ Giải Phóng, Sự Thật, Cứu Quốc, Độc Lập, Văn Hóa, Thanh Niên, Ý Dân, Tự Do, Dân Quốc, Dân Thanh, Tân Thế Kỷ, Văn Mới, Việt Nam Hồn, Dân Nguyễn, Hồn Nước, Quốc Gia, Thời Mới, Dân Sinh, Tri Tân, Tiền Phong, Quyết Chiến, Kiến Quốc, Kiến Thiết, Ngày Mới, Đồng Ruộng, Tác Đất, Việt Nam Thời Báo, Lao Động, Nói Thẳng, Công Dân, Tương Lai, Tiến Hóa, Gái Nước Nam, Thanh Niên Việt Nam, Xung Phong, Đồng Minh, Thăng Long...* Báo in bằng tiếng Pháp có tờ *La République (Nền Cộng Hòa)*, in bằng tiếng Anh có *The Republic (Nền Cộng Hòa)*.

Báo chí và văn học nghệ thuật bước đầu phản ánh được một cách chân thực công cuộc xây dựng và bảo vệ chế độ mới của nhân dân. Một số nhà văn, nhà báo theo chân các đoàn quân *Nam tiến* đến tận các chiến trường ở miền Nam để góp sức mình vào cuộc chiến đấu bảo vệ thành quả của Cách mạng Tháng Tám, bảo vệ nền độc lập vừa giành được.

4. Xây dựng lực lượng vũ trang và an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang (quân đội và công an) bảo vệ chính quyền và nhân dân được nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đặt thành một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

Sau khi làm tròn sứ mạng lịch sử trong Cách mạng Tháng Tám, *Giải phóng quân Việt Nam* tiến vào Hà Nội, tổ chức một cuộc duyệt binh tại quảng trường Nhà hát lớn thành phố, tỏ rõ quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng. Trong ngày 2-9-1945, Giải phóng quân đã cùng đồng bào biểu dương lực lượng, thề giữ vững nền độc lập. Một phần Quỹ độc lập mà Chính phủ thành lập ngày 4-9-1945 được dành cho việc củng cố quốc phòng.

Ngày 7-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị thành lập *Bộ Tổng tham mưu*, cơ quan đầu não của quân đội. Bộ Tổng tham mưu gồm các phòng tác chiến - đồ bản, tình báo, thông tin liên lạc quân sự, văn phòng, đội vệ binh. Lúc mới thành lập, cơ quan Bộ đóng tại phố Ri-ki-ê (nay là phố Nguyễn Du), Hà Nội. Tổng Tham mưu trưởng là Hoàng Văn Thái. Cơ quan Quân lực Bộ Tổng tham mưu

được thành lập sau đó một ngày (8-9-1945), Phòng Thông tin liên lạc Bộ Tổng Tham mưu cũng được thành lập vào ngày 9-9-1945, do ông Hoàng Đạo Thúy phụ trách. Ngày 12-9-1945, Ban Mật mã quân sự thuộc Phòng Thông tin liên lạc được thành lập (Tạ Quang Đề phụ trách).

Ngày 13-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 163/SL thành lập Tòa án binh lâm thời. Sắc lệnh quy định:

"Điều 1 - Sẽ lập tòa án quân sự ở Bắc Bộ: tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; ở Trung Bộ: tại Vinh, Huế, Quảng Ngãi; ở Nam Bộ: tại Sài Gòn, Mỹ Tho.

Điều 2 - Tòa án quân sự sẽ xử tất cả các người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trừ phi phạm nhân là binh sĩ thì thuộc về nhà binh tự xử lý theo quân luật"¹.

Ngày 15-9-1945, *Phòng Quân giới* thuộc Bộ Quốc phòng được thành lập với nhiệm vụ thu thập, mua sắm và tổ chức sản xuất vũ khí để trang bị cho quân đội.

Ngay trong tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị cho Việt Nam Giải phóng quân củng cố, mở rộng và đổi tên cho phù hợp với nhiệm vụ mới là *Vệ quốc đoàn*. Từ một số chi đội, đại đội với tổng quân số khoảng 5.000 người trong những ngày Tổng khởi nghĩa, đến cuối năm 1945, Vệ quốc đoàn đã nhanh chóng phát triển thành một đội quân khoảng 50.000 người, gồm 40 chi đội, mỗi chi đội từ 1.000 đến 2.000 người².

Nhiều đơn vị, cơ quan quân sự liên tiếp ra đời. Ngày 19-9-1945, Trung đoàn 45 (Trung đoàn Nguyễn Thiện Thuật) của Bình - Trị - Thiên được thành lập. Trong tháng 9-1945, Ủy ban Bình lương

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 23.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*. Sách đã dẫn, tr. 24.

(sau đổi tên thành Phòng Quân lương) ra đời nhằm giúp Chính phủ lo việc ăn, mặc cho quân đội. Vào khoảng cuối tháng 9-1945, *Bộ chỉ huy mặt trận Nam Trung Bộ*¹ được thành lập nhằm bảo đảm việc vận chuyển lương thực, vũ khí từ các tỉnh phía Bắc vào Nam Bộ, sẵn sàng đối phó với các cuộc tấn công của địch và đưa lực lượng vào chi viện cho Nam Bộ. Ngày 15-10-1945, Bộ Quốc phòng thành lập *Chiến khu IV* gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên do ông Lê Thiết Hùng làm Khu trưởng, ông Hồ Tùng Mậu làm Chính trị ủy viên. *Trường Quân chính xứ ủy Trung Kỳ* được thành lập nhằm đào tạo, bổ túc cán bộ quân sự, chính trị cấp trung đội, đại đội, đặt tại thành nội Huế. Khóa đầu tiên (tháng 12-1945) có 200 học viên. (Sau khóa I, trường chuyển về Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh, gọi là "Trường quân chính Chiến khu IV"). Ngày 25-10-1945 thành lập Phòng Tình báo trực thuộc Bộ Tổng tham mưu. Ngày 31-10-1945 thành lập *Chiến khu III* gồm các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Kiến An, Quảng Yên, Hải Phòng². Ngày 10-11-1945, *Trường Quân chính Nam Bộ* (Trường Quân chính Quang Trung) ra đời, nhằm đào tạo tiểu đội trưởng và trung đội trưởng³. Khóa I khai giảng tại Ngọc Hiến - Cà Mau. Chính phủ chủ trương huy động những người có khả năng chuyên môn tham gia phục vụ quân đội. Ngày 24-11-1945, Chính phủ ra Sắc lệnh số 66/SL trưng dụng y sĩ, bác sĩ, dược sĩ phục vụ quân đội, thời gian phục vụ 6 tháng (người ít tuổi và người có ít con được huy động trước). Trong tháng 11, Ban Y tế Vệ quốc đoàn được thành lập do bác sĩ Vũ Văn Cận phụ trách. Ngày 5-3-1946 thành lập Phòng Bào chế tiếp tế quân y tại Ba Thá (Hà Đông) với nhiệm vụ pha chế thuốc thông thường để cấp phát cho quân đội, do dược sĩ Vũ Công Thuyết phụ trách. Công tác Đảng trong quân đội được chú ý. Trong

1. Gồm: Phạm Kiệt, Nguyễn Đôn, Trương Quang Giao.

2. Tư lệnh: Hoàng Minh Thảo, Chính trị ủy viên: Lê Quang Hòa.

3. Hiệu trưởng kiêm chính trị viên: Võ Quang Anh.

tháng 11-1945 đã diễn ra Hội nghị những người phụ trách công tác Đảng trong Vệ quốc đoàn để bàn việc xây dựng hệ thống tổ chức Đảng trong quân đội. (Tháng 1-1946 thành lập *Trung ương Quân ủy*, Bí thư là Võ Nguyên Giáp). Cũng trong tháng 11-1945, mặt trận Tây Bắc được thành lập nhằm ngăn chặn quân Pháp từ Vân Nam kéo sang Lai Châu, phá âm mưu chiếm Tây Bắc làm bàn đạp tiến xuống Bắc Bộ và sang Thượng Lào của quân Pháp. Từ tháng 11-1945 đến tháng 4-1946, Bộ Tổng Tham mưu đã điều 7 đại đội Vệ quốc đoàn từ Hà Nội, Hà Đông, Bắc Giang, Sơn Tây, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Yên Bái lên Tây Bắc xây dựng cơ sở, chuẩn bị đánh địch.

Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ (mở rộng) họp ngày 10-12-1945 tại Bình Hòa bàn việc thành lập *Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam* và thống nhất chủ trương chia Nam Bộ thành ba chiến khu VII, VIII, IX.

Trong tháng 12-1945 nhiều chi đội, đại đội Vệ quốc đoàn ra đời. Tại các tỉnh Nam Trung Bộ có các chi đội: Trần Cao Vân (Quảng Nam), Lê Trung Đình (Quảng Ngãi), Phan Đình Phùng (Bình Định), chi đội 1 (Bình Thuận), chi đội 2 (Ninh Thuận), chi đội 3 (Khánh Hòa), Hoàng Hoa Thám (Kon Tum), Thu Sơn, Bắc Bắc, Di Viên, Hữu Thanh, Hùng Việt và chi đội 51, đại đội N'Trang Long (Đắc Lắc), đại đội Phan Thanh (Đà Nẵng) và một số phân đội ở Lâm Viên, Đồng Nai Thượng. Ở Nam Bộ có các chi đội 2, 3, 4, 7, 9, 21, 25 (bộ đội Bình Xuyên), chi đội 6, chi đội 12 (Gia Định), chi đội 1 (Thủ Dầu Một), chi đội 17 (Mỹ Tho), chi đội 18 (Sa Đéc), chi đội 10 (Biên Hòa), chi đội 11 (Tây Ninh), chi đội 13 (công nhân Sài Gòn), chi đội 14 (Tân An), chi đội 15 (Chợ Lớn)¹.

Lực lượng Vệ quốc đoàn dù chuyển đổi từ Giải phóng quân hoặc mới thành lập đều ngay lập tức được đưa vào cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài để bảo vệ nền độc lập.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*. Sách đã dẫn, tr. 29.

5. Tìm cách hạn chế chiến tranh lan rộng ra miền Bắc

Ký hiệp định sơ bộ (6-3-1946)

Trong thế bị bao vây tứ phía, bị cô lập hoàn toàn với bên ngoài, đơn độc đối phó với quân Pháp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã phải tìm mọi cách làm cho Chính phủ và nhân dân các nước khác biết đến một nước Việt Nam độc lập trên bản đồ thế giới. Ngày 17 tháng 10 năm 1945, được tin Liên hợp quốc sắp thành lập Ủy ban tư vấn đối với vùng Viễn Đông, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện đến Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ Truman ủng hộ chủ trương đó và nêu rõ Việt Nam có đủ điều kiện tham gia vào ủy ban này. Tiếp đó, ngày 22 tháng 10, Chính phủ lâm thời và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam dân chủ cộng hòa gửi thư cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, nêu rõ bốn nguyện vọng của Việt Nam:

- Vấn đề liên quan đến Nam Việt Nam phải được đưa ra thảo luận tại phiên họp đầu tiên của ủy ban tư vấn Viễn Đông;
- Đoàn đại biểu của Việt Nam phải được phép đến dự và phát biểu quan điểm của Chính phủ Việt Nam;
- Cử một ủy ban điều tra tới Nam Việt Nam;
- Nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam phải được Liên hợp quốc công nhận.

Kèm theo bức thư trên là một số văn kiện mang tính chất cung cấp tư liệu như bản tuyên bố thoái vị của cựu hoàng đế Bảo Đại, Tuyên ngôn Độc lập ngày 2-9-1945, Tuyên bố về chính sách đối ngoại của Chính phủ lâm thời và một bức Công hàm nêu rõ lập trường của Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đối với những vấn đề liên quan đến miền Nam Việt Nam.

Nguyện vọng chính đáng của nhân dân Việt Nam lúc đó đã không nhận được sự quan tâm của những người đứng đầu các nước lớn và các tổ chức quốc tế. Đảng và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa phải tự mình tìm ra lối đi riêng nhằm làm giảm bớt áp lực

to lớn từ phía các đội quân nước ngoài đang có mặt trên lãnh thổ quốc gia để tranh thủ cùng cố lực lượng.

a. Hòa hoãn với quân Tưởng

Chấp hành chủ trương của Đảng và Chính phủ, nhân dân ta cố gắng tránh xung đột với quân Tưởng khi họ kéo vào miền Bắc. Các cơ quan chính quyền, các đoàn thể, các lực lượng vũ trang được lệnh tránh xa các tuyến đường quân Tưởng đi qua. Nhân dân sống dọc các trục đường cũng tạm sơ tán. Ở những nơi các đơn vị vũ trang của ta tránh ra và chưa lập được chính quyền địa phương, lực lượng Việt Quốc, Việt Cách dựa vào thế lực quân Tưởng chiếm đóng một số thị xã, thị trấn.

Ngày 7-9-1945 những đơn vị quân Tưởng đầu tiên đến Hà Nội. Ngày hôm sau, 8-9, các Tướng Tiêu Văn và Chu Phúc Thành đến Hà Nội. Quân Tưởng có những yêu sách ngang ngược. Tướng chỉ huy quân Tưởng là Lư Hán đòi Việt Minh báo cáo tổ chức quân đội và quân số. Tiêu Văn đòi cải tổ Chính phủ, đòi giành các chức vụ quan trọng trong Chính phủ như Thủ tướng, Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng Ngoại giao cho các phái Việt Quốc, Việt Cách. Nhiều lần họ đe dọa dùng vũ lực lật đổ chính quyền cách mạng. Họ khiêu khích, cướp bóc, phá rối trật tự an ninh, thậm chí gây các vụ bắt cóc cán bộ ta, khủng bố...

Mặc dù biết rõ ý đồ của quân Tưởng là muốn nhân việc vào giải giáp quân Nhật, giúp các đảng phái đối lập (Việt Quốc, Việt Cách) lật đổ Chính phủ lâm thời để thành lập một chính phủ khác thân với Tưởng, nhưng Chính phủ lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt kiên trì nguyên tắc bảo vệ độc lập, một mặt vẫn cố khôn khéo giữ quan hệ bình thường với các tướng chỉ huy quân Tưởng, giữ hòa khí để tập trung lực lượng đối phó với thực dân Pháp. Ngày 1-10-1945, chỉ ba giờ sau khi Tổng tư lệnh lực lượng quân đội Trung Hoa dân quốc Hà Ứng Khâm đến Hà Nội, một cuộc biểu tình của 300 nghìn người đã được tổ chức ở Hà Nội, hình thức là để chào đón Tướng Hà Ứng Khâm, nhưng thực chất là nhằm biểu dương lực lượng của Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Quân chúng điểu qua Phù Toàn quyền, vừa đi vừa hô to các khẩu hiệu: "Hoa - Việt thân thiện"; "Ủng hộ Chính phủ lâm thời"; "Ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh"; "Ủng hộ Việt Nam độc lập đồng minh". Những cuộc biểu dương lực lượng rất có tác dụng. Quân Tưởng thấy rõ là Chính phủ Việt Nam có quân chúng ủng hộ, có thực lực và buộc phải quan hệ với Chính phủ ta. Trong buổi trả lời các nhà báo về thái độ của Chính phủ Việt Nam đối với Trung Hoa, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ: "Cái chính sách của Việt Nam đối với Trung Hoa, lúc này tóm lại là phải thân thiện"¹.

Những nhượng bộ về kinh tế đã nói ở phần trên cũng như cách ứng xử của lãnh đạo và quân chúng Việt Nam chính là thực hiện chính sách thân thiện đó. Tất cả đều nhằm tránh để xảy ra càng ít xung đột càng tốt trong bối cảnh hầu như bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra xung đột vì thái độ ngang ngược của binh lính Tưởng.

Ngày 28-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện cho Thống chế Tưởng Giới Thạch bày tỏ thái độ phẫn nộ về việc các Tướng Gracey và Leclerc phân tán các toán quân Nhật ra khắp các tỉnh miền Nam Việt Nam làm quân tiên phong cho các đội quân Anh - Ấn và quân Pháp tàn sát dân thường, tạo điều kiện cho quân Pháp chiếm lại Đông Dương. Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu Chính phủ Trung Hoa công nhận nền độc lập hoàn toàn của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ở miền Bắc, quân Tưởng phá phách, quấy nhiễu làm cho cán bộ và nhân dân rất phẫn nộ. Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh khuyên mọi người giữ bình tĩnh và ra lệnh không đánh quân Tưởng để tránh việc một lúc phải đánh nhiều kẻ thù, trong khi lực lượng của ta còn yếu. Các địa phương nghiêm chỉnh chấp hành lệnh của Chính phủ, tự kiểm chế. Tuy nhiên đây đó không tránh khỏi một số trường hợp nhân dân ta quá phẫn nộ, đánh úp một số tên lính Tưởng đi lẻ. Việc này bị Lư Hán, Tiêu Văn dùng làm cơ sở để cáo ta chống quân Đồng minh, đòi tước vũ khí của bộ đội ta, đòi lật đổ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 73.

chính quyền, gây nên không khí căng thẳng ở miền Bắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh kiên trì đường lối ngoại giao mềm dẻo để giải quyết xung đột. Người gặp gỡ, tiếp xúc nhiều lần với những người đại diện cho quân đội và chính phủ Tưởng Giới Thạch để tìm mọi cách tránh những xung đột bất lợi cho ta. Bộ Tổng tham mưu quân đội ta ra lệnh cho quân đội rút khỏi các thành phố, thị xã có quân Tưởng đóng, chỉ để lại một số đơn vị nhỏ và lực lượng tự vệ, nhằm tránh các cuộc xung đột vũ trang có thể xảy ra giữa hai bên.

Trước yêu cầu ngang ngược đòi ta báo cáo quân số cho quân Đồng minh, Chính phủ đã quyết định đổi tên Giải phóng quân thành Vệ quốc đoàn với ý nghĩa đây là một đoàn thể bảo vệ quốc gia, đồng thời đổi Trường Quân chính Việt Nam thành Trường Cán bộ Việt Nam.

Ngày 11-11-1945 Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán", thực chất là rút vào hoạt động bí mật để tránh các mũi tấn công vào Đảng.

Tháng 12-1945, Tiêu Văn gửi tối hậu thư đòi Chính phủ ta phải đưa các bộ trưởng là đảng viên cộng sản ra khỏi Chính phủ để người của các đảng phái thân với họ thay thế và đòi phải cải tổ Chính phủ trước khi tiến hành Tổng tuyển cử. Để bảo đảm sự thống nhất dân tộc, tránh những xung đột bất lợi, Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tán thành việc cải tổ Chính phủ trước bầu cử. Chính phủ liên hiệp lâm thời ra mắt quốc dân ngày 1-1-1946, trong đó có Nguyễn Hải Thần giữ chức Phó Chủ tịch, Nguyễn Tường Tam giữ chức Bộ trưởng Kinh tế và Trương Đình Tri giữ chức Bộ trưởng Y tế. Sự nhân nhượng như vậy của chính quyền cách mạng vẫn chưa làm phía quân Tưởng Giới Thạch và các đảng phái đối lập thỏa mãn. Họ đòi phải được giữ thêm nhiều chức vụ quan trọng khác nữa. Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh buộc phải nhân nhượng thêm một bước nữa bằng cách đưa ra phương án thành lập một chính phủ gồm 10 bộ do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch, những người không đảng phái nắm giữ Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ, Việt Minh và Đảng Dân chủ

năm 4 bộ, 4 bộ còn lại do Việt Quốc và Việt Cách nắm. Những người trung lập nắm giữ Nha Công an toàn quốc và Sở Công an Bắc Bộ. Trong phiên họp đầu tiên của Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ngày 2-3-1946, Quốc hội đã nhất trí thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp gồm 10 bộ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu¹. Việc Quốc hội chấp nhận đề nghị của Chính phủ dành 70 ghế không qua bầu cử cho 50 đại biểu của Việt Quốc và 20 đại biểu của Việt Cách, thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp chính thức, đặc biệt là việc nhiều đảng viên cộng sản rút ra khỏi Chính phủ, để một số vị trí quan trọng (như Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ) cho người không đảng phái nắm, là một sự nhân nhượng, một sách lược mềm dẻo, linh hoạt hết sức cần thiết nhằm hạn chế sự chống phá của các phe phái đối lập. Tuy nhiên, hệ thống các vị trí chủ chốt ở các địa phương (Chủ tịch và Phó Chủ tịch Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ, ở các thành phố, tỉnh, huyện) và lãnh đạo ngành công an thì vẫn do những người cộng sản nắm giữ.

Chức trách của Bộ Quốc phòng và Quân ủy hội² được quy định cụ thể: Bộ Quốc phòng nắm công tác quản lý hành chính quân đội, còn Quân ủy hội là cơ quan chỉ huy quân đội. Chủ tịch Quân ủy hội là ông Võ Nguyên Giáp, Phó Chủ tịch là ông Vũ Hồng Khanh. Bộ Tổng tham mưu và Cục Chính trị là cơ quan giúp việc cho Quân ủy hội. Hầu hết cán bộ chỉ huy, ủy viên chính trị ở các chiến khu và ở các chi đội đều là cán bộ của Đảng. Mặt trận Việt Minh nắm được toàn bộ lực lượng tự vệ các địa phương.

Phía đối lập còn trắng trợn đòi thay đổi Quốc kỳ và Quốc ca nhưng Quốc hội kiên quyết bác bỏ. Chính sách linh hoạt, mềm dẻo của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã gây được cảm tình của nhiều người trung lập, làm cho họ hiểu rõ thực chất của các lực lượng, đưa họ dần dần trở về với dân tộc, với Việt Minh. Còn

1. Xem chi tiết ở phần "Xây dựng chính quyền cấp Trung ương".

2. Lúc đầu Quốc hội quyết định thành lập "Toàn quốc kháng chiến ủy viên hội", sau đó đổi thành "Quân sự ủy viên hội", gọi tắt là Quân ủy hội.

những kẻ ngoan cố chiếm đóng một số thị xã (Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì, Vĩnh Yên...) thì bị lực lượng vũ trang của ta phân hóa, cô lập và tiêu diệt dần. Về thực lực của những người đứng đầu các phe phái đối lập trong Chính phủ, có thể thấy qua nhận xét sau đây của một người Pháp vốn đã từng tiếp xúc và muốn liên minh với họ, đó là J. Sainteny: "...Cùng trong lúc đó, tôi cũng đã thử phát huy các mối quan hệ bằng cách tìm gặp những thủ lĩnh khác của những người Việt Nam theo chủ nghĩa dân tộc là những người công khai hoặc bí mật thù địch chống đối chính phủ cách mạng. Ngày 12 và 15 tháng 10 tôi đã cùng với Léon Pignon tiếp xúc với Nguyễn Hải Thần, thủ lĩnh Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội thân Quốc dân Đảng Trung Quốc, có đảng kỳ rập khuôn theo lá cờ của Trung Hoa Dân quốc. Những lá cờ này được mang theo hành lý của đạo quân Lu Hán đã tung bay ở một số vùng khu vực biên giới... Nguyễn Hải Thần nhanh chóng lộ rõ mặt là một nhân vật lu mờ, không có một uy thế nào mà cũng chẳng có một lực lượng nào"¹.

Trong mọi hoàn cảnh, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa luôn tìm cách tỏ rõ thiện chí của mình với Chính phủ Tưởng Giới Thạch. Sau khi Chính phủ Trùng Khánh đã ký với Pháp Hiệp ước ngày 28-2-1946 và sau khi Việt Nam đã ký với Pháp Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, trong phiên họp ngày 11-3-1946, Hội đồng Chính phủ đã quyết định cử một phái bộ của Chính phủ Việt Nam sang đặt quan hệ hữu hảo với Trung Hoa. Phái bộ gồm có cố vấn tối cao Vĩnh Thụy, Nghiêm Kế Tổ (người của Việt Quốc, đại biểu Quốc hội, Thứ trưởng Ngoại giao của Chính phủ liên hiệp kháng chiến)... Sự nhân nhượng của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã hạn chế và vô hiệu hóa được nhiều hoạt động phá hoại của quân Tưởng và các đảng phái đối lập, giữ vững được chính quyền, tạo thêm điều kiện củng cố lực lượng, kháng chiến chống thực dân Pháp.

1. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Bản dịch, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 219-220.

b. Thương lượng và ký Hiệp định sơ bộ với Pháp (6-3-1946)

Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương đàm phán với Pháp. Về phía Pháp vào thời điểm này cũng đang cần phải thương lượng. Trong cuốn hồi ký của mình, ông Sainteny đã viết: "Chủ bài duy nhất của chúng tôi chính là những cuộc tiếp xúc với những ông chủ mới của xứ Bắc Kỳ. Chính do những cuộc đàm phán này đã tránh dẫn đến thảm họa. Trong việc tranh thủ thời gian, trong việc làm cho những người Việt Nam hiểu rằng họ có thể đạt được một số mục tiêu chính đáng mà không cần phải đổ máu, chúng tôi đã trì hoãn được một cuộc đấu sức, hoặc ít nhất cũng đẩy lùi được thời gian, chờ một thời điểm mà chúng ta sẽ có những phương tiện để lấy bạo lực chống lại bạo lực"¹.

Quá trình đàm phán diễn ra khá lâu. Ông Sainteny kể lại: "Ngay khi tới Hà Nội ngày 22 tháng 8 năm 1945, chúng tôi đã phải lao vào một cuộc đấu tranh trên tất cả mọi lĩnh vực, mọi vấn đề, nhỏ nhất cũng như thiết yếu nhất... Mặc dù có sự căng thẳng bao trùm lên những ý định của chúng tôi muốn tiếp cận với chính phủ cách mạng... những cuộc tiếp xúc của chúng tôi với những người chủ mới của Việt Nam đang để ngỏ hy vọng có thể đạt được một thỏa thuận... Ngày 28 tháng 9 năm 1945, khi tôi đang ở Chandernagor, Alessandri và Pignon đã gặp Hồ Chí Minh. Sau cuộc gặp đầu tiên này, họ đã gửi tới Chandernagor một bức điện đánh giá nhà cách mạng lão thành này là một "nhân vật hùng mạnh và được kính nể". Ngày 6 tháng 10, họ lại có cuộc nói chuyện với Hồ Chí Minh, người càng ngày càng tỏ rõ là người đứng đầu mới của đất nước Việt Nam. Khi quay trở lại Hà Nội, tôi cũng đã tiến hành những cuộc tiếp xúc cá nhân với Hồ Chí Minh... Vì vậy, chúng tôi chỉ tiếp tục nói chuyện với một mình Hồ Chí Minh... Thế nhưng, cũng phải khẳng định không chút hoài nghi là Hồ Chí Minh chỉ có một mục đích thật sự, một mục đích cuối cùng, đó là: Độc lập của Việt Nam"².

1. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Sách đã dẫn, tr. 187.

2. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Sách đã dẫn, tr. 218-225.

Tháng 11-1945, ông Hoàng Minh Giám, đại diện cho Chính phủ, đã tiếp xúc với phía Pháp và lập trường của Chính phủ Việt Nam được xác định (qua bản giắc thư ngày 12-11-1945) như sau:

1/ Nước Pháp sẽ thừa nhận không chậm trễ nền độc lập toàn vẹn của Việt Nam;

2/ Chính phủ Việt Nam sẽ thực thi những biện pháp nhằm bảo vệ uy tín nước Pháp và sẽ có những nhượng bộ với Pháp về phương diện kinh tế và văn hóa;

3/ Nhằm tạo không khí thuận lợi cho việc đàm phán, các nhà chức trách Pháp sẽ cho chấm dứt ngay chiến sự ở Nam Bộ, và trong suốt thời gian đàm phán ngừng chuyển quân đội và vũ khí đến Đông Dương¹.

Phía Pháp không chấp nhận đề nghị của Chính phủ Việt Nam. Sau đó đã có thêm nhiều cuộc tiếp xúc giữa hai bên nhưng không đi đến kết quả như mong muốn. Sau khi đã chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Bộ chỉ huy Pháp vạch kế hoạch đánh chiếm miền Bắc. Nhưng do chưa bình định xong những vùng đất đã chiếm được, đội quân viễn chinh của Pháp với 65 nghìn người không dám mạo hiểm tấn công ngay miền Bắc bằng vũ lực. Họ biết lực lượng kháng chiến của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ở miền Bắc mạnh hơn ở miền Nam rất nhiều, đó là chưa kể nếu ra được miền Bắc họ còn phải đối phó cả với 200 nghìn quân Tưởng nữa. Chính phủ Pháp đã thương lượng với Chính phủ Tưởng Giới Thạch, vào chính lúc Chính phủ Trùng Khánh cũng đang gặp nhiều khó khăn (sự phản công của Hồng quân Trung Quốc trên khắp các mặt trận), muốn rút quân khỏi miền Bắc Đông Dương về nước để củng cố lực lượng. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã lường trước được tình hình này. Biên bản phiên họp Hội đồng Chính phủ vào hồi 10 giờ 30 ngày 28 tháng 12 năm 1945 ghi mấy dòng ngắn gọn: "Vấn đề Pháp: Đài Phát thanh Pari: Pháp, Trung Hoa, Anh đã điều đình và

1. Theo Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi*, Sách đã dẫn, tr. 131-132.

thỏa thuận để cho người Pháp trở lại miền Bắc Đông Dương... Sẽ cho đăng báo và bình phẩm"¹.

Sau khi lên thay De Gaulle ngày 24-1-1946, Gouin, người đứng đầu Chính phủ Pháp, chủ trương thương lượng với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa nhằm điều đình với Chính phủ ta để đưa quân ra miền Bắc. Vì vậy, gần như đồng thời, đại diện của Chính phủ Pháp thương lượng với Chính phủ Trung Hoa Dân quốc ở Trùng Khánh, còn ở Việt Nam, Sainteny, đại diện của Chính phủ Pháp cũng có các cuộc tiếp xúc với đại diện của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Quan điểm của Pháp khá rõ ràng. Trong báo cáo gửi Đô đốc D'Argenlieu, Pignon viết: "...Nhưng điều cần ghi nhớ luôn luôn và mặc dù rất quan trọng, vấn đề Việt Nam vẫn là thứ yếu mà vấn đề Trung Quốc vẫn là vấn đề chủ yếu. Chính là tùy thuộc những giải pháp áp dụng cho vấn đề Trung Quốc mà chúng ta sẽ tìm ra giải pháp cho vấn đề Việt Nam"².

Điều quan trọng nhất đối với Pháp lúc này là có được sự đồng ý của Tưởng cho quân Pháp đổ bộ vào Bắc Kỳ. Chủ định của phía Pháp là lợi dụng hiệp định ký với Trung Quốc để đưa quân vào Bắc Kỳ, sau đó điều đình với Chính phủ Việt Nam "trên lập trường thế mạnh". Trong cuốn sách của mình, nhà sử học Devillers có nói đến thái độ dung hòa của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc giải quyết các mối quan hệ với Pháp. Ông ta kể rằng, ngày 2-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến bệnh viện Lanesson (Đồn Thủy) thăm hỏi những người Pháp bị thương đang điều trị ở đó. Ngày 8-2, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp Tướng Salan vừa từ Trùng Khánh sang. Tướng Salan cảm ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh về nghĩa cử đã đến thăm bệnh viện điều trị thương binh Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Tôi là một người bạn trung thành của nước Pháp. Đây là ngày Tết, và tôi rất vui mừng được nhân dịp này bày tỏ mối cảm kích của tôi đối

1. *Biên bản Hội đồng Chính phủ trong năm 1945*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng. Ký hiệu A1.Q001 b H001, tr. 133.

2. Theo Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi*, Sách đã dẫn, tr. 136.

với nước ông... Và lại, ông hãy tin tôi, đại bộ phận những người dân Đông Dương không phải là những người bài Pháp. Nhưng đáng tiếc là những sự việc ở miền Nam và thái độ của các ông đối với chúng tôi ngày càng khơi lên một cái hố sâu giữa các ông với chúng tôi". Khi Salan đề nghị để cho quân Pháp đổ bộ lên và lập lại trật tự, an ninh ở Bắc Bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời: "Tôi không thể làm như vậy mà không trở thành phản bội Tổ quốc tôi. Pháp là một dân tộc lớn. Chúng tôi yêu nước Pháp nhưng chúng tôi không muốn sống nô lệ. Người ta nói với tôi về một nước Pháp mới, nước Pháp ấy hãy cho chúng tôi thấy sự đổi mới của nó. Chữ "độc lập" với tôi không quan trọng. Cái quan trọng là nội dung của nó. Chúng tôi muốn sống tự do. Dĩ nhiên chúng tôi muốn có nhiều cuộc trao đổi kinh tế, những quan hệ văn hóa rộng hơn, những cán bộ, kỹ thuật viên Pháp trong mọi lĩnh vực, nhưng chúng tôi muốn làm chủ nhà mình". Người nói rằng bản tuyên bố 24/3 đã lạc hậu, rằng Người không thể ngăn cản được cuộc đổ bộ của quân Pháp, nhưng "máu sẽ chảy và sẽ là điều bất hạnh. Tôi không muốn chuyện đó, nhưng rồi sẽ có những phụ nữ và trẻ em Pháp bị giết. Đáng tiếc, nhưng tôi không thể nào ngăn cản nổi. Đó là sự phản ứng của những con người không muốn bị xích xiềng trời buột"¹.

Trong cuộc tiếp xúc ngày 25-2-1946 giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Sainteny, lập trường cơ bản của hai bên vẫn rất xa nhau. Lập trường của Việt Nam trong quan hệ với Pháp là độc lập và hợp tác, lập trường của Pháp công nhận Việt Nam có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính riêng, nhưng là một nước tự trị trong khối Liên hiệp Pháp. Sainteny viết: "Phủ Cao ủy ở Sài Gòn luôn hỏi và lo ngại vì những cuộc nói chuyện tiến triển chậm. Tướng Leclerc muốn hoàn thành sự nghiệp giải phóng đất đai của mình, đã ấn định Hà Nội là điểm cuối cùng, đang mong chờ quân Pháp được thay thế quân đội Trung Quốc hình như muốn ở lại Bắc Kỳ vĩnh viễn... Leclerc biết và hiểu rõ nhiệm vụ của ông chỉ có thể kết thúc sau khi quân đội viễn chinh do ông chỉ huy đã chiếm lại toàn bộ phần

1. Theo Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi*, Sách đã dẫn, tr. 157-158.

lãnh thổ Đông Dương ở phía Bắc vĩ tuyến 16 và chủ yếu là chiếm lại Hà Nội, thủ đô trí tuệ và hành chính, trung tâm thần kinh của bán đảo sôi động này"¹.

Phía Pháp khẩn trương chuẩn bị lực lượng để tiến công ra Bắc. Ngày 27-2-1946, khi Đô đốc D'Argenlieu trở lại Sài Gòn, Leclerc thông báo cho ông ta biết rằng các hạm đội của Pháp đã lên đường và sẽ đến ngoài khơi Hải Phòng vào rạng sáng ngày 5-3-1946. Sainteny nói về quan điểm của Leclerc mà theo ông ta là "sáng suốt":

"Để chuẩn bị cho quân đội viễn chinh tiến ra Bắc, nhất thiết phải đạt được hai kết quả ngoại giao. Một là, một thỏa thuận Pháp - Hoa xác nhận việc các đội quân Trung Quốc chiếm đóng Bắc Kỳ rút về nước, thay bằng quân đội viễn chinh Pháp... Hai là, một thỏa thuận Pháp - Việt trong đó có điều khoản chấp nhận các đội quân Pháp trở lại Bắc Kỳ, nhằm tránh một cuộc nổi dậy khi đội quân này kéo tới. Hiệp định Pháp - Việt này sẽ giữ lại Hà Nội một chính phủ đáng ngại, đúng vậy, nhưng không đáng sợ bằng để cho chính phủ này rút lên vùng rừng núi Thượng du tiến hành chiến tranh du kích... Vì vậy, tôi đã làm việc không ngừng để đạt được hai hiệp định Pháp - Việt và Pháp - Hoa... Cùng trong lúc tiếp tục đàm phán nhằm cho phép quân đội Pháp trở lại Bắc Kỳ, chúng tôi cũng phải tính trước đến khả năng thất bại và chuẩn bị các biện pháp ứng phó. Đạo quân viễn chinh Pháp đã xuống tàu, nhưng vì những lý do về thủy triều, chỉ có thể đổ bộ lên Hải Phòng trong khoảng thời gian từ ngày 5 đến ngày 7 tháng 3. Nếu đến thời hạn cuối cùng Hiệp định vẫn chưa được ký kết thì vẫn cứ phải đổ bộ bằng vũ lực và sẽ gặp nhiều rủi ro cho dân chúng Pháp"².

Ngày 28-2-1946, tại Trùng Khánh, Hiệp ước Pháp - Hoa đã được ký kết. Bản Hiệp ước quy định là quân đội Pháp sẽ thay thế

1. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Sách đã dẫn, tr. 232.

2. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Sách đã dẫn, tr. 233-241.

quân đội Tưởng ở miền Bắc Đông Dương trong khoảng từ ngày 1 đến ngày 15-3 và phải hoàn tất việc thay quân chậm nhất là ngày 31-3-1946. Đổi lại, Pháp đồng ý trả lại các tô giới và nhượng địa trên đất Trung Hoa, bán lại đoạn đường sắt Côn Minh - Hồ Kiều và cho Trung Quốc chở hàng về nước, miễn thuế qua cảng Hải Phòng. Đứng đầu quân Tưởng Giới Thạch ở miền Bắc lúc này là Chu Phúc Thành (thay thế Lư Hán khi ông này được điều về làm Tỉnh trưởng Vân Nam) có trách nhiệm thi hành Hiệp ước Pháp - Hoa. Tuy nhiên, dù đã ký Hiệp ước với Pháp, quân Tưởng vẫn không dám đơn phương để quân Pháp đổ bộ lên Hải Phòng. Khi Salan đến thương lượng, phía Trung Hoa cho biết là họ chưa nhận được lệnh và nếu quân Pháp cứ đổ bộ thì họ sẽ nổ súng. Họ chờ đợi một thỏa hiệp giữa Pháp với Việt Nam.

Hiệp ước Pháp - Hoa và việc hạm đội Pháp do Tướng Leclerc chi huy đang tiến vào Vịnh Bắc Bộ đã đặt nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trước một sự lựa chọn quyết định: đánh hay hòa.

Ngày 3-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì cuộc họp của Ban Thường vụ Trung ương Đảng thảo luận phương án đối phó trước tình hình nguy cấp đó. Hội nghị phân tích: "Vấn đề lúc này, không phải là muốn hay không muốn đánh. Vấn đề là biết mình, biết người, nhìn nhận một cách khách quan những điều kiện lời lãi trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng"¹. Giải pháp "hòa để tiến" đã được lựa chọn, thực hiện đàm phán, hòa hoãn, nhân nhượng, nhằm đạt các mục đích: thứ nhất, quân Tưởng rút về ngay để tránh được tình thế một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù; thứ hai, bảo toàn thực lực, tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Thường vụ Trung ương Đảng cũng chỉ rõ "điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng chiến đấu bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy, và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng, toàn tập*, tập 8 (1945-1947). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 43-44.

quyết chiến của dân tộc ta"¹. Lập trường đàm phán của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là độc lập nhưng liên minh với Pháp để Pháp phải thừa nhận quyền độc lập tự quyết và sự thống nhất quốc gia của Việt Nam. Phía Việt Nam có thể công nhận cho Pháp được tạm đóng quân có thời hạn trên đất Việt Nam.

Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ liên hiệp kháng chiến hồi 8 giờ 45 ngày 4-3-1946, Chính phủ tuyên bố kiên quyết giữ độc lập và chỉ nhận điều đình với Chính phủ Pháp theo nguyên tắc dân tộc tự quyết của Hiến chương Đại Tây Dương. Chính phủ cử Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các ông Nguyễn Tường Tam, Phan Anh, Vũ Hồng Khanh, Võ Nguyên Giáp lo giải quyết việc đàm phán. Chủ tịch Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Tường Tam được giao đàm phán với đại diện của Chính phủ Pháp. Chiều 4-3-1946, hồi 14 giờ Hội đồng Chính phủ có cuộc họp bất thường bàn về vấn đề ngoại giao; Biên bản cuộc họp ghi: "Cụ Chủ tịch báo cáo là sáng nay Cụ và Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Tường Tam đã đi gặp mấy ông tướng Trung Hoa. Chính phủ sẽ ra tuyên bố về Hiệp ước Pháp - Hoa"².

Quá trình và không khí đàm phán được ông Devillers mô tả như sau: "Tại Hà Nội, Sainteny giờ đây ngày ngày tiếp tục hội đàm với ông Hồ Chí Minh. Cuộc hội đàm tỏ ra khó khăn. Ông Hồ từ chối không chấp nhận việc quân đội Pháp đến Hà Nội, cuộc thay quân Pháp vào quân Trung Quốc mà không có giới hạn thời gian. Ông khẳng định Nam Bộ là của Việt Nam, là bộ phận máu thịt của Việt Nam. Các đảng phái Việt Nam đều nhất trí về điểm này và người ta không thể chấp nhận bất cứ một điều gì hàm ý tách rời miền Nam. Từng giờ từng ngày qua đi mà không sao thực hiện được hiệp định, một hiệp định mà vì những lý do khác nhau cả Pháp và Trung Quốc đều tha thiết trông chờ"³.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng, toàn tập*, tập 8 (1945-1947). Sách đã dẫn, tr. 46.
 2. *Biên bản họp Hội đồng Chính phủ trong năm 1946*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ký hiệu A1.Q001 b H001.
 3. Philippe Devillers, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Sách đã dẫn, tr. 173.

Trong hồi ký của mình, Sainteny cũng viết: "Sẽ dài dòng nếu nhắc lại ở đây chi tiết những buổi nói chuyện rất nhiều và rất dài, trong đó Hồ Chí Minh và các cố vấn của ông tranh luận với tôi từng câu, từng chữ để đi tới bản Hiệp định Pháp - Việt. Đã biết bao lần chúng tôi có cảm tưởng không thể nào đạt được thỏa thuận, trước cảm giác thất vọng vì chúng tôi không bao giờ có được tiếng nói chung. Hồ Chí Minh đòi phải được suy nghĩ cẩn thận, phải tham khảo ý kiến các cộng sự, các cố vấn, đôi khi cả cố vấn của ông, tức Bảo Đại... Theo dự kiến, Hiệp định sẽ được ký kết chậm nhất là vào đêm ngày 5 rạng ngày 6 tháng 3 năm 1946. Nhưng, mãi tới quá nửa đêm, các nhà thương lượng đôi bên vẫn còn sa lầy trong bế tắc. Pignon và tôi rút về nhà riêng, sau khi đề nghị Hồ Chí Minh suy nghĩ thêm. Tôi cũng nói rất rõ với Hồ Chí Minh, để lại đến hôm sau thì chắc chắn là quá chậm. Hồ Chí Minh cũng biết các tàu chiến của Pháp chờ Leclerc và đội quân viễn chinh đã tới sát bờ biển Bắc Kỳ"¹.

Ngày 5-3, Lecomte, Tham mưu trưởng quân viễn chinh Pháp, nhân danh Tướng Leclerc gửi thư cho Sainteny yêu cầu cố gắng ký được một hiệp định. Có như vậy thì phía Trung Quốc mới chịu rút quân; chưa có thỏa thuận Việt - Pháp, Chính phủ Trùng Khánh chưa cho phép quân Pháp đổ bộ lên Hải Phòng. Sáng ngày 6-3, khi hạm đội của Pháp tiến vào sông Cẩm (Hải Phòng) quân Tưởng đã nổ súng. Một cuộc đấu pháo giữa quân Tưởng và quân Pháp diễn ra ở ngoài khơi Hải Phòng. Một số tàu Pháp trúng đạn, hai chiếc bị chìm, khoảng 70 lính chết và bị thương. Về phía quân Tưởng, một kho đạn bốc cháy. Cuộc xung đột diễn ra trong khoảng 2 tiếng đồng hồ và cuối cùng quân Tưởng phải để cho quân Pháp vào.

Tình thế mới dần theo những khó khăn mới cho Việt Nam. Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ động tìm lối thoát cho cả ba phía.

Bế tắc lớn nhất trong các cuộc hội đàm giữa đại diện Chính phủ Việt Nam và đại diện Chính phủ Pháp là: ta kiên quyết không

1. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Sách đã dẫn, tr. 236-242.

chấp nhận chữ "tự trị" mà phía Pháp đưa ra, còn họ lại không chịu công nhận chữ "độc lập" của ta. Để giải quyết bế tắc này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một sáng kiến và đã được Ban Thường vụ Trung ương Đảng tán thành, đó là yêu cầu nước Pháp công nhận nước Việt Nam là một *quốc gia tự do*. Phía Pháp chấp nhận đề nghị này. Hai bên đàm phán, thỏa thuận nội dung của bản hiệp định. Sainteny viết: "Cuối cùng, vào lúc rạng đông ngày 6 tháng 3, Hoàng Minh Giám đến chỗ tôi và nói: "Chủ tịch chấp nhận các điều kiện"¹.

Trước khi ký với Pháp, hồi 8 giờ 15 sáng 6-3-1946, tại phiên họp đặc biệt của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã báo cáo nội dung của Hiệp định và được Hội nghị chấp thuận². Biên bản cuộc họp ghi: "Hội đồng bàn vấn đề cho quân đội Pháp vào đất Việt Nam phía Bắc vĩ tuyến 16, theo như Hiệp ước Trung - Pháp"³.

Vì Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Tường Tam vắng mặt nên Chính phủ đã cử ông Vũ Hồng Khanh thay mặt để cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh ký bản Hiệp định với đại diện Chính phủ Pháp.

Sự căng thẳng chờ đợi hiệp định có thể nhận thấy qua hồi tưởng của Sainteny: "Trong khi chờ đợi giờ phút lịch sử này, chúng tôi sống trong lo sợ, hồi hộp theo dõi sự phát triển của các hoạt động quân sự tại Hải Phòng và những cuộc đàm phán tiếp theo, chỉ lo các nhà lãnh đạo Việt Nam không ký nếu họ biết được quân đội Trung Quốc chống lại cuộc đổ bộ của Pháp"⁴.

Hồi 16 giờ ngày 6-3-1946, tại ngôi nhà số 38 phố Lý Thái Tổ (Hà Nội), trước đại diện của các nước: Trung Hoa, Anh, Mỹ, Chủ tịch

1. Jean Sainteny, *Câu chuyện vì một nền hòa bình bị bỏ rơi*, Sách đã dẫn, tr. 244.

2. Hội nghị có sự tham gia của các vị: Huỳnh Thúc Kháng, Phan Anh, Chu Bá Phượng, Đặng Thai Mai, Trương Đình Tri, Vũ Đình Hoè, Trần Đăng Khoa, Cố vấn tối cao Vĩnh Thụy, Trưởng ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Kháng chiến ủy viên hội là Võ Nguyên Giáp và Vũ Hồng Khanh.

3. *Biên bản Hội đồng Chính phủ năm 1946*, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng. Ký hiệu A1. Q001b H001.

4. Jean Sainteny, *Câu chuyện vì một nền hòa bình bị bỏ rơi*, Sách đã dẫn, tr. 247.

Hồ Chí Minh và ông Vũ Hồng Khanh đã ký với ông Sainteny bản *Hiệp định sơ bộ*. Nội dung của bản Hiệp định sơ bộ và một thỏa thuận phụ kèm theo hiệp định gồm các điều khoản sau:

- Chính phủ Pháp thừa nhận nước Cộng hòa Việt Nam là một quốc gia tự do có chính phủ riêng, quốc hội riêng, quân đội và tài chính riêng, nằm trong Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Về vấn đề thống nhất ba kỳ, Chính phủ Pháp cam kết công nhận chính thức quyết định của nhân dân qua cuộc trưng cầu dân ý;

- Chính phủ Việt Nam sẵn sàng đón tiếp quân Pháp vào miền Bắc thay thế quân đội Trung Quốc. Lực lượng thay quân gồm có: a) 10.000 quân Việt Nam với cán bộ chỉ huy, trực thuộc cơ quan quân sự Việt Nam; b) 15.000 quân Pháp, trong đó kể cả những lực lượng Pháp hiện đang ở trên lãnh thổ Việt Nam phía bắc vĩ tuyến 16. Những đơn vị này sẽ được quân đội Việt Nam thay thế mỗi năm 1/5, trong vòng 5 năm;

- Hai bên ngừng ngay các cuộc xung đột và giữ nguyên quân đội hai bên tại vị trí cũ để tạo bầu không khí thuận lợi cần thiết cho việc mở kịp thời những cuộc đàm phán thân thiện và thẳng thắn. Những cuộc đàm phán này sẽ bàn chủ yếu về các mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam, về quy chế tương lai của Đông Dương, về những quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam. Hà Nội, Sài Gòn hoặc Paris có thể được chọn làm nơi họp.

Hiệp định sơ bộ đã loại trừ cho Việt Nam dân chủ cộng hòa một kẻ thù là quân đội Tưởng Giới Thạch và tay sai, tạo cơ hội cho nhân dân Việt Nam tranh thủ thời gian ngừng chiến để củng cố lực lượng.

Ngày 7-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký giấy ủy nhiệm ông Hoàng Quốc Việt và ông Huỳnh Văn Tiêng đi cùng đại diện của Pháp về Nam Bộ để giải thích và thi hành Hiệp định sơ bộ. Ngày hôm sau, 8-3-1946, Chính phủ ban hành *Nghiêm lệnh*: "Chính phủ hạ lệnh cho toàn thể nhân dân và bộ đội phải giúp đỡ cho quân đội Trung Hoa trong lúc quân đội Trung Hoa thoái triệt.

Ai xâm phạm đến tính mạng, tài sản của quân đội Trung Hoa sẽ bị nghiêm trị"¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng viết thư gửi đồng bào Nam Bộ, chiến sĩ ở tiền tuyến và Ủy ban hành chính Nam Bộ để giải thích ý nghĩa thắng lợi của Hiệp định và kêu gọi toàn dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Chính phủ. Người viết: "Đối với nước Việt Nam ta, sự ký kết đó có một kết quả hay là nước Pháp đã thừa nhận nước Việt Nam là một nước tự chủ. Ấy cũng là nhờ ở sự tranh đấu anh dũng của tất cả đồng bào toàn quốc, nhất là đồng bào Nam Bộ và Nam Trung Bộ và của hết thầy anh em chiến sĩ khắp các mặt trận trong sáu tháng nay... Sự hy sinh đó không phải là uổng... Chúng ta cần phải giữ gìn từng giọt máu của đồng bào để xây đắp phát triển tương lai của Tổ quốc. Sự kiến thiết, sự tranh đấu chưa kết thúc, tinh thần hăng hái của đồng bào sẽ không bao giờ phải e là không có cơ hội hành động nữa"².

Ngày 9-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị *Hòa để tiến*, trong đó phân tích cho toàn Đảng biết tình hình khách quan và chủ quan đưa đến việc ký kết Hiệp định sơ bộ 6-3, ý nghĩa của Hiệp định đối với cuộc kháng chiến của Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trung ương Đảng chủ trương đổi Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp thành *Mặt trận dân tộc thống nhất chống phản động và giành độc lập hoàn toàn*. Các khẩu hiệu "kháng chiến" thay bằng khẩu hiệu "kiến quốc"; khẩu hiệu "chống thực dân Pháp xâm lược" thay bằng hai khẩu hiệu "liên hiệp bình đẳng với nước Pháp mới" và "hai dân tộc Việt - Pháp liên hiệp lại chống bọn phản động Pháp"...³

Chiều 18-3-1946, ngay sau khi một bộ phận quân đội Pháp đến Hà Nội, Tướng Leclerc đã đến chào Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1. Báo *Cứu quốc*, số 181, ngày 9-3-1946.

2. Báo *Cứu quốc*, số 182, ngày 10-3-1946.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng, toàn tập*, tập 8 (1945-1947), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 50-51.

Trong lời đáp tướng Leclerc, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "... Thật vậy, việc mà nước Pháp mới đã thừa nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tự do là một dấu đầu tiên để đưa nước chúng tôi tới độc lập hoàn toàn một cách chắc chắn"¹.

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 là hiệp định mang tính quốc tế đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa kể từ khi thành lập. Hiệp định thể hiện sách lược hòa hoãn tài tình của Chính phủ ta. Tuy nhiên, không phải ngay từ đầu mọi người dân đều hiểu hết được ý nghĩa to lớn của nó². Thực tế lịch sử sau đó đã cho thấy rõ là Hiệp định đã tạo thêm cơ sở pháp lý buộc quân Tưởng phải rút nhanh khỏi miền Bắc, giúp nhân dân miền Bắc tạm thời tránh được chiến tranh. Đối với miền Nam, Hiệp định tạo điều kiện để các lực lượng kháng chiến củng cố lực lượng. Sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của toàn dân tộc có điều kiện phát triển thêm một bước.

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 208.

2. Không chỉ đồng bào trong nước mà kiều bào ta ở nước Pháp cũng có nhiều người phản ứng (xem: Đặng Văn Long, *Người Việt ở Pháp 1940-1954*, chương IV. In lần thứ nhất tại Hungary, 1997). Trong Báo cáo chính trị trước Đại hội lần thứ hai của Đảng (tháng 2-1951) có đề cập đến vấn đề này: "Ở đây cũng cần nhắc lại *Hiệp định 6-3-1946* và *Tạm ước 14-9-1946*, vì việc này cũng làm cho nhiều người thắc mắc và cho đó là chính sách *quá hữu*. Nhưng các đồng chí và đồng bào Nam Bộ thì lại cho là đúng; mà đúng thật. Vì đồng bào và đồng chí ở Nam đã khéo léo lợi dụng dịp đó để xây dựng và phát triển lực lượng của mình" - *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12, tr. 22.

Chương II

TỪ SAU KHI KÝ HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ ĐẾN KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC BÙNG NỔ (3-1946 - 12-1946)

Với việc ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, tình hình Việt Nam có những biến chuyển lớn. Cả phía Việt Nam dân chủ cộng hòa lẫn phía Pháp đều tranh thủ thời gian tăng cường thực lực của mình.

I. NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TRANH THỦ TĂNG CƯỜNG LỰC LƯỢNG

1. Tiếp tục củng cố các cơ quan lãnh đạo

a. Ở cấp Trung ương

Nhằm thực hiện mục tiêu đại đoàn kết dân tộc trong một mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược, Chính phủ chủ trương mở rộng Mặt trận Việt Minh, xây dựng và củng cố các đoàn thể quần chúng, các đảng phái dân chủ. Nhiều nhân sĩ, trí thức, những người có tài đã được Chính phủ vận động tham gia phục vụ sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Các đoàn thể quần chúng như *Công thương cứu quốc*, *Sinh viên cứu quốc*, *Hương đạo cứu quốc*, *Công giáo cứu quốc*, *Viên chức cứu quốc*, *Cựu binh sĩ cứu quốc*... lần lượt được tổ chức. Đồng thời, các hội *Công nhân cứu quốc*, *Thanh niên cứu quốc* ở cả Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đều mở hội nghị để thống nhất lại hệ thống tổ chức. Số hội viên của các đoàn thể cứu quốc nằm trong Mặt trận Việt Minh không ngừng tăng lên.

Tại Hà Nội, ngày 29-5-1946, *Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam* tuyên bố thành lập. Mục đích của Hội là đoàn kết tất cả các đảng

phái yêu nước và đồng bào yêu nước không đảng phái, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị nhằm làm cho đất nước được *Độc lập, Thống nhất, Dân chủ, Phú cường*. Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam bầu Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Hội trưởng *danh dự*, bầu cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Hội trưởng. Ban chấp hành Trung ương Hội gồm có: Tôn Đức Thắng (Phó Hội trưởng), Cù Huy Cận (Tổng thư ký), Trần Huy Liệu, Phạm Ngọc Thạch, Ngô Tử Hạ, Nguyễn Tường Long. Sự ra đời của *Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam* được coi là một sự kiện chính trị quan trọng, một hình thức tổ chức rộng rãi của mặt trận trong thời kỳ mới, tạo thêm khả năng mới để tranh thủ mọi lực lượng của đất nước. Báo *Sự thật* số 38 ra ngày 1-6-1946 đã đăng bài của ông Trường Chinh viết về sự kiện quan trọng này, trong đó có đoạn: "...bao nhiêu thành kiến giai cấp, bao nhiêu phân tranh đảng phái, bao nhiêu đổ kỵ về tôn giáo và nòi giống phải hất ra khỏi con đường tiến triển của dân tộc Việt Nam. Từ nay quốc dân Việt Nam đã liên hiệp, không phải chỉ liên hiệp ở trong chính phủ, mà còn liên hiệp ở quảng đại quần chúng nhân dân... Thống nhất dân tộc là một vũ khí sắc bén chống lại kẻ thù dân tộc. Vũ khí ấy, ta phải giữ như một cửa báu... Lúc này bí quyết của sự thành công ở chỗ tinh thần đoàn kết"¹.

Quốc hội khóa I và Chính phủ liên hiệp kháng chiến đã lãnh đạo đất nước vượt qua được nhiều khó khăn, thử thách trong hoàn cảnh bị dồn ép từ nhiều phía. Thành quả quan trọng nhất đạt được là khối đại đoàn kết và chính quyền cách mạng ngày càng được giữ vững và củng cố. Tuy nhiên, những yêu cầu ngày càng cao đối với chính quyền nhà nước ở cấp trung ương cũng như diễn biến của tình hình chính trị, quân sự đòi hỏi Chính phủ phải có những sự cải tổ.

Tám tháng sau kỳ họp thứ nhất (2-3-1946), Quốc hội quyết định tổ chức kỳ họp thứ hai. Kỳ họp này diễn ra từ ngày 28-10 đến

1. Dẫn theo: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 842.

ngày 9-11-1946, với sự tham gia của 290 đại biểu, chia thành ba phái¹. Lúc này, một số đại biểu ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ không thể ra họp do tình hình chiến sự ác liệt. Nhiều đại biểu của Việt Quốc, Việt Cách không có mặt vì, hoặc bỏ nhiệm vụ, hoặc đi theo quân Tưởng sang Trung Quốc, hoặc bị cơ quan an ninh quốc gia khép vào tội phản bội Tổ quốc. Trong kỳ họp thứ hai của Quốc hội khóa I, có một điều gây sự chú ý là lần đầu tiên công chúng được vào dự thính kỳ họp và có quyền chất vấn Chính phủ. Các Lãnh sự quán của Anh, Mỹ, Trung Hoa, Thụy Sĩ đã cử đại diện đến dự buổi khai mạc kỳ họp. Trong buổi khai mạc còn có một số quan chức Pháp và một số phóng viên báo chí của Việt Nam, Mỹ, Pháp, Trung Hoa.

Trong bài diễn văn khai mạc, cụ Nguyễn Văn Tố, Trưởng ban Thường trực Quốc hội, sau khi đánh giá những kết quả mà Quốc hội và Chính phủ đã đạt được từ sau Tổng tuyển cử, đã khẳng định: "Với sự hy sinh của đồng bào Nam Bộ, với sự quyết tâm của toàn thể quốc dân Việt Nam, nước Việt Nam nhất định sẽ thống nhất, Trung Nam Bắc một khối như xưa"². Một đại biểu Nam Bộ (ông Nguyễn Văn Tạo) báo cáo với Quốc hội tinh thần chiến đấu của đồng bào Nam Bộ, với ý chí quyết làm cho lá cờ đỏ sao vàng bay trở lại trên đất Nam Bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ôm hôn ông Nguyễn Văn Tạo như ôm hôn đồng bào Nam Bộ đang kiên cường chiến đấu.

1. Theo *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, tr. 94 thì thành phần của các phái như sau: *Phái tả* gồm 14 đại biểu mác xít do Nguyễn Văn Tạo đứng đầu, 24 đại biểu Đảng Xã hội do Phan Tử Nghĩa và Nguyễn Xiển đứng đầu, 45 đại biểu Đảng Dân chủ do Đỗ Đức Dục và Tôn Quang Phiệt đứng đầu; *Phái giữa* gồm có 80 đại biểu Việt Minh do Phạm Văn Đồng, Nguyễn Đình Thi, Xuân Thủy đứng đầu và 90 đại biểu không đảng phái; *Phái hữu* gồm có 17 đại biểu Việt Cách, 20 đại biểu Việt Quốc. Trong hội trường cuộc họp, phái giữa ngồi ở giữa, phái hữu ngồi bên phải, phái tả ngồi bên trái. Các đại biểu Đảng Xã hội nằm trong *phái tả* đều thắt cravat màu đỏ.

2. Theo *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. Sách đã dẫn, tr. 95.

Quốc hội đã nghe ông Vũ Đình Hòe báo cáo công tác của Chính phủ. Báo cáo của Chính phủ về việc giao thiệp với Chính phủ Pháp do ông Phạm Văn Đồng trình bày được Quốc hội hết sức quan tâm. Quốc hội đã thảo luận các báo cáo của Chính phủ và chất vấn một số thành viên của Chính phủ về nhiều vấn đề chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, tài chính, nội vụ. Các vị: Trưởng ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, các Bộ trưởng Huỳnh Thúc Kháng, Trương Đình Tri, Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Khoa, Chu Bá Phượng, Ca Văn Thỉnh, Vũ Đình Hòe, Lê Văn Hiến và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời rất nhiều câu hỏi chất vấn của các đại biểu Quốc hội. Tính chất dân chủ của Quốc hội thể hiện rất rõ. Khi thảo luận dự thảo Hiến pháp, các vị đại diện của các nhóm, đảng trong Quốc hội đều bày tỏ quan điểm của mình một cách thẳng thắn¹. Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhận xét: "Chính phủ hiện thời thành lập mới hơn một năm, hãy còn thanh niên. Quốc hội bầu ra được hơn tám tháng lại còn thanh niên hơn nữa. Vậy mà Quốc hội đã đặt những câu hỏi thật già dặn thắc mắc khó trả lời, đề cập đến tất cả những vấn đề có liên quan đến vận mạng của nước nhà. Với sự trưởng thành về chính trị và sự quan tâm về việc nước ấy, ai dám bảo dân ta không có tư cách độc lập"². Đặc biệt, thay mặt Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh giải đáp một số vấn đề lớn:

-
1. Các vị: Hồ Đức Thành (Việt Cách), Trần Huy Liệu (nhóm mác xít), Hoàng Văn Đức (nhóm Dân chủ), Lê Thị Xuyên (nhóm Xã hội), Nguyễn Đình Thi (Việt Minh), Trần Trung Dung (Việt Quốc)... Các đại biểu tranh luận sôi nổi vấn đề chế độ một viện trong dự thảo hiến pháp, một vài người không tán thành, cho rằng chế độ một viện là "độc tài của đa số" (như Trần Trung Dung, Phạm Gia Đổ, đại biểu Việt Quốc); phần lớn là tán thành chế độ một viện, cho rằng chế độ tập quyền và phân công rất thích hợp để ứng phó với thời cuộc luôn biến chuyển (Hồ Đức Thành, Đổ Đức Dục, Đinh Gia Trinh, Đào Trọng Kim, Nguyễn Sơn Hà, Khuất Duy Tiến...). Theo *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. Sách đã dẫn, tr. 103-104.
 2. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 97.

- Về *Quốc kỳ*: Người nói: "Chính phủ không bao giờ dám đòi thay đổi, chỉ vì một vài người trong Chính phủ đề nghị việc ấy lên¹, nên Chính phủ phải đệ lên Thường trực Quốc hội xem xét. Tình thế từ ngày ấy đến giờ biến chuyển nhiều, lá cờ đỏ sao vàng đã nhuộm bao nhiêu máu chiến sĩ Việt Nam ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, đã đi từ Á sang Âu, lại từ Âu sang Á, tới đâu cũng được chào kính cẩn. Bây giờ, trừ khi cả 25 triệu đồng bào yêu cầu, còn ra không ai có quyền gì mà đòi thay đổi nó".

- Về việc các ông Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh đã ra đi², Người nói: "Lúc nước nhà đang gặp khó khăn, quốc dân tin ở người nào mới trao cho người ấy công việc lớn, mà các ông ấy lại bỏ đi thì các ông ấy phải tự hỏi lương tâm mình... Những người bỏ đi kia chứng tỏ họ không muốn gánh việc nước nhà, hoặc họ không đủ năng lực mà gánh nổi. Nay chúng ta không có họ ở đây, chúng ta cũng cứ gánh được như thường. Nhưng nếu các anh em ấy biết nghĩ lại mà trở về, thì chúng ta vẫn hoan nghênh".

- Về chính sách ngoại giao: Chủ tịch Hồ Chí Minh nói " Đối với các nước dân chủ, chúng ta hết sức gây thân thiện. Còn về

1. Đại biểu Lê Trọng Nghĩa chất vấn: "Tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội đã quyết định tạm giữ lá cờ đỏ sao vàng làm quốc kỳ cho đến bao giờ có quyết định của kỳ họp thứ hai của Quốc hội, tại sao sau đó Ban Thường trực lại đem vấn đề thay đổi cờ ra thảo luận?". Cụ Nguyễn Văn Tố giải thích để các đại biểu rõ:

Tại phiên họp của Hội đồng Chính phủ ngày 11-3-1946, nhân bàn việc cử một phái bộ của Việt Nam sang Trung Quốc để tỏ tình thân thiện, có vài vị trong Hội đồng Chính phủ nêu vấn đề nên thay quốc kỳ cờ đỏ sao vàng bằng lá cờ nền đỏ, sao vàng có viền xanh xung quanh. Hội đồng Chính phủ trả lời là sẽ xin ý kiến Ban Thường trực quốc hội. Chính vì thế Ban Thường trực Quốc hội mới phải xem xét. Xem *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. Sách đã dẫn, tr. 96.

2. Các ông này bỏ nhiệm vụ, sang Trung Quốc; về sau Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam trở về sống ở vùng thực dân Pháp chiếm đóng.

ngoại giao với Pháp, thì từ khi ký Hiệp định 6-3 qua các Hội nghị Đà Lạt và Fontainebleau đến Tạm ước 14-9, cũng đã báo cáo nhiều rồi. Chính phủ quyết tâm giữ nền độc lập và thống nhất của Việt Nam, đồng thời cộng tác thật thà và thân thiện với Pháp. Cố nhiên, người Pháp cũng phải cộng tác lại với chúng ta trên nguyên tắc bình đẳng".

- Về tính liêm khiết của Chính phủ, Người nói: "Chính phủ hiện thời đã cố gắng liêm khiết lắm. Nhưng trong Chính phủ, từ Hồ Chí Minh cho đến những người làm việc ở các Ủy ban làng hiện đông lắm và phức tạp lắm. Dù sao Chính phủ đã hết sức làm gương và nếu làm gương không xong, thì sẽ dùng pháp luật mà trị những kẻ ăn hối lộ - đã trị, đương trị và sẽ trị cho kỳ hết"¹.

Quốc hội đã thông qua các nghị quyết về chính sách đối nội, đối ngoại, về quyền quan thuế, về việc phát hành giấy bạc Việt Nam, thông qua Dự án luật lao động, Hiến pháp và bầu Ban Thường trực Quốc hội. Quốc hội đã giao cho Đại biểu Quốc hội Hồ Chí Minh đứng ra lập Chính phủ mới theo nguyên tắc đoàn kết và tập hợp nhân tài, không phân biệt đảng phái. Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố trước Quốc hội:

"Lần này là lần thứ hai mà Quốc hội giao phó cho tôi phụ trách Chính phủ một lần nữa. Việt Nam chưa được độc lập, chưa được thống nhất thì bất kỳ Quốc hội ủy cho tôi hay cho ai cũng phải gắng sức mà làm. Tôi xin nhận.

"Giờ tôi xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân và trước thế giới rằng: Hồ Chí Minh không phải là kẻ tham quyền cố vị, mong được thăng quan, phát tài.

Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái.

1. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. Sách đã dẫn, tr. 97-98.

Tôi xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân, trước thế giới: Tôi chỉ có một đảng - đảng Việt Nam.

Tuy trong nghị quyết của Quốc hội không nói đến hai chữ liêm khiết, tôi cũng xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân và trước thế giới: Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ liêm khiết.

Theo nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ sau đây phải là một Chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích, trong thì kiến thiết, ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất của nước nhà¹.

Ngày 3-11-1946, Quốc hội đã biểu quyết tán thành Chính phủ mới do Hồ Chí Minh thành lập. Chính phủ mới có các thành viên:

- Hồ Chí Minh: Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;
- Huỳnh Thúc Kháng: Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
- Võ Nguyên Giáp: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Nguyễn Văn Huyền: Bộ trưởng Bộ Giáo dục;
- Lê Văn Hiến: Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Trần Đăng Khoa: Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính;
- Hoàng Tích Trí: Bộ trưởng Bộ Y tế;
- Nguyễn Văn Tạo: Bộ trưởng Bộ Lao động;
- Vũ Đình Hòe: Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
- Ngô Tấn Nhơn: Bộ trưởng Bộ Kinh tế*;
- Ngô Tấn Nhơn: Bộ trưởng Bộ Canh nông;
- Chu Bá Phượng (Việt Cách): Bộ trưởng Bộ Cứu tế;
- Nguyễn Văn Tố và Bồ Xuân Luật: giữ hàm Bộ trưởng không bộ;

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 427.

* Danh sách Chính phủ mới được Quốc hội tán thành gồm 14 vị, trong đó có một vị ở Nam Bộ làm Bộ trưởng Bộ Kinh tế. Ông Ngô Tấn Nhơn làm Bộ trưởng Kinh tế từ năm 1946-1947.



Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa
do Quốc hội lập tháng 11-1946

Ảnh: Lưu trữ Bảo tàng Cách mạng

Ban thường trực Quốc hội được bầu trong kỳ họp thứ hai gồm 18 thành viên (Trưởng ban: Bùi Bằng Đoàn; Phó Trưởng ban: Tôn Đức Thắng và Tôn Quang Phiệt). Các Ủy viên chính thức gồm: Phạm Bá Trực, Dương Đức Hiền, Cung Đình Quý, Hoàng Văn Hoan, Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Luyện, Trần Văn Cung, Dương Văn Dư, Y Ngông Niêđam, Hoàng Minh Châu, Nguyễn Đình Thi, Lê Thị Xuyên; các Ủy viên dự khuyết là Lê Tư Lành, Trần Tấn Thọ, Nguyễn Thị Thục Viên. Ban Thường trực được Quốc hội giao nhiệm vụ: liên lạc với Chính phủ để giúp ý kiến và phê bình Chính phủ, cùng với Chính phủ quy định việc thi hành Hiến pháp, liên lạc với đại biểu Quốc hội khi cần thiết, cùng với Chính phủ quyết định tuyên chiến, đình chiến hoặc ký hiệp ước với nước ngoài. Ngày 11-11-1946, Ban Thường trực Quốc hội đã họp, bầu ra Ban Thường vụ gồm 5 vị: Bùi Bằng Đoàn (Trưởng ban), Tôn Đức Thắng,

Tôn Quang Phiệt (Phó Trưởng ban), Nguyễn Đình Thi (Thư ký), Dương Đức Hiền (Phó Thư ký). Ban Thường trực Quốc hội đã lập ra các tiểu ban chuyên phụ trách các công việc: Ban Pháp chế gồm 8 người (Tôn Quang Phiệt làm Trưởng ban), Ban Tài chính kinh tế gồm 6 người (Nguyễn Văn Luyện làm Trưởng ban), Ban Kiến nghị gồm 4 người (Trần Huy Liệu làm Trưởng ban).

Thành công của kỳ họp thứ hai của Quốc hội và sự ra đời của Chính phủ mới phản ánh tinh thần của những người Việt Nam yêu nước là mong muốn thực hiện dân chủ, đoàn kết dân tộc, đặt quyền lợi quốc gia lên trên hết. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc kiện toàn chính quyền Trung ương, cơ quan đầu não lãnh đạo cuộc kháng chiến nổ ra vào cuối năm 1946.

b. Ở cấp địa phương

Về mặt hành chính, sau Cách mạng Tháng Tám, chính quyền địa phương vẫn duy trì cấp kỳ. Hiến pháp 1946, tại Điều 57, quy định đổi cấp kỳ thành cấp bộ (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ). Dưới cấp kỳ có cấp tỉnh (tương đương với cấp tỉnh là cấp thành phố). Dưới cấp tỉnh là cấp huyện rồi đến cấp xã (tương đương cấp xã là cấp thị xã). Trong quá trình quản lý mọi hoạt động của xã hội, giai đoạn đầu đã xuất hiện những xung đột khó tránh khỏi giữa các tổ chức, giữa các ngành, các địa phương. Phổ biến nhất là mâu thuẫn giữa Mặt trận Việt Minh với Ủy ban hành chính, mâu thuẫn giữa chính quyền và quân đội, xoay quanh các vấn đề quyền lực và quyền hạn. Chính phủ đã kịp thời chấn chỉnh tình hình bằng việc ra các văn bản có tính pháp lệnh. Chẳng hạn, Sắc lệnh số 77/SL ngày 21-12-1945 quy định về tổ chức chính quyền nhân dân ở thị xã và thành phố được bổ sung thêm Sắc lệnh số 68/SL ngày 14-5-1946 và Sắc lệnh số 76/SL ngày 29-5-1946; Nghị định số 31 ngày 28-1-1946 quy định thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính thành phố và Ủy ban hành chính khu phố được bổ sung, sửa đổi bằng Nghị định số 43 ngày 12-2-1946, Nghị định số 149 ngày 17-5-1946. Các Nghị định số 30 ngày 28-1-1946, số 205 ngày 18-6-1946, số 281 ngày 22-7-1946 quy định thể lệ bầu cử các ủy viên

dự khuyết trong Ủy ban hành chính đều được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tế¹. Hiến pháp 1946 cũng dành cả chương V gồm 6 điều quy định những nguyên tắc cơ bản nhất của việc tổ chức chính quyền nhân dân các cấp ở địa phương.

Chính phủ cử các đặc phái viên đến một số địa phương để kiểm tra và giải quyết những vấn đề nảy sinh. Theo Sắc lệnh chính quyền đã ban hành, các địa phương triển khai khẩn trương, tích cực việc tổ chức chính quyền ở các cấp. Tính đến tháng 11-1946, trong số 227 huyện, thị xã ở Bắc Bộ đã có 128 huyện, thị xã có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Trung Bộ, trừ các tỉnh trực tiếp có chiến sự, tất cả các tỉnh còn lại đã bầu Ủy ban hành chính chính thức và trong số 118 huyện thì 73 huyện có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Nam Bộ, vì có chiến sự ác liệt nên chưa thể thực hiện được Sắc lệnh 63 do đó chỉ có thể đổi Ủy ban nhân dân sang Ủy ban hành chính lâm thời.²

Trong năm 1946, Chính phủ đã ban hành một số Nghị định về việc thành lập một số đơn vị hành chính mới, như Nghị định số 730-PHC ngày 28-5-1946 và Nghị định số 1109-PHC ngày 26-7-1946 về việc thành lập thị xã Bắc Ninh; Nghị định số 269-PHC ngày 26-7-1946 về việc lập khu đặc biệt Hòn Gai; Nghị định số 1216-PHC ngày 15-8-1946 và Nghị định sửa đổi ngày 28-9-1946 về việc lập thị xã Hưng Yên³. Như vậy, kể cả khu đặc biệt Hòn Gai, nước Việt Nam trước khi cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra có 73 đơn vị hành chính cấp tỉnh⁴. Thủ đô Hà Nội do Chính phủ

1. Nguyễn Tô Uyên, *Công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân ở Việt Nam trong những năm 1945-1946*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 146.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập. Sách đã dẫn, tr. 850.

3. Nguyễn Tô Uyên, *Công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân ở Việt Nam trong những năm 1945-1946*. Sách đã dẫn, tr. 144-145.

4. Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002)*. Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2003, tr. 51.

trung ương trực tiếp quản lý còn các tỉnh, thành phố đều trực thuộc các Bộ.

Địa phận Bắc Bộ gồm 31 đơn vị hành chính cấp tỉnh (xếp theo vần bảng chữ cái tiếng Việt): Bắc Giang, Bắc Cạn, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Đông, Hà Giang, Hà Nam, Hà Nội (thành phố), Hải Dương, Hải Ninh, Hải Phòng (thành phố), Hòa Bình, Hòn Gai (khu đặc biệt), Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Phúc Yên, Quảng Yên, Sơn La, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Yên, Kiến An, Lai Châu, Vĩnh Yên, Yên Bái.

Địa phận Trung Bộ gồm 21 đơn vị hành chính cấp tỉnh: Bình Định, Bình Thuận, Đà Nẵng (thành phố), Đắk Lắk, Đồng Nai Thượng, Thừa Thiên, Huế (thành phố), Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Viên, Phan Rang (Ninh Thuận), Phú Yên, Pleiku, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Vinh - Bến Thủy (thành phố), Thanh Hóa.

Địa phận Nam Bộ gồm 22 đơn vị hành chính cấp tỉnh: Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sài Gòn - Chợ Lớn (thành phố), Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long¹.

Ngoài các đơn vị hành chính từ cấp bộ đến cấp xã, để đối phó với khả năng chiến tranh có thể xảy ra, Chính phủ chủ trương thành lập các chiến khu, mỗi chiến khu gồm một số tỉnh có liên quan về vị trí địa lý và quân sự.

Phương châm hoạt động của chính quyền nhân dân các cấp từ Trung ương đến địa phương là thực hiện dân chủ, làm việc theo tinh thần tất cả vì nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Người xưa nói: quan là công bộc của dân, ta cũng có thể nói: Chính phủ là công bộc của dân vậy... Việc gì có lợi cho dân thì làm. Việc gì có

1. Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới...*, Sách đã dẫn, tr. 51-52.

hại cho dân thì phải tránh. Các Ủy ban nhân dân làng, phù là hình thức Chính phủ địa phương phải chọn trong những người có công tâm, trung thành, sốt sắng với quyền lợi của dân chúng, có năng lực làm việc, được đông đảo dân làng tín nhiệm. Không thể nhờ tiền tài hay một thế lực gì khác mà chui lọt vào các ủy ban đó. Ủy ban nhân dân làng, trái với các hội đồng kỳ mục cũ thói nát, sẽ làm những việc có lợi cho dân, không phạm vào công lý, vào tự do của dân chúng”¹.

c. Nhà nước từng bước quản lý xã hội bằng pháp luật

Trong khoảng nửa năm sau khi thành lập, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã xây dựng được một hệ thống văn bản pháp quy cho hoạt động của bộ máy quản lý: về tổ chức chính quyền, về mối quan hệ giữa các ngành, giữa các cấp, giữa các địa phương, các thể lệ về ruộng đất, thuế khóa, ngân sách... Chính phủ rất trọng dụng các chuyên gia giỏi về luật hành chính của bộ máy chính quyền cũ (ví dụ như Vũ Đình Hòe, Phan Anh, Hoàng Minh Giám, Trịnh Văn Bính, Đinh Gia Trinh, Vũ Trọng Khánh, Phạm Khắc Hòe...) để soạn thảo các văn bản pháp luật. Chính phủ ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng để bảo vệ quyền dân chủ của mọi công dân Việt Nam, như Sắc lệnh số 40/SL về việc bảo vệ quyền tự do cá nhân; Sắc lệnh 41/SL quy định chế độ tự do báo chí; Sắc lệnh số 52/SL ngày 22-6-1946, quy định chế độ tự do lập hội. Ngày 17-11-1946 Chính phủ ra Sắc lệnh số 223/SL truy tố các tội hối lộ, biển thủ công quỹ...

Bản *Hiến pháp năm 1946* được kỳ họp thứ hai của Quốc hội khóa I thông qua ngày 9-11-1946 là thành tựu lớn nhất về công tác lập pháp của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Bản Hiến pháp gồm có Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều.

Lời nói đầu của Hiến pháp ghi rõ: Cách mạng Việt Nam "đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 22.

dân chủ cộng hòa", "Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới", "Nhiệm vụ của toàn dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ". Bản Hiến pháp được xây dựng trên những nguyên tắc:

"Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo. Đảm bảo các quyền tự do dân chủ. Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân."

Bản Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được Quốc hội biểu quyết thông qua với 240 phiếu tán thành (trên tổng số 242 phiếu)¹

Hiến pháp quy định chính thể (Chương I), Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân (Chương II), Nghị viện nhân dân (Chương III), Chính phủ (Chương IV), Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính (Chương V), Cơ quan tư pháp (Chương VI) và Sửa đổi Hiến pháp (Chương VII).

Về chính thể, Hiến pháp ghi:

"Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo" (Điều 1).

"Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất: Trung, Nam, Bắc không thể phân chia" (Điều 2).

"Cờ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh, Quốc ca là bài *Tiến quân ca*. Thủ đô đặt ở Hà Nội" (Điều 3).

Về nghĩa vụ và quyền lợi công dân:

Mọi công dân Việt Nam phải: bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật (Điều 4) và có nghĩa vụ đi lính (Điều 5); "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện:

1. Hai đại biểu không tán thành là Phạm Gia Đổ và Nguyễn Sơn Hà.

chính trị, kinh tế, văn hóa" (Điều 6); "đều được bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình" (Điều 7); những dân tộc thiểu số "được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung" (Điều 8); "đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" (Điều 9); "Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài" (Điều 10); "Tu pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật" (Điều 11); "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm" (Điều 12); "Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm" (Điều 13); "Công dân già cả hoặc tàn tật không làm việc được thì được giúp đỡ. Trẻ em được săn sóc về mặt giáo dưỡng" (Điều 14); "Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được Chính phủ giúp. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước" (Điều 15); "Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín" (Điều 17); "Tất cả công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên... đều có quyền bầu cử" (Điều 18); "Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra..." (Điều 20); "Có quyền phủ quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia" (Điều 21).

Về nghị viện nhân dân:

Hiến pháp quy định: "Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" (Điều 22); "Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài" (Điều 23); "Nghị viện nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra. Ba năm bầu một lần" (Điều 24); Nghị viện nhân dân bầu một nghị trưởng, hai phó nghị trưởng, 12 ủy

viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết để lập thành Ban Thường vụ. Nghị trưởng và phó nghị trưởng kiêm chức trưởng và phó trưởng Ban Thường vụ" (Điều 27); "Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý" (Điều 32); "Khi Nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến" (Điều 38).

Về Chính phủ:

"Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" (Điều 43), "Chính phủ gồm có chủ tịch nước..., phó chủ tịch và nội các. Nội các có thủ tướng, các bộ trưởng, thứ trưởng. Có thể có phó thủ tướng" (Điều 44), Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chọn trong Nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận. Chủ tịch nước được bầu trong thời hạn năm năm và có thể được bầu lại" (Điều 45), "Chủ tịch nước chọn thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Thủ tướng chọn các bộ trưởng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách" (Điều 47);

"Quyền hạn của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa: a) thay mặt cho đất nước; b) Giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái...; c) Ký sắc lệnh bổ nhiệm thủ tướng, nhân viên nội các và các nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan Chính phủ; d) Chủ tọa Hội đồng Chính phủ; đ) Ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết định...; k) Tuyên chiến hay đình chiến theo như Điều 38 đã định" (Điều 49);

"Quyền hạn của Chính phủ: a) Thi hành các đạo luật; b) Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Nghị viện; c) Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ban Thường vụ trong lúc Nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt; e) Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước; g) Lập dự án ngân sách hàng năm (Điều 52).

Từ Điều 57 đến Điều 70 thuộc các chương V, VI, VII của Hiến pháp quy định hệ thống tổ chức và quyền hạn của Hội đồng nhân dân

và Ủy ban hành chính các cấp, hệ thống và quyền hạn của các cơ quan tư pháp và những điều quy định về sửa đổi Hiến pháp¹.

Như vậy, Hiến pháp năm 1946 khẳng định những vấn đề cơ bản nhất của một quốc gia.

Cũng tại kỳ họp thứ hai, một ngày trước khi thông qua Hiến pháp, ngày 8-11-1946, Quốc hội đã thông qua *Dự án luật lao động*, nhằm mục đích đặt nền móng cho bộ luật lao động sau này. Tinh thần của *Dự án* lúc bấy giờ là không khuếch trương cuộc đấu tranh giữa lao động với chủ mà cố gắng đoàn kết, dung hòa quyền lợi của cả hai bên để phát triển kinh tế. Nội dung *Dự án luật lao động* gồm 25 điều, đề cập đến những vấn đề có tính nguyên tắc như:

- Nhìn nhận lao động, không ai được bó buộc, lao động phải được tôn trọng, giá trị phải được đáp ứng xứng đáng;

- Định rõ chế độ học nghề;
- Định rõ phụ cấp cùng việc chia lãi;
- Quy định thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ;
- Bảo vệ công nhân nữ và trẻ em.

Tuy chưa thật đầy đủ nhưng những điều trình bày trên đây phần nào cho thấy Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa cố gắng từng bước dùng luật pháp quản lý và điều hành các hoạt động xã hội.

2. Tăng cường xây dựng lực lượng quân đội và công an

Nhà nước chú trọng huấn luyện cán bộ quân đội theo tiêu chuẩn chính quy bằng cách mở một số trường quân sự.

Ngày 17-3-1946, *Trường Quân chính Bắc Sơn* ra đời (đóng ở Đồng Quang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên) với nhiệm vụ đào tạo cán bộ lãnh đạo, chỉ huy lực lượng vũ trang cơ sở (cả quân sự và chính trị). Lê Đồng được cử làm Giám đốc kiêm chính trị viên.

1. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. Sách đã dẫn, tr. 105-109.

Nhằm từng bước chính quy hóa quân đội, ngày 22-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 33/SL về việc đặt các cấp bậc, quân phục, phù hiệu, cấp hiệu cho lực lượng quân toàn quốc. Tiếp đó, ngày 25-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 34/SL quy định tổ chức Bộ Quốc phòng, gồm Văn phòng và các Cục: Chế tạo quân nhu, Chế tạo quân giới, Chính trị, Tình báo, Quân chính, Quân huấn, Công chính giao thông, Quân pháp, Quân nhu, Quân y. Ty quản lý Bộ Quốc phòng là cơ quan tài chính đầu tiên của quân đội được thành lập, do Nguyễn Tấn làm Ty trưởng.

Ngày 16-4-1946, Bộ Quốc phòng ra Nghị định số 12/NĐ thành lập *Quân y cục*, cử bác sĩ Vũ Văn Cận làm Cục trưởng. Trường *Võ bị Trần Quốc Tuấn* được thành lập ngày 17-4-1946 trên cơ sở Trường huấn luyện cán bộ Việt Nam, do Hoàng Đạo Thuý làm Giám đốc, Trần Tử Bình làm Phó Giám đốc. Ngày 26-5-1946, trường tổ chức khai giảng tại Sơn Tây với 288 học viên. Chủ tịch Hồ Chí Minh đến dự và tặng Trường lá cờ thêu dòng chữ: "Trung với nước, hiếu với dân".

Ngày 6-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 60/SL đổi tên Ủy ban kháng chiến toàn quốc thành *Quân sự ủy viên hội*. Sắc lệnh gồm 7 điều quy định tên gọi, thành viên, chức năng, quyền hạn và các cơ quan của Quân sự ủy viên hội. "Quân sự ủy viên hội là một cơ quan tối cao quân sự đặt thẳng dưới quyền điều khiển của Chính phủ và có nhiệm vụ điều khiển quân đội toàn quốc" (Điều 3). Điều 5 quy định Quân sự ủy viên hội gồm các cơ quan: Cục Tổng vụ, Cục Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Tổng chỉ huy quân đội tiếp phòng Việt Nam, Ủy ban Liên lạc và Kiểm soát quân sự Trung ương Việt Pháp (Ủy ban này do đặc phái viên của Quân sự ủy viên hội lãnh đạo).

Sắc lệnh số 71/SL ngày 22-5-1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định việc đổi tên Vệ quốc đoàn thành *Quân đội quốc gia Việt Nam*. Kèm theo Sắc lệnh này có bản *Quy tắc Quân đội quốc gia Việt Nam* gồm 62 điều, quy định biên chế, tuyển binh, cấp bậc, thăng giáng, chuyển chuyển, thưởng phạt, lễ nghi quân đội. Về

tổ chức, Quân đội quốc gia Việt Nam được biên chế theo tiêu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn, đại đoàn, liên đoàn, tập đoàn của bộ binh, các đơn vị chuyên môn và hỏa lực trợ chiến. Từ cấp trung đội trở lên có chính trị viên. Quân đội quốc gia Việt Nam được đặt dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất của Bộ Tổng tham mưu.

Ngày 30-5-1946, báo *Sao Vàng*, cơ quan tuyên truyền huấn luyện binh sĩ của Quân sự ủy viên hội, đặt tại Hà Nội, do Trần Huy Liệu làm chủ bút, ra số đầu tiên.

Trường Lục quân trung học Quảng Ngãi do Ủy ban Kháng chiến miền Nam mở, khai giảng ngày 1-6-1946 (bế giảng tháng 11-1946), đặt tại thị xã Quảng Ngãi, có 500 học viên tham gia. Trường đào tạo, bổ túc cán bộ tiểu đội, trung đội. Hiệu trưởng của trường là Vũ Nguyên Bác (tức Nguyễn Sơn), nguyên là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến miền Nam, Chính trị viên là Nguyễn Chính Giao.

Nhằm không ngừng củng cố, chính quy hóa quân đội, ngày 20-6-1946, Bộ Quốc phòng ra Nghị định số 49/NĐ quy định một số điểm trong quân đội quốc gia. Nghị định gồm 7 chương, 48 điều. Chương I: Quân phục, phù hiệu, cấp hiệu; Chương II: Sổ sách tuyển binh; Chương III: Quân phong, quân kỳ; Chương IV: Công việc trong đồn trại; Chương V: Công việc hằng ngày trong mỗi đại đội; Chương VI: Vệ sinh và thú tự; Chương VII: Công tác ở địa phương.

Ngày 29-6-1946, tại trại Vệ quốc đoàn Trung ương (nay là phố Hàng Bài, Hà Nội), Tổng Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái đọc quyết định của Bộ Quốc phòng thành lập *ba trung đội pháo binh chủ lực đầu tiên* của quân đội ta (Pháo đài Láng, Xuân Tảo, Xuân Canh).

Trong tháng 6-1946, ngành Quân y đã tổ chức hội nghị cán bộ quân y lần thứ nhất. Hội nghị thông qua hệ thống tổ chức quân y, quyết định thành lập Quân y viện Trung ương, Viện Bào chế tiếp tế Trung ương. Các khu I, II, III, X, XI thành lập quân y vụ, các ban quân y trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội. Tại Trung Bộ thành lập

Quân y phân cục. Các khu VII, VIII, IX tổ chức phòng quân y. Hội nghị quyết định phát hành báo *Vui sống* - cơ quan truyền bá vệ sinh và y học trong quân đội.

Tổ chức của *Công chính giao thông cục* được Bộ Quốc phòng quy định bằng Nghị định 55/NĐ ngày 1-7-1946, gồm có: 1- Phòng Hành chính; 2- Phòng Quản lý; 3- Ban Liên lạc thông tin; 4- Ban Liên lạc vận tải; 5- Phòng Đồ bản; 6- Xưởng Sửa chữa xe cộ, máy móc; 7- Xưởng Công binh.

Trong ngót hai tháng, từ ngày 7-7 đến 30-8-1946, tại Tổng Sơn Tây, Bộ Tổng Tham mưu mở lớp bồi túc quân sự trung cấp đầu tiên cho cán bộ quân đội. Lớp học do Trần Hưng Nghĩa (tức Trương Trung Phụng) phụ trách, chính trị ủy viên là Hoàng Điền. Gần 100 cán bộ quân sự, chính trị đã được tập trung học tập. Về quân sự: bồi dưỡng kỹ thuật đâm lê, bắn súng, ném lựu đạn, sử dụng súng trường, súng máy, súng cối 60 ly, chiến thuật từ cá nhân đến tiểu đoàn, một số kiến thức phòng không, phòng pháo, phòng tăng, tổ chức luyện quân, nội vụ, lễ tiết tác phong quân nhân. Về chính trị: bồi dưỡng tình hình cách mạng Việt Nam, công tác chính trị trong quân đội, tư cách người cán bộ cách mạng, người chính trị viên...

Công tác mật mã quân đội được quan tâm. Trong tháng 5 năm 1946, *Hội nghị mật mã quân sự lần thứ nhất* được tổ chức. Trong tháng 9-1946 Bộ Tổng Tham mưu đã mở lớp đào tạo cán bộ mật mã quân đội. Lớp học mang tên là "*Khóa Hoàng Diệu*".

Tại Trung Bộ, liên tiếp bốn trung đoàn được thành lập trong tháng 7-1946, đó là các Trung đoàn 79 (Đắk Lắk), 80 (Khánh Hòa), 81 (Ninh Thuận), 82 (Bình Thuận).

Hội nghị quân sự toàn quốc được tổ chức ngày 10 - 10-1946 tại Hà Nội. Các Ủy viên Trung ương Quân sự ủy viên hội, cán bộ quân sự, cán bộ chính trị chủ chốt của các khu về tham dự. Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì Hội nghị. Sau khi nhận định tình hình, Hội nghị quyết định gấp rút chuẩn bị lực lượng kháng chiến, đẩy mạnh

hơn nữa công tác xây dựng lực lượng vũ trang, đặc biệt là công tác Đảng - công tác chính trị trong quân đội. Tại kỳ họp thứ hai (từ 28-10 đến 9-11-1946), Quốc hội đã quyết định thống nhất Bộ Quốc phòng với Quân sự ủy viên hội thành Bộ Quốc phòng - Tổng chỉ huy. Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 230/SL ngày 30-11-1946 bổ nhiệm ông Võ Nguyên Giáp làm Bộ trưởng Quốc phòng - Tổng chỉ huy. Trong thời kỳ này, cả nước được chính thức chia thành 12 Khu hành chính và quân sự: 6 Chiến khu ở Bắc Bộ, 3 Chiến khu ở Trung Bộ, 3 Chiến khu ở Nam Bộ.

- Khu I: gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phúc Yên;

- Khu II: gồm các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu;

- Khu III: Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương;

- Khu IV: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên;

- Khu V: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai;

- Khu VI: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng;

- Khu VII: Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Sài Gòn;

- Khu VIII: Tân An, Gò Công, Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre;

- Khu IX: Châu Đốc, Long Xuyên, Hà Tiên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá;

- Khu X: Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Yên;

- Khu XI: Hà Nội;

- Khu XII: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Ninh, Hồng Gai, Quảng Yên.

Cơ cấu lãnh đạo mỗi Khu có Khu ủy, Ủy ban kháng chiến khu, Khu trưởng phụ trách quân đội. Chính phủ quyết định giải thể Ủy ban hành chính Bắc Bộ, Ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam và thành lập Ủy ban kháng chiến Nam Trung Bộ, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ. Ông Phạm Văn Đồng được cử làm đại diện của Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo kháng chiến ở Nam Trung Bộ. Ở Nam Bộ, Ủy ban kháng chiến và Ủy ban hành chính đều do Xứ ủy lãnh đạo.

Với một phần số tiền thu được từ "Quỹ Độc lập", từ "Đảm phụ quốc phòng", các địa phương tổ chức mua sắm thêm vũ khí, trang bị cho quân đội. Nhiều công binh xưởng được tổ chức để chế tạo vũ khí. Trong năm 1946, công nhân quân giới đã sản xuất được hơn 700 loại vũ khí¹. Từ tháng 10 năm 1946, Quỹ "Mùa đông binh sĩ" do Chính phủ thành lập đã nhận được sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp nhân dân, các đoàn thể cứu quốc. Phong trào ủng hộ Quỹ "Mùa đông binh sĩ", "Hũ gạo nuôi quân" phát triển rầm rộ. Những chiếc áo trấn thủ đầu tiên do một cửa hiệu ở phố Hàng Trống, Hà Nội may, dần dần được sử dụng rộng rãi và trở thành vật quen thuộc của các chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tình hình càng nóng bỏng thì công tác xây dựng lực lượng vũ trang càng được tiến hành khẩn trương. Trong tháng 10-1946, thành lập *Nha Tổng giám đốc các công binh xưởng*². Các xưởng quân giới, các cục chế tạo được củng cố. Ngày 21-11-1946, Quân y cục mở hệ đại học quân y tại trường Đại học Y được Hà Nội. Đông đảo thanh niên hăng hái gia nhập quân đội. Đến cuối năm 1946, tổng số quân lên đến 80.000 người. Quân đội quốc gia Việt Nam có chỗ dựa vững chắc là nhân dân và chế độ mới, chiến đấu vì nhân dân. Đó là nhân tố quyết định sự phát triển, quyết định sức mạnh

1. Nguyễn Tô Uyên, *Công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền...*, Sách đã dẫn, tr. 166.

2. Giám đốc: Nguyễn Duy Thái.

chiến đấu của quân đội, mặc dù lực lượng còn non trẻ, kinh nghiệm chiến đấu chưa nhiều, trang bị còn kém. Cùng với việc xây dựng quân đội quốc gia, Chính phủ rất coi trọng việc xây dựng lực lượng nửa vũ trang (bao gồm dân quân ở nông thôn và tự vệ ở đô thị). Hầu hết các xã, thôn đều có dân quân. Các khu phố, nhà máy đều có các đội tự vệ thường xuyên luyện tập. Đến cuối năm 1946, có khoảng một triệu dân quân tự vệ đã được tổ chức và huấn luyện quân sự.

Song song với việc tăng cường, củng cố quân đội, Chính phủ rất quan tâm đến việc chấn chỉnh và phát triển có hệ thống *Lực lượng an ninh quốc gia* từ Trung ương đến địa phương. Ngày 21-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 23/SL - thành lập *Việt Nam Công an vụ*. Công an có nhiệm vụ tìm hiểu, thu thập những tin tức liên quan đến sự an toàn của quốc gia; đề nghị thực thi các phương pháp đề phòng những hành động làm rối tình hình trị an trong nước; truy tìm các can phạm để đưa ra tòa án trừng trị. Ngày 18-4-1946, Bộ Nội vụ đã ban bố Nghị định số 121/BNV quy định cơ cấu tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ của tổ chức Việt Nam Công an vụ, gồm 3 cấp. Việt Nam Công an vụ ở Trung ương gọi là *Nha Công an Việt Nam*; ở các miền Bắc, Trung, Nam thì gọi là *Sở Công an*; ở tỉnh, thành phố gọi là *Ty Công an*. Nghị định cũng quy định mối quan hệ giữa công an với các cơ quan hành chính và tư pháp. Thực hiện Sắc lệnh số 23/SL, Sở Liêm phóng Bắc Bộ đổi thành Sở Công an Bắc Bộ, Sở Trinh sát ở Trung Bộ đổi thành Sở Công an Trung Bộ, và ở Nam Bộ, cơ quan Quốc gia tự vệ cuộc đổi thành Sở Công an Nam Bộ. Ở các thành phố và tỉnh trong cả nước, các cơ quan công an đều đổi thành Ty Công an.¹ Lực lượng cán bộ và chiến sĩ công an đã được củng cố và tăng cường nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ chính quyền, bảo vệ cuộc sống của nhân dân.

Chính phủ lần lượt cho xây dựng một hệ thống tòa án mới các cấp, hoạt động theo pháp luật. Những nơi chưa kịp lập tòa án thì

1. *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Sách đã dẫn, tr. 855.

theo Sắc lệnh số 22b/SL ngày 18-2-1946, Ủy ban hành chính nơi đó tạm giữ quyền tư pháp. Nền tư pháp dân chủ, một công cụ sắc bén của chế độ dân chủ mới, từng bước được xây dựng.

3. Bước đầu xây dựng nền kinh tế mới

a. Chấn hưng nền công thương nghiệp và giao thông vận tải

Hưởng ứng chính sách cởi mở, khuyến khích của Chính phủ, nhiều nhà công thương Việt Nam đã góp vốn, thành lập công ty. Có thể liệt kê một số công ty có quy mô lớn sau đây¹:

- *Việt Thương công ty* có vốn 30 triệu đồng Đông Dương, cổ phần 200 đồng Đông Dương, kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, trụ sở đặt ở Thuận Hóa, Trung Bộ.

- *Việt Nam công thương ngân hàng* có vốn 10 triệu đồng Đông Dương với 50.000 cổ phần, làm các dịch vụ của một ngân hàng ở trong nước và nước ngoài (vay tiền, nhận gửi tiền, cầm cố, trao đổi hàng hóa, động sản và bất động sản, giao dịch tiền tệ, mua bán thương mại tín phiếu, cổ phần, trái phiếu...). Ngân hàng đã huy động được hơn 5 triệu đồng Đông Dương của 249 cổ đông để tại Ngân khố Trung ương. Trụ sở Ngân hàng đặt ở phố Tràng Tiền Hà Nội, thời hạn hoạt động 30 năm.

- *Ngân hàng Nam Á* (South Asia Banking Corporation Limited) có vốn 5 triệu đồng Đông Dương với 5.000 cổ phần, thời hạn hoạt động 30 năm, trụ sở đặt tại phố Lý Thường Kiệt, Hà Nội.

- *Thái Bình thương hội* chủ trương mở mang thương cảng, xuất nhập khẩu. Công ty có vốn 1 triệu đồng Đông Dương, với 1.000 cổ phần, thời hạn hoạt động 99 năm, bắt đầu từ tháng 3-1946. Trụ sở công ty đặt ở phố Hàng Trống, Hà Nội.

- *Hải Việt Công ty*, trụ sở đặt ở Hải Phòng, có vốn nửa triệu đồng Đông Dương, chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu.

1. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Tập I. Sách đã dẫn, tr. 160.

- *Công ty Hương Việt*, trụ sở ở phố Trần Nhật Duật, Hà Nội, có vốn nửa triệu đồng Đông Dương, chuyên đầu thầu xây dựng, thiết kế kỹ nghệ điện lực, cơ khí, hóa chất, khai thác mỏ, tài nguyên rừng, biển, xuất nhập hàng hóa...

- *Công ty Việt Bắc*, trụ sở ở phố Yết Kiêu, Hà Nội, có vốn 300 nghìn đồng Đông Dương, chuyên vận tải hàng hóa.

Chính phủ cho phép tư nhân được quyền khai thác mỏ theo các điều kiện hợp lý. Ví dụ, ngày 30-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 91 cho phép ông Đỗ Long Giang, vốn là chủ mỏ, được quyền tìm mỏ và khai thác than đá tại khu Giáp Khẩu rộng 900 héc ta ở Hòn Gai trong thời gian 30 năm. Khi nhận được giấy phép, ông Đỗ Long Giang phải nộp vào công quỹ 9.000 đồng Đông Dương. Ông phải bảo đảm sản lượng than hàng năm 20.000 tấn và nộp cho Nhà nước 2 đồng/tấn. Ông chỉ được bán than trong nước, muốn xuất khẩu phải được phép của Chính phủ¹.

Tất cả các công ty được thành lập nêu trên hầu như chỉ mới bắt đầu triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh thì cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, mọi việc đều phải tạm đình lại.

Các công ty tư bản nước ngoài vẫn được phép tiếp tục hoạt động kinh doanh. Ở Bắc Bộ hầu hết các nhà máy, xí nghiệp thuộc các ngành phục vụ nhu cầu thiết yếu trước mắt vẫn đảm bảo hoạt động như điện, nước, vải sợi, sửa chữa cơ khí...

Về *giao thông vận tải và liên lạc*, khoảng một năm sau khi khẩn trương phục hồi, toàn bộ đường sắt và 15 trong tổng số 28 chiếc cầu bị hư hỏng đã được sửa chữa. Ngành đường sắt phục hồi được 35 đầu máy, 206 toa xe khách, hơn 260 toa xe chở hàng loại 10 tấn và 20 tấn. Về đường bộ, 50 trong tổng số 60 chiếc cầu hư hỏng vì bom đã được sửa chữa. Trên 500km đường quốc lộ và tỉnh lộ được hàn gắn, trong đó các đoạn đường quan trọng như Hà Nội - Ninh Bình trên quốc lộ số 1, quốc lộ số 5 (Hà Nội đi Hải Phòng)

1. *Công báo* năm 1946, tr. 354.

được mở rộng và trải nhựa lại. Theo thống kê của Pháp thì cho đến giữa năm 1946, ở Việt Nam có các phương tiện vận tải đường bộ và đường sắt như sau: 16 đầu máy xe lửa, 216 toa xe các loại, 3.000 xe vận tải, 1.000 xe con¹. Tất nhiên ai cũng hiểu khối lượng tàu, xe này phần lớn thuộc sở hữu của Pháp.

Song song với việc xây dựng bộ máy chính quyền mới, một vài cơ sở của khu vực kinh tế quốc doanh từng bước được xây dựng.

Các mỏ than ở Hòn Gai (Quảng Ninh), Tân Trào (Tuyên Quang), Làng Cẩm và Phấn Mễ (Thái Nguyên), Quyết Thắng (Ninh Bình) được Chính phủ cho phép mở lại. Mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) bị Nhật chiếm từ tháng 3-1945 và trước khi rút chúng đã phá hoại, nay tiếp tục được khai thác. Nhà máy cơ khí Trường Thi, một nhà máy có nhiều máy móc, chuyên chữa đầu máy và toa xe lửa, bị thiệt hại nặng do bom từ tháng 2-1944 đã được khẩn trương phục hồi.

Đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam được Chính phủ ra sắc lệnh lấy lại² và được giao cho Bộ Giao thông Công chính quản lý.

b. Củng cố nền tài chính

Chính phủ đã đề ra những chính sách thích hợp củng cố nền tài chính đang rất eo hẹp.

Chính sách tài chính của Pháp gây cho Việt Nam dân chủ cộng hòa rất nhiều khó khăn. Sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, phía Pháp lại cho phát hành giấy bạc Đông Dương loại mệnh giá 100 đồng và 50 đồng. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ra Sắc lệnh số 46/SL ngày 5-4-1946 và một số nghị định về việc cấm lưu hành loại tiền mới không hợp pháp đó trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, vì Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ là nơi Pháp đang chiếm đóng nên những quy định trên đây không có hiệu lực. Tại đây,

1. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập 1, Sách đã dẫn, tr. 167.

2. Sắc lệnh số 5, ngày 15-1-1946.

Pháp cấm lưu hành tờ 100 đồng loại tiền cũ, buộc phải đổi tiền mới, đồng thời thu hồi loại giấy bạc mệnh giá nhỏ từ các vùng tự do. Hành động này đã gây nhiều khó khăn trong giao lưu kinh tế ở Nam Bộ. Để đối phó lại, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ đã đóng dấu của Ủy ban lên tờ giấy bạc loại cũ và chủ trương cho lưu hành. Pháp không thể thu hồi được những tờ giấy bạc đã đóng dấu của Ủy ban.

Theo Sắc lệnh số 122/SL ngày 16-7-1946 (do Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng ký), Nam Bộ được Chính phủ cho phép phát hành công trái để bổ sung cho ngân sách. Tổng giá trị công trái phát hành là 5 triệu đồng Đông Dương. Ngày 31-8-1946, Chính phủ ra Sắc lệnh số 154 /SL về việc phát hành giấy bạc Việt Nam ở Bắc Trung Bộ, từ vĩ tuyến 16 trở ra. Do nền tài chính quá eo hẹp, các nguồn thu ít ỏi và không ổn định, Chính phủ phải đề ra các nguyên tắc triệt để tiết kiệm. Trừ các công việc liên quan đến quốc phòng, ngoại giao, phục hồi đê điều, những công việc khác phải chi tiêu hết sức dè xén. Các thành viên Chính phủ sống và làm việc trong những điều kiện giản dị.

Tại kỳ họp thứ hai (11 -1946), Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quyết định cho phát hành trong toàn quốc đồng tiền Việt Nam. Các tờ giấy bạc được phát hành có mệnh giá 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 500 đồng. Lúc này quan hệ Việt - Pháp đã hết sức căng thẳng. Đồng tiền Việt Nam cũng đã từ Khu V lan rộng ra Khu IV. Việc công khai tuyên bố phát hành đồng tiền của mình trong toàn quốc vừa giải quyết khó khăn về kinh tế vừa là một cách biểu thị thái độ của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trước ngày cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ thì tiền Việt Nam đã thay thế đồng tiền Đông Dương trên toàn bộ thị trường trong vùng tự do. Đồng tiền riêng hợp pháp của Việt Nam ra đời góp phần làm cho nền kinh tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa dần dần thoát khỏi sự lũng đoạn tài chính của phía Pháp.

Tiểu ban nghiên cứu về luật thương mại áp dụng ở Việt Nam được thành lập từ tháng 2-1946 đã nghiên cứu tình hình và đề xuất

với Chính phủ một số chính sách. Tháng 8-1946, Chính phủ chủ trương mở ngân hàng thương mại, đặt chi nhánh ở các tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương nghiệp.

Trước tình hình giá cả tăng quá nhanh¹, mức sống của nhân dân giảm mạnh, Chính phủ đặt ra cơ quan quản lý giá (gọi là Sở Hóa giá thuộc Nha Kinh tế Bắc Bộ, về sau trực thuộc Bộ Kinh tế quốc dân). Nhà nước trực tiếp quy định giá đối với những mặt hàng quan trọng, cho dù những mặt hàng đó thuộc sở hữu của các nhà tư bản nước ngoài (chẳng hạn giá sợi của hãng "Société Lainière du Tonkin", rượu bia, nước đá của hãng "Brasseries et Glacières de l'Indochine"; giá đất đèn và dưỡng khí của hãng "Société d'Oxygène et d'Acétylène d'Extrême-Orient", giá xi măng nhãn hiệu "Dragon" của hãng "Société de Ciment Portland artificiel de l'Indochine"...).

Ngoài những mặt hàng quan trọng mà Nhà nước chủ trương kiểm soát giá cả nêu trên, hầu hết các mặt hàng liên quan trực tiếp đến đời sống nhân dân (gạo, vàng, muối, diêm, thuốc lá, chi khâu, vải, củi, viện phí, cước vận tải...) đều tự do thay đổi theo giá thị trường và biến động rất thất thường.

Có thể nói, nền ngoại thương của Việt Nam dân chủ cộng hòa bị đình trệ, ách tắc. Ngày 21-8-1946 Chính phủ ra Sắc lệnh số 160 về việc cấm xuất cảng các loại máy móc, hàng hóa sản xuất bằng kim khí, xe hơi và phụ tùng xe hơi. Nhà nước khuyến khích xuất khẩu các mặt hàng khác với điều kiện nhà kinh doanh phải xin phép. Tuy nhiên, nghị định của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa về ngoại thương hầu như chưa phát huy được hiệu lực của nó. Trên thực tế, phần lớn việc xuất khẩu và nhập khẩu vẫn do người Pháp điều hành. Pháp xuất khẩu một số hàng như: than đá, bao sợi tay, nhưng khối lượng xuất khẩu giảm sút nhiều so với trước.

1. Theo tính toán của Đặng Phong thì mức giá sinh hoạt của tầng lớp trung lưu ở Hà Nội vào quý III năm 1945 tăng 3.074% so với năm 1940. Năm 1946 so với năm 1945, giá sinh hoạt của tầng lớp trung lưu Sài Gòn tăng 1.585%. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Tập I, 1945-1954. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 163-164.

Khối lượng hàng hóa Pháp nhập khẩu nhiều hơn, như xăng dầu, hóa chất, kim loại, sản phẩm cao su, giấy và ấn phẩm từ giấy, vải, thuốc men, bông phục vụ các nhà máy dệt, đặc biệt cho nhà máy dệt Nam Định. Riêng trong quý I năm 1946, Pháp nhập khẩu hơn 7.000 tấn hàng hóa và nguyên liệu¹. Hàng nhập khẩu của Pháp phục vụ cho hoạt động của một số nhà máy của Pháp tại Việt Nam. Mặc dù Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa kiểm soát nhập khẩu và tham gia quản lý hải quan, nhưng tại cảng Hải Phòng phía Pháp thường tìm cách lẩn át, che giấu hải quan Việt Nam. Thịnh vượng đã xảy ra xung đột liên quan đến vấn đề kiểm soát hàng hóa qua các cửa khẩu. Cuộc đụng độ với một tàu buôn Trung Hoa ngày 28-8-1946 là cuộc xung đột lớn nhất. Trong sự kiện 20-11-1946, việc quân Pháp ngang nhiên nổ súng vào các lực lượng hải quan Việt Nam ở Hải Phòng là một việc gây chấn động dư luận và người ta coi đó là một trong những "cái cớ" mở rộng chiến tranh ra cả nước từ phía quân Pháp.

4. Giáo dục, văn hóa và y tế

Phong trào bình dân học vụ phát triển sôi nổi và rộng khắp. Nạn mù chữ được thanh toán một phần khá quan trọng. Có thêm hàng triệu người biết đọc, biết viết. Ngày 18-6-1946, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ra thông tư quy định tất cả các xã phải lập quỹ bình dân học vụ với mức không dưới 1000 đồng/năm. Tính đến tháng 6-1946, khoảng 60 nghìn giáo viên bình dân học vụ đã được huấn luyện, khoảng 700 nghìn cuốn sách giáo khoa phục vụ bình dân học vụ đã được xuất bản. Sau một năm thực hiện, hơn 75.800 lớp học được mở với hơn 97.600 người tham gia dạy học và kết quả là hơn 2,5 triệu học viên đã biết đọc, biết viết.

Từ năm 1946, trên cơ sở chương trình Hoàng Xuân Hãn (được xây dựng dưới thời Chính phủ Trần Trọng Kim), một số điểm trong chương trình các môn học chủ yếu là về xã hội ở bậc phổ thông đã được Bộ Giáo dục sửa đổi cho phù hợp với nền giáo dục mới.

1. Đặng Phong. Sách đã dẫn, tr. 166.

Nền giáo dục mới được đặt trên ba nguyên tắc cơ bản: đại chúng hóa, dân tộc hóa, khoa học hóa và theo tôn chỉ phụng sự lý tưởng quốc gia và dân tộc.

Không chỉ quan tâm đến chương trình giảng dạy, các cơ quan phụ trách giáo dục còn quan tâm đến các vấn đề khác như ký túc xá cho sinh viên, tiền ăn ở tại ký túc xá...

Văn học, nghệ thuật cũng có sự thay đổi, thể hiện ở việc các văn nghệ sĩ đã hướng vào cuộc sống xây dựng và chiến đấu của dân tộc để sáng tác và phục vụ. Các loại văn báo chí phát triển. Văn xuôi chủ yếu là thể loại ký và truyện ngắn. Có thể nói thơ là thể loại phát triển mạnh nhất. Chủ đề của hầu hết các tác phẩm là tinh thần yêu nước, độc lập tự chủ và lòng căm thù giặc của các tầng lớp nhân dân trên cả ba miền đất nước. Trào lưu văn học cách mạng đóng vai trò chủ đạo, thúc đẩy sự phát triển nền văn học mới của dân tộc.

Ngày 24-11-1946, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất khai mạc tại Hà Nội. Trong diễn văn đọc tại lễ khai mạc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch rõ phương hướng là phải tạo ra nền văn hóa mới Việt Nam, sao cho văn hóa mới đó phải sửa đổi được thói lười biếng, phù hoa, xa xỉ, tham nhũng; phải làm cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập. Người kêu gọi: "Các nhà văn hóa Việt Nam hãy chú ý đặc biệt đến nhi đồng"¹ vì Người cho rằng nhi đồng là lớp người có thể tiếp thu và tuyên truyền rất hiệu quả cho nền văn hóa mới.

Báo chí cách mạng trở thành vũ khí sắc bén để chống giặc ngoài thù trong, nêu cao ý thức yêu nước, căm thù giặc. Phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng phát triển khá mạnh mẽ. Nhiều tệ nạn của xã hội cũ dần dần bị cuộc sống mới đẩy lùi ra khỏi đời sống. Các quy ước về thực hiện nếp sống mới được phổ biến rộng rãi

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 460.

ở khắp mọi nơi, từ trường học đến bệnh viện, từ chợ búa đến nhà ga, bến xe, từ phố xá đến làng xóm, tất cả đều nhằm mục tiêu xây dựng một xã hội mới có văn hóa và nhân đạo.

Về y tế, công việc nhà nước phải quan tâm hàng đầu là vệ sinh, dập tắt dịch bệnh (dịch tả, dịch hạch, sốt rét...). Môn vệ sinh rất được coi trọng trong chương trình giáo dục từ bậc tiểu học. Phần lớn các bệnh viện của nhà nước đều áp dụng chế độ cứu tế; rất ít trường hợp thu viện phí. Nhiều bác sĩ, thầy thuốc có tên tuổi trong ngành Tây y, Đông y¹ đã hết sức tận tâm với nền y tế của đất nước, quên mình vì sức khỏe của nhân dân.

Tóm lại, tuy phải liên tục đối phó với thù trong giặc ngoài, nhưng những thành quả của hơn một năm đã tạo dựng nên nền móng ban đầu của chế độ mới. Trên nên tảng dân chủ, nhân dân Việt Nam có niềm tin và sức mạnh để chiến đấu và xây dựng. Chính niềm tin và sức mạnh đó đã đưa nước nhà vượt qua nhiều tình huống hiểm nghèo trong những năm 1945-1946.

II. QUAN HỆ VIỆT - PHÁP SAU HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ. KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC BỪNG NỔ

1. Việt Nam tiếp tục chủ trương hòa hoãn để củng cố lực lượng

Sau khi Hiệp định sơ bộ được ký kết, việc thi hành Hiệp định liên quan đến cả ba nước: Trung Quốc, Pháp và Việt Nam.

Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 tạo điều kiện hòa hoãn để Việt Nam dân chủ cộng hòa củng cố những thành quả đã đạt được, chuẩn bị đối phó với những thách thức mới từ phía Pháp. Ngay hôm sau ngày ký hiệp định, ngày 7-3, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện với đồng bào Hà Nội về mục đích và ý nghĩa của việc ký hiệp định.

1. Như các ông: Phạm Ngọc Thạch, Tôn Thất Tùng, Đặng Vũ Hỷ, Hồ Đắc Di, Nguyễn Văn Hường...

Tiếp đó, ngày 9-3-1946, Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Hòa để tiến", giải thích cho cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân về chủ trương tạm thời hòa hoãn với Pháp, về lý do ký Hiệp định sơ bộ và đề ra những nhiệm vụ cần làm trong giai đoạn mới của cách mạng. Đó là: chống những nhận thức và tư tưởng sai lệch đối với việc ký kết hiệp định; đề phòng Pháp phá hoại Hiệp định, chuẩn bị kháng chiến lâu dài; đấu tranh để quân Tưởng không cố tình kéo dài thời hạn đóng quân trên miền Bắc; đề phòng các đảng phái phản động xuyên tạc và phá hoại hiệp định; gây dựng lại cơ sở đã mất ở miền Nam và cổ động phong trào đòi thống nhất ba miền Bắc - Trung - Nam. Bản Chỉ thị nêu rõ là, đối với Nam Bộ phải đòi Pháp thi hành ngay hiệp định đình chiến và thừa nhận quyền hợp pháp của Việt Minh, giải thích cho đồng bào Nam Bộ và các chiến sĩ đang chiến đấu hiểu rõ chiến thuật "Hòa để tiến", phục tùng mệnh lệnh của Chính phủ.

Hiệp định sơ bộ đã tạo thêm cơ sở pháp lý quốc tế buộc quân Tưởng Giới Thạch phải rút nhanh ra khỏi miền Bắc. Quân Tưởng tuyên bố bắt đầu rút từ 15-3 và kết thúc ngày 31-3-1946 (nhưng trên thực tế quá trình đó diễn ra chậm hơn nhiều, đến tận 18-9-1946, mới rút hết).

Hiệp định sơ bộ cũng tạo điều kiện cho lực lượng kháng chiến ở miền Nam trở lại gây dựng cơ sở, chuẩn bị tiếp tục kháng chiến. Việt Nam nghiêm chỉnh thực hiện, đồng thời đấu tranh yêu cầu phía Pháp phải tôn trọng và thi hành Hiệp định. Một hội nghị tham mưu bàn việc đóng quân tiếp phòng giữa Việt Nam và Pháp được tổ chức. Hiệp định quân sự ngày 3-4-1946 quy định cụ thể nơi đóng quân của hai bên như sau¹:

1. Theo Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 123-124.

Phía Pháp		Phía Việt Nam	
Nơi đóng quân	Số quân (người)	Nơi đóng quân	Số quân (người)
Hà Nội (gồm cả 1.000 lính ở sân bay)	5.000	Hà Nội	952
Hải Phòng	750	Phù Lý	500
Hòn Gai	1.025	Đông Hà	684
Nam Định	825	Nam Định	500
Huế	825	Huế	500
Đà Nẵng	225	Đà Nẵng	904
Hải Dương (cả cầu Phú Lương, Lai Khê)	650	Hải Dương	904
Điện Biên Phủ	825	Thái Bình	500
Các vùng biên giới	2.755	Thanh Hoá	684
		Ninh Bình	904
		Vinh	904
		Đồng Hới	220

(Riêng ở các tỉnh biên giới Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu sau đó mới quy định số quân của hai bên).

Từ tháng 3-1946, phía Pháp triển khai ngay quân đến đóng ở những nơi đã quy định. Lực lượng của Pháp từ vĩ tuyến 16 trở ra bao gồm: Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9 gồm ba Trung đoàn (6, 21, 23) và Trung đoàn pháo binh thuộc địa Maroc số 4, Trung đoàn bộ binh lê dương số 3, một tiểu đoàn thuộc bán Lữ đoàn lê dương số 13, một trung đoàn thiết giáp, Trung đoàn chiến xa cơ động, một bộ phận nhảy dù, không quân, thủy quân, các đơn vị thông tin, vận tải,

hậu cần... Tổng quân số khoảng 30 nghìn người. Lực lượng chủ yếu của Pháp đóng quân trên những địa bàn sau:¹

- Hải Phòng: Trung đoàn bộ binh lê dương số 3, Trung đoàn pháo binh thuộc địa Maroc số 4, Trung đoàn chiến xa cơ động, một bộ phận thủy quân, không quân;

- Hà Nội: Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 6, một trung đoàn thiết giáp, một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn pháo binh thuộc địa Maroc số 4, một bộ phận biệt kích, quân dù, không quân, thủy quân;

- Nam Định: một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 6;

- Hải Dương: một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn bộ binh lê dương số 3;

- Lạng Sơn, Tiên Yên, Hòn Gai: Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 21 (không đủ) và tàn binh từ Quảng Đông kéo về;

- Bắc Giang, Bắc Ninh: một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 21;

- Vinh: một trung đội bộ binh;

- Huế: Tiểu đoàn bộ binh số 2 thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 23 và một đại đội thiết giáp.

- Đà Nẵng: Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 23 và một tiểu đoàn thuộc bán Lữ đoàn lê dương số 13.

Bộ chỉ huy quân Tiếp phòng của Việt Nam được thành lập và một bộ phận Vệ quốc đoàn được chuyển sang làm nhiệm vụ tiếp phòng. Để theo dõi việc thi hành hiệp định, hai bên Việt và Pháp tổ chức Ủy ban liên lạc và kiểm soát Trung ương (gọi tắt là Ủy ban Liên kiểm). Tại các thành phố, thị xã có quân Tiếp phòng đóng cũng thành lập các Ty Liêm kiểm.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 184-185.

Một nhà ngoại giao Việt Nam đã phân tích: "Về phía Pháp, có hai xu hướng thi hành Hiệp định sơ bộ. Xu hướng của Sainteny và Leclerc là thi hành Hiệp định nhưng dùng sức ép quân sự buộc ta nhân nhượng về chính trị, kinh tế, văn hóa, giữ Nam Bộ, tìm cách đưa người của Pháp và Chính phủ ta đồng thời duy trì hợp tác với ta trên cơ sở trao cho ta một nền độc lập tương đối. Xu hướng thứ hai là của D'Argenlieu: "Từ các chỗ đóng quân lấn chiếm ra chung quanh, thi hành những biện pháp làm thay đổi dần dần và biến kịch bản của một cuộc hành quân thuần túy quân sự thành một kịch bản đảo chính" (Chi thị số 2 của Tướng Valluy)"¹.

Các động thái của Pháp cho nhân dân Việt Nam thấy rõ là sẽ phải tiến hành cuộc kháng chiến trên phạm vi toàn quốc. Những người chủ chiến trong chính giới Pháp tìm cách không thừa nhận Hiệp định sơ bộ, coi đây chỉ là một Hiệp định mang tính cục bộ, không ràng buộc Nam Bộ. Ngay sau khi ký Hiệp định sơ bộ, Pháp đã bộc lộ ý đồ phá hoại Hiệp định. Ngày 9-3-1946, quân Pháp đổ bộ lên Hải Phòng và đóng trái phép ở Bến Bính (nằm trên bờ bắc sông Cấm). Họ không chịu tham gia Ủy ban hỗn hợp vào Nam Bộ để kiểm tra việc ngừng bắn của hai bên theo Hiệp định. Không những không ngừng bắn mà ở miền Nam họ còn tiếp tục cho quân càn quét, đánh úp nhiều vị trí của bộ đội Việt Nam ở Long Thành, Đồng Tháp Mười, Bình Thuận, Phan Rang, tiến hành bình định nhiều vùng nông thôn. Họ tập hợp một số người Việt và người Pháp lập ra một "Hội đồng tư vấn" hoạt động với mục tiêu tách Nam Bộ ra khỏi nước Việt Nam thống nhất. Cuộc họp ngày 26-3-1946 của "Hội đồng tư vấn" đã bầu Nguyễn Văn Thinh làm Thủ tướng "Chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ".

Ở miền Bắc, quân Pháp chiếm đóng thêm nhiều vị trí nằm ngoài quy định của Hiệp nghị tham mưu Việt - Pháp. Tiếp tục cuộc đàm phán chính thức ở Paris theo quy định của Hiệp định sơ bộ là một trong những nội dung quan trọng mà phía Việt Nam kiên trì

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập 1: *Ngoại giao Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 67.

yêu cầu Pháp phải thực hiện. Ngày 10-3-1946, tại Hà Nội, đã diễn ra một cuộc mít tinh, với hơn 100 nghìn người tham dự, đấu tranh đòi Pháp nghiêm chỉnh thực hiện Hiệp định sơ bộ, mở ngay cuộc đàm phán chính thức. Phía Pháp tìm cách trì hoãn. Mặc dù Chính phủ của Félix Gouin¹ chủ trương thương lượng với Việt Nam, nhưng một số nhân vật có thế lực trong Chính phủ như Bidault, D'Argenlieu phản đối việc đàm phán. Ngày 11-3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi các chính phủ và nhân dân thế giới, nhất là nhân dân Pháp, yêu cầu Chính phủ Pháp mở ngay cuộc đàm phán chính thức. Người cũng kêu gọi đồng bào trong nước bình tĩnh, chờ lệnh của Chính phủ.

Ngày 18-3-1946, quân Tiếp phòng của Pháp đến Hà Nội. Ngày 27-3-1946 quân Pháp ngang nhiên chiếm đóng cả trụ sở Bộ Tài chính của Việt Nam dân chủ cộng hòa ở Hà Nội, hạ cờ Việt Nam xuống, đồng thời cho xe thiết giáp có lắp súng liên thanh đi diễu trên các phố, thậm chí còn ra ngoài khu vực của họ. Ngày 29-3-1946 ở nhiều nơi nhân dân bãi công, bãi chợ, đòi Pháp trả lại cơ quan Bộ Tài chính cho Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận lời mời của Đô đốc D'Argenlieu hội đàm tại Vịnh Hạ Long. Ngày 24-3-1946, trên tàu Emile Bertin neo tại Vịnh Hạ Long đã diễn ra cuộc hội đàm. Cùng dự cuộc hội đàm, về phía Việt Nam còn có Nguyễn Tường Tam và Hoàng Minh Giám, về phía Pháp có Tướng Leclerc, Sainteny và một số trợ tá của D'Argenlieu. Mặc dù còn những điểm bất đồng cơ bản, nhưng cuối cùng hai bên cũng thỏa thuận được một số điểm.

Sau nhiều lần trao đổi, phía Việt Nam và phía Pháp thỏa thuận công bố một bản thông cáo gồm có ba điểm chủ yếu:

"*Thứ nhất* - Vào một thời điểm càng gần mà các điều kiện quá cảnh cho phép, nghĩa là trong nửa đầu tháng tư, một phái đoàn

1. Félix Gouin, Chủ tịch Quốc hội, đảng viên Đảng Xã hội, sau khi Chính phủ De Gaulle đổ, được bầu làm "Chủ tịch Chính phủ lâm thời, ngày 24-1-1946 và ngày 27-1-1946 lập một Chính phủ ba phái gồm Đảng Xã hội, Phong trào Cộng hòa bình dân (MRF) và Đảng Cộng sản.

hữu nghị gồm 10 nghị sĩ Việt Nam sẽ đi Paris mang tới Quốc hội lập hiến Pháp lời chào anh em của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa;

Thứ hai - Cũng vào thời điểm đó sẽ tiến hành tại Đà Lạt một hội nghị trừ bị giữa một bên là một đoàn đại biểu Pháp gồm 12 thành viên dưới sự chủ trì của Cao ủy Pháp tại Đông Dương và một bên là một đoàn đại biểu gồm 12 thành viên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa dưới sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa hoặc người đại diện;

Thứ ba - Cuộc hội nghị trừ bị đó sẽ hoàn thành công việc của mình để một đoàn đại biểu nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có thể lên đường trong thời hạn ngắn nhất, nghĩa là trong nửa cuối của tháng 5 để các cuộc thương lượng cuối cùng chính thức có thể tiến hành tại Paris¹.

Sau cuộc hội đàm với Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày hôm sau, 25-4-1946, Đô đốc D'Argenlieu cũng đã có cuộc hội kiến với Tướng Lư Hán trên Vịnh Hạ Long và ngỏ lời mời Lư Hán đi thăm Nam Kỳ (nhưng sau đó Chính phủ Trùng Khánh không cho phép Lư Hán đi). Qua sự kiện này, dường như D'Argenlieu muốn khẳng định với Lư Hán "chủ quyền" của Pháp ở Nam Kỳ.

2. Hội nghị trừ bị Đà Lạt

Ngày 7-4-1946, Tướng Leclerc chỉ thị cho các đơn vị quân Pháp ở miền Bắc vừa dùng phương pháp hòa bình vừa có thể dùng vũ lực khi cần thiết để bênh vực quyền lợi của người Pháp. Tướng Valluy, chỉ huy quân Tiếp phòng của Pháp ở miền Bắc, ngày 10-4-1946 chỉ thị cho cấp dưới kế hoạch phòng thủ nhằm mục đích: 1) cô lập và chiếm đóng một thời gian ngắn những cứ điểm kháng chiến của Việt Nam (các phố chính của người Hoa

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập 1. Sách đã dẫn, tr. 69-70. Hoặc trong cuốn của Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Sách đã dẫn, tr. 269-270.

và Việt Nam, trại lính, khu phố khả nghi, kho vũ khí và quân nhu); 2) chiếm đóng những điểm trọng yếu trong tỉnh, những sở thuộc lợi ích công cộng, công trình nghệ thuật, những cứ điểm chiến thuật; 3) bảo vệ tính mạng và tài sản của người Pháp. Phía Pháp có ý đồ gây một cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ngày 11-4-1946, tại Hải Phòng, quân Pháp chiếm đóng một số công sở của Việt Nam. Phía Việt Nam phản đối mạnh, buộc quân Pháp phải trả lại. Nhưng sau đó, hàng loạt vụ vi phạm Hiệp định của quân Pháp đã liên tiếp diễn ra (như đập phá trụ sở Đảng Dân chủ gần cầu Hạ Lý, cho xe bọc thép chạy trên đường phố khiêu khích, bắn vào các làng ven đường...). Nhân dân Hải Phòng đã tuần hành thị uy, tiến hành tổng bãi công, bãi chợ phản đối những hành động ngang ngược của quân Pháp.

Cuộc đàm phán của phái đoàn liên kiểm của ta với Pháp ở Nha Trang cũng không đạt được kết quả.

Ngày 16-4-1946, phái đoàn Quốc hội do ông Phạm Văn Đồng dẫn đầu lên đường thăm Pháp¹. Theo tinh thần của thông cáo về nội dung cuộc hội đàm giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đô đốc D'Argenlieu nói trên, Hội nghị trụ bị sẽ là một hội nghị rất quan trọng đối với cả hai phía Việt Nam và Pháp trước khi đi vào hội nghị chính thức ở Paris.

Ngày 19-4-1946, Hội nghị trụ bị Đà Lạt khai mạc. Trưởng đoàn phía Việt Nam là Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Tường Tam, Phó Trưởng đoàn là Võ Nguyên Giáp. Các thành viên đoàn Việt Nam gồm: Trịnh Văn Bính, Cù Huy Cận, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiến, Vũ Hồng Khanh, Trần Đăng Khoa, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Luyện, Phạm Ngọc Thạch, Bùi Công Trừng, Nguyễn Mạnh Tường. Các cố vấn của đoàn Việt Nam gồm: Tạ Quang Bửu, Kha Vạng Cân,

1. Cùng đi còn có các ông Trần Ngọc Danh, Đỗ Đức Dục, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Văn Luân, Trịnh Quốc Quang, Tôn Đức Thắng, Huỳnh Văn Tiêng, Hoàng Tích Trí, Nguyễn Tấn Gi Trọng.

Kiều Quang Cung, Đinh Văn Hón, Phạm Khắc Hòe, Nguyễn Văn Huyền, Hồ Đắc Liên, Phan Văn Phác, Nguyễn Văn Tinh, Nguyễn Duy Thanh, Nguyễn Tường Thụy, Hồ Hữu Tường.

Trước khi lên đường, đoàn đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và cụ Huỳnh Thúc Kháng gặp và dặn dò các việc. Về Hiệp định sơ bộ, Hồ Chủ tịch dặn một số điểm cốt yếu:

1- Nước tự do (Etat libre): phải nói rõ trình độ tự do, nhất là về lãnh thổ, phải có thống nhất hoàn chỉnh.

2- Liên bang (Fédération): Liên bang Đông Dương chỉ có về mặt kinh tế mà thôi. Nhất định không nhận Chính phủ liên bang.

3- Liên hiệp (Union): Nhận tự do liên hiệp với Pháp, nhưng quyền hạn và nhiệm vụ của Việt Nam phải định rõ. Việt Nam phải được quyền thảo luận và biểu quyết trong sự định đoạt ở Liên hiệp. Về ngoại giao, ta phải có tối thiểu: là ngoại giao độc lập với các nước lớn Anh, Mỹ, Trung, Nga và các nước láng giềng Xiêm, Ân, Philippin. Pháp phải giới thiệu nước ta vào Liên hợp quốc.

Về tài chính phải có ngân hàng, tiền tệ.

Về kinh tế thì chủ quyền kinh tế phải thuộc Nhà nước.

Về quân sự thì không chịu quân sự liên bang. Phải định rõ số lượng quân Pháp, nhiệm vụ, các địa điểm đóng quân và thời gian đóng quân.

Kết luận, Người nói: "Cần căn cứ vào Hiệp định sơ bộ để đi đến cộng tác thực thà với Pháp"¹.

Phía Pháp, trưởng đoàn là Max André (đến tận Hội nghị D'Argenlieu mới cho biết sự thay đổi này, Max André chứ không phải D'Argenlieu là trưởng đoàn)². Một chuyện rất có ý nghĩa về

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập 1. Sách đã dẫn, tr. 71-72.

2. Trong đoàn còn có Messmer, Pigon, Torel, Bousquet, Gonon, Bourgoïn, Guillanton, Tường Salan, Gourou, Clarac.

chính trị là trong buổi tiệc chiêu đãi của Đô đốc D'Argenlieu, đoàn ta quyết định trưởng đoàn Nguyễn Tường Tam đáp từ bằng tiếng Việt. Ông Nguyễn Mạnh Tường đã tình nguyện dịch sang tiếng Pháp. Với một trình độ tiếng Pháp thành thạo, trau chuốt, ông đã góp phần làm cho không khí bữa tiệc vui vẻ hơn¹.

Hội nghị thành lập bốn Ủy ban:

- Ủy ban chính trị do Hoàng Xuân Hãn, Messmer làm Chủ tịch;
- Ủy ban kinh tế tài chính do Trịnh Văn Bính và Bourgoin làm Chủ tịch;
- Ủy ban quân sự do Võ Nguyên Giáp và Max André làm Chủ tịch;
- Ủy ban văn hóa do Nguyễn Mạnh Tường và Gourou làm Chủ tịch.

Trong hai Ủy ban kinh tế, tài chính và văn hóa quan điểm hai bên có khác nhau, chưa đạt được thỏa thuận nhưng không căng thẳng lắm. Trong hai ủy ban chính trị và quân sự, các vấn đề đặt ra đều là những vấn đề chủ yếu mà quan điểm hai bên hoàn toàn đối lập nhau. Đoàn Việt Nam nêu ba vấn đề:

- Hợp nhất ba kỳ kể cả việc tạo ra ở Nam Bộ một không khí thuận lợi cho cuộc thương lượng;
- Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước ngoài;
- Quan hệ Việt Nam và Liên hiệp Pháp.

Đoàn Pháp không tán thành và đưa ra một chương trình nghị sự khác. Cuối cùng hai bên thỏa thuận chương trình nghị sự là:

- Quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước ngoài;
- Quan hệ giữa Việt Nam và Liên hiệp Pháp;
- Vấn đề Liên bang Đông Dương;
- Hợp nhất ba kỳ bằng trưng cầu ý kiến nhân dân;
- Tạo bầu không khí thuận lợi cho cuộc thương lượng.

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam...*, Sách đã dẫn, tr. 74.

Hội nghị trù bị Đà Lạt ngay từ đầu đã có dấu hiệu của sự thất bại. Ba ngày sau buổi khai mạc, nhà cầm quyền Pháp đã trục xuất một đại biểu chính thức của đoàn Việt Nam là Phạm Ngọc Thạch, buộc ông phải về Sài Gòn.

Các bên bàn về các vấn đề chính sách liên bang, không đi đến được thỏa ước nào quan trọng, ngoại trừ một thỏa ước trong phiên họp ngày 8-5 là Việt Nam gia nhập Liên hiệp Pháp với tư cách là một nước hội viên. Phía Việt Nam đề nghị trong Liên bang Đông Dương chỉ có quan hệ kinh tế, phía Pháp lại yêu cầu quan hệ chính trị như trong Liên bang Đông Dương trước kia. Việt Nam muốn giữ độc lập trong Liên hiệp Pháp, Pháp muốn các thành viên của Liên hiệp Pháp phụ thuộc Liên hiệp Pháp (về sau vấn đề này không thống nhất được vì cuộc trưng cầu dân ý mới tổ chức ở Pháp đã bác bỏ dự án hiến pháp mới trong đó có phần hiến chương Liên hiệp Pháp). Việt Nam yêu cầu ngừng chiến ở miền Nam nhưng Pháp cố tình kéo dài, sau đó lại nói là họ không có quyền bàn vấn đề này ở dưới vĩ tuyến 16. Về vấn đề ba kỳ, quan điểm của Việt Nam là phải hợp nhất nhưng Pháp muốn tách Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam nên yêu cầu tổ chức trưng cầu dân ý. Khi nghe một đại biểu của đoàn Pháp (Torel) ngang ngược phát biểu: "Các ông không có điều gì được nói trong vấn đề này", Võ Nguyên Giáp tuyên bố: "Nếu Nam Bộ mất thì dân Việt Nam chiến đấu cho đến khi đòi lại được" rồi bỏ phòng họp đi ra và các đại biểu khác cũng lần lượt đi ra¹.

Nhà sử học Devillers nhận xét: "...những điểm bàn này lừa tại Hội nghị Đà Lạt là vấn đề thống nhất của Việt Nam, nẩy lửa vì phái đoàn Pháp khước từ mọi thảo luận về Nam Kỳ dưới bất kỳ hình thức nào. Phái đoàn Hà Nội bị xúc động cao độ"². Sainteny cũng có nhận xét: "Tại Đà Lạt, mọi người đã thừa nhận rằng việc "trang bị"

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*. Sách đã dẫn, tr. 78.

2. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 215.

cho cái khung của Hiệp định ngày 6 tháng 3 thật là rất khó khăn. Mặc dù bầu không khí thân ái bao trùm hội nghị nhưng đến ngày 11 tháng 5 đã phải kết thúc bằng một thất bại gần như hoàn toàn. Đoàn đại biểu Pháp có cảm tưởng là phía Việt Nam coi Hiệp định sơ bộ ký tại Hà Nội như một bàn đạp xuất phát, đó chỉ là một bàn sơ khai để đặt thêm những nhượng bộ mới. Đoàn đại biểu Việt Nam có cảm tưởng đơn giản, nhưng biết bao nguy hiểm, là phía Pháp đang tìm cách đi ngược những điều cam kết". Sainteny đánh giá vai trò của Võ Nguyên Giáp: "Nhân vật hùng mạnh này đã chế ngự hội nghị trừ bị tại Đà Lạt"¹.

Như vậy là những vấn đề quan trọng nhất như vấn đề ngừng bắn, vấn đề trưng cầu dân ý ở Nam Bộ, vấn đề thống nhất của Việt Nam, vấn đề các dân tộc ít người đã không thỏa thuận được do phía Pháp cố tình trì hoãn, không chịu thực hiện Hiệp định sơ bộ đã được ký kết. Hội nghị trừ bị bế mạc, vài ngày sau phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa rời Đà Lạt.

Ngày 31-5-1946, nhận lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường thăm Pháp với tư cách là thượng khách. Trước khi lên đường, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào Nam Bộ. Thư có đoạn viết: "Được tin tôi cùng đoàn đại biểu qua Pháp để mở cuộc đàm phán chính thức, đồng bào cả nước, nhất là đồng bào Nam Bộ đều lấy làm băng khuâng. Băng khuâng là vì chưa biết tương lai của Nam Bộ sẽ ra thế nào?

1- Tôi xin đồng bào hiểu rằng nước Pháp mới không phải là đế quốc chủ nghĩa, đi áp bức, đi chia rẽ dân tộc và nước nhà người ta;

2- Tôi xin đồng bào cứ bình tĩnh. Tôi xin hứa với đồng bào rằng Hồ Chí Minh không phải là người bán nước.

Đồng bào Nam Bộ đã hy sinh tranh đấu mấy tháng trường để giữ gìn non sông cho toàn nước Việt Nam. Cho nên đồng bào cả nước đều phải nhớ ơn đồng bào Nam Bộ.

1. Jean Sainteny, *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Sách đã dẫn, tr. 276.

Đồng bào Nam Bộ là dân của nước Việt Nam.

Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng chân lý đó không bao giờ thay đổi!"¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh ủy quyền cho cụ Huỳnh Thúc Kháng giải quyết các công việc trong thời gian Người đi vắng.

Ông Phạm Văn Đồng, trưởng đoàn đại biểu Quốc hội thăm Pháp được cử ở lại làm trưởng đoàn của Việt Nam dân chủ cộng hòa dự cuộc đàm phán chính thức ở Paris.

Để chứng minh rằng yêu sách của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa về thống nhất Bắc - Trung - Nam là không có căn cứ, Đô đốc D'Argenlieu đã gửi một bức giắc thư về Paris: "Bước ngoặt chính trị tại Đông Dương", giải thích về việc ở Sài Gòn đang chuẩn bị cho cuộc bầu cử Chính phủ tự trị Nam Kỳ và thông báo hệ thống bầu cử sẽ hoàn thành trong vòng tháng 6. Một "phái đoàn của Nam Kỳ" được Pháp gửi sang Paris.²

Ngày 1-6-1946, "nước Cộng hòa tự trị Nam Kỳ" tuyên bố ra đời, lập nên Chính phủ lâm thời do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh làm Thủ tướng, đại tá Nguyễn Văn Xuân làm Phó Thủ tướng. Ngày 3-6-1946, ông Nguyễn Văn Thinh, Thủ tướng Chính phủ bù nhìn phát biểu cam kết bảo vệ quyền lợi của Pháp ở Nam Bộ.

Phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa sang đến Biarritz (Pháp) ngày 12-6-1946 nhưng cuộc đàm phán chính thức bị phía Pháp trì hoãn do đang chuẩn bị có sự thay đổi nội các, cho đến ngày 22-6-1946 mới đến được Paris. Ngày 12-6-1946, nội các thiên tả của Gouin sụp đổ. Ngày 19-6-1946 Georges Bidault, lãnh tụ của Phong trào bình dân, được bầu làm Thủ tướng Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp.

Trong khi đó, ở Việt Nam, theo lệnh của D'Argenlieu và Leclerc, từ ngày 21-6, quân đội Pháp mở một chiến dịch chớp nhoáng chiếm

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 246.

2. Theo Ph. Devillers thì phái đoàn này đã tìm cách gặp được Gouin, Varenne... Sách đã dẫn, tr. 223.

đóng vùng cao nguyên Nam Việt Nam, đặc biệt là Pleiku và Kon Tum. Ngày 23-6, tại Hà Nội, quân Pháp chiếm đóng Phủ Toàn quyền. Vừa đến Paris, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận được thông tin ngay. Tất cả những sự kiện đó đã tác động mạnh đến Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Việt Nam. Ngày 6-7-1946, cuộc hội đàm Việt - Pháp khai mạc, không phải tại Paris như Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đề nghị, mà tại Fontainebleau, một nơi cách xa Paris "để tránh những áp lực của dư luận báo chí và của những giới khác mà Sài Gòn, các cơ quan dân sự và bạn bè của họ hết sức kinh sợ"¹.

3. Phái hiếu chiến Pháp cố tình làm cho tình hình căng thẳng

Phái hiếu chiến trong Chính phủ Pháp không ngừng mở rộng chiến tranh. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa chủ trương đàm phán hòa bình vừa phải chuẩn bị tinh thần và lực lượng cho một cuộc chiến đấu lâu dài.

Tình hình Nam Bộ ngày càng phức tạp. Thực dân Pháp âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, củng cố lực lượng ở Nam Bộ, dùng Nam Bộ làm bàn đạp để mở rộng chiến tranh ra toàn quốc. Một mặt Pháp mua chuộc, lôi kéo một số người Việt vào các tổ chức phục vụ cho quyền lợi của họ (hội đồng tư vấn, chính phủ bù nhìn, lập các đảng phái...²), tìm cách chia rẽ lực lượng kháng chiến, gây ra nhiều cuộc xung đột giữa các nhóm người Việt; mặt khác ráo riết bắt lính, mở nhiều trận càn vào các căn cứ kháng chiến. Có nhiều trận càn Pháp huy động tới hàng nghìn quân, có máy bay, tàu chiến yểm hộ (như trận càn ở Biên Hòa ngày 19-4-1946). Từ cuối tháng 5-1946, quân Pháp chuyển sang càn quét Đồng Tháp Mười, căn cứ Khu VIII của ta. Từ tháng 8-1946, do phải chia lực lượng ra Bắc và chiếm đóng Tây Nguyên, quân Pháp sử dụng một bộ phận lực lượng cộng hòa vệ binh vào việc chiếm giữ đồn bốt, đàn áp nhân dân.

1. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 228.

2. Như Mặt trận quốc gia liên hiệp, Việt Nam cách mạng dân chủ xã hội đảng, Liên minh dân chủ đảng...

Về phía ta, trong "Thư gửi đồng bào Nam Bộ, chiến sĩ ở tiền tuyến và Ủy ban hành chính Nam Bộ" sau khi ký Hiệp định sơ bộ tháng 3-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở Nam Bộ và Nam Trung Bộ cần tận dụng thời gian ngừng bắn để củng cố lực lượng. Quân và dân Nam Bộ đã khẩn trương củng cố lực lượng, chấn chỉnh các tổ chức mặt trận, chính quyền, bộ đội, lợi dụng thời cơ nổi dậy phá tề, trừ gian, khôi phục chính quyền nhân dân, tiến hành chiến tranh du kích ở nhiều vùng nông thôn và đẩy mạnh phong trào đấu tranh trong các thành phố, thị xã. Tại Khu VII, từ cuối tháng 3-1946 đến cuối năm 1946, tình hình chuyển biến khá rõ rệt. Nhiều cán bộ được đưa vào nội thành hoạt động. Lực lượng vũ trang phát triển¹. Tại Khu VIII, sức mạnh của khu được tăng cường do việc chuyển lực lượng từ An Phú Đông (Gia Định) đến Đồng Tháp Mười. Từ tháng 5-1946, lực lượng vũ trang các tỉnh Tân An, Mỹ Tho, Sa Đéc, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh đã được chấn chỉnh lại, 5 chi đội (14, 17, 18, 19, 20) được thành lập. Chi riêng tỉnh Gò Công là cơ sở còn yếu. Cũng từ tháng 5-1946, do bắt liên lạc được với lực lượng vũ trang Khu IX ở U Minh, Xứ ủy Nam Bộ chủ trương đưa bộ đội trở lại bám đất, bám dân, xây dựng cơ sở, phát động chiến tranh du kích. Lực lượng du kích phát triển nhanh. Cuối năm 1946, mỗi tỉnh đã có từ hai trung đội đến một đại đội vệ quốc đoàn.

Nội bộ Đảng ở Nam Bộ có sự chia rẽ ("Việt Minh cũ", "Việt Minh mới"), tổ chức Đảng lỏng lẻo, đôi khi dẫn đến xung đột, ảnh hưởng xấu đến hình ảnh và vai trò của Đảng. Thường vụ Trung ương Đảng phải thành lập một Ủy ban cải tổ đảng bộ Nam Bộ, cử ông Lê Duẩn phụ trách. Việc cải tổ Đảng được kết hợp với việc củng cố lực lượng kháng chiến. Các đoàn thể cứu quốc, chính

1. Cuối năm 1946 toàn Khu VII có 16 chi đội (chi đội 6 và 13 do Đệ nhất sư đoàn cộng hòa vệ binh và Liên hiệp công đoàn Sài Gòn tổ chức, chi đội 1 của Thủ Dầu Một, chi đội 10 của Biên Hòa, chi đội 11 của Tây Ninh, chi đội 12 của Gia Định, chi đội 15 của Chợ Lớn, chi đội 16 của Bà Rịa, bảy chi đội 2, 3, 4, 7, 9, 21, 25 của Bình Xuyên và một chi đội vốn là binh sĩ Đệ tam sư đoàn.

quyền nhân dân được khôi phục dần dần ở hầu hết các vùng nông thôn Nam Bộ. Có 1.100 xã/ trên 1.230 xã đã thành lập được Ủy ban kháng chiến và các tổ chức quần chúng. Lực lượng tự vệ và du kích các ấp, xã được xây dựng lại¹.

Tại Sài Gòn và các đô thị khác, phong trào đấu tranh của nhân dân phát triển mạnh. Các đội tự vệ thành ngày càng thu hút thêm nhiều người, và hoạt động cũng đa dạng hơn. Trong ngày quốc khánh của Pháp (14-7), cờ đỏ sao vàng và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất hiện ở dinh Thống đốc cũ, đồng thời truyền đơn và khẩu hiệu chống thực dân Pháp cũng xuất hiện ở nhiều nơi. Quân Pháp phải ra lệnh giới nghiêm. Ngày 3-8-1946, nhân dân Sài Gòn tổ chức nhiều cuộc bãi công, bãi chợ để phản đối việc triệu tập hội nghị Liên bang Đông Dương ở Đà Lạt. Xuất hiện trên báo chí công khai những khẩu hiệu như "Phản đối chính phủ tự trị", "Thống nhất Tổ quốc",... Kỷ niệm một năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 19-8-1946, một cuộc đình công lớn đã diễn ra tại Sài Gòn. Nhiều người bày tỏ thái độ bất hợp tác với Pháp. Ngày 15-11-1946, cuộc biểu tình của nhân dân thị xã Bạc Liêu với các khẩu hiệu: "Ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh", "Triệt để tuân lệnh Ủy ban nhân dân Nam Bộ", "Không một đồng xu, một hạt thóc cho chính phủ hù nhin"... đã gây được ấn tượng mạnh trong nhân dân. Tại nhiều thành phố, thị xã, nhân dân đưa con em và tiền của đóng góp cho kháng chiến. Phong trào đấu tranh chống chủ trương "tự trị" của Pháp, ủng hộ kháng chiến cũng phát triển khá rộng trong tầng lớp trí thức, công chức, tư sản dân tộc.

Lực lượng kháng chiến của Nam Bộ có những bước phát triển trong nửa cuối năm 1946. Các hoạt động quân sự của quân và dân Nam Bộ diễn ra liên tục và trên diện rộng. Các căn cứ du kích lớn như U Minh, Đồng Tháp Mười được củng cố và mở rộng. Một số nơi nhân dân ta đã phá được thế bị kìm kẹp. Có

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I. Sách đã dẫn, tr. 134-135.

những nơi binh lính quay súng về với nhân dân, hệ thống nguy quyền rệu rã¹. Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mâu thuẫn sâu sắc. Ngày 10-11-1946, Nguyễn Văn Thinh tự vẫn.

Ở các tỉnh Nam Trung Bộ, thực dân Pháp cũng phá hoại Hiệp định sơ bộ. Không những không thực hiện ngừng bắn mà quân Pháp còn mở rộng càn quét, lấn chiếm vùng tự do. Lực lượng kháng chiến ở Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phan Thiết bị tổn thất khá nặng. Bộ đội Vệ quốc đoàn được đưa từ Phú Yên vào để kết hợp với lực lượng tại chỗ tiến công một số vị trí của Pháp trên các tuyến giáp ranh. Trên khắp ba tỉnh Cực Nam Trung Bộ phong trào kháng chiến rất mạnh mẽ. Nhiều cuộc hành quân càn quét của quân Pháp bị bẻ gãy. Nhiều trận đánh giao thông diễn ra trên tuyến đường số 1, đường xe lửa Nha Trang - Sài Gòn, đường Tháp Chàm - Đà Lạt... Nhân dân các vùng đô thị tạm bị chiếm nổi dậy đấu tranh chống khủng bố, bất hợp tác với địch.

Ủy ban kháng chiến miền Nam vừa lãnh đạo chống địch lấn chiếm vừa xây dựng lực lượng. Một số trường, lớp đào tạo cán bộ được tổ chức. Các chi đội Vệ quốc đoàn được tổ chức lại thành trung đoàn. Một số đơn vị kỹ thuật (công binh, thông tin...) đã hình thành trong thời gian này. Các cơ sở sản xuất vũ khí, sửa chữa vũ khí được mở rộng. Các xưởng đã có thể cung cấp cho bộ đội và tự vệ chiến đấu những vũ khí đơn giản như lựu đạn, dao găm, kiếm... Để bù đắp sự thiếu hụt trầm trọng về quân số, các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận tổ chức thêm ba trung đoàn (80, 81 và 82). Ở vùng tự do, các chi đội Vệ quốc đoàn phát triển lên thành ba đại đoàn (Đại đoàn 23 phòng thủ Tây Nguyên và tỉnh Bình Định; Đại đoàn 27 phòng thủ Phú Yên; Đại đoàn 31 và một trung đoàn độc lập làm nhiệm vụ cơ động ở Quảng Nam, Quảng Ngãi). Chiến trường Nam Trung Bộ bị chia cắt, sự chi viện của Trung ương khó khăn. Bộ chỉ huy Khu V và Khu VI dùng lực lượng tại chỗ tiến công

1. Trong việc phá tề, trừ gian, tại một số địa phương đã có hiện tượng vi phạm chính sách tôn giáo (ví dụ đàn áp cả một số giáo dân, chủ trương giải tán Hòa Hảo...), làm cho địch có cơ để lợi dụng chống phá ta.

địch ở một số vị trí như đồn Vạn Giã, Hiền Lương (tháng 5-1946), Đèo Cả (tháng 6-1946)...

Khi quân Pháp mở cuộc tiến công lớn đánh chiếm toàn bộ Tây Nguyên (ngày 21-6-1946), các lực lượng vũ trang của ta đã chặn đánh địch tại nhiều vị trí (như Buôn Hồ, Bầu Cạn, Hòn Rồng, Mang Giang, An Khê...) gây cho địch không ít tổn thất về người và vũ khí. Nhưng do không cân sức, lực lượng vũ trang của ta phải rút về các tỉnh ven biển miền Trung. Cuối tháng 6-1946, địch chiếm xong Tây Nguyên. Chiếm được Tây Nguyên, thực dân Pháp xúc tiến lập "Xứ Tây kỳ tự trị", tổ chức "các lực lượng vũ trang Cao Nguyên", tìm cách chia rẽ, lôi kéo đồng bào các dân tộc Tây Nguyên theo họ. Để đẩy mạnh cuộc kháng chiến của nhân dân các dân tộc thiểu số Nam Trung Bộ, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa quyết định thành lập Phân ban Quốc dân thiểu số, nhằm chỉ đạo việc thành lập chính quyền cách mạng, xây dựng cơ sở chính trị và lực lượng vũ trang, đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số, chăm lo đời sống của đồng bào... Từ cuối tháng 9-1946, các hoạt động vũ trang nhằm hỗ trợ cho các địa phương trên địa bàn Tây Nguyên xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài cũng phát triển khá mạnh. Chiến khu bí mật của đồng bào Thượng được lập ở Cheo Reo, Ma-đrắc, Buôn Hồ. Một số đơn vị vũ trang Tây Nguyên cũng được thành lập: một đại đội và một tiểu đoàn Vệ quốc đoàn ở Cùmg Sơn, Buôn Hồ, Cheo Reo; một đại đội ở An Khê. Địa bàn Tây Nguyên rộng, lực lượng còn yếu nên trong vùng tạm bị chiếm Gia Lai, Kon Tum thời gian này chưa có hoạt động đáng kể.

Quân Tưởng đã không thực hiện hạn rút hết về nước vào ngày 31-3-1946 như Hiệp ước Pháp - Hoa đã quy định. Phía Pháp muốn quân Tưởng rút nhanh để triển khai lực lượng của họ. Nhiều vụ xung đột giữa quân Tưởng với người Pháp đã xảy ra ngay tại Hà Nội. Từ tháng 5-1946 các cuộc rút quân của phía Tưởng mới diễn ra ào ạt. Ngày 18-9-1946, đơn vị cuối cùng của quân Tưởng rút khỏi Hải Phòng. Việt Nam dân chủ cộng hòa bớt được một kẻ thù nguy hiểm. Những người Việt thân với Tưởng lâu nay bị mất chỗ dựa,

một số người theo quân Tưởng sang sống ở Trung Quốc (như Nguyễn Hải Thần...), một số người ở lại liên kết với các phe phái khác lập nên "Quốc dân Đảng Việt Nam" hoạt động chống Chính phủ liên hiệp kháng chiến; nhiều hành động chống phá và âm mưu đảo chính của họ đã bị phơi bày ra trước dư luận. Vụ nhà số 7 phố Ôn Như Hầu là một điển hình¹. Các cuộc truy quét của bộ đội Vệ quốc đoàn Chiến khu I và Chiến khu II tại Bạch Hạc, Việt Trì, thị xã Phú Thọ, thị xã Lạng Sơn, thị xã Yên Bái đã tiêu diệt một bộ phận lớn quân của Việt Nam Quốc dân Đảng, buộc chúng phải rút sang Lào Cai. Tháng 11-1946, quân ta giải phóng Lào Cai, thị xã cuối cùng bị Quốc dân đảng chiếm đóng.

Đi đôi với những hành động khiêu khích, quân Pháp tiếp tục lần chiếm nhiều nơi ở Bắc Bộ. Từ cuối tháng 3-1946, quân Pháp đã đánh chiếm nhiều vị trí ở Sơn La (Thuận Châu, Mường Hung, Chiềng Cang, Sốp Cốp, Chiềng Khiêng, Bản Hót,...), uy hiếp mạnh vùng phía Nam tỉnh Sơn La. Quân và dân Tây Bắc, mặc dù lực lượng rất yếu ớt, vẫn kiên quyết đánh trả các cuộc tiến công của địch, làm chậm bước tiến của chúng. Sau khi chiếm xong toàn bộ tỉnh Lai Châu và một phần tỉnh Sơn La, quân Pháp đưa Thổ ty Đèo Văn Long lên đứng đầu bộ máy ngụy quyền, chuẩn bị cho việc lập "*Xứ Thái tự trị*".

Ngang nhiên chiếm Phủ Toàn quyền cũ sau khi quân Tưởng Giới Thạch rút đi, cùng trong tháng 6-1946, Pháp đưa một tiểu đoàn lên chiếm đóng Phủ Lạng Thương. Ngày 8-7-1946, quân Pháp kéo lên Lạng Sơn. Ngày 17-7-1946, quân Pháp lần chiếm thị trấn Đồng Đăng, bị lực lượng Vệ quốc đoàn chặn đánh, phải mất ba ngày chúng mới vào được thị trấn. Ngày 21-7-1946, quân Pháp chiếm Điềm He. Trong tháng 7 quân Pháp đánh chiếm Móng Cái,

1. Nhà số 7 phố Ôn Như Hầu (nay là phố Nguyễn Gia Thiều) là sào huyệt của "Việt Quốc". Biết được âm mưu đảo chính vào ngày 14-7 của "Việt Quốc", ngày 12-7-1946, lực lượng công an, Vệ quốc đoàn và tự vệ Hà Nội tiến hành khám xét, phát hiện nhiều tang chứng về kế hoạch lật đổ Chính phủ, về tội bắt cóc, giết người, tống tiền, in bạc giả...

bị thiệt hại nặng do Vệ quốc quân đánh trả mạnh mẽ, khi chiếm được, chúng đã tàn sát đồng bào ở đây rất dã man. Quân đồ bộ của Pháp phối hợp với lực lượng tại chỗ đánh chiếm khu mỏ Hòn Gai. Ngày 3-8-1946, quân Pháp tấn công chiếm doanh trại Vệ quốc đoàn ở Tây - Nam thị xã Bắc Ninh, đặt trạm gác ở cầu Đuồng, chiếm đóng sân bay Hạ Vĩ (Bắc Giang). Sau khi chiếm được một số thị xã, thị trấn của tỉnh Hải Ninh, quân Pháp xúc tiến việc thành lập "Xứ Nùng tự trị", mua chuộc, lôi kéo đồng bào các dân tộc chống lại chính quyền cách mạng.

4. Hội nghị Fontainebleau thất bại. Việt Nam dân chủ cộng hòa gấp rút tăng cường lực lượng kháng chiến

Như đã nói ở trên, Hội nghị Việt - Pháp tiến hành theo Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 khai mạc ngày 6-7-1946, không phải ở Paris mà ở Fontainebleau. Đoàn Việt Nam gồm có: Phạm Văn Đồng (Trưởng đoàn) và các thành viên: Phan Anh, Trịnh Văn Bính, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Văn Huyền, Bửu Hội, Huỳnh Thiện Lộc, Dương Bạch Mai, Chu Bá Phượng, Đặng Phúc Thông, Phạm Khắc Hòe, Hoàng Minh Giám. Các chuyên viên là Nguyễn Đệ, Hoàng Văn Đức, Vũ Trọng Khánh, Hồ Đắc Liên, Nguyễn Văn Luyện, Nguyễn Văn Tinh, Nguyễn Đắc Khê.

Đoàn Pháp gồm có: Max André (Trưởng đoàn), Juglas, Lozeray, Baudet, Tướng Salan, Đô đốc Barjot, L. Pignon, Torel, Rivet, Messmer, Gonon, Bourgoin, D'Arcy, Gayet, Bousquet.

Hội nghị Fontainebleau liên tục gặp những vấn đề gay gắt. Ngay từ đầu, trong phiên khai mạc, ông Phạm Văn Đồng, trưởng phái đoàn Việt Nam, đã kịch liệt phản đối việc thành lập Chính phủ Nam Kỳ tự trị và các hoạt động vi phạm Hiệp định sơ bộ 6-3 của quân Pháp ở Việt Nam. Đặc biệt hai "sự việc đã rồi" (việc quân Pháp chiếm vùng cao nguyên Nam Việt Nam và việc quân Pháp ngang nhiên chiếm đóng ngôi nhà nguyên là Phủ Toàn quyền, nơi viên Tổng chỉ huy quân Tưởng vừa rút đi ngay giữa thủ đô Hà Nội) là những sự kiện gây bức xúc nhất. Dường như phía Pháp muốn

chúng tỏ sự "trở về" của mình, còn phía Việt Nam nhận thấy trong những hành động đó sự xâm phạm thô bạo chủ quyền của một nước độc lập. Ông Phạm Văn Đồng tuyên bố: "Mặc dù liên tục có những điều làm trái lẽ mà chính sách Việt - Pháp thân thiện của chúng tôi phải chịu đựng từ ngày 6-3 đến nay, chúng tôi vẫn tin chắc rằng chính sách ấy của chúng tôi là đúng, rằng chi duy nhất nó mới có khả năng thỏa mãn những nguyện vọng sâu sắc của dân tộc Việt Nam hướng về độc lập mà vẫn song song cùng cố trên những nền tảng mới, những lợi ích và uy tín của nước Pháp tại Viễn Đông. Chính là trên tinh thần ấy mà chúng tôi đi vào hội nghị với ý đạt cho kỳ được mục đích đề ra... Nhưng trên hết, chúng tôi quyết chí phản đối đến cùng, với tất cả sức mạnh của một dân tộc 20 triệu người đứng lên trong một hành động tự vệ cuối cùng, chống lại sự chia cắt đất nước chúng tôi, chống lại sự thành lập một quốc gia tự do Nam Kỳ..."¹. Trong khi đó, quan điểm của Đô đốc D'Argenlieu vẫn không thay đổi. Trong bức thư 24/Cab ngày 7-7, ông ta viết: "... Cho phép tôi lần nữa khẳng định rằng quyền lực của chúng ta đã được lập lại ở Đông Dương... vững vàng đến mức ta có thể tùy ý đồ của chúng ta mà làm cho chính sách tự do và sáng suốt của Chính phủ Cộng hòa chúng ta thắng thế tại Đông Dương".²

Ngày 7-7-1946, Hội nghị Fontainebleau đưa ra một chương trình nghị sự gồm 5 điểm:

- 1) Sự gia nhập của Việt Nam vào khối Liên hiệp Pháp và những mối quan hệ ngoại giao của nó với nước ngoài;
- 2) Dự thảo thành lập Liên bang Đông Dương;
- 3) Vấn đề thống nhất ba kỳ và trung cầu dân ý tại Nam Kỳ;
- 4) Những vấn đề kinh tế;
- 5) Soạn thảo dự án hiệp ước.

1. *Le Monde*, 7.7.46. Philippe Devillers. Sách đã dẫn, tr. 229.

2. *Le Monde*, 7.7.46. Philippe Devillers. Sách đã dẫn, tr. 229.

Quan niệm của hai bên về vấn đề khối Liên hiệp Pháp khác nhau. Ông Max André nói: "Quan niệm của chúng tôi về khối Liên hiệp Pháp không phải là quan niệm về một đồng minh mà là quan niệm về những quốc gia đoàn kết chặt chẽ với nhau bởi những cơ quan chung". Trong Công hàm trao cho phái đoàn Pháp ngày 12-7-1946, phái đoàn Việt Nam khẳng định: "Những mối quan hệ giữa nước Pháp và nước Việt Nam trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp là những quan hệ hợp đồng được xác định qua con đường hiệp ước. Những quan hệ ấy được thiết lập trên những nền tảng sau đây: a. Tự do gia nhập; b. Quy chế bình đẳng; c. Đoàn kết bảo vệ quyền lợi chung". Chủ tịch Hồ Chí Minh bổ sung thêm: "Trên phương diện chính trị, những mối quan hệ giữa nước Pháp và nước Việt Nam phải xuất phát từ một hiệp ước. Hiệp ước này phải dựa trên nguyên tắc cơ bản: cái quyền của mỗi dân tộc được tự mình quyết định lấy số phận của mình. Trên phương diện kinh tế và văn hóa, chúng tôi tán thành hợp tác với nước Pháp trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp. Bất cứ lúc nào mà quyền lợi chung được đề cập tới thì lúc đó sẽ có sự đoàn kết, liên hệ với nhau.

"Sự tồn tại của Liên bang Đông Dương được xác nhận bởi sự cần thiết phải phối hợp hoạt động của Việt Nam, Lào và Campuchia. Căn bản nó phải mang nội dung kinh tế. Về phần mình, nước Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi hơn hai nước láng giềng, sẵn sàng giúp đỡ họ nếu họ yêu cầu. Nhưng Việt Nam kiên quyết ngăn chặn không cho Liên bang trở thành một thứ Chính phủ Toàn quyền giả hiệu". Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định việc bảo đảm lợi ích của Pháp: "Nước Việt Nam sẵn sàng bảo đảm an toàn cho các số vốn của Pháp đầu tư vào trong lãnh thổ của mình. Mặt khác, người Pháp vẫn có thể tiếp tục xây dựng đủ mọi loại xí nghiệp. Quyền tự do của họ cũng sẽ phải tuân thủ những hạn chế như quyền tự do của người Việt Nam, đặc biệt là những khi liên quan đến những công nghiệp then chốt mà việc quốc hữu hóa là bắt buộc. Chúng tôi sẽ ưu tiên kêu gọi sự giúp đỡ của các kỹ thuật viên Pháp hơn kỹ thuật viên mọi nước khác. Đối với những công chức người Pháp còn đang ở lại Việt Nam thì, hoặc họ sẽ được sử dụng

để làm việc trong các công sở của chúng tôi, hoặc nếu không còn khả năng làm việc nữa thì họ sẽ được trợ cấp..."¹.

Các Ủy ban họp từ ngày 13 đến 30 tháng 7 năm 1946 đề cập các vấn đề đã nêu ở hội nghị Đà Lạt.

Hai phái đoàn thảo luận nhiều vấn đề như thuế quan, tiền tệ, quân đội, ngoại giao... và hầu như trên lĩnh vực nào cũng có những bất đồng. Vấn đề Nam Kỳ là vấn đề gay gắt nhất. Ông Dương Bạch Mai, thành viên đoàn Việt Nam, đã phát biểu công khai trong phiên họp toàn thể ngày 26-7: "Số phận của cuộc hội nghị này phụ thuộc chặt chẽ vào vấn đề ba kỳ. Chừng nào mà Nam Kỳ, bằng cách này hay cách khác, còn bị tách ra khỏi Việt Nam, thì việc thỏa thuận giữa nước Pháp và nước Việt Nam sẽ không bao giờ có được. Mọi sự đều tùy thuộc vấn đề Nam Kỳ: tình hữu nghị Pháp - Việt, hòa bình cũng như trật tự ở Việt Nam, tương lai những quan hệ của chúng ta. Phải giải quyết vấn đề này càng sớm càng hay"².

Đô đốc D'Argenlieu quay lại Sài Gòn trong bối cảnh Tướng Leclerc đã chuyển giao bộ chỉ huy quân đội lại cho Tướng Valluy để về Pháp; chức vụ Quyền ủy viên của nước Cộng hòa Pháp tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ được Tướng Valluy trao lại cho Đại tá Crépin; Sainteny từ trước đó ba tháng cũng đã về Pháp. D'Argenlieu quyết định triệu tập "Hội nghị trừ bị và nghiên cứu quy chế của Liên bang" vào ngày 1-8 trong khi Hội nghị Fontainebleau đang tiếp diễn. Phía Việt Nam phản đối kịch liệt ý định đó. Ph. Devillers mô tả: "Dù nói gì đi nữa thì khi có tin bay đến Paris rằng cuộc hội nghị Đà Lạt đã khai mạc thực ngày 1- 8 dưới sự chủ tọa của Tướng Alessandri, ông Phạm Văn Đồng đã đóng sập cửa một cái rầm theo tác phong mãnh liệt quen thuộc của ông. Cùng ngày hôm đó, 1- 8, ông đọc và trao lại một bức công hàm cho phái đoàn Pháp: "Chúng ta ở trong cái thế "hai đường chọn một" sau đây:

1. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 231-232.

2. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 235-236.

- Hoặc là các nhà chức trách Pháp tại Nam Bộ quyết định số phận của Nam Bộ, của miền Nam Trung Bộ, của vùng Tây Nguyên và quy chế của Liên bang Đông Dương. Trong trường hợp này thì Hiệp định 6-3 sẽ trở thành không nội dung và cuộc Hội nghị Fontainebleau mà chúng ta đang họp ở đây cũng không có lý do tồn tại.

- Hoặc Hiệp định 6-3 phải được thi hành, trong trường hợp này, chỉ có Hội nghị Fontainebleau là có thẩm quyền bàn bạc về những vấn đề đó. Phạm cách của chúng ta đặt ra cho chúng ta cái trách nhiệm phải thoát ra khỏi tình huống lập lờ này và do đó, phải hoãn công việc của chúng ta lại cho đến khi tình huống lập lờ ấy biến tan đi"¹.

Cả Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại Moutet lẫn Thủ tướng Bidault đều có những bức điện chất vấn D'Argenlieu trước những phản ứng chính đáng của phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhưng rồi cuộc thì Hội nghị Đà Lạt lần thứ hai vẫn cứ tiến hành và nó kết thúc vào ngày 13-8-1946, trong đó, phái đoàn của "Chính phủ Nam Kỳ tự trị", phái đoàn của Chính phủ Hoàng gia Lào và phái đoàn Chính phủ Hoàng gia Campuchia, dưới sức ép của Pháp, đều tán thành những quan điểm của Đô đốc D'Argenlieu về Liên bang. D'Argenlieu đã gửi cho Chính phủ Pháp một bản báo cáo giải thích lý do vì sao ông ta hành động như vậy. Và ông ta đề nghị: "Theo ý nghĩ của tôi, tình hình thực tại đòi hỏi phải tạm ngưng các cuộc đàm phán cho đến ngày mà nhân dân Pháp được trưng cầu ý kiến, Hiến pháp được công bố, những cuộc tuyển cử thực hiện xong xuôi và Chính phủ được chính thức thành lập, nước Pháp, thoát khỏi tình trạng "lâm thời", sẽ có trong tay mọi yếu tố để đi đến một kết luận thật sự về tất cả những cái mà giờ đây, đúng lý mà nói, chỉ mới là những cuộc trao đổi quan điểm mà thôi... Quả vậy, những cuộc đàm phán Pháp - Việt đang giẫm chân lên công việc của Quốc hội lập hiến; người ta có thể đi đến những điều khoản trái ngược

1. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 238-239.

với những quan điểm riêng của Quốc hội. Và lại người ta sợ, trong trường hợp trái lại, dư luận cả nước sẽ nghiêm khắc lên án những cuộc đàm phán ở Fontainebleau, đã nhân một vấn đề cá biệt khó khăn mà bắt cả chính Quốc hội phải làm theo ý Hội nghị..."¹.

Những người Pháp cùng quan điểm với ông đô đốc đã tiến hành nhiều cuộc "vận động" nhằm làm cho dư luận Pháp thấy rằng Hồ Chí Minh là một cán bộ lão thành của Quốc tế Cộng sản, rằng Chính phủ của Hồ Chí Minh là một chính phủ độc tài bất chấp cả tự do dân chủ, kiên quyết chống Pháp, trái với nguyện vọng của các dân tộc Đông Dương cũng như trái với lợi ích của nước Pháp². Nhân sự kiện xảy ra xung đột ở Bắc Ninh, báo chí Pháp đã lên án Việt Minh là phản bội. Nhưng tại Hà Nội, ông Võ Nguyên Giáp và ông Crépin đã gặp nhau giải quyết ôn hòa. Ngày 9-8, Max André thông báo cho Phái đoàn Việt Nam biết thái độ không tán đồng của Chính phủ Pháp đối với Hội nghị Đà Lạt và đề nghị nói lại cuộc đàm phán Fontainebleau. Phái đoàn Việt Nam đồng ý và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định ở lại, mặc dù trước đó đã ấn định ngày 14-8 về nước.

Cuộc hội đàm được quyết định nói lại, nhưng quan điểm của hai bên về những vấn đề cơ bản vẫn không xích lại gần nhau được. Ngày 19-8, Pháp trao cho phái đoàn Việt Nam hai tài liệu đã được Hội đồng Bộ trưởng Pháp thông qua ngày 14-8, đó là một bản ghi nhớ về quan điểm của Pháp và một bản dự thảo về tuyên bố chung.

Bản tuyên bố nói rằng cần phải làm dịu bớt những cuộc tranh luận: "Cho nên Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp nhiệt tình mong muốn nói lại cuộc đàm phán càng sớm càng hay... Mặc dầu có những trở ngại nhưng với một niềm tin vững chắc Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp (GPRF) nhận thấy có khả năng tìm ra cùng với Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa những nền tảng của

1. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 241-242.

2. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 242-243.

một sự thỏa thuận giới hạn, nhưng sẽ đánh dấu một giai đoạn mới và quan trọng trên con đường đã được mở ra với Hiệp định sơ bộ 6-3.... Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp... nhận thấy cần thiết phải định nghĩa rõ ràng ngắn gọn những điểm cơ bản cho một hiệp định công bằng và lâu dài".

Dự thảo của Chính phủ Pháp nói về vấn đề Nam Bộ như sau: "Cuộc trưng cầu dân ý đã được dự kiến trong Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 sẽ được tiến hành ngay khi trật tự được lập lại..."

Nhà sử học Devillers cho rằng ở đây chứa đựng quan điểm của ông Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại Marius Moutet, như trong bức thư ông ta gửi cho Đô đốc D'Argenlieu ngày 19-8-1946: "...Ngay từ hôm đầu, tôi đã chỉ ra công khai rằng, về điểm mấu chốt của việc trưng cầu dân ý, tôi chỉ có thể chấp nhận bao giờ nhân dân được hoàn toàn tự do phát biểu ý kiến của mình, có nghĩa là bao giờ trật tự đã được lập lại, chính sách khủng bố đã chấm dứt và các cơ quan quyền lực hợp pháp đã được ổn định trở lại... Tôi cho rằng điều tốt nhất rõ ràng là làm sao lập lại được những cơ quan chính quyền địa phương và để cho chính nhân dân Nam Kỳ sẽ bỏ phiếu thừa nhận Chính phủ Nam Kỳ. Bởi vậy, tôi không vội vàng ấn định thời hạn trưng cầu dân ý, mà ngược lại thì có..."¹.

Phái đoàn Việt Nam cũng chuyển cho phái đoàn Pháp một bức công hàm, trong đó thể hiện cố gắng đi đến một sự thỏa hiệp trên nguyên tắc (về việc Pháp công nhận nền độc lập của Việt Nam và sự cần thiết phải quy định thời hạn cho cuộc trưng cầu dân ý tại Nam Kỳ). Bản *ghi nhớ* của phái đoàn Việt Nam nêu rõ: "...Muốn vậy, hai Chính phủ cần phải làm dịu bớt tinh thần dân chúng bằng một hiệp định mà theo ý chúng tôi, phải được thực hiện trên ba mục tiêu: 1) Cứu vãn lấy những lợi ích kinh tế, văn hóa và quân sự của Pháp tại Việt Nam; 2) Bảo đảm nền độc lập của Việt Nam trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp; 3) Giải quyết vấn đề Nam Kỳ bằng cách ấn định thời hạn cuộc trưng cầu dân ý, cũng như những thể thức

1. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 245-249.

thành lập và làm việc của một Ủy ban hỗn hợp phụ trách cuộc trưng cầu dân ý".

Bản ghi nhớ của phái đoàn Việt Nam gồm 14 điều, mở đầu bằng Điều 1: "Chính phủ Pháp thừa nhận nước Cộng hòa Việt Nam là một nước tự do mà nền độc lập sẽ được tuyên bố trong thời hạn ba năm kể từ ngày ký bản hiệp định này".

Phía Pháp tỏ ra phản ứng với quan điểm của Việt Nam. Pignon viết: "Những đề nghị chứa đựng trong bản ghi nhớ của phái đoàn Việt Nam hoàn toàn không thể chấp nhận. Nó là một bước lùi so với những quan điểm đã đưa ra tại Đà Lạt và cả ở Fontainebleau của phái đoàn Việt Nam... Việt Nam muốn giữ lấy việc quản lý thuế quan, có nghĩa là chống lại việc thành lập một Liên bang Đông Dương vững chắc..."¹.

Cả hai bên đều hết sức cố gắng tìm kiếm giải pháp để có thể tiếp tục cuộc hội đàm và đi đến các thỏa thuận, đã bàn đến một bản tạm ước, nhưng đề cập đến vấn đề thời hạn và phương thức trưng cầu dân ý tại Nam Kỳ là lại bất đồng. Tối 13-9-1946 phái đoàn Việt Nam rời Paris, ngày 14-9 lên tàu "Pasteur" tại cảng Marseille trở về Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh lưu lại với hy vọng cứu vãn tình hình. Ngày 14-9-1946, Người thảo luận với Moutet và đêm hôm đó Người đã quyết định ký với Moutet bản *Tạm ước Việt - Pháp*.

Bản Tuyên bố của hai chính phủ nêu rõ: "Chính phủ nước Cộng hòa Pháp và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết tâm theo đuổi, trong tinh thần tin cậy lẫn nhau, một chính sách hòa hợp và cộng tác đã được thiết lập với Hiệp định sơ bộ mong 6 tháng 3 năm 1946 và nói rõ trong các cuộc đàm phán Pháp - Việt tại Đà Lạt và Fontainebleau... Trong tinh thần hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau, Chính phủ nước Cộng hòa Pháp và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tiến hành ký kết một bản tạm ước, mang lại trong khuôn khổ những hiệp định hạn chế, những giải pháp tạm thời cho những vấn đề chính yếu có lợi ích tức thời đang đặt ra giữa

1. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 252.

nước Pháp và nước Việt Nam. Về những điểm liên quan đến cuộc trưng cầu dân ý đã được dự kiến trong Hiệp định 6-3, hai Chính phủ sẽ cùng nhau ấn định ngày giờ và thể thức tổ chức sau này... Hai bên tin rằng có thể dự tính vào tháng 1-1947 việc nối tiếp lại những cuộc đàm phán vừa diễn ra tại Hội nghị Pháp - Việt Fontainebleau".

Trong bản *Tạm ước* thì Điều 9 được coi là điều khoản quan trọng nhất.

"Điều 9: Vì muốn bảo đảm, tại Nam Bộ và Nam Trung Bộ Việt Nam, sự văn minh trật tự công cộng cần thiết cho sự phát triển các quyền tự do dân chủ cũng như việc nối lại những cuộc trao đổi buôn bán, và ý thức được những tác động đáng mừng của việc chấm dứt mọi hành vi chiến tranh hoặc bạo lực của cả hai bên trên lĩnh vực vừa nói đó, Chính phủ nước Cộng hòa Pháp và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cùng nhau quyết định những biện pháp sau đây: a) Hai bên chấm dứt mọi hành động chiến tranh và bạo lực; b) Những hiệp định giữa các ban tham mưu Pháp và Việt Nam sẽ đề ra những điều kiện áp dụng và kiểm soát những biện pháp mà hai bên cùng nhau quyết định;..."¹.

Cả hai bên đều đạt được những yêu cầu chủ yếu trong bản *Tạm ước*. Về phía Việt Nam, việc nước Pháp cam kết lại sẽ tổ chức trưng cầu dân ý tại Nam Kỳ và chấm dứt các hoạt động chiến tranh vào ngày 30-10-1946 có ý nghĩa rất quan trọng.

Ngay sau khi ký, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra một bản Tuyên bố cam kết thực hiện các điều khoản của bản *Tạm ước*. Các ông Hoàng Minh Giám, Trần Ngọc Danh và Dương Bạch Mai được chỉ định ở lại như là một phái đoàn chính thức để tiếp tục giải quyết công việc, còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì rời Paris bằng xe lửa ngày 18-9 và ngày 19-9-1946, Người lên tàu "Dumont d'Urville" tại Toulon để về Hải Phòng. Ngày 18-10 khi tàu đến vịnh Cam Ranh, Đô đốc D'Argenlieu lên tàu gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 20-10-1946,

1. Philippe Devillers, *Paris-SaiGon-HaNoi...* Sách đã dẫn, tr. 262-264.

tàu cập bến Hải Phòng và Chủ tịch Hồ Chí Minh về đến Tổ quốc trong không khí đón tiếp nồng ấm của đồng bào.

Trước tình hình phía Pháp liên tiếp vi phạm Hiệp định sơ bộ 6-3 và phá hoại Hội nghị Fontainebleau, phía Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương tích cực củng cố lực lượng. Hội nghị cán bộ Trung ương cuối tháng 7 đầu tháng 8-1946 đã tổng kết kinh nghiệm của 10 tháng kháng chiến ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, chủ trương tích cực chuẩn bị tiến công địch khi khả năng hòa bình không còn nữa. Tháng 9-1946, Bộ Tổng Tham mưu triệu tập hội nghị các Khu trưởng để bàn về cách đánh địch trong các thành phố, thị xã. Hội nghị quân sự toàn quốc tháng 10-1946 cũng quyết định đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang, chinh đồn cơ quan chỉ huy, xây dựng các ngành quân giới, quân nhu, quân y, chú trọng chất lượng chính trị, bảo đảm kỷ luật quân đội... Việc thành lập 12 chiến khu đã tạo thuận lợi cho sự chi đạo ở từng địa phương.

5. Tình hình trực tiếp dẫn đến bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc 19-12-1946

Song song với việc ngăn chặn, đàn áp các lực lượng kháng chiến Nam Bộ, Nam Trung Bộ và làm chỗ dựa cho "Chính phủ Nam Kỳ tự trị" do họ dựng lên ở Nam Bộ, quân Pháp ngày càng biểu lộ thái độ gây chiến ở Bắc Bộ. Ngày 20-11-1946, Tướng Valluy ra lệnh cho Morlière, chỉ huy quân Pháp tại Bắc Bộ, nắm quyền kiểm soát thuế quan ở cảng Hải Phòng. Trong ngày hôm đó, một chiếc ca nô của người Trung Hoa được Sở thuế quan Hải Phòng cho phép ra vào bến Cấm đã bị lính Pháp khám xét một cách trái phép. Phía Việt Nam phản đối, xảy ra xung đột giữa hai bên và quân Pháp lần tới đánh chiếm một số nơi trong thành phố. Ủy ban Liên kiểm Trung ương phải đến dàn xếp để cuộc xung đột không lan rộng hơn. Morlière đồng ý ngừng bắn tại chỗ. Nhưng đến ngày 22-11-1946, Đại tá Dèbes được lệnh của Tướng Valluy là phải bằng mọi cách nhanh chóng đẩy quân đội Việt Nam dân chủ cộng hòa ra khỏi Hải Phòng, làm chủ thành phố cảng duy nhất ở miền Bắc. Người Pháp ngang nhiên "qua mặt" chính quyền Việt Nam

dân chủ cộng hòa. Quân Pháp đánh rộng ra, làm chết nhiều dân thường, đòi phía Việt Nam phải phá bỏ các vật chướng ngại từ Hải Phòng đi Đồ Sơn. Một trung đoàn vệ quốc quân cùng với tự vệ thành phố, công an xung phong và nhân dân đã dựng chiến lũy, bảo vệ và giành giật với địch từng góc phố, từng ngôi nhà. Cuộc chiến đấu ở khu vực nhà hát thành phố diễn ra ác liệt nhất. Ngày 28-11-1946, bộ đội rút ra khỏi thành phố, lập phòng tuyến Cầu Niệm, Cầu Rào, An Dương để bao vây địch.

Đồng thời với việc đánh chiếm Hải Phòng, ngày 20-11-1946, quân Pháp vin cơ đi tìm hải cẩu lính Pháp bị quân Nhật giết từ tháng 3-1945 đã tiến công đánh chiếm Lạng Sơn, cửa ngõ đường bộ quan trọng ở biên giới phía Bắc. Bộ đội ta đã chiến đấu và gây cho địch nhiều tổn thất. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng chênh lệch, ngày 27-11-1946, bộ đội phải rút ra khỏi thị xã Lạng Sơn, lập phòng tuyến trên đường số 1 và đường số 4. Có thể nói từ giữa tháng 11 năm 1946, các cuộc tấn công quân sự của phía Pháp ở miền Bắc bắt đầu diễn ra trên quy mô lớn và ác liệt và các cuộc tấn công đó chứng tỏ phía Pháp đã phá bỏ hoàn toàn Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9-1946.

Ngày 23-11-1946 Ủy ban liên bộ về Đông Dương¹ quyết định "dùng biện pháp quân sự quyết định mối quan hệ Việt Pháp".

Vào thời điểm đó, Pháp có ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Lào và Campuchia 60 nghìn quân, trong đó có hơn 20 nghìn quân là lính người Việt, gồm sư đoàn bộ binh thuộc địa số 3, Lữ đoàn cơ động Viễn đông, bán Lữ đoàn lê dương số 13, Trung đoàn bộ binh cơ giới số 9.²

Từ đầu tháng 12 năm 1946, tình hình chiến sự trở nên rất nóng bỏng, nghiêm trọng. Ngày 6-12-1946, quân Pháp mở rộng đánh

1. Comminido: một tổ chức bao gồm những nhân vật có quyền lợi ở Đông Dương, lúc này do Messmer làm Tổng thư ký, cố vấn cho Chính phủ Pháp về các chính sách đối với Việt Nam, Campuchia và Lào.

2. Theo Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I. Sách đã dẫn, tr. 187.

chiếm Đà Sơn. Ngày 14-12-1946, Pháp đưa thêm 400 quân đến Hải Phòng. Ngày 8 và 9-12-1946, Pháp tăng cường quân lính trái phép ở Đà Nẵng, Hải Dương. Bán Lữ đoàn bộ binh lê dương số 13, Trung đoàn bộ binh lê dương số 3 của Pháp với sự yểm trợ của xe tăng, đại bác đổ bộ lên Đà Nẵng. Tại Tiên Yên, ngày 12-12-1946, quân Pháp theo đường số 4 đánh chiếm Đình Lập. Nhiều vụ khiêu khích, xung đột giữa người Pháp và người Việt Nam diễn ra tại Hà Nội, đôi lúc vượt qua giới hạn của sự chịu đựng, nhẫn nại của người dân Việt Nam.

Thấy rõ chiến tranh trên toàn quốc là khó tránh khỏi, ngày 12 tháng 12 năm 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*, trong đó nêu tóm tắt nội dung đường lối kháng chiến của Đảng, bao gồm các vấn đề lớn: 1. Cuộc trường kỳ kháng chiến của dân tộc ta; 2. Chương trình kháng chiến; 3. Cơ quan chỉ đạo kháng chiến; 4. Những điều răn trong khi kháng chiến; 5. Khẩu hiệu tuyên truyền trong thời kỳ kháng chiến.¹

Ngày 16-12-1946, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi thư cho Xứ ủy Nam Bộ. Thư có đoạn viết: "Tình hình rất căng. Phải cho đồng chí và dân chúng hay, nhận rõ trường kỳ kháng chiến. Việc giữ các đô thị lớn và thành phố không phải là vấn đề khẳng định và thế nào thắng lợi cũng về ta. Tất nhiên ta phải chịu trăm nghìn khổ sở nữa. Nhiệm vụ Nam Bộ là không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ ra đánh Trung, Bắc. Việc hành binh phải tìm cách có ý thức uy hiếp Sài Gòn. Nhất là phá quân nhu, đạn dược ở Sài Gòn. Việc này phải làm cho kỳ được..."².

Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa bày tỏ thái độ và lập trường của mình. Trong cuộc trả lời phỏng vấn của phóng viên tờ *Paris - Sài Gòn* ngày 13-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 150-155.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8. Sách đã dẫn, tr. 156.

"Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hòa bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh... Nước Việt Nam cần kiến thiết, nước Việt Nam không muốn là nơi chôn vùi hàng bao nhiêu sinh mạng. Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm thì chúng tôi sẽ làm... Nước Pháp có những phương tiện ghê gớm và cuộc chiến đấu sẽ khốc hại, nhưng dân tộc Việt Nam đã sẵn sàng chịu đựng tất cả, chứ không chịu mất tự do. Dù sao, tôi mong rằng chúng ta sẽ không đi tới cách giải quyết ấy.

Cả nước Pháp và nước Việt Nam đều không phí sức gây một cuộc chiến tranh khốc hại và nếu phải kiến thiết trên đồng hoang tàn thì thật là một điều tai hại".¹

Cố gắng cứu vãn tình hình, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi các nước lớn như Anh, Hoa Kỳ, Liên Xô, Trung Quốc cùng các nước thành viên khác của Liên hợp quốc ủng hộ Việt Nam ngăn chặn cuộc chiến tranh. Người gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội, Thủ tướng Pháp, đồng thời cử phái viên đến tiếp xúc với những người Pháp có quyền lực ở Đông Dương... kêu gọi họ quan tâm đến nguyện vọng được sống trong hòa bình của nhân dân Việt Nam. Nhưng phái hiếu chiến Pháp đã bất chấp đề nghị thiện chí của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sáng 16-12-1946, Tướng Valluy từ Sài Gòn ra Hải Phòng, bàn bạc với Morlière, Sainteny, Dèbes kế hoạch đánh chiếm Hà Nội và khu vực bắc vĩ tuyến 16. Các hoạt động quân sự của phía Pháp liên tiếp diễn ra. Tại Hà Nội, lính Pháp phóng xe trên các đường phố đông người, xung đột với tự vệ, công an, bộ đội ta. Trong các ngày 15, 16-12-1946, quân Pháp ném lựu đạn và bắn vào một số địa điểm. Ngày 17-12-1946, xe của Pháp ủi phá các công sự của Việt Nam trên phố Lò Đúc. Sự phẫn nộ của quân và dân Hà Nội đạt đến tột đỉnh khi quân Pháp gây nên các vụ tàn sát dân thường ở phố Hàng Bún và phố Yên Ninh.

1. Báo *Cứu quốc*, số 434, ngày 13-12-1946. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 473.

Ngày 17-12-1946, Hội đồng Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa họp bàn phương sách đối phó với tình hình khẩn cấp. Cụ Bùi Bằng Đoàn, Trưởng ban Thường trực Quốc hội cùng tham dự phiên họp. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp báo cáo với Hội đồng Chính phủ diễn biến tình hình chiến sự ở Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng, những vụ quân Pháp khiêu khích ở Hà Nội cũng như ở một số nơi khác. Tình hình toàn cục cho thấy ý đồ mở rộng chiến tranh ra cả nước của thực dân Pháp đã rõ ràng.

Căn cứ vào Điều 38 và Điều 49 của Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thông qua ngày 9 tháng 11 năm 1946¹, Chủ tịch Hồ Chí Minh báo cáo với Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ về quyết định phát động cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

Ngày 18-12-1946, Tướng Pháp Morlière gửi tối hậu thư cho phía Việt Nam dân chủ cộng hòa: đòi chiếm đóng Sở Tài chính và nhà viên Giám đốc Sở Giao thông, đòi phá bỏ tất cả công sự, chướng ngại vật trên các đường phố, đòi để quân Pháp đảm nhiệm việc giữ trị an ở Hà Nội. Tối hậu thư nêu rõ: nếu phía Việt Nam dân chủ cộng hòa không chấp nhận các yêu cầu của họ, thì chậm nhất là vào sáng sớm ngày 20-12-1946, họ sẽ hành động!

Ban Thường vụ Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương đã có một số cuộc họp ngắn trong hai ngày 18 và 19-12-1946 tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) bàn về chủ trương phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước. Ban Thường vụ Trung ương Đảng cũng đề ra đường lối kháng chiến của Đảng, gửi điện cho các khu ủy, tỉnh ủy, chi thị sẵn sàng hành động.

Sáng ngày 19-12-1946, phía Pháp gửi tiếp cho Chính phủ ta một tối hậu thư nữa, đòi tước vũ khí của tự vệ, đòi đình chỉ mọi hoạt động chuẩn bị kháng chiến, đòi để quân Pháp giữ trật tự trong thành phố. Chiều ngày 19-12-1946, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

1. Điều 38 quy định: "Khi Nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay ngừng chiến".

Võ Nguyên Giáp quyết định chuyển mật lệnh về ngày giờ chiến đấu trong cả nước đến tất cả các đơn vị lực lượng vũ trang: "Chuyến hàng sẽ đến lúc 18 giờ ngày 21 tháng 12. Hàng mang mã hiệu A cộng hai, B trừ hai. Chú ý theo dõi đón hàng đúng giờ" (Quy ước để giải mã mật lệnh là: A là giờ, B là ngày)¹. Như vậy, cuộc tổng tiến công sẽ bắt đầu lúc 20 giờ ngày 19 tháng 12. Mật lệnh được chuyển đến các chiến khu, các đơn vị. Để đảm bảo các nơi có thể kịp nhận lệnh, đã có quy ước là Đài Tiếng nói Việt Nam sẽ phát câu: "Đồng bào chú ý! Đồng bào chú ý! Xin trân trọng mời đồng bào cả nước nghe lời Hồ Chủ tịch". Đó là tín hiệu tổng tiến công.

Đúng 20 giờ ngày 19 tháng 12 năm 1946, Đài Tiếng nói Việt Nam phát tín hiệu bắt đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng công bố mệnh lệnh chiến đấu cho tất cả các lực lượng vũ trang. Đúng lúc đó đèn điện trong toàn thành phố Hà Nội tắt phụt (do công nhân nhà máy đèn Bờ Hồ phá máy). Thủ đô Hà Nội nổ súng bắt đầu cuộc kháng chiến. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch nước Hồ Chí Minh được truyền đi khắp cả nước:

"Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng ta quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I. Sách đã dẫn, tr. 169.

có guơm dùng guơm, không có guơm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh chị em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu nước đã đến! Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta.

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm!

Kháng chiến thắng lợi muôn năm!"¹

Sau khi kêu gọi toàn quốc kháng chiến, ngày 21-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng minh để cho thế giới biết rõ mục tiêu và quyết tâm đấu tranh vì độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch khẳng định: "Cuộc kháng chiến rất lâu dài và gian khổ. Dù phải hy sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập và thống nhất. Chúng ta có 20 triệu chống lại 10 vạn thực dân. Cuộc thắng lợi của ta rất được bảo đảm"².

Như vậy là trong suốt 16 tháng, kể từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, dù Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã cố gắng tìm đủ mọi cách tránh chiến tranh thì rút cuộc vẫn phải chấp nhận và đương đầu với cuộc chiến tranh do phái hiếu chiến Pháp gây ra với dã tâm hòng chiếm lại toàn bộ đất nước ta lần nữa. Thực dân Pháp đã chiếm đóng gần như toàn bộ miền Nam và một số vị trí trọng yếu ở miền Bắc. Từ cuối tháng 12 năm 1946, trên thực tế không khí chiến tranh đã lan khắp cả nước. Đại bộ phận nhân dân Việt Nam nghe theo lời kêu gọi của Chính phủ, của Chủ tịch Hồ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 480-481.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 484.

Chí Minh nhất tề đứng lên, huy động tất cả tinh thần và của cải quyết kháng chiến chống thực dân Pháp. Bộ phận nhân dân sống trong vùng Pháp chiếm đóng thì dần dần sẽ nhận thức đúng thời cuộc, đề rồi số đông sẽ đứng hẳn về phía kháng chiến, tham gia kháng chiến. Lịch sử Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, vừa hào hùng, vừa khốc liệt: giai đoạn tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược trên phạm vi cả nước.

Chương III

CHIẾN TRANH LAN RỘNG RA CẢ NƯỚC VÀ ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CỦA ĐẢNG

Toàn bộ diễn biến tình hình, những sự kiện xảy ra vào cuối năm 1945 và trong năm 1946 cho thấy sự kiềm chế chỉ có ở phía Việt Nam và những nhân nhượng cũng do Việt Nam đưa ra. Thực dân Pháp không hề thay đổi ý định, không thực tâm bàn bạc mà còn lợi dụng sự kiềm chế nhân nhượng của ta để ngày càng đẩy tới chiến tranh cả về phạm vi, quy mô, lực lượng, phương thức tiến hành. Do đó, một lần nữa vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hòa bình của Đông Nam Á và thế giới, nhân dân ta sẵn sàng chấp nhận một cuộc đọ sức quyết liệt với thực dân Pháp.

Điểm lại các sự kiện trong những ngày tháng 12-1946 ở Hà Nội, chúng ta có thể thấy, thực dân Pháp đã ra "tối hậu thư" đòi tước vũ khí của tự vệ và công an ta, buộc ta phải đầu hàng. Chúng ráo riết chuẩn bị kế hoạch mở cuộc tấn công quy mô lớn (dự kiến vào ngày 20-12) nhằm đánh chiếm các cơ quan lãnh đạo của ta ở Hà Nội.

Khả năng hòa hoãn đã hết. Nhận biết chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bùng nổ trên toàn quốc là điều không thể tránh khỏi nữa, nếu ta không chủ động phát động kháng chiến, kẻ thù sẽ đẩy ta vào thế bị động, khó tránh khỏi những tổn thất ban đầu và về lâu dài, cuộc kháng chiến sẽ gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Trong những tình huống và vào thời điểm ngặt nghèo như năm 1946, không kháng chiến là đầu hàng, mất nước, trở lại cuộc sống nô lệ. Thực dân Pháp đã đẩy chúng ta vào tình thế hoặc là khoan tay

ngồi chịu chết hoặc là anh dũng đứng lên chiến đấu vì độc lập và tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc, cơm áo của nhân dân.

Quyết định kháng chiến của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Nam Bộ (9-1945) và Toàn quốc kháng chiến (12-1946) là hoàn toàn đúng đắn, đúng lúc, vì quyền lợi tối cao và con đường phát triển của dân tộc, vì sự nghiệp cao cả của nhân loại đánh đổ thực dân, xây dựng sự bình đẳng giữa các dân tộc, làm cho thế giới ngày càng văn minh.

Trước ngày Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, Đảng đã có những văn kiện quan trọng để kịp thời chỉ đạo toàn dân tích cực chuẩn bị cho kháng chiến cả nước và đồng thời từng bước tìm tòi, hình thành đường lối kháng chiến.

Nội dung Chỉ thị kháng chiến kiến quốc (ngày 25-11-1945), Nghị quyết Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng (19-10-1946) và Văn kiện "*Công việc khẩn cấp bây giờ*" mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết kinh nghiệm của hơn một năm đánh Pháp, đã đặt nền móng cho đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện của Đảng. Đặc biệt, khi khả năng hòa hoãn đã hết và cuộc chiến tranh trên toàn quốc là không tránh khỏi, ngày 12-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị "*Toàn dân kháng chiến*", nêu một cách tóm tắt nội dung đường lối và chính sách kháng chiến gồm: mục đích, tính chất, chính sách, cách đánh, chương trình kháng chiến, cơ quan lãnh đạo kháng chiến, khẩu hiệu tuyên truyền để hướng dẫn các Đảng bộ và cơ quan chỉ đạo kháng chiến các cấp thi hành.

Về "cuộc trường kỳ kháng chiến của dân tộc", Chỉ thị vạch rõ:

1. Mục đích: Đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập;

2. Tính chất: Trường kỳ kháng chiến, toàn dân kháng chiến;

3. Chính sách: "Đoàn kết chặt chẽ toàn dân". "Thực hiện toàn dân kháng chiến". "Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt". "Đoàn kết với Miên, Lào và thân thuộc với các dân tộc yêu chuộng tự do hòa bình". "Liên hợp với dân tộc Pháp, chống phản thực dân Pháp";

4. Cách đánh: Triệt để dùng du kích, vận động chiến. Bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài. Phá hoại triệt để làm cho địch đói, khát, què, mù, điếc, câm, tiêu hao, mệt mỏi, chán nản. Vừa đánh vừa võ trang thêm, vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ".

Chỉ thị "*Toàn dân kháng chiến*" còn vạch ra: "Chương trình kháng chiến" gồm 12 điều, xác định nhiệm vụ chống giặc, cứu nước của quân và dân ta; đề ra những "điều răn" và những "khẩu hiệu" rất thiết thực để hướng dẫn suy nghĩ và hành động cho nhân dân, lực lượng vũ trang cả nước trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến. Nội dung như sau:

"1. Đoàn kết toàn dân;

2. Thực hiện quân, chính, dân nhất trí;

3. Liên hợp với dân tộc Pháp, chống bọn phản động thực dân Pháp;

4. Đoàn kết với hai dân tộc Miên, Lào và các dân tộc bị áp bức trong khối Liên hiệp Pháp;

5. Thân thiện với các dân tộc Trung Hoa, Xiêm, Ấn Độ, Miến Điện, Nam Dương và các dân tộc yêu chuộng dân chủ hòa bình trên thế giới;

6. Động viên nhân lực, vật lực, tài lực, thực hiện toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, trường kỳ kháng chiến;

7. Đánh Pháp, tiểu phi, trừ gian;

8. Giành quyền độc lập, bảo toàn lãnh thổ, thống nhất Trung, Nam, Bắc;

9. Cùng cố chế độ cộng hòa dân chủ;

10. Bảo vệ tính mạng, tài sản cho toàn dân và ngoại kiều;

11. Tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc;

12. Hết sức sản xuất vũ khí".

"Dân: Đoàn kết chặt chẽ. Đánh giặc trừ gian. Tăng gia sản xuất. Ủng hộ Chính phủ kháng chiến. Tiếp tế bộ đội. Báo tin cho bộ đội.

Giúp đỡ đồng bào tản cư. Không đi lính, nộp thuế, bán lương thực, dẫn đường, mua hàng, làm việc, lộ tin tức cho Pháp".

"Quân: Không hàng giặc. Không để mất súng. Không bán phi đạn. Không xâm phạm tính mạng, tài sản của dân... Ủng hộ Chính phủ kháng chiến và Chủ tịch Hồ Chí Minh...".

Bảo vệ tính mạng, tài sản cho dân; Kính trọng và giúp đỡ dân; Sĩ quan và binh lính một lòng tuân lệnh cấp trên; Phục tùng kỷ luật".

Trong những ngày đầu tiên của cuộc chống Pháp, cứu nước, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện của Đảng được thể hiện tập trung và nổi bật bằng những khẩu hiệu:

"Toàn dân đoàn kết!

Kháng chiến khắp nơi!

Triệt để dùng chiến thuật du kích!

Mỗi phố là một mặt trận.

Mỗi làng là một pháo đài.

Mỗi viên đạn một quân thù.

Cướp súng giặc bắn giặc.

Quân dân một lòng.

Thà chết không làm nô lệ.

Kháng chiến nhất định thắng lợi".

Quan điểm lấy dân làm gốc, dựa chắc vào dân lại được Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng và phát triển ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngắn gọn và cụ thể như một mệnh lệnh, Chi thị *Toàn dân kháng chiến* là một văn kiện lịch sử quan trọng của Đảng và dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Cuộc kháng chiến Toàn quốc mới bắt đầu được vài ngày, nội dung của đường lối công bố tuy chưa hoàn chỉnh nhưng đã nêu được những vấn đề thiết yếu cơ bản nhất để lãnh đạo, dẫn dắt toàn dân, toàn quân

ta trong cuộc kháng chiến lâu dài. Cùng với *Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến* chống thực dân Pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chi thị lịch sử này đã vạch hướng, chỉ đường, động viên, tổ chức, cổ vũ mạnh mẽ quân dân ta ở Thủ đô và trên cả nước vùng lên đánh quân xâm lược. Phát huy chiến thắng oanh liệt trong những ngày mở đầu chiến tranh vũm chí, kiên quyết chiến đấu đến toàn thắng.

Tiếp đó, để giải thích và phát triển quan điểm, đường lối kháng chiến của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ tháng 2-1947, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương Trường Chinh đã viết một loạt bài đăng trên báo *Sự thật* từ số 70 đến số 81: "*Chúng ta đánh ai?*", "*Đánh để làm gì?*", "*Tính chất cuộc kháng chiến của ta?*", "*Những khó khăn của ta và của Pháp*", "*So sánh hơn thua*", "*Phát động phong trào dân quân*", "*Động viên toàn dân*"... Trong dịp kỷ niệm lần thứ hai ngày Nam Bộ kháng chiến, tác giả đã sửa chữa, bổ sung và in thành tác phẩm "*Kháng chiến nhất định thắng lợi*". Cuốn sách trở thành cẩm nang cho cán bộ các ngành, các cấp trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp. Đây là một trong những văn kiện quan trọng đầu tiên được xuất bản ở An toàn khu Định Hóa, cùng với nó còn có rất nhiều văn kiện tiếp theo chứa đựng chủ trương, chính sách về các mặt của Đảng và Chính phủ, nhằm từng bước đưa cuộc kháng chiến đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chi thị Toàn dân kháng chiến của Trung ương Đảng và tác phẩm "*Kháng chiến nhất định thắng lợi*" của Tổng Bí thư Trường Chinh là những văn kiện lịch sử, trong đó thể hiện rõ tư tưởng, đường lối kháng chiến của Đảng.

Sự kiện Toàn quốc kháng chiến đã chứng tỏ Đảng, nhân dân ta theo tư tưởng Hồ Chí Minh luôn luôn thiết tha với hòa bình, nhưng đó là một nền hòa bình độc lập, tự do chứ không phải hòa bình trong nô lệ, hòa bình với bất cứ giá nào; hết sức tranh thủ hòa bình nhưng cũng phải chuẩn bị mọi mặt để không bị bất ngờ, sẵn sàng đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của bất cứ kẻ thù nào.

Như vậy, ngay từ ngày đầu kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã sớm vạch ra những vấn đề cơ bản của đường lối chiến lược chi đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đặc biệt, tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* nêu rõ những nội dung có tính chất cấp bách và có tầm quan trọng là công tác động viên chính trị toàn dân (vừa tích cực tham gia kháng chiến vừa ổn định sản xuất và đời sống mọi mặt, xây dựng hậu phương kháng chiến vững mạnh, đáp ứng mọi yêu cầu của tiền tuyến...), phương hướng tác chiến và xây dựng lực lượng vũ trang cả ở Trung ương và địa phương. Đồng thời, cũng từ những nhận xét sơ bộ về mấy tháng đầu toàn quốc kháng chiến và dự kiến xu thế phát triển sắp tới của cục diện chiến tranh, tác giả cuốn sách chỉ ra phương hướng hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, nói lên những việc cần làm, những điều cần tính, nhằm từng bước chủ động đưa bộ máy kháng chiến dần dần hoạt động nhịp nhàng, ăn khớp, có hiệu quả, phát huy được sức mạnh của toàn dân để triển khai cuộc kháng chiến toàn diện.

Trong tác phẩm này, Tổng Bí thư Trường Chinh vạch rõ kẻ thù chính của nhân dân ta là thực dân Pháp xâm lược, còn nhân dân Pháp là bạn của ta. Mục đích cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam không thể dừng lại ở chỗ đòi Pháp tôn trọng Hiệp định đã ký hoặc trở lại vị trí trước ngày 20-11-1946 mà là giành độc lập và thống nhất thật sự.

Giành độc lập và thống nhất là mục tiêu cơ bản và sống còn của kháng chiến. Nhưng cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược là sự tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân bằng hình thức chiến tranh, cho nên cuộc kháng chiến còn có mục tiêu *vì dân chủ tự do, vì hòa bình thế giới*.

Tác giả cuốn sách trình bày rõ quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa độc lập, dân tộc và ruộng đất cho dân cày trong cuộc chiến tranh giải phóng ở một nước vốn là thuộc địa còn nhiều tàn dư phong kiến về sở hữu ruộng đất.

Toàn dân kháng chiến là nội dung của chiến tranh nhân dân Việt Nam, là tinh thần xuyên suốt mọi chủ trương, là tư tưởng chỉ đạo mọi kế hoạch tác chiến và xây dựng lực lượng. Toàn diện kháng chiến là kháng chiến cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa và ngoại giao nhằm huy động mọi khả năng, phát huy mọi sức mạnh để đánh bại kẻ thù.

Do tương quan lực lượng giữa ta và địch còn chênh lệch, nên phương châm chiến lược của toàn bộ cuộc kháng chiến là đánh lâu dài. Đánh lâu dài là bí quyết của sự thắng lợi...

Phương châm tác chiến có đặc điểm là tích cực tiến công, giải quyết nhanh chóng trong từng việc, dùng cách đánh du kích, đánh vận động.

Tóm lại, đường lối chung của cuộc kháng chiến nhằm đạt cho được mục tiêu cách mạng: Đánh thực dân Pháp xâm lược giành độc lập và thống nhất. Đây là một cuộc chiến tranh cách mạng của dân tộc, chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh tiến bộ. Cuộc kháng chiến này không những có tính chất dân tộc giải phóng mà còn có tính chất dân chủ mới. Vì vậy, nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ dân chủ có quan hệ với nhau, trong đó nhiệm vụ cấp bách và nóng bỏng nhất là nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Cuộc kháng chiến của ta vì độc lập, thống nhất, dân chủ và phú cường là một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện và lâu dài. Do đó phải động viên tổ chức lực lượng kháng chiến của cả nước và phát huy đầy đủ hiệu lực biện pháp chiến lược của một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, chống lại cuộc chiến tranh xâm lược kiểu cũ của đế quốc Pháp. Đường lối chung đó được quán triệt về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa.

1. Về chính trị: Trên cơ sở tăng cường đoàn kết toàn dân, bộ máy nhà nước được củng cố, tổ chức gọn nhẹ, có hiệu lực cao; xây dựng vững chắc mặt trận dân tộc thống nhất, chống lại âm mưu chia rẽ của địch. Đoàn kết toàn dân, thực hiện quân dân nhất trí,

động viên nhân lực, vật lực, tài lực toàn bộ đất nước từ Nam chí Bắc, đoàn kết với hai dân tộc Lào và Campuchia trên bán đảo Đông Dương, đoàn kết cả với nhân dân Pháp, thân thiện với các nước châu Á (Trung Hoa, Xiêm, Miến Điện, Nam Dương) và các dân tộc bị áp bức, các dân tộc yêu chuộng hòa bình, dân chủ trên thế giới, cùng cố chế độ cộng hòa dân chủ còn non trẻ, lập ra Ủy ban kháng chiến các cấp để chỉ đạo kháng chiến.

2. *Về quân sự*: Xây dựng lực lượng vũ trang toàn dân, thành lập đội dân quân du kích ở khắp nơi để phát huy phong trào chiến tranh du kích trong cả nước. Bộ đội chính quy Vệ quốc quân được phát triển, trên cơ sở tình nguyện nhập ngũ và nuôi dưỡng, bảo vệ của nhân dân. Lực lượng vũ trang nhân dân lớn mạnh nhằm đối phó với âm mưu xâm lược của địch. Triệt để dùng du kích vận động chiến tấn công địch rộng khắp, thực hành phá hoại một cách triệt để để chống giặc, tổ chức di chuyển cơ quan, kho tàng, tài sản, máy móc về nơi an toàn; tản cư nhân dân ra khỏi vùng có chiến sự; vừa đánh địch vừa xây dựng phát triển lực lượng quân sự của ta. Tư tưởng chiến lược cơ bản xuyên suốt của cuộc kháng chiến là tư tưởng tiến công, thực hành tiến công địch một cách chủ động, tích cực, kiên quyết, tiến công từ nhỏ đến lớn, từ thấp đến cao.

3. *Về kinh tế*: Toàn dân tăng gia sản xuất tự cấp, tự túc, tự sản xuất vũ khí và lấy súng giặc, tiếp tế cho bộ đội, xây dựng kinh tế của ta theo phương châm "vừa kháng chiến vừa kiến quốc"; ra sức phá hoại kinh tế của địch, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta, không cho chúng lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.

4. *Về văn hóa*, có hai nhiệm vụ: Đánh đổ nền văn hóa ngu dân, nô dịch và xâm lược, xóa nạn mù chữ; Xây dựng nền văn hóa mới dựa trên ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng. Tất cả mọi hoạt động văn hóa lúc này phải nhằm vào khẩu hiệu "Yêu nước và căm thù". Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; động viên tổ chức giới văn nghệ sĩ trực tiếp tham gia và ủng hộ cuộc kháng chiến.

II. CHIẾN TRANH LAN RỘNG RA CẢ NƯỚC, CUỘC CHIẾN ĐÁU Ở THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ MỘT SỐ THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Trên cơ sở chủ động chuẩn bị về tinh thần, nhạy bén phát hiện tình hình, phân tích đúng đắn dẫn âm mưu và hành động của địch, đánh giá đúng thời điểm cần phải có hành động quyết định, với kinh nghiệm kháng chiến ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ và những thành quả của 16 tháng đấu tranh giữ vững chính quyền và chuẩn bị kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng quyết định giành thế chủ động trong bước mở đầu toàn quốc kháng chiến, mở cuộc tấn công đồng loạt, nổ súng đánh trước vào đêm 19-12-1946 ở Thủ đô Hà Nội và các thành phố, thị xã khác.

1. Cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội

Do vị trí chính trị, kinh tế, văn hóa, chiến trường Hà Nội trong ngày đầu kháng chiến toàn quốc có tầm quan trọng đặc biệt, là tượng trưng cho sức mạnh và ý chí của cả dân tộc, có ý nghĩa và ảnh hưởng tới cuộc kháng chiến của cả dân tộc. So sánh lực lượng giữa ta và địch tại Hà Nội trong những ngày này, địch có nhiều ưu thế thậm chí ưu thế tuyệt đối, về nhiều mặt, cả về quân số, trang bị, hỏa lực và kinh nghiệm tác chiến...

Về phía địch, theo Hiệp định sơ bộ, từ tháng 3-1946, Hà Nội đã phải cho quân Pháp tiến vào làm nhiệm vụ tiếp phòng thay cho quân đội Tưởng, cho nên từ Bắc vĩ tuyến 16 trở ra, Pháp triển khai 15.000 quân thì riêng ở Hà Nội có 4.220. Đến đầu tháng 12-1946, từ Bắc vĩ tuyến 16 quân số Pháp nâng lên 30.000, thì riêng Hà Nội có 6.500 binh lính và sĩ quan thuộc đủ các binh chủng chiến đấu được trang bị hiện đại đã được sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Ở Hà Nội, địch có lực lượng mạnh nhất so với các nơi khác, chúng triển khai trên dưới 50 vị trí xen kẽ với ta trong thành phố, trong đó có 6 vị trí tập trung lớn như: Trong thành có 1.200 quân, Phủ Toàn quyền có 500 quân, trường Albert Sarraut có 500 quân, trường Bưởi 250 quân, khu Đồn Thủy 800 quân, sân bay Gia Lâm 1.800 quân. Vũ khí

của quân Pháp khá tối tân: 42 khẩu sơn pháo 75 ly, lựu pháo 105 và pháo 37 ly bố trí 2 trận địa ở sân bay Gia Lâm và trường Albert Sarraut có thể bắn vào hầu hết các mục tiêu ở Hà Nội. Lực lượng xe máy bao gồm 22 xe tăng, 40 xe thiết giáp bố trí ở trong thành là một lực lượng cơ động phản kích mạnh. Sân bay Gia Lâm có 30 máy bay sẵn sàng chi viện cho chiến trường Hà Nội và một số vùng ven đô. Lực lượng trên sông có một số tàu chiến khổng lồ chẹn đường sông và chi viện cho quân Pháp ở nội thành. Địch bố trí xen kẽ với ta, chúng đã đóng ở nhiều vị trí hiểm yếu của Thủ đô. Bên cạnh lực lượng chính quy, ở Hà Nội lúc bấy giờ còn có hơn 7.000 Pháp kiều được trang bị đầy đủ vũ khí ở rải rác trong khu phố Tây. Ngoài ra, còn một mạng lưới gián điệp, tay sai, phần lớn là thuộc Việt Quốc, Việt Cách ở lại sau khi quân Tưởng Giới Thạch rút đi. Với lực lượng và cách bố trí như trên, chúng hy vọng chỉ trong vòng 24 giờ sẽ nhanh chóng đánh chiếm tất cả các cơ quan đầu não; bao vây, chia cắt, tiêu diệt ta và làm chủ thành phố Hà Nội trong thời gian ngắn, đồng thời cũng đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân ta nói chung, thực hiện âm mưu đánh nhanh thắng nhanh.

Về phía ta, ở Hà Nội lúc đó chỉ có 5 tiểu đoàn Vệ quốc đoàn với 2.516 cán bộ, chiến sĩ và khoảng 8.500 tự vệ chiến đấu cứu quốc và tự vệ thành. Các lực lượng vũ trang của ta có 1.516 khẩu súng trường đủ các kiểu loại, 3 trung liên, 1 đại liên, 1 badôka, 1.000 quả lựu đạn, 80 bom ba càng, 7 khẩu pháo (gồm cao xạ 37 ly, sơn pháo 75 ly và 20 ly). Ngoài lực lượng Vệ quốc đoàn, tự vệ chiến đấu còn có 13 đội quyết tử đánh xe tăng, 36 đội du kích đặc biệt, 4 trung đội pháo cao xạ ở Pháo đài Láng, Xuân Canh, Thủ Khôi, Xuân Tảo. Vũ khí trang bị đã thiếu lại nhiều chủng loại của Mỹ, Pháp, Nhật, Tàu, Nga, Bi. Cơ số đạn rất ít, chỉ một vạn viên đạn, vũ khí chống tăng độc nhất có một khẩu badôka, chủ yếu dùng bom ba càng và chai xăng cốt.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ, Tổng bộ Việt Minh, các công sở, các cơ quan đều đã rút khỏi thành phố, các kho tàng, nhà máy đều được chuyển đến nơi an toàn từ cuối tháng 12-1946, người già,

trẻ em, phụ nữ đều đã được sơ tán về nông thôn hay tỉnh khác. Trong thành, chỉ còn bộ đội tự vệ và những người khỏe mạnh. Có thể thấy mức độ chênh lệch về lực lượng qua so sánh dưới đây:

Người và vũ khí	Địch	Ta
- Quân số	2,6	1
- Súng bộ binh	2,9	1
- Pháo binh	6	1

Trong điều kiện như vậy, nhiệm vụ của quân dân Hà Nội lại hết sức nặng nề. Đó là phải giam chân địch trong thành phố càng dài ngày càng tốt, ít nhất là phải một tháng, để tạo điều kiện cho cả nước chuyển vào thời chiến, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, đánh bại bước đầu chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của chúng, song phải bảo tồn được lực lượng, bảo vệ được nhân dân và các cơ quan đầu não để kháng chiến lâu dài.

Tuy so sánh lực lượng địch chiếm ưu thế, nhưng quân và dân Hà Nội bước vào kháng chiến với khí thế sôi sục cách mạng, thực hiện nghiêm chỉnh *Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Ai có súng dùng súng, ai có gươm sử dụng gươm..." sẵn sàng hy sinh tất cả vì chính nghĩa, vì nhiệm vụ bảo vệ Thủ đô. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thành ủy và Ủy ban Hành chính kháng chiến Hà Nội đã lãnh đạo nhân dân Thủ đô từng bước xây dựng lực lượng về mọi mặt. Sau Hội nghị quân sự toàn quốc (19-10-1946), được sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, công tác chuẩn bị chiến đấu ngày càng khẩn trương theo tinh thần chỉ thị của Tổng Bí thư Trường Chinh.

Để đối phó với âm mưu của thực dân Pháp, về phía ta, sau hơn một năm đấu tranh xây dựng, củng cố, giữ vững và bảo vệ chính quyền cách mạng, đã thử thách rèn luyện cho Hà Nội và cả nước một bản lĩnh vững vàng để đương đầu với những thử thách mới. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp và sáng suốt của Trung ương Đảng,

của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Khu ủy và Ban chỉ huy Khu ủy XI đã tiến hành công tác chuẩn bị kháng chiến một cách tỉ mỉ, chu đáo về mọi mặt, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân.

Nắm rõ âm mưu của kẻ thù, Thường vụ Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy chỉ đạo: "Chiến khu Hà Nội không thể rơi vào thế bất ngờ, nếu địch đánh trước ta có thể quật lại ngay, trận đánh ở Thủ đô nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tiêu biểu cho tinh thần kháng chiến của cả nước, Hà Nội cần giam chân địch ít nhất là một tháng, tạo điều kiện cho cả nước chuyển sang chiến tranh"¹.

Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược mà Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giao phó, được sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy, cuộc chiến đấu của quân dân Hà Nội đã sớm được chuẩn bị từng bước vững chắc trong một thời gian dài. Đây là điều kiện quan trọng có ý nghĩa quyết định góp phần đánh thắng quân địch ngay trên chiến trường chính Hà Nội trong trận tổng giao chiến đầu tiên trong cả nước.

Do quân Pháp đóng ở Hà Nội liên tiếp khiêu khích, gây xung đột cục bộ, từ tháng 11-1946, Ủy ban bảo vệ thành phố đã được thành lập để xúc tiến công cuộc chuẩn bị kháng chiến. Theo Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tổng chỉ huy trực tiếp chỉ đạo Bộ chỉ huy Khu XI (còn gọi là Mặt trận Hà Nội) nghiên cứu phương án tác chiến theo yêu cầu tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giam chân chúng trong một thời gian ở Hà Nội, vừa chiến đấu vừa phát triển lực lượng.

Kế hoạch tác chiến được Bộ Tổng chỉ huy phê chuẩn. Quân và dân Hà Nội khẩn trương chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Thường vụ Trung ương Đảng quyết định thành lập Đảng ủy Mặt trận, Ủy ban kháng chiến thành phố để lãnh đạo công cuộc kháng chiến ở Hà Nội. Ông Nguyễn Văn Trân được chỉ định làm Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến. Ông Vương Thừa Vũ,

1. Võ Nguyên Giáp, *Hồi ức chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Quân đội nhân dân, 1995, tr. 37.

Khu trưởng Khu XI làm Phó Chủ tịch. Ông Trần Độ làm Chính trị ủy viên Khu. Từng Liên khu có Đảng ủy và Ủy ban kháng chiến. Các tầng lớp nhân dân Hà Nội sẵn sàng chiến đấu cao độ.

Để thuận tiện cho việc bố trí lực lượng theo kế hoạch đã vạch ra, nội thành được chia làm ba khu phố. Liên khu I là khu vực đường phố ở giữa Hà Nội, gồm 7 khu hành chính: Hoài Đức, Đông Kinh nghĩa thực, Đông Thành, Đồng Xuân, Trúc Bạch, Long Biên Hồng Hà. Phía Nam và Tây - Nam, theo đường Tràng Tiền, Hàng Khay, Tràng Thi, Cột Cờ (nay là đường Điện Biên Phủ). Phía Tây Bắc từ đường Cổ Ngư (nay là đường Thanh Niên) tới Yên Phụ. Phía Bắc và Đông Bắc, dọc sông Hồng từ Yên Phụ đến Nhà hát lớn; Liên khu II là khu vực Nam Hà Nội, phía Bắc giáp Liên khu I, phía Đông theo hữu ngạn sông Hồng đến Vĩnh Tuy, phía Tây dọc Hàng Lọng (nay là đường Lê Duẩn), Kim Liên; phía Nam, các xã Hoàng Mai, Thanh Nhân; Liên khu III ở Tây Nam thành phố, phía Bắc giáp Liên khu I, phía Đông giáp Liên khu II.

Có nhiều phương án tác chiến được đưa ra bàn bạc. Có phương án tập trung lực lượng đồng loạt tấn công vào lực lượng chủ yếu của địch ở trong thành, ở trường Bưởi nhằm tiêu diệt địch. Có phương án nên xây dựng một số phòng tuyến trận địa để chặn địch trên đường Hà Nội - Hà Đông.

Để hạn chế ưu thế về xe tăng, thiết giáp của địch trên các đường phố, ta xây dựng chiến lũy, đặt chướng ngại vật, tiến hành đục tường nhà nọ sang nhà kia để dễ vận động. Khu vực phía Bắc hồ Hoàn Kiếm, thuộc địa bàn Liên khu I, là nơi triển khai thuận lợi nhất kế hoạch tác chiến này.

Mặt trận Hà Nội đã bố trí một lực lượng quân sự tương đối mạnh bảo vệ Liên khu I. Ngoài lực lượng tự vệ do các khu phố trực tiếp điều động, còn các đơn vị đặt dưới sự chỉ huy của thành phố và các Liên khu. Vừa khẩn trương hoàn chỉnh tổ chức chiến đấu, các khâu chuẩn bị về hậu cần cũng được chuẩn bị tương đối đầy đủ để có thể dùng từ 1 đến 2 tháng. Chiến lũy được dựng lên trên đường phố.

Tại Hà Nội, 20 giờ 3 phút ngày 19-12-1946, đèn điện thành phố vụt tắt. Đài Tiếng nói Việt Nam phát tín hiệu Tổng tiến công. Giờ cứu nước đã đến. Các lực lượng Vệ quốc quân, công an, tự vệ đồng loạt tiến công các vị trí giặc theo kế hoạch đã phân công. Ngay từ phút đầu, một số ỏ tác chiến của quân Pháp bố trí ở đường phố Hà Nội và một số vị trí khác ở trung tâm thành phố đã bị tiêu diệt như: Nhà máy đèn Bờ Hồ, nhà máy điện, nhà máy nước Yên Phụ, Rạp chiếu bóng Majestic... Từ các Pháo đài Láng, Xuân Canh, Xuân Tảo, Đào Xuyên, pháo binh bắn yểm hộ, nã đạn vào các vị trí trong thành và một số nơi khác. Phối hợp với các lực lượng vũ trang, đông đảo nhân dân có tự vệ thành làm lực lượng nòng cốt hăng hái tham gia các công tác kháng chiến. Bộ đội giạt bom phá cầu Long Biên. Tự vệ nổ mìn đánh gục hàng loạt cây to và cột điện. Công nhân lật đổ những toa xe điện, xe lửa ở một số ngã ba, ngã tư. Nhân dân nội thành từ những khu buôn bán ở trung tâm đến những khu xóm nghèo ở ngoại ô đã đắp bao cát, cùng lực lượng vũ trang, ném đồ đạc xuống mặt đường, xây dựng thêm các chiến lũy. Các trục giao thông chính trong thành phố bị chặt đứt làm nhiều đoạn. Quân dân Hà Nội đã thực hiện đánh địch một cách chủ động trên tất cả những vị trí, địa bàn quan trọng trong thành phố bằng mọi lực lượng, mọi vũ khí có trong tay. Tuỳ theo khả năng, điều kiện, các lực lượng công nhân, thợ thủ công, viên chức, trí thức, giáo viên, học sinh, tiểu thương đều hăng hái tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Sau đòn tiến công đồng loạt ở Hà Nội và các thành phố, thị xã khác, quân địch tuy có dự liệu đề phòng nhưng vẫn bị bất ngờ, thế trận bị đảo lộn và lúng túng đối phó ở khắp nơi. 15 phút sau khi ta nổ súng, địch tổ chức 4 mũi tiến công hòng đánh chiếm các mục tiêu then chốt. Chúng tập trung lực lượng có nhiều xe tăng, nổ súng tấn công vào Bắc Bộ Phủ, Nhà Bưu điện, Nhà Ngân hàng và chiếm giữ những đầu mối giao thông huyết mạch như: Cầu Long Biên, ga Hà Nội... nhưng ở đâu chúng cũng vấp phải sức kháng chiến quyết liệt của quân và dân ta.

Tự vệ khu nội thành tập kích vào Cửa Đông đốt cháy một kho xăng và vũ khí của địch. Tại khu Cửa Nam, một trung đội tự vệ bố trí súng máy trên gác nã súng vào quân Pháp ở Hàng Bông, Thọ Nhuộm, cho những tổ nhỏ tập kích vào đoàn xe thiết giáp và xe tải chờ lính Pháp ở Cửa Nam và phố Tràng Thi. Một trong những trận chiến đấu oanh liệt nhất trong đêm 19-12 của quân và dân Thủ đô là trận chiến đấu bảo vệ Bắc Bộ Phủ. Khu vực Bắc Bộ Phủ gồm các trụ sở của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Nhà làm việc của Chủ tịch Hồ chí Minh. Quân Pháp tập trung ở đây 300 lính lê dương với xe tăng, 10 xe thiết giáp, hai khẩu pháo 75 ly, nhiều súng cối và một số đại liên mở cuộc tấn công vào Bắc Bộ Phủ. Tại Bắc Bộ Phủ, trận chiến đấu diễn ra hết sức ác liệt. Trong suốt 20 giờ, quân ta đã đánh lui 6 đợt xung phong của địch, buộc chúng phải dùng máy bay để oanh tạc. Trước tình thế không thuận lợi, ta chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng. Trận Bắc Bộ Phủ là một trận đánh lớn trong những ngày đầu kháng chiến ở khu trung tâm thành phố Hà Nội, ta tiêu diệt 122 tên, phá hủy 4 xe tăng và 3 xe quân sự. Tại đây, xuất hiện gương chiến đấu và hy sinh oanh liệt của chính trị viên Lê Gia Định, dùng cảm ôm bom ba càng lao vào xe tăng địch. Riêng ở khu vực Nhà hát lớn thành phố, Trung đội Vệ quốc đoàn và Tiểu đội tự vệ tại chỗ chiến đấu rất dũng cảm, bắn đến viên đạn cuối cùng và hầu hết đã anh dũng hy sinh.

Trong khi đó, ngoại thành nổi trống mõ làng này sang làng khác huy động lực lượng tiếp ứng cho nội thành. Các khu Lãng Bạc, Đại La, Đống Đa, Mê Linh, Đề Thám tập trung tự vệ từng đại đội, từng tiểu đoàn tiến vào các cửa ô phố hợp chiến đấu với các Liên khu phố I, II và III. Một số đơn vị tự vệ của Hoài Đức, Đan Phượng, thị xã Hà Đông, Thanh Trì cũng đã tham gia chiến đấu ở Hà Nội.

Ngay trong đêm, các đội trật tự đã hướng dẫn hàng vạn đồng bào còn lại ở các khu phố chưa kịp tản cư ra khỏi vùng chiến sự. Mọi người sẵn sàng từ bỏ cuộc sống thành thị, rời bỏ khu phố thân yêu ra đi kháng chiến.

Một số xã ngoại thành nằm sát các cửa ô làm "vườn không nhà trống" để phòng địch đánh ra. Các thị xã, thị trấn xung quanh Hà Nội cũng "triệt để tiêu thổ kháng chiến". Các đường giao thông từ Hà Nội đi các tỉnh bị quân dân địa phương triệt phá. Sân bay Bạch Mai bị quân dân Liên khu phố III khống chế. Quân dân Đặc khu Ngọc Thụy - Gia Lâm liên tiếp đột kích vào sân bay Gia Lâm I. Liên lạc giữa Hà Nội với các căn cứ đóng quân của địch ở các tỉnh hầu như bị cắt đứt.

Các chiến sĩ và đồng bào Thủ đô đọc cho nhau nghe từng lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* ở từng ụ chiến đấu, trên chiến lũy, chiến hào giao thông - ai cũng như được tiếp thêm nguồn sức mạnh và niềm tin tất thắng. Hết ngày 20 và ngày 21-12, thực dân Pháp không mở được trận phản kích nào lớn nữa. Trong lúc đó quân dân ta vẫn liên tiếp tiến công chúng ở Stai-quai, nhà Delevaux, nhà ga Hà Nội, nhà dầu Shell, ở Yên Phụ, nhà in IDGO, Cửa Bắc, Thị chính. Quân Pháp đã không thực hiện được ý đồ làm chủ thành phố trong 24 giờ. Không những thế, địch còn bị tổn thất lớn, chỉ trong đêm 19 rạng ngày 20-12, trên 300 tên địch đã bị tiêu diệt, 5 xe tăng, 2 xe gíp, 7 xe vận tải đã bị phá hủy.

Những ngày 20, 21, 22-12, ta vẫn ghim giữ chặt địch trong thành phố. Quân Pháp phản kích ráo riết. Chúng chia nhiều cánh quân bao vây, dùng pháo ngăn bắn trực tiếp vào các vị trí phòng thủ của ta trong nội thành, cho xe tăng dẫn bộ binh tấn công. Quân ta vừa chiến đấu ngoan cường giữ vững vị trí, đánh lui nhiều đợt tấn công của địch vừa chủ động liên tục tổ chức những cuộc tập kích và phục kích địch.

Cánh quân địch từ Cửa Nam tiến theo Hàng Lọng bị quân ta phục kích, 15 tên bị diệt, 2 xe tăng và 2 xe vận tải bị phá hỏng. Trận chiến đấu giữa địch và ta ở khu Đấu Xảo kéo dài nhiều giờ. Một trung đội tự vệ chiến đấu và công an xung phong bám chắc từng ụ súng, bờ tường, diệt 20 tên. Ở khu nghĩa địa Tây đường Nguyễn Công Trứ, Vệ quốc đoàn và Tự vệ Liên khu II chặn đánh

200 quân Pháp từ Lò Đúc tiến ra phố Huế, diệt 15 tên, phá 1 xe tải, đẩy lùi địch. Ngày 21, giặc Pháp tiến công trụ sở Bộ Giao thông công chính (164 Trần Quang Khải), trụ sở Bộ Quốc phòng (28 Hàng Bài), trại Vệ quốc đoàn Trung ương (số 40 Hàng Bài).

Chiến sự diễn ra ác liệt, chúng dùng cả máy bay ném bom, nhưng địch đánh ra phía nào cũng bị quân ta chặn lại. Lợi dụng đêm tối, các chiến sĩ Vệ quốc đoàn, Tự vệ tập kích các vị trí địch ở nhà in Viễn Đông, đột nhập thành phía Cửa Bắc, bất ngờ nổ súng vào khu đóng quân của địch. Bằng nhiều cách đánh thông minh, như như địch ra xa căn cứ, để chúng lọt vào trận địa bẫy sập, hoặc tìm cách kéo dài đội hình địch rồi đánh mạnh sau lưng, các chiến sĩ Thủ đô đã tiêu hao, tiêu diệt được nhiều địch. Những thắng lợi đầu tiên cổ vũ nhân dân nội ngoại thành hăng hái đứng lên kháng chiến. Công nhân, lao động, viên chức, thầy giáo, trí thức, học sinh, sinh viên, người buôn bán nhỏ, nhà tư sản vừa tham gia đánh giặc, vừa phục vụ chiến đấu, động viên kháng chiến. Đại đội, trung đội Vệ quốc đoàn nào cũng nhận thêm nam nữ thanh niên tình nguyện đến xin nhập ngũ. Quân số các đơn vị tăng lên từng giờ. Nhân dân ngoại thành và cả nhân dân nội thành dù các tầng lớp, các giới, mọi lứa tuổi, mới tạm tản cư cũng hăng hái đào hàng chục ki lô mét hào giao thông, hàng nghìn hầm hố chiến đấu, phá hoại đường sá, cầu cống để ngăn bước tiến của địch. Trong ngày 20, 21 tháng 12 năm 1946, ngoại thành đã quyên góp 150 tấn thóc ủng hộ bộ đội. Khắp các thôn xóm đều chuẩn bị tiêu thổ kháng chiến, vườn không nhà trống, sẵn sàng ứng phó khi địch đánh tới.

Tiếp sau ngày 21-12-1946, theo kế hoạch đã định, các lực lượng vũ trang của ta chiến đấu ở Liên khu phố I (giữa thành phố), bị địch vây kín bốn mặt, không phá vây rút ra ngoài mà trụ lại ngay ở đây. Dựa vào địa hình đặc biệt của Liên khu phố I, phố xá chật hẹp, nhiều đường hiểm ngõ sâu, rất thuận lợi cho chiến đấu phòng ngự bằng chiến thuật du kích, quân ta biến Liên khu phố I trở thành một cái chốt thép giữa lòng địch để thu hút và giữ chân địch.

Trong lúc đó, các lực lượng của ta chiến đấu ở Liên khu phố II (phía Nam thành phố) và ở Liên khu phố III (phía Tây thành phố) bám chắc hướng các cửa ô, dựa vào nông thôn ngoại thành, tạo ra một vành đai vây hãm địch ở xung quanh, phối hợp tác chiến với Liên khu phố I trong ngoài cùng đánh. Sau khi đánh chiếm được các cửa ô và con đường vòng cung ngoại thành, quân Pháp quay vào quyết đánh lực lượng của ta ở Liên khu phố I. Sau khi có thêm viện binh từ trung tuần tháng 1-1947, chúng đã mở các cuộc tiến công mới ra cửa ô nhằm đẩy lực lượng ta ra xa thành phố.

Quân Pháp ở trong thế trận nếu tập trung quân tiêu diệt Liên khu phố I thì bị quân và dân ta ở các cửa ô đánh ép từ ngoài vào; nếu xua quân ra mở các cửa ô thì lại bị quân và dân Liên khu phố I uy hiếp bên trong. Trong lúc địch chưa kịp tăng viện, lực lượng địch có hạn, ta có điều kiện kéo dài thời gian giam chân và tiêu hao địch. Kế hoạch "chiến tranh chớp nhoáng" bước đầu bị phá sản, địch chủ trương tập trung sức tiêu diệt lực lượng ta ở nội thành, sau đó mới đánh tóa ra ngoại thành. Địch mở liên tiếp những trận tấn công vào: Hàng Da (ngày 22-12), Chợ Hôm, Lò Lợn (ngày 23-12); Hàng Bông (ngày 24-12), Đại Cồ Việt (ngày 25-12), Ô Cầu Dền (ngày 26-12), phá mìn khu Đông Kinh nghĩa thực (27-12)... Đồng thời, địch cố đánh thông đường 5 để tăng viện từ Hải Phòng lên và chiếm Cầu Đuống trên đường I để liên lạc với Bắc Ninh.

Tính đến ngày 29-12-1946, đã diễn ra 47 trận đánh quyết liệt, trong đó có các trận tập kích vào Hàng Đậu (ngày 22-12), phố Mai Hắc Đế, Ninh Nhân, Nhà Dầu (nay là Trần Hưng Đạo, ngày 24-12), phố Duy Tân (nay là phố Huế, ngày 27-12), phố Khâm Thiên (ngày 28-12). Đặc biệt, trong trận đánh ở chợ Hôm, chiến sĩ ta dùng cảm dùng bom ba càng lao vào xe tăng địch. Trên đường Đại Cồ Việt, lần đầu tiên ta dùng badôca bắn trúng xe bọc sắt của địch. Tại khu Đông Thành, một tổ súng trường đã bắn rơi tại chỗ một máy bay khu trục Moran.

Về phía địch, không tiêu diệt nổi các lực lượng của ta ở bên trong và lại luôn bị các lực lượng của ta ở bên ngoài tập kích, địch

càng đánh càng bị tiêu hao. Địch thay đổi cách đánh chuyển sang cố gắng kiềm chế hoạt động của ta ở nội thành và tập trung lực lượng đánh ra ngoại thành tạo điều kiện cô lập và thanh toán các lực lượng của ta ở ngoại thành.

Trong lúc chờ quân tiếp viện từ Hải Phòng lên, từ ngày 30-12-1946 đến ngày 6-1-1947, địch mở liên tiếp 6 đợt tấn công đánh chiếm vành đai ở các cửa ô, hình thành một mặt trận từ Lò Lợn đến Ô Cầu Dền, ngã tư Kim Liên, Kim Mã, Ngọc Hà, Thụy Khê, Yên Phụ. Quân ta đã chặn đánh địch quyết liệt giành giật lại từng tấc đất vành đai các cửa ô như trận Ô Chợ Dừa (ngày 30-12), trận Vĩnh Tuy (ngày 3-1-1947), Giảng Võ (ngày 4-1-1947). Trong lúc đó quân ta vẫn luôn sâu đánh mạnh vào các vị trí của địch ở trong thành phố và các chuyến xe vận tải của địch ở bờ sông và đường Hàng Đậu. Đặc biệt Liên khu phố I vẫn là một lũy thép quyết chiến đấu giữa lòng Hà Nội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Liên khu phố, chính quyền nhân dân vẫn đứng vững, tổ chức động viên nhân dân vừa lo chiến đấu chống giặc, vừa giữ gìn trật tự trị an, giải quyết những vấn đề cấp bách do cuộc sống trong vòng vây của địch đặt ra.

Trong các trận đánh diễn ra dữ dội ở các cửa ô cũng như trong thành phố, nhân dân nội, ngoại thành luôn luôn có mặt trên trận địa làm nhiệm vụ cứu thành, tiếp tế, phục vụ chiến đấu. Sát cánh cùng anh em, chồng con, phụ nữ Thủ đô nêu cao khí phách anh hùng, tiêu biểu là: Tiểu đội nữ cứu thương Đại đoàn 134, những người con gái làng hoa Ngọc Hà, Tiểu đội nữ giao thông Lãng Bạc đã vượt qua nguy hiểm góp phần giữ vững mạch máu liên lạc giữa Liên khu phố I với hậu phương.

Nhân dân các tỉnh xung quanh đều hướng về Hà Nội phối hợp với nhân dân Thủ đô đánh giặc, Trung đoàn Vệ quốc quân Sơn Tây - Hà Đông, Thái Nguyên - Phúc Yên đã đưa một bộ phận lực lượng vào tăng cường cho cuộc chiến đấu trên các cửa ô.

Địch bị giam chân trong thành phố đã nửa tháng, lực lượng địch bị tiêu hao một bộ phận. Lực lượng ta tuy bị tổn thất nhưng đã được rèn luyện, thử thách và trưởng thành, được Trung ương Đảng và Bộ Chỉ huy chỉ đạo sát sao, Khu ủy và Ban Chỉ huy Khu XI quyết tâm vừa chiến đấu vừa xây dựng, giữ vững thế trận kéo dài thêm thời gian giam chân địch.

Thực hiện chủ trương của Khu ủy và Ban Chỉ huy Khu XI, Đảng ủy Liên khu phố I thống nhất các lực lượng vũ trang gồm các đơn vị tự vệ chiến đấu và tự vệ thành cùng Vệ quốc quân và công an xung phong trong Liên khu phố, ngày 6-1-1947 chính thức thành lập Trung đoàn Liên khu I, lấy Tiểu đoàn 101 Vệ quốc quân làm nòng cốt. Phần lớn các chiến sĩ trong Trung đoàn đầu tiên này là công nhân và nhân dân lao động. Bí thư Liên khu phố Lê Trung Toàn trực tiếp làm Chính ủy Trung đoàn. Tiếp đó, ở các Liên khu phố II và III, cũng lần lượt thành lập các Trung đoàn 52, Trung đoàn 48 gồm các đơn vị đang chiến đấu trên các cửa ô.

Ngày 12-1-1947, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ nhất đặt tên Trung đoàn Liên khu I là *Trung đoàn Thủ đô*. Cùng thời gian ấy, Ban Thường vụ Quốc hội tặng Trung đoàn 48 danh hiệu Trung đoàn Thăng Long. Trung đoàn Thủ đô ra đời đánh dấu bước trưởng thành mới của các lực lượng vũ trang Thủ đô anh hùng và đã làm tăng thêm sức chiến đấu của quân và dân Liên khu I.

Ngày 13-1-1947, Đội Quyết tử của Trung đoàn Thủ đô được tổ chức và làm lễ tuyên thệ trước khi bước vào đợt chiến đấu mới. Tại rạp Tố Như, các chiến sĩ Quyết tử sẵn sàng chiến đấu ở những nơi ác liệt nhất với lời thề: "Chúng ta thà sống chết với Thủ đô", "Chúng ta còn thì Thủ đô không bao giờ mất".

Buộc phải đánh kéo dài hằng tháng trong thành phố, quân đội viễn chinh Pháp bị hao mòn về lực lượng, giảm sút về tinh thần, gặp khó khăn và chờ tăng viện. Ta cũng có những khó khăn về tiếp tế hậu cần vì còn hàng vạn người dân bị mắc kẹt trong thành phố.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ, một cuộc thương lượng tại chỗ giữa ta và Pháp được tiến hành qua

lãnh sự một số nước (Trung Hoa, Anh, Mỹ). Hai bên đã thương lượng ngừng bắn tạm thời vào ngày 15-1-1947¹ để cho nhân dân và ngoại kiều tản cư ra khỏi vùng chiến sự ác liệt.

Nhân cơ hội đó, Đảng ủy Liên khu I đã tổ chức cho trên 10.000 người ra khỏi thành phố, trong đó có đoàn cán bộ cùng 3.500 tự vệ cải trang làm dân thường ra theo. Để cùng cố tổ chức chuẩn bị chiến đấu trong hoàn cảnh gay go ác liệt hơn, ta dự định chỉ để lại khoảng 500 người ở lại Liên khu phố I, tuy nhiên vẫn có hơn 1.000 người vì có nhiều người tự nguyện ở lại.

Giữa tháng 1-1947, sau khi đánh thông được đường số 5, có thêm quân từ Hải Phòng lên, địch tập trung cố gắng quyết tâm tiêu diệt lực lượng của ta ở Thủ đô.

Từ ngày 15-1-1947, địch tiếp tục mở những trận tiến công mới trên con đường vòng cung Vĩnh Tuy, Ngã tư Trung Hiền, Ngã tư Vọng, Bạch Mai, Ngã tư Sở, Cầu Giấy - đến ngày 23-1-1947, chiếm được Nhật Tân, địch đã kiểm soát được con đường vòng cung bao quanh thành phố. Để đẩy chủ lực của ta đi xa hơn nữa, địch còn có những trận đánh sâu ra ngoại thành như ở Nam Dư Thượng (ngày 18-1), Giáp Bát, Yên Duyên (ngày 1-2), phủ lỵ Hoài Đức, Cổ Nhuế, Chèm (ngày 17-2). Địch đã huy động một lực lượng đông hơn ta từ 6 đến 8 lần, quyết đánh dứt điểm các vị trí của ta trên con đường vòng cung.

Các đơn vị chiến đấu của ta ở Liên khu phố II và các khu Đề Thám, Mê Linh; ở Liên khu phố III và các khu Đống Đa, Đại La, Lãng Bạc chiến đấu hết sức ngoan cường trước khi rút lui ra ngoài thành, chặn đánh từng bước những mũi tiến công của địch, gây cho chúng nhiều tổn thất, như ở Vĩnh Tuy, nhà thương Vọng, Cầu Giấy, Nhật Tân, Giáp Bát, Nam Dư Hạ và một số nơi khác Địch dành nhiều thời gian và lực lượng cũng không thể tiêu diệt nổi lực lượng của ta.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Thành ủy Hà Nội, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 1989, tr. 245.

Chiếm được vành đai các cửa ô và con đường vòng cung bao quanh thành phố, quân địch quay vào quyết diệt lực lượng của ta ở Liên khu phố I. Bước vào cuộc chiến đấu mới, quân và dân Thủ đô tự hào phấn khởi được đón nhận *Thư gửi chiến sĩ quyết tử quân Thủ đô* của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 27-1-1947, nhân dịp Tết Đinh Hợi: "... Các em là đội quyết tử, các em quyết tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn, tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại... Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời về sau"¹.

Khu ủy và Ban Chỉ huy mặt trận Khu XI đã tổ chức phổ biến thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến từng đơn vị, từng chiến sĩ, từng chiến lũy, từng chiến hào cổ vũ quân và dân Thủ đô vượt lên trên mọi hy sinh gian khổ, đoàn kết chiến đấu. Đảng ủy Liên khu phố I và Ban Chỉ huy Trung đoàn Thủ đô đã tổ chức cho quân và dân Liên khu một cái Tết cổ truyền trong vòng vây của giặc.

Từ ngày 6-2-1947, với lực lượng lớn bộ binh có thiết giáp, trọng pháo, máy bay yểm hộ, giặc Pháp mở một đợt tổng công kích vào Liên khu phố I nhằm đẩy lực lượng của ta ra ngoài thành phố. Cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội càng trở lên quyết liệt. Ngày đêm liên tiếp, chúng từ phía Nam đánh vào nhà Xôva (Sauvage), Trường Ké (Quai) từ bờ sông đánh vào, chiếm những cửa ngõ của Liên khu phố I; từ trong thành đánh ra các phố Hàng Thiếc, Hàng Nón, Hàng Bồ từ phía Bắc đánh xuống Đồng Xuân, Hàng Chiếu, Hàng Đường vây ráp quân ta từ bốn phía. Chúng ném bom ác liệt vào khu trung tâm gần các phố Hàng Bạc, Hàng Mắm, Mã Mây, nơi chúng cho là ta đặt cơ quan chủ lực của Liên khu phố I.

Cuộc chiến đấu anh dũng kiên cường của quân và dân Liên khu phố I được sự chi viện hết lòng của nhân dân nội ngoại thành là

1. "Thư gửi các chiến sĩ quyết tử Thủ đô ngày 27-1-1947", *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 35.

đỉnh cao của cuộc chiến tranh toàn dân trong những ngày đầu kháng chiến ở Thủ đô. Trung đoàn Thủ đô là nòng cốt của cuộc chiến đấu. Các tầng lớp công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị, thanh niên, học sinh và những người yêu nước thuộc đủ mọi lứa tuổi đã sát cánh bên nhau cùng chung một chiến hào giết giặc. Trong vòng vây của địch, mọi thứ từ nước uống, lương thực đến đạn dược đều thiếu thốn, nhưng với tinh thần "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh", Đảng bộ Liên khu phố I đã tổ chức động viên quân dân chiến đấu bẻ gãy nhiều đợt tấn công của địch.

Đến thượng tuần tháng 2-1947, các trận đánh của quân và dân ta ở Liên khu phố I đã diễn ra trong điều kiện lực lượng so sánh địch và ta quá chênh lệch.

Trận địa Liên khu phố I bị thu hẹp dần. Việc tiếp tế từ ngoài vào rất khó khăn. Xung quanh Liên khu I, vị trí địch dày đặc. Trước tình hình đó, các lực lượng vũ trang ở Liên khu phố I được lệnh rút khỏi Hà Nội để bảo toàn lực lượng tiếp tục chiến đấu lâu dài.

Vào ngày 17-2-1947, vào 10 giờ sáng, Chính ủy Trung đoàn Thủ đô phổ biến kế hoạch rút quân cho cán bộ chỉ huy tiểu đoàn. Các đơn vị của Liên khu phố II và III tiếp tục tấn công địch. Trung đoàn Thủ đô sau khi làm công tác phá hoại, nghi binh cùng với tự vệ và nhân dân rút ra khỏi thành phố, bảo toàn lực lượng cho cuộc chiến đấu lâu dài.

18 giờ ngày 17-2-1947, Trung đoàn Thủ đô đã bí mật tổ chức một cuộc hành quân rút khỏi Liên khu phố I, vượt đê sông Hồng qua gầm cầu Long Biên, rồi vượt sông Hồng qua Phúc Yên an toàn. Đến 9 giờ sáng ngày 18-2, địch mới phát hiện và cho lực lượng đuổi tiếp. Chúng đã bị Tiểu đội du kích Hồng Hà chặn đánh, kim chân lại. Cả Tiểu đội du kích Hồng Hà do Nguyễn Văn Nại chỉ huy đã anh dũng hy sinh. Ngày 18-2, Trung đoàn Thủ đô đã có mặt đông đủ trên đất Phúc Yên. Cán bộ và chiến sĩ Trung đoàn phấn khởi đón nhận thư khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp. Trong thư có đoạn viết: "Các chiến sĩ đã chiến đấu hai tháng ròng rã giữ vững ngọn cờ nước Việt giữa Thủ đô

Hà Nội. Các chiến sĩ đã nêu cao tinh thần oanh liệt của dân Việt và thanh danh rực rỡ của Quân đội quốc gia Việt Nam. Các chiến sĩ lại mở được con đường máu vượt qua vòng vây quân địch để thực hiện chi thị bảo tồn chủ lực. Các chiến sĩ sẽ tiếp tục chiến đấu cho Tổ quốc Việt Nam. Chúng ta sẽ chiến đấu 10 năm hay lâu hơn nữa nếu cần. Cho đến ngày Tổ quốc độc lập, thống nhất. Cho đến ngày Thủ đô Hà Nội được rạng mặt làm Thủ đô một nước độc lập, thống nhất"¹.

Với việc rút lui bí mật thần kỳ của Trung đoàn Thủ đô về hậu phương an toàn đúng lúc, cuộc chiến đấu 60 ngày đêm ở Hà Nội kết thúc. Quân và dân Hà Nội đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ an toàn được cơ quan đầu não của Chính phủ.

Có thể nói, cuộc chiến đấu 60 ngày đêm không cân sức của quân dân Hà Nội là bức tranh sinh động, ngay từ đầu đã cụ thể hóa Lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Trong 60 ngày đêm chiến đấu, quân dân Hà Nội đã phát huy cao độ tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo, đã đánh gần 200 trận, tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu trên 2.000 tên địch, phá hủy nhiều xe các loại, bắn rơi và phá hủy 5 máy bay, 100 xe quân sự, trong đó có 22 xe tăng, 5 xe bọc thép, bắn chìm 2 ca nô, thu nhiều quân trang, quân dụng. Các cơ quan Đảng và Nhà nước được di chuyển về căn cứ, hàng chục vạn đồng bào Thủ đô đã tản cư an toàn. Thắng lợi của 60 ngày chiến đấu ở Hà Nội là thắng lợi của tinh thần quyết chiến quyết thắng của Vệ quốc đoàn và Tự vệ Hà Nội, của những người tình nguyện ở lại "sống chết với Thủ đô".

Thắng lợi của quân dân Thủ đô trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc có ý nghĩa hết sức to lớn: đây là trận đánh then chốt mở đầu khi ta phát động Toàn quốc kháng chiến. Đó cũng là

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 214.

một thành công điển hình của nghệ thuật toàn dân đánh giặc và nghệ thuật khởi đầu cuộc chiến tranh trên toàn bộ đất nước một cách chủ động, đúng thời cơ lịch sử. Toàn dân đánh giặc, đánh giặc mọi lúc, mọi nơi bằng mọi thứ vũ khí có trong tay là nét đặc trưng của 60 ngày đêm chiến đấu ở Thủ đô Hà Nội. Quân dân Hà Nội đã ngoan cường chiến đấu giam chân địch với thời gian gấp đôi dự kiến ban đầu, tạo điều kiện cho cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ.

Đối với quân viễn chinh Pháp, nhiệm vụ chiến lược đầu tiên không phải là chiếm một đầu cầu, một hải cảng để làm chỗ đứng chân mà phải chiếm được Hà Nội, đẩy được các lực lượng kháng chiến ra xa Thủ đô, dựng lên một chính quyền tay sai. Công việc đó cần được tiến hành càng nhanh càng tốt. Chính vì vậy, Hà Nội trở thành tâm điểm của cuộc kháng chiến toàn dân trong những tháng đầu.

Sau khi Trung đoàn Thủ đô đã rút khỏi Hà Nội, quân Pháp không ngờ họ lại bị hãm trong thế bao vây, tất cả các đường vào Hà Nội đều đã bị quân Việt Nam cắt và kiểm soát. Quân dân Hà Nội đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, chiến đấu kiên cường, kìm chân các lực lượng chiến lược quan trọng của địch trong hơn hai tháng không vượt khỏi phạm vi Hà Nội.

2. Cuộc chiến đấu tại một số thành phố khác ở Bắc vĩ tuyến 16

Theo lệnh của Chính phủ, nhân dân cả nước đã nhất tề đứng lên, hành động nhanh chóng để phối hợp với Thủ đô Hà Nội. Lệnh tiêu thổ kháng chiến, phá hoại cầu đường được triệt để thi hành khắp nơi, khiến các doanh trại của quân Pháp đóng ở miền Bắc từ Vĩ tuyến 16 trở ra đều bị cô lập, bao vây, không liên lạc được với nhau.

Nhận được lệnh, các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 có quân Pháp đóng đều nhất tề nổ súng tấn công địch, phối hợp chiến đấu cùng với Hà Nội. Các cuộc chiến đấu diễn ra suốt gần 100 ngày (từ 19-12-1946 đến 3-1947) với hàng trăm trận đánh lớn nhỏ. Cuộc chiến đấu đã thực hiện xuất sắc nhiều mục tiêu đặt ra cho nó. Ngay khi

cuộc chiến nổ ra, trừ một số nơi như Bắc Giang, Huế, địch co vào cố thủ, ở những nơi khác, chúng phản kích dữ dội. Quân và dân ta bình tĩnh bố trí, vận dụng cách đánh thích hợp. Mỗi thành phố, thị xã đều có cách đánh riêng của mình.

Thành phố Đà Nẵng là hải cảng quan trọng, cửa ngõ ở miền Trung Trung Bộ. Tại đây địch có 6.500 quân đóng thành 2 cụm ở khu vực xung quanh cảng và sân bay. Cuộc chiến đấu của quân dân thành phố Đà Nẵng diễn ra trong điều kiện lực lượng so sánh về quân sự rất chênh lệch, song với tinh thần dũng cảm, quân ta đã tiêu hao được một số sinh lực địch, ngăn chặn bước tiến của chúng, tạo điều kiện cho toàn tỉnh chuyển sang kháng chiến lâu dài. Lúc này, lực lượng vũ trang cách mạng ở Quảng Nam - Đà Nẵng sau một năm xây dựng đã trưởng thành và phát triển lên một bước. Ở thành phố Đà Nẵng có Trung đoàn 93, Trung đoàn 96 cùng hàng nghìn tự vệ chiến đấu, tự vệ thành, công an xung phong, biệt động. Tuy nhiên, so sánh lực lượng về quân sự giữa ta và Pháp ở Đà Nẵng rất chênh lệch. Theo phương án tác chiến, đúng 2 giờ ngày 20-12, các đơn vị đồng loạt tiến công vào vị trí địch. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt trên các đường phố, công sở. Tự vệ dùng bom phá sập nhà máy điện.

Trong các ngày 21, 22 tháng 12, địch dùng pháo từ tàu chiến bắn phá dữ dội nhiều nơi và tập trung lực lượng đánh mạnh về phía sân bay. Lúc này, một số đơn vị của Trung đoàn 93 đã vào tham gia chiến đấu trong thành phố. Bộ đội, dân quân tự vệ Đà Nẵng, Hòa Vang chặn đánh địch quyết liệt ở khu vực từ Chợ Mới đến sân bay.

Ngày 30-12, Tiểu đoàn 101, Trung đoàn 93 chặn đứng lực lượng Pháp tiến ra hướng bến đò Xu, diệt hơn 50 tên địch. Tại nội thành, bộ đội tự vệ, công an liên tiếp tập kích vào các vị trí địch, phục kích bọn đi tuần, trừng trị bọn Việt gian đầu sỏ phản động, cắt đường dây điện thoại, đánh các bãi để xe, đốt kho tàng làm náo động thành phố. Ngày 17-1, quân Pháp từ Nam Ô đánh lên đèo Hải Vân và đổ bộ lên Lũng Lô, cố khai thông con đường qua đèo để tiếp vận cho đồng bọn đang bị quân dân Thừa Thiên vây đánh trong thành phố Huế. Dựa vào thế núi hiểm trở, Vệ quốc đoàn chặn đánh địch

trên cả hai tuyến đường bộ và đường sắt. Trong ba ngày chiến đấu, ta tiêu diệt hơn 200 lính Âu Phi, biến Hải Vân thành mồ chôn giặc Pháp.

Sau một tháng chiến đấu, bằng tinh thần dũng cảm và cách đánh mưu trí, sáng tạo, quân và dân Đà Nẵng đã tiêu hao nhiều sinh lực địch, ngăn chặn bước tiến của giặc Pháp, tạo điều kiện cho toàn tỉnh chuyển vào kháng chiến lâu dài. Trung đoàn 96, đơn vị đã lập công xuất sắc trong những ngày đầu kháng chiến tại Đà Nẵng được ông Phạm Văn Đồng, đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung Bộ tặng lá cờ "Giữ vững".

Tại Huế, lực lượng ta có 3 tiểu đoàn và 2.000 tự vệ. Bộ chỉ huy điều động tăng cường cho Huế 1 tiểu đoàn, 1 đại đội của chiến khu. Ở thành phố Vinh có Trung đoàn Tiếp phòng, các đại đội của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh và 1 khẩu pháo 75 ly cùng với chỉ huy pháo thủ.

Về phía địch, với 750 lính viễn chinh Pháp thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 21, Trung đoàn thiết giáp số 6 đánh 20 địa điểm ở bờ Nam sông Hương, hình thành một khu tam giác, một phía là sông Hương, một phía là sông An Cựu, một phía là đường Tự Đức. Ngoài ra có trên 250 kiều dân Pháp cũng được trang bị vũ khí. Bộ chỉ huy Pháp âm mưu sử dụng đội "tiếp phòng" chiếm giữ những vị trí trọng yếu, từ trong đánh ra kết hợp với các đơn vị từ Lào đánh xuống và cánh quân đổ bộ đường bộ, đánh chiếm Thừa Thiên và các tỉnh Trung Trung Bộ, mở rộng chiến tranh xâm lược. Lực lượng vũ trang ta ở Thừa Thiên - Huế có Trung đoàn Trần Cao Vân (tức Trung đoàn 101 gồm 3 Tiểu đoàn: 14, 17, 18), Tiểu đoàn tiếp phòng quân Thuận Hóa, Tiểu đoàn tiếp phòng quân Vinh, bốn đại đội thuộc các Trung đoàn Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị. Tự vệ chiến đấu toàn tỉnh có khoảng 1 vạn, riêng Tự vệ thành Huế có khoảng 1.000 người. Vũ khí trang bị của ta có hạn. 2 giờ 30 phút sáng 20-12, công nhân dùng bom phá nhà máy điện. Đèn thành phố vụt tắt. Súng nổ khắp toàn thành, mặt trận Huế nổ súng tấn công quân Pháp.

Cuộc tiến công diễn ra muộn hơn so với Hà Nội nên địch đã chuẩn bị đối phó. Vệ quốc đoàn, tự vệ tấn công các vị trí Pháp cùng khu vực Cầu Ga, cầu Tràng Tiền, cầu An Cựu. Liên tiếp trong các ngày 21, 22 đến 30-12, quân ta tấn công khách sạn Morin, nhà thông tin tuyên truyền...

Cuộc chiến đấu đánh địch ở Huế đã diễn ra trong vòng 50 ngày đêm. Quân Thừa Thiên - Huế đã tấn công tiêu hao, tiêu diệt gần 200 tên địch. Nhiều chiến sĩ tự vệ thành anh dũng hy sinh trong các trận đánh vào miếu Đại Càn, trường Thiên Hựu, nhà tên mật thám Sogny... Có những đội cảm tử bị quân địch phản kích từ nhiều phía đã chiến đấu đến người cuối cùng. Nhân dân thành phố Huế thuộc mọi tầng lớp đều hăng hái tham gia kháng chiến làm nhiệm vụ tiếp tế, tải thương, phục vụ chiến đấu.

Tại thành phố Vinh (tỉnh Nghệ An), cuộc chiến đấu của quân ta buộc địch phải đầu hàng. Ta thu toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng. Một đại đội Vệ quốc đoàn thuộc Trung đoàn 57, Chiến khu IV và một đại đội tự vệ thành bao vây, nổ súng tấn công trung đội Pháp đóng tại Sở canh nông. Sau hơn 1 giờ chống cự, địch rút lên tầng gác cố thủ. Trong thế cô lập, trước sức mạnh áp đảo của ta, đến 1 giờ sáng ngày 20-12, cả trung đội Pháp đầu hàng. Ta bắt 34 tù binh, thu toàn bộ vũ khí. Tại sân bay Nghi Lộc, ta bắt tổ lái và một máy bay Moran. Chiến công của quân dân thành phố Vinh đã cổ vũ mọi người hăng hái khăn trương chuẩn bị kháng chiến.

Hải Dương là một vị trí chiến lược quan trọng nằm trên đường Hà Nội - Hải Phòng.

Nhận được lệnh chiến đấu vào lúc 20 giờ 40 ngày 19-12-1946, Tiểu đoàn 5 (Trung đoàn 4) Vệ quốc đoàn cùng các đơn vị cảnh vệ, tự vệ chiến đấu, công an xung phong đã đồng loạt nổ súng tấn công địch.

Tại cầu Phú Lương, Lai Vu, mỗi nơi có 1 trung đội Pháp gác với bộ đội ta. Theo kế hoạch, Trung đoàn 44 thuộc Chiến khu III được giao nhiệm vụ tự vệ đánh địch ở thị xã Hải Dương, cầu Phú Lương,

cầu Lai Vu; phá hoại đường số 5, đánh quân tiếp viện cắt đứt giao thông địch từ Hải Phòng lên Hà Nội.

Ngày 20-12, quân Pháp ở Hải Phòng đã mở cuộc tấn công chiếm đường số 5 khai thông việc vận chuyển tiếp tế cho Hà Nội. Nhân dân hai bên đường phá cầu, dựng vật chướng ngại, chôn mìn, bám đánh địch suốt dọc đường. Cuộc chiến đấu trên đường số 5 diễn ra quyết liệt. Các chiến sĩ Trung đoàn 44 phối hợp với tự vệ du kích, dựa vào làng mạc ven đường, thường xuyên hoạt động quấy rối, phục kích đánh địch trên toàn tuyến buộc địch phải rải quân đóng chốt kết hợp với càn quét bảo vệ đường.

Tại Bắc Ninh, Bắc Giang: Quân Pháp có 1 tiểu đoàn đóng ở nhà Câu lạc bộ thị xã Phù Lãng Thương, sân bay Hạ Vĩ và trại bảo an binh (thành Bắc Ninh). Trung đoàn Bắc - Bắc thuộc Chiến khu XII được lệnh tấn công những vị trí này, 3 giờ sáng ngày 20, đã nổ súng. Chiến sự diễn ra ác liệt ở cả ba nơi. Ngày 30, địch phải bỏ Bắc Giang, Bắc Ninh, rút về Hà Nội.

Thành phố Nam Định được thực dân Pháp coi là quan trọng vào hàng thứ ba ở Bắc Bộ, sau Hà Nội và Hải Phòng. Tại đây Pháp có 650 quân thuộc Tiểu đoàn 2, Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 6 (2/6e RIC) đóng thành bốn khu vực (trại Cairo, khu nhà sĩ quan, khu máy sợi, khu máy dệt) và ba vị trí lẻ. Hầu hết các vị trí đều có tường cao, nhà cửa xây cất rất kiên cố. Các lực lượng vũ trang Nam Định trực tiếp đánh địch tại nhiều vị trí. Sau 86 ngày đêm liên tục chiến đấu, quân dân Nam Định đã kiểm chế, giam chân một lực lượng lớn quân viễn chinh Pháp, đã giết và làm bị thương hơn 400 tên, trong đó có nhiều sĩ quan và binh lính Âu Phi, bắt sống 6 tên, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Cùng với Thủ đô Hà Nội và một số thành phố, thị xã khác ở Bắc Bộ, cuộc chiến đấu của quân dân Nam Định đã làm thất bại âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp, góp phần cùng cả nước có thêm thời gian củng cố và xây dựng lực lượng chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Thực hiện hướng chiến lược tấn công ở Hà Nội và các thành phố, đô thị có quân địch đóng trên bắc vĩ tuyến 16 và cuộc chiến đấu của quân dân ta hăm địch trong các đô thị (kéo dài trong vòng 2 đến 3 tháng), tiêu hao và tiêu diệt được một số sinh lực địch trong điều kiện so sánh lực lượng ta và địch còn chênh lệch mà vẫn bảo toàn được lực lượng nhằm chuyển toàn bộ đất nước sang kháng chiến lâu dài là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đầu tiên trong cuộc kháng chiến toàn quốc của quân và dân Việt Nam.

3. Nam Bộ và Nam Trung Bộ phối hợp chiến đấu trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến

Các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ thì cuộc kháng chiến đã bắt đầu từ lâu, nhưng hưởng ứng cuộc kháng chiến toàn quốc, các địa phương và các đơn vị nổ súng mở nhiều cuộc tấn công quấy rối, phong tỏa và phá hoại, nhằm trợ lực cho các địa phương khác trong toàn quốc. Trong khoảng 15 tháng, từ 23-9-1945 đến 19-12-1946, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã trải qua một chặng đường nhiều thử thách, hy sinh, đã hoàn thành sứ mệnh của người lính tiên phong trong cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ của dân tộc. Bằng xương máu, bằng ý chí quyết tâm và lòng dũng cảm, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã giam chân gần 4 vạn quân viễn chinh Pháp trong tổng số 7 vạn quân trên toàn Đông Dương không cho chúng triển khai nhanh chóng kế hoạch mở rộng chiến tranh ra các vùng khác trên đất nước ta. Điều này đã tạo điều kiện hết sức quý báu cho quân dân ta ở miền Bắc và Trung Bộ có thời gian để chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho toàn quốc kháng chiến và từ khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ lại phối hợp với quân dân Hà Nội, quân dân cả nước chiến đấu chống kẻ thù chung.

Từ tháng 12-1946, Trung ương Đảng đã hai lần gửi thư, điện cho Xứ ủy lâm thời Nam Bộ nêu rõ chủ trương của Đảng gấp rút chuẩn bị kháng chiến toàn quốc và nhấn mạnh: "Nhiệm vụ của

Nam Bộ là không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ ra đánh Trung, Bắc"¹.

Thường vụ Trung ương Đảng chỉ thị cho Nam Bộ phải thực hiện một số công tác sau: "Tìm cách uy hiếp thành phố Sài Gòn, phá hoại các kho tàng quân nhu, thuyền bè chuyên chở của địch; kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị của quần chúng...; tổ chức các đội xung phong cảm tử, tiểu trừ Việt gian, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, đẩy mạnh công tác địch vận, đoàn kết tôn giáo, đoàn kết toàn dân, đặc biệt vận động đồng bào theo đạo Cao Đài, Hòa Hảo, Thiên Chúa...".

Trước tình hình đó, đáp Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch và thực hiện Chỉ thị của Trung ương Đảng, Xứ ủy lâm thời Nam Bộ chỉ thị cho các Khu: "Mở rộng và phát triển chiến tranh du kích lên một bước mới, đẩy mạnh đánh địch ở khắp các mặt trận, mở một cuộc tổng tiến công quấy rối, phong tỏa, phá hoại, góp phần phá cuộc tiến công của địch trên các chiến trường Bắc Bộ và Trung Bộ"² và từ tháng 11, 12-1946, công tác chuẩn bị kháng chiến toàn quốc diễn ra khẩn trương hơn. Tại Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, hòa cùng tiếng súng của cả nước, các ban công tác, đội trinh sát vũ trang, công an xung phong tổ chức thắng lợi nhiều trận tập kích vào căn cứ quân sự, kho tàng diệt nhiều tên tay sai ác ôn, bồi bút phản động.

Trong bối cảnh quân và dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định bước vào giai đoạn cùng cả nước kháng chiến, Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các Chỉ thị của Trung ương Đảng có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ lòng yêu nước, ý chí quyết chiến chống xâm lược, vạch đường hướng cơ bản về kháng chiến.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, 1945-1947, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 156.
 2. *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990, tr. 119.

Phối hợp với Bắc Bộ và Trung Bộ, quân dân Nam Bộ đã tích cực đứng lên từ đồng bằng sông Cửu Long đến Biên Hòa, Thủ Dầu Một, cuộc đường sá, phá cầu cống, bóc đường sắt, dựng cản, ngăn sông, nơi thì đánh các đoàn tàu, nơi thì bắn chìm tàu chiến địch, bắt sống Bộ trưởng Trương Vĩnh Tống của Chính phủ bù nhìn.

Ngày 20-12-1946, 15 đội tự vệ thành và các đội cảm tử đồng loạt nổ súng, gây tiếng vang lớn trong thành phố. Tại Sài Gòn, ngay trong tháng 1-1947, Ban công tác đột nhập vào nhà hàng La Rosethe trên đường Mac Mahon, đặt mìn sập 1/3 ngôi nhà, giết 7 phi công Pháp.

Cũng trong tháng 1-1947, các chiến sĩ Liên tác chiến đấu quân 2-4-6 đột nhập trụ sở "Mặt trận bình dân" tại Ngã Sáu, bắn chết tên Cò Ngạc, Chủ tịch Mặt trận Bình dân Nam Kỳ, ta thu 1 súng và giải tán tổ chức phản động này.

Ngày 16-2, ta đốt cháy kho hàng ở cảng Nhà Rồng, làm thiệt hại trên 5 triệu đồng Đông Dương. Ngày 26-3-1947, anh Võ Hồng Tâm, đội viên tự vệ giết chết tên Đại tá Hans Inpelt, Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Lào mới đến Sài Gòn. Cũng trong tháng 3-1947, một tổ trừ gian của lực lượng ban công tác thành đã bắn chết tên Lê Văn Hận và 10 tên tay sai ở Chợ Lớn. Trong tháng 4-1947, bọn ngụy tổ chức Hội trợ ở vườn Tao Đàn, Khu bộ Khu VII chi thị giải tán Hội chợ này.

Trong hai ngày 27 và 28-2-1947, Xứ ủy lâm thời Nam Bộ họp Hội nghị mở rộng, quyết định mở một cuộc "tổng tiến công, quấy rối, phong tỏa, phá hoại". Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Xứ ủy Nam Kỳ, khắp Nam Bộ diễn ra những trận "kinh tế chiến", "giao thông chiến". Nhiều cơ sở hậu cần của địch, nhiều đồn điền cao su bị phá, nhiều đường giao thông bị bãm nát.

Chiến tranh du kích ở các vùng bị địch chiếm đóng đã phối hợp nhịp nhàng với những cuộc đình công, bãi khóa, bãi thị của công nhân, học sinh và nhân dân ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, gây cho giặc Pháp nhiều khó khăn và tổn thất.

Các đơn vị vũ trang cùng cố thêm một bước về tổ chức và đẩy mạnh hoạt động tác chiến tiêu diệt địch. Tháng 3-1947, Tiểu đoàn vũ trang tập trung của tự vệ thành đã ra quân hoạt động đánh địch trên dọc tỉnh lộ 10 Bà Hom đi Đức Hòa, và đánh các đồn bót ở bìa căn cứ như Ngã năm Vĩnh Lộc, Cầu Xáng, ấp Tân Hưng (Củ Chi). Đặc biệt là những trận đánh chớp nhoáng trên đường số 1 diệt đồn Suối Cụt, Phú Mỹ Hưng...¹.

Nhìn chung, suốt trong 3 tháng đầu năm 1947, quân và dân ta luôn luôn có những trận đột kích vào Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, sân bay Tân Sơn Nhất và trên đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho.

Tại các tỉnh Nam Trung Bộ, trước âm mưu khiêu khích trắng trợn của kẻ thù, ngay từ năm 1946, quân và dân Nam Trung Bộ đã ngoan cường chiến đấu gây cho kẻ thù nhiều tổn thất nặng nề, làm cho kế hoạch "bình định", "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân Pháp không thực hiện được. Hưởng ứng Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân Nam Trung Bộ đã cùng quân dân cả nước quyết đánh thắng thực dân Pháp xâm lược vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc. Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, vệ quốc quân, dân quân tự vệ bí mật chiếm lĩnh vị trí, cơ quan, kho tàng, công bị xưởng lần lượt di chuyển về nông thôn và căn cứ. Nhân dân Đà Nẵng và những vùng có khả năng bị địch uy hiếp, được lệnh sẵn sàng thực hiện kế hoạch "vườn không nhà trống". Cùng với Đà Nẵng, quân dân Quảng Nam đã thực hiện chủ trương triệt để phá hoại đường số 1 bị phá từng đoạn lớn, toàn bộ cầu bị đánh sập. Phần lớn đường ray xe lửa được tháo và đưa về chiến khu. Thành cổ Vĩnh Điện bị san bằng. Nhiều khu phố ở thị xã Hội An, thị trấn Vĩnh Điện, Nam Kỳ chỉ còn là những đống gạch vụn. Các đơn vị nhanh chóng bố trí lại đội hình chiến đấu theo phương án mới kết hợp đánh trả địch cả trước mặt và sau lưng. Những hoạt động liên tục và có hiệu quả trên đã gây cho địch những tổn thất, buộc chúng phải tăng cường củng cố công sự, dân quân chiếm đóng thêm vị trí.

1. *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định (1945-1975)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 127-128.

Tại Khu VI, để bảo vệ vùng tự do, Bộ chỉ huy khu cùng tỉnh vùng Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận phát động nhân dân làm vườn không nhà trống và đánh du kích khi địch tràn đến. Tại các tỉnh này, quân dân các vùng tạm bị chiếm cũng như vùng tự do đã dồn dập đánh vào hệ thống giao thông, đấu tranh bao vây phục kích, tập kích các toán quân địch đi lùng sục...¹.

Tại Tây Nguyên, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do địa bàn quá rộng, nhưng phong trào kháng chiến trong các vùng sau lưng địch vẫn tiếp tục phát triển. Thế trận phối hợp chiến đấu giữa vùng tự do và vùng sau lưng địch ngày một hoàn chỉnh.

Tại đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta đã sôi nổi hưởng ứng cuộc kháng chiến toàn quốc của dân tộc bằng những trận chiến đấu rất ngoan cường. Chấp hành nghiêm chỉnh mật lệnh của Bộ Tổng chỉ huy, khắp các đơn vị, địa phương đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, tiến công đánh phá các cơ sở hậu cần, giao thông tiếp tế của địch. Ngày 24-4-1947, trên mặt trận giao thông, nổi bật 2 trận đánh tại Lộ 4 (Quốc lộ 1 bây giờ). Đó là trận Cỏ Cò và Giồng Dừa (thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho) và trận thứ hai (đoạn Long Định - Cai Lậy (tỉnh Mỹ Tho). Ta đã tiêu diệt 250 tên, phá hủy 28 xe quân sự, thu trên 100 súng các loại... Trong số bị tiêu diệt có tên đốc phủ Sứ Bích và Trương Vĩnh Khánh, Bộ trưởng "Chính phủ Nam Kỳ tự trị". Cũng trên Lộ 4, các đơn vị Khu IX phối hợp với bộ đội Cần Thơ phục kích đoạn Tầm Vu, phá hủy 6 xe quân sự, diệt gần 100 tên địch, thu nhiều súng đạn và quân trang. Về giao thông đường thủy nổi bật là trận đánh tàu từ kênh Linh Xáng - Mương Điều (Bạc Liêu). Cũng trong đầu năm 1947, tại Vĩnh Long, Trà Vinh, Rạch Giá, Châu Đốc... tiếp tục xây dựng thế trận kháng chiến lâu dài, tiêu diệt nhiều trung đội địch².

Có thể nói, cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của quân và dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ suốt từ 23-9-1945 đến khi cuộc kháng chiến

1. *Khu V 30 năm chiến tranh giải phóng*, tập I: *Kháng chiến chống Pháp*. Bộ Tư lệnh Quân khu V, 1986, tr. 78, 100, 102.

2. Trần Hồng Hạnh trong Tạp chí *Lịch sử Quân sự* số 6-1996, tr. 46.

toàn quốc bùng nổ đã cổ vũ tinh thần kháng chiến của quân và dân cả nước và tạo ra một khoảng thời gian hết sức quý báu để nhân dân ta có điều kiện xây dựng lực lượng mọi mặt, chuẩn bị toàn diện cho cuộc kháng chiến lâu dài khi kháng chiến toàn quốc nổ ra; Đồng thời đã để lại những kinh nghiệm quý báu và nhiều bài học cần thiết, nóng hổi cho quân dân cả nước về công tác tổ chức, xây dựng lãnh đạo lực lượng vũ trang, về phương thức tiến hành chiến tranh ở cả vùng nông thôn và đô thị.

Như vậy, trên tất cả các chiến trường Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, quân và dân ta đã nhất tề đứng lên theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiêu diệt được nhiều quân địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại mà chúng vẫn không tiêu diệt được bộ đội Việt Nam, không phá được các cơ quan lãnh đạo kháng chiến. Quân Pháp tuy chiếm được một số thành phố và thị trấn nhưng quân và dân ta vẫn làm chủ nông thôn, kể cả xung quanh các thành phố lớn và duy trì cơ sở trong thành.

III. CHUYỂN CẢ NƯỚC VÀO CHIẾN TRANH, CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI

Hưởng ứng lời kêu gọi cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, theo đường lối kháng chiến đúng đắn do Đảng vạch ra, nhân dân cả nước đã đứng dậy đánh giặc, sẵn sàng để bước vào thời kỳ đấu tranh cách mạng mới, đầy gian khổ nhưng cũng rất vinh quang. Phối hợp với cuộc kháng chiến của các lực lượng vũ trang, nhân dân ở những vùng có chiến sự đã thực hành chính sách "vườn không nhà trống", tản cư, phá hoại cầu đường, xây dựng làng chiến đấu. Việc phá hoại và di cư, tản cư ra khỏi vùng địch chiếm đóng là những cuộc vận động lớn và có ý nghĩa lớn trong kháng chiến. Kế hoạch phá hoại đường sá, cầu cống, làm vườn không nhà trống được chuẩn bị để ngăn địch. Vùng rừng núi Việt Bắc được củng cố làm căn cứ địa vững chắc của Trung ương, sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.



Chủ tịch Hồ Chí Minh đang chỉ đạo kháng chiến từ chiếc lều nhỏ ở khu rừng Khau Tí, xã Đầm Mặc, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên năm 1947.

Nguồn: Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945-2000, Tập 1 (1945-1954), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 246.

Sau bước chủ động đánh trước ở Hà Nội để mở đầu cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, quân và dân ta nhiều ngày đêm chiến đấu quyết liệt nhằm ghìm chân quân địch tại các thành phố, thị xã và các khu vực quan trọng khác, đồng thời triển khai một khối lượng lớn công việc cấp bách mang nội dung chiến lược rất quan trọng nhằm chuyển đất nước vào cuộc kháng chiến lâu dài.

1. Tổng di chuyển cơ quan, máy móc, kho tàng đến nơi an toàn

Một trong những sự kiện quan trọng được thực hiện trước và sau thời điểm bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là cuộc tổng di chuyển các cơ quan, kho tàng, máy móc vào các khu an toàn. Trên thực tế, công tác di chuyển đã được tiến hành ngay từ

cuối năm 1945 ở miền Nam và nửa cuối năm 1946 ở miền Bắc. Đây là một cuộc chiến đấu thực sự, đầy gay go và gian khổ của quân dân Việt Nam trong những ngày đầu kháng chiến. Một bộ phận quan trọng khác của cuộc tổng di chuyển là tiến hành tản cư, di cư nhân dân, những người không có nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu ra khỏi những vùng chiến sự hoặc cả vùng chiến sự sẽ lan tới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm tỉ mỉ đến công việc sơ tán lực lượng. Trước khi lên Việt Bắc, ngày 10-2-1947, Người đến huyện Nho Quan dự Hội nghị bàn việc tổ chức giúp đỡ đồng bào tản cư do Bộ Canh nông và Ủy ban kháng chiến tỉnh Ninh Bình tổ chức. Từ ngày 18 đến 21-2-1947, Người đã tới làm việc và thăm và động viên cán bộ, bộ đội, nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Từ Thanh Hóa về Chi Nê, qua chợ Đầm Đa, Người chỉ thị cho Ủy ban hành chính xã phải dời ngay chợ đến nơi kín đáo, đề phòng máy bay giặc ném bom bắn phá gây tổn thất cho dân.

Đáp lời kêu gọi cứu nước thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đông đảo nhân sĩ, trí thức giàu lòng yêu nước cũng lên căn cứ Việt Bắc đảm đương việc nước. Núi rừng Việt Bắc trở thành hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến. Việc di chuyển kịp thời và an toàn các cơ quan lãnh đạo kháng chiến từ Trung ương đến địa phương, trước hết là cơ quan Trung ương, là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược.

Vừa vận chuyển các cơ quan lên căn cứ, quân và dân ta vừa khẩn trương đưa hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu, gạo, muối, vải từ những vùng địch có thể đánh chiếm về các khu an toàn để xây dựng cơ sở vật chất của kháng chiến, bảo đảm đời sống cho cán bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang. Đây là một trong những việc quan trọng cấp bách nhằm thực hiện chủ trương: "Bảo đảm thực lực kháng chiến lâu dài"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8 (1945-1947), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 150.

Tuy so với nhu cầu của cuộc chiến tranh thì số máy móc, nguyên vật liệu ta đã chuyển được đến khu an toàn là rất nhỏ, nhưng đây lại là một khối lượng khổng lồ đối với đôi vai khiêng vác và các phương tiện vận chuyển thô sơ của quân và dân ta lúc này.

Suốt đợt tổng di chuyển diễn ra từ cuối tháng 11-1946 đến tháng 2-1947, các tầng lớp nhân dân đã rất hăng hái phục vụ việc vận chuyển. Gạo và muối là hai nhu cầu thiết yếu đối với nhân dân và lực lượng vũ trang được đặc biệt chú ý. Từ tháng 5-1946, Chính phủ lập Nha tiếp tế (trực thuộc Bộ Kinh tế) có nhiệm vụ thu mua và dự trữ thóc gạo. Số thóc gạo thu mua được cất giữ, bảo quản tiện lợi trong kho của Bộ Tài chính. Tại Văn Lý (Nam Định), Chính phủ cũng dự trữ được gần 20.000 tấn muối. Cần phải bảo vệ số lương thực, thực phẩm đó để nuôi quân đánh giặc và cung cấp cho nhân dân trong những ngày chiến tranh ác liệt. Chính phủ quyết định thành lập cơ quan phân tán muối (trực thuộc Bộ tài chính) và các bộ phận phân tán lương thực. Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp giao cho ông Nguyễn Lương Bằng nhiệm vụ phụ trách công việc vận chuyển lên các vùng Tây Bắc và Việt Bắc. Các cơ quan hậu cần quân đội cũng tổ chức vận chuyển số lương thực, thực phẩm dự trữ của mình. Riêng Cục Quân nhu đã đưa được 400 tấn muối lên Việt Bắc.

Thóc gạo cũng là một mặt hàng chiến lược có tầm quan trọng hàng đầu. Ngay từ đầu kháng chiến, Chính phủ tìm mọi cách để có nguồn dự trữ thóc gạo, tổ chức việc thu mua, bảo vệ, bảo quản thóc gạo chu đáo. Bộ Tài chính đặt kho dự trữ thóc gạo phân tán ở nhiều nơi. Cục Quân nhu có hệ thống kho tại các tỉnh Hà Đông, Ninh Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, bảo đảm thuận tiện cho việc cấp phát cho các chiến trường ở Bắc Bộ.

Đối với chiến trường Nam Bộ, việc thu mua, vận chuyển, cung cấp lương thực cho cán bộ, bộ đội và nhân dân vùng căn cứ hết sức khó khăn. Ta lợi dụng những sơ hở ban đêm của địch, dùng thuyền và giấy tờ hợp pháp của địch cấp cho các nhà buôn

ở Sài Gòn - Chợ Lớn, tổ chức vận tải thóc của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ từ Khu VIII, Khu IX về Sài Gòn xay sát rồi lại chuyển ra tiếp tế cho Khu VII. Nhờ đó, ta giải quyết được vấn đề cung cấp lương thực cho kháng chiến.

Cùng với tổ chức di chuyển cơ quan, kho tàng, công cuộc di chuyển máy móc, vật tư, các cơ sở y tế, giáo dục ra vùng căn cứ cũng diễn ra rất khẩn trương. Công nhân, nhân dân lao động các thành phố, thị xã, được sự chỉ đạo trực tiếp của các cấp bộ Đảng, chính quyền, công đoàn, cùng với nhân dân địa phương đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ di chuyển. Một khối lượng lớn máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu thuộc các tỉnh từ Ninh Bình trở ra được tập kết về Phủ Lạng Thương, Ứng Hòa, sau đó chuyển dần lên Việt Bắc theo trục đường Hòa Bình - Hưng Hóa - Tuyên Quang - Chiêm Hóa và Phủ Lạng Thương - Thái Nguyên - Chợ Chu - Bắc Kạn. Công nhân, nhân dân lao động Thủ đô đưa lên căn cứ hàng nghìn tấn máy móc. Các thiết bị chủ yếu của các nhà máy Asia, Nam Phát (tiền thân của nhà máy Trần Hưng Đạo) đều được di chuyển kịp thời. Công nhân xe lửa Gia Lâm đưa hàng trăm loại máy móc lên Phú Thọ, Yên Bái và công nhân xe lửa Đông Anh tháo gỡ các thiết bị xường làm thuốc nổ chuyển lên Tuyên Quang, Bắc Kạn. Công nhân Nhà in Ngân hàng, Nhà in Báo Nhân dân, Đài Tiếng nói Việt Nam cũng đưa được hầu hết phương tiện, thiết bị cần thiết lên Việt Bắc.

Tại Hải Phòng, việc vận chuyển được tiến hành rất bí mật. Công nhân Hải Phòng tìm mọi cách che mắt địch, đưa phần lớn máy móc về Đông Triều, Thái Bình. Công nhân Nam Định chuyển toàn bộ máy móc, nguyên liệu các nhà máy vải, tơ, sợi ra vùng tự do. Tại Quảng Yên, công đoàn tổ chức vận chuyển trên 2.500 tấn máy móc, nguyên vật liệu lên Việt Bắc.

Tại Nghệ An, Tỉnh ủy, Liên hiệp công đoàn Nghệ An huy động công nhân đưa gần hai vạn tấn máy móc, dụng cụ lên miền Tây của tỉnh, lập các xưởng tại các khu an toàn thuộc các huyện Thanh Chương, Đô Lương, Nghĩa Đàn. Công nhân, nhân dân lao động

thành phố Huế chuyển lên căn cứ nhiều máy in và dụng cụ y tế của nhà thương Huế. Tại Đà Nẵng, công nhân và nhân dân cũng di chuyển được ra vùng tự do nhiều máy móc, nguyên liệu, thiết bị công.

Phần lớn các cơ quan, cơ sở hậu cần quân đội từ cuối tháng 11 năm 1946 đã được chuyển ra vùng xa các thành phố, thị xã, khi kháng chiến toàn quốc nổ ra thì chuyển dịch dần lên Việt Bắc. Cán bộ, chiến sĩ, công nhân các ngành quân nhu, quân y, quân giới vừa phục vụ chiến đấu, vừa chiến đấu vừa làm nhiệm vụ di chuyển. Phần chủ yếu trong số đó được chuyển lên Việt Bắc để xây dựng lâu dài, một phần thì theo chân các đơn vị bộ đội để kịp thời phục vụ chiến đấu. Riêng ngành quân nhu, anh em cán bộ chiến sĩ trong ngành tự tổ chức vận chuyển từ Hòa Bình lên Việt Bắc 2,5 triệu mét vải, 3.000 bao tải đay và nhiều tấn sợi. Khi quân dân thành phố Hà Nội nổ súng tấn công địch, các cơ sở quân y chuyển ra vùng ngoại thành Thanh Liệt, Thanh Oai và Ứng Hòa (Hà Đông nay là Hà Nội). Tại đây, quân y đặt các bệnh viện dã chiến phục vụ mặt trận Hà Nội, còn đại bộ phận tiếp tục chuyển về các khu an toàn. Cuộc di chuyển của ngành quân giới gặp khó khăn nhất. Dụng cụ, máy móc, nguyên vật liệu của quân giới có yêu cầu bảo quản nghiêm ngặt hơn, khối lượng lại lớn, máy móc nặng nề, cồng kềnh, đường sá nhiều nơi bị băm nát. Với tinh thần tất cả cho cuộc kháng chiến thắng lợi, công nhân ngành quân giới và bộ phận công nhân các ngành khác tham gia vận chuyển xây dựng ngành quân giới đã phát huy mọi sáng kiến, phấn đấu hết mình để hoàn thành nhiệm vụ. Có nhiều sự kiện tiêu biểu. Theo số liệu thống kê của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, chỉ trong mấy ngày đầu tổng di chuyển, bằng sức người, trên 3.200 công nhân đã vận chuyển được 733 chiếc máy với trọng lượng 6.714 tấn, vượt qua chặng đường quanh co dài 7.768km¹. Ngành quân giới đã có sáng kiến cấp phát bom ba càng, súng đạn, lựu đạn cho bộ đội, giải phóng nhanh các kho

1. Nguyễn Hữu Hợp, Phạm Quang Toàn, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954*, Nxb. Khoa học xã hội, 1987, tr. 158.

vũ khí trước khi địch đánh rộng ra. Không kể các xưởng vũ khí, dân quân, các xưởng của công đoàn, cán bộ, công nhân ngành quân giới từ Khu V trở ra đã vận chuyển hơn 19.000 tấn máy móc, nguyên liệu lên căn cứ. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong đợt tổng di chuyển, cán bộ công nhân viên ngành quân giới đã mang được một khối lượng lớn máy móc, vật tư như sau:

Khu I	:	1.000 tấn.
Khu II và Khu XI	:	3.000 tấn.
Khu III	:	4.000 tấn.
Khu IV	:	5.400 tấn.
Khu V và Khu X	:	3.000 tấn.
Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam:		8.000 tấn.
Các Ban vũ khí dân quân:		12.000 tấn.
Tổng cộng	:	39.400 tấn ¹ .

Nhiều loại máy móc tinh xảo đóng vai trò chủ công trong việc sản xuất vũ khí đã được chuyển đi. Riêng máy tiện, một loại máy rất quan trọng lúc bấy giờ, các đơn vị đã mang lên Việt Bắc được 289 chiếc. Hai chiếc máy bay của Pháp ta lấy ở Sơn Tây cũng được Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu tháo rời, chuyển lên Việt Bắc. Nhiều thiết bị, tài liệu quý của trường Đại học Y Dược được các thầy giáo và sinh viên mang lên chiến khu toàn vẹn.

Như vậy, cuộc tổng di chuyển các kho tàng, máy móc đã đạt nhiều kết quả hết sức quan trọng. Những thứ cần thiết di chuyển và có thể di chuyển được phần lớn đã được vận chuyển và bảo vệ chu đáo. Với tinh thần tất cả cho cuộc kháng chiến thắng lợi, quân và dân ta đã phát huy mọi sáng kiến, phấn đấu hết mình để hoàn thành nhiệm vụ. Trong suốt quá trình di chuyển, quân dân ta đã liên tục

1. *Phát huy truyền thống vẻ vang của ngành quân giới*. Tư liệu Viện Sử học. CD 139, tr. 6.

đôi phó với những âm mưu phá hoại của thực dân Pháp, dũng cảm chiến đấu với quân Pháp để bảo vệ hàng, bảo vệ cuộc tổng di chuyển thắng lợi. Những người tham gia nhiệm vụ không chỉ đổ mồ hôi, công sức, mà còn phải hy sinh cả tính mạng của mình. Những hy sinh, cống hiến của họ đã lập nên kỳ tích đầu tiên cho cuộc kháng chiến. Nhờ thế, nhân dân Việt Nam đã hạn chế đến mức cao nhất sự phá hoại của địch và có những cơ sở vật chất cần thiết ban đầu cho cuộc kháng chiến; từng bước tăng cường tiềm lực cho cuộc kháng chiến lâu dài giữa vòng vây của chủ nghĩa đế quốc.

Một bộ phận quan trọng khác của cuộc tổng di chuyển là tiến hành tản cư, di cư nhân dân, những người không có nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu ra khỏi những vùng chiến sự sẽ lan tới.

Trên thực tế, từ cuối tháng 11-1946, khi tình hình căng thẳng, thực dân Pháp gây xung đột một số nơi, các tổ chức Đảng và chính quyền các cấp đã chủ động từng bước đưa nhân dân đi sơ tán. Ở các thành phố lớn, thị xã lớn, đông dân, nhất là Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, tuy các cấp chính quyền rất quan tâm tới công việc này, nhưng thời gian đầu do thiếu kinh nghiệm, nên sự chỉ đạo còn gặp nhiều lúng túng.

Ngày 27-12-1946, sau kháng chiến toàn quốc một tuần, Chủ tịch Hồ Chí Minh có viết Chi thị: "Một vài ý kiến về các Ủy ban kiến thiết, động viên dân chúng, tăng gia sản xuất, Ủy ban tản cư"¹. Trong đó, Người quy định, các cấp chính quyền từ huyện đến làng, mỗi cấp phải lập các ủy ban tản cư và phải liên lạc mật thiết với nhau. Nhiệm vụ của các Ủy ban đó là tính toán số lượng người phải tản cư ở địa phận mình, chuẩn bị chu đáo địa điểm tản cư, tổ chức tốt cho nhân dân tản cư và động viên nhân dân tích cực tham gia công tác kháng chiến, tăng gia sản xuất ở những nơi tản cư đến.

Ngày 31-12-1946, Chính phủ lại ra Sắc lệnh số 5/SL thành lập Ủy ban tản cư, di cư Trung ương, có đại diện các bộ, ngành

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 491.

tham gia để trực tiếp chỉ đạo các địa phương. Ngày 12-1-1947, Ủy ban tản cư di cư Bắc Bộ được tổ chức với ngân quỹ 30 triệu đồng. Từ đó, công việc tản cư - di cư nhân dân được tổ chức có nề nếp hơn. Hàng chục vạn nhân dân đã được hướng dẫn ra khỏi vùng lửa đạn, đến những nơi an toàn hoặc về chiến khu Việt Bắc. Nhân dân tản cư, di cư được giúp đỡ nhiều mặt, những tổn thương mất mát cũng hạn chế rất nhiều.

Ngày 17-2-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào tản cư, kêu gọi tản cư cũng là kháng chiến, tản cư cũng phải tăng gia sản xuất. Người nhắc nhở đồng bào nhanh chóng ổn định đời sống, ai nấy đều có việc làm, vừa sản xuất tự túc vừa đóng góp cho kháng chiến. Người căn dặn đồng bào tản cư phát huy truyền thống con cháu Lạc Hồng, đoàn kết chặt chẽ, khắc phục khó khăn, gian khổ, siêng năng và tiết kiệm.

Hàng triệu đồng bào ta, theo tiếng gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng, Chính phủ, đã hy sinh tài sản, cửa nhà không chịu hợp tác với giặc, ra vùng tự do, "Đồng bào tản cư cam chịu lệnh đênh cực khổ, chứ không đội trời chung với quân thù"¹. Nhân dân ta hiểu rõ lời dạy của Hồ Chủ tịch: "Tản cư cũng là kháng chiến", mỗi người đã biết rõ mình phải làm gì để góp phần đánh thắng quân xâm lược.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân vùng tự do với tinh thần đoàn kết "lá lành đùm lá rách" đã thành lập các ban đón tiếp đồng bào tản cư, tìm cách sắp đặt cho đồng bào tản cư có nơi ăn, chốn ở, việc làm. Riêng ở miền Bắc và miền Trung, các địa phương đã tổ chức hơn 500 trại sản xuất thu hút hơn 70.000 đồng bào tản cư.

Tuân theo Chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các địa phương khẩn trương bổ sung nhiều biện pháp tổ chức tản cư. Đồng bào ở những nơi có chiến sự, tự giác lên đường. Đồng bào tản cư và tại chỗ sống chan hòa trong tình yêu thương đùm bọc, cùng chia ngọt

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5. Nxb. Chính trị quốc gia, 1995, tr. 49.

sé bụi, cùng chung sức đánh giặc. Đây là bức tranh sinh động về tinh đoàn kết toàn dân kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Đảng. Theo chủ trương của Đảng, nhân dân cả nước đã triệt để thực hiện "vườn không nhà trống", tản cư, phá hoại cầu đường, xây dựng làng kháng chiến. Việc phá hoại và tổ chức cho nhân dân tản cư ra khỏi thành phố và vùng địch chiếm đóng là những công tác lớn. Hàng triệu đồng bào trong đó có nhiều nhân sĩ, trí thức nổi tiếng theo tiếng gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng và Chính phủ đã bỏ lại nhà cửa, tài sản, không chịu hợp tác với giặc, tản cư ra vùng tự do tham gia kháng chiến.

2. Tiến hành phá hoại địch để kháng chiến

Song song với việc xây dựng lực lượng kháng chiến, còn có một nhiệm vụ rất quan trọng, là phá hoại địch về mọi phương diện. Chủ trương phá hoại tất cả những phương tiện địch có thể sử dụng đã được quán triệt ngay từ đầu kháng chiến. Thực hiện tốt công tác phá hoại sẽ ngăn trở việc tiếp tế, thông tin liên lạc của địch, đồng thời khiến chúng không thể tận dụng vật liệu của ta để chống lại kháng chiến. Kho tàng, đường sá, cầu cống, tàu xe, phương tiện chiếu sáng, nghe, nhìn..., hễ có lợi cho địch mà ta khó chiếm được thì cần phải phá. Hi sinh ít người mà phá được một kho đạn là lợi được muôn vạn, cứu được muôn người¹. Quán triệt quan điểm tư tưởng và yêu cầu trên, cơ quan quân sự các cấp hướng dẫn cụ thể việc lập kế hoạch phá hoại, cách chỉ huy và tổ chức lực lượng phá hoại ở từng địa phương, định rõ mục tiêu và mức độ của công tác phá hoại, xác định nơi nào cần phá ngay, nơi nào chưa. Trước khi tiêu thổ, phải giải thích cho dân chúng và chuẩn bị ráo riết về mọi mặt để kháng chiến trong phố, ngay trong những nơi chuẩn bị phá. Đối với ngoại kiều, nên khuyên họ sơ tán và nhà của họ thì do họ tự quyết. Tuyệt đối không được phá hoại nhà thờ và chùa chiền.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, 2000, tr. 25.

Ngày 6-2-1947, thay mặt Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào phá hoại để kháng chiến: "Đánh thì phải phá hoại"... "Phá cho rộng, phá cho sâu, phá cho bọn Pháp không lợi dụng được. Một nhất cuộc của đồng bào cũng như một viên đạn của chiến sĩ bắn vào quân địch vậy"¹. Người kêu gọi đồng bào cả nước ra sức tham gia công tác phá hoại, góp phần đánh thắng quân xâm lược, kháng chiến thắng lợi rồi sẽ "sửa sang tu bổ lại hết", "sẽ làm những đường sá, cầu cống khéo hơn, những nhà cửa tốt hơn và xứng đáng với một dân tộc tự do, độc lập hơn"².

Từng địa phương vạch kế hoạch phá hoại. Bộ Tổng tham mưu thành lập Trung đoàn công binh do ông Hoàng Đạo Thúy chỉ huy có nhiệm vụ nghiên cứu và phổ biến kinh nghiệm phá hoại, tổ chức các tuyến đường từ Hà Nội đi các hướng. Các Khu đều lập ban phá hoại, vạch kế hoạch phá hoại của các địa phương trong Khu, định rõ phạm vi trách nhiệm của từng vùng, từng đơn vị, phối hợp bộ đội và dân quân hiệp đồng quân và dân huy động lực lượng, tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc phá hoại.

Các đoàn thể quần chúng, các ngành, các giới động viên thành viên của mình tham gia công tác phá hoại. Tổng Liên đoàn Lao động chỉ đạo công nhân và các tầng lớp lao động phá máy và những vật liệu không thể đưa ra vùng tự do được.

Với tinh thần yêu nước cao độ, tất cả cho kháng chiến, nhân dân tự tay đốt phá nhà cửa, xí nghiệp, hầm mỏ, đào hào đắp ụ, dựng vật cản trên các đường giao thông thủy - bộ. Theo kế hoạch đã định, thành phố Vinh, thị xã Thanh Hóa và thị xã Hà Tĩnh thực hiện triệt để chủ trương tiêu thổ. Lực lượng thực hiện là nhân dân và lực lượng vũ trang tại chỗ.

Theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã tiến hành một cuộc phá hoại to lớn và một cuộc tản cư khẩn cấp chưa từng có trong lịch sử nước ta. Đường sá bị đào nát, cầu cống

1, 2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 25, 26.

bị đánh sập. Các ụ chướng ngại được đắp liên tục trên mặt đê đập, tạo dựng lên trên các dòng sông. Thị xã, thị trấn triệt để phá hủy nhà cửa và mọi kiến trúc kiên cố ngăn cản bước tiến của giặc với lòng tin sắt đá rằng: "Đến ngày kháng chiến thắng lợi sẽ cùng nhau kiến thiết và sửa sang lại". Công nhân và cán bộ kỹ thuật khiêng vác vật tư, máy móc từng bước một qua hàng trăm cây số vào các vùng căn cứ, xây dựng nền công nghiệp kháng chiến. Cơ quan chính quyền, đoàn thể các cấp chuyển về làng xóm, ở lẫn với nhân dân, lối sinh hoạt triệt để quân sự hóa.

Chi bằng lao động thủ công, với sức người và dụng cụ thô sơ, bộ đội, tự vệ và nhân dân đã san bằng từng khu phố, hàng loạt công trình kiên cố như nhà ngân hàng, nhà lao, thành cổ... Rất nhiều nơi, tự tay đồng bào tham gia phá dỡ nhà mình đang ở. Liên tục ngày đêm tiếng búa, tiếng xà beng, tiếng hò reo của từng đoàn người kéo sập từng mảng tường, cửa nhà. Tiêu thổ kháng chiến tại các thành phố, thị xã trở thành trách nhiệm của mỗi người dân. Phá hoại, tiêu thổ kháng chiến là biểu hiện của quyết tâm sắt đá "Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Nhân dân ta đã không tiếc một thứ gì, kể cả xương máu, miễn là giành được độc lập, tự do.

Nhiệm vụ của công binh là phá hoại những con đường lớn, những chiếc cầu lớn, những nhà máy lớn của địch. Những cây cối lớn bên đường đã được khoan lỗ sẵn, để khi cần thiết đặt mìn, cho nổ, làm cây đổ ra cản đường. Những con đường quốc lộ đã được đào những rãnh cắt ngang, rộng 0,6m, dài 1m, sâu 0,5m so le với nhau. Bằng cách đó, người đi bộ và xe đạp vẫn có thể đi trên đường, nhưng xe cơ giới thì không đi được. Để vô hiệu hóa phương tiện thông đường của địch, nhiều nơi ta đã có sáng kiến phá đường theo kiểu "lỗ hoa mai" và đắp "con chạch" trên đê. Công tác phá hoại đường giao thông của địch thu được những kết quả đáng kể. Từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 9-1947, quân và dân ta ở Khu II, Khu XII, Khu X, Khu IV, Khu V đã làm được khối lượng rất lớn. Chỉ riêng Khu II đã đào 107 đoạn đường, ngăn 20 quãng sông,

phá 177 cầu, bóc 126km đường xe lửa, hạ 4.595 cột điện, sử dụng 2 triệu dân công, đào đắp 160.000m³ đất đá¹. Theo thống kê của Cục Công binh, trong năm đầu kháng chiến, tất cả các địa phương đã phá hủy 1.060km đường sắt, 5.640km đường bộ, 30.500 chiếc cầu, cống, 59.100 nhà xưởng, 84 đầu máy và 868 toa xe...

Nhiều đoàn cán bộ được phái lên Việt Bắc, Đông Bắc, xuống các vùng trung du và những vùng địch chưa đánh tới, phổ biến kinh nghiệm phá hoại giao thông địch.

Tại các cơ sở công nghiệp của Pháp, công nhân cũng được hướng dẫn kinh nghiệm để phá hoại. Các mỏ Mạo Khê, Uông Bí, Tuyên Quang, Thái Nguyên công nhân đã đặt mìn đánh sập các hầm mỏ sau khi gỡ hết máy móc và dụng cụ. Các thiết bị ở nhà máy Gia Lâm, Đông Anh, Bắc Giang, Huế, Đà Nẵng đã bị phá hủy. Nhà máy dệt Nam Định, Hải Dương và nhiều xưởng máy ở Hải Phòng đã bị phá dỡ. Tính riêng Bắc Bộ, sau 5 ngày đầu kháng chiến, ta đã phá sập phần lớn hầm mỏ và ba phần năm số máy móc, không để rơi vào tay địch.

Từ cuối tháng 2-1947, quân Pháp dần dần ra khỏi thế bị bao vây tại các đô thị và bắt đầu đánh tỏa rộng ra các vùng nông thôn. Kết hợp với tác chiến bảo vệ làng xóm, công tác phá hoại để cản bước tiến của địch càng được đặt ra cấp thiết, được quân chúng và lực lượng vũ trang đồng tình hưởng ứng và chấp hành triệt để. Lúc này, cuộc chiến đấu giữa ta và địch trên mặt trận phá hoại diễn ra giằng co quyết liệt. Ta phá, địch sửa xong, ta lại phá.

Trong suốt năm 1947, quân Pháp tuy làm chủ được các thành phố và các khu công nghiệp nhưng việc sản xuất tại chỗ gần như tê liệt, không thể sử dụng những cơ sở đó để thực hiện ý đồ *lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*. Ví dụ: Nhà máy xi măng Hải Phòng trước đây sản xuất 266.000 tấn/năm, năm 1947 chỉ sản xuất

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 292.

được 40.000 tấn. Mỏ than Hồng Gai năm 1947 chỉ khai thác được 26.000 tấn/tháng; trong khi đó, ngay trước kháng chiến, trung bình đạt 145.300 tấn/tháng...

Ở Nam Bộ, trước kia ngành cao su thường xuyên trồng và khai thác được hàng trăm nghìn héc ta, nhưng do ta tích cực phá hoại, đến cuối năm 1947 chỉ khai thác trở lại gần 4.000 héc ta¹.

Có thể nói, nhìn toàn cục, công cuộc phá hoại đã diễn ra trên quy mô toàn quốc và có tính chất toàn dân. Nhờ đó, khả năng tiến công của quân đội Pháp giảm sút và chậm hơn. Đây chính là cơ hội để bộ máy kháng chiến củng cố lực lượng và chuẩn bị tốt cho những cuộc chiến đấu mới. Phá hoại, tiêu thổ kháng chiến triệt để kết hợp chặt chẽ với tác chiến đã nhân hiệu quả đánh địch lên gấp nhiều lần. Đây là một nội dung quan trọng của cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện và tự lực cánh sinh. Tuy nhiên, nhiều nơi phá hoại tràn lan, không cần thiết, ngược lại có nơi tỏ ra chần chừ khiến quân Pháp cơ động dễ dàng, có điều kiện thọc nhanh vào hậu phương kháng chiến. Nhiều bài học kinh nghiệm xương máu đã được đúc kết qua công tác thực hiện *tiêu thổ kháng chiến*.

Chuyển mọi hoạt động sang thời chiến và khẩn trương chuẩn bị mọi mặt để đối phó với các cuộc tấn công mới của kẻ thù là hoạt động chủ yếu của quân và dân ta suốt Xuân - Hè năm 1947.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập II, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1986, tr. 77.

Chương IV

VỪA KHÁNG CHIẾN VỪA KIẾN QUỐC

I. XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Để đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, từ sau cuộc kháng chiến toàn quốc, Đảng và Chính phủ ta càng chú trọng đến việc xây dựng hậu phương, cơ sở quan trọng của chế độ mới.

1. Về chính trị

Xây dựng hậu phương về chính trị là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc xây dựng và bảo vệ chế độ dân chủ cộng hòa, trong đó nổi bật lên là xây dựng chính quyền nhân dân.

1.1. Xây dựng chính quyền

Trải qua 15 tháng chiến đấu và xây dựng (23-9-1945 đến 19-12-1946), chính quyền nhân dân từ Trung ương đến các địa phương, được củng cố và kiện toàn. Từ sau ngày kháng chiến toàn quốc, việc kiện toàn và củng cố bộ máy chính quyền các cấp tiếp tục được đẩy mạnh.

Sắc lệnh số 1/SL ngày 20-12-1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký về tổ chức bộ máy chính quyền trong thời kỳ đặc biệt đã quy định thành phần, chức năng của Ủy ban bảo vệ các cấp. Vấn đề nâng cao phẩm chất và trình độ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, bồi dưỡng ý chí kiên định đấu tranh, không sợ hy sinh gian khổ, đồng thời chống đầu cơ thóc lúa, địa phương, quan liêu, quân phiệt, thiếu sản xuất, hủ hóa, vô kỷ luật có ý nghĩa quyết định đối với sức mạnh của Nhà nước.

Ngày 19-3-1947, Chính phủ ký các Sắc lệnh bổ sung một số điều về Ủy ban bảo vệ khu và tỉnh. Mỗi Ủy ban bảo vệ khu và tỉnh có một đại biểu quân sự, một đại biểu hành chính, ba đại biểu nhân dân.

Ngày 26-3-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh quy định thành phần của Ủy ban bảo vệ huyện gồm ba đại biểu (quân sự, hành chính và nhân dân). Ủy ban bảo vệ xã (Ủy ban hành chính xã) có một đại biểu nhân dân, một đại biểu quân sự. Ở xã, cơ quan chính quyền được gọi là Ủy ban hành chính kiêm kháng chiến. Chủ tịch Ủy ban hành chính xã là Chủ tịch Ủy ban hành chính kiêm kháng chiến xã¹. Ủy ban bảo vệ là tổ chức gồm các thành phần quân, dân, chính. Chiến sự lan tới đâu, Ủy ban bảo vệ ở đó đổi thành Ủy ban kháng chiến. Đến đây, bộ máy chính quyền kháng chiến cơ bản hình thành, cơ cấu tương đối hợp lý.

Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Chính phủ lên Việt Bắc, khu Giải phóng cũ trở thành "An toàn khu Trung ương", trung tâm chỉ đạo cả nước kháng chiến.

Khắc phục tình trạng công kênh về cơ cấu và trùng lặp về chức năng, ngày 14-3-1947, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính ra thông tư liên bộ về nguyên tắc đơn giản hóa bộ máy của Ủy ban hành chính, nguyên tắc tiết kiệm chi tiêu quỹ ứng trước, quy định rõ chức năng từng cơ quan và một số quy định tài chính. Ngày 15-3-1947, Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng ra chi thị bổ sung về cách làm việc của Ủy ban kháng chiến. Ủy ban kháng chiến phải phối hợp chặt chẽ, có phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các ngành quân, dân chính. Những quy định đó làm cho công tác chỉ đạo kháng chiến dần dần đi vào nề nếp và ngày càng phát huy hiệu lực.

Trong quá trình cùng cố, kiện toàn bộ máy Nhà nước, vấn đề chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên Nhà nước đã được quan tâm. Đặc biệt, sau chuyến đi kiểm tra ở Thanh Hóa, ngày 20-2-1947, kết hợp với việc nắm tình hình ở các địa phương, với sự nhạy cảm

1. Công báo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, số 5, 1947.

chính trị của một nhà lãnh đạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận ra rất sớm nguy cơ của một đảng cầm quyền mà không thường xuyên tự rèn luyện để nâng mình ngay lên ngang tầm với nhiệm vụ, dẫn tới xa rời nhân dân, mất lòng tin của dân. Ngày 1-3-1947, từ chùa Một Mái (huyện Quốc Oai), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho các đồng chí Bắc Bộ và tiếp đó viết thư gửi các đồng chí Trung Bộ, Người kêu gọi đảng viên, kêu gọi cán bộ hãy đem hết tinh thần và nghị lực để lãnh đạo toàn dân đánh đuổi thực dân Pháp, làm cho nước nhà thống nhất vì độc lập. Ngay lập tức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành tài liệu học tập quan trọng đối với toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta lúc bấy giờ.

Tiếp đó, tháng 10-1947 trong bối cảnh quân viễn chinh Pháp đang ồ ạt tấn công lên Việt Bắc, có lúc mũi thọc sâu nhất của địch chỉ cách chỗ ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa đầy 1km. Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng ngày vẫn cầm cụ đánh máy hoàn thành cuốn sách "*Sửa đổi lối làm việc*" làm tài liệu tu dưỡng tư tưởng đạo đức và tác phong cho cán bộ, đảng viên. Bằng cách diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu, đi thẳng vào thực chất vấn đề, nội dung cuốn sách có sức cuốn hút sự chú ý của nhiều người, từ đồng chí lãnh đạo cấp cao đến các đồng chí đảng viên bình thường.

Để sự chỉ đạo chiến tranh được thuận tiện, kịp thời, một số đơn vị hành chính được thành lập hoặc điều chỉnh lại. Ngày 4-4-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh thành lập Ủy ban hành chính miền thượng du Thanh Hóa với nhiệm vụ giúp Ủy ban hành chính tỉnh giải quyết các công việc của 6 huyện miền thượng du; động viên nhân dân chuẩn bị kháng chiến, đẩy mạnh sản xuất, phát triển bình dân học vụ. Theo Nghị định ngày 29-5-1947, hai tỉnh Sơn Tây và Hải Dương sáp nhập vào Khu XI (trước là Khu II). Ngày 1-10-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 91/SL hợp nhất Ủy ban kháng chiến và hành chính các cấp tỉnh, huyện, phủ (hoặc châu), xã thành lập Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính, viết tắt: UBKCHC. Quyết định ngày 20-10-1947 đặt thị xã Hà Đông và 4 phủ: Hoài Đức, Đan Phượng, Thanh Trì, Thanh Oai thuộc quyền

điều khiển của Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính Hà Nội. Sắc lệnh ngày 25-11-1947 quy định tỉnh Quảng Yên (gồm cả khu vực Hồng Gai) thuộc Chiến khu XII...

Do yêu cầu chỉ đạo và quản lý trong kháng chiến phải có một bộ máy chính quyền, phải có tính tập trung thống nhất chặt chẽ mới giải quyết mọi công tác kháng chiến được nhanh chóng, kịp thời. Bộ máy chính quyền ở Trung ương là Chính phủ, có Ban Thường vụ Quốc hội ở bên cạnh, còn ở cấp dưới có Ủy ban kháng chiến các khu, tỉnh, cho nên trong giai đoạn toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, để sự lãnh đạo và điều hành cuộc kháng chiến được tập trung thống nhất, Quốc hội đã giao quyền bính tập trung vào Chính phủ. Bộ máy lãnh đạo cuộc kháng chiến do vậy càng ngày càng từng bước được ổn định và củng cố, đáp ứng mọi yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc do Đảng khởi xướng và lãnh đạo. Để hoạt động có hiệu quả, tháng 7 năm 1947, Chính phủ Trung ương được cải tổ mở rộng để một số trí thức, nhân sĩ không đảng phái tham gia nhằm thực hiện liên hiệp quốc dân rộng rãi hơn. Ông Phan Anh giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế, ông Hoàng Minh Giám giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ông Tạ Quang Bửu giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau khi Bộ trưởng Huỳnh Thúc Kháng qua đời, tháng 11-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông Phan Kế Toại giữ chức quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Nhà nước còn đặt ra các loại huân chương, huy chương để tặng thưởng những người có công với đất nước. Ngày 5-6-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh sử dụng "Huy chương Quân công" và "Huy chương Chiến sĩ" để khen thưởng cán bộ, chiến sĩ hoặc đơn vị quân đội, dân quân tự vệ lập được nhiều thành tích trong chiến đấu. Những huy chương đó cũng để truy tặng những liệt sĩ có công tích đặc biệt.

Ngày 5-7-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh số 58/SL, đặt ba thứ huân chương "Sao Vàng", "Hồ Chí Minh" và "Độc lập". Sắc lệnh định rõ: "Sao Vàng" là Huân chương cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Huân chương đó chỉ có một hạng và để tặng những người có công đức vĩ đại với dân tộc. Huân chương

"Hồ Chí Minh" có ba hạng, để tặng những người có tài, đức, có công với dân tộc. Huân chương "Độc lập" có ba hạng, để tặng những người có công đặc biệt trong việc cứu nước, hoặc kiến quốc.

Với việc kịp thời, cùng cố, kiện toàn chính quyền các cấp đủ sức đảm đương chức năng, nhiệm vụ mới và quy định các thể chế, nguyên tắc hoạt động thời chiến, mối quan hệ giữa các cấp, các ngành việc chỉ đạo chiến tranh của Chính phủ dần dần đi vào nề nếp, tháo gỡ được những khó khăn lúng túng buổi đầu.

1.2. Xây dựng Đảng và các đoàn thể quần chúng

Nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao làm tròn nhiệm vụ căn cứ đầu não của cuộc kháng chiến, công tác xây dựng và phát triển Đảng được Trung ương và các tỉnh đặc biệt chú trọng. Dù tuyên bố "tự giải tán", nhưng trên thực tế, công tác xây dựng Đảng vẫn được tăng cường về mọi mặt. Đảng chủ trương thực hiện khẩu hiệu: "Làm cho đoàn thể thành một đoàn thể quần chúng"¹. Chú ý phát triển Đảng trong bộ đội, dân quân, trong các xí nghiệp, trong các cơ quan Nhà nước, trong vùng sau lưng địch. Tăng cường đào tạo cán bộ nhất là cán bộ nữ, công nhân và dân tộc thiểu số. Trên thực tế, hàng vạn công nhân, nông dân, trí thức cách mạng, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang đã được kết nạp Đảng. Cuối năm 1947, tổng số đảng viên có trên 76.000 người².

Các Đảng bộ cũng đề ra nhiều biện pháp nhằm tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng. Song song với quá trình xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, công tác xây dựng Đảng về tổ chức cũng được tiến hành và đưa lại những kết quả to lớn.

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, Đảng chú trọng công tác xây dựng Đảng, phát triển đội ngũ đảng viên và nâng cao năng lực

1. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương, tháng 4-1947, tr. 32.

2. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Sơ thảo, tập I (1920-1954), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 550.

lãnh đạo, nhất là lãnh đạo chiến tranh, của các tổ chức Đảng, giáo dục quần chúng về mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, trước hết là nhiệm vụ giải phóng dân tộc, động viên mọi tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia kháng chiến giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Tăng cường khẩu hiệu đoàn kết toàn dân tộc, mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị của quần chúng ở cả thành thị và nông thôn, tấn công địch cả về chính trị và ngoại giao, tranh thủ sự ủng hộ đồng tình của quốc tế.

Tại Liên khu IV, Liên khu ủy đề ra 3 danh hiệu để phấn đấu là: tư tưởng, tiên bộ và gương mẫu. Các Đảng bộ trong Liên khu lấy mục tiêu đoàn kết nội bộ, đoàn kết toàn dân, sinh hoạt đều, nâng cao năng lực lãnh đạo để phấn đấu.

Cuối năm 1946, hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước đã thành lập được cơ quan lãnh đạo Đảng cấp tỉnh hoặc liên tỉnh. Một số Đảng bộ đã tổ chức được đại hội hoặc hội nghị đại biểu, bầu ra Ban chấp hành chính thức. Ở cấp huyện, nhiều nơi lập được huyện ủy có chi bộ ở cơ quan huyện. Bắc Bộ là nơi có số đảng viên đông nhất nằm ở một số tỉnh đồng bằng như: Hưng Yên, Hải Dương, Hà Đông, Hà Nam... Các huyện đã lập được huyện ủy, nhiều nơi đã lập được chi bộ liên xã. Đến cuối năm 1947, toàn Bắc Bộ có 803 chi bộ¹.

Đảng viên phát triển nhanh vào những vùng địch tạm thời kiểm soát, các xã vùng biên giới, dọc đường giao thông quan trọng, vùng các dân tộc ít người.

Tại Liên khu V, từ vị trí chiến lược của chiến tranh và sự phát triển của tình hình, quân và dân Liên khu phải cùng một lúc thực hiện 3 nhiệm vụ: Đẩy mạnh chiến tranh du kích trong vùng địch tạm chiếm; Đánh bại mọi kế hoạch "bình định" của địch, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta; Xây dựng vùng tự do thành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 279.

căn cứ địa hậu phương vững chắc trực tiếp của chiến trường Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia.

Đôi với vùng tự do, về chính trị, trên cơ sở củng cố khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết các dân tộc, cán bộ, đảng viên ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đều tổ chức học tập thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi các đồng chí Bắc Bộ, đem toàn bộ tinh thần cách mạng khắc phục các khuyết điểm bè phái, hẹp hòi, quan liêu, quân phiệt địa phương chủ nghĩa, gây ảnh hưởng cá nhân, tu dưỡng đạo đức cách mạng, đồng tâm hiệp lực chấn chỉnh công tác. Công tác phát triển Đảng đã được phát triển mạnh mẽ và trở thành một việc có tính quần chúng. Đông đảo công nhân, nông dân, trí thức và các chiến sĩ lực lượng vũ trang ưu tú được gia nhập Đảng. Cuối năm 1947, có trên 76.000 đảng viên. Hàng vạn tổ chức cơ sở của Đảng đã ăn sâu bám rễ trong nhân dân, Đảng đã được nhân dân thừa nhận là đội tiên phong của mình¹.

Việc phát triển Đảng trong bộ đội được đặc biệt chú trọng. Sau cuộc tổng khởi nghĩa, Đảng ra sức xây dựng thực lực cánh mạng, xác lập quyền lãnh đạo Đảng tuyệt đối và trực tiếp với lực lượng vũ trang. Với quyết định thành lập Trung ương quân ủy (tháng 1-1946), chế độ chính trị thiết lập trong toàn quân. Công tác phát triển Đảng được đẩy mạnh, hệ thống tổ chức của Đảng trong quân đội càng được kiện toàn, công tác chính trị càng được tăng cường. Cuối năm 1946, trong tổng số quân là 82.000 người đã có gần 8.000 đảng viên (trong tổng số 20.000 đảng viên của Đảng)².

Hơn 5.000 cán bộ, chiến sĩ có thành tích chiến đấu và công tác được kết nạp vào Đảng trong mùa hè năm 1947. Chi bộ Đảng được tổ chức đến đại đội. Hệ thống "phái viên kiểm tra" đặc trách công tác Đảng được thiết lập trong quân đội từ tiểu đoàn trở lên.

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Sơ thảo, tập 1 (1920-1954), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 550.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 151.

Hậu phương vững chắc về chính trị được xây dựng ngay từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến. Sự vững mạnh về chính trị của hậu phương kháng chiến có ý nghĩa quyết định đối với lĩnh vực xây dựng hậu phương về các mặt kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội.

Việc xây dựng hậu phương về chính trị đã phải trải qua một quá trình đấu tranh gian khổ, vừa làm vừa học để giải quyết những vấn đề do thực tế đặt ra, khắc phục những sai lầm lệch lạc về nhận thức và phương pháp tổ chức thực hiện; vừa làm vừa chống các hành động phá hoại của địch.

Thông qua việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục đường lối và nhiệm vụ kháng chiến, Đảng đã nâng cao giác ngộ dân tộc, tinh thần yêu nước, chí căm thù giặc cho quân đội và nhân dân. Trong quá trình phổ cập đường lối, Đảng phân tích và đánh giá một cách khoa học, đúng đắn lực lượng so sánh và xu thế phát triển của địch và của ta, làm cho toàn thể nhân dân hiểu rõ tính chất lâu dài, gian khổ nhưng tất thắng của sự nghiệp kháng chiến. Từ các cấp ủy Đảng tới Trung ương, đến địa phương liên tiếp mở các đợt sinh hoạt chính trị, đấu tranh khắc phục những khuynh hướng lệch lạc trong nhân dân, cán bộ, chiến sĩ như bi quan, kém tin tưởng, chủ quan, nôn nóng, cầu an làm cho các tầng lớp nhân dân nhận rõ khó khăn, thuận lợi, giữ vững ý chí chiến đấu, phát huy cao độ nỗ lực chủ quan để đánh bại kẻ thù. Chính các đợt chỉnh huấn về chính trị trong Đảng, trong quân đội, trong các đoàn thể, mặt trận đã mang lại hiệu quả rất to lớn.

Chiến tranh là thử thách quyết liệt nhất, khắc nghiệt nhất. Trong cuộc chiến đấu đó, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu đảng viên phải đoàn kết trên cơ sở nhất trí đường lối và đi đầu xung phong, gương mẫu thực hiện đường lối, chiến lược kháng chiến của Đảng.

Nhằm củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng, những hiện tượng mất đoàn kết, chia rẽ bè phái này sinh ở một số Đảng bộ đã được Trung ương chỉ đạo giải quyết.

Cũng trong thời gian này, Đảng chủ trương mở rộng hàng ngũ cán bộ với quy mô lớn để đáp ứng yêu cầu công tác của các ngành, các địa phương, công tác đào tạo, đề bạt, kiểm tra, điều động cán bộ được Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trọng lãnh đạo thực hiện. Nhiều trường lớp đào tạo huấn luyện cán bộ ở nhiều cấp, nhiều ngành đã được tổ chức. Đó là đội ngũ thanh niên, công nhân, nông dân, học sinh, trí thức, trưởng thành trong hoạt động thực tiễn và giác ngộ cách mạng.

Hệ quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là đã xây dựng được một thể hệ cán bộ mới, kết hợp với thể hệ cách mạng trước tổng khởi nghĩa, tạo nên đội ngũ cán bộ tận tụy, trung thành, hy sinh vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Nhờ vậy, trong một thời gian ngắn, Đảng đã sắp xếp và đào tạo bổ sung cho các cấp chính quyền, quân đội, an ninh một số lượng lớn cán bộ, đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp cách mạng dân tộc.

Những ngày đầu kháng chiến ở Nam Bộ, khi phát hiện những sai lầm thiếu sót trong Đảng bộ Nam Bộ, Trung ương Đảng đã chấn chỉnh kịp thời phê phán và kêu gọi các đảng viên ở Nam Bộ đoàn kết nhất trí để đương đầu với những thử thách mới, hoàn thành sứ mệnh lịch sử trong giai đoạn mới.

Thực tiễn đã chỉ rõ, chỉ sau khi thống nhất về đường lối và ý chí, tổ chức, công cuộc kháng chiến ở Nam Bộ mới thực sự tiến bước mạnh mẽ, vững chắc.

Đối với Đảng bộ Trung Bộ và Bắc Bộ, đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần gửi thư căn dặn. Người biểu dương những ưu điểm của cán bộ, đảng viên, căn dặn mọi người phải chống những căn bệnh: chủ quan, bè phái, quan liêu, vô kỷ luật, ích kỷ... Người viết: "Trong lúc này, tư tưởng và hành động của mỗi đồng chí rất có quan hệ đến toàn quốc. Nếu một người sơ suất là có thể hỏng việc to, sai một ly đi một dặm"¹.

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5 (1947-1949), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 76.

Trên khắp các chiến trường Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình Trị Thiên, trên các địa phương đồng bằng sông Hồng, khắp các vùng tạm bị chiếm... biết bao đảng viên đã sống và chết, ăn hầm ở bụi để bám đất, bám dân, bám địch. Biết bao chi bộ Đảng bị địch đàn áp, lớp lớp đảng viên đã ngã xuống cho sự nghiệp kháng chiến.

Theo chủ trương của Đảng và Nhà nước là tăng cường đoàn kết toàn dân, thực hiện quân dân nhất trí, chống mọi âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp, song song với công tác xây dựng Đảng, các đoàn thể quần chúng như: Tổng Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân Cứu quốc, Đoàn Thanh niên Cứu quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ cũng được củng cố chặt chẽ hơn về mặt tổ chức.

Tổ chức công đoàn đã thu hút được nhiều đoàn viên. Tổ chức công đoàn có vai trò quyết định trong việc động viên tổ chức công nhân thi đua sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật.

Các hội Nông dân Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc ngày càng thu hút đông đảo hơn, các hội có nhiệm vụ là giáo dục, bảo vệ quyền lợi cho các hội viên, động viên họ phấn đấu cho lợi ích của dân tộc.

Công tác vận động thanh niên được tiến triển mạnh mẽ. Từ năm 1947 trở đi, các tổ chức Đoàn Thanh niên Cứu quốc, Liên đoàn Thanh niên Việt Nam, Tổng hội Sinh viên Việt Nam được củng cố và lần lượt mở đại hội. Liên đoàn Thanh niên Nam Bộ được thành lập ngày 7-1-1947, Chi hội Sinh viên Nam Bộ thành lập ngày 25-5-1947. Hệ thống tổ chức của Đoàn Thanh niên Cứu quốc Nam Bộ đã được thống nhất trong toàn xứ và Đại hội Đoàn được tổ chức vào đầu tháng 12-1947. Tổ chức đoàn lúc này đã có 237.789 đoàn viên. Đây là một bước trưởng thành lớn của Đoàn Thanh niên Nam Bộ.

Công tác vận động đoàn kết với giới trí thức, đoàn kết các dân tộc và tôn giáo cũng được đẩy mạnh.

Tổ chức Việt Minh và Liên Việt cũng được củng cố và tiến dần đến thống nhất.

Các tổ chức của Mặt trận Thống nhất đã đi sâu vận động quần chúng ở vùng tự do cũng như vùng địch tạm chiếm, đấu tranh chống lại âm mưu chia rẽ của giặc Pháp trong việc tạo ra những cái gọi là "Xứ Nùng tự trị", "Xứ Thái tự trị", "Xứ Mường tự trị"; chống lại âm mưu "dùng người Việt chống người Việt"; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trên tất cả các mặt trận kháng chiến.

2. Xây dựng căn cứ địa kháng chiến

Trong việc chuẩn bị thực lực để bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đặc biệt coi trọng việc xây dựng và tổ chức các căn cứ địa nhằm xây dựng những cơ sở ban đầu nhưng rất quan trọng cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Xây dựng căn cứ địa hoàn toàn không phải là một vấn đề mới trong tiến trình dựng nước, giữ nước của nhân dân ta. Tuy nhiên việc xác định được địa điểm để xây dựng căn cứ địa luôn luôn là vấn đề mới, là sự thể hiện tài năng tiên đoán cho sự ổn định, phát triển tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn của những người lãnh đạo. Khu an toàn là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định thắng lợi của cách mạng. Dựa vào điều kiện địa lý, dân cư, Đảng chủ trương "tổ chức căn cứ địa không những ở rừng núi mà ở cả đồng bằng", vì nước ta "đất hẹp, không thể có căn cứ địa rộng rãi và vững chắc... Những căn cứ địa ở Việt Nam đều có thể bị địch đánh xuyên mũi dùi hoặc bị bao vây"¹.

Việc chuẩn bị căn cứ địa vững chắc đảm bảo tích trữ lương thực, vũ khí, phát triển và rèn luyện lực lượng vũ trang, bảo vệ các cơ quan chỉ huy kháng chiến đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương Đảng quan tâm đặt ra từ khi cuộc kháng chiến toàn quốc sắp bùng nổ. Biết chắc cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp là không thể tránh khỏi và với tầm nhìn xa

1. Văn kiện Quân sự của Đảng, tập 2, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 126-127.

trông rộng, Trung ương Đảng, Bác Hồ đã quan tâm tới việc xây dựng căn cứ địa kháng chiến. Căn cứ địa Việt Bắc đã được lịch sử chứng minh là hậu cứ cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật và thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Việt Bắc có đủ điều kiện là căn cứ địa kháng chiến vì trước Cách mạng Tháng Tám là một khu giải phóng rộng lớn bao gồm 6 tỉnh và vành đai ngoại vi rộng 40.000km² với gần 1 triệu đồng bào các dân tộc và một lực lượng cách mạng đông hàng nghìn cán bộ và chiến sĩ. Từ trong quá trình vận động cho tới Cách mạng Tháng Tám, Việt Bắc đã có các cơ sở chính trị quần chúng cách mạng vững chắc. Về kinh tế Việt Bắc là nơi đất rộng người thưa, đất đai màu mỡ, tài nguyên khoáng sản phong phú, nhân dân cần cù lao động. Việt Bắc đã đảm bảo cung cấp phần lớn lương thực, thực phẩm cho cán bộ Trung ương, cho các lực lượng vũ trang của Việt Bắc và đáp ứng một phần nhu cầu của kháng chiến. Về địa hình, Việt Bắc có địa thế tự nhiên thuận lợi cho chiến tranh du kích phát triển. Hạ tuần tháng 8-1945, trước ngày rời Khu giải phóng Việt Bắc về Hà Nội, khi giao nhiệm vụ cho một số cán bộ ở lại cùng cố căn cứ địa, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Biết đâu, chúng ta còn trở lại đây nhờ cậy đồng bào lần nữa..."¹. Tháng 10-1946, khi khả năng nổ ra kháng chiến toàn quốc đã đến gần, các ông Nguyễn Lương Bằng và Trần Đăng Ninh được giao nhiệm vụ lên đường chuẩn bị căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc.

Cuối năm 1946, vùng tự do Việt Bắc được tổ chức, xây dựng từng bước thành hậu phương. Trong hậu phương lớn đó, từ các cấp tỉnh đến cơ sở đều được xây dựng căn cứ hậu phương của cấp mình. Việc xây dựng, bảo vệ căn cứ Trung ương (ATK) do Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo; Nha Công an chỉ đạo về chuyên môn. Các An toàn khu có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo các cấp thuộc quyền trong địa bàn căn cứ của Trung ương thực hiện chương trình kế hoạch đó. Trong nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa,

1. Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 267.

việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho bộ máy lãnh đạo kháng chiến được đặt lên hàng đầu. Từ kinh nghiệm bảo vệ cán bộ, cơ quan trong thời kỳ bí mật, ta đã chủ trương xây các an toàn khu (gọi tắt là ATK) là nơi làm việc của các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Vài tháng sau ngày toàn quốc kháng chiến, các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và quân đội đã di chuyển qua 5 tỉnh từ đồng bằng sông Hồng lên giữa vùng thượng du bao la mà trung tâm là khu tam giác Bắc Kạn - Tuyên Quang - Thái Nguyên. Định Hóa (Chợ Chu) nằm giữa ba tỉnh đó và có đường thông với 5 huyện xung quanh: Chiêm Hóa, Chợ Đồn, Chợ Mới, Đại Từ và Sơn Dương. Thiên nhiên đã dành cho Định Hóa vị trí tự nhiên phù hợp với điều kiện Thủ đô kháng chiến của cả nước.

Nhận được Chỉ thị của Trung ương về việc xây dựng Định Hóa thành ATK của Trung ương, Tỉnh ủy Thái Nguyên cử nhiều cán bộ cùng phối hợp với đội công tác của Trung ương và cán bộ địa phương tuyên truyền, động viên tổ chức nhân dân trong các huyện quán triệt sâu sắc đường lối kháng chiến của Đảng. Các đội công tác của Trung ương và tỉnh rất quan tâm công tác giáo dục nhân dân nêu cao tinh thần đoàn kết, ủng hộ Trung ương và Chính phủ kháng chiến chống thực dân Pháp.

ATK do Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn xây dựng tại Định Hóa và một số vùng giáp ranh thuộc các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chợ Đồn là khu an toàn lớn nhất và quan trọng nhất, bởi đó là căn cứ của các cơ quan đầu não kháng chiến của nhân dân ta.

Từ tháng 3-1947, các cơ quan lãnh đạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ, Mặt trận, Quân đội cùng hàng vạn đồng bào, cán bộ, chiến sĩ từ các hướng tập trung lên Việt Bắc. Trên đường di chuyển lên Việt Bắc, cán bộ và nhân dân ta phải trải qua nhiều gian nan, vất vả do thiếu phương tiện, đường sá khó khăn lại bị máy bay địch đánh phá dữ dội. Nhiều phương tiện máy móc, đồ đạc phải bỏ lại dọc đường. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt cơ quan làm việc của Người

tại khu vực đồi Khau Tý (xã Diêm Mặc). Từ đây có đường mòn đi Sơn Dương, xuống Đại Từ, lên Chợ Đồn, ra Phú Lương và nhiều đường tắt đi lại kín đáo, thuận tiện. Người vẫn có tác phong giản dị trong sinh hoạt, áo nâu túi vải, mỗi lần đến địa điểm họp, Người thường cải trang như một người đi săn trong rừng sâu.

Việc di chuyển các cơ quan đầu não của kháng chiến lên Việt Bắc thắng lợi ngay từ đầu đã bảo đảm cho cuộc kháng chiến có sự chi đạo thống nhất không bị gián đoạn và tránh được những đòn tập kích bất ngờ của địch.

Hương ứng Lời kêu gọi cứu nước thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đông đảo nhân sĩ, trí thức giàu lòng yêu nước cũng lên căn cứ đảm đương việc nước. Cụ Bùi Bằng Đoàn - Trưởng ban Thường trực Quốc hội, dù tuổi già, sức yếu nhưng vẫn hăng hái lên căn cứ Việt Bắc. Thành viên Hội đồng Chính phủ như các cụ Phan Kế Toại, Nguyễn Văn Tố, Giáo sư Nguyễn Văn Huyền, Luật sư Phan Anh... Các Giáo sư Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Hồ Đắc Di; các văn nghệ sĩ, các nhà hoạt động tôn giáo đã trèo đèo, lội suối đi kháng chiến. Linh mục Phan Bá Trục, Hòa thượng Thích Trí Độ... cũng có mặt tại trụ sở Mặt trận Liên Việt ở rừng sâu. Tổng Bí thư Đảng Trường Chinh ở và làm việc tại xóm Phụng Hiểu, xã Diêm Mặc; các vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước như Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng... cùng các cơ quan của Đảng, Chính phủ, Quốc hội, Trung ương Quân ủy và Bộ Quốc phòng ở và làm việc tại ATK cho đến ngày kháng chiến thắng lợi. Thị xã Bắc Kạn và Thái Nguyên vinh dự trở thành Thủ đô kháng chiến. ATK khẳng định quyết tâm kháng chiến của quân và dân ta, là biểu tượng của lòng yêu nước, yêu chế độ của đồng bào các dân tộc Việt Bắc.

Núi rừng Việt Bắc trở thành hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến. Các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, Quân đội cùng hàng chục vạn nhân dân, cán bộ, chiến sĩ từ các hướng tập trung lên Việt Bắc trong trật tự và bí mật.

Các công binh xưởng, xí nghiệp, nhà máy cũng lần lượt chuyển lên căn cứ địa. Hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu được phân tán ra các vùng tiếp tục sản xuất phục vụ công cuộc kháng chiến.

Hàng vạn tấn gạo, muối, vải... bằng những phương tiện khác nhau đã được chuyển dần lên Việt Bắc, đáp ứng nhu cầu của nhân dân và lực lượng kháng chiến.

Đồng bào các dân tộc Việt Bắc tích cực tham gia cuộc tổng di chuyển này. Mọi phương tiện có thể góp vào việc vận chuyển đều được huy động: ô tô, thuyền, mảng, bè, xe bò, xe trâu, ngựa thồ, phương tiện không đủ thì người trực tiếp gồng gánh, khiêng vác. Gần 63.000 đồng bào ở vùng xuôi tản cư lên Việt Bắc được phân chia về các thị trấn, thị xã, làng bản đã dần dần ổn định được đời sống. Nơi ăn, chốn ở của đồng bào được đảm bảo.

Từ buổi đầu chuyển đến vùng căn cứ và những năm sau đó cho đến khi kháng chiến thắng lợi, các cơ quan Trung ương, các công xưởng xí nghiệp, các đơn vị quân đội luôn nhận được sự giúp đỡ của nhân dân địa phương. Đồng bào đã đóng góp hàng vạn cây tre, luồng, mai vầu, hàng chục vạn lá cọ, hàng vạn ngày công để giúp bộ đội ta làm lán trại, kho xưởng, đào hầm hào. Nhiều gia đình đã nhường nhà cho cán bộ, bộ đội ở làm việc hoặc làm kho tàng công xưởng. Các cụ già, trẻ em làm giao thông liên lạc, tuần tra canh gác cho cơ quan cán bộ. Nhân dân trong ATK hầu hết là đồng bào Tày, Nùng, Dao, Mông, Trại... sớm có truyền thống cách mạng và cũng rất tin vào Đảng và Bác Hồ. "Cửa ngõ" đường mòn vào ATK đều có những quy chế chặt chẽ về việc phòng gian, giữ bí mật.

Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối xây dựng ATK Trung ương một cách toàn diện, trong đó xây dựng cơ sở chính trị tổ chức chính quyền và các đoàn thể quần chúng, từng bước xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh du kích, kết hợp với chiến tranh chính quy, bảo vệ vững chắc ATK Trung ương ở Định Hóa và nhanh chóng mở rộng, nối liền với ATK ở Việt Bắc, gắn với phong trào kháng chiến kiến quốc. Một tháng sau khi đặt chân đến ATK, trong Lời kêu gọi nhân kỷ niệm nửa năm kháng chiến toàn quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nhất định thắng lợi, "vì kháng chiến của ta là chính nghĩa; vì đồng bào ta đại đoàn kết;

vì tướng sĩ ta dũng cảm, vì chiến lược ta đúng..."¹. Cũng trong dịp này, từ ATK hàng loạt bài viết của Tổng Bí thư Trường Chinh trên báo *Sự thật*, tiếp tục được tỏa đi các miền đất nước, củng cố lòng tin và chỉ ra phương hướng hành động cho toàn dân bước vào kháng chiến.

Công tác xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang được đẩy mạnh ở khắp nơi trong khu căn cứ. Các trung đoàn địa phương được tăng cường cán bộ, bổ sung quân số, trang bị và gấp rút tiến hành huấn luyện. Đến cuối năm 1947, ở mỗi tỉnh tổ chức được một đại đội du kích tập trung thoát ly sản xuất, mỗi huyện có 1 trung đội. Từ tháng 4-1947, hệ thống dân quân tự vệ địa phương đã hình thành, các tỉnh đội, huyện đội, xã đội ra đời, lực lượng dân quân du kích phát triển. Bộ Tổng tham mưu còn tổ chức các lớp ngắn hạn huấn luyện cán bộ dân quân, du kích. Các cơ sở huấn luyện ở Tân Trào (Sơn Dương), Tuy Hóa, Định Bản (Định Hóa) triệu tập cán bộ, đảng viên cấp xã về học. Nội dung học thiết thực, tập trung vào những vấn đề cấp thiết về xây dựng ATK.

Các cấp chính quyền ở địa phương, các đoàn thể quần chúng ra đời từ trước Cách mạng Tháng Tám được củng cố, kiện toàn. Tổ chức Đảng, đặc biệt là chi bộ được chú ý, củng cố, xây dựng. Công tác phát triển Đảng được đẩy mạnh. Năm 1947, toàn Việt Bắc có 20.705 đảng viên, trong đó có 9.669 thuộc các dân tộc ít người.

Sản xuất lương thực tại căn cứ được đẩy mạnh. Năm 1947, Việt Bắc đã trồng được 379.281ha lúa, ngô, khoai, thu 450.000 tấn lương thực. Hàng vạn đồng bào từ Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh... tản cư lên cũng được giúp đỡ tổ chức để sản xuất, ổn định từng bước cuộc sống gia đình.

Công tác văn hóa - giáo dục được chú trọng để nâng cao trình độ cho nhân dân. Tại căn cứ có 4 trường trung học, 741 trường tiểu học, và đã có 15.095 người được thanh toán nạn mù chữ. Nhiều tệ nạn xã hội được hủy bỏ, phong trào xây dựng "đời sống mới" phát triển.

1. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 98.

Phát huy truyền thống yêu nước vẻ vang, đồng bào các dân tộc sẵn sàng đưa con em gia nhập ngũ, hăng hái ủng hộ kháng chiến, chấp hành nghiêm ngặt các quy định phòng gian bảo mật để bảo vệ căn cứ Việt Bắc - ATK của cả nước.

Việc xây dựng Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cơ quan đầu não, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến toàn quốc; cũng như việc xây dựng các vùng tự do khác và các căn cứ trong vùng địch hậu là một quá trình đấu tranh quyết liệt. Đó là quá trình giành đất, giành dân giữa ta và địch. Nó gắn liền với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến. Hậu phương của cuộc kháng chiến toàn quốc được xây dựng toàn diện, bao gồm nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, vừa xây dựng vừa bảo vệ hậu phương.

Tại ATK Định Hóa đã diễn ra nhiều hoạt động có ý nghĩa chiến lược của Trung ương Đảng, Chính phủ, Bộ Quốc phòng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy quân dân cả nước kháng chiến. Trung ương Đảng và Bộ Quốc phòng đã có nhiều cuộc họp quan trọng, trong đó quyết định những vấn đề lớn về đường lối kháng chiến toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, quân đội nhân dân và nghiên cứu định ra phương châm hoạt động thích hợp trên từng chiến trường. Từ ATK, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký nhiều sắc lệnh quan trọng để chỉ đạo kháng chiến, kiến quốc.

Riêng về quân sự, việc hình thành hai cơ quan điều hành lực lượng vũ trang (Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng chỉ huy), việc được tổ chức các hội nghị chuyên đề về quân du kích và phát triển bộ đội chủ lực, các hội nghị quân sự toàn quốc (lần 3 và 4), việc chỉ đạo khẩn trương xây dựng và củng cố các đơn vị chủ lực của Bộ và các Khu: Khu I, X và XII mở các trường lớp đào tạo và bổ túc cán bộ quân sự, triển khai rộng rãi việc huấn luyện quân sự cho lực lượng vũ trang Việt Bắc, tăng cường xây dựng củng cố căn cứ địa kháng chiến đã tạo cho ATK nói riêng, căn cứ địa Việt Bắc nói chung một thể mới, lực mới trước khi bước vào mùa khô đầu tiên của cuộc kháng chiến.

Từ ATK Định Hóa, nhiều mệnh lệnh, kế hoạch của Tổng hành dinh chuyển tới các chiến trường trong cả nước, chỉ đạo bước đi của các đội quân. Trung tâm chỉ đạo cách đánh địch trên đường số 5, tòng đến Bình Trị Thiên, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Các huấn lệnh và mệnh lệnh có tác động tích cực đối với sự chuyển biến của các chiến trường toàn quốc suốt Hè - Thu năm 1947.

Về mặt đối ngoại: Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam (ở phía Bắc Định Hóa) đã nhiều lần phát đi các bức điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh phê phán lập trường ngoan cố của Cao ủy Bollaert, khẳng định thiện chí của ta trong việc giải quyết chiến tranh Việt Nam; điện mừng Ấn Độ và Pakistan tuyên bố độc lập, ủng hộ nhân dân Indonesia. Những hoạt động đối ngoại đầu tiên trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ trên ATK Định Hóa đã khẳng định đường lối quốc tế trước sau như một của Việt Nam.

Từ ATK, nhiều chủ trương, chính sách lớn, nhiều quyết định quan trọng đến sự phát triển của cuộc kháng chiến của Trung ương và Chính phủ đã ra đời, được phát đi và thực hiện trong cả nước. Tiêu biểu là cuốn "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh và *Lời kêu gọi* (19-12-1947) của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Từ đây các nơi liên lạc dần dần được nối thông với các miền địa phương, chiến trường. Cũng từ đây, hàng ngày, tiếng nói Việt Nam qua đài phát thanh truyền đi những tin tức, chủ trương kháng chiến của Đảng, Chính phủ. Căn cứ địa cách mạng Việt Bắc trở thành Thủ đô kháng chiến, trung tâm chỉ đạo mọi hoạt động kháng chiến của cả nước. Việt Bắc trở thành niềm tin và hy vọng của toàn dân vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Hoàn thành việc xây dựng căn cứ địa mới là bước đầu. Để tạo sức mạnh cho căn cứ địa đứng vững trước mọi thử thách của cuộc chiến tranh và làm tròn nghĩa vụ hậu phương thì việc xây dựng và phát triển về mọi mặt là vấn đề quan trọng. Tại căn cứ địa Việt Bắc, Đảng và Chính phủ đã hết sức quan tâm chỉ đạo, chăm lo xây dựng toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

Việc giữ bí mật, đảm bảo an toàn các cơ quan của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh được Bộ Chỉ huy chiến khu cũng như đồng bào các dân tộc Việt Bắc hết sức chú trọng. Ai cũng thấy đây là trọng trách rất nặng nề và vinh dự, là niềm tự hào được bảo vệ cơ quan đầu não của các cuộc kháng chiến. ATK thực sự là khu an toàn, được bảo vệ rất chu đáo. ATK, căn cứ địa Việt Bắc trở thành nơi che giấu và bảo vệ cơ quan lãnh đạo kháng chiến, nơi xây dựng và đứng chân của các lực lượng vũ trang, thành một trong những hậu phương quan trọng, thành chiến trường diệt địch và bàn đạp, nơi xuất phát tấn công lợi hại.

Tại các vùng rẻo cao, các cửa ngõ vào ATK, việc giữ bí mật đã được xây dựng thành quy chế chặt chẽ. Khẩu hiệu ba không (không nói, không nghe, không biết) đã được các tầng lớp nhân dân từ già đến trẻ tự giác thực hiện và trở thành nếp sống hằng ngày. Việc di chuyển các cơ quan đầu não của kháng chiến lên Việt Bắc thắng lợi đã đảm bảo cho cuộc kháng chiến có sự chi đạo thống nhất không bị gián đoạn và tránh được những đòn tập kích bất ngờ của địch.

Vừa kháng chiến vừa kiến quốc, trên căn cứ địa Việt Bắc và trong các ATK được Đảng và Chính phủ quan tâm chỉ đạo, sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục được đẩy mạnh, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá.

Có thể nói, sự hình thành ATK Trung ương ở Việt Bắc là một trong những bước chuẩn bị có ý nghĩa đặc biệt để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân tiếp tục bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến ngày thắng lợi. Song, hoàn thành việc xây dựng căn cứ địa mới là bước đầu. Để tạo sức mạnh cho căn cứ địa đứng vững chắc trước mọi thử thách của cuộc chiến tranh và làm tròn nghĩa vụ hậu phương thì việc xây dựng, bảo vệ và phát triển về mọi mặt là một vấn đề không thể coi nhẹ. Chính vì thế trong suốt cuộc kháng chiến, các căn cứ địa không ngừng được chăm lo xây dựng toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa - xã hội, mà tiêu biểu là căn cứ địa Việt Bắc.

Sau khi thành lập, vấn đề xây dựng và bảo vệ ATK được đặt thành một yêu cầu bức thiết. Để có thể tồn tại trong thế bao vây, bị phong tỏa của kẻ thù, ATK phải được xây dựng vững chắc về mọi mặt.

Về chính trị: Để tạo ra cơ sở chính trị thực sự vững chắc ở địa phương, bảo đảm cho sự tồn tại của ATK, vấn đề củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền và đoàn thể quần chúng trở thành nhiệm vụ hàng đầu. Các cấp chính quyền địa phương, các đoàn thể quần chúng ra đời từ trước Cách mạng Tháng Tám ở Việt Bắc được củng cố và kiện toàn, phát huy hiệu lực, tổ chức động viên kháng chiến. Cuối năm 1947, Đảng bộ các cấp trong ATK chú trọng chỉ đạo việc hợp nhất Ủy ban hành chính và Ủy ban kháng chiến thành Ủy ban kháng chiến hành chính. Các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương được tổ chức đúng nhiệm kỳ, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân các dân tộc. Nhờ đó, nhân dân ta ngày càng được giác ngộ và tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Nhân dân đã tích cực sản xuất, tự nguyện tham gia vào các công việc của cuộc kháng chiến và kiến quốc như tổng di chuyển, bảo vệ ATK, bảo vệ Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh. Công tác xây dựng Đảng ở Việt Bắc cũng được chú trọng. Năm 1947, toàn Việt Bắc có 20.705 đảng viên, trong đó, số đảng viên thuộc các dân tộc thiểu số là 9.669 người. Sau khi có chỉ thị về việc tổ chức "Lớp Tháng Tám", đội ngũ đảng viên cũng tăng lên rất nhanh. Riêng huyện Định Hóa, đến tháng 9-1947, số đảng viên tăng hơn 2 lần so với 1946.

Tại Yên Sơn, năm 1947, tất cả 7 xã trong ATK mới có một chi bộ ghép, đến năm 1948, tách ra thành ba chi bộ độc lập. Ở Sơn Dương, cuối năm 1947, toàn Đảng bộ có 50 đảng viên sinh hoạt trong 6 chi bộ, đầu tháng 5-1948, tăng lên 11 chi bộ với 90 đảng viên và cuối năm là 16 chi bộ với 320 đảng viên.

Về kinh tế, chủ yếu xây dựng kinh tế "tự cấp, tự túc" để đảm bảo nhu cầu phục vụ cho chiến tranh. Việt Bắc là nơi tiếp nhận một số

hàng hóa, lương thực dự trữ đã được toàn Đảng, toàn dân ta chuẩn bị trong thời kỳ 1945-1946. Từ tháng 11-1946 đến tháng 12-1947, gạo, vải từ những vùng địch có thể đánh phá đã được chuyển lên Việt Bắc. Riêng về muối có thể đảm bảo cho cán bộ, nhân dân Việt Bắc đủ dùng trong một thời gian dài. Tuy nhiên, việc sản xuất để đáp ứng các nhu cầu ăn, ở, mặc, vũ khí, đạn dược cho cán bộ, nhân dân, lực lượng vũ trang vẫn là vấn đề hàng đầu. Đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã hăng hái sản xuất. Đồng bào tản cư cũng được giúp đỡ sản xuất để ổn định đời sống. Cán bộ Trung ương, các đoàn thể và cả lực lượng vũ trang ngoài giờ làm việc, chiến đấu vẫn phải tham gia sản xuất nông nghiệp.

Riêng nông nghiệp, năm 1947, Việt Bắc cấy trồng được 379.281ha lúa, ngô, khoai, sắn; thu hoạch được 450.000 tấn lương thực. Việc trồng cây lấy sợi cho ngành dệt cũng được bắt đầu thực hiện. Các công binh xưởng, xí nghiệp, nhà máy, nguyên vật liệu chuyển từ miền xuôi lên đã được phân ra các vùng tiếp tục sản xuất. Đến tháng 6-1947, tiền đã được in tại cơ sở Việt Bắc cung cấp đủ cho các cơ quan và quốc phòng. Và, đến tháng 8-1947, 100.000 triệu đồng được gửi cho Nam Bộ. Các nhà máy giấy Phú Thọ, nhà máy điện, các mỏ ở Thái Nguyên cũng bắt đầu được tổ chức và hoạt động trở lại.

Về văn hóa, giáo dục và y tế: Nội dung chủ yếu của mọi hoạt động văn hóa, giáo dục là động viên lòng yêu nước, căm thù quân xâm lược, ý chí quyết chiến, quyết thắng đấu tranh cho độc lập thống nhất của Tổ quốc, đồng thời xóa bỏ tàn tích của văn hóa ngu dân và những tệ nạn xã hội do chế độ cũ để lại, xây dựng nền văn hóa cách mạng theo phương châm "dân tộc, khoa học và đại chúng", thực hiện nếp sống mới.

Là những địa phương nằm trong khu giải phóng, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang đã gây dựng được phong trào học tập, văn hóa, xóa nạn mù chữ từ thời tiền khởi nghĩa. Sau Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945, trải qua hơn một năm xây dựng nhà nước dân chủ cộng hòa, xây dựng chế độ mới, phong trào bình dân học vụ, bổ túc

văn hóa đã được củng cố và phát triển mạnh. Đến khi thực dân Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc (10-1947), nhiều trường học bị phá hủy, một số học sinh và giáo viên bị giết hại.

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, hoạt động của ngành giáo dục trong vùng ATK dần dần được ổn định. Tại căn cứ địa có 4 trường trung học, 741 trường tiểu học. Năm 1947, có 151.095 người thoát nạn mù chữ. Đầu năm 1948, tại Tuyên Quang có 1 trường trung học, gồm 4 lớp, 4 trường tiểu học, 48 trường sơ cấp với 2.482 học sinh. Ngoài các trường phổ thông, Tuyên Quang còn phát triển được nhiều lớp bình dân học vụ, với 14.308 học viên. Tại Bắc Kạn, tính chung từ tháng 12-1947 đến tháng 2-1948, toàn tỉnh có 76 trường tiểu học trong đó có 6 trường toàn cấp, với 2.289 học sinh. Thái Nguyên có 91 trường tiểu học, trong đó có 17 trường toàn cấp.

Công tác bài trừ tệ nạn cũ và xây dựng đời sống mới được ráo riết triển khai làm cho căn cứ địa sớm có bộ mặt mới. Những sòng bạc, ổ thuốc phiện, ổ buôn lậu bị quét sạch. nếp sống sinh hoạt lành mạnh nảy nở. Nhiều điểm trao đổi hàng hóa, sách báo văn hóa của đồng bào tản cư ở miền núi đã góp phần tạo nên nếp sống văn minh ở khu căn cứ. Các sinh hoạt tập thể như nghe thời sự, nói chuyện thời sự, những cuộc biểu diễn của các nghệ sĩ kháng chiến và bộ đội đã làm cho căn cứ địa luôn luôn có không khí vui tươi, sôi nổi.

Các hình thức tuyên truyền ở ATK cũng rất sinh động, đa dạng. Các tổ chức báo địa phương, báo tường, các đài phát thanh thông tin, các bản tin đã kịp thời thông báo tình hình thời sự quốc tế và tin chiến thắng của quân và dân trên các chiến trường. Công tác chăm lo sức khỏe cho cán bộ và nhân dân địa phương được chú ý. Mặc dù trong hoàn cảnh kháng chiến có nhiều thiếu thốn, mạng lưới cán bộ y tế được bố trí ở khắp các địa phương trong vùng ATK.

Có thể nói, cùng với những thắng lợi trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, những thành tựu về văn hóa, giáo dục, y tế không những không góp phần xây dựng ATK vững mạnh mà còn

hình thành ở đó một cuộc sống mới, có văn hóa, thể hiện phong thái lạc quan tin tưởng vào sự tất thắng của sự nghiệp kháng chiến.

Tính đến tháng 7-1947, lực lượng vũ trang chính quy Việt Bắc, các trung đoàn Việt Bắc 28, 132 đã đánh 185 trận, tiêu diệt 633 tên giặc, làm bị thương và bắt sống 80 tên. Vừa kết hợp chiến đấu với đấu tranh chính trị, diệt tề, trừ gian, lực lượng vũ trang Chiến khu I, XII của Việt Bắc vừa động viên nhân dân các dân tộc ngày càng tích cực tham gia kháng chiến. Nhờ có các hoạt động mạnh mẽ của lực lượng vũ trang, khu căn cứ địa luôn được giữ vững và mở rộng. Từ 6 tỉnh trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, đến thời kỳ đầu cuộc kháng chiến, Việt Bắc đã gồm 17 tỉnh và đặc khu Hòn Gai; với diện tích rộng gần 100.000km², bằng 5/6 đất đai Bắc Bộ.

Không chỉ chuẩn bị căn cứ địa kháng chiến của cả nước, ở khắp các địa phương, khu, tỉnh và ngay cả các huyện, xã cũng tiến hành xây dựng các căn cứ để tạo lập chỗ đứng chân trước khi có chiến sự lan rộng.

Cùng với An toàn khu Trung ương, khắp các khu, tỉnh và ngay cả một số huyện, xã cũng đều tạo lập được chỗ đứng chân ngay từ đầu, khi chiến sự lan rộng. Khu II có Đầm Na, Chi Nê. Khu III có Kiến An. Thanh Nghệ Tĩnh của Khu IV là hậu phương vững chắc của kháng chiến được củng cố và xây dựng từ sớm. Bình Trị Thiên có vùng núi Tây Đất Đỏ, Khe Me, Ba Làng hiểm trở. Khu V có vùng tự do rộng lớn Nam - Ngân, Bình, Phú. Tại Nam Bộ, nơi địa hình ít rừng núi, đồng bằng rộng, trồng trái, Đảng ta chủ trương xây dựng căn cứ địa dựa vào yếu tố cơ bản là lòng người, lập các cơ sở chính trị giữa "rừng người". Ở nhiều nơi đã xây dựng được căn cứ: Tân Uyên của Khu VII dọc sông Đồng Nai; bưng biền Đồng Tháp của Khu VIII, khu IX đặt trụ sở ở rừng Tràm, rừng Đước và Sài Gòn - Gia Định. Các khu căn cứ hậu phương tại chỗ đang dần dần trở thành nơi đứng chân vững chắc của cuộc kháng chiến.

3. Xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang

Từ cuối 1946, tổng quân số của Việt Nam lên tới 82.000 người. Tất cả các thành phố, thị xã và địa phương đều tổ chức các đội tự vệ.

Trong toàn quốc, lực lượng tự vệ và du kích lên gần một triệu người. Để tạo thành sức mạnh cho cuộc kháng chiến đứng vững trước mọi thử thách, việc củng cố, xây dựng, mở rộng lực lượng vũ trang được đẩy mạnh nhằm đáp ứng tình hình trước mắt và đòi hỏi lâu dài của chiến tranh.

Nghị quyết Hội nghị quân sự toàn quốc lần nhất chỉ rõ: "Các khu căn phải tổ chức ngay bộ đội bổ sung", "Việc tuyển lựa do Bộ Quốc phòng chuẩn y trước"¹, tổ chức các đội công binh, đội địa đạo, đội kiêu mẫu để làm gương cho bộ đội và cảm tử, đồng thời phải kiện toàn tổ chức quân y, giao thông, công binh, liên lạc đặc biệt, quân giới, quân nhu. Gần ba tháng sau, Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ hai lại nhấn mạnh tính cấp bách của việc mở rộng lực lượng vũ trang làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc; tập trung giải quyết kịp thời những vấn đề mới do chiến tranh toàn dân, toàn diện đặt ra. Hội nghị nhắc nhở các cấp, trong lúc địch tăng viện đánh rộng ra nông thôn, cần phải: Nắm chắc bộ đội và "tránh tan rã"; tiến hành chế tạo vũ khí phá xe tăng, chặn ca nô để chặn bước tiến của địch; thực hành việc bộ đội tham gia sản xuất, tích trữ gạo, muối và những thuốc men cần thiết.

Hội nghị xác định vai trò trong chiến tranh của tự vệ, dân quân và đề ra nhiệm vụ phải cấp tốc xúc tiến việc tổ chức, huấn luyện võ trang và lãnh đạo dân quân. Để tổ chức toàn dân đánh giặc, tháng 2-1947, Bộ Quốc phòng ra thông tư tổ chức mọi công dân từ 18 đến 45 tuổi vào dân quân, quy định nhiệm vụ của dân quân tự vệ cùng các đội du kích ở địa phương. Để thực hiện tốt đường lối vũ trang toàn dân, các tổ chức dân quân, các đội du kích khắp các địa phương phải có sự phối hợp chiến đấu.

Theo Sắc lệnh số 16 ngày 12-2-1947, Phòng Dân quân được thành lập, do ông Khuất Duy Tiến làm Trưởng phòng (Thời gian đầu, Phòng trực thuộc Cục Chính trị đến tháng 7-1947, để tiện việc chỉ đạo, Phòng Dân quân chuyển sang trực thuộc Bộ Tổng chỉ huy).

1. Văn kiện Quân sự của Đảng, tập 2, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 93.

Tháng 3-1947, Chính phủ quyết định đổi Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia thành Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ Việt Nam. Đến đây hệ thống tổ chức dân quân các cấp ra đời. Ở Bộ có Phòng Dân quân. Các Khu có Ban Dân quân. Các tỉnh đội, huyện đội thuộc Ủy ban kháng chiến tỉnh, huyện phụ trách công tác dân quân.

Nhằm khẳng định vị trí của dân quân, Hội nghị dân quân toàn quốc lần thứ nhất được triệu tập tháng 5-1947. Từ chỗ là những tổ chức vũ trang của quần chúng do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể cứu quốc xây dựng ở từng địa phương, giờ đây, dân quân, tự vệ và du kích trở thành một bộ phận trong các lực lượng vũ trang của Nhà nước, do cơ quan quân sự địa phương chỉ huy.

Tuy hệ thống tổ chức dân quân hình thành tương đối hoàn chỉnh từ trên xuống dưới, song hoạt động còn lúng túng; phong trào dân quân vẫn chưa thống nhất, sự liên lạc vẫn chưa theo hệ thống. Tình hình đó ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của phong trào toàn dân đánh giặc, ảnh hưởng đến chiến tranh du kích.

Để khắc phục tình trạng nói trên, Hội nghị dân quân toàn quốc tháng 8-1947 khẳng định lại vị trí chiến lược của lực lượng dân quân, chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm về tổ chức hoạt động của dân quân tự vệ. Hội nghị đặc biệt chú ý đến tác dụng của làng chiến đấu xuất hiện ở Bắc Ninh, Kiến An, Bình Trị Thiên. Trong thư gửi hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh: "Dân quân, tự vệ và du kích là lực lượng của toàn dân tộc, là lực lượng vô địch...".

Từ mùa hè năm 1947, kháng chiến mở rộng, hàng chục vạn quần chúng thuộc mọi tầng lớp, hăng hái gia nhập dân quân tự vệ và du kích tại các tỉnh Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Lực lượng đó được tổ chức thành dân quân, tự vệ không thoát ly sản xuất. Hàng nghìn làng kháng chiến được bước đầu xây dựng. Hàng trăm đội du kích địa phương được thành lập ở các huyện, các tỉnh. Với khí thế giết giặc trên tiền tuyến và xây dựng ở hậu phương, lực lượng dân quân du kích đã phát triển lên một bước mới.

Việc huấn luyện chiến đấu đi dần vào nếp. Tại Việt Bắc, Khu IV, Khu V và các căn cứ thuộc Nam Bộ có chế độ huấn luyện thường kỳ cho dân quân, tự vệ, du kích.

Sự phát triển về số lượng của lực lượng vũ trang cách mạng gắn bó mật thiết với bộ phận quân giới. Ngay từ buổi đầu kháng chiến, lực lượng quân giới đã khắc phục khó khăn, với tinh thần tự lực, tự cường, lao động sáng tạo đã chế tạo ra nhiều vũ khí để tiêu diệt địch. Ngoài các vùng quân giới chính đóng ở chiến khu Việt Bắc, các quân khu, các tỉnh đều có xưởng quân giới của mình. Ngành quân giới non trẻ đã góp phần quan trọng trong việc bước đầu dựng cơ sở cho một nền công nghiệp quốc phòng phục vụ cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được đặc biệt chú ý. Nhiều khu, tỉnh mở các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ, dân quân, tự vệ, du kích từ cấp tiểu đội đến đại đội. Phong trào học văn hóa, thanh toán nạn mù chữ được dân quân hưởng ứng tích cực. Tù rừng làng, xóm, dân quân tổ chức đổi công, vãn công, giúp nhau sản xuất, lực lượng du kích cũng chinh lý sản xuất để giải quyết một phần các nhu cầu.

Cùng với phong trào gia nhập lực lượng dân quân du kích, phong trào xung phong tòng quân đã diễn ra sôi nổi. Chỉ trong mùa hè năm 1947, đã có 35.000 quân tình nguyện nhập ngũ. Từ 82.000 chiến sĩ trước ngày toàn quốc kháng chiến, đến mùa hè 1947, tổng số bộ đội chủ lực lên đến 125.000 quân, trong đó có 37 trung đoàn và 19 tiểu đoàn độc lập. Đó là một bước tiến lớn của lực lượng vũ trang nhân dân của ta.

Việc huấn luyện cán bộ quân sự được các cấp chăm lo. Gần 1 vạn cán bộ tiểu đội vừa được đề bạt trong chiến đấu đã được các trung đoàn huấn luyện tại chỗ, mỗi đợt từ 5 đến 10 ngày. Hàng nghìn chính trị viên, đại đội lần lượt dự các lớp bồi dưỡng về nhiệm vụ công tác chính trị tổ chức ngay tại chiến khu. Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn mở khóa 2, đào tạo cán bộ đại đội cho toàn quân.

Trường bổ túc trung cấp và trường bổ túc văn hóa thuộc Bộ Tổng chỉ huy khai giảng khóa đầu tiên.

Lực lượng vũ trang cùng với du kích và dân quân khắp nơi làm lực lượng nòng cốt của toàn dân để đối phó với mọi âm mưu mới của địch trong Thu - Đông năm 1947.

Tháng 7-1947, Bộ Quốc phòng được chia thành Bộ Tổng chỉ huy và Bộ Quốc phòng. Bộ Tổng chỉ huy đảm đương công tác xây dựng lực lượng, chỉ huy, chỉ đạo tác chiến. Bộ Quốc phòng phụ trách công tác hành chính quân sự và sản xuất quốc phòng.

Công tác tuyển quân, thống nhất biên chế, tổ chức bộ đội và lập đơn vị mới có triển khai mạnh mẽ. Để rút kinh nghiệm huấn luyện và tác chiến trên địa hình rừng núi, ngày 20-3-1947, Bộ Tổng chỉ huy quyết định thành lập đội kỵ binh đầu tiên và giao cho Khu X phụ trách. Từ mùa hè năm 1947 trở đi, hàng chục vạn người ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đã hăng hái gia nhập các đơn vị dân quân, du kích và tự vệ chiến đấu, hình thành nên một lực lượng to lớn.

Đến cuối năm 1947, trên nhiều địa phương, ở xã có từ 1 đến 2 trung đội dân quân tự vệ, huyện có từ 1 đến 2 trung đội, tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội du kích thoát ly sản xuất. Với phong trào "cướp vũ khí địch đánh địch", nhiều đơn vị dân quân, tự vệ và du kích dần dần tự trang bị tốt hơn. Hàng nghìn làng kháng chiến được bước đầu xây dựng. Hàng loạt đội du kích địa phương được thành lập ở các huyện, tỉnh. Làng xóm dọc ngang hào giao thông, ụ chiến đấu. Đường cái, ruộng đồng tập nập dân quân canh gác, tập bắn súng, ném lực đạn, tập xung phong. Không khí toàn dân kháng chiến bao trùm khắp các vùng nông thôn.

Từ mùa hè năm 1947, giặc Pháp co về các thành phố, ra sức tăng thêm quân viễn chinh, chuẩn bị mở cuộc tấn công mới. Ngày 12-6-1947, Hội nghị quân sự lần thứ ba được triệu tập đã đề ra một kế hoạch hoạt động để "phá sự chuẩn bị tiến công mùa đông của địch", đồng thời gấp rút "bồi dưỡng, chấn chỉnh bộ đội", "củng cố căn cứ địa kháng chiến", tích cực chuẩn bị tác chiến trong Thu - Đông.

Cùng với phong trào gia nhập lực lượng dân quân du kích, phong trào xung phong toàn quân đã diễn ra sôi nổi. Phong trào "quân sự hóa toàn dân" được đẩy mạnh. Ở Thanh - Nghệ - Tĩnh có các Trung đoàn 57, 75, 103, các huyện đều có đại đội độc lập. Số lượng dân quân, tự vệ tăng nhanh. Riêng tỉnh Nghệ An giữa 1947 có 4.000 dân quân, đến tháng 11 đã lên tới 11.417 người; tự vệ từ 30.000 tăng lên 76.768 người. Cũng năm 1947, ở Cao Bằng có 1 tiểu đoàn bộ đội địa phương và 5 đại đội của các huyện Hòa An, Nguyên Bình, Đông Khê, Trà Lĩnh, Quảng Yên. Về dân quân tự vệ, Cao Bằng có trên 9.000 dân quân và 56.000 tự vệ. Ở Lạng Sơn cũng có 8.500 dân quân và 60.000 tự vệ. Ở Liên khu V, đến năm 1948, ngoài 2 trung đoàn chủ lực của Liên khu và 7 trung đoàn của các tỉnh, toàn Liên khu có 500.000 dân quân du kích, 40 đại đội bộ đội địa phương. Tuyển du kích và làng chiến đấu ven biển Liên khu 5 kéo dài tới 400km.

Về vũ khí, từ vài vạn khẩu súng trường cũ kỹ đủ các loại trước ngày toàn quốc kháng chiến, đến đây, bộ đội ta có thêm gần 10.000 khẩu súng lấy được của địch trên các mặt trận, trong đó hơn 600 khẩu súng lấy được ở Nam Bộ, và hàng trăm súng badôka, súng cối do ta mới sản xuất.

Vệ quốc quân cùng với du kích và dân quân khắp nơi là lực lượng nòng cốt của toàn dân để đối phó với mọi âm mưu quân sự mới của địch trong chiến dịch Thu - Đông năm 1947.

Để tiện huy động sức người, sức của cho kháng chiến, các khu được phân chia lại, có chú ý đến đặc trưng của từng địa bàn chiến lược. Đề phòng khả năng chiến trường bị chia cắt, sự liên lạc với Trung ương gián đoạn, các Khu ủy và Bộ Chỉ huy khu được giao thêm quyền thay mặt Trung ương giải quyết một số vấn đề về xây dựng và tác chiến ở địa phương. Ủy ban kháng chiến khu có quyền thiết quân luật, lập tòa án quân sự, ân xá, ân giảm, có quyền trưng thu, trưng dụng, tập trung sức người sức của cho kháng chiến.

Công tác tuyên quân, thống nhất biên chế, tổ chức bộ đội và lập đơn vị mới được triển khai mạnh mẽ. Trong thời gian ngắn, đã có

hai đội Việt kiều về Nam Bộ và một đội về Trung Bộ tham gia lực lượng vũ trang. Nhằm tăng cường chủ lực của Bộ và thí điểm tổ chức đơn vị có quy mô lớn để đảm nhận những nhiệm vụ tác chiến tập trung, ngày 26 tháng 8 năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 76/SL thành lập "Đại đoàn độc lập" đầu tiên của quân đội ta.

Tháng 7-1947, thành lập đội đặc biệt, đội viên được tuyển chọn trong số lính ngoại giao ở trong quân đội Pháp và lính người Việt ở Nam Bộ trong hàng ngũ quân Pháp tình nguyện sang hàng ngũ ta chiến đấu. Nhiệm vụ của đội đặc biệt chủ yếu là tuyên truyền địch vận.

Công tác huấn luyện chiến đấu, đào tạo cán bộ được các cấp hết sức chú ý. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị quân sự lần thứ ba (6-1947), Bộ Tổng chỉ huy điều động cán bộ trưởng Võ bị Trần Quốc Tuấn, Trường Quân chính về thị xã Bắc Kạn mở các lớp bồi dưỡng cán bộ cơ sở. Ngoài ra, các trường quân chính cũng bổ túc được hàng trăm cán bộ các cấp về quân sự, chính trị.

Tháng 8-1947, Bộ Tổng chỉ huy mở lớp bồi túc cán bộ Đảng cấp toàn quân tại xã La Bằng, huyện Đại Từ, Thái Nguyên. Chủ tịch Hồ Chí Minh đến dự Lễ khai mạc và huấn thị cho lớp học. Cùng với dân quân du kích cả nước, bộ đội ta lớn mạnh, sẵn sàng đối phó với mọi cuộc tiến công của địch. Từ 12 khu năm 1946, đến tháng 9-1947, cả nước có 14 khu: Bắc Bộ có Khu I, II, III, X, XI, XII, XIV (Lai Châu, Sơn La, một phần Hòa Bình, Phú Thọ); Trung Bộ có Khu IV, V, VI, XV (Tây Nguyên); Nam Bộ có Khu VII, VIII, IX.

Việc cung cấp cho bộ đội lúc này chủ yếu do các địa phương đảm nhận. Bộ đội đóng quân ở đâu, nhân dân ở đó cung cấp lương thực, thực phẩm; áo quần chủ yếu cũng do nhân dân đóng góp, "mỗi xóm 1 bộ quân phục, mỗi thôn 1 áo trấn thủ và 1 chăn kháng chiến cho chiến sĩ".

Mặt khác, các trung đoàn đều tổ chức những đơn vị riêng biệt để khai phá đất hoang, tăng gia sản xuất, cố gắng tự túc một phần

lượng thực. Cán bộ, chiến sĩ tự làm lấy nhiều thứ quân trang, quân dụng để phục vụ đời sống và chiến đấu.

4. Xây dựng nền kinh tế kháng chiến

Xây dựng nền kinh tế mới trong vùng tự do là một nội dung quan trọng của công cuộc kháng chiến - kiến quốc và công tác hậu phương. Yêu cầu có tính khách quan của công cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược là phải xây dựng được một nền kinh tế kháng chiến có khả năng tự cấp tự túc, phục vụ những nhu cầu thiết yếu của nhân dân vùng tự do, đồng thời đáp ứng được những yêu cầu ngày càng lớn của chiến trường. Ngay trước ngày bùng nổ kháng chiến toàn quốc, thì vấn đề chuẩn bị lực lượng kinh tế đã trở nên cấp bách. Trong bài "*Công việc khẩn cấp bấy giờ*" viết ngày 5-11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, phải bố trí lực lượng để: "Một mặt phá hoại, một mặt kiến thiết. Phá hoại để ngăn địch, kiến thiết để đánh địch". Trước khi cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu nổ ra, ngày 12-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị: "*Toàn dân kháng chiến*", trong đó đề ra một Chương trình kháng chiến tập trung xây dựng nền kinh tế có khả năng tự cấp tự túc, bảo toàn lực lượng và kháng chiến lâu dài.

Tiếp đó, Hội nghị cán bộ Trung ương từ ngày 3 đến 6-4-1947 đề ra một chương trình kinh tế kháng chiến gồm 2 mặt:

Mặt tiêu cực: Phá hoại kinh tế địch bằng cách tẩy chay và quân sự phá hoại. Làm cho địch không kinh doanh, bóc lột gì được, không thực hiện được chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh";

Mặt tích cực: Xây dựng kinh tế của ta, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, lập nền kinh tế tự túc.

Hội nghị cán bộ Trung ương cũng đề ra phương châm xây dựng nền kinh tế phù hợp với điều kiện chiến tranh: "Chỉ sản xuất những thứ cần dùng cho mặt trận và đời sống của nhân dân... Về các ngành kinh tế, chú trọng nhất là nông nghiệp, thủ công

nghiệp, thương mại rồi mới đến kỹ nghệ (chú ý kỹ nghệ chế tạo vũ khí và khai thác)"¹.

Hội nghị chỉ rõ: "Chính sách kinh tế đại khái gồm mấy điểm này: tăng gia sản xuất, rút bớt chi tiêu (hai việc này phải làm có kế hoạch), giảm nhẹ sự đóng góp cho dân (đặt chế độ thuế mới trong thời kỳ kháng chiến), phát triển lối sản xuất hợp tác, kêu gọi các nhà giàu bỏ vốn...".

Dựa vào các nguyên tắc căn bản kể trên, Chính phủ đề ra nhiều chính sách quan trọng:

- Chính sách tăng gia sản xuất (được đề ra ngay từ sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công và được thực nghiệm suốt trong thời kỳ kháng chiến);

- Chính sách tiết kiệm và đồng cam cộng khổ;

- Khuyến khích mọi thành phần xã hội phát triển sản xuất, sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội...;

- Chính sách tôn trọng quyền tư hữu tài sản hợp pháp của mọi công dân, mọi thành phần kinh tế;

- Chính sách điều hòa lợi ích.

Cùng với việc đề ra những chính sách kinh tế phù hợp, trong kháng chiến kiến quốc, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, bằng tài năng và đức độ của mình, đã thu phục được nhiều nhân tài của đất nước đi theo và phục vụ cách mạng, hy sinh một lòng một dạ với lợi ích của đất nước. Kể cả những quan lại cũ mà còn lòng yêu nước thương dân, Chính phủ sẵn sàng mời đảm đương những trách nhiệm quan trọng nhất trong bộ máy Nhà nước. Đó là những ông Bùi Bằng Đoàn, Phan Kế Toại... Những trí thức lớn của đất nước, bất kỳ được đào tạo ở đâu, nguồn gốc như thế nào, thuộc thành phần giai cấp nào, đều được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 181.

trọng dụng. Nhờ đó mà những con người được đào tạo bởi các trường học của Pháp như: Trần Đại Nghĩa, Nghiêm Xuân Yêm, Phan Anh, Ngô Tấn Nhơn, Trần Đăng Khoa, Đoàn Trọng Truyến, Trịnh Văn Bính, Nguyễn Mạnh Hà, Võ Quý Huân, Nguyễn Mạnh Tường, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Đình Hòe, Tôn Thất Tùng, Huỳnh Thiện Lộc, Đỗ Đình Thiện... đều tham gia vào cuộc kháng chiến và kiến quốc của dân tộc.

Mặc dù đã có sự chuẩn bị từ trước, nhưng cuộc kháng chiến nổ ra vẫn làm cho nền kinh tế đảo lộn. Sản xuất công nghiệp và thương mại ở các thành phố lớn bị ngưng trệ. Nông nghiệp cũng gặp khó khăn, nhất là nhiều vùng bị địch chiếm. Cần phải ổn định tình hình để phát triển sản xuất, động viên nhân lực và vật lực, tài lực cho kháng chiến.

Nền kinh tế được xây dựng trên hai nguyên tắc:

- 1) Vừa kháng chiến vừa kiến quốc;
- 2) Tự cung, tự cấp về mọi mặt.

Kinh tế của ta trong thời kỳ kháng chiến về hình thức là kinh tế chiến tranh, về nội dung là dân chủ mới.

Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo: phương hướng xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất trong kháng chiến là chú trọng nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng; khuyến khích hình thức kinh tế cá nhân, kinh tế hợp tác xã và kinh tế nhà nước.

Về nông nghiệp:

Những chính sách và biện pháp lớn về mặt nông nghiệp bao gồm:

1. Chính sách toàn dân tăng gia sản xuất;
2. Các chính sách phát triển sản xuất gắn liền với chính sách ruộng đất;
3. Chính sách nhân công;

4. Chính sách cải tiến kỹ thuật;

5. Chính sách bảo vệ sản xuất.

Tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ hai (4-1947) đã có sự chỉ đạo hướng dẫn về công tác khuyến nông: "Nha nông nghiệp tín dụng" bỏ tiền cho nông dân vay để tăng gia sản xuất, tổ chức việc tiếp tế gạo, muối cho các vùng thiếu số...". Vấn đề lương thực cho bộ đội lúc nào cũng là vấn đề quan tâm hàng đầu. Phong trào tự cấp tự túc được quán triệt trong các đơn vị: "Ở những nơi an toàn phân định cho bộ đội làm nghề thủ công hoặc làm giúp dân để tự cấp cho một phần".

Toàn dân tăng gia sản xuất là một chính sách rất lớn đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra ngay trong những ngày đầu kháng chiến để động viên lòng yêu nước của toàn dân trên mặt trận sản xuất. Khẩu hiệu cơ bản đó đã trở thành một nghĩa vụ đối với bộ đội, cơ quan, trường học, công xưởng và đồng bào tản cư, di cư. Lúc đầu, nhiều hình thức dinh điền quy mô lớn được tổ chức. Về sau, hình thức đó đã trở nên quá cồng kềnh không thích hợp. Bộ đội, cơ quan đóng ở đâu là có vườn rau, nương sắn ở đó. Trong mấy năm đầu kháng chiến, nhờ chính sách đó mà các đồi sắn mọc khắp vùng trung du Bắc Bộ (Phú Thọ, Thái Nguyên), đặc biệt là ở Trung Bộ (Liên khu V), có nơi có thể tự túc từ 4 đến 6 tháng lương thực.

Nông nghiệp giữ vị trí hàng đầu trong nền kinh tế kháng chiến, nên các chính sách khuyến nông được đặc biệt chú ý. Chính phủ ban hành nhiều chính sách về nông nghiệp để duy trì và phát triển sản xuất, gắn việc động viên với giải quyết chính sách cụ thể về ruộng đất, nhân công, bảo vệ sản xuất.

Phong trào tăng gia sản xuất diễn ra rầm rộ khắp nơi. Chính sách toàn dân tăng gia sản xuất đã thiết thực nâng cao tiềm lực kinh tế kháng chiến và góp phần giáo dục đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước quý trọng lao động, quý trọng thành quả lao động cho mọi người.

Riêng các vùng tự do, trong năm 1947, nhân dân ta đã cấy được 1.893.700ha lúa, thu được 2.194.000 tấn thóc. Hoa màu trồng được 243.000ha, thu được 474.000 tấn, tăng 189% so với năm 1941¹.

Sản lượng lúa cả năm từ Bắc Trung Bộ trở ra là²:

Đơn vị: tấn

Trước kháng chiến	Đầu kháng chiến
2.451.800	2.443.400

Diện tích được tưới tiêu bằng tiểu thủy nông:

Đơn vị: ha

Năm	Diện tích	Tổng diện tích
1946	22.500	438.150
1947	45.000	330.000

Chính sách giảm tô 25% do Nhà nước ban hành tháng 11-1945 là cơ sở pháp lý đầu tiên để nông dân đấu tranh với phong kiến địa chủ, đã mang lại thắng lợi đáng kể tại các khu căn cứ Việt Bắc, Khu IV, Khu V, Nam Bộ.

Vấn đề bảo vệ sản xuất cũng được đặt ra gay gắt. Nhân dân vừa chống thiên tai, vừa chống địch họa. Giặc phá hoại mùa màng, cướp thóc lúa, nông cụ, phá đê đập, giết trâu bò của nhân dân. Bộ đội, dân quân du kích nhiều nơi đã có biện pháp đánh địch để nhân dân nhanh chóng thu hoạch mùa màng, cất giấu thóc lúa, đảm bảo có đủ lương thực nuôi dân và nuôi quân.

1. Báo cáo của Bộ Canh nông năm 1948.

2. Theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam...* Sách đã dẫn, tr. 306.

Nông dân lao động càng gắn bó với chế độ, hăng hái tham gia công cuộc cứu quốc. Nhiều sắc lệnh về giảm tô, giảm tức, hoãn nợ, xóa nợ, cấm bỏ hoang, chia ruộng cho nông dân sản xuất được ban hành. Hội đồng giảm tô, giảm tức trong các địa phương được thành lập.

Kháng chiến mở rộng, thanh niên trực tiếp được huy động ngày càng nhiều tham gia công tác quân sự. Các hình thức tổ đổi công, hợp công, vãn công ra đời góp phần giải quyết khó khăn về thiếu nhân công, bảo đảm thời vụ sản xuất. Gia đình liệt sĩ, thương binh, bộ đội được chính quyền các cấp chú ý giúp đỡ, trước hết về mặt sản xuất và đời sống. Ngày toàn dân giúp đỡ thương binh và gia đình liệt sĩ 27 tháng 7 được tổ chức trên cả nước.

Đảng và Chính phủ đã động viên nông dân, cán bộ, bộ đội đầy mạnh thi đua canh tác, đắp đê chống hạn, lũ lụt, cải tiến kỹ thuật, khai hoang phục hóa, chống sâu bệnh, đầu tư vốn cho nông dân vay, phân phối giống, tổ chức lại sản xuất. Nhiều nơi, sản xuất nông nghiệp bước đầu đã thu được những kết quả quan trọng.

Hệ thống đê điều ở nước ta, nhất là ở các tỉnh Bắc Bộ, rất lớn. Chính phủ và nhân dân hết sức cảnh giác giữ đê, phòng lụt, bảo vệ sản xuất. Tháng 6-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư nhắc nhở đồng bào thượng du hạ du giữ gìn đê điều. Theo báo cáo của Bộ Giao thông, trên mặt trận giữ đê, năm 1947, nhân dân ta đắp 1.300.000m³. Cùng với hệ thống tiểu nông năm 1947, diện tích được tăng 22.800ha so với năm 1946.

Trên mặt trận kinh tế - xã hội, ta còn chăm lo ổn định đời sống của đồng bào tản cư, thu hút mọi lực lượng tham gia kháng chiến, khẩn trương tổ chức nơi ăn chốn ở và tạo công việc làm cho họ. Đầu tháng 6-1947, gần 200 trại sản xuất nông nghiệp, tiểu công nghiệp thu hút 4 vạn người ở trung du Việt Bắc, Tây Bắc, Đông Bắc, Thanh Nghệ Tĩnh. Được sự giúp đỡ của các địa phương, đồng bào tản cư tự tổ chức lại những trại, tập đoàn sản xuất quy mô vừa và nhỏ có phương hướng làm ăn lâu dài.

Với sự nỗ lực toàn diện của Chính phủ và toàn dân, sản xuất nông nghiệp năm 1947 thu được thắng lợi quan trọng. Thắng lợi trên mặt trận nông nghiệp trong năm đầu toàn quốc kháng chiến đã góp phần quan trọng thực hiện tốt chủ trương tự cung tự cấp. Duy trì và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp trong chiến tranh, nhân dân ta đã giải quyết thắng lợi vấn đề mấu chốt chủ yếu của kinh tế kháng chiến, tạo điều kiện cho những thắng lợi khác trên mặt trận sản xuất.

Những chủ trương, chính sách về nông nghiệp của chính quyền nhân dân kích thích sức mạnh tiềm tàng của lực lượng sản xuất, đồng thời làm nầy nở những mầm mống của nền kinh tế mới, kinh tế tập thể.

Một nét đặc sắc của nông nghiệp thời kháng chiến là: nó không chỉ là việc của nông dân, mà còn là việc của toàn xã hội, trong đó có cả bộ đội, cơ quan. Theo chính sách của Chính phủ, đi đến đâu, ở đâu, mọi người đều phải tận dụng đất đai để sản xuất, tự túc một phần lương thực, thực phẩm.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Vị trí của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong nền kinh tế kháng chiến là cung cấp những sản phẩm phục vụ đời sống kháng chiến.

Công nghiệp quốc phòng:

Công nghiệp chế tạo vũ khí và khai thác nguyên liệu được đặc biệt quan tâm. Để phù hợp với điều kiện kháng chiến, chúng ta đã xây dựng các cơ sở công nghiệp quốc phòng theo quy mô nhỏ, phân tán, bí mật. Các xưởng quân giới được bố trí rải rác khắp nơi, dựa vào núi rừng thiên nhiên hiểm trở. Ngay ở đồng bằng, đặc biệt là ở Nam Bộ chỉ có rừng thưa, núi thấp, ta vẫn bố trí được các xưởng an toàn do biết dựa vào dân.

Ngay trong quá trình di chuyển cơ sở vật chất kỹ thuật lên các căn cứ an toàn, Bộ Tổng chỉ huy đã xác định phương hướng tổ chức các xí nghiệp quốc phòng là:

- Xây dựng một hệ thống các xưởng với nhiều thiết bị máy móc, công nhân để chế tạo, sản xuất lớn;
- Xây dựng một hệ thống chuyên môn hóa như sửa chữa vũ khí, đúc lựu đạn, nhồi lấp lựu đạn;
- Xây dựng một số tổ, kíp sửa chữa nhỏ đi lưu động để sửa chữa vũ khí.

Nhờ vậy, trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, những xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã lần lượt được xây dựng ở vùng tự do và vùng căn cứ kháng chiến. Công nghiệp quốc phòng là hệ thống công nghiệp quan trọng nhất trong thời kỳ kháng chiến. Nhờ đã lường trước khả năng phải kháng chiến lâu dài và hoàn toàn phải dựa vào sức mình nên từ trước khi kháng chiến bùng nổ, một loạt máy móc, công nhân, nguyên vật liệu đã được chuyển dần lên các căn cứ địa. Đến khi kháng chiến bùng nổ, các cơ sở sản xuất vũ khí có thể bắt tay vào hoạt động ngay, kịp thời cung cấp vũ khí cho bộ đội.

Tính đến cuối năm 1946, ngành quân giới đã có 20 cơ sở lớn và nhỏ với 2.500 công nhân. Nhiều trí thức Việt Nam đã có những đóng góp lớn cho lĩnh vực này, trong đó xuất sắc nhất là kỹ sư Trần Đại Nghĩa. Thiếu đạn, các kỹ sư đã có sáng kiến nhồi lại thuốc súng và lấy đầu đạn mới và vỏ đạn đã bắn. Một số xưởng đã chế tạo bazôka, bom ba càng. Tháng 11-1946, xưởng Giang Tiến ở Thái Nguyên đã xuất xưởng 4 khẩu badôka với 50 viên đạn...

Ngày 4-2-1947, Chính phủ ra quyết định thành lập Cục Quân giới thay cho Cục Chế tạo và cử ông Trần Đại Nghĩa làm Cục trưởng. Ngày 30-3-1947, Liên Bộ Quốc phòng - Nội vụ ra Nghị định số 44/NV-QP-NĐ quy định việc lập xưởng chế tạo vũ khí. Cũng trong thời gian này, các xưởng quân giới chia làm hai hệ thống. Ngoài các xưởng do Cục Quân giới Bộ Quốc phòng quản lý còn có các xưởng vũ khí dân quân do địa phương (khu, tỉnh) tổ chức, chi đạo. Một số xưởng do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức lần lượt chuyển sang quân giới. Ở Nam Bộ, còn có

các xưởng của công an và các trung đoàn, chi đội. Dựa vào các Khu hành chính, quân sự, Cục Quân giới tổ chức ra các Ty Quân giới. Đến cuối năm 1947, ngành công nghiệp quốc phòng của Việt Nam đã có hàng loạt nhà máy, xí nghiệp thuộc quyền quản lý của Cục Quân giới Bộ Quốc phòng và Ban Vũ khí dân quân, công an, Tổng liên đoàn. Cục Quân giới quản lý 89 xưởng, 13 công trường và một số kíp lưu động với gần 16.000 cán bộ, công nhân.

Có thể nói, ngành quốc phòng đã giải quyết thành công nhiều vấn đề về nguyên vật liệu, kỹ thuật sản xuất, tổ chức quản lý, đào tạo cán bộ, công nhân. Nhịp độ sản xuất vũ khí đạn dược phát triển rất mạnh. Tính theo trọng lượng tấn và lấy chỉ số năm 1946 là 100, thì nhịp độ sản xuất vũ khí đạn dược ở Liên khu IV trở ra tăng như sau: năm 1947 là 707, năm 1948 là 1.044¹. Đến giữa năm 1947, Liên khu Việt Bắc đã có tới 8 xưởng sản xuất vũ khí (5 xưởng của các tỉnh và 3 xưởng của các khu). Xưởng lớn nhất là xưởng Thống Nhất, có tới 275 công nhân, mỗi tháng sản xuất 10.000 lựu đạn, 2 - 3 badôca, 1 súng cối 60 ly và 60 viên đạn cối, 30 địa lôi và 1.200kg thuốc súng. Các xưởng khác có trung bình trên dưới 50 công nhân. Bằng tinh thần yêu nước và tài năng sáng tạo, bằng cả niềm tin và xương máu, công nhân ta đã bước đầu dựng nên một nền công nghiệp quốc phòng cho cuộc kháng chiến toàn dân.

Sáu tháng cuối năm 1947, công nhân quân giới các tỉnh từ Khu V trở ra sản xuất được 133.101 tấn vũ khí các loại.

Vừa di chuyển, vừa ổn định tổ chức, triển khai sản xuất, các xí nghiệp quân giới đều có phương án đánh địch bảo vệ cơ sở, đào hầm sâu làm việc. Ở nhiều nơi, cán bộ, công nhân phải chiến đấu quyết liệt để bảo vệ sản xuất. Sau khi dời khỏi thành thị về các vùng căn cứ, công nhân ta đã biến rừng già, hang đá thành bình công xưởng, không sợ hiểm nguy, tìm tòi, sáng tạo, thợ cũ diu dắt thợ mới, sản xuất ngày đêm.

1. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập III. Sách đã dẫn, tr. 64.

Đến mùa hè năm 1947, ở các khu, các tỉnh từ Bắc đến Nam đã xây dựng được 168 binh công xưởng, mỗi xưởng có từ 200 đến 500 công nhân. Ngoài ra còn có nhiều tổ sửa chữa vũ khí, nhiều xưởng nhỏ có từ vài người đến chục người do chính quyền kháng chiến và đoàn thể quần chúng ở các huyện, các xã tự thành lập. Đại đao, súng kíp, mìn, lựu đạn được sản xuất hàng loạt. Đạn nhiều loại được đem cung cấp cho các mặt trận.

Ngoài các xưởng quân giới do Bộ Quốc phòng tổ chức, còn có các xưởng vũ khí dân quân do các địa phương tự lập và chi đạo. Ví dụ: ở Liên khu Việt Bắc có 8 xưởng dân quân (5 xưởng do tỉnh và 3 xưởng do khu xây dựng. Đến giữa năm 1948, theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, các xưởng vũ khí dân quân được thống nhất vào hệ thống các xưởng quân giới và chịu sự chỉ đạo thống nhất của Bộ Quốc phòng).

Cùng với ngành quân giới, các cơ sở công binh, quân nhu, quân được cũng từng bước ổn định tổ chức, có phương hướng sản xuất phù hợp với điều kiện chiến tranh, phục vụ tốt bộ đội tác chiến và xây dựng lực lượng.

Công nghiệp dân dụng

Song song với công nghiệp quốc phòng, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương phát triển công nghiệp dân dụng. Một số cơ sở thuộc thành phần quốc doanh. Đây là những tổ chức kinh doanh của Nhà nước nhằm mục đích xây dựng và phát triển khu vực kinh tế của Nhà nước, lãnh đạo giúp đỡ kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư nhân phát triển theo quỹ đạo của kinh tế Nhà nước, tích lũy vốn và tăng thu cho tài chính quốc gia. Các xí nghiệp quốc doanh được xác định nhiệm vụ cụ thể phục vụ các cơ quan dân chính và các yêu cầu dân sinh như cung cấp giấy bạc, giấy in, giấy viết, vải, xà phòng, bóng đèn... Trong năm đầu kháng chiến, số lượng và tình hình sản xuất của các xí nghiệp như sau:

+ Ngành than: Có các mỏ Lam Sơn, Làng Cẩm, Tân Thành, Phấn Mễ ở Thái Nguyên, mỏ Tân Trào ở Tuyên Quang, mỏ Bồ Hạ

ở Bắc Giang, mỏ Đồi Hoa ở Hà Nam, mỏ Quyết Thắng ở Ninh Bình, mỏ Khe Bô ở Nghệ An...

+ Về khai khoáng: Các mỏ thiếc ở Tĩnh Túc, mỏ kẽm ở Bắc Sơn, phốt phát ở Bắc Giang, Ăngtimon ở Tân Trào. Mỏ Tĩnh Túc bắt đầu hoạt động từ tháng 4-1947 đến cuối năm đã thu được 20 tấn thiếc và đạt được 40 lạng vàng.

+ Ngành cơ khí: Có nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, xưởng cơ khí Liên khu V, cơ khí Huỳnh Ngọc Huệ ở Liên khu IV. Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo ngay từ năm 1947 đã sản xuất được máy in, máy nổ, máy bơm.

+ Công nghiệp khai thác, ngay từ đầu kháng chiến, một số nơi ở các vùng chiến khu mà Pháp khai thác trước đây đã tiếp tục hoạt động trở lại.

Các mỏ than là những xí nghiệp đầu tiên được áp dụng chế độ doanh nghiệp quốc gia (mỏ than Phần Mễ, Minh Khai, Đầm Bùn và Khe Bô)¹. Tất cả các mỏ đều khai thác theo phương pháp thủ công. Số lượng khai thác không nhiều, nhưng đóng vai trò quan trọng đối với các xí nghiệp quân giới, các xí nghiệp cơ khí trong thời kỳ đó.

Ngành cơ khí đã được xây dựng ở tất cả các khu, đặc biệt là Việt Bắc. Nó đảm đương các nhiệm vụ rất quan trọng là sửa chữa máy móc. Ngành cơ khí cũng góp phần quan trọng trong việc tổ chức in tiền do Bộ Tài chính quản lý. Cụ thể là nhà máy Trần Hưng Đạo được thành lập ở chiến khu Việt Bắc. Ở tất cả các căn cứ địa như Liên khu III, Liên khu IV, Liên khu V, Nam Bộ đều có những cơ sở sửa chữa và chế tạo cơ khí nhỏ.

+ Về luyện kim, ở Liên khu IV, ngay từ năm 1947, đã đặt vấn đề nấu gang bằng lò cao cỡ nhỏ.

+ Ngành hóa chất: Các ngành khoáng chất, công nghiệp nhẹ... phát triển ở tất cả các tỉnh, các khu, vừa để cung cấp cho quân đội, vừa cung cấp cho dân dụng.

1. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, 2000, tr. 294.

Thủ công nghiệp, thương nghiệp, tài chính

Phương châm xây dựng, phát triển tiểu thủ công nghiệp là tổ chức quy mô nhỏ, phân tán, dùng công cụ sản xuất thô sơ kết hợp với máy móc, dựa vào dân và nguyên liệu trong nước, địa phương tự lập, sản xuất tự cấp tự túc.

Ngay từ đầu, ngành thủ công nghiệp trong kháng chiến tập trung chủ yếu giải quyết những mặt tối cần thiết như dệt, giấy, ấn loát, xà phòng, chén bát, chiếu, đan lát, nước, đường, muối mắm.

Tại Việt Bắc, chúng ta chủ trương đẩy mạnh ngành dệt truyền thống của các dân tộc ít người. Năm 1947, Ban tư sợi Trung ương thành lập ở Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, sản xuất được 10.000 mét vải khổ rộng. Trung Bộ sản xuất được 10.000 mét. Các xí nghiệp tư nhân dần dần được thiết lập. Liên khu V phấn đấu mức sản xuất ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, tự túc phần lớn vải mặc cho bộ đội và nhân dân.

Thương nghiệp, tiền tệ, giá cả đã có sự chuyển hướng cho phù hợp với thời chiến. Vị trí của thương nghiệp kháng chiến được xác định: "Thương mại đứng hàng thứ 3. Phát triển tiểu thương, tổ chức và kiểm soát ngoại thương một cách chu đáo, đồng thời làm cho các hợp tác xã gánh vác một phần quan trọng trong việc phân phát và tiêu dùng".

Các cơ quan làm chức năng thương nghiệp cũng đẩy mạnh hoạt động. Đầu năm 1947, Chính phủ giao cho Nha tiếp tế thuộc Bộ Kinh tế (thành lập tháng 5-1946) nhiệm vụ thu mua và dự trữ thóc gạo. Cơ quan "phân phối muối" (thuộc Bộ Tài chính) tổ chức vận chuyển muối của Nhà nước và muối trên thị trường tự do đưa về các khu an toàn.

Tháng 5-1947, Chính phủ ra Nghị định thành lập Cục Ngoại thương, phụ trách việc nhập cùng hàng hóa thiết yếu cho kháng chiến và xuất cảng vật phẩm trong nước lấy ngoại tệ.

Về tiền tệ, ngày 15-5-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh cho lưu hành toàn quốc giấy bạc Việt Nam - "bạc tài chính". Khối lượng bạc Đông Dương cũ của Pháp được thu về làm vốn cho ngành ngoại thương còn non trẻ. Tuy vậy, vì hoàn cảnh chiến tranh, nên đã hình thành các khu vực tiền tệ riêng biệt.

Vùng tự do Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, chủ yếu là Việt Bắc lưu hành giấy bạc tài chính do Chính phủ Trung ương phát hành. Các tỉnh Khu V, chủ yếu 4 tỉnh tự do (Nam, Ngãi, Bình, Phú) lúc đầu lưu hành tiền tài chính Trung ương, từ tháng 7-1947 (Sắc lệnh số 23/SL ngày 18-7-1947), Chính phủ cho phép Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ bỏ phát hành tín phiếu và lưu hành song song với tiền tài chính một thời gian. Ở Nam Bộ, do địch đánh tỏa ra sớm, nên ở các căn cứ kháng chiến năm 1947, 1948, một số nơi lưu hành bạc tài chính Trung ương do Khu V chuyển vào. Các nơi khác đóng dấu vào giấy bạc Đông Dương từ loại 100 đồng (in màu đỏ) trở xuống để chi tiêu.

Ngày 1-11-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh 102/SL cho phép phát hành tín phiếu tại Nam Bộ có giá trị như giấy bạc Việt Nam, tín phiếu chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Cần Thơ, Sóc Trăng... Có thể nói, giấy bạc Việt Nam ra đời lưu hành rộng rãi chống lại các kế hoạch lũng đoạn, phá hoại của thực dân Pháp và tay sai, được sự tín nhiệm tuyệt đối của nhân dân, dựa trên cơ sở nền kinh tế hàng hóa nhỏ tự cấp tự túc.

Nguồn động viên về tài chính từ năm 1947 đến 1950 chủ yếu là khoán điền thổ, thuế môn bài, công trái kháng chiến, quỹ tham gia kháng chiến. Trưng thu ngân sách năm 1947 là 1.158 triệu đồng.

Như vậy, có thể nói từ những chỉ thị ban đầu "kháng chiến kiến quốc", "toàn dân kháng chiến" đến "kháng chiến nhất định thắng lợi" là quá trình phát triển và hoàn chỉnh chủ trương vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Nền kinh tế kháng chiến tuy còn non trẻ nhưng đầy hứa hẹn, đã bước đầu phát huy hiệu lực là vũ khí đấu tranh sắc bén.

Trong kháng chiến, bên cạnh thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, thành phần kinh tế gia đình, cá thể vẫn là hình thức chủ yếu. Nhà nước chưa có chủ trương cải tạo đối với những người sản xuất cá thể mà khuyến khích họ phát triển sản xuất. Thành phần kinh tế tư bản tư nhân vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển. Nhà nước đã thực hiện các biện pháp giúp đỡ, khuyến khích các xí nghiệp tư nhân phát triển sản xuất. Kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế cá thể đã góp phần giải quyết một phần cho nhu cầu kháng chiến và hầu hết các nhu cầu cần thiết của nhân dân.

Giao thông vận tải

Bước vào kháng chiến, công cuộc đầu tiên trong giao thông vận tải là phá hoại đường sá, cầu cống và phương tiện vật tư của Pháp, để Pháp không tấn công được vào vùng kháng chiến. Khẩu hiệu: Toàn quốc tự túc, địa phương tự túc. Tính tổng cộng có 16.721km/21.026km đường ô tô, 1.540km/2.596km đường sắt và 30.500m cầu bị ta phá.

5. Văn hóa, giáo dục và y tế

Ngay sau khi giành được chính quyền, Đảng đã dành sự quan tâm to lớn cho sự phát triển giáo dục, mở mang dân trí, tạo điều kiện từng bước phát triển khoa học và kỹ thuật. Hội nghị cán bộ Trung ương của Đảng lần thứ 4 (4-1947) và đặc biệt Hội nghị mở rộng Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-1948) đã tiếp tục khẳng định việc xây dựng nền giáo dục kháng chiến kiến quốc nhằm đào tạo nhân tài và cán bộ cung cấp cho các ngành.

Trong tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Tổng Bí thư Trường Chinh nhấn mạnh tới nhiệm vụ kháng chiến về mặt văn hóa, giáo dục. Theo ông, văn hóa - giáo dục trong kháng chiến phải nhằm: 1. Đánh đổ văn hóa ngu dân, nô dịch và xâm lược của thực dân Pháp; 2. Xây dựng nền văn hóa mới của nước Việt Nam dựa trên ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học và đại chúng.

Điều kiện của kháng chiến hết sức thuận lợi cho việc xây dựng một nền văn hóa mới. Công việc thiết thực nhất là:

- Dùng văn nghệ tuyên truyền, cổ động kháng chiến;
- Chống nạn mù chữ, phát triển giáo dục;
- Tổ chức công tác vệ sinh, phòng bệnh trong nhân dân;
- Quét sạch tàn tích nô lệ, thực dân trong văn hóa;
- Phát triển văn hóa có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng.

Bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc, cũng như các lĩnh vực chính trị, quân sự và kinh tế, nền văn hóa - giáo dục cách mạng đứng trước rất nhiều khó khăn, thử thách gay gắt. Cuộc chiến tranh đã gây ra sự đảo lộn trong đời sống kinh tế - xã hội, trong sinh hoạt của mọi tầng lớp nhân dân. Trong thế trận toàn dân đánh giặc, làm thế nào để tiếp tục sự nghiệp văn hóa - giáo dục và tiếp tục như thế nào cho thích hợp với hoàn cảnh chiến tranh và phục vụ kháng chiến thắng lợi. Đó là những câu hỏi đặt ra hết sức gay gắt. Phát huy những thành tích đã đạt được trong 16 tháng (từ 9-1945 đến 12-1946), Đảng ta kiên quyết lãnh đạo ngành văn hóa - giáo dục khắc phục khó khăn, chuyển hướng hoạt động. Mục tiêu lúc này là làm sao cho sự nghiệp văn hóa - giáo dục không bị đứt đoạn vì chiến tranh, mà nó phải được tiếp tục phát triển và phục vụ tốt cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc của dân tộc.

Ngày 3-2-1947, Bộ Quốc gia giáo dục ra Huấn thị số 102 nhấn mạnh vị trí, vai trò của giáo dục trong thời kỳ kháng chiến.

Ngày 20-2-1947, sau khi rút khỏi vòng vây của giặc Pháp ở Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vào Thanh Hóa - nơi địa đầu của Liên khu IV. Tại đây Người đã căn dặn: "Xây dựng tỉnh Thanh Hóa thành tỉnh kiểu mẫu". Trong bài nói với các đại biểu nhân sĩ trí thức, phú hào tỉnh Thanh Hóa ngày 20-2-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chẳng những chi biết chữ, mà còn phải học đạo đức công dân, phổ thông, chính trị. Thứ hai còn phải mở mang lớp trung học... Trước học một làng, hành một nẻo. Nay phải sửa

chương trình làm sao để học thì hành ngay được". Sau đó, ngày 2-3-1947, trong bài "*Thanh Hóa kiểu mẫu*", Chủ tịch Hồ Chí Minh lại chỉ rõ: "Sự học tập ở nhà trường có ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên, và tương lai của thanh niên tức là tương lai của nước nhà"¹. Vì vậy, cốt nhất là phải dạy học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ có trí tự lập, tự cường, quyết không chịu kém ai, quyết không chịu làm nô lệ!

Cũng từ quan điểm phải đào tạo nhân tài phục vụ cho kháng chiến, kiến quốc, đào tạo những người vừa có văn hóa vừa có lòng yêu nước thiết tha, Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ hai (4-1947) đã đề ra nhiệm vụ cho ngành giáo dục như sau: "Chú trọng mở mang giáo dục, xúc tiến bình dân học vụ", "Công việc giáo dục phải thích hợp với kháng chiến"... Về văn hóa nói chung, Nghị quyết chỉ rõ: "Động viên tất cả giới trí thức, văn nghệ tham gia kháng chiến, dùng các nhà trí thức văn hóa, chuyên môn vào ngành công tác như quân giới, quân y, giáo dục, tuyên truyền kháng chiến, chú trọng mở mang giáo dục kháng chiến... Năng dùng những hình thức tuyên truyền, thông tin, dân dễ hiểu, dân dễ cảm mà giác ngộ nhân dân, về mục đích cứu quốc, đề cao tinh thần dân tộc, lòng tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng, đề cao nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc của toàn dân, tiếp tục vận động đời sống mới. Vừa kháng chiến, dân tộc ta vừa dựng nên một *nền văn hóa mới*, có tính chất hợp với tinh thần dân tộc độc lập, hợp với khoa học, tiến bộ, hợp với tình hình và trình độ của đông đảo quần chúng và nhân dân"².

Những chủ trương đó của Đảng và Chính phủ về xây dựng nền văn hóa - giáo dục kháng chiến đã soi sáng con đường phát triển của nền văn hóa - giáo dục mới. Về cơ bản, đó là sự kế tục và phát triển những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 57.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 182.

1945-1946, của một nền văn hóa - giáo dục mới với ba nguyên tắc cơ bản: dân tộc, khoa học, đại chúng. Chấp hành Chi thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng, ngành văn hóa - giáo dục đã thực hiện chủ trương chuyển hướng phù hợp với thời chiến, cụ thể đến từng ngành. Tất cả những gì chúng ta chưa kịp làm hoặc mới chỉ bắt đầu làm đều được tiếp tục một cách khẩn trương hơn. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục tiếp tục được phát triển, trong chiến tranh nhằm bồi dưỡng sức mạnh tinh thần và trí tuệ của nhân dân ta trong cuộc đối đầu với kẻ thù xâm lược. Trong lò lửa kháng chiến, nền văn hóa - giáo dục dân tộc, dân chủ đã lớn mạnh nhanh chóng.

Mọi hoạt động văn hóa-văn nghệ đều hướng vào phục vụ kháng chiến theo khẩu hiệu: "Tất cả để chiến thắng". Nền văn hóa văn nghệ kháng chiến vươn lên mạnh mẽ và giành được những thắng lợi đáng tự hào.

Về giáo dục: Do thực hiện tốt chủ trương chuyển hướng giáo dục thời chiến nên sự nghiệp giáo dục trong cả nước vẫn được giữ vững và phát triển nhanh. Nền giáo dục đã có những biến đổi đầu tiên rất quan trọng trong từng ngành học, đặt cơ sở ban đầu về văn hóa - giáo dục để kháng chiến lâu dài. Ngành giáo dục đã có một bước phát triển mới về nội dung, phương hướng đào tạo trong điều kiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

Trên thực tế, sau ngày toàn quốc kháng chiến, bình dân học vụ là ngành đầu tiên trở lại hoạt động có khí thế và phát triển mạnh nhất. Nha bình dân học vụ đã sớm nhận thức rõ mối quan hệ giữa việc học văn hóa và công tác tuyên truyền kháng chiến.

Trong năm 1947, bình dân học vụ đã có chuyển biến tốt về nội dung và phương thức hoạt động theo yêu cầu và điều kiện của cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện. Tất nhiên ở mỗi địa phương tùy thuộc vào hoàn cảnh riêng mà có những hình thức hoạt động khác nhau. Năm 1947, Khu X mở được 153 lớp huấn luyện đào tạo 3.745 giáo viên, động viên trên 130.000 học viên theo học các lớp

binh dân, gấp 5 lần so với số lượng học viên năm trước. Liên khu I còn chủ trương "trung kiên hóa" cán bộ giáo viên bình dân học vụ ở các vùng thường xảy ra tranh chấp giữa ta và địch, để duy trì hoặc nhanh chóng khôi phục phong trào sau khi địch ập đến tàn phá hoặc vội vã bỏ chạy. Đặc biệt, ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Trung Bộ, trong năm 1947, phần lớn là vùng tự do, phong trào bình dân học vụ đã được khôi phục nhanh chóng và tồn tại vững vàng cùng kháng chiến. Riêng Khu III, tính đến ngày 10-11-1947, toàn khu có 2.030 làng hoạt động, 7.768 lớp học, 8.183 giáo viên, 328.308 học sinh, 42 lớp huấn luyện cho giáo viên và 1.182 giáo viên dự bị. Tại Nam Bộ, tháng 8-1947, Sở Giáo dục Nam Bộ được thành lập và đã tổ chức được hai lớp huấn luyện giáo viên ở Rạch Rít (Chợ Lớn) và Trà Cú (Trà Vinh) nhằm đào tạo giáo viên cho miền Đông và miền Tây. Năm 1947, Nam Bộ đã có 9.400 lớp học sơ cấp, 9.435 giáo viên và 200.000 học viên, 21% trong tổng số đồng bào từ 16 đến 45 tuổi đã được đi học và thoát nạn mù chữ.

Các tỉnh Liên khu V và Bình Trị Thiên mặc dù bị địch bao vây bắn phá nhưng các cấp chính quyền ở đây đã từng bước khắc phục khó khăn để bám đất, bám dân nhằm từng bước khôi phục các lớp bình dân học vụ theo khẩu hiệu: "Tay bút, tay súng". "Diệt dốt, diệt xâm lăng". Trong năm 1947, số người đi học vẫn được duy trì bằng 3/4 so với 1946 là năm còn hòa bình. Năm 1947 có 280.000 người đi học, 237.587 người được học khóa sơ cấp. Tại Thanh - Nghệ - Tĩnh, năm 1947, phong trào bình dân học vụ phát triển nhanh chóng. Nghệ An có 3.673 lớp với 5970 giáo viên và 71.027 học viên; Hà Tĩnh có 3.971 lớp, 4.812 giáo viên và 81.572 học viên, có 3 xã Quảng Thành (Cẩm Xuyên), Văn Lâm (Đức Thọ) và Văn Uyên (Can Lộc) xóa xong nạn mù chữ từ cuối năm 1947; Thanh Hóa có 3.562 lớp và 70.526 học viên.

Vượt lên trên mọi khó khăn, thiếu thốn của cuộc chiến tranh, đến cuối năm 1947, cả nước đã thanh toán nạn mù chữ cho trên

1,2 triệu người, trong đó đã có làng, xã ở Hải Dương và Thái Bình được công nhận xóa xong nạn mù chữ. Sự kiện này đã đánh dấu một bước trưởng thành của toàn ngành giáo dục nói chung, bình dân học vụ nói riêng, sau hơn 1 năm đi vào kháng chiến.

Đối với giáo dục phổ thông, với cố gắng vượt bậc, sau năm 1947, việc dạy và học của nhiều trường mới nói chung đã đi vào nề nếp, học sinh tập nập đến trường. Đối với các trường tiểu học, cuối năm 1946-1947, Bộ Giáo dục vẫn mở các kỳ thi tốt nghiệp ở các tỉnh, huyện chưa có chiến sự; từ năm 1947-1948, bắt đầu áp dụng hệ thống bậc tiểu học 4 năm theo Sắc lệnh số 146/SL ngày 10-8-1946. Như vậy, ngành giáo dục kháng chiến đã xóa được tình trạng không đồng nhất về năm học của bậc học này ở Bắc Bộ và Trung Bộ trước đây. Đối với các trường trung học phổ thông và trung học chuyên khoa, Bộ Giáo dục xúc tiến khôi phục giảng dạy ở những trường di chuyển đến địa điểm mới. Thầy trò đã dựng lên lán trại, vừa tổ chức lớp để giảng dạy, vừa tăng gia sản xuất để tự cải thiện. Đó là những biến đổi đầu tiên trong đời sống của nhà trường kháng chiến.

Trường trung học kháng chiến Việt Bắc khai giảng năm học kháng chiến đầu tiên (1947-1948), trên cơ sở tập hợp giáo viên, học sinh của hai trường trung học: Chu Văn An và Nguyễn Trãi. Tiếp theo là các trường chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng (Khu IV), Nguyễn Thượng Hiền (Khu III), Nguyễn Chí Diểu (Thừa Thiên) cũng khai giảng. Ngoài ra, các trường trung học phổ thông đã thành lập ở các tỉnh huyện chưa có chiến sự vẫn tiếp tục hoạt động.

Với việc tích cực "mở mang việc học trong thời chiến", tình hình giáo dục phổ thông nói riêng và giáo dục nói chung đã phát triển khá và có những tiến bộ về nhiều mặt: nội dung giảng dạy và phương thức hoạt động phù hợp với yêu cầu của cuộc kháng chiến và kiến quốc. Nền giáo dục đó được duy trì và phát triển trong suốt cuộc kháng chiến lâu dài. Tính đến tháng 6-1946, số học sinh tiểu học ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lên tới 147.000 em, tăng 47% so với số học sinh của bậc này vào tháng 12-1946.

Giáo dục Liên khu IV (gồm vùng tự do: Thanh - Nghệ - Tĩnh và vùng tạm chiếm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) có bước phát triển. Ở Thanh - Nghệ - Tĩnh, năm học 1947-1948 có 470 trường tiểu học và 55.444 học sinh, 27 trường trung học với 5.000 học sinh. So với năm học 1946-1947, số học sinh tiểu học tăng gấp 3 lần. Phong trào bình dân học vụ trong các ngành cũng diễn ra sôi nổi.

Đối với ngành giáo dục phổ thông, nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Chính phủ là sớm cải tổ và hoàn thiện hệ thống giáo dục phổ thông theo hướng cách mạng, dân tộc và đại chúng.

Chế độ thi cử xác nhận bậc học của học sinh và tuyển chọn học sinh vào các lớp trên được duy trì. Tháng 4-1947, Chính phủ ra nghị định mở kỳ thi trung học và tiểu học trong cả nước. Tiếp đó, trường Trung học Việt Bắc khai giảng nhận nhiều học sinh con em đồng bào thiếu số. Để đào tạo cán bộ chuyên môn về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu kháng chiến, ngày 17-6-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập trường Ngoại ngữ. Đến cuối năm 1947, đã có hàng nghìn trường tiểu học và trung học thu hút hàng vạn con em nhân dân đến lớp. Ở nhiều tỉnh, 60-70% đồng bào được xóa mù chữ. Phong trào học tập văn hóa trong lực lượng vũ trang được đẩy mạnh lên. Cuối năm 1947, toàn quân thanh toán xong nạn mù chữ.

Về văn hóa - văn nghệ

Trong thế trận toàn dân đánh giặc, Đảng chủ trương "Văn hóa cũng là một mặt trận đấu tranh của dân tộc ta". Theo Lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh, đông đảo trí thức, văn nghệ sĩ ở khắp các miền đất nước khoác ba lô lên đường kháng chiến. Thông qua sách báo, truyền thanh, thông tin, âm nhạc, kịch, thơ ca, hội họa quân và dân ta đấu tranh quyết liệt chống những luận điệu bịp bợm, xuyên tạc và tố cáo tội ác của địch, hun đúc chí căm thù giặc và động viên, hướng dẫn chiến sĩ, đồng bào kháng chiến, tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng, xây dựng nếp sống mới lành mạnh. Nhiều truyện ngắn, phóng sự, nhạc phẩm, thơ ca đề cao

lòng yêu nước, lòng tự hào chân chính, niềm tin vào thắng lợi hào hùng của dân tộc.

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, ngoài báo hằng ngày, hằng tuần, nội san của Trung ương, các tỉnh trong vùng tự do còn phát hành báo và nội san riêng của mình. Ở Liên khu Việt Bắc có tờ nội san *Tranh đấu*. Báo *Việt lập* của Tỉnh bộ Việt Minh Cao Bằng tháng ra 3 kỳ. Việc thực hiện nếp sống văn hóa mới được chăm lo khuyến khích. Báo *Việt lập* số 287 ra ngày 1-10-1947 đăng bài của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *Lời tựa* cho tác phẩm *Đời sống mới* của Tân Sinh. Phân tích tình hình văn nghệ mấy tháng đầu kháng chiến, Tổng Bí thư Trường Chinh đánh giá cao thành tích phục vụ kháng chiến của ngành âm nhạc, thơ ca, kịch, họa, báo chí..., nhưng cũng có nhận xét: "Có nhiều người văn hóa muốn làm mà chưa biết làm gì, thậm chí còn giữ địa vị bàng quan".

Các tác phẩm văn nghệ, Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh Nam Bộ và báo chí ở các vùng tự do đã góp phần đắc lực vào công tác tuyên truyền chủ trương của Chính phủ, cổ vũ tinh thần kháng chiến của quân và dân, chống lại các luận điệu phản tuyên truyền của địch, góp phần xây dựng và bảo vệ hậu phương, xây dựng nền dân chủ cộng hòa.

Về y tế

Sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã thấy sự cần kíp phải xây dựng nền y tế của Nhà nước phục vụ nhân dân. Cuối năm 1945, trường Đại học Y khoa Hà Nội khai giảng khóa học đầu tiên dưới chế độ mới.

Khi kháng chiến bùng nổ, Đảng và Chính phủ hết sức quan tâm đến công tác đào tạo đội ngũ cán bộ y tế phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân. Các kỹ sư, bác sĩ, y sĩ, dược sĩ miệt mài nghiên cứu, điều chế hóa chất, thuốc men, tận tình cứu chữa thương binh trong những điều kiện hết sức gian khổ, thiếu thốn.

Một số cơ sở đại học và trung học chuyển từ Hà Nội lên Việt Bắc tiếp tục hoạt động, trong đó có các lớp y và dược khoa trở thành

vốn quý của ngành y dược kháng chiến. Trường Đại học Y - Dược sau những ngày di chuyển lại tiếp tục khóa học trong rừng sâu. Thầy và trò đã khắc phục và vượt qua mọi khó khăn thiếu thốn về cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy và thí nghiệm thực hành.

Hệ thống y tế địa phương, gồm có trạm cứu thương, trạm xá, phòng phát thuốc, bệnh xá, bệnh viện từng bước hình thành. Cuộc vận động thực hiện nếp sống vệ sinh được đẩy mạnh. Phong trào ba sạch: "ăn sạch, uống sạch, ở sạch" phát triển rộng rãi trong nhiều địa phương.

6. Đấu tranh ngoại giao và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế

Cùng với việc xây dựng thực lực, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương làm bạn với mọi nước dân chủ.

Phá vòng vây để mở rộng quan hệ, tranh thủ thêm bạn bè, nêu rõ lập trường chính nghĩa của nhân dân ta và tố cáo tội ác của thực dân Pháp là một vấn đề chiến lược về cả mặt quân sự, chính trị và ngoại giao. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hoạt động ráo riết về đối ngoại sau khi tiếng súng kháng chiến lan ra toàn quốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi hàng chục bức thư và lời kêu gọi đối với nhân dân Pháp và dư luận Pháp: Từ tháng 12-1946 đến tháng 3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 8 lần gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội Pháp và cả Tổng thống Vincent Auriol, đề nghị "lập lại nền hòa bình, để tránh cho hai nước chúng ta khỏi bị hao người thiệt của và để gây lại sự cộng tác và tình thân thiện giữa hai dân tộc Việt - Pháp". Ngày 1-1-1947, chúc mừng năm mới nhân dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh Việt Nam không chống mà muốn hợp tác với nước Pháp, Việt Nam buộc phải chiến đấu chống lại thực dân Pháp. Cùng ngày, Người gửi điện chúc Tết Tướng Leclerc, người có quan điểm khác với D'Argenlieu, nói rằng chiến tranh sẽ không có lợi cho Pháp và một sự hòa bình hợp công lý có thể cứu vãn được tình thế.

Ngày 3-1-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện cho Bộ trưởng Moutet. Ngày 12-1, Vincent Auriol lên làm Tổng thống nước Pháp thời Đệ tứ Cộng hòa, Blum từ chức, Paul Ramadier lên thay, Pháp cắt đứt liên lạc từ đây. Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục tăng cường hoạt động đối ngoại. Ngày 7-1, Người gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp nêu lên thiện chí hòa bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam và các biện pháp đề lập lại hòa bình. Ngày 10-1, Người lại kêu gọi Chính phủ và nhân dân Pháp, gửi điện kêu gọi các vị lãnh tụ và toàn thể nhân dân Ấn Độ, Miến Điện và toàn Á Đông, nhân dân Pháp và các thuộc địa Pháp, nhân sĩ dân chủ và nhân dân toàn thế giới. Ngày 18, Người gửi điện cho Chính phủ Pháp đề nghị chấm dứt chiến tranh.

Song, Chính phủ Pháp đã không đáp ứng. Vì vậy, chúng ta buộc lòng phải tiếp tục chiến đấu. Đối với các nước ở châu Á, ngoài việc xây dựng khối liên minh chiến đấu: Việt - Miên - Lào, Chính phủ Việt Nam đã tích cực xây dựng quan hệ thân thiện với các nước dựa trên lập trường chống đế quốc thực dân, bảo vệ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa cuộc kháng chiến của Việt Nam với cuộc đấu tranh giải phóng của các nước thuộc địa Pháp và với vận mệnh của cả châu Á. Muốn bảo vệ độc lập tự do của cả dân tộc mình, bảo vệ hòa bình của khu vực, nhân dân châu Á phải cùng đoàn kết chống xâm lược. Người viết: "Việt Nam chỉ giữ chủ quyền độc lập của mình, chứ không hề xâm phạm đến ai. Thế mà thực dân Pháp bất nhân, đem tất cả lực lượng hung tàn của chúng, hòng tiêu diệt nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á. Vận mệnh Việt Nam quan hệ rất mật thiết với vận mệnh các dân tộc châu Á...".

Ngày 22-3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện cử một đoàn đại biểu đến dự Hội nghị đoàn kết đấu tranh cho độc lập dân tộc và các nước châu Á (Hội nghị Liên Á) họp ở New Delhi. Hội nghị ra lời kêu gọi nhân dân châu Á ủng hộ Việt Nam giành độc lập.

Tháng 4-1947, được sự đồng tình của Chính phủ dân tộc tiến bộ Thái Lan và sự giúp đỡ của những Việt kiều yêu nước ở Thái Lan, Việt Nam dân chủ cộng hoà lập cơ quan đại diện của Chính phủ tại Băng Cốc, được hưởng đặc quyền như một cơ quan ngoại giao. Tại đây Việt Nam dân chủ cộng hoà đã đặt phòng thông tin. Từ ngày 14-4-1947, cơ quan đại diện của Việt Nam bắt đầu hoạt động.

Cũng trong năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử phái viên Chính phủ là ông Phạm Ngọc Thạch đi gặp giới lãnh đạo Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ. Ta cũng thương lượng với Chính phủ Miến Điện để đặt cơ quan đại diện Chính phủ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư tỏ bày tình hữu nghị của nhân dân Việt Nam đến với nhân dân Mỹ và hy vọng nhân dân Mỹ ủng hộ Việt Nam đấu tranh giành độc lập. Trong thư gửi Hội Việt - Mỹ ngày 2-9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chúng ta không bao giờ quên sự hợp tác thân ái của các bạn người Mỹ hồi chúng ta chống Nhật, và chúng ta mong rằng sự hợp tác đó được tiếp tục trong cuộc đấu tranh của chúng ta chống thực dân phản động Pháp giành thống nhất và độc lập..."¹.

II. CUỘC CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐỊCH MỞ RỘNG VÙNG CHIÊM ĐÓNG

1. Pháp mở rộng vùng chiếm đóng

Đến đầu tháng 1-1947, trải qua nửa tháng kháng chiến toàn quốc, ta đã tiêu hao, tiêu diệt được một bộ phận sinh lực địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Âm mưu và kế hoạch của thực dân Pháp định đánh úp cơ quan đầu não của ta ở Hà Nội tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở các thành phố bị thất bại hoàn toàn.

Choáng váng trước đòn phủ đầu của quân và dân ta, ngay đầu năm 1947, Chính phủ Pháp tức tốc phái Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 211.

Murius Moutet và sau đó là Tướng Leclerc sang Việt Nam tìm phương sách mới nhằm cứu vãn tình hình. Từ thực tế chiến trường Đông Dương, Tướng Leclerc đã khẳng định toàn quá trình về phương diện quân sự của đường số 5 nối Hải Phòng và Hà Nội, cho rằng mọi nỗ lực của Pháp phải tập trung vào Hà Nội và khu vực đường số 5. Quan điểm trên đây bao gồm giải pháp quân sự - chính trị vấn đề Đông Dương do Leclerc đệ trình lên Chính phủ Pháp và được Thủ tướng Pháp đồng ý.

Ngày 12-1-1947, sau khi điều tra tại chỗ tình hình Đông Dương trở về, Leclerc kiến nghị với Thủ tướng Léon Blum một loạt các biện pháp đối phó:

1. Chi bằng các hoạt động quân sự không thể giải quyết được vấn đề Đông Dương. Phải kết hợp giữa phương pháp quân sự và chính trị;

2. Tăng cường lôi kéo các phong trào đối lập và các dân tộc thiểu số, kích động các giáo phái chống kháng chiến, thành lập chính phủ bù nhìn tay sai;

3. Trước mắt cần cấp tốc tăng cường 20.000 quân để giải tỏa các đô thị và các đường giao thông chiến lược, ổn định tình hình vào mùa mưa. Tuy nhiên, nước Pháp còn rất nhiều khó khăn nên việc đưa viện binh sang không thể thực hiện ngay một lúc.

Thực hiện kế hoạch của Leclerc, từ tháng 1 đến tháng 3-1947, thực dân Pháp đã mở các cuộc tấn công ồ ạt vào đồng bằng Bắc Bộ, đường số 5, Trung Trung Bộ, Đông Bắc và Tây Bắc nhằm giải vây các thành phố, kiểm soát các đường giao thông, các vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải. Chúng tập trung lực lượng, trong cùng một khoảng thời gian, mở nhiều cuộc hành binh lớn bằng cơ giới có quân đổ bộ đường không và quân đổ bộ đường thủy phối hợp, tiến hành nhiều trận đột kích, đánh tràn lên trên khắp các mặt trận.

Quân Pháp chủ trương mở rộng vùng chiếm đóng. Đây là cuộc thử thách lớn đối với quân và dân ta, chiến sự đã diễn ra tại gần 30 tỉnh ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

Từ tháng 1 và tháng 2 năm 1947, có viện binh đến nâng tổng số quân viễn chinh lên mười vạn, thực dân Pháp mở cuộc phản công và tiến công lớn, đánh ồ ạt ở Trung Trung Bộ, Tây Bắc, Đông Bắc, đường số 5 và đồng bằng Bắc Bộ nhằm giải vây các thành phố, kiểm soát các đường giao thông, làm chủ vùng núi, vùng duyên hải và vùng sông núi Tây Bắc nối với nước Lào, hình thành thế bao vây ta từ biển lên núi, từ núi xuống biển để nhanh chóng chiếm cả nước ta.

Chúng tập trung lực lượng, trong cùng một khoảng thời gian, mở nhiều cuộc hành binh lớn bằng quân cơ giới đổ bộ đường không và quân đổ bộ đường thủy phối hợp, tiến hành những trận đột kích, những mũi nhọn thọc sâu vu hồi, những gọng kìm bao vây dài hàng trăm kilômét đánh tràn lan trên khắp các mặt trận.

Tại Nam Định, quân Pháp chiếm thành phố, mở nhiều cuộc càn quét xung quanh thành phố để khủng bố nhân dân, phá cơ sở, gây tâm lý cầu an, dụ dỗ, thúc ép dân hồi cư và đẩy lực lượng ta ra ngoài. Ở một số địa phương, địa chủ cường hào ngóc đầu dậy, đứng ra lập tề, bắt dân nộp tô cho địch xây đồn bốt. Cũng trong thời gian này địch còn tổ chức một số trận đánh ra vùng tự do để khủng bố tinh thần nhân dân, cống nộp lương thực, trâu bò để quét càn quét lực lượng của ta. Ngày 6-3-1947, Pháp mở cuộc hành quân lớn giải vây Nam Định. Chúng huy động 1.500 quân, trên 100 xe cơ giới, một đại đội thủy quân lục chiến, hai tàu chiến, hai ca nô từ Hà Nội xuống Nam Định bằng đường sông Hồng và đê sông Hồng. Cho đến ngày 15-5, khi địch tập trung quân đánh vào Gôi và Đại Đê thì các lực lượng vũ trang ta ở các hướng đã thực hiện thắng lợi cuộc rút quân, kết thúc một thời kỳ vây đánh ngay tại thành Nam. Hơn 400 tên xâm lược bỏ mạng trên các đường phố thành phố Dệt. Số còn lại, tất cả bọn đến tiếp viện, bị ta vây chặt trong khu nhà máy sợi.

Song song với hoạt động lấn chiếm, mở rộng vành đai thành phố, thực dân Pháp còn tiến hành lập bộ máy cai trị để đàn áp nhân dân. Bên cạnh Tòa đại sứ chúng thành lập các tòa Đốc lý, Sở cảnh,

Sở Mật thám liên bang (phụ trách bốn tỉnh Hà - Nam - Ninh - Thái), kho bạc, công chính. Chúng tăng cường tuyên truyền lôi kéo nhân dân hồi cư.

Tại Liên khu III, từ ngày 15-1, nhằm chiếm nốt đường sắt, bảo vệ an toàn cho đường số 5, quân Pháp tiến đánh ga Xuân Đào (Văn Lâm, Hưng Yên), Văn Thái (Cửa Gông, Hải Dương).

Từ tháng 2-1947, với lực lượng được tăng viện, quân Pháp đẩy mạnh càn quét mở rộng sự kiểm soát hành lang đường số 5 và vùng chúng chiếm đóng. Cuộc chiến đấu của quân dân ta ngạn chống quân xâm lược bước vào những ngày gay go, quyết liệt mới.

Tại Hưng Yên, Hải Dương, địch mở nhiều trận càn quét vùng giáp ranh. Đến cuối tháng 3-1947, trên địa bàn Hải Dương địch đã kiểm soát được đường số 5, đường sắt, chiếm đóng thị xã Hải Dương và một số huyện.

Tại Hải Phòng, ngày 7-2-1947, địch mở cuộc hành quân đánh chiếm huyện Thủy Nguyên. Với lực lượng được tăng cường, quân Pháp bắt đầu mở rộng địa bàn chiếm đóng, thực hiện âm mưu mới vây bắt cơ quan đầu não của ta hòng sớm kết thúc chiến tranh.

Tháng 3-1947, Chính phủ Pháp cử Bollaer sang Đông Dương làm Cao ủy thay D'Argenlieu để thực hiện âm mưu mới của Pháp là tập hợp lực lượng, dựng lên một chính quyền bù nhìn tay sai và đẩy mạnh hoạt động quân sự nhằm tiêu diệt quân chủ lực của ta. Bollaert tuyên bố không công nhận Việt Nam độc lập thống nhất, không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh là đại diện chân chính của nhân dân Việt Nam. Chính phủ Pháp tiếp tục tăng viện cho Đông Dương, nâng tổng số quân lên 128.000 tên (85.000 Âu Phi, 43.000 ngụy quân).

Sau khi có thêm viện binh, quân Pháp đã mở rộng vùng chiếm đóng ở đồng bằng Bắc Bộ, vùng Bắc Bộ và duyên hải Đông Bắc.

Chiến sự đã diễn ra tại gần 30 tỉnh ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Tháng 3 và 4-1947, có thêm viện binh từ Pháp và các thuộc địa

châu Phi, thực dân Pháp mở rộng cuộc tấn công, đánh thọc sâu vào các vùng hậu phương nông thôn ở Quảng Nam, Quảng Bình, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Hà Đông, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Kiến An, Quảng Yên nhằm khủng bố nhân dân, tiêu diệt bộ đội, đánh phá cơ quan chỉ đạo kháng chiến, với hy vọng nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Tại Trung Bộ, chiến sự lan rộng ra các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình. Tại Thừa Thiên, cuối tháng 1-1947, địch tiến đến hữu ngạn sông Truồi và ngày 13-2, chúng đánh chiếm Mỹ Chánh. Ngày 16-2, quân Pháp tiến công Quảng Trị. Ngày 26-3, Pháp dùng tàu chiến, ca nô đánh phá uy hiếp Đồng Hới (Quảng Bình) và ngày 27-3, chúng dùng quân đổ bộ đường biển, đánh chiếm thị xã Đồng Hới. Pháp tiếp tục cho quân đổ bộ lên cửa sông Gianh, đánh chiếm Quảng Khuê và ngày 30-3, đánh chiếm Bồ Trạch.

Quân Pháp mở cuộc phản công và tiến công lớn vào Tây Bắc, Đông Bắc, đường Hà Nội - Hải Phòng và Trung Trung Bộ nhằm giải vây các thành phố, kiểm soát các đường giao thông, làm chủ vùng rừng núi, vùng duyên hải và vùng sông núi Tây Bắc để nối với nước Lào, hình thành thế bao vây Việt Nam.

Tại Quảng Nam - Đà Nẵng, tuy bị đánh nhiều trận, quân Pháp vẫn dồn lực lượng tiến công về phía Nam sông Thu Bồn. Trung đoàn 93 cùng quân dân du kích và đồng bào địa phương anh dũng chặn địch. Song vì địch được tăng viện, mặt khác, bộ đội ta vẫn chưa thoát khỏi chiến thuật phòng ngự nên không trụ được trước sức đột kích mạnh của địch.

Ở Tây Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, cũng từ giữa tháng 1-1947, địch ra sức tiến hành lấn chiếm mở rộng phạm vi kiểm soát. Chúng sử dụng bọn tay sai, lôi kéo người Hoa và đồng bào các dân tộc chống lại kháng chiến, âm mưu dựng lên "Xứ Thái tự trị", "Xứ Mường tự trị". Quân Pháp từ Thuận Châu đánh chiếm Sơn La, Hát Lót, Mai Sơn, Tạ Khoa, Chiềng Ban, Yên Châu, Than Uyên, Khan Cọ. Trên hướng Đông Bắc, đầu tháng 3, địch mở ba cuộc hành quân chiếm khu vực Tiên Yên, Lạng Sơn, Phả Lại, Hải Phòng, bảo vệ khu mỏ Hồng Gai.

Tại Thủ đô Hà Nội, sau khi Trung đoàn Thủ đô rút ra khỏi nội thành, quân Pháp nắm quyền kiểm soát thành phố. Có tiếp viện từ Pháp sang, hai tuần sau, ngày 21-3-1947, quân Pháp đánh rộng ra ngoại thành, chiếm thị xã Hà Đông.

Cũng thời gian đó, từ 21-3-1947, sau khi giải vây cho Nam Định, phối hợp với cánh quân từ Nam Định kéo lên, địch lại mở cuộc tiến công lớn về phía Nam Hà Nội. Riêng tại khu vực Ứng Hòa, Chương Mỹ (Hà Đông nay là Hà Nội), nơi địch cho là các cơ quan Trung ương của ta tập trung ở đó trước khi chuyển lên chiến khu, gần 5.000 quân Pháp chia làm nhiều mũi từ Nam Định - Phú Lý đánh thọc lên, từ Hà Nội đánh xuyên vào, hòng lung phá cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ ta.

Từ cuối tháng 2, đầu tháng 3-1947, ở phía Bắc sông Hồng và sông Đuống, địch liên tiếp mở những trận tấn công đánh sâu vào vùng nông thôn Bắc Ninh, để mở rộng hành lang an toàn xung quanh các đầu mối giao thông Yên Viên, Gia Lâm và dọc các đường chiến lược số 1 và số 5.

Tại mặt trận Hải Phòng, sau khi đánh chiếm Thủy Nguyên, An Dương, mở thông tuyến đường số 5 Hải Phòng đi Hải Dương, Bộ chỉ huy Pháp huy động 7 tiểu đoàn đánh vào Đông Triều, Chí Linh và mở rộng chiếm đóng ra một số nơi khác.

Tháng 5-1947, quân Pháp tạm ngừng tấn công.

Trong khi mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ở Bắc Bộ và Trung Bộ, thực dân Pháp ra sức vơ vét của cải ở Nam Bộ để cung cấp cho đạo quân viễn chinh của chúng. Đồng thời chúng thực hiện âm mưu thâm độc dùng bọn phản động đội lốt các giáo phái, cung cấp vũ khí cho bọn này chia rẽ hàng ngũ kháng chiến, kích động giáo dân, lập tổ chức vũ trang phản động, hòng lật đổ chính quyền kháng chiến ở nông thôn.

Ngay từ sau ngày Pháp chiếm Nam Bộ, trên đất nước ta đã hình thành cục diện hai vùng: vùng tự do và vùng tạm bị chiếm. Vùng tự do là hoàn toàn do chính quyền ta quản lý. Vùng tạm chiếm là vùng

do Pháp kiểm soát được hoàn toàn, chủ yếu là các đô thị và ven đô, còn vùng du kích là những vùng do địch và ta giằng co nhau. Kinh tế vùng tạm bị chiếm và vùng du kích này chiếm một vị trí khá quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

Sự hình thành của vùng tạm bị chiếm được kể từ sự kiện chiến tranh ở Nam Bộ vào cuối 9-1945. Vùng này gồm Sài Gòn, Chợ Lớn, sau đó là những vùng phụ cận. Tiếp đó, trong năm 1946 là các tỉnh đồng bằng Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Cuối năm 1946 thì bao gồm cả một số tỉnh cao nguyên Trung phần ở miền Trung, một số điểm ở miền Bắc như Lạng Sơn, Lai Châu, Hòn Gai và từ tháng 11-1946 là cảng Hải Phòng.

Từ khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, suốt thời gian Hà Nội là chiến trường của cả hai bên, cũng như hầu hết các thành phố khác ở miền Trung và miền Bắc như Nam Định, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, phía Pháp dần dần nắm quyền kiểm soát.

Tới đầu 1947, Pháp bắt đầu cho quân đánh rộng ra các vùng phụ cận của các đô thị lớn, làm cho vùng tạm bị chiếm được mở rộng khá nhanh. Mùa hè năm 1947, vùng tạm chiếm bao gồm hầu hết Nam Bộ, Nam Trung Bộ, tới một số chiến khu do Việt Minh quản lý. Vùng Đồng Tháp Mười với các căn cứ ở Cao Lãnh, Nhân Ninh, Mỹ An, một số căn cứ ở Tân An, Mỹ Tho, Châu Đốc, Long Xuyên. Khánh Sơn, Vĩnh Khánh ở Khánh Hòa, Tây Nguyên. Ở Trung Trung Bộ, Pháp đã củng cố quyền kiểm soát trên hành lang biển từ Quảng Nam ra Huế. Ở Bắc Bộ, Pháp mở rộng quy mô ra xung quanh Hà Nội, nối liền với Hải Phòng, Hòn Gai. Ngoài ra, Pháp vẫn duy trì một số điểm chốt tại miền núi như Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai.

Đối với phía Pháp thì hậu phương chính là đô thị và các khu công nghiệp, tiền tuyến là các vùng nông thôn. Ngược lại, vùng Việt Minh - hậu phương là các vùng rừng núi, tiền tuyến là các vùng đồng bằng giáp ranh và thành phố. Nhân dân ở vùng tạm bị chiếm, dù thành phần giàu, nghèo, địa vị cao hay thấp tuy sống

trong vùng Pháp chiếm nhưng hầu hết không theo Pháp. Họ đều có lòng yêu nước, chống Pháp, hướng về kháng chiến và cách mạng.

Vào giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, phạm vi của vùng tạm chiếm được mở rộng nhưng dân số thì lại giảm sút vì phần lớn dân cư chạy vào vùng kháng chiến. Hiện tượng này tồn tại ở Nam Bộ vào những tháng đầu năm 1945 và ở Bắc Bộ, Trung Bộ vào khoảng đầu năm 1947. Đó là thời kỳ mà những vùng tạm chiếm chỉ có binh lính Pháp, không có cửa hàng, không có cuộc sống xã hội.

Các vùng tạm chiếm là những vùng có vai trò khá quan trọng, bao gồm những thành phố lớn (Hà Nội, Sài Gòn, Huế...), các hải cảng lớn (Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng...), khu công nghiệp lớn (mỏ than Hòn Gai), đồng bằng lớn (Nam Bộ, Bắc Bộ), khu trồng cây công nghiệp lớn (cao su, chè, cà phê ở Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung Bộ). Và, mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa thực dân bao giờ cũng chiếm đoạt về kinh tế. Do đó, khi tiến hành tái chiếm xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã nhắm trước tiên vào những khu vực giàu có và tập trung nhất. Ngày 15-5-1947, Cao ủy mới của Pháp ở Đông Dương là Bollaert đã tuyên bố: "Chúng ta có những quyền lợi chính đáng ở Đông Dương. Chúng ta đã gieo trồng nhiều và chúng ta không hổ thẹn gì khi nói rằng chúng ta không muốn bị người ta đoạt mất, thu hoạch".

Trong suốt cả thời kỳ tháng 9-1945 đến chiến dịch Việt Bắc Thu Đông năm 1947, nói chung địch dùng quân sự mong giải quyết nhanh cuộc chiến tranh xâm lược. Trong giai đoạn này địch hy vọng có thể chiến thắng nhân dân ta nhanh chóng cho nên chúng chưa chú trọng phá hoại ta về mặt kinh tế. Đồng thời chúng bắt đầu thực hiện một kế hoạch tương đối quy mô, gọi là "Kế hoạch phục hồi, hiện đại hóa và trang bị kinh tế cho 10 năm" (còn gọi là kế hoạch Bourgoin), để tiếp tục âm mưu bóc lột và khai thác đại quy mô các nước ở Đông Dương.

Có thể dễ dàng nhận thấy từ cuối năm 1946 trở đi, vùng kháng chiến bị thu hẹp lại một cách tương ứng với sự mở rộng vùng tạm chiếm. Một số tỉnh thuộc trung du Bắc Bộ như Bắc Giang,

Vĩnh Yên, Phú Thọ đã lọt vào tay quân Pháp. Còn tình hình Nam Bộ thì không có gì thay đổi lớn.

Thực dân Pháp khẩn trương củng cố bộ máy cai trị tại những vùng chiếm được.

Ngày 13-4-1947, tại Huế ra mắt Hội đồng Tổng lý chấp chính.

Ngày 19-5-1947, tại Hà Nội, Pháp lập Ủy ban lâm thời hành chính và xã hội (Hội đồng an dân).

Ngày 1-10-1947, Hội đồng Nam Kỳ ủy nhiệm cho Nguyễn Văn Xuân lập chính phủ mới.

Ngày 8-10-1947, tại Sài Gòn, Nguyễn Văn Xuân công bố danh sách chính phủ lâm thời Nam Kỳ. Thủ tướng: Xuân, Phó Thủ tướng: Trần Văn Hữu.

Ngày 29-9-1947, Chính phủ Lê Văn Hoạch từ chức.

Sau chiến dịch Thu Đông 1947, Pháp tiếp tục mở rộng phạm vi kiểm soát ra vùng đồng bằng và một số miền núi Bắc Bộ. Tuy không thực hiện được ý đồ bắt giam bộ máy của Việt Minh tại Việt Bắc, nhưng Pháp vẫn mở rộng phạm vi chiếm đóng ở các tỉnh Tây Bắc, biên giới Việt - Trung, phía Nam sông Hồng.

Từ cuối năm 1947, một mặt do Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng, một mặt do những khó khăn trong đời sống nên bắt đầu có một làn sóng hồi cư của nhiều gia đình đã tản cư.

Như vậy, sau bốn tháng tập trung lực lượng phản công và tiến công trên khắp các mặt trận ở Bắc Bộ và Trung Bộ, thực dân Pháp bị thiệt hại nhiều mà vẫn không sao tiêu diệt được bộ đội ta, không sao phá nổi các cơ quan lãnh đạo kháng chiến của ta. Tuy giặc Pháp giải vây được các thành phố, chiếm được một số thị trấn đã bị phá hoại và lập đồn bốt trên một số đoạn đường giao thông, nhưng ta vẫn làm chủ ở nông thôn ngay xung quanh các thành phố ấy và duy trì cơ sở trong thành phố. Tháng 5-1947, giặc Pháp ngừng tấn công, Cao ủy D'Argenlieu bị triệu hồi. Chiến lược "chớp nhoáng" của thực dân Pháp bước đầu bị thất bại. Tháng 6-1947, tổng kết

cuộc chiến đấu trong 6 tháng kháng chiến đầu tiên trên cả nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Thực dân phản động Pháp động viên hải lục không quân hàng chục vạn người. Chúng chi tiêu vào quân phí mỗi ngày hàng chục nghìn triệu bạc, chúng mong dùng lực lượng ào ạt, chiến lược chớp nhoáng trong vài ba tháng, cướp lấy nước ta. Chúng lại thuê một bè lũ bù nhìn mong phá hoại kháng chiến, chia rẽ đồng bào ta. Song, âm mưu quân sự và chính trị của chúng đều hoàn toàn thất bại”¹.

2. Cuộc chiến đấu chống địch mở rộng vùng chiếm đóng

Trước âm mưu mới của địch, ngày 12-1-1947, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ I họp và nhận định: Bằng kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh”, thực dân Pháp ra sức củng cố và mở rộng các vị trí chiếm đóng, đánh thông ra các trục đường giao thông chính, dùng các thủ đoạn chia rẽ quốc gia, chia rẽ dân tộc, thành lập chính quyền tay sai ở địa phương, áp dụng chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, địch đang bước sang giai đoạn phản công và tiến công ta.

Hội nghị quân sự toàn quốc đã phán đoán: ở phía Bắc, địch sẽ tiến vây và chiếm đóng các thành phố lớn, củng cố các vị trí ở đường số 5, kiểm soát đường số 1, phát triển mặt trận Sơn La, lập xứ Thái, củng cố xứ Nùng, nối liền Hà Nội - Sơn La. Trên cơ sở những nhận định đó, Hội nghị quyết tâm “cương quyết nắm vai trò chủ động trên các mặt trận” và đề ra 3 nguyên tắc hoạt động của ta trong thời gian tới là:

- Tránh mũi dùi chủ lực của địch để bảo toàn chủ lực và duy trì sức chiến đấu của bộ đội;

- Phát động du kích chiến tranh, phối hợp trận địa chiến với du kích chiến, phong tỏa không cho địch phát triển vị trí và tiến quân mau lẹ;

- Tập trung lực lượng tiêu diệt từng phần lẻ tẻ của địch để chiếm giữ phần thắng lợi luôn luôn và tiêu hao lực lượng của địch,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 151.

động viên tất cả trong nước để duy trì cuộc chiến đấu trường kỳ và tiêu hao cho tới khi chiếm được phần thắng lợi cuối cùng".

Hội nghị còn ra thông báo kêu gọi nhân dân: "Sửa soạn về mọi phương diện để đối phó với cuộc đại tấn công của bọn thực dân Pháp đang chuẩn bị gấp". Đây là sự chỉ đạo tác chiến kịp thời và chính xác, nhằm phá hoại cuộc tiến công lớn của giặc Pháp, bảo toàn lực lượng của ta.

Triển khai tinh thần Hội nghị trên, từ ngày 14 đến ngày 16-2-1947, Trung ương Quân ủy triệu tập Hội nghị chính trị viên các trung đoàn. Hội nghị do đồng chí Võ Nguyên Giáp, Bí thư Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và đồng chí Văn Tiến Dũng, Cục trưởng Chính trị chủ trì Hội nghị. Sau khi phân tích tình hình, Hội nghị nhắc nhở cán bộ, chiến sĩ phát huy tinh thần chiến đấu dũng cảm, nhưng cũng phải bảo toàn lực lượng trong điều kiện địch có ưu thế mạnh hơn. Đồng thời Hội nghị cũng xác định nhiệm vụ công tác Đảng, công tác chính trị trong giai đoạn này là "nắm vững bộ đội, củng cố, mở rộng cơ sở Đảng, hoàn thành nhiệm vụ quân sự"¹.

Đầu tháng 2-1947, Bộ Tổng tham mưu đã ra lệnh huấn luyện "Du kích vận động chiến". Ngày 4-3, Thường vụ Trung ương ra Chỉ thị về việc chống địch càn quét, nhắc nhở các địa phương đề phòng đánh rộng ra, có kế hoạch chống càn, tổ chức làng chiến đấu, có biện pháp bảo vệ dân, chuẩn bị vườn không nhà trống.

Ngày 6-3-1947, Bộ Tổng chỉ huy ra "Huấn thị về sự cần thiết phải chuyển vùng du kích vận động chiến". Với cách đánh này, ta có khả năng tiêu hao, tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, phát huy được thế chủ động và phù hợp với tình hình khi chiến sự lan rộng.

Cùng lúc này, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào cả nước, kêu gọi "phá hoại để kháng chiến" và chỉ ra rằng "tàn cư cũng là kháng chiến". Cuộc phá hoại của nhân dân ta đã làm

1. *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập II. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977, tr. 482.

các mũi tiến quân của địch chậm hẳn trên mọi hướng. Chiến sự đã diễn ra trên gần 30 tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ. Hầu hết các trung đoàn Vệ quốc và dân quân tự vệ các địa phương lần lượt bước vào chiến đấu.

Nghị quyết Hội nghị quân sự lần thứ nhất và Hội nghị chính trị viên cùng các chi thị, huấn luyện về cách đánh của Bộ Tổng chỉ huy phản ánh sự chỉ đạo chiến tranh kịp thời, chính xác của Đảng nhằm phá các cuộc tấn công lấn chiếm của địch, giữ gìn lực lượng, duy trì cuộc kháng chiến lâu dài.

Tại Tây Bắc, vào đầu năm 1947 có 3 mặt trận chính: mặt trận Sơn La, Yên Bái và Lào Cai. Đi đôi với công tác củng cố và xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, việc vận động quần chúng nhân dân tham gia kháng chiến, thực hiện tiêu thổ, phát triển sản xuất ở Tây Bắc lúc này cũng được quan tâm chú ý. Thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến”, nhân dân các tỉnh Tây Bắc đã phá hoại hàng nghìn kilômét đường và hàng chục cầu cống. Đồng thời, các tỉnh do tích cực xây dựng lực lượng vũ trang, dân quân du kích, sản xuất vũ khí chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài gian khổ, đồng đảo thanh niên các dân tộc tích cực tham gia lực lượng vũ trang và dân quân du kích. Các huyện Cam Đường, Vạn Hóa, thị xã Lào Cai đã xây dựng được tiểu đoàn tự vệ, trung đội du kích... Đến giữa năm 1947, lực lượng chủ lực Khu X có 4 trung đoàn, 1 tiểu đoàn độc lập và 1 đại đội pháo binh.

Sát cánh cùng nhân dân các dân tộc vượt qua nhiều khó khăn, gian nan, thiếu thốn, Trung đoàn 48 Sơn La liên tục suốt trong gần 1 tháng chiến đấu, trên các mặt trận, các lực lượng vũ trang của ta đã tổ chức nhiều trận đánh, trận phục kích trên các đường số 6, đường số 12, tiêu diệt nhiều địch và phá hoại nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Tiêu biểu là các trận chiến đấu ở Bản Hát, Hát Lót, Nậm San (Sơn La), quân ta chiến đấu rất ngoan cường, buộc địch phải lui quân về sông Đà. Đến giữa tháng 1, Bộ Tổng chỉ huy quyết định mở mặt trận Miền Tây (Tây Bắc), đồng thời phối hợp với các lực lượng cách mạng Lào đánh địch ở Sầm Nưa. Mục tiêu

tác chiến của mặt trận Miền Tây là tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận quân địch, phá thế uy hiếp của chúng đối với Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Ở Đông Bắc, tại Đình Lập, Hải Ninh, chiến sĩ Trung đoàn Tân Yên và Trung đoàn 125 Lạng Sơn tổ chức nhiều trận phục kích. Tại đường số 13, bộ đội ta đã diệt hàng chục tên địch và thiêu hủy nhiều xe vận tải.

Ở đồng bằng Bắc Bộ: Mặc dù quân giặc chiếm được một số thị trấn và lập đồn bốt trên dọc đường số 5, chính quyền kháng chiến và đoàn thể quần chúng vẫn công khai hoạt động ở nhiều thôn xóm. Tiếng súng kháng chiến không khi nào ngưng. Mọi người đều hăng hái chiến đấu bảo vệ quê hương, trong từng thôn xóm người lột đường tàu rèn thêm dao kiếm, người đào gốc tre vót thành những lưỡi lê, người cưa đầu đạn chế tạo các loại địa lôi, bộ đội và dân quân bám xóm làng chặn đánh địch từng bước. Nhân dân tiếp tục phá hoại, thực hiện "ngày địch bắt sửa, đêm ta lại phá". Dân quân du kích canh gác cho nhân dân về thu hoạch vụ chiêm, bảo vệ cơ quan chính quyền và đoàn thể, chặn đánh các toán quân giặc sục vào thôn xóm, uy hiếp tế nguy do Pháp dựng lên.

Ở Trung Bộ, khắp miền Bình - Trị - Thiên thành trận địa. Bãi chông chống quân nhảy dù được dựng lên ở nhiều nơi. Những đội cảm tử được thành lập ở các xã bên đường quốc lộ. Vệ quốc quân Thừa Thiên đã chặn đánh địch quyết liệt tại đèo Phước Tường, đèo Mũi Né, bờ sông Truồi (trên đường số 1 từ đèo Hải Vân đi Huế) và tiêu diệt hàng trăm tên địch. Ở Quảng Trị, Vệ quốc quân đã phân tán về từng khu vực cùng dân quân du kích bên bờ biển đánh địch trên dọc đường số 9 từ Lao Bảo, Khe Sanh, Cam Lộ đến Đông Hà có những trận nổi tiếng như trận đánh địa lôi ở Rào Quán.

Trải qua trên 100 ngày đêm chiến đấu ngăn chặn bước tấn công của giặc, quân dân Bình - Trị - Thiên đã vượt qua khó khăn, ác liệt đánh giặc rất dũng cảm và lập nhiều chiến công. "Tất cả các mặt trận, theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn thể bộ đội

và dân quân cùng một chí hướng kiên quyết kháng chiến, tinh thần đoàn kết và quân dân nhất trí".

Tuy nhiên, do trình độ và kinh nghiệm chiến đấu còn non kém, một số đơn vị lại chưa nắm vững tư tưởng chỉ đạo tác chiến của Đảng, nên tình hình đã diễn ra ở mọi nơi không giống nhau. Ở mặt trận Thừa Thiên, Sơn La, bộ đội và dân quân đã rèn lực lượng "lập phòng tuyến dân quân" trên các trục đường giao thông, nên dễ bị quân địch tập trung lực lượng phục kích. Một số nơi, bộ đội rút đi, du kích rút theo. Quân giặc sục vào làng xóm bắn giết, khủng bố nhân dân, tập hợp tay chân cô lập "tề" truy lùng cán bộ chính quyền và đoàn thể.

Trước tình hình đó và địch ngày càng đánh rộng ra, ngày 5-3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết thư gửi đồng bào cả nước. Người chỉ ra rằng: "Trong một kháng chiến lâu dài, tạm thời thắng hay bại là việc thường. Cốt là cuộc thắng lợi cuối cùng". Người cũng căn dặn quân và dân ta "không hoang mang, phải nhẫn nại, phải cương quyết. Thắng lợi cuối cùng nhất định sẽ về ta"¹.

Tiếp đó, Bộ Tổng chỉ huy lại ra huấn lệnh về sự cần thiết chuyển hẳn sang du kích vận động chiến, phê phán lối đánh phòng ngự, bị động... ở các chiến dịch. Đảng bộ địa phương cũng lãnh đạo cán bộ và bộ đội trở về hoạt động trong vùng tạm bị chiếm...

Những quyết sách kịp thời này của Trung ương và của các địa phương đã làm cho quân và dân ta đứng vững trước cuộc tiến công ồ ạt của quân xâm lược, rèn luyện Vệ quốc quân theo cách đánh du kích, cùng nhân dân các địa phương đánh địch.

Vì thế, khi Pháp có thêm viện binh từ Pháp và các thuộc địa từ châu Phi sang (tháng 3, 4-1947), đưa tổng số quân viễn chinh lên 11 vạn và chúng đánh thọc sâu vào hậu phương của ta nhưng đã vấp phải một cuộc đấu tranh quyết liệt của quân và dân ta ở các địa phương Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 80.

Cuộc kháng chiến tuy đã làm cho kinh tế nước ta lạc hậu, sinh hoạt của nhân dân thay đổi lớn, đời sống nhân dân khó khăn, nhưng nhân dân ta ai nấy đều một lòng ủng hộ Chính phủ, hăng hái kháng chiến và đã có những kinh nghiệm ban đầu về tổ chức đánh du kích và phòng ngự. Đồng bào đã đùm bọc nhau tản cư tránh sự giết hại của địch để giúp nhau khôi phục sản xuất và sinh hoạt khi địch đi qua. Cơ quan chính quyền và đoàn thể ở các khu vực có chiến sự đã nhanh chóng di chuyển tránh sự đánh phá của địch. Vệ quốc quân và du kích các tỉnh dựa vào làng xóm lưu động chặn đánh địch từng bước, nơi dùng đại bác bắn tàu chiến địch (Quảng Yên), nơi bộ đội cảm tử phối hợp với du kích dùng bom ba càng phá xe tăng địch (Hà Nam - Nam Định), nơi quấy rối đồn bốt địch (Hải Dương) và liên tiếp trừng trị giải tỏa hội tề (Thừa Thiên). Trên đèo Hải Vân, Vệ quốc quân Quảng Nam đánh địa lôi phá hủy 10 xe quân sự, diệt gọn 1 trung đội, thu toàn bộ vũ khí.

Ở Quang Sơn, Vệ quốc quân Nam Định, giữa ban ngày vận động diệt gọn 1 trung đội lính lê dương.

Ở Miếu Môn (Hà Đông), chiến sĩ ta dùng súng trường bắn rơi máy bay địch.

Ở Đồng Lâm, Yên Nội (Sơn Tây), bộ đội ta lần đầu tiên dùng súng badôka do ta sản xuất phá hủy xe tăng địch.

Dân quân du kích sẵn sàng cùng bám đánh địch. Đó là du kích Cự Nấm (Quảng Bình), Lý Nhân (Hà Nam), Cự Đà (Hà Đông), Phùng Thượng (Sơn Tây), Đình Bảng (Bắc Ninh)... dựa vào hào lũy đánh lui quân địch không cho chúng tràn vào thôn xóm.

Tại khu vực Ứng Hòa - Chương Mỹ (Hà Đông), Trung đoàn vệ binh thuộc Bộ Tổng chỉ huy, Trung đoàn Thủ đô vừa từ nội thành ra đã cùng dân quân diệt trên 800 tên địch, buộc chúng phải rút về Hà Nội.

Tại Nam Bộ, phối hợp với tiếng súng kháng chiến trên cả nước, quân dân Nam Bộ dưới sự lãnh đạo của đồng chí Lê Duẩn, đại diện Trung ương Đảng và Xứ ủy lâm thời Nam Bộ, đã "đánh địch

ở khắp các mặt trận", góp sức cùng cả nước phá cuộc tấn công lớn của địch ở Bắc Bộ và Trung Bộ, đồng thời kiên quyết ngăn chặn âm mưu lợi dụng tôn giáo, chia rẽ hàng ngũ kháng chiến của địch ở Nam Bộ.

Ở Sài Gòn, hội viên Cứu quốc, đoàn viên Công đoàn, tự vệ công nhân tổ chức bãi công, phá máy móc, hủy hoại nguyên vật liệu. Các đội công tác, các đơn vị cảm tử liên tiếp quấy rối, đánh phá, thiêu hủy kho tàng, diệt lính Pháp và Việt gian phản động.

Vệ quốc quân Nam Bộ đã đánh những trận phục kích lớn. Được sự góp sức của nhân dân, luôn luôn chủ động đánh nhanh, xung phong mạnh, phá hủy từng đoàn tàu, xe, đánh chìm từng đoàn tàu chiến, diệt gọn từng trung đội, đại đội địch. Ở Cỏ Cò (Sa Đéc), Vệ quốc quân diệt 6 xe quân sự và 2 trung đội địch. Ở Tầm Vu (Cần Thơ), Vệ quốc quân phát lệnh bắn chết tên quan 5 của Pháp. Ở Giềng Dừa (Mỹ Tho), Vệ quốc quân đánh liền 2 trận, diệt gọn hàng trăm tên địch và hàng chục xe quân sự. Ở Bạc Liêu, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vệ quốc quân liên tiếp đánh đổ từng đoàn xe lửa, diệt hàng trăm tên địch.

Tại Sài Gòn - Chợ Lớn: Trước tình hình địch mở các cuộc hành quân càn quét vào căn cứ và vùng du kích của ta ở xung quanh thành phố, trong nội thành, địch tăng cường canh gác các ngã đường, cửa ô, bố ráp liên tục các xóm lao động nghèo, đặc biệt theo dọc vùng kênh rạch.

Hưởng ứng Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện Chi thị của Trung ương Đảng, Chi thị của Xứ ủy lâm thời Nam Bộ: "Đánh địch ở khắp các mặt trận", tháng 1-1947, Tư lệnh Bộ khu VII triệu tập Hội nghị quân sự toàn khu. Hội nghị đề ra nhiệm vụ năm 1947 với các nội dung chủ yếu: Tiếp tục xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang, chống chính sách địch mua chuộc giáo phái, đánh mạnh vào hậu phương của địch, các cơ sở kinh tế của chúng ở nội thành Sài Gòn, vùng cao su và dọc đường giao thông.

Trên các trục đường giao thông, quân và dân ta cuộc đường sá, phá cầu cống, bóc đường sắt, dựng nhiều cảng ngăn sông. Vệ quốc đoàn Nam Bộ đánh phục kích nhiều trận đạt hiệu quả cao. Tháng 5-1947, tại Mỹ Tho, bộ đội ta phá hàng chục xe quân sự, diệt hàng trăm tên địch. Nhiều cơ sở hậu cần của địch, nhiều đồn điền cao su bị phá, công nhân cao su ra vùng tự do theo kháng chiến.

Việc triệt để tàn cư làm cho kẻ thù đến đâu cũng thấy đô thị bị tan hoang, nông thôn vườn không nhà trống. Dã tâm cướp nước của thực dân Pháp xâm lược gặp phải quyết tâm giữ nước của toàn dân kháng chiến. Khi chiến sự đã diễn ra tại gần 30 tỉnh ở Bắc Bộ và Trung Bộ, hầu hết các trung đoàn Vệ quốc quân và dân quân tự vệ các địa phương đã lần lượt bước vào chiến đấu.

Sau 4 tháng tập trung lực lượng phản công và tiến công lớn trên khắp các mặt trận, thực dân Pháp bị thiệt hại nhiều và vẫn không sao tiêu diệt được bộ đội ta, không sao phá rối được các cơ quan lãnh đạo kháng chiến của ta. Tuy giặc Pháp giải vây được các thành phố, chiếm được một số thị trấn đã bị phá hoại và lập đồn bót trên một số đoạn đường giao thông nhưng ta vẫn làm chủ ở nông thôn ngay xung quanh các thành phố ấy và duy trì cơ sở trong thành phố.

Tháng 5-1947, giặc Pháp ngừng tấn công. Chiến lược "chớp nhoáng" của thực dân Pháp bước đầu bị thất bại.

Tháng 6-1947, tổng kết cuộc chiến đấu trong 6 tháng kháng chiến đầu tiên trên cả nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ:

"Thực dân phản động Pháp động viên hải lục không quân hàng chục vạn người. Chúng chi tiêu vào quân phí mỗi ngày hàng chục triệu bạc. Chúng mong dùng lực lượng ồ ạt, chiến lược chớp nhoáng, trong vài ba tháng, cướp lấy nước ta. Chúng lại thuê một lũ bù nhìn, mong phá hoại kháng chiến, chia rẽ đồng bào ta. Song, âm mưu quân sự và chính trị của chúng đều hoàn toàn thất bại...

Toàn dân Việt Nam chỉ có một lòng: Quyết không làm nô lệ.

Chỉ có một chí: Quyết không chịu mất nước.

Chỉ có một mục đích: Quyết kháng chiến để tranh thủ thống nhất và độc lập cho Tổ quốc...".

Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân cả nước ra sức đánh giặc, tiếp tục xây dựng thế trận kháng chiến lâu dài, giành thắng lợi ngày càng to lớn.

III. CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC THU - ĐÔNG NĂM 1947

1. Tham vọng của phía Pháp

Cho đến tháng 10-1947, tức là trước khi nổ ra cuộc tấn công của thực dân Pháp lên Việt Bắc, cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam đã trải qua 10 tháng. Trong thời gian đó, cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện đã đi vào thế ổn định và ngày càng trưởng thành cả về số lượng và chất lượng. Bộ trưởng Chiến tranh Pháp Coste Floret, sau chuyến công cán ở Đông Dương tháng 5-1947, tuyên bố: "Ở Đông Dương không còn vấn đề quân sự, thắng lợi của quân đội chúng ta (tức quân đội Pháp) là hoàn toàn", chỉ là trò lừa bịp hòng che dấu những thất bại mà thực dân Pháp đã phải nếm trải. Tình hình đó làm cho bọn hiếu chiến Pháp lâm vào thế lúng túng, mâu thuẫn nội bộ của chúng ngày càng căng thẳng.

Chính phủ Pháp đứng trước nhiều ý kiến, quan điểm trái ngược nhau, không có sự điều hành nhất quán. Còn những người cầm quyền Pháp ở Đông Dương thì lục đục, bất đồng giữa Cao ủy và Tổng chỉ huy ngày càng thêm sâu sắc. Đô đốc D'Argenlieu đề nghị phải triệu hồi Tướng Leclerc với lý do không phục tùng quyền lực của ông ta và ngay từ tháng 7-1946, Valluy được cử sang thay thế Tổng chỉ huy. Đến lượt mình, tháng 3-1947, Cao ủy D'Argenlieu cũng bị thải hồi vì bị coi là thù phạm làm tan vỡ mối quan hệ Việt - Pháp và Bollaert được cử sang thay thế chức vụ đó vào tháng 4-1947.

Mặc dù giải vây được các thành phố, chiếm được một số thị trấn đã bị phá hoại và lập đồn bót trên một số đoạn đường giao thông nhưng quân Pháp vẫn không làm chủ được vùng nông thôn

xung quanh các thành phố. Cho nên, đến tháng 5-1947, quân Pháp ngừng tấn công.

Khi chiến tranh bắt đầu được mở rộng, Cao ủy Đông Dương và Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp có chung quan điểm: bắt được Chính phủ Hồ Chí Minh là giải quyết được vấn đề Việt Nam. Trong công văn gửi Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại Moutet, ngày 12-3-1947, Đô đốc D'Argenlieu báo cáo đã biết chính xác nơi di tản của các thành viên Chính phủ Hồ Chí Minh và xin phép cho dùng quân nhảy dù xuống bắt Hồ Chí Minh, nhưng không được đồng ý.

Từ đầu năm 1947, thực dân Pháp đưa ra nhiều phương án về vấn đề Đông Dương. Tuy thống nhất ở ý đồ xâm lược, song những phương án này rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về biện pháp. Cuối cùng, giải pháp của Valluy được chấp nhận. Đây thực chất là sự lặp lại và vận dụng công thức xâm lược lỗi thời của đế quốc Pháp: "đại bác + chính quyền tay sai".

Valluy cho rằng lực lượng kháng chiến của ta từ trên xuống dưới đã hình thành một khối, tập trung và theo hệ thống thứ bậc, với cơ cấu hình chóp và dựa vào một lý tưởng có tác động trong quần chúng. Do đó, về chính trị, phải "lập nên một hình chóp khác, cũng tập trung, tổ chức theo thứ bậc và theo một lý tưởng để chống lại hình chóp của Việt Minh. Kết hợp hoạt động chính trị với quân sự là "phá hủy... hình chóp thù địch...". Cũng như quan điểm của Moutet, Pignon, D'Argenlieu, Valluy cự tuyệt thương lượng, nhất là với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Âm mưu hết sức thâm độc trên là sự kết hợp chặt chẽ giữa thủ đoạn chính trị và biện pháp quân sự. Về chính trị, vừa cố tạo ra một chính quyền tay sai bản xứ, vừa lôi kéo lừa mị quần chúng bằng một thứ lý tưởng quốc gia đối lập với chính nghĩa yêu nước chân chính. Về quân sự, vừa bình định miền Nam, vừa tập trung lực lượng đánh đòn quyết định ở miền Bắc, đè bẹp tinh thần và lực lượng kháng chiến của Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Cụ thể để chuẩn bị cho những cuộc tấn công mới, Valluy chủ trương binh định cho được Nam Bộ trước mùa mưa, tiêu diệt lực lượng kháng chiến, giải quyết căn bản chiến tranh ở Nam Bộ, thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", vơ vét nhân tài, vật lực từ miền Nam phục vụ cho cuộc xâm lược miền Bắc. Do đó, ông ta đã đưa một phần quân viễn chinh tăng cường cho chiến trường Nam Bộ.

Nhưng khác với Valluy, sau khi được Chính phủ Pháp cử sang Đông Dương làm Cao ủy thay cho D'Argenlieu để thực hiện âm mưu mới của Pháp, Bollaert chủ trương thương lượng với tất cả các đảng phái chính trị ở Việt Nam kể cả Chính phủ Hồ Chí Minh. Còn các hoạt động quân sự của Pháp, Bollaert cho rằng, chỉ nên giới hạn trong việc tái lập duy trì trật tự nhằm đảm bảo an ninh cho quân đội viễn chinh. Bollaert dự kiến một cuộc ngừng bắn với Việt Minh vào ngày 15-8-1947 trên cơ sở Việt Minh phải chấp nhận những điều kiện do Pháp đưa ra. Bollaert chủ trương vừa đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh vừa lôi kéo Bảo Đại để mưu lập một chính phủ bù nhìn tay sai, thiết lập lại chế độ thực dân kiểu cũ của Pháp ở Đông Dương.

Giải pháp của Bollaert bị Valluy kịch liệt chống lại. Valluy đề nghị Chính phủ Pháp bác bỏ kế hoạch đó, đồng thời chấp nhận về nguyên tắc mở cuộc tiến công vào Thu - Đông năm 1947 để "đánh vào đầu não Việt Minh nhằm cắt đứt cái hình chóp của khối quân chúng đông đảo đi theo kháng chiến".

Ngay sau đó, Bollaert cũng trở về Pari để bảo vệ quan điểm của mình và đối chất với Valluy trước nội các và Tổng thống Pháp. Chính phủ Pháp vốn đã bị chia rẽ sâu sắc về vấn đề Đông Dương, nên cuộc tranh cãi càng thêm căng thẳng. Cuối cùng, do không thể dung hòa, Chính phủ Pháp đã phải chọn phương án thỏa hiệp: vừa cho phép Bollaert thương lượng với ý tưởng của mình lại vừa cho phép Valluy mở cuộc tiến công.

Những ngày cuối năm 1946 và đầu năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ và các cơ quan đầu não của Đảng

chuyển lên Việt Bắc. Địa bàn quân Pháp mở cuộc tiến công rộng 8.000km² thuộc các tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn. Đây là các tỉnh thuộc thượng du và trung du Bắc Bộ, địa hình hiểm trở, núi rừng trùng điệp, giao thông không thuận tiện, từ Hà Nội lên chỉ có ba con đường. Đường số 2 qua Việt Trì tới Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang. Đường số 3 qua Thái Nguyên, lên Bắc Kạn rồi Cao Bằng. Đường số 4 chạy dọc biên giới Việt - Trung từ Móng Cái đến Cao Bằng. Ngoài ra, con đường thủy từ Hà Nội theo sông Hồng đến Việt Trì, từ đó theo sông Lô rồi sông Cẩm lên Chiêm Hóa. Địa hình miền rừng núi rất thích hợp cho tác chiến du kích, nhưng hạn chế tác dụng của không quân và pháo binh.

Chấp nhận giải pháp của Valluy, trong phiên họp ngày 9-6-1947, Hội đồng phòng thủ Đông Dương thông qua trên nguyên tắc cuộc tấn công mùa thu 1947, với mục đích "bịt kín biên giới, ngăn chặn không cho Việt Minh tiếp xúc với Trung Quốc..., loại trừ mọi sự chi viện từ ngoài vào, truy lùng Việt Minh đến tận sào huyệt, đánh cho tan tác mọi tiềm lực kháng chiến của họ" như chính Salan đã viết trong Hồi ký.

Salan - một viên tướng "thông thạo chiến trường" được phái sang làm tư lệnh quân viễn chinh tại Bắc Đông Dương. Tháng 7-1947, Tướng Salan vạch kế hoạch lớn tấn công Việt Bắc được Chính phủ Pháp chuẩn y. Một số đơn vị quân Pháp từ Nam Bộ được điều ra Bắc Bộ. Thêm 14 tiểu đoàn Âu Phi trong lực lượng tăng viện đổ bộ lên miền Bắc.

Tại Bắc Bộ, từ giữa năm 1947, ngoài một vài cuộc hành quân thăm dò, địch co lực lượng về củng cố đô thị và những địa bàn trọng yếu; xúc tiến việc tổ chức những đội quân đổ bộ đường không, tăng cường phương tiện chuyên quân và chiến đấu trên sông; ráo riết luyện tập chuẩn bị tiến công.

Cuộc tiến công Việt Bắc của thực dân Pháp nhằm các mục tiêu cơ bản:

1. Truy lùng Việt Minh đến tận sào huyệt để loại trừ bộ đội chủ lực của Việt Minh ra khỏi vòng chiến đấu; bắt Chính phủ Hồ Chí Minh; phá tan cơ quan đầu não kháng chiến; triệt tiêu mọi tiềm lực kháng chiến của Việt Minh;

2. Khóa chặt biên giới Việt - Trung, ngăn chặn mọi mối quan hệ giữa Cách mạng Việt Nam và Cách mạng Trung Quốc;

3. Tạo ra một chiến thắng quân sự quyết định để gây thanh thế và làm đà cho cuộc tiến tới thiết lập một chính phủ bù nhìn tay sai, địch có thể nhanh chóng kết thúc chiến tranh và đặt lại ách thống trị thực dân trên toàn cõi Việt Nam¹.

Âm mưu của thực dân Pháp thật nham hiểm, quỷ quyệt. Chúng quyết tiêu diệt cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt Nam bằng một đòn tiến công quân sự chớp nhoáng. Thế nhưng bên ngoài thực dân Pháp vẫn ra sức rêu rao cái gọi là "hòa bình", "thương lượng" để lừa bịp dư luận, lừa bịp nhân dân Pháp; đồng thời lại nói dối binh lính Pháp là "Các bạn đang dũng cảm chiến đấu vì nước Pháp", đang "làm cho nước Pháp trở lại cái địa vị vẻ vang khắp toàn cầu"².

2. Đánh bại cuộc tấn công của quân Pháp, buộc Pháp phải thay đổi chiến lược

Để thực hiện âm mưu nham hiểm và quỷ quyệt đó, ngày 7-10-1947, thực dân Pháp đã huy động một lực lượng gồm không quân, bộ binh mở chiến dịch tấn công với quy mô lớn lên vùng chiến khu Việt Bắc. Bộ tư lệnh viễn chinh Pháp sử dụng một lực lượng quân rất lớn cả không - lục - thủy lục quân; chia làm 3 cánh tấn công lên ATK Việt Bắc. Tướng Salan, người chỉ huy cuộc hành quân lớn,

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 307.

2. Phạm Đức Hóa - Đỗ Chí, *Chiến thắng sông Lô*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, tr. 76.

hạ lệnh mở màn với niềm tin "chi cần 3 tuần lễ là đập tan đầu não của Việt Minh. Đây là một kế hoạch chiến lược lớn và đầy tham vọng nên Bộ Tư lệnh viễn chinh Pháp sử dụng lực lượng gồm 12.000 quân, gồm 5 trung đoàn bộ binh: Trung đoàn bộ binh Maroc số 6 (6e RIM), Trung đoàn bộ binh thuộc địa Maroc (RICM), Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 4 (4e RIC), Trung đoàn bộ binh thuộc địa lê dương số 3 (3e REI) và một Trung đoàn do Coste chỉ huy. Ngoài ra còn có ba tiểu đoàn dù, hai tiểu đoàn pháo binh, hai tiểu đoàn công binh, 800 xe cơ giới, hai phi đội (40 máy bay ném bom, trinh sát, vận tải, một thủy đội 40 tàu, ca nô, tàu đổ bộ các loại và một số đơn vị lính thủy đánh bộ. Các tiểu đoàn nhảy dù dự bị do Đại tá Fosey François (Phôxây Phơ Răngxo) trực sẵn ở sân bay Gia Lâm sẵn sàng đổ bộ tiếp xuống nơi phát hiện có cơ quan đầu não kháng chiến. Một kế hoạch được bộ chỉ huy Pháp coi là hoàn hảo, có khả năng đi đến kết thúc chiến tranh. Valluy dự định sẽ "chơi ván bài cuối cùng" và "phải thắng ván bài đó trong thời hạn dự định".

Cuộc tiến công lên Việt Bắc của thực dân Pháp bao trùm lên trên một diện rộng 12 tỉnh (gồm 7 tỉnh Việt Bắc và 5 tỉnh Trung du). Cuộc tiến công được chia làm hai bước:

- *Bước thứ nhất* mang mật danh "Cuộc hành quân Léa" (tên một đèo cao 1.362m trên đường số 3 giữa Nguyên Bình và Bắc Kạn) được tiến hành từ ngày 7-10 đến ngày 19-11, trung tâm là căn cứ Bắc Kạn - Chợ Đồn - Chợ Mới. Cụ thể là:

Ngày 7-10-1947, quân dù chiếm Bắc Kạn, Chợ Mới; ngày 8 chiếm Chợ Đồn và càn quét vùng phụ cận; ngày 9, hai cánh quân Bắc Kạn - Chợ Đồn gặp nhau ở Bản Poi (cách Bắc Kạn 20km); ngày 10, quân cơ yếu phối hợp với quân dù chiếm Cao Bằng, cho một lực lượng tiến xuống Bắc Kạn (dự kiến ngày 12) rồi cùng lực lượng ở Chợ Đồn tiến sang hợp điểm ở Đài Thị (dự kiến ngày 13) để kịp hội quân với cánh quân hướng Tây từ Đuan Hùng, Tuyên Quang lên bằng đường số 2, sông Lô, sông Gâm. Sau khi hoàn thành tổ chức phòng thủ Chợ Mới (dự kiến ngày 11) sẽ tiến hành

càn quét và tuần tiễu trên đường số 3 và đường Chợ Mới - phố Bình Gia;

- *Bước thứ hai* mang mật danh "Kế hoạch Ceinture" (Vành đai) được tiến hành từ ngày 20-11 và kết thúc vào 21-12. Dự kiến ngày 12, đánh huyện lỵ Định Hóa (Chợ Chu) từ nhiều hướng, quân bộ từ Bắc Kạn xuống, từ Chợ Mới sang, phối hợp với quân dù nhảy thẳng xuống Chợ Chu. Một đơn vị dù khác nhảy xuống phía Nam huyện lỵ, chặn đường Chợ Chu - Thái Nguyên. Sau đó tùy tình hình vừa tiến hành lùng sục, càn quét khu tam giác Bắc Kạn - Chợ Chu - Chợ Mới¹.

Như vậy, địch đã tổ chức hai gọng kìm lớn lập thành gọng kìm bao vây căn cứ Việt Bắc, hướng Đông dài 400km, hướng Tây chừng 250km. Trên hướng chính không gian gồm 12 tỉnh nhưng tập trung vào khu tứ giác Tuyên Quang - Đài Thị - Bắc Kạn - Thái Nguyên, trong đó (3.600km²), trọng điểm càn quét lùng sục là Bắc Kạn - Chợ Chu - Chợ Mới (300km²). Về mục tiêu đánh chiếm và quy mô lực lượng của cuộc tiến công đây là thuộc tầm chiến lược lớn. Nhưng, chúng không lường trước được quyết tâm và sức mạnh chống trả của cuộc chiến tranh nhân dân ta trên khu căn cứ dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Để đối phó với địch, quân dân Việt Nam bố trí lực lượng thành 3 tuyến chính ở mặt trận sông Lô, mặt trận đường số 4 và mặt trận đường số 3.

Sáng 7-10-1947, Pháp thực hiện cuộc hành binh chiến lược lên Việt Bắc. Mở đầu cho cuộc tiến công, địch cho nhiều kíp máy bay ném bom, bắn phá dữ dội xuống các mục tiêu xung quanh thị xã Bắc Kạn. Tiếp đó, hàng chục lần chiếc máy bay vận tải thả hai tiểu đoàn quân dù xuống các khu vực thị xã. Chiều 7-10, Pháp lại thả một tiểu đoàn xuống chiếm Chợ Mới (Bạch Thông - Bắc Kạn). Cùng ngày 7-10, từ Đình Lập - Lạng Sơn sang, binh đoàn bộ binh thuộc địa do Đại tá Beaufré chỉ huy theo đường số 4 tiến về Cao Bằng,

1. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tháng 5-1997, tr. 23, 24.

hình thành gọng kìm phía Đông. Ngày 8-10, hơn 200 lính dù Pháp nhảy xuống chiếm Chợ Đồn (Bắc Kạn). Như vậy, trong ngày đầu, thực dân Pháp đã thực hiện mưu đồ chụp bắt cơ quan đầu não của ta và hình thành gọng kìm phía Đông tạo thành thế bao vây, chia cắt Việt Bắc.

Ngày 9-10, trên 300 quân dù Pháp nhảy xuống Cao Bằng. Cũng trong ngày ấy, từ Hà Nội, binh đoàn hỗn hợp bộ binh thuộc địa và lính thủy đánh bộ do Đại tá Communal chỉ huy ngược sông Hồng với ý định vào sông Lô lên Tuyên Quang, hình thành gọng kìm phía Tây. Khi đó các tiểu đoàn dự bị của địch tập kết ở các sân bay sẵn sàng tung xuống những nơi phát hiện cơ quan đầu não kháng chiến.

Như vậy, địch chủ trương tiến công chớp nhoáng với chiến thuật hợp đồng liên tục, không quân càn quét mạnh từng khu vực, lần dần để đè bẹp ta mà bao vây tiêu diệt. Đối phó với thực dân Pháp dùng một cuộc tấn công đại quy mô không phải là điều bất ngờ đối với phía ta. Bộ Tổng chỉ huy đã có những nghị quyết, chỉ thị hướng dẫn, chỉ đạo quân và dân ta chuẩn bị đối phó. Quân và dân ta ở 12 tỉnh Việt Bắc đã sẵn sàng đánh bại cuộc tổng tiến công chiến lược quy mô lớn của địch.

Tuy nhiên, trong bước một, do phía Pháp chủ động nắm được yếu tố bất ngờ, lại dựa vào phương tiện kỹ thuật quân sự hiện đại, cơ động nhanh, quân Pháp càn quét bắn phá ác liệt. Phía quân dân Việt Nam tuy phán đoán tương đối đúng âm mưu của địch, có sự chuẩn bị từ trước, nhưng thế địch quá nhanh, quá mạnh, cho nên nhiều bộ phận nhân dân và cán bộ còn lúng túng. Sự hợp đồng tác chiến giữa các đơn vị chủ lực, giữa chủ lực và dân quân du kích chưa chặt chẽ. Song, quân dân ta đã kịp thời rút kinh nghiệm, khắc phục những thiếu sót ban đầu, tổ chức lại lực lượng và chuyển sang thế phản công. Thực hiện phương châm: "giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm, bao vây những căn cứ đó, thu nhỏ nó lại như hòn đảo giữa bể; chặt đứt đường giao thông liên lạc giữa

các cứ điểm của địch, không cho chúng tiếp ứng và tiếp tế...". Trên khắp các mặt trận, quân ta đã giành được nhiều thắng lợi.

Trước đó, từ ngày 12 đến 15-6-1947, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba họp đã thống nhất nhận định tình hình, bàn biện pháp phá tan âm mưu chiến lược của thực dân Pháp: "... Chúng cũng có thể mưu đồ cuộc đại tấn công vào Việt Bắc". Dù tiến công trên hướng nào, mục đích cũng là nhằm tiêu diệt chủ lực của ta. Khi kế hoạch tấn công lên Việt Bắc của thực dân Pháp ngày càng lộ rõ, để kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo, quân dân ta chuẩn bị đối phó và đánh bại cuộc tiến công lớn của địch, ngày 15-9-1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: "Bollaert nói gì, ta phải làm gì?". Chỉ thị vạch rõ âm mưu đen tối của Bollaert và xác định nhiệm vụ cần kíp mà quân, dân ta phải thực hiện. Về chính trị, thực hiện đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Liên Việt, phá tan âm mưu "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp. Về quân sự: tích cực chuẩn bị chiến dịch mùa đông về mọi mặt chống các cuộc tấn công của địch. Về kinh tế - tài chính và tiếp tế, Chỉ thị vạch rõ: "Tích cực thực hiện khẩu hiệu "tự túc, tự cấp", cải thiện và phát triển vận tải, chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến. Cùng ngày, Thường vụ Trung ương Đảng còn ra Chỉ thị "Sửa soạn phá những cuộc tấn công lớn của địch".

Quán triệt các chỉ thị trên đây của Thường vụ Trung ương Đảng, Hội nghị quân sự lần thứ tư họp trong các ngày từ 27 đến 29-9-1947 cho rằng: "Cuộc tấn công của địch trong Thu - Đông này nhằm chụp bắt cơ quan đầu não của kháng chiến, đánh quy bộ đội chủ lực của ta, phá các căn cứ để tạo điều kiện cho một chính quyền tay sai ra đời, sau đó sẽ chuyển dần chiến tranh xâm lược thành một cuộc chiến tranh dùng người Việt đánh người Việt. Như vậy, Bắc Bộ sẽ trở thành chiến trường chính. Ở Trung Bộ, địch có thể chia cắt thành nhiều đoạn rồi càn quét. Ở Nam Bộ, quân Pháp và quân ngụy sẽ mở những cuộc càn quét lớn".

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội nghị quân sự toàn quốc, quân và dân ta đẩy mạnh tấn công địch trên các chiến trường

Nam Bộ, Nam Trung Bộ, gây cho địch nhiều thiệt hại, chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công lên Việt Bắc của thực dân Pháp.

Để đối phó với địch và thực hiện Chi thị của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy hạ quyết tâm chiến dịch: "Đánh mạnh ở mặt sông Lô và đường số 4; phá vận tải tiếp tế địch, phục kích các đường rừng, đánh đường sông; tại những căn cứ của địch hay quấy rối, đối với những vị trí nhỏ bao vây tiêu diệt. Các khu đánh mạnh để phối hợp với Việt Bắc". Các Ban chỉ huy mặt trận sông Lô, đường số 4, đường số 3 được thành lập.

Trung đoàn Vệ quốc quân các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Tuyên Quang cùng các đơn vị trực thuộc Bộ Tổng chỉ huy và Bộ chỉ huy các Chiến khu I, X nhanh chóng phân tán thành 30 đại đội độc lập và 18 tiểu đoàn tập trung, cùng dân quân du kích đánh địch ở khắp nơi, từng huyện, từng khu vực. Từng đơn vị bộ đội chủ lực hăm hở hành quân, di chuyển để đón đường, tìm địch mà đánh. Từng đơn vị dân quân du kích tới tấp đi đánh mìn, phục kích, bắn tia, cắm chông, rào làng. Giao thông liên lạc của bộ đội, dân công, bưu điện đi lại ngược xuôi, tấp nập. Nhân dân gấp rút, sôi nổi di chuyển làm "vườn không nhà trống". Chiến dịch phản công của quân và dân ta tại Việt Bắc Thu - Đông năm 1947 bắt đầu ngay khi quân địch đặt chân tới. Trên tất cả các mũi, quân Pháp đều bị quân đội và du kích Việt Nam chặn đánh.

Ở Bắc Kạn, quân địch vừa nhảy dù xuống, dân quân du kích và bộ đội ta lập tức từ rừng núi đổ ra. Học sinh quân trường Võ bị Trần Quốc Tuấn đón đánh diệt gọn một toán vừa nhảy xuống cạnh nhà trường. Tiểu đoàn 49 tân binh đóng tại thị xã Bắc Kạn liên tiếp đột kích vào các vị trí địch tại thị xã. Đoàn cảnh vệ Bắc Kạn, Đại đội độc lập huyện Bạch Thông, dân quân du kích lính Thanh Mai, Yên Định, Cao Hòa, tự vệ chiến đấu các công xưởng C4, C6, tỏa đi lùng những tên nhảy dù bị lạc, bắn tia các toán quân đi lùng sục, quấy rối các vị trí địch dừng chân. Trung đoàn Vệ quốc quân Cao Bằng bắn rơi tại chỗ máy bay chỉ huy giặc. Tên quan Năm Lambert,

Tổng tham mưu phó quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương cùng cơ quan tham mưu chiến dịch của địch chết hết trong máy bay. Toàn bộ bản kế hoạch tấn công của giặc Pháp (gọi là kế hoạch Léa và Clô-clô) vào tay ta. Cuộc tập kích lớn bằng quân đồ bộ đường không thực dân Pháp thất bại.

Tại Chợ Mới, du kích Chợ Mới và các xã Yên Đĩnh, Cao Kỳ, Hòa Mục tiến hành tập kích, phục kích, bắn tia đánh trả các cuộc hành quân càn quét của địch ở Chợ Mới và trên đường số 3.

Ngày 24-10, pháo binh Việt Nam chiến thắng giòn giã trong trận mai phục ở Đuan Hùng, bắn trúng 2 tàu chiến và làm bị thương nặng hai chiếc khác. Sau đó, bộ đội lại tiếp tục khiêng pháo từ Đuan Hùng vượt 70km đường rừng tới Khe Lau (ngã ba sông Gâm và sông Lô) mai phục. Chiều ngày 10-11, hai tàu chiến và một ca nô địch lọt vào trận địa, bộ đội nổ súng, tàu địch bốc cháy, tiêu diệt hàng trăm tên giặc.

Trên mặt trận đường số 4, ngày 30-10, Tiểu đoàn 249 thuộc Trung đoàn 28 đánh trận phục kích xuất sắc trên đèo Bông Lau, phá hủy 27 xe cơ giới, diệt 94 lính Âu - Phi, 55 lính ngụy, bắt 101 tù binh, thu 600 dù cùng nhiều vũ khí quân trang, quân dụng. Đây là trận giao thông thắng lớn tiêu biểu của chiến trường Việt Bắc Thu - Đông 1947. Con đường số 4 trở thành "con đường chết" của giặc Pháp xâm lược.

Chiến dịch Léa bị thất bại nặng nề mà không bắt được cơ quan đầu não của Việt Nam, ngày 19-11, Bộ Tư lệnh quân viễn chinh ra lệnh cho các binh đoàn Beaufré, Sauvagnac Conmunal rút khỏi vùng Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Vẫn mang ảo tưởng "lùng bắt cơ quan đầu não Việt Nam, tiêu diệt chủ lực Việt Minh", họ giao cho số quân trong bước một trên đường rút, nhiệm vụ càn quét tứ giác Tuyên Quang - Thái Nguyên - Việt Trì - Phú Lạng Thương rộng 8.000km². Đó là kế hoạch Ceinture bắt đầu ngày từ ngày 20-11.

Sáng 22-11, Đại tá Communal cho quân lảng lảng rút khỏi thị xã Tuyên Quang đến Bình Ca, số quân này đánh phá đường liên

trình Tuyên Quang - Thái Nguyên để hỗ trợ cho cánh quân Beaufré đang từ Bắc Kạn rút về. Cánh quân này liên tục bị đánh trên đường rút, đến được Chợ Chu, nhưng phải vội rút về Thái Nguyên. Binh đoàn do Trung tá Coste chỉ huy từ Phả Lại tiến lên Bắc Giang, đánh chiếm Phủ Lạng Thương ngày 25-11 rồi tiến về càn quét vùng xung quanh để yểm trợ cho binh đoàn Beaufré từ Thái Nguyên về.

Tại mặt trận đường số 3, đêm 30-11, Tiểu đoàn 160 và một đại đội độc lập phối hợp với trung đội du kích thị xã Bắc Kạn tập kích vị trí Phủ Thông diệt 50 tên địch, thu nhiều vũ khí. Đây là lần đầu trên Mặt trận đường số 3, quân ta tiêu diệt địch ngay tại sào huyệt có công sự kiên cố. Trận đánh này làm rung chuyển cả hệ thống đồn bốt địch. Giữa lúc địch đang hoang mang, lúng túng, buộc phải rút quân dần, ngày 15-12, bộ đội chủ lực lại đánh một trận xuất sắc ở tạo đèo Giàng (km 187-188 trên đường số 3) phá hủy 17 xe, diệt 60 tên (có 2 trung úy), thu 2 triệu bạc Đông Dương và nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Các binh đoàn lớn của thực dân Pháp càng đi sâu vào căn cứ Việt Bắc càng bị chia cắt và hao mòn lực lượng.

Trong chiến dịch Việt Bắc, các trận chiến đấu giáp mặt với quân thù, không phải chỉ có lực lượng vũ trang, những thanh niên mà còn có cả các cụ già, chị em phụ nữ và trẻ em tham gia lập công xuất sắc. Đồng bào các dân tộc Việt Bắc đoàn kết thành một khối anh dũng chiến đấu bảo vệ quê hương. Tiêu biểu là ở Cao Bằng, có một đội lão du kích do một cụ già 70 tuổi chỉ huy, đã cùng dân quân xung phong đánh giặc, ngăn cản giặc không cho kéo qua làng để vây bộ đội. Ở Chợ Chu, sáng sớm 10-10-1947, 3 em thiếu nhi dùng lựu đạn diệt một toán địch đang đi tuần tiểu. Ở Cao Bằng (gần Nước Hai), đầu tháng 12-1947, 2 em thiếu nhi giạt mìn giết chết 30 tên Pháp. Cũng ở Cao Bằng, một phụ nữ người Tày dùng dao đâm một tên lính nhảy dù, cướp súng bắt làm tù binh, đem giao cho bộ đội ta. Quân Pháp bị đánh ở khắp nơi: trên không, đường thủy, đường bộ và ngay cả trong công sự kiên cố. Không ở đâu có thể an toàn cho chúng.

Kế hoạch Ceinture không những không đạt được yêu cầu đề ra mà còn bị thêm những tổn thất nặng nề. Tuy vậy, địch vẫn còn

kiểm soát được đoạn đường biên giới Lạng Sơn - Cao Bằng - Bắc Kạn, phá hoại được một số kho tàng, thị trấn, làng bản của ta.

Ngày 21-12-1947, đúng một năm sau khi Pháp mở rộng chiến tranh ra toàn quốc, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc. Các cuộc hành quân Léa, Ceinture theo nhau đổ vỡ thảm bại, đánh dấu một bước thất bại chiến lược đầu tiên trong cuộc chiến tranh tái chiếm của thực dân Pháp. Tính chung toàn cuộc, sau hơn 2 tháng tiến công lên Việt Bắc, trước sức chiến đấu ngoan cường của quân dân Việt Nam, 3.300 binh sĩ Pháp, trong đó có gần 100 võ quan cấp úy và cấp tá, bỏ mạng; 3.900 binh sĩ khác bị thương. Quân ta bắt 270 tù binh, bắn rơi 18 máy bay; bắn chìm và bắn cháy 54 ca nô, tàu chiến; phá hủy hoàn toàn 255 xe cơ giới, 13 máy vô tuyến, 85 súng cối, 90 súng badôka, 762 súng liên thanh, 4.100 súng trường cùng rất nhiều quân trang quân dụng. Ta còn tiêu diệt phái Bộ Tham mưu của Bộ Tư lệnh miền Bắc Đông Dương và một phần Bộ Tham mưu Trung đoàn 43.

Về phía quân dân Việt Nam, tổn thất cũng khá lớn: 200 tự vệ, dân quân và bộ đội hy sinh; 168 bị thương và mất tích; tự phá một khẩu pháo 75 ly, 4 trung liên, 48 súng trường bị hỏng. Hơn 2.500 con trâu bò bị chết, hơn 3.760 nóc nhà bị cháy. Đổi lại, quân dân Việt Nam đã thu được của quân Pháp 2 khẩu pháo 105 ly, 3 khẩu 75 ly, 16 khẩu 20 ly, 42 súng cối, 357 liên thanh các cỡ, 45 badôka, 1.160 súng trường và hàng chục tấn đạn dược cùng đồ quân trang, quân dụng.

Đêm 22-12-1947, ngay sau khi đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc, tại thị xã Tuyên Quang, quân dân ta đã tổ chức lễ mừng chiến thắng.

Có thể nói, thực dân Pháp đã không đạt được mục tiêu cơ bản nào trong âm mưu tấn công lên Việt Bắc (7-10 - 21-12-1947). Việt Bắc đã đập tan cuộc tiến công quân sự chớp nhoáng và trở thành mô chôn chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân xâm lược Pháp. Thu - Đông năm 1947, núi rừng Việt Bắc đã chứng kiến

cuộc đọ sức chênh lệch giữa quân đội Việt Nam còn non trẻ thiếu vũ khí, trang bị và quân viễn chinh của Pháp có đủ lực, không, thùy quân trang bị hiện đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan đầu não kháng chiến tuy có phải di chuyển qua lại gian nan, vất vả nhưng được bảo vệ an toàn. Khối đại đoàn kết toàn dân kháng chiến thêm vững chắc, vai trò lãnh đạo kháng chiến của Đảng và Nhà nước Việt Nam được củng cố. Bởi vì qua cuộc tấn công của thực dân Pháp lên Việt Bắc, Bộ Tổng chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam thêm dạn dày kinh nghiệm và nhân dân Việt Nam thấy rõ hơn dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, do đó càng quyết tâm gắn bó với Đảng và Nhà nước, chiến đấu để bảo vệ độc lập, tự do. Thực tế những giai đoạn sau của cuộc kháng chiến đã chứng minh điều đó. Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông năm 1947 còn có ý nghĩa là cuộc chiến đấu bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc, bảo vệ "Thủ đô kháng chiến" của quân và dân ta. Bộ đội chủ lực và dân quân du kích của Việt Minh không những bị loại khỏi vòng chiến đấu như nhà cầm quyền Pháp mong tưởng mà còn phát triển hơn về số lượng, lại được kinh qua thử thách trong chiến đấu mà nâng cao hơn một bước về chất lượng.

Nhân dịp ngày Toàn quốc kháng chiến vừa tròn một năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc một bản tổng kết đầy hào khí: "... Sau một năm đọ sức lực lượng của chúng càng như mặt trời vào lúc hoàng hôn, hồng hách lắm nhưng đã gần tắt nghi. Lực lượng của ta càng thêm mạnh như suối mới chảy, như lửa mới nhen, chỉ có tiến, không có thoái".

Đánh giá tổng quát về chiến thắng Việt Bắc, Hội nghị Trung ương mở rộng từ ngày 15 đến ngày 17-1-1948 đã khẳng định: "Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc và chiến tranh nổi mạnh ở miền Nam đã gây thêm tinh thần nỗ lực phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ kháng chiến vẻ vang của dân tộc. Nó chứng tỏ Việt Nam nước nhỏ, không có căn cứ địa vững chắc, biên giới có thể bị bao vây, vũ khí kém, nhưng với sự đoàn kết cố gắng của toàn dân, dưới chế độ dân chủ cộng hòa, dưới sự lãnh đạo

của Chính phủ Hồ Chí Minh và của Đảng, vẫn có thể kháng chiến thắng lợi"¹.

Cuộc tiến công quy mô lớn đầy tham vọng bị thất bại đã đánh dấu chấm hết cho chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của Bộ Chỉ huy Pháp. Thất bại quân sự kéo theo một loạt khó khăn khác: nội các Ramadier đổ, Tổng chỉ huy Valluy bị triệu hồi, phong trào phản chiến của nhân dân Pháp phát triển.

Ngày quân Pháp rút khỏi Việt Bắc cũng là ngày Chính phủ Paris cho phép Cao ủy Bollaert tiến hành các cuộc thương lượng "ngoài Chính phủ Hồ Chí Minh" tức là thương lượng "giải pháp Bảo Đại" để có một chính phủ tay sai làm công cụ cho cuộc tái chiếm của thực dân Pháp ở Đông Dương. Tình hình nước Pháp vẫn chìm trong khó khăn kinh tế của thời hậu giải phóng. Sau thất bại ở Việt Bắc, theo Tướng Raoul Salan, ở Đông Dương, Pháp chỉ có 62 tiểu đoàn bộ binh, trong đó có 3 tiểu đoàn dù, 8 tiểu đoàn lê dương, 13 tiểu đoàn Bắc Phi, số tiểu đoàn còn lại phần lớn là binh lính người bản xứ. Nếu chiến dịch Việt Bắc đã phơi bày khả năng có hạn của đội quân viễn chinh thì tình thế sau Việt Bắc lại đặt Bộ Chỉ huy quân viễn chinh trước một vấn đề nan giải: Nếu tập trung quân để đánh chủ lực Việt Minh thì không còn quân để giữ đất, nếu để quân chiếm đóng thì không có quân để đánh chủ lực Việt Minh. Có thể nói mâu thuẫn giữa tập trung và chiếm đóng còn đeo đẳng Pháp cho đến hết chiến tranh.

Pháp đã phải thay đổi chiến lược từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh lâu dài" và quay về thực hiện chiến lược bình định và củng cố vùng tạm chiếm, tăng cường bắt lính. Biện pháp chủ yếu của họ là càn quét kết hợp với các biện pháp kinh tế, chính trị, văn hóa.

Vì vậy, ngay sau khi rút khỏi Việt Bắc, Pháp đã tập trung quân ở Nam Bộ để vừa đối phó với chiến tranh du kích đang trên đà

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 20-21.

phát triển, vừa để thực hiện chương trình bình định. Tư lệnh Nam Bộ De Latour cho xây một hệ thống đồn bốt dày đặc dọc các đường giao thông kết hợp với các cuộc hành quân càn quét để triệt phá cơ sở kháng chiến ở Nam Bộ là cuộc hành quân Véga đánh vào Đồng Tháp Mười, nơi có cơ quan đầu não của địa phương như Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Bộ Tư lệnh Nam Bộ, Bộ Chỉ huy Quân khu VII. Mặc dù huy động 17 tiểu đoàn gồm đủ bộ binh, pháo binh, thiết giáp, không quân, sau 4 ngày lung sục, địch chịu thất bại phải rút. Các cuộc càn quét ở căn cứ khác như rừng U Minh, Chiến khu D cũng đều thất bại. Kế hoạch De Latour với hơn 1.300 tháp canh có gây khó khăn cho kháng chiến nhưng vẫn không bảo vệ được các đồn bốt, các đường giao thông, không ngăn cản được chiến tranh du kích phát triển.

Ở Trung Bộ, quân địch đi đến đâu đều xây đồn lập bốt đến đó, nhưng nhân dân kiên quyết chống càn, bảo vệ được địa bàn, lập làng chiến đấu. Ở Bình Trị Thiên, quân dân ta phải đối phó với những trận càn ác liệt của địch nhưng các đại đội độc lập phân tán về địa phương đã phối hợp với du kích và nhân dân địa phương bẻ gãy nhiều cuộc càn quét của 350 tên địch có pháo binh, cơ giới yểm trợ; như làng Cảnh Dương chặn được 3 tiểu đoàn địch có máy bay chiến đấu, tàu chiến, cơ giới yểm trợ không cho vào làng.

Bắc Bộ là chiến trường trọng điểm mà địch phải càn đi càn lại. Ở đây, mỗi làng là một pháo đài, vòng ngoài có bãi mìn, bên trong có khóm tre, mỗi bờ ao, mỗi gò đất là một ổ chiến đấu được nối với nhau bằng một hệ thống hầm hào.

Tại Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, địch tăng cường hệ thống đồn bốt ở vành đai. Quân ta vẫn cho được những tốp nhỏ vào nội thành gây lại chính quyền kháng chiến, phá tề trừ gian. Nhiều tay sai đắc lực của Pháp đã phải đền tội như: Trương Đình Tri - Chủ tịch Hội đồng an dân Bắc Việt (10-10-1947), Nguyễn Văn Sâm (11-10-1947), gây tiếng vang lớn trong nội thành, làm cho Sài Gòn, Hà Nội luôn luôn ở trong tình trạng mất ổn định. Chúng cũng xúc tiến mạnh việc lập tề, tổ chức chính quyền bù nhìn ở địa phương và

ở Trung ương. Sau thất bại của cái gọi là Chính phủ "Nam Kỳ quốc" của Nguyễn Văn Thinh (6-1946) và Chính phủ Lê Văn Hoạch (12-1946), thực dân Pháp lập ra cái gọi là "Chính phủ lâm thời Nam phần Việt Nam" (10-1947) do Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng và xúc tiến mạnh mẽ việc lôi kéo Bảo Đại đứng ra lập Chính phủ "quốc gia".

3. Cả nước hướng về Việt Bắc và phối hợp với Việt Bắc

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Việt Bắc đã trở thành Thủ đô kháng chiến của cả nước. Việt Bắc là biểu trưng của ý chí và niềm tin của cả dân tộc. Từ mọi miền đất nước, các tầng lớp nhân dân và các lực lượng vũ trang đều hướng về Việt Bắc, sẵn sàng làm tất cả để phối hợp với Việt Bắc, chi viện cho Việt Bắc, quyết bảo vệ Trung ương Đảng, bảo vệ căn cứ địa thần thánh của cả dân tộc. Ngay khi chiến dịch Việt Bắc mở màn, Trung ương Đảng chỉ rõ: Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ khiến cho địch không thể tập trung quân đánh ra Việt Bắc.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, quân và dân cả nước ta đã thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc, phối hợp với cuộc chiến đấu của các lực lượng vũ trang, hàng triệu đồng bào ở các vùng có chiến sự đã hy sinh tài sản, nhà cửa, triệt để thực hiện chính sách tiêu thổ kháng chiến làm "vườn không nhà trống" và lập làng chiến đấu. Công tác phá hoại, cản địch làm "vườn không nhà trống" là một cuộc vận động lớn, sâu rộng, thể hiện sức mạnh đoàn kết kháng chiến của quân dân ta. Kể từ ngày đầu kháng chiến đến tháng 9-1947, quân dân ta ở Khu II, Khu XII, Khu X, Khu IV, Khu V trong công tác phá hoại, tiêu thổ kháng chiến đã làm được một khối lượng rất lớn. Chỉ riêng Khu II đã đào 107 đoạn đường, ngăn 20 quãng sông, phá 197 cầu, bóc 126km đường xe lửa, hạ 4.597 cột điện, đào đắp 160.000m³ đất đá. Ngoài việc tham gia vào công tác phá hoại cản địch, nhân dân ta còn tham gia đánh địch bằng nhiều hình thức khác: vận tải tiếp tế lương thực cho bộ đội, nuôi dưỡng thương binh. Ở vùng sau lưng địch, chiến tranh du kích được đẩy mạnh,

hoạt động phá tề, trừ gian sôi nổi, giáng trả kẻ địch xâm lược những đòn địch đáng.

Các chiến trường khác ở Bắc Bộ đều phối hợp hỗ trợ Việt Bắc. Không chỉ bộ đội chủ lực đánh giặc mà cả dân quân du kích cùng tất thảy mọi người dân, những ai có thể đều tham gia chiến tranh. Từ lão du kích, ông già người dân tộc, chị du kích, các em thiếu nhi đều tự nguyện tham gia giết giặc cứu nước bằng vũ khí tự tạo của mình.

Từ những làng xóm ven biển đến các thôn xã ở sâu trong nội địa, dân quân, du kích đã dựng lên hệ thống làng chiến đấu. Nhân dân đóng góp hàng triệu cây tre để phòng quân địch nhảy dù. Tài sản, của cải, thóc gạo đều được cất giấu gọn gàng sẵn sàng tiếp tế cho tiền tuyến. Nhân dân thực hiện khẩu hiệu "ba không" để bảo vệ cách mạng, bảo vệ cơ sở kháng chiến. Hàng nghìn, hàng vạn thanh niên tình nguyện vào bộ đội, gia nhập du kích, dân quân. Khẩu hiệu "Mỗi làng hai áo trấn thủ, hai chăn cho bộ đội" được nhân dân hưởng ứng sôi nổi, góp phần động viên, cổ vũ các chiến sĩ giết giặc lập công.

Tại Khu IV, ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Khu ủy các cấp đang ở Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bộ chỉ huy quân sự và bộ máy kháng chiến các cấp đã chuyển hẳn trọng tâm công tác sang lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức và động viên toàn dân đứng dậy sẵn sàng đánh giặc, kiên quyết bảo vệ vững chắc vùng tự do.

Các đoàn thể chính trị và mặt trận được mở rộng, thu hút thêm nhiều hội viên; khối đại đoàn kết toàn dân thêm vững chắc. Lực lượng dân quân tự vệ và bộ đội phát triển, hăng hái luyện tập, sẵn sàng chiến đấu. Quân và dân không ngừng nâng cao cảnh giác, đẩy mạnh công tác bố phòng, xây dựng công sự tác chiến, lập các chướng ngại ở đô thị và những vùng xung yếu dự kiến địch có thể đánh tới.

Thực hiện Chi thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh về "phá hoại để kháng chiến", thành phố Vinh, Thanh Hóa và thị xã Hà Tĩnh cùng

các công sở nhà cửa kiên cố được phá hoại triệt để. Trên 11.000 ngôi nhà trong đó có 301 nhà tầng ở thành phố Vinh, 10.000m² nhà ở thị xã Hà Tĩnh, 1.600 ngôi nhà và 30 công sở ở thị xã Thanh Hóa đã bị phá hủy. Máy móc, cơ sở, kho tàng cơ quan ở các đô thị tích cực di chuyển về phía sau. Các cầu lớn và cầu dài 50m trở lên trên quốc lộ 1, 7, 8 bị phá sập. Đường sắt bị bóc hết đường ray, 77 đầu máy xe lửa, 750 toa xe bị phá. Quốc lộ 1 chi chít hầm chui chi và bị cắt ra nhiều đoạn.

Tại Khu II, đầu tháng 10-1947, dân quân đã chặn đứng cuộc tiến công của địch ở Sơn Động (Sơn Tây), tiêu diệt hàng trăm tên địch.

Quân dân Khu X tập kích chống càn ở Hưng Hóa, Thu Cúc, Tà Nê, diệt nhiều tên địch, buộc chúng phải rút về Hòa Bình. Hướng nghi binh của địch đã bị ta kiểm chế. Tại mặt trận phía Tây, ta lấy lại Chiềng Sai, tại hướng Sơn La, quân và dân ta hoạt động sôi nổi, hàng trăm lính Thái đã đào ngũ ra hàng. Đồng bào các dân tộc thiểu số ngày càng hiểu rõ bộ mặt tàn ác của địch, càng tích cực ủng hộ kháng chiến.

Quân và dân Khu I và Khu III cũng hoạt động mạnh mẽ. Tại đây, ta đánh hàng trăm trận, diệt hàng nghìn tên địch. Các vị trí quanh Hà Nội như Gia Lâm, Thạch Bích, Chèm, Văn Điển, Vĩnh Tuy, Cầu Giấy liên tiếp bị tập kích. Ở khu Nam Hà Nội và Hải Phòng, Hải Dương, ta đã đập tan nhiều ban tề, nhiều tổ chức bảo an, diệt bọn tay sai, đầu sỏ.

Đồng bằng Bắc Bộ: Chấp hành mệnh lệnh "Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ, khiến cho địch không thể tập trung quân đánh ra Việt Bắc", quân dân đồng bằng Bắc Bộ chặn đánh địch trên khắp các ngã đường tiến quân, hạn chế một phần âm mưu lớn chiếm vùng tự do của chúng, bảo đảm xây dựng, củng cố hậu phương, khắc phục những hậu quả do địch hoạt động phá hoại, nhất là ở vùng ven biển Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

Trọng tâm của quân dân đồng bằng Bắc Bộ trong Thu - Đông năm 1947 là vừa đẩy mạnh chiến tranh du kích, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, vừa phá tề trừ gian, củng cố lực lượng kháng chiến. Các đội danh dự trừ gian, công an danh dự phối hợp với du kích trừng trị nhiều ổ chi điểm chuyên dò la tin tức kháng chiến, làm tay sai cho giặc.

Tại Nam Định, ta giải tán 15 ban tề, diệt 35 tên phản động. Trong đợt phá tề, trung tuần tháng 10-1947, các lực lượng vũ trang của tỉnh Hải Dương và Hưng Yên tiến sâu vào vùng tạm chiếm tiêu diệt bọn đầu sỏ. Riêng Hưng Yên đã giải tán 60 "Hội tề".

Tại Bắc Ninh, Bắc Giang đã làm tan rã và không chế được 216 ban tề, thu hàng trăm súng và lựu đạn của lính đồng và tề có vũ trang.

Song song với các hoạt động phá tề, ta còn tiến hành phá hoại đường giao thông, nhất là trên trục đường 5, số 39, số 17, đường số 206 và đê 199. Đội quân du kích phối hợp với bộ đội tổ chức tập kích các trí địch xung quanh các thành phố bị địch tạm chiếm, như Đại Mỗ, Mai Lĩnh, Hà Nội, Văn Mô. Quân dân các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh chặn đánh các cánh quân địch.

Hướng về Việt Bắc, nhân dân vùng tự do ở đồng bằng Bắc Bộ đẩy mạnh xây dựng lực lượng về mọi mặt, đề cao cảnh giác, bố phòng, xây dựng làng kháng chiến, sẵn sàng đánh địch.

Tại chiến trường Bắc Bộ, cũng như các chiến trường khác trong cả nước, quân dân vùng tự do đã đề cao cảnh giác ra sức chuẩn bị đề phòng địch mạo hiểm mở các cuộc hành quân thọc sâu vào các vùng hậu phương. Hầu hết các xóm thôn đều củng cố hệ thống bố phòng, xây dựng mỗi thôn xóm thành một vị trí chiến đấu. Mỗi làng xã đều lập hệ thống phòng thủ, có đài quan sát, báo động và khi cần thiết có thể ứng cứu cho nhau.

Phối hợp với quân dân Việt Bắc, mặt trận Nam Bộ là nơi hoạt động sôi nổi và đều khắp nhất.

- Ngày 25-10-1947, quân dân Gò Nổi (Gia Định) chống càn, diệt nhiều địch.

- Ngày 22-11-1947, tự vệ thành Sài Gòn tập kích địch trên đường Catina (Sài Gòn) diệt hơn 40 tên Pháp.

- Tháng 11-1947, 400 trí thức ký vào văn bản Tuyên bố gửi Chính phủ Pháp phản đối chiến tranh, đòi Chính phủ Pháp đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh.

- Ngày 4-12-1947, quân dân ta tấn công nhiều đồn bốt, kho tàng của địch ở Sài Gòn, Thủ Dầu Một.

Ở Nam Trung Bộ, lực lượng vũ trang ta cũng hoạt động mạnh ở các chiến trường Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Tiêu biểu là tiếng bom oanh liệt của Ngô Minh diệt gọn một trung đội địch ở Bình Định.

Ở Tây Nguyên, phát triển công tác vũ trang tuyên truyền gây cơ sở đến nhiều bản rừng sát đường 19, thành lập căn cứ địa vùng Bô Ra (Đắc Lắc), Đắc Bớt (Gia Lai) và Đắc Lây (Công Tum).

Các mũi tấn công của quân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên không những góp phần phá âm mưu bình định chuẩn bị cuộc tiến công Thu - Đông của địch mà còn tiếp thêm lòng tin cho nhân dân ta vào sự tất thắng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đây chính là sự chi viện, sự phối hợp có hiệu quả đối với cuộc chiến đấu của quân và dân ta trên chiến trường Bắc Bộ.

Mặc dù còn những hạn chế, chưa được đều khắp trong cả nước nhưng đây là lần đầu tiên nhiều chiến trường đã thực sự được phối hợp có quy mô rộng lớn, góp phần cùng quân dân Việt Bắc đánh bại cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc.

Chương V
BIÊN HẬU PHƯƠNG CỦA ĐỊCH
THÀNH TIỀN PHƯƠNG CỦA TA
(1948-1950)

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ SỰ CHUYỂN HƯỚNG
CHIẾN LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình thế giới biến đổi theo chiều hướng có lợi cho các lực lượng hòa bình, dân chủ, cách mạng và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Thế giới đã hình thành hai hệ thống đối lập, đấu tranh với nhau về kinh tế, chính trị và vũ trang. Chiến tranh lạnh đã trở thành đặc trưng của quan hệ quốc tế toàn cầu và của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống. Sự tranh giành ảnh hưởng giữa Liên Xô và Mỹ cùng với chiến tranh lạnh đã góp phần phân hóa thế giới thành những liên minh kinh tế, chính trị, quân sự về hai phía. Một phía là lực lượng dân chủ chống đế quốc do Liên Xô đứng đầu. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở các nước châu Á, châu Phi và vùng Trung Cận Đông tiếp tục phát triển ngày càng mạnh mẽ. Đặc biệt, cách mạng Trung Quốc phát triển mạnh và rộng khắp, một số khu căn cứ của lực lượng vũ trang cách mạng địa phương Trung Quốc được thành lập ngay sát biên giới Việt - Trung đã có ảnh hưởng thuận lợi cho Cách mạng Việt Nam. Một phía là Mỹ, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã vươn lên đứng đầu thế giới tư bản chủ nghĩa, trở thành nước đế quốc có tiềm lực mạnh nhất về kinh tế, tài chính và quân sự. Mỹ đã dùng viện trợ kinh tế, quân sự buộc các nước tư bản châu Âu phụ thuộc Mỹ và cùng với Mỹ chống Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân để phục vụ cho những ý đồ và lợi ích riêng của Mỹ.

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nước Pháp không ổn định. Chỉ tính từ tháng 1-1947 đến tháng 7-1950, Pháp đã thay đổi Chính phủ tới 8 lần. Tháng 2-1947, Paul Ramadier thay Léon Blum làm Thủ tướng, đây là Chính phủ đầu tiên của nền Đệ tứ Cộng hòa; ngày 19-11-1947, Paul Ramadier từ chức, Maurice Schuman, một người của phong trào Cộng hòa bình dân (MRP) lên làm Thủ tướng (lần thứ nhất); ngày 22-7-1948, André Marie thay Maurice Schuman làm Thủ tướng; đến ngày 5-9-1948, Maurice Schuman lại thay André Marie làm Thủ tướng (lần thứ hai); ngày 11-9-1948, Henri Queuille lên làm Thủ tướng; ngày 28-10-1949, Georges Bidault thay H. Queuille làm Thủ tướng; đến ngày 2-7-1950, Henri Queuille lại thay Georges Bidault làm Thủ tướng¹ nhưng chỉ được mấy ngày lại giao cho René Pléven làm Thủ tướng... Sự thay đổi liên tục của Nội các Pháp cũng vẫn không cứu vãn được nước Pháp thoát khỏi những khó khăn. Do theo đuổi chính sách quyết lao sâu hơn vào chiến tranh để duy trì thuộc địa, giới cầm quyền Pháp đã phải chấp nhận chi phí chiến tranh tại các nước thuộc địa ngày càng tăng làm cho nền kinh tế đang ốm yếu của nước Pháp càng thêm những khó khăn chồng chất. Vì vậy, Pháp đã phải dựa vào Mỹ để duy trì chiến tranh, rồi lệ thuộc và trở thành con nợ của Mỹ. Mọi động thái, việc làm của Pháp phải tuân theo ý đồ của Mỹ, nhất là trong chính sách đối với Đông Dương, từ đó Pháp ngày càng chịu sức ép của Mỹ nặng nề hơn.

Tại Đông Dương, thực dân Pháp gặp rất nhiều khó khăn. Ngày 27-3-1947, Chính phủ Pháp phải ban hành Sắc lệnh số 47-559 quy định trách nhiệm và quyền hạn của Cao ủy Pháp tại Đông Dương và các bộ phận chỉ huy thuộc lực lượng quân sự Pháp ở Đông Dương. Theo đó, Cao ủy chịu trách nhiệm về an ninh ở Đông Dương, nhận các chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, ra các chỉ thị cho Tổng chỉ huy các đạo quân Pháp ở Viễn Đông (Corps Expeditionnaire Françaises d'Extrême Orient - viết tắt là C.E.F.E.O.). Cao ủy trực thuộc Bộ Pháp quốc Hải ngoại và là người duy nhất

1. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh Cách mạng Việt Nam 1945-1975 - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 479.

có quyền phối hợp hành động với Chính phủ, có toàn quyền về dân sự và quân sự của Pháp trên lãnh thổ Đông Dương. Đối với các lực lượng hải quân, không quân thuộc Hải quân Đông Dương nằm dưới quyền Phó Đô đốc chỉ huy hải quân thuộc Bộ Hải quân. Các lực lượng không quân ở Đông Dương nằm dưới quyền của Tổng chỉ huy không quân ở Viễn Đông thuộc Bộ Không quân. Chỉ huy lực lượng lục quân, hải quân và không quân phối hợp với cơ cấu tổ chức của cơ quan Cao ủy.

Sau khi sang thay D'Argenlieu làm Cao ủy Pháp tại Đông Dương, E. Bollaert đã quyết định cải tổ các phòng chuyên môn và chia lãnh thổ Đông Dương thành các Khu và Tiểu khu. Khu tương đương với 1 tỉnh do 1 trung đoàn đóng giữ; Tiểu khu do 1 tiểu đoàn đóng giữ; Phân khu do 1 đại đội đóng giữ. Khu Bắc Đông Dương do Tướng Salan chỉ huy, bao gồm: Khu Hà Nội, khu Hải Phòng, khu Đông Bắc, khu Tây Bắc. Từ ngày 28-11-1947 còn thêm Tiểu khu Cao Bằng và Bắc Kạn.

Khu Nam Đông Dương (Troupe Française Indochine Sud viết tắt là T.F.I.S.) do Tướng Boyer De Latour chỉ huy. Tổ chức lãnh thổ Nam Đông Dương bao gồm: Nam Kỳ, Campuchia, các tỉnh nhượng địa, cao nguyên Nam Bộ và Sài Gòn - Chợ Lớn.

Khu Trung Bộ do Tướng Le Bris chỉ huy. Tổ chức lãnh thổ của Khu Trung Bộ từ Đồng Hới, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam tới căn cứ Đà Nẵng. Ngày 20-7-1947, lãnh thổ quân sự Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được thành lập và sau đó được tổ chức lại thành 3 Khu mới là: Khu Cao nguyên, Khu Nha Trang, Khu Đà Lạt. Từ ngày 1-8-1947, Khu Đà Lạt sáp nhập vào vùng Cao nguyên của Nam Đông Dương gọi là Tiểu khu tự trị Đà Lạt thuộc khu Trung Bộ và vùng Cao nguyên.

Chỉ huy các đạo quân Pháp tại Lào (Troupe Française au Laos) là Đại tá Boucher De Crèvecœur sau đó là Đại tá Domergue. Tổ chức lãnh thổ của Lào gồm: Khu Trung Khu Hạ Lào và Khu Thượng Lào.

Chỉ huy các đạo quân Pháp tại Campuchia (Troupe Française au Cambodge) là Đại tá Albinet. Tổ chức lãnh thổ của Campuchia

bao gồm: Khu Nam Campuchia, Khu Bắc Campuchia, Khu Tây Campuchia.

Cơ cấu tổ chức của quân đội Pháp ở Đông Dương gồm có các binh chủng bộ binh, quân nhảy dù, lực lượng biệt kích, quân cảnh và hiến binh, vệ binh cơ động, không quân, hải quân. Về trang thiết bị, Pháp đặt tại Sài Gòn một cơ quan cung ứng trang thiết bị của đạo quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông (C.E.F.E.O.). Mùa hè năm 1947, Pháp lập một cơ quan cung ứng trang thiết bị cho Nam Trung Bộ và Nam Bộ được tách ra từ cơ quan cung ứng của Khu Nam Đông Dương (T.F.I.S.) lấy tên là cơ quan cung ứng trang thiết bị Nam Kỳ. Ngoài ra còn có bộ phận quân nhu và quân y. Quân nhu được tổ chức theo vùng lãnh thổ bao gồm: Ban Thanh tra các dịch vụ kỹ thuật và hành chính, Cục Quản lý vũ khí, Ban Các nhân viên văn phòng và hành chính thuộc địa ở Đông Dương, Cục Quân nhu Bắc Đông Dương, Cục Quân nhu Nam Đông Dương, Cục Quân khí, Cục Xăng dầu. Quân y bao gồm các đơn vị vệ sinh y tế tư vấn cấp sư đoàn, binh đoàn độc lập. Các Ban Quân y được phân bố trên các vùng lãnh thổ gồm: các Ban Quân y của Khu Bắc Đông Dương ở Hà Nội, của Khu Nam Đông Dương ở Sài Gòn, Đà Nẵng và Nha Trang. Trong đó, còn có các phân đội y tá độc lập, phân đội tiếp tế y tế, phân đội dịch tễ, trung tâm hồi sức, các bệnh viện, bệnh xá đồn trú tại các tỉnh và các kíp mổ lưu động.

Như vậy, thực dân Pháp đã xây dựng tại Đông Dương một đội quân viễn chinh với một lực lượng khá đông đảo, gồm 120.000 quân vào năm 1948 với đầy đủ các quân binh chủng, được trang bị tuy không đầy đủ nhưng mạnh hơn rất nhiều so với quân số và trang bị của lực lượng kháng chiến lúc đó. Với một lực lượng quân sự như vậy, thực dân Pháp quyết tâm mở rộng chiến tranh, tăng cường các cuộc hành quân càn quét nhằm bình định Nam Bộ, vơ vét nhân tài vật lực của Nam Bộ phục vụ cho cuộc mở rộng xâm lược ra Bắc Bộ, đưa một phần quân viễn chinh tăng cường cho chiến trường Bắc Bộ; đồng thời cũng ra sức càn quét, khủng bố, uy hiếp nhân dân ta ở Trung Bộ.

Trước âm mưu và hành động mở rộng chiến tranh của thực dân Pháp, quân và dân ta đã anh dũng đánh địch trên tất cả các mặt trận bằng mọi lực lượng, vũ khí, hình thức tác chiến và địa bàn, làm cho

quân Pháp phải phân tán lực lượng, bị động đối phó ở khắp nơi. Hoạt động giữa ta và quân Pháp trên các chiến trường đã tạo nên hình thái giằng co ở thể cài răng lược, xen kẽ lẫn nhau, hình thành nên ba vùng là:

- *Vùng tự do*: là vùng hoàn toàn do chính quyền Việt Minh quản lý kiểm soát;

- *Vùng du kích*: là vùng ta và quân Pháp giằng co nhau quyết liệt. Chính quyền của cả hai bên cùng hoạt động công khai, hoặc bán công khai, tùy từng địa phương. Trong vùng du kích thường có các căn cứ du kích. Cơ sở của ta ở đó khá mạnh, từ một hay vài xã đến một, hai huyện hoặc rộng hơn nữa. Trong vùng du kích, bộ đội địa phương và dân quân du kích có thể đi lại hoạt động nhưng chưa đủ sức đối phó với tất cả các cuộc đánh phá của quân Pháp. Ở đó, quân Pháp cũng có những cứ điểm, có quân lính đóng giữ, nhưng không kiểm soát được địa phương;

- *Vùng Pháp chiếm đóng*: là nơi quân Pháp tạm thời kiểm soát được hoàn toàn. Chính quyền của chúng đã thành lập và hoạt động công khai. Chính quyền của ta bị đánh phá phải bật ra ngoài hoặc còn ở lại nhưng không thể hoạt động công khai. Quân Pháp ở đó chiếm đất đai, xây dựng các vị trí, đồn bốt, đi lại hoạt động công khai, còn bộ đội, du kích của ta chỉ có thể tồn tại bí mật. Nhân dân trong vùng Pháp chiếm đóng bắt buộc phải tuân theo luật lệ của chính quyền Pháp. Chủ trương của chính quyền ta đối với nhân dân ở đây có khi không thể thi hành được, hoặc chỉ thi hành bí mật, đôi khi chỉ được thi hành một phần. Trong những đô thị lớn, trên đường giao thông quan trọng, quân Pháp tập trung bố trí lực lượng dày đặc, ra sức giữ vững và kiểm soát gắt gao, còn những vùng nông thôn, các thị trấn nhỏ lẻ, không có tầm quan trọng chiến lược, tuy chúng vẫn kiểm soát, nhưng tương đối lỏng lẻo. Tuy nhiên, vùng du kích và vùng Pháp chiếm đóng không có giới hạn ranh giới rõ rệt mà có thể chuyển hóa lẫn nhau, luôn thay đổi theo cuộc đấu tranh và so sánh lực lượng giữa hai bên.

Do những thất bại ngày càng to lớn về quân sự, đặc biệt sau trận thất bại thảm hại của cuộc tấn công Việt Bắc Thu - Đông năm 1947,

thực dân Pháp đã buộc phải thay đổi chiến lược từ "đánh nhanh thắng nhanh" chuyển sang "đánh kéo dài" ráo riết thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Cũng từ đây, quân Pháp bắt đầu rơi vào thế lúng túng bị động, ngày càng bị lún sâu hơn vào mâu thuẫn giữa tập trung với phân tán lực lượng và đi dần đến chỗ bế tắc hoàn toàn.

II. TỎ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN TRONG VÙNG PHÁP CHIẾM ĐÓNG

1. Hệ thống chính quyền

1.1. Chính quyền Trung ương

Từ cuối năm 1947, thực dân Pháp tiến hành xây dựng hệ thống chính quyền tay sai các cấp một cách mạnh mẽ hơn sau khi đã cơ bản bình định được những vùng đã chiếm đóng.

Ngày 23-5-1948, Pháp đã chấp nhận đề nghị của Bảo Đại lập ra "*Chính phủ Trung ương lâm thời của Việt Nam*", lúc đầu định giao cho Ngô Đình Diệm, nhưng cuối cùng lại do Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng; với 3 tổng trấn là: Nghiêm Xuân Thiện - Tổng trấn Bắc phần, Phan Văn Giáo - Tổng trấn Trung phần, Trần Văn Hữu - Phó Thủ tướng Chính phủ Trung ương lâm thời kiêm Thủ tướng Chính phủ tự trị Nam Kỳ¹. Trong thành phần của Chính phủ còn có nhiều Bộ trưởng và Thứ trưởng nắm giữ các Bộ². Chính phủ Nguyễn Văn Xuân lấy cờ màu vàng 3 sọc đỏ làm "Quốc kỳ", Quốc ca là bài "*Tiếng gọi Thanh niên*" của Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước.

-
1. Đáng lẽ gọi Trần Văn Hữu là Tổng trấn Nam phần, nhưng vì Pháp chưa cho giải tán Chính phủ tự trị Nam Kỳ nên Trần Văn Hữu vẫn là Thủ tướng Chính phủ tay sai khu tự trị Nam Kỳ.
 2. Nguyễn Khoa Toàn làm Bộ trưởng Giáo dục và Nghi lễ, Nguyễn Khắc Vệ làm Bộ trưởng Tư pháp, Nguyễn Văn Ty làm Bộ trưởng Công chính và Kiến thiết, Nguyễn Trung Vinh làm Bộ trưởng Kinh tế - Tài chính, Phan Huy Đán làm Bộ trưởng Thông tin tuyên truyền, Trần Thiện Vang làm Bộ trưởng Canh nông, Đặng Hữu Trí làm Bộ trưởng Y tế - Xã hội...

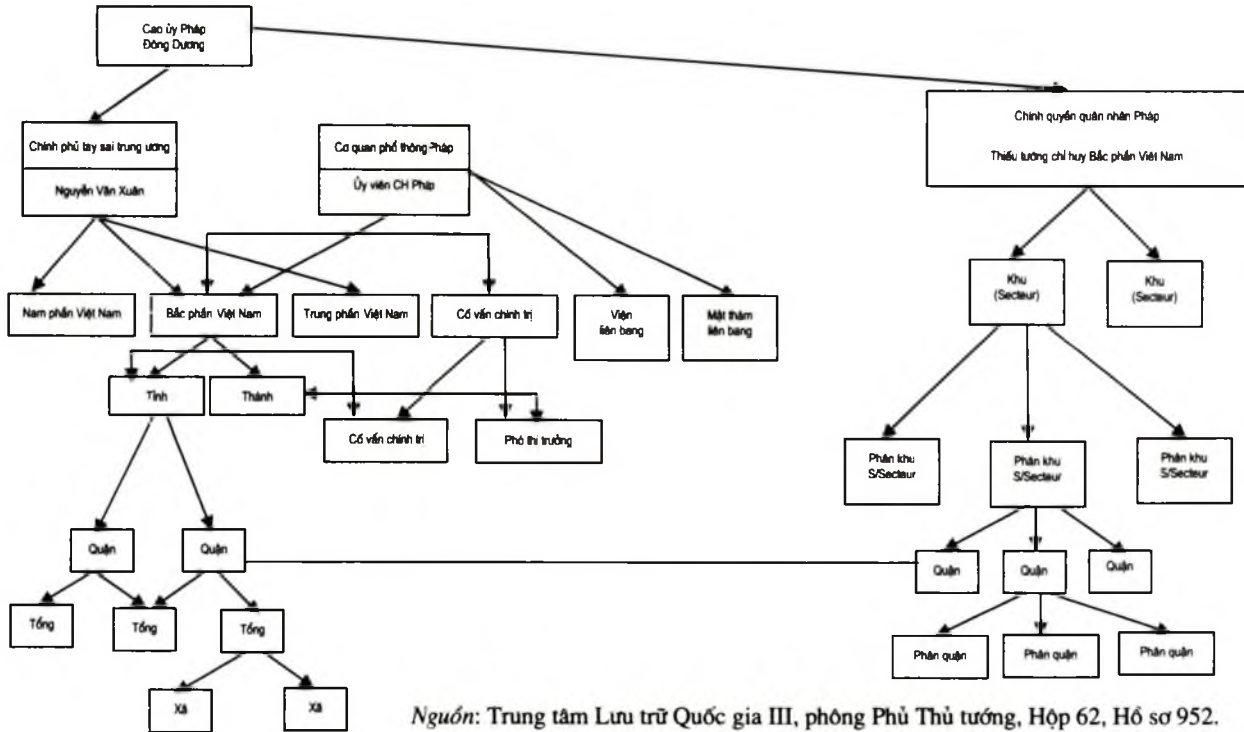
Việc thành lập Chính phủ Nguyễn Văn Xuân đã chứng tỏ sự thất bại của Pháp cả về chính trị và quân sự. Pháp đã không đạt được ý đồ trong việc tìm kiếm tay sai, buộc phải dùng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng. Chính phủ thành lập một cách vội vàng, nội bộ đầy mâu thuẫn lung củng. Chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Xuân ra đời còn là một bằng chứng chứng tỏ sự bất đồng giữa Pháp với Mỹ và giữa bọn bù nhìn thân Pháp với bọn bù nhìn thân Mỹ.

Sau khi thành lập, Chính phủ Nguyễn Văn Xuân đã quyết định một số công việc như trao quyền cho các Tỉnh trưởng bổ nhiệm các Hội đồng xã để điều khiển các công việc hành chính trong xã¹. Ngày 5-6-1948, Nguyễn Văn Xuân và Cao ủy Bollaert ký *Hiệp định*, có sự chứng kiến và tiếp ký (contresner) của Bảo Đại trên chiến hạm Duguay Trouin đậu tại Vịnh Hạ Long. Nội dung cơ bản của Hiệp định là nước Pháp thừa nhận "nền độc lập" của Việt Nam; việc thống nhất sẽ được tự do thực hiện; Việt Nam tuyên bố gia nhập Liên hiệp Pháp. Tuy nhiên, Chính phủ Pháp thực chất không muốn giao quyền chính trị, cũng như quyền quân sự cho Nguyễn Văn Xuân. Việc phê chuẩn thỏa ước Vịnh Hạ Long tỏ ra khó khăn và cuối cùng đạt được là do một cuộc bỏ phiếu lập lờ vào tháng 8-1948. Thỏa thuận lần này là cơ sở để dẫn tới những cuộc thương lượng tiếp theo giữa Bảo Đại và Pháp sau này.

Sự yếu kém và thối nát của Chính phủ Trung ương lâm thời Việt Nam thể hiện ở chỗ chỉ chưa đầy một tháng sau ngày thành lập, Chính phủ Nguyễn Văn Xuân đã phải làm Lễ từ chức tại Đền Vua Lê ở phố Lê Thái Tổ, Hà Nội ngày 6-6-1948. Buổi lễ diễn ra hết sức tẻ nhạt và lố bịch. Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân mặc áo thụng xanh, chỉ biết tiếng Pháp, không biết nói tiếng Việt, các Bộ trưởng toàn nói với nhau bằng tiếng Pháp².

-
1. Việc bổ nhiệm hương chức làng xã tồn tại cho tới khi ban hành Sắc lệnh ngày 19-3-1953 cải tổ lại nền hành chính xã.
 2. *Báo cáo của Ty công an Lương Hà số 59/NTGT ngày 18-6-1948*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 966.

Hệ thống liên lạc giữa Chính phủ Pháp và Chính phủ tay sai



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hộp 62, Hồ sơ 952.

Từ năm 1948, tình hình chính trị và kinh tế - tài chính trong vùng Pháp chiếm đóng ngày càng trở nên khó khăn. Thực dân Pháp buộc phải triệt để thi hành chính sách tiết kiệm, thực hiện tổ chức lại trong các công sở, rút bớt nhân viên, giảm nhẹ bộ máy hành chính.

Giữa năm 1948, Pháp đã bắt đầu trả lại một số công sở cho Chính phủ bù nhìn quản lý, song vẫn giữ quyền kiểm soát. Ví dụ vẫn có Sở Nông nghiệp Bắc Kỳ của người Pháp bên cạnh Sở Canh nông Bắc Kỳ; hoặc bên cạnh Sở Thú y Bắc phần lại có Sở Thú y Bắc Kỳ của người Pháp chuyên phụ trách thú y ở Trung, Thượng du Bắc Kỳ và phụ trách việc xuất cảng trâu, bò...

Ngày 21-10-1948, Chính phủ Pháp cử Léon Pignon làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương.

Năm 1949, tình hình thế giới thay đổi, đặc biệt là sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1-10-1949) đã làm cho đế quốc Mỹ lo sợ ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở khu vực châu Á, nên Mỹ tìm cách ép Pháp phải nới thêm quyền cho Bảo Đại; đồng thời tìm cách can thiệp sâu hơn vào Đông Dương. Ở Pháp, Chính phủ do Henri Queuille làm Thủ tướng¹, đã tạm thời tạo được sự ổn định về chính trị, nhưng tình hình kinh tế - tài chính vẫn không thoát khỏi những khó khăn chồng chất.

Ở Đông Dương, tình hình chiến trường ngày càng trở nên quyết liệt; mặt khác, Chính phủ Pháp cũng ngày càng chịu áp lực nặng nề hơn từ phía Mỹ. Do đó, sau một thời gian mặc cả, ngày 8-3-1949, tại Điện Élysée ở Paris, Vincent Auriol, Tổng thống nước Cộng hòa Pháp và Liên hiệp Pháp đã ký với Bảo Đại một Hiệp định dưới hình thức trao đổi thư. Chính giới báo chí Pháp gọi đó là "Thỏa ước Pháp - Việt ngày 8-3-1949" ("Accord Franco -

1. Henri Queuille làm Thủ tướng lần thứ nhất từ tháng 1-1949 đến tháng 10-1949 và lần thứ hai từ tháng 2 đến tháng 7-1951.

Vietnamien du 8 mars 1949")¹. Thỏa ước có hiệu lực kể từ ngày 14-6-1949. Nội dung chủ yếu của Thỏa ước là: Pháp khẳng định Việt Nam có toàn quyền cai trị nhưng phải có cố vấn chính trị Pháp bên cạnh; Việt Nam có quân đội riêng nhưng do người Pháp huấn luyện; Quân đội Pháp có quyền đóng trên đất Việt Nam và được toàn quyền tự do hành động. Lúc có chiến tranh, tất cả quân đội Việt Nam đặt dưới sự chỉ huy của quân đội Pháp; đồng tiền Việt Nam phải phụ thuộc vào đồng franc Pháp; Quyền phát hành giấy bạc ở trong tay Ngân hàng Đông Dương; Tất cả các trường đại học Việt Nam dùng tiếng Pháp; Sự thống nhất Nam Bộ vào Việt Nam thực hiện sau khi trưng cầu ý kiến nhân dân Nam Bộ hay những người đại diện cho họ và phải được Nghị viện Pháp chấp thuận; Hoạt động Ngoại giao của Việt Nam gắn với các hoạt động ngoại giao của Liên hiệp Pháp. Các đoàn Ngoại giao nước ngoài trình ủy nhiệm thư cho Tổng thống Pháp và Hoàng đế Việt Nam. Các đoàn Ngoại giao Việt Nam nhận ủy nhiệm của Tổng thống Pháp với chữ ký của Hoàng đế Việt Nam. Chính phủ Bảo Đại chỉ được lập Đại sứ quán tại Thái Lan, Trung Hoa Quốc dân Đảng và Tòa Thánh Vatican. Tiếng Pháp là ngôn ngữ dùng trong ngoại giao của Việt Nam.

Ở trong nước, Chính phủ bù nhìn có một số hoạt động như: củng cố lại Bộ Tư pháp, quy định sự hạn chế của Sở kinh tế, đặt một số loại thuế mới, mở phòng thông tin...; đồng thời mở chiến dịch tuyên truyền rùm beng hòng nâng cao uy tín của Bảo Đại và thành lập Ủy ban ngênh giá, cử phái đoàn sang Pháp để đón Bảo Đại về nước.

Ngày 28-4-1949, Bảo Đại trở về Việt Nam sống ở Đà Lạt. Trong tháng 5 và 6-1949, hoạt động của Chính phủ tay sai từ cấp Trung ương xuống các cấp kỳ, tỉnh, huyện, xã và cả các "xứ tự trị" đều tập trung gây uy tín cho Bảo Đại. Ở một số nơi, chúng tổ chức phát gạo, vải, quần áo cho dân nghèo, phóng thích một số phạm nhân,

1. *Thỏa hiệp Auriol - Bảo Đại ngày 8-3-1949*. Văn hóa liên hiệp xuất bản. Paris, 1949, tr. 9.

tổ chức mít tinh, diễn thuyết, dán truyền đơn biểu ngữ ca ngợi Bảo Đại. Cũng trong thời gian này, Hội đồng lãnh thổ Nam Kỳ được thành lập và Hội đồng này đã bỏ phiếu đồng ý đất Nam Kỳ sáp nhập về Việt Nam, mà ngày 3-6-1949 trước đó, Nghị viện Pháp đã bỏ phiếu biểu quyết nhất trí chính thức công nhận Nam Kỳ trở về với lãnh thổ Việt Nam.

Đứng trước tình hình nội bộ mâu thuẫn, các phe phái tranh giành nhau quyền lực, ngày 1-7-1949, Bảo Đại đã phải tự động đứng ra lập Chính phủ tại biệt thự của ông ta ở Đà Lạt. Bảo Đại nhậm chức Quốc trưởng¹ kiêm Thủ tướng. Quốc trưởng của cái gọi là "Quốc gia Việt Nam" theo Philippe Devillers đánh giá: "Chẳng phải một nước quân chủ, cũng chẳng phải một nước cộng hòa, cái "Quốc gia Việt Nam" này không có cơ sở nhân dân, không có Hiến pháp và trong nhiều năm không có ngân sách. Một vài cái gọi là đảng chính trị của nó chỉ là những đoàn thể, những bè phái lộng quyền, những môn khách của các nhân vật tai mắt. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào quân đội, cảnh sát và ngân khố của nước Pháp"². Trong thành phần của Chính phủ, Nguyễn Văn Xuân làm Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng, Nguyễn Hữu Trí làm Thủ hiến Bắc phần, Phan Văn Giáo làm Thủ hiến Trung phần, Trần Văn Hữu làm Thủ hiến Nam phần³. Sau khi thành lập Chính phủ, Bảo Đại

-
1. Sau này, vào thời điểm cuối cùng của cuộc chiến tranh, 5 giờ sáng ngày 10-5-1954, Bảo Đại rời Sài Gòn sang Pháp trên chiếc máy bay Libérateur, chấm dứt vai trò "Quốc trưởng bù nhìn". Ngày 1-8-1997, Bảo Đại - ông Vua cuối cùng của nền quân chủ phong kiến Việt Nam, đã qua đời tại Bệnh viện Val de Grace ở Paris (Pháp).
 2. Philippe Devillers, *Paris - Sai Gon - Ha Noi. Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*. (Hoàng Hữu Đán dịch). Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr. 416.
 3. Nguyễn Phan Long làm Tổng trưởng Ngoại giao, Nguyễn Khắc Vệ làm Tổng trưởng Tư pháp, Trần Văn Ân làm Tổng trưởng Quốc gia kinh tế và kế hoạch, Vũ Ngọc Trân làm Bộ trưởng tại Phủ Thủ tướng kiêm Bộ Nội vụ, Dương Tấn Tài làm Bộ trưởng Bộ Tài chính, Lê Thắng làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trần Quang Vinh làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

đã ký một số Đạo dụ, trong đó có 2 Đạo dụ đáng chú ý là Đạo dụ số 1 ngày 1-7-1949 về tổ chức và điều hành các cơ quan công quyền ở Việt Nam và Đạo dụ số 2 ngày 1-7-1949 về Quốc hội lập hiến, Quốc trưởng, Chính phủ và Hội đồng tư vấn. Đạo dụ số 2 còn quy định: "Về phương diện hành chính, lãnh thổ quốc gia Việt Nam có 3 phần: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Việt". Tại mỗi phần có Thủ hiến đại diện cho Chính phủ Trung ương, có các cấp hành chính tỉnh, quận, tổng, xã. Ở một số nơi còn có Khu hành chính (trực thuộc Thủ hiến), Đại lý hành chính (trực thuộc Thủ hiến), Bang hành chính (đặt dưới cấp Quận).

Do Pháp và Mỹ ráo riết vận động, tháng 10-1949, chính quyền Bảo Đại được gia nhập Hội đồng Kinh tế - Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

Ngày 30-12-1949, Pháp và Chính phủ Bảo Đại ký các phụ ước dần dần Pháp trao trả cho Việt Nam các công sở hành chính, chính trị và tư pháp để người Việt Nam quản lý. Tuy nhiên vẫn còn lại một số công sở do công chức Pháp nắm giữ vì chưa có người Việt có đủ chuyên môn đảm đương. Số công chức Pháp đó còn ở lại phải chấp thuận theo giao kèo với Chính phủ Bảo Đại và phải tuân theo mệnh lệnh của Giám đốc người Việt. Ngoài ra còn một số Sở do Hội nghị Liên quốc (Việt Nam - Lào - Campuchia và Pháp) quyết định cách thức trao trả như Sở Kinh tế và tài chính: ngoại thương, quan thuế, kế hoạch... Đánh giá về việc Pháp trao trả một số quyền "độc lập" về nội trị cho Chính phủ Bảo Đại, nhà sử học Pháp

Hoàng Cung làm Bộ trưởng Bộ Thương mại và Kỹ nghệ, Phan Khắc Sửu làm Bộ trưởng Bộ Canh nông - Xã hội - Lao động, Trần Văn Cù làm Bộ trưởng Bộ Công tác - Giao thông - Kiến thiết, Phan Huy Quát làm Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục, Nguyễn Tôn Hoàn làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên, Nguyễn Hữu Phiếm làm Bộ trưởng Bộ Y tế, Trần Văn Tuyên làm Bộ trưởng Bộ Thông tin, Đặng Trinh Kỳ làm Tổng thư ký Chính phủ.

Philippe Devillers viết: "Quan hệ độc lập đó chỉ là về bề ngoài. Đó là độc lập của một vệ tinh"¹.

Về phía Mỹ, càng ngày Mỹ càng công khai tỏ rõ thái độ can thiệp sâu hơn vào Đông Dương. Mỹ lên tiếng ủng hộ Chính phủ Bảo Đại và dùng sức ép với Pháp để Bảo Đại thành lập một Chính phủ mới. Ngày 21-1-1950, Chính phủ mới ra đời do Nguyễn Phan Long làm Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Bộ Ngoại giao và Nội vụ. Phan Huy Quát làm Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Bộ Quốc phòng². Trong thành phần chính phủ mới đã có thêm một số gương mặt của nhóm Đại Việt có tư tưởng thân Mỹ thay thế cho một số nhân vật có tư tưởng thân Pháp. Tuy nhiên, dù sử dụng con bài Bảo Đại hay những con bài chính trị khác đều xuất phát từ mục đích phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Đông Dương.

Đối với Pháp, trong kỳ họp của Quốc hội Pháp ngày 29-1-1950 với 401 phiếu thuận và 195 phiếu chống, Quốc hội Pháp đã nhất trí công nhận Thỏa ước Élysée. Ngày 2-2-1950, Tổng thống Mỹ Truman tuyên bố tán thành Mỹ và các đồng minh công nhận chính quyền Bảo Đại. Ngày 3-2-1950, Chính phủ Pháp chính thức công nhận Hiệp ước 8-3-1949 và như vậy là đã chính thức công nhận Chính phủ Bảo Đại. Do có sự vận động tích cực của Pháp, Mỹ và của các phái đoàn do Bảo Đại cử đi công cán ở

-
1. Philippe Devillers, *Lịch sử Việt Nam 1940-1952*. Nxb. Seuil, Paris, 1952, tr. 447.
 2. Dương Tấn Tài làm Tổng trưởng Bộ Tài chính, Vương Quang Nhường làm Tổng trưởng Bộ Quốc gia giáo dục, Lê Quang Huy làm Tổng trưởng Bộ Công tác - Giao thông - Kiến thiết, Đinh Xuân Quảng làm Bộ trưởng tại Phủ Thủ tướng, Lê Thăng làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trần Văn Chi làm Bộ trưởng Bộ Canh nông, Võ Duy Thương làm Bộ trưởng Bộ Y tế, Hoàng Cung làm Bộ trưởng Bộ Thương mại - Kỹ nghệ, Lê Văn Ngộ làm Bộ trưởng Bộ Xã hội và Lao động, Nguyễn Tôn Hoàn làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên và Thể thao, Hoàng Văn Trọng làm Tổng Thư ký Chính phủ (Bộ Thông tin thành Nha Thông tin thuộc Phủ Thủ tướng).

nước ngoài, nên tiếp sau Pháp đã có 31 nước liên tiếp công nhận Chính phủ Bảo Đại trong năm 1950 là: United States (ngày 7-2), United Kingdom (ngày 7-2), Belgium (ngày 8-2), Australia (ngày 8-2), Luxembourg (ngày 9-2), Italy (ngày 11-2), Greece (ngày 12-2), Trans Jordania (ngày 20-2), Honduras (ngày 25-2), Brazil (ngày 27-2), Thailand (ngày 28-2), Corée du Sud (ngày 3-3), Spain (ngày 3-3), Equatorial Guinea (ngày 10-3), Peru (ngày 10-3), Vatican (ngày 13-3), Afrique du Sud (ngày 13-3), Vénézuéla (ngày 13-3), Costa Rica (ngày 15-3), Cuba (ngày 16-3), Portugal (ngày 12-4), Holland (ngày 12-4), Paraguay (ngày 13-4), Colombia (ngày 29-4), Argentina (ngày 4-5), Libéria (ngày 24-5), Chili (ngày 2-6), Nicaragua (ngày 19-6), Haiti (ngày 22-6), Panama (ngày 5-10), El Salvador (ngày 5-10)¹.

Với danh nghĩa giúp đỡ nhưng thực chất là để nắm và giám sát Bảo Đại chặt chẽ hơn, Pháp đã cử Tướng Chevance Bertin làm Cố vấn quân sự bên cạnh Bảo Đại. Tại mỗi cơ quan của chính quyền tay sai ở các cấp, Pháp đều đặt một cơ quan riêng để tiện việc điều khiển và kiểm soát.

Chính phủ Nguyễn Phan Long, cũng giống như Chính phủ của Nguyễn Văn Xuân trước đây, chỉ một thời gian ngắn sau khi thành lập đã phải giải tán, do Chính phủ của Long quá ngả theo Mỹ và nội bộ luôn mâu thuẫn tranh giành nhau về địa vị và quyền lợi. Một chính phủ mới được thành lập theo Sắc lệnh số 37 ngày 6-5-1950, do Trần Văn Hữu làm Thủ tướng kiêm Ngoại giao và Quốc phòng².

-
1. Còn 2 quốc gia công nhận Chính phủ Bảo Đại sau năm 1950 là Canada (12-1952) và Turquie (14-3-1953). *Báo cáo của Công an khu Hà Nội: Tổng kết tình hình nguy quyền năm 1952*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 960.
 2. Quốc trưởng là Bảo Đại và trong thành phần Chính phủ Trần Văn Hữu gồm có: Trần Văn Hữu làm Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng và Ngoại giao, Nguyễn Văn Trí làm Thủ hiến Bắc phần, Phan Văn Giáo làm Thủ hiến Trung phần, Nguyễn Trung Vinh làm Thủ hiến Nam phần, Trần Quang Vinh làm Tổng trưởng Bộ Quân lực, Đinh Xuân Quảng làm

Trong thành phần của Chính phủ mới đã có nhiều nhân vật có tư tưởng thân Pháp hơn thay thế cho những nhân vật có tư tưởng thân Mỹ.

Tháng 6-1950, Hội nghị Liên quốc họp ở tỉnh Pau (Pháp) gồm các phái đoàn Pháp - Việt Nam - Lào - Campuchia. Phái đoàn của Chính phủ Bảo đại do Thủ hiến Nam Việt Nguyễn Trung Vinh làm Trưởng đoàn². Hội nghị Pau diễn ra rất căng thẳng, có lúc bị bế tắc do có sự bất đồng ý kiến và thái độ bất hợp lý của phái đoàn Campuchia. Hội nghị kết thúc vào ngày 28-11-1950 sau khi đã được các nước tham dự là Pháp, Việt Nam, Lào, Campuchia chấp thuận nguyên tắc:

- Nước Pháp trao trả cho các nước Đông Dương những quyền mà nước Pháp vẫn giữ từ trước;

- Địa vị nước Pháp tại Đông Dương chỉ có nhiệm vụ can thiệp trong các giai đoạn nghiên cứu, giúp các nhà kỹ thuật và chuyên môn, Pháp chỉ can thiệp đến những vấn đề có liên hệ đến kinh tế và tiền tệ của Pháp.

Theo những điều khoản đã được ký kết ở Hội nghị Pau, Việt Nam có các cơ quan để điều khiển công việc về di trú, thông tin,

Bộ trưởng Bộ Công vụ, Nguyễn Khắc Vệ làm Tổng trưởng Bộ Tư pháp, Vương Quang Nhưông làm Tổng trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục, Dương Tấn Tài làm Tổng trưởng Bộ Thanh niên Thể thao, Hoàng Cung làm Tổng trưởng Bộ Quốc gia kinh tế, Đặng Hữu Trí làm Tổng trưởng Bộ Y tế và Xã hội, Lê Quang Huy làm Tổng trưởng Bộ Công chính kiến thiết, Phạm Văn Toán làm Tổng Giám đốc Nha Thông tin, Nguyễn Văn Tâm làm Tổng Giám đốc Nha Công an Việt Nam, Đỗ Hùng làm Tổng Thư ký Ngoại giao, Trần Văn Tuyên làm Bộ trưởng tại Phủ Thủ tướng.

2. Ngoài ông Nguyễn Trung Vinh, phái đoàn còn có các ông: Dương Tấn Tài - Tổng trưởng Bộ Tài chính, Hoàng Cung - Tổng trưởng Quốc gia kinh tế, Lê Quang Huy - Tổng trưởng Bộ Tài chính - Kế hoạch và giao thông, Trần Văn Tuyên - Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, Nguyễn Đắc Khê - Phó đồng lý Văn phòng Quốc trưởng.

kinh tế, ngoại thương, quan thuế, hối đoái. Về quân sự, Việt Nam, Campuchia, Lào có quân đội quốc gia riêng. Vấn đề này do trước đó đã được Mỹ hứa hẹn giúp đỡ viện trợ về kinh tế và quân sự nên Chính phủ Bảo Đại bày tỏ thái độ hoan nghênh Mỹ và tuyên bố dự định "lập hải, lục, không quân Việt Nam và trang bị do Liên hợp quốc giúp"¹. Tuy nhiên, việc thành lập quân đội tay sai rất lúng túng do những mâu thuẫn giữa Pháp với chính quyền bù nhìn và giữa Pháp với Mỹ.

Mặc dù đã cố gắng bổ sung tăng cường quân số nhưng những tổn thất ngày càng to lớn trên chiến trường trong năm 1950 đã làm cho số lượng quân Pháp bị thiếu hụt nghiêm trọng. Trong cuốn sách *Cuộc chiến tranh Pháp ở Đông Dương (1945-1954)* xuất bản năm 1992, Tiến sĩ Alain Ruscio viết: Số lượng người bị giết, chết, mất tích trong quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông và quân đồng minh trong năm 1948 khoảng 6.500 người, năm 1949 khoảng 7.500 người, năm 1950 khoảng 12.000 người. Cộng thêm tình hình kinh tế - tài chính ngày càng khó khăn làm cho thực dân Pháp rơi vào tình thế lúng túng, bị động và bế tắc hoàn toàn. Không còn cách nào khác, Pháp phải dựa vào Mỹ để tiếp tục duy trì chiến tranh. Tháng 4-1950, Tổng thống Mỹ Truman đã thông qua bản ghi nhớ mã số NSC 64 về chiến tranh Đông Dương: Tuyên bố Mỹ viện trợ cho Đông Dương là tối cần thiết vì sự hiện diện của Trung Quốc ở biên giới Đông Dương và vì người Pháp không có khả năng địch được với lực lượng của Hồ Chí Minh. Ngày 1-5-1950, Tổng thống Mỹ Truman lần đầu tiên ký quyết định viện trợ 10 triệu đô la cho quân đội Pháp ở Đông Dương. Đó là mốc đánh dấu sự chính thức dính líu trực tiếp của Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Từ tháng 6-1950, Mỹ đã bắt đầu viện trợ nhưng chưa nhiều. Chương trình viện trợ chia làm hai phần: viện trợ kinh tế "ECA" và viện trợ quân sự "PAM".

1. Theo *Le Monde* ngày 28-11-1950.

- *Chương trình viện trợ kinh tế "ECA"* với tổng số dự kiến là 15.470.000USD, bao gồm dụng cụ kiến thiết, y tế, dược phẩm, đồ hộp, vải vóc, quần áo, chăn màn...¹.

- *Chương trình viện trợ quân sự "PAM"* nhằm giúp Pháp có đủ sức để chống đỡ với lực lượng kháng chiến, mặt khác trực tiếp giúp một phần viện trợ cho Chính phủ tay sai để lần dần từng bước rồi hất cẳng Pháp ở Đông Dương.

Tháng 6-1950, chuyến tàu chở vũ khí đầu tiên của viện trợ quân sự Mỹ cho Đông Dương đã cập bến cảng Sài Gòn. Ngày 4-10-1950, Mỹ chính thức thành lập Phái đoàn Viện trợ quân sự Mỹ MAAG (Military Aid and Advisory Group) tại Đông Dương gồm 35 nhân viên và đã viện trợ 7 máy bay Dakota cho quân đội Liên hiệp Pháp, 12 xe tải lớn, 4 xe tải nhỏ, 30 xe Jeep, 8 xe rơ moóc cho quân đội Chính phủ tay sai².

Sau thất bại trong Chiến dịch Biên giới (tháng 9 đến tháng 10-1950), quân đội Pháp buộc phải rút bỏ khỏi các vị trí quan trọng ở Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng, tại những nơi này, quân Pháp đã bị thiệt hại tới 75% quân số và 82% vũ khí bị quân ta thu giữ. Trước tình thế đó, Thủ tướng René Pleven buộc phải cầu cứu Mỹ viện trợ cấp tốc. Trong cuộc trao đổi giữa Truman và McArthur ở đảo Wake, Mỹ đã thỏa thuận viện trợ 200 triệu USD cho quân đội Pháp và quân đội của Chính quyền tay sai³.

Tháng 10-1950, phái đoàn Juin và Letourneau gặp Donald Heath ở Sài Gòn và gặp Bảo Đại ở Đà Lạt (đầu tháng 11-1950) để

-
1. Báo cáo của Nha Công an Trung ương số 138 NCATL ngày 10-11-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 896.
 2. Báo cáo tình hình viện trợ của Mỹ cho Pháp ở Đông Dương của Nha Công an Trung ương năm 1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 986.
 3. Báo cáo của Nha Công an Trung ương số 1931 NCA/TB ngày 22-11-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 896.

chuẩn bị đi đến ký kết một Hiệp ước chung giữa Pháp - Mỹ - Việt Nam thỏa thuận về quy định tổ chức "Quân đội quốc gia Việt Nam" sẽ nhận viện trợ trực tiếp của Mỹ. Theo đó, tháng 11-1950, Mỹ viện trợ cho quân đội viễn chinh Pháp và quân đội bù nhìn gồm: 40 máy bay Hellcat, 36 thuyền bọc thép, 6 tàu quét mìn, 10 tàu tuần tiễu bờ biển (Privatrans) và 30 xe tăng.

Ngày 6-12-1950, Tướng Jean Delattre De Tassigny thay Cao ủy Léon Pignon và Tổng Tư lệnh M. Carpentier làm Cao ủy kiêm Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương. Delattre được giao nắm toàn quyền về cả chính trị và quân sự. Đây là viên tướng số 1 của nước Pháp gửi sang để chỉ huy quân đội viễn chinh hùng cứu vãn tình hình đang ngày càng xấu đi ở Đông Dương. Vì vậy, chỉ ngay trong tháng 12-1950, Pháp đã xây dựng được 7 binh đoàn cơ động chiến lược và 4 tiểu đoàn dù bố trí ở các tỉnh phía Bắc đồng bằng Bắc Bộ. Báo chí Pháp đã vội ca ngợi Delattre chỉ trong vài tuần đã cứu vãn được tình thế đổ vỡ, ngăn cản sự trượt dốc. Nhưng những lời tán dương quá sớm đó không thể che giấu được một thực tế là mâu thuẫn không thể giải quyết nổi của Bộ Chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp. Đó là mâu thuẫn giữa tập trung quân để bình định với phân tán lực lượng để chiếm đóng đất đai.

Ngày 23-12-1950, Letourneau, đại diện Chính phủ Pháp, cùng đại diện của Mỹ và đại diện các quốc gia Việt Nam (Bảo Đại), Lào, Campuchia ký Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương tại Washington. Hiệp định này bao gồm những điều khoản quy định cơ bản về mục tiêu, phương pháp tổ chức và quy chế của "viện trợ" quân sự Mỹ. Hiệp định này trở thành công cụ chủ yếu để Mỹ can thiệp ngày càng sâu hơn vào Đông Dương. Đây cũng là Hiệp định đầu tiên giữa Mỹ và Quốc gia Việt Nam, đánh dấu sự bắt đầu dính líu chính thức của Mỹ vào Việt Nam. Sau đó, Mỹ đã cử Donald Heath làm Đại sứ Mỹ bên cạnh Bảo Đại. Mỹ cam kết sẽ viện trợ quân sự cho các nước trên để phòng thủ Đông Dương. Tính đến hết năm 1950, Mỹ đã viện trợ cho Pháp và Chính phủ bù nhìn 150.000USD về quân sự

và 23.000USD về kinh tế, với tổng cộng 350 chuyến tàu chở vũ khí, xe tăng, xe Jeep, xe tải lớn nhỏ, vũ khí, đạn dược, thiết bị, thuốc men, vải vóc, quần áo, chăn màn, sữa hộp và nhiều loại hàng hóa khác.

Viện trợ của Mỹ cho Đông Dương thời kỳ này có những ảnh hưởng nhất định đến tình hình chiến cuộc. Về quân sự, viện trợ Mỹ đã giải quyết một phần lớn vấn đề trang bị quân sự cho quân đội viễn chinh Pháp và quân đội tay sai. Số hàng viện trợ đủ trang bị cho 20 tiểu đoàn. Riêng trong tháng 8 và tháng 9-1950 đã hoàn thành vũ trang cho 12 tiểu đoàn quân đội tay sai (gồm 8 tiểu đoàn lính Việt Nam, 3 tiểu đoàn lính Campuchia, 1 tiểu đoàn lính Lào). Về chính trị, viện trợ đã khơi sâu thêm mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ, gây chia rẽ giữa những người thân Pháp với những người thân Mỹ. Mặt khác, do ảnh hưởng của tuyên truyền viện trợ rất rầm rộ làm cho một bộ phận dân chúng bị ảnh hưởng "lối sống Mỹ", "văn hóa Mỹ", gây tâm lý "sợ Mỹ". Về kinh tế, do hàng hóa Mỹ tràn ngập thị trường vùng Pháp chiếm đóng nên đã xảy ra tình trạng cạnh tranh gay gắt với hàng của Pháp và hàng hóa tiểu công nghệ của Việt Nam, nhất là hàng sơn, dệt, chế biến thực phẩm... Việc Mỹ viện trợ cho Pháp ở Đông Dương xuất phát từ yêu cầu cấp bách của Pháp và từ ý đồ đen tối của Mỹ.

Tuy nhiên, viện trợ của Mỹ cho Đông Dương suốt năm 1950 không lớn. Nguyên nhân là do những bất đồng giữa Pháp và Mỹ về vị trí của chính quyền Bảo Đại. Mặt khác, sự bùng nổ chiến tranh Triều Tiên đã đưa Triều Tiên chiếm ưu thế số một trong chiến lược của Mỹ.

Cũng trong dịp này, ngày 23-12-1950, Pháp ký Hiệp ước chính thức công nhận nền độc lập của Việt Nam, ngày 25-12-1950 chính thức công nhận nền độc lập của Campuchia và ngày 27-12-1950 chính thức công nhận nền độc lập của Lào.

Như vậy, do những thất bại nặng nề trên chiến trường Đông Dương và mong muốn giải quyết những khó khăn chồng chất ở

trong nước, Pháp đã phải cầu cứu sự viện trợ của Mỹ. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ, giữa những người thân Pháp và những người thân Mỹ ngày càng trở nên sâu sắc. Ngay bản thân những mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Bảo Đại cũng không thể dàn xếp được, nên Pháp buộc phải vận động Bảo Đại cho Trần Văn Hữu lập lại chính phủ mới vào năm 1951.

1.2. Chính quyền các cấp địa phương

Ngay từ đầu năm 1947, thực dân Pháp đã tái lập bộ máy cai trị tại Hà Nội, biến nơi đây thành đầu não của bộ máy chiến tranh trên toàn Đông Dương. Hệ thống bộ máy cai trị gồm chính quyền, quân đội, công an, tòa án và các cơ quan chuyên môn. Đứng đầu là Phủ Cao ủy Pháp tại Đông Dương, rồi đến Sở Mật thám Liên bang Đông Dương, Tòa thượng thẩm, Tòa sơ thẩm. Dưới các cơ quan Trung ương là các cơ quan của Bắc Việt được thành lập cuối năm 1947 đầu năm 1948. Cơ quan cao cấp nhất là Phủ Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Việt.

Tại Bắc Bộ, tổ chức của chính quyền gồm có: Phủ Thủ hiến Bắc Việt¹, Tổng trấn Bắc phần, Sở Cảnh sát Bắc Việt, Sở Tư pháp, Nha Y tế, Nha Bưu điện, Nha Công chính, Nha Khoáng chất kỹ nghệ, Sở Địa chính...

Ở Trung Bộ, chỉ huy chung là Cơ quan Ủy viên Cộng hòa Trung Kỳ (Commissariat de la République en Annam - viết tắt là C.R.A.), có Phòng Dân sự (Cabinet civil) và Phòng Quân sự (Cabinet militaire) giúp việc. Bên dưới là Hội đồng Tham nghị lâm thời Trung Kỳ có tính cách tư vấn. Hội đồng này lại cử ra Hội đồng Chấp chính Trung Kỳ có các Phòng: Pháp chính, Ngoại giao, Ngân sách, Viên chức, Quân vụ, Kế toán, Thuế khóa giúp việc. Bên cạnh

1. Phủ Thủ hiến Bắc Việt được tổ chức bởi Dự số 2 của Bảo Đại ngày 1-7-1949, đứng đầu là một Thủ hiến, đại diện cho Chính phủ trong việc thực hiện các dụ, sắc lệnh, nghị định trong địa phương mình; kiểm tra việc quản lý tỉnh, thành phố và xã; việc duy trì trật tự công cộng...

đó còn có Sở Giao thông công chính, Sở Thủy lâm, Sở Học chánh, Sở Canh nông, Sở Y tế, Sở Cứu tế xã hội và tuần tra lao động, Sở Tiếp tế, Sở Văn hóa, Sở Mỹ thuật văn chế - dân y, Nha thông tin tuyên truyền báo chí...

Tại Nam Bộ, sau khi theo chân quân Anh giải giáp quân đội Nhật tại đây, ngày 23-9-1945, quân đội Pháp đã chiếm lại Nam Bộ. Đại tá Codile được cử làm ủy viên Cộng hòa tại Nam Bộ (Commissaire de la Republique). Bộ máy hành chính Nam phần do người Pháp gián tiếp điều khiển về tinh: có tinh do công chức người Nam làm Tỉnh trưởng, có tinh do người Pháp cai trị. Nam Bộ lúc đó có 22 tinh là: Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh, Gò Công, Tân Bình, Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Cap-Saint Jacques, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu.

Sau thất bại của Chính phủ Nam Kỳ tự trị do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh làm Thủ tướng (ra đời tháng 6-1946)¹ và Chính phủ Lê Văn Hoạch ra đời ngày 6-12-1946, thực dân Pháp lập ra Chính phủ lâm thời Nam phần Việt Nam ngày 1-10-1947 do Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng cho đến ngày 23-5-1948 để lập ra một Chính phủ "Quốc gia" làm tay sai cho thực dân Pháp.

Tại cấp tinh, đến đầu năm 1948, tất cả các tinh lỵ bị Pháp chiếm đóng đều đã lập Hội đồng An dân. Quyền hạn của Hội đồng An dân đã được nới rộng hơn so với trước đây. Theo quy định trong cuộc họp Hội nghị hành chính ngày 8-11-1947 của Hội đồng An dân thì các danh từ như: Đại lý, Chủ tịch, Tổng đốc từ nay gọi là Tỉnh trưởng cai quản 1 tinh, Quận trưởng cai quản 1 huyện, đồng thời có 1 cố vấn người Pháp ở bên cạnh.

Ở các tinh và thành phố lớn như Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Long An, Bến Tre Pháp đặt Tòa cố vấn chính trị bên cạnh

1. Nguyễn Văn Thinh tự vẫn ngày 10-11-1946.

Tòa tỉnh trưởng. Giúp việc cho Tòa tỉnh trưởng có các Phòng và Sở chuyên môn như: Sở Đoan (Sở thuế), Sở Ngoại kiều, Sở Địa chính, Sở Kinh tế, Sở Kho bạc, Sở Cảnh sát, Phòng Thương mại, Phòng Sinh tử và giá thú, Phòng Thông tin. Ở các tỉnh nhỏ thường không có Tòa cố vấn chính trị, mà ở đó, những viên quan chỉ huy quân sự người Pháp của một khu vực (secteur) hay một vùng (zone) trực tiếp ra mệnh lệnh cho Tỉnh trưởng thi hành các quyết định, chỉ thị của Pháp.

Cấp huyện ở những nơi Pháp chưa lập được các Hội tế thì tạm gọi là Huyện trưởng hay Trưởng khu (Chef Secteur). Còn ở những nơi đã lập xong Hội tế thì gọi là Quận trưởng, có nơi gọi là Tri huyện hay Tri phủ. Ở tỉnh Hải Ninh, Quận trưởng gọi là Tri trưởng. Ở Lạng Sơn, Tri châu hoặc Tri phủ đứng đầu huyện nhưng mọi việc đều do viên Đồn trưởng người Pháp quyết định. Ở Hưng Yên thời kỳ này, ba huyện Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu đặt chung dưới quyền quản lý của một Quận trưởng.

Tại cấp tổng, thời kỳ này thực dân Pháp cho đặt lại chức Chánh tổng, Phó tổng, có nơi đặt thêm chức Tuần tổng hay Chánh, Phó tổng đoàn. Chức Chánh, Phó tổng do các Chánh, Phó hương chủ ở các xã hoặc Hội đồng kỳ mục cử ra. Cũng có nơi không tự bầu được Chánh, Phó tổng mà do Pháp chỉ định, hoặc Quận trưởng đặc cách cử ra. Tỉnh trưởng ra quyết định bổ nhiệm Chánh, Phó tổng.

Ở các xã, quân Pháp kết hợp các hoạt động quân sự với việc dụ dỗ, lừa phỉnh, mua chuộc nhân dân để thành lập *Hội tế*¹. Hội tế lấy tên là Hội đồng hương chính, thành phần gồm có: Tiên chi, Thứ chi, Lý trưởng, Phó lý, Thư ký, Thủ quỹ, Trương tuần. Nhiệm vụ của Hội đồng chủ yếu về kinh tế và xã hội, trông nom trật tự trị an,

1. Hội tế là một tổ chức chính quyền cấp xã do Pháp đặt ra và áp dụng đầu tiên ở Nam Bộ. Ngày 27-8-1904, Pháp ban hành Nghị định thành lập Ban hội tế tại cấp xã (còn gọi là Hội đồng làng) gồm 12 nhân viên chính, mỗi nhân viên giữ một chức vụ riêng như: Hương chủ, Hương sư, Hương trưởng...

canh phòng, kê khai số trâu bò, thóc lúa, nhân khẩu trong xã, thi hành những mệnh lệnh của Pháp, tiếp tế và do thám chi điểm cho Pháp.

Từ đầu năm 1948, quân Pháp đã rút khỏi nhiều vị trí ở Việt Bắc nhưng vẫn tập trung quân ở Hà Nội, Hải Phòng; đồng thời đẩy mạnh các hoạt động quân sự, tăng cường khủng bố tại các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ để mở rộng phạm vi chiếm đóng. Trong 9 tỉnh Liên khu I thì 7 tỉnh có khu vực bị Pháp chiếm đóng (trừ Phúc Yên và Thái Nguyên). Liên khu X có 59.147km² thì 40.000km² bị Pháp chiếm đóng. Các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Mai Đà, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Vĩnh Yên đều có những vùng bị Pháp chiếm đóng. Một mặt quân Pháp củng cố những vùng đã chiếm đóng, mặt khác tiếp tục các cuộc hành quân càn quét để mở rộng khu vực chiếm đóng, đánh chiếm đến đâu chúng tiến hành lập chính quyền bù nhìn đến đấy. Hội tề từ sau năm 1948 trở đi có một số điểm khác trước và không hoàn toàn giống nhau giữa các địa phương. Thông thường Hội tề được lập do:

- Một số người trong xã do bất mãn hay hám lợi đã tự đứng ra xin Pháp cho lập Hội tề;

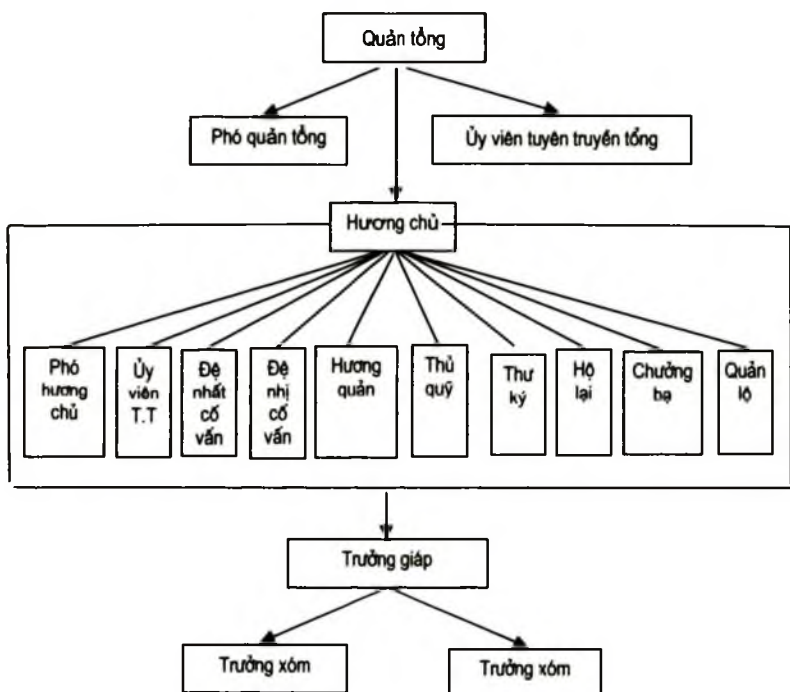
- Những nơi không có người tự đứng ra xin lập Hội tề, quân Pháp bắt dân tổ chức bầu cử Lý trưởng, Phó lý. Nếu không ai ứng cử thì Pháp chỉ định những công chức hưu trí, kỳ hào, cựu binh biết tiếng Pháp ra ứng cử;

- Những làng ở gần vị trí của địch, bị khủng bố gắt gao, bị các làng bên cạnh đã lập tề bao vây, tuyên truyền, hăm dọa, nên cuối cùng cũng phải đồng ý lập Hội tề.

Trong số các Ban tề đã thành lập, có những Ban tề giác ngộ tốt đã tìm cách liên lạc với Ủy ban Kháng chiến Hành chính và cán bộ kháng chiến đang hoạt động trong vùng. Ngược lại, những Ban tề phản động cứ đến đêm là nhân viên Ban tề mang chăn, màn lên vị trí của quân Pháp ngủ, ban ngày mới dám về nhà, ngay cả khi ở nhà, chúng cũng tổ chức canh gác rất chặt chẽ vì sợ bị ta tiêu diệt.

Thành phần của chính quyền ở cấp xã từ năm 1948 vẫn gồm: Lý trưởng (có nơi gọi là Xã trưởng hay Chánh kỳ hào) và Phó lý, Thư ký, Chương bạ, Thủ quỹ, Trương tuần. Ở những làng to có thể có 2 Lý trưởng, 2 Phó lý. Bên cạnh đó, có nơi còn cử ra một *Hội đồng kỳ mục* (có địa phương gọi là Ban cố vấn, Ban quản trị hương thôn, Hội đồng hương chính hay Hội đồng hương biểu). Hội đồng kỳ mục khác trước ở chỗ không phải do dân bầu lên, mà những ai có đủ các điều kiện thì gia nhập Hội đồng. Thành phần Hội đồng gồm 2/3 nhân viên là Hương biểu (là những đại biểu do giáp, thôn cử ra), còn 1/3 nhân viên là Thân hào, Kỳ hào do Quận trưởng đặc cách

Sơ đồ hệ thống tổ chức Hội tế



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hộp 62, Hồ sơ 952.

cử ra. Mỗi giáp, thôn tùy theo số dân nhiều hay ít để cử ra một hay nhiều Hương biểu. Số lượng Hương biểu do Quận trưởng quyết định, tuy nhiên không quá 20 người và dưới 6 người. Cử Hương biểu phải có biên bản được dân làng đã đến tuổi trưởng thành ký kết¹.

Các nhân viên Hội đồng kỳ mục lại bầu ra một Ban gồm: Chủ tịch gọi là Hương chủ, Phó chủ tịch gọi là Phó Hương chủ, Cố vấn nhất gọi là Tiên chi, Cố vấn nhì gọi là Thứ chi, Chánh hương quản gọi là Trương tuần. Ngoài ra còn có Chương bạ, Hộ lại, Thủ quỹ do Hội đồng chọn người trong, hay ngoài hương biểu.

Hội đồng kỳ mục có trách nhiệm với công việc trong làng xã, từ việc cấp công điền, công thổ, thu thuế đến các việc tuần phòng, học chính, y tế, đường xá, hòa giải các vụ kiện tụng. Hội đồng được đặt một khoản tiền đủ thu, đủ chi để làm quỹ. Mọi việc chi tiêu lớn nhỏ trong làng xã đều lấy từ quỹ này. Các vụ xô xát trong dân, Hội đồng chỉ có quyền hòa giải hoặc chỉ được phép phạt vi cảnh về những điều gì trái với những điều lệ do xã đặt ra. Tất nhiên điều lệ đó dựa theo nguyên tắc chung, không trái với tập quán của địa phương.

Do những hoạt động cần quét, khùng bỏ gắt gao kết hợp với những thủ đoạn mua chuộc, lừa bịp của thực dân Pháp nên Hội tế mọc lên rất nhiều. Tính đến tháng 2-1948, ở Hà Đông đã có 74 làng lập Hội tế, trong đó huyện Thanh Trì có 20 làng, huyện Thanh Oai có 35 làng, huyện Hoài Đức có 19 làng; trong tỉnh Hải Dương, huyện Cẩm Giàng có 81 xã, huyện Kim Thành có 12 xã, huyện Bình Thanh có 5 xã, huyện Gia Lộc có 9 xã, huyện Thanh Hà có 1 xã, huyện Đông Triều có 4 xã; ở Hưng Yên, huyện Mỹ Hào có 37 xã, huyện Yên Mỹ có 25 xã, huyện Khoái Châu có 10 xã, toàn huyện Văn Lâm và Văn Giang đã lập tế; ở Kiến An, huyện Kiến Thụy có 75 làng, huyện Hải An có tất cả các xã lập tế, huyện An Lão có 35 làng, huyện An Dương có 62 làng; ở tỉnh Quảng Hồng, toàn huyện Yên Hưng, châu Cát Hải, khu đặc biệt Hòn Gai, thị xã Quảng Yên,

1. *Tập tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của Chính phủ bù nhìn trong năm 1948-1952.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 960.

65 xã thuộc huyện Quảng Yên, 20 xã của phủ Kinh Môn, 90 xã của phủ Nam Sách, 4 xã của huyện Chí Linh, 12 xã của huyện Lục Sơn Hải. Trong các huyện Nam phần Bắc Ninh là Gia Lâm, Gia Bình, Lang Tài, Thuận Thành đã có tới 348 Hội tề¹. Có thể nói, hầu hết các địa phương bị thực dân Pháp chiếm đóng đã lập Hội tề.

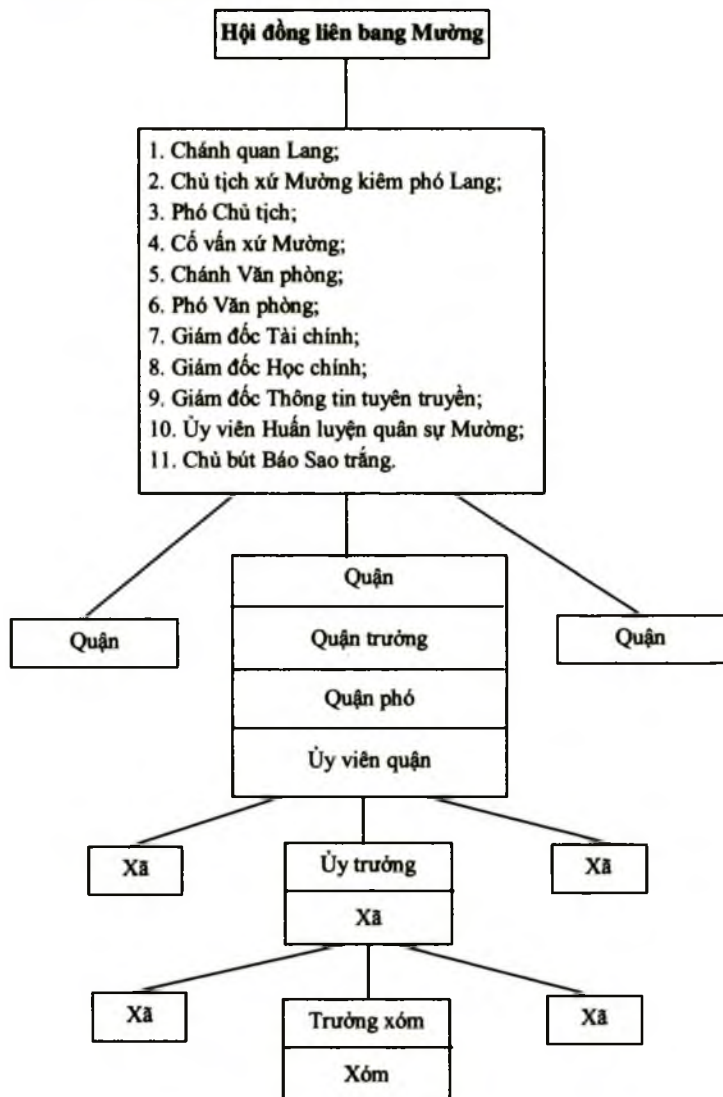
Hoạt động của Hội tề và lực lượng vũ trang ở các địa phương đã gây không ít khó khăn cho ta trong việc khôi phục và phát triển cơ sở cách mạng cũng như phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong các vùng Pháp chiếm đóng. Tuy nhiên, có một thực tế là ở rất nhiều vùng được coi là Pháp đã làm chủ, đã lập các Ban tề, nhưng các Ban tề đó lại đồng thời là chính quyền của Việt Minh. Bởi vì ban ngày họ làm việc cho Pháp, ban đêm lại hoạt động như chính quyền của Việt Minh. Các Ban tề đó còn gọi là "tề hai mặt". Hoặc có những Ban tề không tỏ thái độ dứt khoát, vừa sợ Việt Minh, vừa sợ Pháp khủng bố.

Như vậy, cho đến đầu năm 1948, cùng với việc tăng cường bình định, củng cố những vùng đã chiếm đóng, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm các vùng đồng bằng và một số tỉnh Trung du Bắc Bộ, vùng ven biển Trung Bộ, Nam Bộ và Cao nguyên Nam Bộ. Với những hành động khủng bố kết hợp lừa bịp, lôi kéo dụ dỗ, thực dân Pháp đã xúc tiến mạnh mẽ việc thành lập chính quyền bù nhìn các cấp ở hầu khắp các địa phương trong vùng Pháp chiếm đóng. Về phía ta, trước các âm mưu và thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp, chúng ta đã khéo léo, chủ động lợi dụng tình hình, vừa đánh địch, vừa tìm cách phá, đồng thời sử dụng các Hội tề phục vụ cho các nhiệm vụ của kháng chiến để từng bước phá âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

Song song với việc chấn chỉnh tổ chức và hoạt động của chính quyền các cấp và các công sở, thực dân Pháp cũng ráo riết thực hiện chính sách "chia để trị" hòng phá hoại sự đoàn kết giữa các dân tộc. Từ tháng 4 đến tháng 7-1948, thực dân Pháp dựng lên một loạt các "xứ tự trị" ở miền núi Bắc Bộ như: Khu tự trị Tây Bắc

1. *Tập tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động...* Tài liệu đã dẫn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 960.

Sơ đồ tổ chức "xứ Mường tự trị"



Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 954, tr. 92.

(Secteur Auto-nome Nord Ouest, gọi tắt là S.A.N.O.) gồm 10 phân khu: Sơn La, Lai Châu, Nghĩa Lộ, Lào Cai, Phong Thổ, Phố Ràng, Hòa Bình, Suối Rút (Việt Nam); Phong Sa Ly, Sầm Nưa (Lào); "Xứ Thái tự trị" gồm 3 tỉnh: Sơn La do Bạc Cầm Quý làm Tỉnh trưởng, Lai Châu do Đèo Văn Long làm Tỉnh trưởng, Phong Thổ do Đèo Văn Ân làm Tỉnh trưởng. "Xứ Thái tự trị" ở Nghĩa Lộ do Cầm Ngọc Minh là Đoàn trưởng; "Xứ Nùng tự trị" gồm các châu ở phía tả ngạn sông Hồng do Thổ ty Nông Vĩnh An đứng đầu; "Xứ Mường tự trị" do Hội đồng Liên bang Mường gồm Đinh Công Tuấn, Quách Bưu, Đinh Thế Khanh cai quản... Đồng thời Pháp còn cho lập các "Đội nghĩa binh áo chàm", các "đội quân tự trị", phong cấp bậc cao cho những tên cầm đầu. Tuy các "xứ tự trị" do các Thổ ty, Lang đạo đứng đầu nhưng quyền hành thực tế vẫn nằm trong tay những cố vấn người Pháp.

Cuối năm 1948, quân Pháp tiếp tục đẩy mạnh hơn các cuộc hành quân bình định, lần chiếm kết hợp với xây dựng đồn bốt, thành lập thêm nhiều ban tề, tổ chức chính quyền các cấp. Việc lập tề, dùng Hội tề để phá hoại Mặt trận dân tộc thống nhất, chia rẽ dân tộc và tôn giáo, chia rẽ nhân dân với chính quyền kháng chiến là một chính sách hết sức thâm độc của thực dân Pháp. Để phá tan âm mưu thâm độc của địch, trong đợt Tổng phá tề tiến hành từ cuối tháng 12-1948 đến tháng 1-1949, ta đã giải tán được hầu hết Hội tề, những Hội tề còn lại bị hoang mang dao động đến cực độ. Do đó trong 3 tháng đầu năm 1949, thực dân Pháp cố tìm cách tái lập tề và hết sức nâng đỡ những Hội tề còn lại.

Năm 1950, tổ chức bộ máy chính quyền tay sai cấp tỉnh trong vùng Pháp chiếm đóng đã được xác lập khá chặt chẽ. Tất cả các tỉnh đều có Tỉnh trưởng nắm quyền chỉ huy và quản lý mọi công việc trong tỉnh¹.

1. Danh sách các Tỉnh trưởng chính quyền tay sai năm 1950: Hưng Yên: Vũ Trọng Kỳ; Ninh Bình (Bùi Chu, Phát Diệm, Nga Sơn): Phạm Như Ngân; Thái Bình: Trần Mạnh Hoan; Hải Dương: Lê Văn Tuyết; Nam Định:

Dưới cấp tỉnh, theo lệnh của Pháp, Chính phủ bù nhìn đã tiến hành *cải tổ hành chính* từ cấp Xã lên cấp Quận². Tổ chức hành chính trong xã theo thể thức như sau: Mỗi xã gồm một Xã ủy, một Phó xã ủy đảm nhiệm công việc hành chính trong xã, quan hệ trực tiếp với các cấp Tổng, Bang, Quận tùy theo trường hợp công việc. Đối với những xã có nhiều thôn hay nhiều xóm hợp lại thì bầu thêm Trưởng thôn và Trưởng xóm giúp Chánh và Phó xã ủy. Việc cất cử hay bầu cử chi cần lập biên bản trình lên Bang hay Quận, không cần phải có Nghị quyết tuyển dụng của cấp Tỉnh như trước. Ngoài ra, còn có Thư ký giúp việc văn phòng cho Xã ủy, Hộ lại giữ việc hộ tịch, Chương bạ giữ việc điền thổ kiến diện. Bên cạnh Chương bạ thành lập một *Hội đồng nông biểu*. Hội đồng này có một Chủ tịch, một Phó chủ tịch là Hội trưởng và Hội phó, một Thư ký kiêm

Nguyễn Duy Gia; Sơn Tây: Phạm Xuân Cầu; Phú Thọ: Hoàng Bình; Hà Đông: Nguyễn Văn Thanh; Kiến An: Trần Như Thuận; Hội đồng Liên bang Mường Hòa Bình: Chánh quan lang Đinh Công Tuấn, Chủ tịch xứ Mường Quách Bưu, Phó Chủ tịch xứ Mường Đinh Thế Khanh; Hà Nam: Hoàng Thụy Nham; Thành phố Hải Phòng: Thị trưởng Dương Thiện Chi; Quảng Yên: Lưu Mạnh Luân; Vĩnh Phúc: Phạm Gia Sứ; Lạng Sơn: Hoàng Văn Ngọc; Lào Cai: Nông Vĩnh An; Bắc Ninh: Nguyễn Văn Chung; Hải Ninh: Châu Đình; Lai Châu: Đèo Văn Long; Hà Nội: Hoàng Thâm Tín; Quảng Bình: Nguyễn Khắc Nghi; Quảng Trị: Nguyễn Hoài; Thừa Thiên: Đồng Sĩ Nga; Biên Hòa: Bùi Văn An; Gia Định: Nguyễn Văn Tư; Tây Ninh: Tô Văn Qua; Bà Rịa: Lê Tổng; Cap Staint Jacques; Tân An: Lê Xuân Thọ; Mỹ Tho: Lê Văn An; Gò Công: Đặng Văn Kỳ; Vĩnh Long: Trần Công Thiện; Sa Đéc: Nguyễn Văn Điều; Sóc Trăng: So Lier; Bến Tre: Nguyễn Đ. Cao; Bạc Liêu: Lương K. Nha; Cần Thơ: Trương Trọng Vinh (Trịnh Tuấn Truyền thay Trương Trọng Vinh vào tháng 7-1950); Long Xuyên: Nguyễn Ngọc Thơ; Châu Đốc: Đặng Văn Lý; Rạch Giá: Nguyễn Văn Phạm; Hà Tiên: Nguyễn Văn Hải. (Theo tài liệu của Nha Công an Việt Nam, Ty tập trung tài liệu, 11-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 955, tr. 50).

2. *Chương trình cải tổ hành chính và cai trị trong dân*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 9.

Thù quỹ và có từ 5 đến 7 hội viên tùy theo số nhân khẩu trong xã, nhưng quyết định Hội đồng không được vượt quá 12 người.

Ở mỗi xã còn lập một *Hội đồng quản trị hành chính*. Bên cạnh Hội đồng quản trị hành chính có *Ban tư vấn xã* với số nhân viên không quá 10 người. Ban tư vấn có nhiệm vụ đề xuất sáng kiến cho Hội đồng quản trị hành chính.

Cách bầu các hương chức Hội đồng quản trị hành chính và Hội đồng nông biểu thông qua những cuộc bầu cử theo lối phổ thông đầu phiếu bằng phiếu kín. Nam giới từ 18 tuổi trở lên có quyền bỏ phiếu. Nhiệm kỳ mỗi khóa Hội đồng là 3 năm.

Do việc lập Ban tề rất khó khăn, nên để có thể mua chuộc, lôi kéo, dụ dỗ những người tham gia Hội tề, Chính quyền bù nhìn đã ban hành một số quy định như sau:

1. Về tên gọi

- Chánh tổng nay đổi là Tổng ủy;
- Lý trưởng nay đổi là Xã ủy;
- Phó lý nay đổi là Phó xã ủy.

2. Về trợ cấp

- Tổng ủy lĩnh 250 đ ĐD (đồng Đông Dương) /tháng;
- Tổng tuần lĩnh 200 đ ĐD/tháng;
- Xã ủy lĩnh 200 đ ĐD/tháng;
- Phó xã ủy lĩnh 150 đ ĐD/tháng.

Các Tổng ủy, Xã ủy bị nạn vì phạm sự thì thân nhân được hưởng số tiền trợ cấp như sau:

1. Trường hợp bị chết vì nhiệm vụ

- Là Tổng ủy: thân nhân lĩnh 3.000 đ ĐD;
- Là Tổng tuần, Xã ủy: thân nhân lĩnh 2.500 đ ĐD;

- Là Phó xã ủy: thân nhân lĩnh 2.000 đ ĐĐ;
- Là Chánh, Phó Hội đồng quản trị: thân nhân lĩnh 1.500 đ ĐĐ;
- Là Trưởng tuần, Thủ quỹ, Hộ lại: thân nhân lĩnh 1.000 đ ĐĐ.

2. Trường hợp bị thương.

- Bị thương nhẹ thành cố tật được hưởng 1/2 số tiền nói trên;
- Bị thương nhẹ phải nghỉ việc 3 tháng trở lên, số tiền được hưởng là 1/4 số tiền trợ cấp trên;
- Bị thương xoàng được nằm điều trị tại các nhà thương như các công chức ngạch trung¹.

Cùng với những quy định cải tổ hành chính trên đây, chính quyền bù nhìn còn quy định các xã cắt cử thanh niên trai tráng trong làng tham gia một số công việc sau:

1. *An ninh*: Xây dựng lực lượng dũng binh để làm lực lượng hậu thuẫn, dự trữ và bảo vệ cho các Ban hương chính, giữ trị an trong tổng, làm hàng rào bảo vệ cho các vị trí của Pháp. Cách tổ chức dũng binh không hoàn toàn giống nhau và với các tên gọi khác nhau giữa các địa phương như: ở Kiến An gọi là Bảo an đoàn, ở Ninh Bình gọi là Dân quân tự vệ, ở Nam Định gọi là Ban bảo an...

Việc xây dựng lực lượng hương dũng bị ta phá hoại bằng cách tuyên truyền, vận động thanh niên bỏ trốn. Do đó số hương dũng mỗi tổng chỉ có từ 10 đến 15 người. Hơn nữa vũ khí trang bị thiếu, tinh thần hương dũng lừng chừng, làm việc lầy lệ; chỉ trừ một số hương dũng phản động là tỏ ra hung hăng chống phá ta.

2. *Giáo dục*: Chọn trong số thanh niên ở xã lấy ra từ 1 đến 2 người có văn hóa làm giảng viên bình dân học vụ trong xã.

1. Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc gửi Hội đồng Quốc phòng tối cao và Bộ Nội vụ số 546/PA4-01 ngày 16-6-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 954.

3. *Y tế*: Chọn trong số thanh niên ở xã lấy 1 người có văn hóa, gửi vào cơ quan y tế huấn luyện cách cấp cứu thông thường và cấp phát thuốc. Sau khi học xong, về xã đảm nhiệm việc nhận và phát thuốc.

4. *Cứu tế xã hội*: Chọn 1 thanh niên trong xã sốt sắng với công việc xã hội làm nhiệm vụ liên lạc với mọi ngành, mọi cấp trong xã để tổ chức những cuộc vui chơi hay lạc quyền.

5. *Giao thông viên*: Lấy 1 người trong số tổng dùng làm giao thông viên để liên lạc giấy tờ và công việc từ cấp xã lên cấp tổng và bang hay quận.

6. *Thông tin tuyên truyền*: Chọn 1 người trong số tổng dùng làm thông tin viên có nhiệm vụ đi sát quần chúng, các đoàn thể, các giới trong làng; tổ chức các cuộc nói chuyện ở các nơi công cộng nhằm chống lại tuyên truyền của ta.

Trong khi tiến hành cải tổ hành chính tại cấp xã, chính quyền bù nhìn cũng đã tổ chức các đoàn thể quần chúng như:

1. *Nam giới có các đoàn thể*:

- Đoàn thể thanh niên gồm thanh niên từ 16 đến 35 tuổi;
- Đoàn thể trung niên gồm những người từ 36 đến 55 tuổi;
- Đoàn thể phụ lão gồm những người từ 56 tuổi trở lên.

2. *Nữ giới có các đoàn thể*:

- Đoàn thể thanh nữ gồm những phụ nữ từ 16 đến 30 tuổi;
- Đoàn thể phụ nữ gồm những phụ nữ từ 31 tuổi trở lên.

Song song với việc cải tổ hành chính ở cấp xã, chính quyền bù nhìn cũng tiến hành cải tổ hành chính cấp tổng. Mỗi tổng gồm có Tổng ủy, Tổng tuần do các xã bầu lên. Giúp việc có 1 Thư ký văn phòng và 1 Thư ký kế toán lo việc sổ sách thu chi và phụ cấp hàng

tháng cho Tổng dũng. Ngoài ra còn có 1 Trưởng ban bình dân giáo dục, 1 Phó trưởng ban và 4 kiểm soát viên bình dân giáo dục. Bên cạnh Tổng ủy có một *Hội đồng tư vấn* để giải quyết mọi việc trong tổng và làm cố vấn cho Tổng ủy và Tổng tuần.

Trong thời gian này chính quyền bù nhìn còn tiến hành nhiều hoạt động khác nhằm củng cố tổ chức bộ máy chính quyền các cấp. Chúng cho quân lính tăng cường lùng sục bắt bớ, ép thanh niên đi lính cho Pháp, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao uy tín cho Bảo Đại. Mặt khác, Pháp và bù nhìn đã thành lập nhiều tổ chức chính trị, tôn giáo, đảng phái để phá hoại ta về mọi mặt, gây sự chia rẽ, mất đoàn kết trong nhân dân. Trong đó phải kể đến một số tổ chức, đảng phái như:

- Đại Việt Quốc dân Đảng gồm những nhân vật thân Mỹ do Lê Thăng, Nguyễn Tôn Hoàn, Phan Huy Quát đứng đầu;

- Việt Nam Quốc dân Đảng do Vũ Hồng Khanh đứng đầu;

- Phục Quốc đồng minh do Nông Quốc Long đứng đầu;

- Việt đoàn là một tổ chức không phát triển, nội bộ luôn mâu thuẫn;

- Dân chúng Liên hiệp hoạt động mạnh ở Bắc Bộ, Trung Bộ. Ở vùng tự do, chúng lấy tên là "Liên đoàn công giáo" để dễ bề hoạt động lừa bịp dân chúng;

- Việt Nam chiến sĩ Cách mạng Hải ngoại Đoàn do Vũ Đình Huyền làm Tổng tư lệnh, Nguyễn Kim Chi làm Bí thư;

- Ái hữu văn hóa các quan lại;

- Việt Nam quốc gia phục hưng Đảng (Việt Hưng) do Ngô Đình Diệm đứng đầu;

- Dân chủ tiến bộ Đảng do Hoàng Văn Cơ thành lập;

- Đại Việt quốc gia liên minh là tổ chức thân Mỹ, liên kết các đảng Đại Việt quốc gia, Đại Việt quốc xã, Đại Việt duy tân, Việt Nam Cách mạng đồng minh Hội;

- Việt võ Đoàn thành lập tháng 3-1950.

Ngoài ra, tình hình các Thổ ty, Lang đạo ở các tỉnh miền núi cũng rất phức tạp như: Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, miền Tây Thanh Hóa, thượng du Nghệ An, miền Tây Quảng Ngãi, một số tỉnh ở Tây Nguyên.

Ở một số địa phương, nhiều tổ chức và nhóm phản động mọc lên như: "Ủy ban kháng chiến chống cộng" ở Yên Lạc, "Ủy ban kháng chiến hành chính" giả hiệu ở Thủy Nguyên, "Đoàn quốc gia thanh niên Việt Nam" ở làng Xuân Hòa (Bắc Ninh), "Tứ gia liên báo" ở Kim Động (Hưng Yên)...

Nhìn chung, những tổ chức chính trị, tôn giáo, đảng phái thành lập thời kỳ này đều nhằm mục đích chống lại kháng chiến. Nhưng các đảng phái hoạt động yếu ớt, một số tổ chức, đảng phái chỉ có tên gọi, không có thực lực và đã sớm bị tan rã.

Như vậy, sau thất bại của cuộc tấn công lên Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, thực dân Pháp đã buộc phải thay đổi chiến lược chiến tranh từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh kéo dài" thực hiện chính sách "Dùng người Việt đánh người Việt", "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Trong vùng Pháp chiếm đóng, thực dân Pháp đã cố sức nhào nặn để dựng nên chính quyền bù nhìn thân Pháp và thành lập một đội quân người bản xứ để làm công cụ phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược. Nhưng tất cả những cố gắng của Pháp đều thất bại. Sự thay đổi liên tục nội các của chính quyền ở cấp Trung ương và sự thối nát, vô dụng của chính quyền các cấp địa phương đã làm phá sản hoàn toàn những âm mưu và toan tính đen tối của thực dân Pháp.

2. Kinh tế trong vùng Pháp chiếm đóng

2.1. Chính sách kinh tế của thực dân Pháp ở Đông Dương

Từ năm 1946, những nhà hoạch định chính sách kinh tế của Pháp đã đưa ra một kế hoạch kinh tế cho Đông Dương rất viên vông do xuất phát từ những dự đoán mơ hồ, thiếu căn cứ về thắng lợi quân sự, đó là "*Kế hoạch phục hồi, hiện đại hóa và trang bị lại nền kinh tế Đông Dương*" (Plan de Modernisation et d' Equipement de L'Indochine) do kỹ sư Bourgoïn, một chuyên gia về kinh tế Đông Dương, phụ trách. Kế hoạch này còn gọi là "*Kế hoạch Bourgoïn*". Năm 1948 kế hoạch Bourgoïn mới được thông qua. Kế hoạch này dự tính đầu tư 1,5 tỉ đ ĐD, thực hiện trong vòng 10 năm, tính từ năm 1946, với nội dung căn bản là nhằm xây dựng lại Đông Dương sau chiến tranh, trên cơ sở Pháp đã nắm toàn quyền hoạt động ở Việt Nam.

Sự viên vông, thiếu thực tế của chính sách kinh tế Pháp đối với Đông Dương thể hiện rõ ngay trong thời kỳ 5 năm lần thứ nhất của kế hoạch Bourgoïn (từ năm 1946-1950). Do đánh giá kinh tế Đông Dương chủ yếu là khai thác khoáng sản và nông, lâm sản để xuất khẩu, nên luôn trong tình trạng lạc hậu, lệ thuộc thị trường thế giới, đời sống dân chúng không mấy cải thiện. Để khắc phục tình trạng đó và trang bị lại cho nền kinh tế Đông Dương, kế hoạch Bourgoïn cho rằng phải nâng cao giá trị của những sản phẩm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, trên cơ sở đó nâng cao mức sống của người dân và để sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao hơn, bán được nhiều tiền hơn. Muốn vậy, phải chú trọng hai ngành công nghiệp then chốt là cơ khí và hóa chất. Từ đó, kế hoạch Bourgoïn đã dự trù một khoản kinh phí khổng lồ để trang bị lại cho các ngành kinh tế Đông Dương trong 5 năm (từ 1946-1950) là:

**Bảng 1: Dự trù kinh phí trang bị cho các ngành kinh tế
Đông Dương (1946-1950)¹**

Đơn vị: triệu USD năm 1939

Các ngành	5 năm lần thứ nhất (1946-1950)
<i>Trang bị cho các lĩnh vực công cộng:</i>	
- Tái thiết	267,00
- Hiện đại hóa	284,600
<i>Nông nghiệp:</i>	
- Tái thiết	90,840
- Hiện đại hóa	473,071
<i>Khai khoáng:</i>	
- Tái thiết	50,975
- Hiện đại hóa	56,590
<i>Năng lượng:</i>	
- Tái thiết	12,060
- Hiện đại hóa	103,332
<i>Công nghiệp:</i>	
- Tái thiết	125,000
- Hiện đại hóa	107,000
<i>Trang bị thiết bị cho lĩnh vực xã hội:</i>	
- Tái thiết	5,000
- Hiện đại hóa	98,895
<i>Tổng số:</i>	
- Tái thiết	550,875
- Hiện đại hóa	1.123,488
Quyết toán	1.674,363

1. Nguồn: Paul Bernard, *Niveau de vie de L'économie Indochinoise et mise en place du plan de modernisation*, Archives d'Outre - Mer, p. 27. Dẫn theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I: 1945-1954. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 466, 467.

Kế hoạch Bourgoin cũng tính tới việc đào tạo lại nguồn nhân lực và nâng cao mức sống cho nhân dân qua các chỉ tiêu đặt ra, nghe thì rất hay, nhưng không thực tế. Ví dụ: mức tiêu dùng cho một người dân là 250gram chất bột/ngày, 2kg đường/tháng, 4-5 lít rượu vang cho một người lớn/tháng, 20 chai sữa/tháng cho trẻ em dưới 5 tuổi. Ngoài ra còn cả những chỉ tiêu về bơ, phomát, xe đạp, xe ô tô¹.

Kế hoạch phục hồi, hiện đại hóa và trang bị lại kinh tế Đông Dương thất bại bởi nguồn ngân sách chung của Đông Dương quá eo hẹp so với những đòi hỏi khổng lồ mà kế hoạch đã dự trù. Chi tính riêng ngân sách chung cho Đông Dương năm 1946 là 249 triệu đồng Đông Dương, năm 1947 là 883 triệu đồng Đông Dương, năm 1948 là 1.249,9 triệu đồng Đông Dương, năm 1949 là 1.788 triệu đồng Đông Dương². Trong khi dự kiến của kế hoạch Bougoin phải sử dụng số tiền cho 5 năm lần thứ nhất (1946-1950) là 1.879 triệu đồng Đông Dương (tính theo giá trượt của năm 1947 tương đương với 25.498 triệu đồng Đông Dương)³, tức là gấp 49 lần ngân sách của năm 1947, gấp 35 lần ngân sách của năm 1948 và gấp 24 lần ngân sách của năm 1949⁴.

Tính đến giữa năm 1949, số tiền đã thực chi là 1.241,3 triệu đồng Đông Dương, chưa bằng 1/20 của dự trù cho 5 năm lần thứ nhất của kế hoạch. Nếu tính cả dự trù chi tiêu cho năm tài chính (1949-1950) là 1.481,2 triệu đồng Đông Dương (coi như đã thực chi) thì cũng mới chỉ đạt 1/10 mức dự trù của kế hoạch⁵.

-
1. Rapport de M. Guillanton, *Affaires économiques*, p. 57.
 2. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 423.
 3. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 399.
 4. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập I: 1945-1954, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 468.
 5. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến...* Sách đã dẫn, tr. 423.

Trong khi đó, việc chuyển sang chiến lược "đánh kéo dài" đã làm cho thực dân Pháp bị lâm vào mâu thuẫn nghiêm trọng giữa tập trung với phân tán lực lượng và kết cục không thể tránh khỏi là ngày càng rơi vào thế lúng túng, bị động đối phó và chịu những thất bại liên tiếp trên chiến trường. Sự thất bại về quân sự đã kéo theo sự thất bại cả về kinh tế. Các nhà tư bản đã không còn tin vào vai trò nước Pháp ở Đông Dương. Bức tranh âm đạm của tình hình kinh tế, chính trị, quân sự ở Đông Dương đã tạo nên một làn sóng lớn chuyển rút vốn đầu tư từ Đông Dương sang làm ăn ở châu Phi và Mỹ Latinh: Công ty giấy Đông Dương, Công ty kinh doanh và đào vét công chính Đông Dương hùn vốn vào một công ty khác ở Senegal, Công ty lâm nghiệp và diêm Đông Dương hùn trên 30 triệu phorăng để mua cổ phần của Công ty lâm nghiệp và diêm châu Phi. Ngay cả Ngân hàng Đông Dương với vai trò chi phối toàn bộ các hoạt động kinh tế - tài chính ở Đông Dương, nhưng đến năm 1948 đã bắt đầu mở thêm chi nhánh tại châu Mỹ và Trung Đông. Tính đến tháng 9-1950, tổng số vốn của Ngân hàng Đông Dương ở Trung Quốc, Đông Dương và Đông Nam Á chỉ còn 1/8 số chứng phiếu. Ngân hàng địa ốc Đông Dương cũng chuyển 95% vốn về Pháp và 7/8 số vốn sang đầu tư ở châu Phi¹.

Thực dân Pháp hy vọng trút một phần gánh nặng về chi phí chiến tranh lên nguồn ngân sách Đông Dương, huy động khả năng kinh tế tài chính Đông Dương để mở rộng phục vụ chiến tranh xâm lược. Mặt khác, tăng cường khai thác, bóc lột, bóp nặn nền kinh tế tài chính Đông Dương phục vụ cho nền kinh tế của Pháp; đồng thời phá hoại nền kinh tế vùng du kích, không cho phép cung cấp sức người, sức của cho kháng chiến. Tuy nhiên, nền kinh tế trong vùng Pháp chiếm đóng đã không thể đáp ứng được yêu cầu khôi phục và

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến...* Sách đã dẫn, tr. 424-425.

hiện đại nền kinh tế, hơn nữa sự thiếu hụt của ngân sách Đông Dương cũng không thể đảm bảo được yêu cầu đó. Chi riêng ngân sách chi cho Chính quyền bù nhìn Việt Nam từ năm 1946-1950 đã ảm trọn ngân sách của Pháp là 2.586,1 triệu đồng Đông Dương, tương đương 44 tỷ franc. Ngân sách Pháp đã phải dành 1/3 để chi tiêu cho cuộc chiến tranh hao người tốn của ở Đông Dương. Chi phí cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương tăng liên tục: năm 1946 là 101,8 tỷ franc, năm 1947 là 131,3 tỷ franc, năm 1948 là 136,3 tỷ franc, năm 1949 là 177,3 tỷ franc, năm 1950 là 258,3 tỷ franc¹. Từ năm 1950, Pháp tự thấy không còn đủ sức một mình theo đuổi cuộc chiến tranh ở Đông Dương, nên đã phải nhượng bộ Mỹ, cầu cứu sự "viện trợ" của Mỹ để kéo dài chiến tranh xâm lược.

2.2. Thực trạng kinh tế trong vùng Pháp chiếm đóng

Bức tranh về nền kinh tế trong vùng Pháp chiếm đóng hết sức ảm đạm. Sự thiếu hụt ngân sách đã dẫn đến mất cân bằng giữa thu và chi, nhập siêu nhiều hơn xuất siêu, tài chính kiệt quệ, lạm phát ngày càng tăng, giá sinh hoạt lên cao đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân.

a. Công nghiệp

Sự thất bại của quân Pháp trên chiến trường đã buộc chúng phải rút khỏi một số vùng, trong đó có cả những vùng công nghiệp và những khu mỏ quan trọng. Hơn nữa, do tình hình chiến tranh, nên mặc dù tư bản Pháp tuy rất thèm thuồng tài nguyên của Việt Nam, vẫn không dám bỏ vốn nhiều để đầu tư phát triển công nghiệp. Thời kỳ này, Pháp chỉ còn duy trì khu vực mỏ than Hòn Gai, nhà máy xi măng Hải Phòng, nhà máy dệt Nam Định, nhà máy điện - nước Hà Nội, Hải Phòng, một số xưởng cơ khí sửa chữa và một số

1. Theo báo *Le Monde* ngày 21-7-1954.

nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng cần thiết cho quân đội và viên chức như: nhà máy bia, rượu, nước đá, nước, thuốc da, thủy tinh Viễn Đông, gạch ngói Đông Dương... Tuy nhiên sản lượng cũng rất thấp. Sau đây là tình hình sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ yếu:

- *Ngành khai thác than*: là ngành được thực dân Pháp đặc biệt quan tâm. Khai thác than tập trung còn lại chủ yếu ở khu mỏ Hòn Gai, vì từ năm 1948, các mỏ than Tân Thanh (Thái Nguyên - Liên khu I), Minh Khai (Tuyên Quang - Liên khu X), Quyết Thắng (Ninh Bình - Liên khu III), Khe Bó (Nghệ An - Liên khu IV), Đồi Hoa (Hà Nam - Liên khu III) đã thuộc khu vực do Việt Minh quản lý.

Tại khu mỏ Hòn Gai, bọn chủ đã không từ một thủ đoạn nào để áp bức bóc lột công nhân với mục đích để sản xuất được nhiều than. Chúng quy định chế độ làm việc ở nhà máy là 9 giờ/ngày, làm ở hầm từ 7 giờ sáng đến 15 giờ chiều, làm ở hầm lò từ 6 giờ sáng đến 18 giờ chiều. Trong khi đó mức lương của công nhân rất thấp, chỉ từ 2,5 đến 9 đ ĐĐ và từ 1,4kg đến 2kg gạo/ngày¹.

Điều ngạc nhiên là mặc dù có khó khăn về phương tiện khai thác, về số lượng công nhân giảm sút, nhưng khai thác than trong những năm từ 1947 đến 1950, mức sản xuất vẫn tăng lên. Điều đó chỉ có thể giải thích là do sự bóc lột hết sức tàn bạo của giới chủ đối với người công nhân ở các hầm mỏ. Ví dụ, sản lượng than đá của Công ty than miền Bắc của Pháp qua từng năm được thống kê như sau:

1. *Biên bản Hội nghị Thường vụ đặc khu Đảng bộ Hồng Gay ngày 31-3 và 1-4/1949. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng Liên khu ủy Việt Bắc, Đơn vị bảo quản số 195.*

Bảng 2: Sản lượng than đá của Công ty than miền Bắc¹

Năm	Sản lượng (nghìn tấn)	Bán (nghìn tấn)	Xuất khẩu (tỷ lệ phần trăm)
1938	1.604	1.619	67
1946	237	342	38
1947	246	225	25
1948	329	304	16
1949	352	345	19
1950	446	385	12

So sánh mức sản xuất than trung bình trong 1 tháng của các năm, nếu lấy mức sản xuất năm 1938 là 194.583 tấn = 100% thì năm 1946 là 24.308 tấn (12,5%), năm 1947 là 20.659 tấn (9%), năm 1948 là 27.661 tấn (14,2%), năm 1949 là 30.000 tấn (15,5%).

Tuy nhiên, theo kế hoạch Bourgoin phải sản xuất 3.600.000 tấn than Hòn Gai mỗi năm, tức là 30.000 tấn mỗi tháng, nhưng thực tế mức sản xuất than từ năm 1946-1949 mỗi tháng chỉ đạt trên dưới 10% kế hoạch. Số lượng công nhân cũng bị giảm sút mạnh, trước chiến tranh có 30.000 người, năm 1949 giảm xuống còn 14.000 người².

- *Ngành xi măng*: Do yêu cầu phục vụ chiến tranh, việc xây dựng sân bay, bến cảng, đường sá, cầu cống, đồn bốt tăng lên nhiều, nên mức sản xuất xi măng tăng. Năm sản xuất cao nhất đạt 320.000 tấn. Theo kế hoạch Bourgoin phải sản xuất 200.000 tấn

1. Nguồn: *La Piastre et le fusil. Hugues Tertrais. Le Cout de la guerre d'Indochine 1945-1954*. Ministère de l'économie, des finances et de l'industrie, Paris, 2002, p. 378.

2. *Tình hình kinh tế Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

mỗi năm, tức 17.000 tấn mỗi tháng. Nếu lấy mức sản xuất năm 1938 là 22.200 tấn mỗi tháng bằng 100%, thì năm 1947 sản xuất được 3.200 tấn mỗi tháng (14,4%), tháng 8-1948 đạt 10.300 tấn (46,4%), tháng 4-1949 đạt 10.200 tấn (45,9%), tháng 8-1949 đạt 9.300 tấn (40,9%)¹.

- *Các ngành công nghiệp khác*: Mức sản xuất của các ngành công nghiệp khác đều bị giảm sút nghiêm trọng. Ví dụ ngành sợi năm 1938 sản xuất 708 tấn sợi/tháng, năm 1947 chỉ đạt 6 tấn sợi/tháng. Riêng nhà máy sợi Nam Định năm 1948 chỉ có hơn 1.000 công nhân, sản xuất 7.000 thước vải và 400 chiếc chăn mỗi ngày². Do sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, năm 1949, tư bản Pháp đã chuyển dần máy móc sang đầu tư ở Campuchia.

Năm 1949, nhà máy bia sản xuất vượt mức năm 1938. Còn nhà máy da Thụy Khuê sản xuất bằng 50% công suất thiết kế, xưởng Tẩy vải Viễn Đông (Blanchisserie d'Extrême - Orient) chỉ xử lý 50% sản phẩm vải và làm thêm 1 tấn xà phòng³. Mức sản xuất rượu, cồn không tăng, trong năm 1938, sản xuất 1.830hl rượu, năm 1947 còn 413hl, năm 1948 và 1949 sản xuất rượu không tăng. Năm 1938, sản xuất cồn éther đạt 500hl, năm 1949 chỉ sản xuất rất ít⁴.

- *Tiểu thủ công nghiệp*: Trong khi sản xuất của các ngành công nghiệp bị giảm sút thì những cơ sở sản xuất tiểu công nghệ của các nhà tư sản và chủ xưởng người Việt lại có cơ hội phát triển. Các cơ sở

-
1. *Tình hình kinh tế Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.
 2. *Công văn của Bộ Kinh tế về việc thành lập Ban điều tra kinh tế Liên khu III và báo cáo tình hình Liên khu III năm 1948*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1725.
 3. *Tài liệu Hội nghị Ủy ban lâm thời kinh tế và lý tài Việt Nam từ 3-7 đến 12-8-1953*. Phủ Thủ hiến Bắc Việt xuất bản, tr. 123.
 4. *Tình hình kinh tế Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

sản xuất gỗ, giấy, vật liệu xây dựng, đồ nhựa, dệt, chế biến thực phẩm với nhiều sản phẩm và cơ sở sản xuất, thương hiệu khá nổi tiếng như: dệt Cụ Doanh, nước mắm Vạn Vân, hăng giày dép Sita, hăng giày vải Lan Sinh, dệt lụa Tân Châu, dệt lụa - đũi La Khê, Nam Định, gốm Bát Tràng, Đồng Nai. Có nhiều sản phẩm được tiêu thụ ở cả thị trường trong nước và cả ngoài nước (như Thái Lan, Singapore, Hồng Kông...). Bên cạnh những cơ sở sản xuất của người Việt, còn có nhiều cơ sở sản xuất của tư sản người Hoa cũng rất có tiếng tăm như: nhuộm Tô Châu, dép cao su Con Hồ, xà phòng Hợp Hưng...

Tuy nhiên, do điều kiện chiến tranh, thiếu nhân công, thiếu vốn, nguyên liệu khan hiếm, giao thông giữa các vùng bị chia cắt, nên tiểu công nghệ và tiểu thủ công nghiệp của người Việt vẫn còn nhỏ bé, sản xuất cầm chừng, có tính chất tạm bợ, thiếu chiến lược lâu dài. Do đó tiểu thủ công nghiệp vừa mới phát triển đã lại bị sút kém ngay, nhất là từ khi có viện trợ Mỹ cho Pháp ở Đông Dương đã tạo nên một sức ép cạnh tranh rất lớn trên thị trường đã làm cho mức sản xuất của nhiều ngành nghề giảm sút, thậm chí một số nghề bị mai một, không tiếp tục tồn tại.

Trong thời kỳ này, chính quyền thực dân còn cho xây dựng và củng cố một số cơ sở công nghiệp như: xây dựng Sở thủy điện Đa Nhim, tu bổ Sở thủy điện Ankrouet, mở rộng Sở muối ở Cà Ná; một số hãng buôn cũ nay được củng cố lại như các hãng: Desours Cabaud, Denis Freres, Randon, Optorg, Fiard, Morin, Asiatic, Shell, Soccony, Charner, De Monfreid... Nhìn chung, công nghiệp trong vùng Pháp chiếm đóng thời kỳ này phát triển tương đối chậm, phần lớn không đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Đời sống của người lao động rất thấp kém, giá cả sinh hoạt tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ.

b. Nông nghiệp

Nông nghiệp trong vùng Pháp chiếm đóng phát triển kém và không đồng đều giữa các vùng và thời gian khác nhau. Ruộng đất

bỏ hoang nhiều vì thiếu lao động, thiếu trâu bò, vốn, giống và dụng cụ sản xuất. Thống kê tình hình ruộng đất ở Việt Nam năm 1948 cho thấy:

Bảng 3: Số ruộng đất ở Việt Nam năm 1948¹

Xứ	Diện tích chung (ha)	Diện tích ruộng đất (ha)	Tỷ lệ phần trăm	Mật độ gò trung bình trên 1ha ruộng
Bắc Bộ	13.743.500	1.180.000	8	6,78 - 14,67
Trung Bộ	14.760.800	700.000	5	4 - 7,74
Nam Bộ	6.474.300	2.258.160	34	2 - 6,65
Cộng	34.978.600	4.198.160	12	

Ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp ra sức thu gom thóc lúa, cần quét đốt phá, cướp bóc tài sản của nông dân, phá hoại mùa màng nhằm không để cho nông dân cung cấp thóc gạo cho kháng chiến.

Ở Nam Bộ, cơ sở nông nghiệp của Pháp dựa chủ yếu trên khoảng 104.000 héc ta cao su ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Gia Định, Bà Rịa, Tây Ninh và khoảng 20.000 héc ta ruộng lúa tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười và Hậu Giang. Chủ trương của thực dân Pháp là khai thác cao su và cướp lúa gạo để mua sắm vũ khí thực hiện mưu đồ "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" hết sức thâm độc của chúng.

Nông nghiệp vốn đã rất sút kém lại còn bị thực dân Pháp thường xuyên cho lính về làng khủng bố, cướp bóc, làm cho nông dân lo sợ không dám cày cấy, đồng ruộng, hoa màu không được

1. Nguồn: *Số liệu thống kê niên giám về công điền, công thổ và tạm cấp ruộng đất năm 1948*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1333.

chăm sóc, nên thu hoạch kém. Chi tính riêng trong 31 phủ, huyện vùng Pháp chiếm đóng thuộc các tỉnh Hà Đông, Hải Dương, Nam Định, Kiến An, Quảng Yên, Gia Lâm số ruộng cây cấy năm 1949 là 22.000 mẫu. Trung bình mỗi mẫu chỉ gặt được 1.000-1.100kg thóc. So với năm 1945 số ruộng cây cấy là 49.000 héc ta. Ngoài ra còn bị các loại sâu bệnh phá hoại hoa màu, bệnh dịch trâu bò làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Riêng ở Nam Bộ, lúa được mùa. Theo báo *Bulletin Economique* ngày 18-12-1950 thì số gạo của Nam Bộ và Cao Miên dùng cho năm 1950 còn thừa 300.000 tấn, tức là gần bằng một nửa số gạo xuất cảng thời trước chiến tranh.

- *Ngành cao su*: là một nguồn lợi lớn của thực dân Pháp ở Đông Dương. Do đó, thực dân Pháp đã cho xây dựng một chiến tuyến kiên cố từ các cơ sở sản xuất cao su đến những con đường ngang dọc ở miền Đông Nam Bộ, nối liền các sở với nhau, hoặc nối liền các vùng cao su với Sài Gòn. Ngoài ra, thực dân Pháp còn củng cố miền Đông, tức là củng cố luôn cả con đường tiếp tế từ Campuchia và những con đường vận tải cà phê, chè từ Cao nguyên và vùng Hạ Lào về Sài Gòn. Tuy nhiên, diện tích trồng cao su ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ bị thu hẹp rất nhiều do chủ trương phá hoại kinh tế địch của ta thực hiện khá thành công. Đầu năm 1948, Pháp phải bỏ các đồn điền nhỏ để tập trung lực lượng tăng cường cho các đồn điền lớn và có vị trí quan trọng hơn. Tính đến tháng 6-1948, ta đã phá hủy 29.200 héc ta cao su. Cuối năm 1949 ta phá hủy, đập vỡ 40.000 bát đựng mù cao su, chặt 174.000 cây cao su¹. Các hoạt động phá hoại của ta đã gây cho Pháp thiệt hại hơn 60 triệu đ ĐD². Diện tích trồng cao su bị thu hẹp. Số lượng công nhân

1. *Tình hình kinh tế Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

2. *Báo cáo của Nam Bộ, Sở Nông chính Liên khu Việt Bắc, Liên khu IV về tình hình nông nghiệp năm 1948, 1949*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1848.

cũng giảm đáng kể. Năm 1946 có 80.000 công nhân, đến năm 1948 chỉ còn 28.000 công nhân.

Trước tình hình các đồn điền cao su liên tiếp bị ta phá, Pháp đã phải tăng số lính gác ở các đồn điền cao su lên tới 6.000 lính. Đồng thời chúng còn sử dụng "mặt trận phòng Nhi" trong hàng ngũ công nhân để dò la tin tức, dùng chiến thuật "quét bên trong" và càn quét xung quanh đồn điền. Để tăng thêm số công nhân cho các đồn điền cao su, Pháp dùng kế hoạch "Lấy gạo dụ phu", phá hoại các cơ sở sản xuất tự túc ở các vùng lân cận và bắt ép dân, nhất là đồng bào thiếu số, vào trồng và cạo mù cao su trong các đồn điền. Pháp củng cố lại những cơ sở trồng cao su quan trọng, nên diện tích đã tăng dần lên từ 20.000 mẫu năm 1947 lên 35.000 mẫu năm 1948 và 40.000 mẫu năm 1949, gồm nhiều đồn điền trong 5 tỉnh là: Bà Rịa (1 đồn điền), Biên Hòa (17 đồn điền), Thủ Dầu Một (11 đồn điền), Tây Ninh (4 đồn điền), Gia Định (4 đồn điền)¹. Chúng dùng lực lượng quân sự mạnh để duy trì, bảo vệ các đồn điền và đường giao thông vận tải. Các trụ sở đồn điền, các nhà máy đều biến thành những đồn bốt (hơn 70 cái) có thành lũy kiên cố. Bộ chỉ huy quân sự đóng ngay trong các đồn điền quan trọng như IRCI (Thủ Dầu Một), An Lộc (Biên Hòa), Bình Đa (Bà Rịa) và dùng cả xe tăng, thiết giáp, ô tô, có khi cả máy bay để làm phương tiện giao thông, tuần tiểu bảo vệ rừng cao su.

Một nghịch lý là trong điều kiện khai thác rất lạc hậu, diện tích trồng cao su giảm, số lượng công nhân cũng giảm mà sản lượng cao su lại tăng lên. Năm 1938 đạt 70.000 tấn, năm 1946 rút xuống còn 20.000 tấn, năm 1947 tăng lên 32.000 tấn, năm 1948 tăng lên 44.000 tấn, năm 1949 giảm xuống còn 35.000 tấn, năm 1950 lại

1. Báo cáo tình hình nông nghiệp năm 1949 của Khu nông chính Việt Bắc, Liên khu III và canh nông Nam Bộ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1849.

tăng lên 41.000 tấn¹. Điều này chỉ có thể giải thích bằng sự bóc lột tàn ác, bất chấp mọi thủ đoạn tàn bạo của giới chủ đồn điền cao su để vắt cạn kiệt sức lực của người công nhân.

- *Cà phê*: Khu vực trồng cà phê ở Nam Bộ còn rất ít, hầu hết diện tích trồng cà phê thuộc khu vực do Việt Minh kiểm soát. Chỉ một phần còn lại ở Tây Nguyên nằm trong vùng do Pháp quản lý.

- *Khai thác lâm sản*: Những cơ sở khai thác lâm sản của Pháp ở miền Tây (Hãng NSEFO của A. Emery khai thác củi, than củi ở Rạch Giá, Cà Mau) đã hoàn toàn tan rã. Toàn bộ dụng cụ chuyên chở đã bị ta phá hủy, chỉ còn lại một số ghe, chài dùng cho việc chở thóc lúa. Chiến dịch phong tỏa nước uống do Vệ quốc đoàn Khu IX và những trận đánh thủy lôi chiến của nhân dân Năm Căn, Cái Nước (Ngọc Hiển)... đánh vào các cơ sở khai thác lâm sản của Pháp ở Cà Mau, hoặc của Hoa kiều kinh doanh với Pháp ở Năm Căn, Tân An đã làm cho những cơ sở đó không thể khôi phục lại được. Còn ở miền Đông Nam Bộ, do chủ trương chiếm đóng các đồn điền cao su và các đường giao thông vận tải, nên chúng tiếp tục khai thác được ở nhiều nơi. Ví dụ như hãng FSB ở Trảng Bom (Biên Hòa) sản xuất mỗi tháng 4.000 thước cây loại 1 và loại 2 để cung cấp cho hãng máy cưa ở Tân Mai. Ngoài ra chúng còn khai thác lâm sản ở những vùng rừng của tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một và một số nơi khác.

- *Mía đường*: Pháp có cơ sở trồng mía với diện tích 5.000 mẫu và nhà máy đường Hiệp Hòa (Chợ Lớn). Năm 1949 chỉ trồng 1.400 mẫu, sản xuất được 2.200 tấn đường trắng. Cơ sở trồng mía ở Tây Ninh và một số nơi khác cũng khai thác được số lượng không nhiều.

- *Lúa*: là nguồn lợi quan trọng thứ hai ở Nam Bộ sau cao su, các đồn điền lúa tập trung ở miền Trung và miền Tây với tổng diện tích 200.000 mẫu. Ở miền Trung Nam Bộ, những đồn điền lúa

1. *Tình hình kinh tế Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

quan trọng nằm trong phạm vi Đồng Tháp Mười. Ở Mỹ Tho, tư bản Pháp hoặc tư bản có quốc tịch Pháp và Nhà chung có 7.688 mẫu 90 sào 98 thước, đã khai thác 3.091 mẫu 74 sào 20 thước, còn bỏ hoang 4.577 mẫu 16 sào 78 thước¹.

Các đồn điền sản xuất được 470.000 giạ lúa² vụ mùa 1947-1948, nhưng chỉ thu được 250.000 giạ lúa vì bị ta giành lại cho nhân dân; vụ mùa 1948-1949 chỉ sản xuất được 62.000 giạ lúa. Đến vụ mùa 1949-1950, quân Pháp củng cố lại đồn điền và mở rộng phạm vi kiểm soát để cày cấy nhưng không thu được kết quả, chỉ có 1.500 gia đình theo đạo Cao Đài, 70 gia đình Khome và một số gia đình Dân - xã³ khác chịu nghe lời làm cho các đồn điền của Pháp.

Ngoài ra, tư bản Pháp và tư bản có quốc tịch Pháp còn có một số đồn điền nhỏ nằm rải rác ở Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu, Long Châu Hậu như: đồn điền Mallein (Rạch Giá), Evraid (Bạc Liêu), Abalain (Long Điền - Bạc Liêu), Ramanathachettier (1.120 mẫu - ở Cần Thơ), Alagappachettier (2.812 mẫu - ở Cần Thơ), R. P. Collot (352 mẫu - ở Long Châu Hậu).

Ở miền Tây và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, quân Pháp cho lính đi gặt, xúc lúa của dân, tổ chức thu mua thóc lúa, có nơi mua với giá rất cao, tiến hành phong tỏa lúa ở miền Tây, phá hoại 6 nhà máy xay của ta ở Rạch Giá, phong tỏa ở Hậu Giang, tăng cường tuần phòng ở cửa biển Cà Mau, hồng ngăn cản miền Tây tiếp tế gạo cho miền Đông và các nơi khác để chúng dễ bề cướp bóc và thu mua lúa. Những thủ đoạn phá hoại, cướp bóc của chúng đã gây cho ta một số thiệt hại. Các tỉnh Sa Đéc, Mỹ Tho, Long Châu Tiền, Long Châu Hậu bị thiệt hại khoảng 15.522.000đ ĐĐ,

1. *Tình hình kinh tế Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.
2. 1 giạ = 20kg.
3. Dân - xã: tức Đảng Dân chủ Xã hội là khối liên minh giữa Việt Nam quốc gia độc lập và Hòa Hảo. "Dân - xã" rời rạc sau khi Huỳnh Phú Sổ và Nguyễn Văn Sâm bị giết.

các tỉnh miền Đông thiệt hại khoảng 19.500.000đ ĐD, 6 tỉnh miền Tây mức thiệt hại khoảng 5.564.000đ ĐD (không kể 30 triệu đồng Đông Dương do vụ cháy rừng ở Bạc Liêu)¹ kể cả một số lúa bán ra mà ta không kiểm soát được.

Ở Trung Bộ, quân Pháp đã khá thành công trong việc thu thuế, cướp bóc và tập trung lúa. Hình thức tập trung lúa và cướp lúa về đồn được chúng áp dụng ở Ninh Thuận từ năm 1947 sau đó áp dụng ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ rồi ra đến Quảng Nam, khi lên đến Tây Nguyên thì biến ra hình thức tập trung lúa về làng và đánh thuế bằng lúa.

Bằng cách cướp bóc và tập trung lúa, chúng đã thu được một số lượng lúa khá lớn. Năm 1949, Khánh Hòa mất 6.000 tấn, năm 1950 mất 80% mùa màng. Bình Thuận vụ mùa tháng 3-1950 mất hết, Quảng Nam mất gần 300 tấn...

Ở Bắc Bộ, quân Pháp tiếp tục chính sách phá hoại kinh tế của ta tại những vùng giáp ranh, nơi có chiến sự, làm cho cuộc sống của nông dân rất khó khăn. Đồng lúa bị đốt phá, trâu bò, lợn gà bị giết hại, đê điều, mương máng nội đồng không được chăm sóc. Nhiều nơi quân Pháp cấm không cho dân đi gặt, đi cấy, thậm chí nhiều nơi nông dân phải đi cấy, đi gặt vào ban đêm để tránh sự càn quét, cướp phá. Còn ở những vùng Pháp đã lập Ban tề, gần đô thị, hoặc đã kiểm soát chặt chẽ để mua chuộc, dụ dỗ nhân dân, chúng cho nhân dân được sản xuất khá tự do. Ở đó không bị càn quét, không cấm gặt, cấm cấy, có nơi Pháp còn cử các cơ quan canh nông, thú y xuống giúp nông dân tổ chức sản xuất và cải tiến kỹ thuật. Nhiều nơi ở Bắc Bộ, khi giáp hạt thiếu gạo ăn, Pháp còn chuyên gạo từ Nam Bộ ra Hải Phòng thông qua hãng A.E.F.T. giữ độc quyền mua và chuyên chở, rồi từ Hải Phòng phân phối về các tỉnh.

1. Báo cáo năm 1950 của UBKCHC miền Nam Trung Bộ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 187.

Song song với các phương thức trên đây, thực dân Pháp còn cho lập lại các thị trấn, mở thêm các chợ, cho sửa chữa lại các đường giao thông vận tải để tiêu thụ hàng hóa xa xỉ phẩm và tung hàng ngoại hóa về các vùng thôn quê. Mặt khác, vẫn chú trọng bao vây kinh tế ta, cấm không cho mang ra vùng tự do những thứ hàng cần thiết cho nhu cầu kháng chiến như: thuốc chữa bệnh, thuốc súng, dầu hòa, đèn pin, muối, vải, vaccine phòng bệnh, đồng thời khuyến khích dân đem nông sản, thực phẩm từ vùng tự do vào bán trong vùng Pháp chiếm đóng. Nhìn chung, tình hình nông nghiệp khá phức tạp, sản xuất không tăng, đời sống nông dân gặp nhiều khó khăn.

c. Thương nghiệp

Thương nghiệp trong vùng Pháp chiếm đóng do thực dân Pháp và đế quốc Mỹ nắm giữ. Quân đội viễn chinh Pháp trực tiếp kiểm soát các hoạt động thương nghiệp. Các công ty của Pháp, Mỹ và tư sản mại bản thân Pháp, thân Mỹ nắm độc quyền về ngoại thương và một số hoạt động buôn bán khác.

Ngoại thương Việt Nam bị Pháp ràng buộc và hạn chế trong khung định sẵn và độc chiếm thị trường Việt Nam bằng hàng rào thuế quan. Hầu hết hàng hóa Pháp nhập cảng vào Việt Nam được miễn trừ và giảm nhẹ thuế quan thông qua Nghị định ngày 20-6-1948 và Nghị định ngày 18-6-1950 của Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Khả năng xuất khẩu của Việt Nam đã giảm sút từ năm 1946, nhưng yêu cầu nhập khẩu lại tăng lên gấp bội làm cho cán cân thương mại ngày càng nhập siêu trầm trọng hơn. Nhiều loại hàng xuất khẩu truyền thống như gạo, than, cao su... đến thời kỳ này đã giảm sút. Mức xuất khẩu thấp hơn nhiều so với mức trước chiến tranh. Tính ra trong 6 tháng đầu năm 1949, Đông Dương đã xuất cảng 226.600 tấn hàng trị giá 613.300.000đ ĐD và nhập cảng 228.600 tấn hàng trị giá 1.623.700.000đ ĐD, hụt mất 1.013.400.000đ ĐD. Việc xuất cảng gạo mỗi tháng 40.483.600đ ĐD so với năm 1948 mỗi tháng trung bình là 37.737.000đ ĐD. Xuất cảng xi măng trong 6 tháng

đầu năm 1949 bị sút kém 50%; than đá giảm sút 15% so với cùng thời gian đó năm 1948. Trái lại, việc nhập cảng trong 6 tháng đầu năm 1948 là 175.600 tấn đến tháng 6 đầu năm 1949 đã tăng lên 30%. Đáng chú ý là hàng nhập cảng của Ấn Độ tăng 300%, hàng của Mỹ tăng 60%, hàng của Pháp tăng 30%¹. Dưới đây là tình hình xuất nhập cảng của Đông Dương từ năm 1946 đến năm 1950:

Bảng 4: Bảng cân đối cán cân thương mại ở Đông Dương²

Đơn vị tính: triệu đồng Đông Dương

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân I	Cán cân II (Tỉ franc)
1946	310	690	380	6,5
1947	967	466	- 501	- 8,5
1948	2.360	1.172	- 1.188	- 20,2
1949	3.931	1.146	- 2.785	- 47,3
1950	4.540	1.637	- 2.903	- 49,4

Sự thiếu hụt ngân sách của Đông Dương được bù đắp bởi nguồn ngân sách của Pháp. Nước Pháp đã phải dành 1/3 ngân sách để chi tiêu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Điều đó thật sự quá sức đối với nền tài chính đang ốm yếu của nước Pháp từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, buộc Pháp phải dựa vào Mỹ để kéo dài cuộc chiến tranh. Mỹ đã tranh thủ cơ hội giành đặc quyền đặc lợi do những điều khoản trói buộc của "viện trợ" Mỹ như: hàng viện trợ không phải nộp thuế, tỉ giá hối đoái giữa đồng franc và đồng

1. Báo cáo hoạt động của Nha Công an từ tháng 10-1949 đến tháng 3-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hộp 59, Hồ sơ số 921.
2. Nguồn: *La piastre et le fusil, le Cout de la guerre d'Indochine 1945-1954*. Huges Tertrais. Ministère de L'économie, des finances et de L'industrie, Paris, 2002, p. 309.

Đồng Dương ổn định hơn so với đồng đô la Mỹ, cơ quan "viện trợ" của Mỹ được quyền quyết định giá, nâng giá hàng viện trợ lên cao hơn so với giá thị trường, các chính phủ nhận viện trợ phải góp phần vào việc sản xuất, chuyên chở tùy theo khả năng và giao cho Chính phủ Mỹ những hàng cần mua, nguyên liệu, nửa chế phẩm mà Mỹ cần¹. Nhờ đó, Mỹ đã tung được nhiều hàng hóa với giá cao vào thị trường Đông Dương tiêu thụ và vơ vét tài nguyên ở Đông Dương để trục lợi cho mình.

Nguồn hàng nhập khẩu chủ yếu là từ Pháp và Mỹ, hàng của các nước khác chiếm tỷ lệ rất ít. Ví dụ cơ cấu hàng nhập khẩu năm 1948: từ nước Pháp trị giá 1.478.285.000đ ĐD (62,7%), từ Mỹ trị giá 298.340.000đ ĐD (12,6%), từ Trung Hoa trị giá 106.951.000đ ĐD (4,5%), từ Liên hiệp Pháp trị giá 63.249.000đ ĐD (2,6%), từ Thái Lan trị giá 63.362.000đ ĐD (2,7%), từ Anh trị giá 60.192.000đ ĐD (1,8%), từ Ấnônêxia trị giá 43.047.000đ ĐD (1,7%)². Ngoài ra còn có hàng từ Đức, Hà Lan, Đan Mạch, Na Uy... nhập vào miền Bắc Việt Nam. Năm 1949, một loạt hàng hóa của các nước châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam như: bơ, sữa, đường, giấy của Hà Lan, Đan Mạch; máy khâu, máy ảnh, sắt, thép, tôn, hóa chất, của Đức; giấy, vải, cá hộp, đồ điện của Na Uy, Ba Lan, Áo.

Từ giữa năm 1947 đầu năm 1948, nhiều hãng nổi tiếng của Pháp đã trở lại làm ăn ở Việt Nam như: Descourt-Cabaud, Poinsard Veyret, Chaffanjon, Dumarest, Bourgoin Meiffre, Rondon, Michaud, LUCIA, Alsace, Alein Macca... Đồng thời đã xuất hiện một số tập đoàn lớn chuyên kinh doanh một số mặt hàng như: Tập đoàn giấy (Syndicat de Papeteries), Tập đoàn nhập khẩu các sản phẩm sữa (Syndicat des importateurs de produits Laiter), Tập đoàn

1. Theo khoản I Hiệp nghị ngày 23-12-1950 giữa Pháp ký với Chính quyền bù nhìn Việt Nam - Cao Miên - Lào.

2. Theo: *Hải Phòng kinh tế tuần báo*, số 5, năm 1949.

sản xuất các sản phẩm hóa học (Syndicat des produits chimiques), Tập đoàn Bách hóa (Syndicat des Détaillants).

Ngoài các hãng nhập khẩu của Pháp, còn có các hãng nhập khẩu của thương nhân Hoa kiều như: ANPO nhập khẩu tạp phẩm (rượu, đồ hộp, xà phòng thơm...), hãng Bainier chuyên nhập cảng ô tô và phụ tùng; cửa hàng kinh doanh tơ lụa của thương nhân Ấn Độ Kavaram ở Hà Nội, Sài Gòn; cửa hàng kinh doanh tơ lụa của các nhà tư sản Việt Nam như Đức Âm và Đức Minh ở phố Tràng Tiền, Vũ Văn An ở phố Hàng Bài, Mai Văn Hàm, Hoàng Kim Quy ở Hà Nội. Năm 1949 có thêm một số nhà xuất nhập khẩu như: Nam Hưng, Việt Hoa... Trong đó, tư sản Hoa - Ấn nắm gần hết nguồn hàng nhập cảng về lương thực, thực phẩm, bách hóa, giao thông vận tải, nhiên liệu, cơ kim khí, điện tử, dược phẩm.

Thị trường vùng Pháp chiếm đóng chủ yếu là thị trường tiêu thụ hàng ngoại nhập. Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn là những trung tâm, nơi trung chuyển, buôn bán hàng hóa với các tỉnh, các vùng của Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Tư bản nước ngoài (Pháp, Hoa, Ấn) tuy có số cơ sở kinh doanh ít hơn tư sản người Việt, nhưng có quy mô lớn nhất và là lực lượng chủ đạo, chi phối toàn bộ mạng lưới cơ sở kinh doanh thương nghiệp. Năm 1949, số cơ sở đóng thuế môn bài của người Việt ở Hà Nội và Hải Phòng là 6.533 cơ sở, ở Sài Gòn - Chợ Lớn là 11.489 cơ sở; còn cơ sở đóng thuế môn bài của người Âu ở Hà Nội - Hải Phòng là 622 cơ sở, ở Sài Gòn - Chợ Lớn là 1.979 cơ sở và của người các nước khác ở Hà Nội - Hải Phòng là 1.794 cơ sở, ở Sài Gòn - Chợ Lớn là 12.492 cơ sở¹.

Hàng hóa được chuyên chở giữa các tỉnh, các vùng thông qua mạng lưới giao thông vận tải đã được cải thiện hơn trước, chủ yếu

1. *Annuaire Statistique du Vietnam*, năm 1953, tr. 107.

là vận chuyển hàng bằng đường sắt và đường bộ là mạch sống của nền nội thương.

Các hoạt động thương nghiệp thời kỳ này đã mở rộng ra cả những vùng nông thôn, chợ mọc lên nhiều hơn. Người nông dân đã cùng lực lượng tiểu thương tham gia hoạt động kinh doanh tại các chợ, các trung tâm buôn bán và rất nhộn nhịp ở các khu vực giáp ranh giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng.

Một số loại hàng thiết yếu, gắn với đời sống nhân dân được nhiều người kinh doanh như gạo, muối, chất đốt, thực phẩm, trong đó gạo là mặt hàng cần thiết nhất. Muối do thực dân Pháp nắm độc quyền trên toàn quốc. Muối được làm nhiều ở các tỉnh ven biển miền Trung thông qua Nha thương chính cung cấp cho các tỉnh. Ngoài ra còn có muối do thương nhân vận chuyển đi bán ở các địa phương. Những thương nhân này phải đóng thuế thương chính 500đ ĐĐ/tấn. Chất đốt thời kỳ này ở thành phố chủ yếu là dùng than củi, ở nông thôn dùng củi và rơm rạ.

Ngoài ba mặt hàng chính gắn trực tiếp với cuộc sống của nhân dân trên đây, những số liệu về giá hàng hóa trong vùng Pháp chiếm đóng cho thấy tình hình về tỷ giá, mức sống và sự lên xuống của giá cả thời kỳ này rất phức tạp (*Xem bảng 5, tr. 372*).

Những số liệu dưới đây cho thấy tình hình thay đổi giá cả, tương quan giá cả giữa sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp; đồng thời cho thấy mức sống của cư dân trong vùng Pháp chiếm đóng có sự phân hóa mạnh. Đó là các mặt hàng tiêu dùng (kể cả hàng tiêu dùng cao cấp) đã tăng nhiều hơn, phong phú hơn, sức mua đã tăng hơn trước. Tuy nhiên đó chỉ là đối với tầng lớp giàu có, những người làm việc cho Pháp, còn đại đa số dân chúng vẫn hết sức nghèo khổ, luôn chật vật lo đối chọi với đời sống đắt đỏ, giá cả ngày một tăng cao.

Bảng 5: Giá hàng hóa¹

Đơn vị: đồng Đông Dương

Giá bán lẻ vật phẩm	Đơn vị	Hà Nội			Sài Gòn		
		1948	1949	1950	1948	1949	1950
Thịt bò (steack)	kg	45	45	47	25	25	26
Thịt lợn (vài)	kg	50	50	42	30	30	32
Gà	kg	52,5	35	34	30	25,8	28
Vịt	kg	32	26,6	29,2	24	24,2	26
Cá quả	kg	42,5	33,3	31,4	23,2	15,4	18,4
Sữa đặc	hộp	6	7,5	8,4	4,5	6,37	5,75
Trứng gà	quả	1,9	1,5	1,4	1,5	1,6	1,5
Đậu xanh	kg	2,5	12	6	10	7	5,1
Khoai tây	kg	5,78	10,4	8,2	12	4,9	4,8
Chuối tiêu	nải	10	7	5	3,5	3,8	4
Cà phê	kg	16	25	30,4	12,9	20	28,1
Chè	kg	58	25	20	22,4	26,5	26,5
Gạo mùa	kg	5,2	4,4	3,41	3,0	3,4	2,5
Nước mắm	lít	19,5	12	17,6	17	18	18
Dầu ăn	lít	29	20	17,8	21	19	18
Đường trắng	kg	8,5	13	12,4	6,06	8,6	8,5
Bánh mì	kg	6,66	7,3	12,4	5,4	6,4	5,8
Nước đá	kg	0,55	0,55	1	0,25	0,25	0,25
Bia	chai	5	5	5	1,8	2,25	2,25
Rượu vang đỏ	lít	15	13	9	10,08	10,08	9,28
Cognac "Martell"	chai	82,5	85	83,8	76,5	98	95
Điện	kw/h	2,25	2,4	3,01	1,316	1,786	2,337
Nước	m ³	2	2	2,65	0,74	1,67	1,73
Xà phòng	kg	12	10	8,5	8	8,5	10
Than	kg	0,8	0,5	0,5			
Cùi	kg	1,15	0,9	0,89			

1. *Annuaire Statistique de l'Indochine* 1949, 1950 (số liệu cuối năm). Dẫn theo Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế...* Sách đã dẫn, tr. 507-508.

Nhìn chung, thương nghiệp trong vùng Pháp chiếm đóng thời kỳ này phát triển khá sầm uất ở cả thành thị và nông thôn. Nhưng sự sầm uất đó chỉ là hình thức bề ngoài, thực chất vẫn thiếu cơ sở vững chắc, bởi nó chỉ dựa chủ yếu vào nguồn hàng nhập khẩu, chứ không dựa trên sự phát triển thực sự của nền sản xuất trong nước.

d. Giao thông vận tải

Giao thông vận tải giữ vị trí hết sức quan trọng đối với nền kinh tế trong vùng Pháp chiếm đóng. Từ đầu năm 1948, cùng với việc phục hồi sản xuất, thực dân Pháp đã chú trọng cải tạo và đưa vào hoạt động một số tuyến giao thông quan trọng.

Số lượng ô tô các loại tăng lên rất nhanh. Tính đến ngày 31-12-1948, riêng ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định có 830 xe khách, 50 xe tải, 850 xe tải nhỏ. Đường bộ giữa vùng Pháp chiếm đóng với vùng tự do thường không có ô tô nên việc buôn bán trao đổi hàng hóa thường là đi bộ, gồng gánh hoặc dùng các phương tiện vận tải thô sơ như xe đạp thồ, đò... Trong thành phố và các đô thị, người dân thường đi bộ và xe đạp (giá 1 chiếc xe đạp Peugeot là 1.000đ ĐĐ), ngoài ra còn có cả xích lô và xe điện. Giá vé xe điện từ Bờ Hồ - Chợ Mơ (Hà Nội) là 1đ ĐĐ/vé, theo thời giá lúc đó là không đắt. Giá vé xe khách Hà Nội - Hải Phòng là 20-50đ ĐĐ/vé. Xe ô tô chở hàng hóa nhập khẩu chạy khá tấp nập trên tuyến đường này.

Do tình hình chiến sự và chủ trương phá hoại tiêu thổ kháng chiến của ta khi bùng nổ chiến tranh, nên hệ thống đường bộ trong vùng Pháp chiếm đóng bị co hẹp và bị chia cắt ở khắp nơi. Năm 1950, Pháp chỉ kiểm soát được 8.861km trong tổng số 24.414km đường bộ, trong đó ở Bắc Bộ là 1.111km, Trung Bộ là 1.664km, vùng Cao nguyên là 2.268km và Nam Bộ là 3.818km¹.

1. *Annuaire Statistique de l'Indochine*, 1950, tr. 144.

Trước chiến tranh, toàn Đông Dương có khoảng 2.900km đường sắt¹, khi chiến tranh bùng nổ (năm 1946), tuyến đường sắt xuyên Đông Dương chỉ còn 677km hoạt động được, nhưng không thường xuyên vì bị ta phá hoại liên tục. Vận chuyển bằng ô tô trên các tuyến đường bộ chỉ thực hiện được trên những đoạn ngắn là chủ yếu. Xe ô tô không thể chạy thông suốt trên các tuyến quốc lộ mà chỉ chạy từng tuyến ngắn như Hà Nội - Phú Lý - Nam Định, Hà Nội - Lạng Giang, Hà Nội - Vĩnh Yên - Phúc Yên, Hà Nội - Phát Diệm. Sài Gòn - Biên Hòa, Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ - Rạch Giá, Sài Gòn - Đà Lạt... Ngày 1-7-1948, xe lửa bắt đầu chạy trở lại chuyến đầu tiên trên đường từ ga Hà Nội - Văn Điển. Tuyến Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn mới chỉ chạy đến Yên Viên. Ở Nam Bộ, đường sắt chỉ còn một số tuyến hoạt động như Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Lộc Ninh...

Giao thông đường thủy vận chuyển hành khách và hàng hóa ở Bắc Bộ có các tuyến Hà Nội - Nam Định, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nội - Ninh Giang, Hà Nội - Hải Phòng nhưng cho đến năm 1950 mới bắt đầu hoạt động. Trên các tuyến đường này có các hãng tàu chở hành khách của người Việt hoạt động. Ngoài ra còn có các ca nô và rất nhiều thuyền, bè của tư nhân chở khách và hàng hóa chạy trên các tuyến sông ngắn và đở ở các bến lẻ. Ở Nam Bộ, do hệ thống kênh rạch chằng chịt nên giao thông đường thủy rất phát triển, sự đi lại, vận chuyển hàng hóa bằng ghe, thuyền rất phổ biến và tiện lợi, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Giao thông đường biển có tuyến Hải Phòng - Sài Gòn do người Pháp kinh doanh và giữ độc quyền. Người Việt chỉ có một số tàu chạy ven biển và nối các đoạn ngắn như: Hải Phòng - Hòn Gai, Hải Phòng - Cẩm Phả, Huế - Quy Nhơn, Quy Nhơn - Nha Trang, Huế - Đà Nẵng - Nha Trang - Quy Nhơn, Nha Trang - Vũng Tàu, Rạch Giá - Phú Quốc.

1. Từ tháng 3-1936, đường xe lửa Hà Nội - Sài Gòn xây dựng xong và đưa vào sử dụng.

Năm 1950, tại các thương cảng như Sài Gòn có 62 lượt tàu, sức trọng tải rỗng 163.000 tấn cập cảng, có 16 lượt tàu, sức trọng tải rỗng 158.000 tấn xuất khỏi cảng; tại Hải Phòng và Hạ Long có 23 lượt tàu, sức trọng tải rỗng 45,7 tấn cập cảng, có 23 lượt tàu, sức trọng tải rỗng 44,200 tấn xuất khỏi cảng; tại Hòn Gai và Cẩm Phả có 15 lượt tàu, sức trọng tải 23,2000 tấn cập cảng, có 15 lượt tàu, sức trọng tải rỗng 23,1000 tấn xuất khỏi cảng¹.

Về hàng không, tình hình chiến tranh ở Đông Dương đã làm cho nhu cầu đi lại bằng máy bay giữa Việt Nam với Pháp và các nước khác trở nên quan trọng và ngày càng tăng. Nhiều tuyến đường hàng không quốc tế đã được mở thêm². Hằng tuần có hai chuyến máy bay hàng không dân dụng bay từ Đông Dương sang Pháp và ngược lại.

Từ ngày 7-5-1948, sân bay Gia Lâm được cải tạo và đã khôi phục lại các đường bay trong nước. Đường bay quốc tế hoạt động sớm nhất sau khi chiến tranh nổ ra là Hà Nội - Hải Phòng - Hương Cảng (bắt đầu từ ngày 10-5-1948). Air France có thêm tuyến Sài Gòn - Thượng Hải (2 chuyến/tuần), Sài Gòn - Hồng Kông (1 chuyến/tuần), Hà Nội - Côn Minh (1 chuyến/tháng).

Từ ngày 1-10-1949, đường bay Hà Nội - Sài Gòn - Pari đã bắt đầu hoạt động, nối liền Việt Nam với châu Âu. Các tuyến vận tải hàng không nội địa cũng đã hoạt động nhiều hơn, hành khách đông hơn. Theo thống kê của Pháp, năm 1947 có 3.749 chuyến bay, năm 1948 tăng lên 13.961 chuyến (trong đó có 688 chuyến bay quốc tế). Năm 1949, số hành khách trên các chuyến bay quốc tế (chủ yếu là các tuyến Paris, Calcutta, Bangkok, Singapore, Hồng Kông) là 10.289 hành khách đến và 12.656 hành khách đi. Số khách bay nội địa cũng tăng lên 132.741 hành khách, so với 103.983 hành khách

1. *Việt Nam kinh tế tập san*, tháng 9-1953, tr. 420.

2. Từ năm 1938, ngành hàng không mở thêm các chuyến bay Hà Nội - Côn Minh, Hà Nội - Sài Gòn - Hồng Kông, Hà Nội - Lào - Sài Gòn.

năm 1948¹. Giá vé máy bay Dakota đi từ Sài Gòn đến Hà Nội cũng chỉ khoảng 5.500đ ĐD, tương đương giá 1 tấn gạo.

Năm 1950, tính ở cả các sân bay Tân Sơn Nhất, Đà Lạt, Nha Trang, Đà Nẵng, Sóc Trăng, Hà Nội, Hải Phòng, Phan Thiết với các chuyến bay nội địa ở Việt Nam và các chuyến bay tới Campuchia, Lào đã có 1.289 lượt máy bay cất cánh bay đi, chở 12.426 hành khách và 952 tấn hàng hóa, có 1.289 lượt máy bay cất cánh bay về, chở 12.131 hành khách và 1.539 tấn hàng hóa².

Để có thể đáp ứng yêu cầu chuyên chở ngày càng tăng, một số sân bay được sửa chữa, nâng cấp để máy bay hạng nặng có thể lên xuống được và hằng ngày cũng tăng thêm số chuyến bay. Thời kỳ này, các hãng hàng không hoạt động ở Đông Dương đều của nước ngoài. Đó là các hãng: Air France, Aigle Ajur, Autex, C.I.C.E., Cosaca (bay tuyến quốc tế), S.I.T.A. (bay tuyến nội địa).³

e. Ngân hàng - Tài chính - Thuế

Ngày từ ngày 31-1-1875, Ngân hàng Đông Dương đã được thành lập để nắm độc quyền phát hành và kiểm soát tiền tệ tại Đông Dương⁴. Tư bản Pháp nắm và chi đạo hệ thống ngân sách - tài chính - thuế hoạt động theo cơ chế chính sách của Pháp. Trên thực tế, phần lớn số thu ngân sách của chính quyền bù nhìn không dựa trên nền tảng của nền kinh tế trong nước, mà lại dựa chủ yếu vào thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu và các khoản trợ cấp, trích quỹ dự trữ. Do đó lạm phát là kết cục không thể tránh khỏi. Tình hình khối lượng tiền tệ lưu hành và tiền ứng cho kho bạc để chi tiêu cho

1. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế...* Sách đã dẫn, tr. 494.

2. *Việt Nam kinh tế tập san*, 9-1953, tr. 420.

3. Hãng hàng không Việt Nam chính thức thành lập ngày 8-6-1951 với số vốn điều lệ là 18 triệu đồng Đông Dương (306 triệu F) đi vào hoạt động.

4. Ngày 31-1-1875, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập Ngân hàng Đông Dương và giao cho Ngân hàng Đông Dương đặc quyền phát hành giấy bạc để sử dụng chung cho Việt Nam, Lào, Cao Miên. Đồng bạc Đông Dương (đ ĐD), người Pháp gọi là Piastre.

ngân sách và chỉ số giá sinh hoạt tăng lên trong thời kỳ này được thể hiện như sau:

Bảng 6: Khối lượng tiền lưu hành và tiền ứng cho kho bạc¹

Năm	Khối lượng tiền lưu hành (nghìn đ ĐĐ)	Tiền ứng cho kho bạc (nghìn đ ĐĐ)	Chỉ số giá sinh hoạt tháng 3-1946 = 100
1946	3.181,3	1.976,2	123
1947	2.936	3.507	194
1948	3.486,8	3.429	262
1949	3.843,1	3.574	323
1950	4.755,6	4.578,4	331

Số liệu thống kê trên đây cho thấy khối lượng tiền tệ lưu hành và số tiền phát hành ứng cho kho bạc của từng năm gần xấp xỉ nhau, có nghĩa là đại bộ phận tiền tệ lưu hành đã được ứng cho chi tiêu ngân sách. Chỉ số giá sinh hoạt cũng tăng nhanh tương ứng, thậm chí tăng nhanh hơn tốc độ tăng của khối lượng tiền tệ lưu hành.

Theo số liệu của Cao ủy phủ, từ năm 1949-1950, Ngân hàng Đông Dương đã phát hành một khối lượng tiền mới cho Đông Dương là 37 triệu đồng Đông Dương để chi dùng các khoản trả lương cho công chức Pháp và Việt Nam, chi phí cho quân đội viễn chinh và chi vào các khoản trợ cấp cho các chính phủ Việt - Cao Miên - Lào. Số tiền này phát hành ra quá nhiều đã vượt quá cả số Quỹ dự trữ của Đông Dương (Fond de Reserve de L'Indochine) mà Ngân hàng Đông Dương gửi cho 3 xứ Đông Dương là 2.662 triệu

1. Nguồn: Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến...*, Sách đã dẫn, tr. 444.

đồng Đông Dương bằng vàng giữ ở Ngân hàng Pháp (Banque de France) năm 1939¹. Như vậy, đồng bạc Đông Dương mất giá trị trên thị trường trong nước và ở cả thị trường Đông Dương.

Từ tháng 2-1950, Quốc hội Pháp đã nhiều lần bàn về vấn đề tiền tệ và chuyển giao quyền sử dụng tài chính cho Quốc gia Việt Nam. Chính phủ Pháp quyết định mua đồng bạc Đông Dương: đưa phân đôi chiếu thành đồng franc và giao lại cho Viện Phát hành của các quốc gia liên hiệp để Viện nhượng lại cho các tập đoàn công cộng và tư nhân đổi lấy đồng bạc Đông Dương. Việc chuyển đổi được thực hiện qua Sở Hối đoái Đông Dương (Office Indochinois de Changes, viết tắt là O.I.C.). Cơ chế chuyển đổi và tỷ giá chênh lệch giữa đồng franc và đồng bạc Đông Dương trên thị trường với giá quy định siêu lợi nhuận đã tạo nên phong trào buôn tiền để kiếm lời.

Thực tế trên thị trường 1đ ĐD = 7-8,5 franc, trong khi giá chính thức hối đoái quy định 1đ ĐD = 17 franc. Hoạt động đầu cơ buôn tiền dựa trên mức chênh lệch giữa tỉ giá hối đoái chính thức với tỉ giá hối đoái thực tế của đồng Đông Dương với đồng franc kết hợp với việc chuyển vốn đầu tư sang các thị trường mới đã đem lại cho Ngân hàng Đông Dương món lời khổng lồ, nâng tổng số vốn từ 349 triệu franc năm 1946 lên 502 triệu franc năm 1950. Không chỉ mang lợi cho Ngân hàng Đông Dương, lợi nhuận cao đã lôi kéo hàng loạt tướng tá, chính khách, các nhà kinh doanh vào đầu cơ buôn bạc, chuyển tiền. Từ Tham mưu trưởng quân đội Revers, Cao ủy Pignon, Tổng Giám đốc Ngân hàng Đông Dương Laurent và rất nhiều tướng tá, sĩ quan, binh lính Pháp khác cũng tham gia vào các phi vụ buôn tiền. Trong số này, nổi tiếng hơn cả có Đại tá Ballon ở tàu Pasteur, Đại úy Cousson, cựu Giám đốc Liêm phóng Đông Dương Arnoux, Sohwoerer, Quản lý công ty Ciné-thstres ở Đông Dương.

1. *Tập tài liệu về tổ chức tài chính, chế độ thuế khóa của chính quyền ngụy và sự đối phó của ta trong các năm 1949-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 966.

Trong số những kẻ buôn tiền kiếm lời còn có cả những vị "tai to mặt lớn" người Việt, tiêu biểu là Bảo Đại. Trong bản tường trình của Phòng Hối đoái Đông Dương thì trong số tiền chuyển từ Đông Dương sang Pháp có:

- Bảo Đại và vợ: 176.500.000 franc;
- Chính phủ bù nhìn Trung ương: 62.600.000 franc;
- Chính phủ Trung Kỳ: 76.000.000 franc;
- Chính phủ Nam Kỳ: 6.700.000 franc;
- Vài nhân vật chính trị: 60.300.000 franc;
- Vợ chồng Didelot: 44.700.000 franc.

Các hoạt động kinh doanh phi pháp và khai thác bóc lột đến cùng cực của thực dân Pháp đã làm cho nền kinh tế Đông Dương nói chung, kinh tế Việt Nam nói riêng bị suy yếu, bị lạm phát, giá sinh hoạt tăng cao, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn.

Song song với các hoạt động về tài chính, tiền tệ, thực dân Pháp đặc biệt chú trọng việc thu thuế. Chế độ thuế trực thu và thuế gián thu vẫn tiếp tục được duy trì. Ngoài ra, chúng còn đặt thêm nhiều loại thuế mới hết sức nặng nề.

- *Thuế điền thổ*: Từ ngày 1-1-1949, Chính phủ bù nhìn thi hành Nghị định sửa đổi thuế điền thổ. Theo đó, đất trồng lúa chia thành 5 hạng: ruộng hạng nhất mỗi năm sản xuất từ 800kg thóc trở lên nộp thuế 10đ ĐD/mẫu đến ruộng hạng năm sản xuất mỗi năm dưới 250kg thóc phải nộp thuế 3đ ĐD/mẫu. Ngoài ra, đối với các loại đất trồng khác như trồng thuốc lá, thuốc Lào, ngô, khoai, sắn, ao bèo... đều có quy định mức thuế phải nộp rất cụ thể. Thậm chí đất hạng năm (không trồng gì được) vẫn phải nộp 0,10đ ĐD mẫu¹.

1. *Tập tài liệu về tổ chức tài chính chế độ thuế khóa của chính quyền ngụy và sự đối phó của ta trong các năm 1949-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 966.

- *Thuế cư trú*: vẫn giữ mức như đã ban hành từ đầu năm 1949. Riêng thuế đánh vào Hoa kiều là nam giới tuổi từ 18 đến 60 phải đóng 150 đồng thuế chính và 25 đồng thuế phụ mỗi năm cho *Quý lý sự hội*.

- *Thuế nước*: Kể từ ngày 1-7-1948, mỗi thước khối nước từ 1,50 đồng tăng lên 2 đồng và quy định rằng: Trừ phụ nữ và binh lính, còn bất cứ ai trong nội thành từ 21 tuổi đến 60 tuổi dù quốc tịch nào cũng phải đóng thuế nước theo Nghị định số 189/MA ngày 24-5-1949.

- *Thuế hằng tháng*: Từ ngày 25-1-1950, đánh vào những khách sạn, hàng cơm, tiệm khiêu vũ, phòng trà, giải khát và các hàng tương tự khác phải đóng 100 đồng/tháng.

- *Thuế môn bài*: các hàng kỹ nghệ và buôn bán phải đóng thuế theo các mức sau: Cửa hàng buôn bán to, đại kỹ nghệ, các ngân hàng, công ty cho vay đóng thuế môn bài 20.000 đồng; Kỹ nghệ bậc trung đóng thuế môn bài 10.000 đồng; Cửa hàng bán sắt, kỹ nghệ nhỏ, nghề tự do đóng thuế môn bài 3.000 đồng; Cửa hàng bán lẻ đóng thuế môn bài 2.000 đồng; Tiểu công nghệ, cửa hàng vật đóng thuế môn bài 500 đồng.

- *Thuế chứng thư*: Theo Nghị định ngày 19-11-1950 quy định mức nộp tiền lệ phí. Ví dụ: Sao trích lục công văn: 3 đồng; Chứng thư thuộc hạnh kiểm: 2 đồng; Văn tự khế ước, chúc thư chuyển dịch bất động sản: 5 đồng; Thị thực chữ ký giấy khai sinh, khai tử, giá thú: 3 đồng.

- *Thuế thổ trạch*: Ngày 8-8-1949, Thủ hiến Bắc phần ra Nghị định đánh thuế thổ trạch chia ra thành 35 hạng như sau: Hạng từ 1 đến 10 có thuế môn bài từ 10.000 đến 60.000 đồng thì nộp thuế thổ trạch 6%; Hạng từ 11 đến 23 có thuế môn bài từ 1.300 đến 9.000 đồng thì nộp thuế thổ trạch 5%; Hạng từ 24 đến 29 có thuế môn bài

từ 500 đến 1.000 đồng thì nộp thuế thổ trạch 4%; Hạng từ 30 đến 35 có thuế môn bài từ 200 đến 450 đồng thì nộp thuế thổ trạch 3%.

- *Thuế bưu phí*: Từ ngày 1-2-1949, thư gửi trong Đông Dương nặng 20g đóng 1 đồng, 20-50g đóng 1,8 đồng, 50-100g đóng 2,4 đồng, 100-300g đóng 3,6 đồng, 300-500g đóng 4,8 đồng, 500-1.000g đóng 7,2 đồng, 1-1,5kg đóng 9,6 đồng, 1,5-2kg đóng 12 đồng.

- *Thuế chợ*: có 3 mức là 100 đồng, 60 đồng, 30 đồng/tháng và còn có loại nộp 5 đồng, 3 đồng, 1 đồng.

- *Thuế sát sinh*: Theo Nghị định ngày 30-11-1948, một con bò nộp thuế sát sinh 80 đồng, một con cừu nộp 30 đồng, một con lợn nộp 40 đồng.

- *Thuế xe*: Nghị định ngày 10-6-1949 quy định: Mỗi tháng xe vận tải hành khách phải đóng 100 đồng, xe vận tải cho thuê đóng 25 đồng, xe xích lô (cyclo) đóng 150 đồng/năm, xe kéo đóng 110 đồng/năm, xe ngựa đóng 150 đồng/năm.

- *Thuế xa xỉ*: Theo Sắc lệnh ngày 29-11-1948 quy định mức đánh vào các rạp du hí, tiệm nháy, các cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí bằng 30% giá vé.

- *Thuế mặt chược*: đánh vào các tiệm ăn, mỗi bộ mặt chược đóng 150 đồng/tháng.

- *Thuế thương vụ tổng số*: Cũng theo Sắc lệnh ngày 29-11-1949 quy định phải chịu 1% đối với các khách hàng ăn dưới 50 đồng và phải chịu 10% đối với các khách hàng ăn trên 50 đồng. Những hàng rong phải đóng 25 đồng trong 3 tháng nếu tổng số thương vụ không quá 1.000 đồng/tháng; phải đóng 75 đồng nếu tổng số thương vụ không quá 3.000 đồng/tháng; phải đóng 100 đồng nếu tổng số thương vụ không quá 4.000 đồng/tháng.

- *Thuế lấy rác và xử lý đồ rác thải*: đóng bằng 2% giá tiền cho thuê nhà.

- *Thuế nhà vệ sinh (W.C.)*: Trước khi đặt nhà vệ sinh phải đóng 60 đồng.

- *Thuế giữ các súc vật, đồ đạc lưu kho*: đánh vào súc vật, xe cộ, đồ vật bị bắt giữ: Trâu bò đóng 17 đồng/ngày; dê, cừu đóng 3 đồng/ngày; chó, mèo đóng 4 đồng/ngày; xe kéo đóng 6 đồng/ngày; ô tô du lịch đóng 20 đồng/ngày; ô tô khách đóng 40 đồng/ngày.

- *Thuế tổng số xuất phẩm*: đánh vào các nhà buôn bán hàng công nghệ, nếu thuế môn bài: Từ 100 đồng đến 499 đồng phải đóng thêm 150% chưa kể thuế; Từ 500 đồng đến 999 đồng phải đóng thêm 300% thương vụ; Từ 1.000 đồng đến 1.999 đồng phải đóng thêm 450% thương vụ; Từ 2.000 đồng trở lên phải đóng thêm 600% thương vụ.

- *Thuế quan cảng*: đánh vào các hàng hóa nhập cảng, người mua hàng phải chịu 1/10 giá hàng cộng với thuế quan. Ví dụ: giá hàng là 1.000 đồng, thuế quan là 250 đồng thì thuế quan cảng là (1.000 đồng + 250 đồng): 10 = 125 đồng¹.

Chính sách thuế khóa nặng nề, cộng với sự đàn áp, cướp bóc của thực dân Pháp làm cho đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Những số liệu sau đây về chỉ số giá sinh hoạt minh chứng cho điều đó.

1. *Tập tài liệu về tổ chức tài chính chế độ thuế khóa của chính quyền ngụy và đối phó của ta trong các năm 1949-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 966.

**Bảng 7: Chỉ số giá sinh hoạt của người Việt Nam
trong các năm 1947-1948¹**

(Lấy chỉ số giá sinh hoạt năm 1939 = 100)

	1939	12-1947	12-1948
1. Người Việt hạng thượng lưu	100		
- Thực phẩm		11.744	12.890
- Tiền thuê nhà		1.097	1.122
- May mặc		6.413	5.858
- Linh tinh		4.380	5.287
- Số trung bình		8.606	9.263
2. Thợ thuyền người Việt	100		
- Thực phẩm		10.529	12.767
- Tiền thuê nhà		2.890	2.500
- May mặc		11.034	10.307
- Linh tinh		7.872	9.343
- Số trung bình		9.980	11.540

Như vậy, nếu tính trung bình so với năm 1939, giá sinh hoạt của người Việt Nam cuối năm 1948 đắt gấp 92 lần (đối với người Việt trung lưu) và hơn 115 lần (đối với thợ thuyền người Việt).

Trong các vùng nông thôn bị Pháp chiếm đóng, đời sống của nông dân càng cơ cực hơn. Khi Pháp tấn công càn quét, dân chúng phải tản cư, nhưng khi hồi cư về làng cũ thì nhà cửa đã bị đốt phá, trâu bò bị bắt, bị giết, ruộng vườn không có người chăm sóc. Đối

1. Trích báo "Le Song" ngày 11-2-1949. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2002.

với những người buôn bán, việc kinh doanh cũng đầy khó khăn, bất trắc trước sự phá hoại và cướp bóc của thực dân Pháp.

Nhìn chung đời sống nhân dân trong các vùng do Pháp chiếm đóng rất khó khăn do luôn luôn bị đe dọa bởi quân Pháp khủng bố, bắt bớ, cướp bóc, hơn nữa lại bị bọn tề phản động xoay sở, đè nén, bóp nặn thuế khóa để dâng nộp cho Pháp. Trước sự đàn áp bóc lột của thực dân Pháp và tay sai, nhân dân ta đã liên tiếp đứng dậy đấu tranh với nhiều hình thức phong phú, hoặc đấu tranh công khai, hoặc bí mật cất giấu thóc lúa, tài sản đưa ra vùng tự do ủng hộ kháng chiến, chống lại chính sách thuế khóa, từng bước làm thất bại âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" hết sức thâm độc của thực dân Pháp.

3. Văn hóa - xã hội trong vùng Pháp chiếm đóng

3.1. Văn hóa

Đời sống văn hóa trong vùng Pháp chiếm đóng chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn, còn ở những vùng nông thôn, nơi xa trung tâm, các hủ tục lạc hậu được duy trì và phục hồi trở lại. Các tệ nạn như cờ bạc, rượu chè, nghiện hút tràn lan khắp nơi. Tình trạng mê tín dị đoan, lưu manh côn đồ không những không bị hạn chế mà trái lại, còn được dung túng hoành hành. Nhiều thanh, thiếu niên chỉ ham mê ăn chơi hưởng lạc, không suy nghĩ gì đến nghĩa vụ kháng chiến, đến vận mệnh của Tổ quốc.

Ở các thành phố, Pháp và Chính phủ bù nhìn ra sức tuyên truyền cho "những phát minh khoa học của Mỹ", "văn hóa và lối sống Mỹ", gây tâm lý "phục Mỹ, thân Mỹ, sợ Mỹ". Các tổ chức và các tụ điểm ăn chơi trụy lạc mọc lên như nấm. Chỉ trong một khu vực nhỏ của Hà Nội hay Sài Gòn đã có tới 5-6 tiệm nhảy, tiệm hút thuốc phiện... thu hút thanh niên đến chơi bởi suốt ngày đêm. Tính chất hai mặt của chính sách văn hóa thực dân thể hiện ở chỗ: một mặt mở lại các hội hợp thiện, các quán cơm bình dân cho người lao động, thực hiện một số hoạt động từ thiện như phát gạo, phát vải

cho dân nghèo để tỏ vẻ quan tâm đến người nghèo, người cô đơn không nơi nương tựa; mặt khác lại khuyến khích các tệ nạn cờ bạc, rượu chè, hút xách, mại dâm; đồng thời cho phổ biến rộng rãi các loại sách vở, tranh ảnh, chiếu phim đồi trụy, lãng mạn, gây tâm lý ăn chơi hưởng thụ trong nhân dân, nhất là trong thanh, thiếu niên.

Nội dung của nền văn hóa, giáo dục của thực dân Pháp mang nặng tư tưởng nô dịch, lạc hậu, phân dân tộc. Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đưa vào vùng Pháp chiếm đóng nhiều sách báo, phim ảnh khiêu dâm, đồi bại nhằm đẩy thanh niên vào con đường ăn chơi, sa ngã, quên con đường đấu tranh như Tạp chí *Sống trước đã* (Vivre d'abord), *Cảm giác* (Sensation) và các phim "Thoát y vũ", "Đêm ở Balê"... Mặt khác, chúng còn tung các sách báo, phim ảnh vu khống các nước xã hội chủ nghĩa như cuốn *Tôi chọn tự do*, phim *Bức màn sắt*... Các phòng thông tin Pháp, Mỹ được mở ra ở Sài Gòn, Hà Nội và các thành phố lớn khác trưng bày tranh ảnh, tuyên truyền chống kháng chiến. Từ đầu năm 1948 đến cuối năm 1949, nhìn chung các hoạt động văn hóa trong vùng Pháp chiếm đóng diễn ra nghèo nàn về nội dung và về chất lượng nghệ thuật. Các rạp hát ở thành phố cũng chỉ biểu diễn các vở cải lương, hoặc những tích tuồng cổ. Thời gian này nhân dân vẫn thường đến xem các buổi biểu diễn của một số gánh hát nổi tiếng như: Kim Chung, Chuông Vàng ở Hà Nội, Gió Nam ở Sài Gòn. Các rạp chiếu phim đã bắt đầu hoạt động trở lại, nhưng vẫn chiếu những phim cũ đã chiếu từ trước. Đó là các rạp Majestic, Eden, Đại Nam ở Hà Nội; Eden, Majestic, Hưng Đạo, Casino ở Sài Gòn. Trong lĩnh vực âm nhạc cũng không có gì khá hơn sân khấu và phim ảnh. Những bản nhạc, lời ca với nội dung lãng mạn, đầy chất ủy mị nhằm ru ngủ quần chúng, gây nên những suy nghĩ bé tấc trong cuộc sống của thanh thiếu niên.

Ngày 30-11-1948, Pháp và chính phủ bù nhìn cho thành lập Sở Thông tin Tuyên truyền Bắc Việt theo Nghị định số 909-TTP-ND. Để kiểm soát báo chí xuất bản hằng ngày, hằng tuần hay xuất bản vào từng thời kỳ nhất định; kiểm soát mọi hoạt động in ấn, tổ chức

và kiểm soát việc thông tin trên khắp địa hạt Bắc Việt (trừ Hà Nội do Bộ Thông tin điều khiển).

Ở Trung Kỳ thành lập Sở Thông tin và Tuyên truyền Trung Kỳ. Ở Nam Kỳ thành lập Nha Thông tin Nam Việt.

Từ cuối năm 1949 và năm 1950, đời sống văn hóa - nghệ thuật trong vùng Pháp chiếm đóng đã có những thay đổi so với trước. Trong các thành phố, dân hồi cư trở về ngày càng đông, nông dân ở các vùng nông thôn xung quanh các thành phố, thị xã cũng đổ xô vào thành phố tìm việc làm, do đó nhu cầu về văn hóa cũng tăng lên. Mặt khác, từ khi có "viện trợ" Mỹ đổ vào Đông Dương, hàng "viện trợ" Mỹ đã cùng với "lối sống Mỹ", "văn hóa Mỹ" theo chân vào Đông Dương, ít nhiều kích thích nhu cầu hưởng thụ văn hóa, lối sống xa xỉ của một bộ phận cư dân ở các thành phố lớn. Trong số dân hồi cư về thành phố có cả những văn nghệ sĩ mới trở về từ những vùng căn cứ kháng chiến. Họ đem theo những sáng tác mới và cả những âm hưởng hào hùng của không khí kháng chiến về các thành phố. Các đoàn ca múa nhạc, các sân khấu tiếp tục biểu diễn những vở diễn tuồng, chèo, cải lương; bên cạnh đó là những vở kịch mới mà phần lớn được sáng tác trong vùng kháng chiến. Những chương trình biểu diễn các tác phẩm như: *Tạ Từ* của Tô Vũ, *Bên cầu Biên giới* và *Tiếng hát sông Lô* của Phạm Duy, *Tiếng chuông nhà thờ* của Nguyễn Xuân Khoát, *Tiếng trống Hạ Hồi* của Hoàng Như Mai, *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tường, *Một đêm Liêu Trai* của Vũ Hoàng Chương đã thu hút được đông đảo khán giả đến xem.

Việc xuất bản sách, báo chí thời kỳ này kém do sự kiểm duyệt báo chí rất chặt chẽ của thực dân Pháp, nhất là từ ngày 19-5-1950, Trần Văn Hữu ban hành Nghị định số 81/SC tái lập chế độ kiểm duyệt báo chí. Trước đó, những tờ báo như: "*Tin Điện*", "*Văn Hóa*", "*Kiến Thiết*", "*Việt Báo*", "*Tân Việt*", "*Ánh Sáng*", "*Sài Gòn mới*", thậm chí cả những tờ báo tiếng Pháp như tờ *Lendemains*, *Justice*, *Sud* với những bài báo có nội dung ủng hộ kháng chiến, lên án

chiến tranh xâm lược vẫn được tự do xuất bản thì giờ đây, những tờ báo có nội dung như trên phải ngừng hoạt động công khai, chỉ những tờ báo phục vụ chế độ thực dân Pháp tiếp tục hoạt động.

Sách thời kỳ này có một số tiêu thuyết, truyện ngắn được xuất bản nhưng không có gì đặc sắc về nội dung nghệ thuật. Còn lại phần nhiều là sách cũ được tái bản. Ở thành phố lớn có thể mua sách tiếng Anh, tiếng Pháp. Đặc biệt là sách học tiếng Pháp và tiếng Anh bán rất chạy. Các loại sách giáo khoa cũng được nhiều người tìm mua. Ở các tỉnh cũng xuất bản sách báo riêng như tờ *Nam Định tuần báo*, năm 1950 đổi tên thành *Sơn Nam*, ở Bùi Chu cũng có ra tờ "*Thời Mới*". Sách báo từ Hà Nội và Sài Gòn - Chợ Lớn đưa về các tỉnh phần lớn chỉ lưu hành trong nội thành, không mấy khi đưa được về các vùng nông thôn. Nội dung cũng vẫn chỉ là tuyên truyền cho Pháp, Mỹ, xuyên tạc chủ nghĩa cộng sản, nói xấu Chính phủ kháng chiến, tuyên truyền gây thanh thế và ảnh hưởng cho Bảo Đại, xuyên tạc giá trị tiền Việt Nam, gây mất lòng tin của nhân dân đối với kháng chiến.

3.2. Giáo dục

Trong những năm 1948-1949, ngân sách thực dân Pháp dành cho giáo dục đào tạo tăng dần, năm 1949 là 115.576.000đ ĐD, năm 1950 tăng lên là 177.951.000đ ĐD. Hệ thống các trường do Pháp trực tiếp đào tạo đã thu hẹp hơn kể từ sau khi Chính phủ Bảo Đại thành lập. Ngược lại, hệ thống các trường do chính quyền bù nhìn quản lý đã mở rộng thêm.

Năm học 1948-1949, Pháp cho thành lập 3 trường là: Trường Y - Dược (Faculté Médecine - Odontologie), trường Luật (Faculté Droit), Trường Khoa học (Faculté Science), trong đó trường Y - Dược hoạt động mạnh nhất, có 150 sinh viên theo học.

Trong năm đầu của năm học 1949-1950, để phục vụ cho các hoạt động chiến tranh, Pháp và chính quyền bù nhìn đã thành lập trường Hạ sĩ quan ở Quảng Yên và trường Sĩ quan ở Nam Định.

Học sinh các trường này phần lớn là những thanh niên do bị bắt đi lính hay bị bắt trong các cuộc tàn quét của quân Pháp, chỉ có rất ít người tự nguyện theo học.

Năm học 1949-1950, Bộ Quốc gia giáo dục bù nhìn quyết định mở thêm các trường: Đại học Văn chương, Cao đẳng Sư phạm, Ban Sinh - Lý - Hóa, trường Quốc gia Mỹ thuật và Kỹ nghệ. Học sinh muốn học phải có bằng Tú tài Pháp. Riêng trường Quốc gia Kỹ nghệ và Mỹ thuật chỉ nhận học sinh đã có bằng Tú tài phần thứ nhất hay trung học Đệ nhị cấp. Trường Kỹ nghệ thực hành chỉ nhận học sinh từ 15 đến 22 tuổi với học vấn thấp nhất là đã qua lớp Nhi trường tiểu học.

Việc cấp phát học bổng cũng là một nội dung trong Chương trình của Bộ Quốc gia giáo dục. Năm học 1949-1950, Bộ Quốc gia giáo dục bù nhìn đã cấp học bổng cho 29 sinh viên đi du học tại Pháp, Thụy Sĩ và 5 suất học bổng cho sinh viên theo học các trường ở Việt Nam¹.

Cuối tháng 12-1949, Hội đồng học bổng đã quyết định cấp 103 suất học bổng 120đ ĐD/tháng và 205 suất học bổng 60đ ĐD/tháng cho học sinh các trường trung học công Bắc Việt. Đồng thời cấp 1.216 suất học bổng 30đ ĐD/tháng cho học sinh các trường tiểu học công Bắc Việt. Ngoài ra, Sở học chính Bắc Việt còn cấp 125 suất học bổng hay trợ cấp mức 400đ ĐD/suất cho các học sinh nghèo và ngoan học tại các trường tư thục. Một số trợ cấp với tổng số tiền là 50.000đ ĐD cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội chưa được nhận học bổng của Bộ Quốc gia giáo dục và một trợ cấp 50.000đ ĐD cho Hội bảo trợ du học sinh mới thành lập ở Hà Nội. Ngoài ra còn cấp 50.000đ ĐD cho Sở Học chính Bắc Việt mua học phẩm để phân phát cho học sinh nghèo trường tiểu học, hương học,

1. Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội về hoạt động giáo dục bù nhìn và tình hình các Giáo sư trường Chu Văn An. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 979.

sơ học cấp tốc, trang niên giáo dục tại Bắc Việt. Mặc dù vậy, việc đào tạo giáo dục nói chung vẫn không phát triển, số lượng học sinh vẫn rất ít. Năm học 1948-1949 chỉ có 1.046 sinh viên các trường đại học và cao đẳng. Năm học 1949-1950 cũng chỉ có 1.117 sinh viên. Số Giáo sư cũng không nhiều, hơn nữa nhiều giáo sư giỏi, có danh tiếng như Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Văn Hương, Đinh Văn Thắng, Phạm Kim Lương, Trần Kim Quan, Đỗ Hữu Định đã rời khỏi trường sở ra vùng căn cứ tham gia kháng chiến chống Pháp.

Hệ thống các trường trung học thời kỳ này cũng đã có sự thay đổi. Ngày 29-12-1949, Bảo Đại ký Sắc lệnh số 96/GD ấn định các bậc học ở Việt Nam. Trong năm học 1949-1950, Bộ Quốc gia giáo dục bù nhìn quyết định áp dụng trong toàn quốc (vùng Pháp chiếm đóng) một chương trình giáo dục mới, chương trình này còn được gọi là "Chương trình giáo dục Phan Huy Quát" (mang tên của Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục bù nhìn lúc đó).

Theo chương trình giáo dục mới, bậc trung học quy định chương trình học 7 năm rồi mới thi tú tài. Trong 4 năm đầu có 2 ban là: Ban A (cổ điển) và ban B (sinh ngữ). Từ Đệ tam đến Đệ tứ niên có 3 ban là: ban khoa học, ban sinh ngữ, ban cổ điển.

Các môn học quy định tiếng Việt dùng làm chuyên ngữ, Pháp văn là sinh ngữ chính, ngoài ra còn dạy thêm Anh văn trong suốt cả 7 năm. Các môn Toán, Lý, Hóa, ngoài những nguyên tắc căn bản và lý thuyết cốt yếu, còn chú trọng phần thực hành và lập các phòng thí nghiệm tại các trường trung học. Môn Lịch sử Việt Nam và Địa dư Việt Nam được nâng lên là hai môn học quan trọng. Từ năm thứ ba, học sinh còn được học môn Lịch sử thế giới và Địa lý thế giới. Chương trình giáo dục mới cũng chú ý đến phần đức dục và thể dục. Môn Luân lý và giáo dục công dân học trong 4 năm đầu, môn Thể thao có thêm các buổi luyện võ bị cho học sinh.

Đối với hệ thống các trường tiểu học, chương trình giảng dạy trong các trường chuyên dạy những bài bằng tiếng Việt, bỏ hẳn

tiếng Pháp. Chương trình học có các môn: Chính tả, Việt sử (Lịch sử Việt Nam), Đức dục, Tính đố, Cách trí, Ngữ vựng, Vệ sinh, Địa lý, Vẽ... Học 4 năm thì được nhận bằng Sơ học bổ túc, sau đó tiếp tục vào học các trường trung học.

Thời kỳ này, số lượng học sinh trong các trường trung học và tiểu học đã tăng hơn. Năm 1949-1950 có 264.011 học sinh trường công và 52.081 học sinh trường tư. Như vậy, tổng số học sinh trung học và tiểu học là 316.092 học sinh¹. Nếu căn cứ theo số dân thì ở Bắc Bộ cứ 1.000 dân thì có 18 người đi học, ở Nam Bộ có 52 người đi học. Trong đó tỷ lệ học sinh ở các trường vùng đô thị cao hơn rất nhiều so với các vùng nông thôn. Sở dĩ như vậy vì sự phân bố không đều của hệ thống các trường học trên toàn quốc. Ví dụ: riêng ở Hà Nội có 10 trường công vừa trung học vừa tiểu học, khoảng 50 trường tư thực vừa trung học vừa tiểu học. Hệ thống trường công có khoảng 10.000 học sinh và 200 giáo viên. Lương của giáo viên mức thấp nhất là 2.000đ ĐĐ/tháng, mức cao nhất là 6.000đ ĐĐ/tháng².

Dưới bậc trung học và tiểu học có các trường mẫu giáo. Trong năm học 1949-1950, Bộ Quốc gia Giáo dục bù nhìn đã cho mở một lớp huấn luyện giáo viên mẫu giáo gồm có 30 học viên. Các nữ sinh tốt nghiệp lớp huấn luyện được bố trí vào ngạch giáo viên mẫu giáo. Đồng thời mở 2 lớp mẫu giáo thực hành để huấn luyện cho giáo viên mẫu giáo, mỗi lớp nhận 20 trẻ em từ 4 đến 5 tuổi.

Cũng trong thời gian này, từ ngày 16-1-1950 đến ngày 16-6-1950, chính quyền Bảo Đại còn tổ chức lớp huấn luyện giáo viên *Dân huấn vụ*. Lớp có 60 người theo học. Tốt nghiệp khóa học, họ được cử làm giáo viên các lớp phổ thông dân huấn vụ. Dân huấn vụ thực chất là một bộ phận của Bộ Thông tin tuyên truyền bù nhìn.

1. *Annuaire Statistique de L'Indochine*, p. 81.

2. *Báo cáo của Tổng Giám đốc Việt Nam Công an vụ số 122/NCB3 ngày 1-4-1951*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 979.

Mục đích của tổ chức đó là đào tạo nhân viên và gây ý thức chính trị trong nhân dân một cách có lợi cho chính quyền bù nhìn.

Để thực hiện sự cưỡng bức giáo dục, trong năm học 1949-1950, Bộ Quốc gia Giáo dục bù nhìn còn đặt ra 2 ngành học mới là *Sơ học cấp tốc* và *Trang niên giáo dục* với mục đích làm cho dân chúng, nhất là người lao động, trong một thời gian rất ngắn đã có thể biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ và hiểu biết tối thiểu về nền tiểu học.

Cùng với việc tổ chức các lớp Dân huấn vụ, Sơ học cấp tốc, Trang niên giáo dục, chính quyền bù nhìn còn chỉ thị cho các địa phương thành lập *Ủy ban văn hóa* để kiểm soát những người chưa biết chữ. Tòa Tỉnh trưởng các tỉnh quy định mọi người phải đi học, hạn trong 6 tháng ai cũng phải biết đọc, biết viết. Hết hạn 6 tháng, Ủy ban văn hóa kiểm tra, nếu người nào đã được thúc giục 3 lần vẫn không chịu đi học thì sẽ bị thu giấy căn cước, không được hưởng những phẩm vật trợ cấp và không được đi chợ mua bán. Mỗi Ủy ban văn hóa có 6 người, gồm 1 trưởng ban, 1 phó ban, 1 thư ký, 1 thủ quỹ và 2 ủy viên. Công bằng mà nói những lớp học theo kiểu trên đây ít nhiều có mặt tích cực của nó, đã giúp cho một bộ phận khá lớn dân chúng, nhất là người lao động nghèo biết đọc, biết viết. Cũng nhân dịp này, ta đã tìm cách liên hệ với các giảng viên để giải thích rõ chủ trương của Chính phủ ta và bắt họ dạy học theo chương trình giáo khoa của ta để thực hiện chống nạn mù chữ và tuyên truyền kháng chiến cho nhân dân trong vùng Pháp chiếm đóng.

Nhìn chung hoạt động giáo dục đào tạo trong vùng Pháp chiếm đóng còn nhiều bất cập. Các trường không thu hút được nhiều học sinh theo học, mục đích và chương trình học tập mang tính chất nô dịch của nền giáo dục thực dân.

3.3. *Y tế*

Công tác y tế xã hội trong vùng Pháp chiếm đóng trong những năm từ 1948-1950 phát triển hơn trước, song không đồng đều giữa

thành thị và vùng nông thôn. Nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho số dân ngày càng đông lên ở các đô thị và nhất là phục vụ đội quân đông đảo lính viễn chinh Pháp và binh lính người bản xứ, Pháp đã dành một khoản chi phí cho công tác y tế và vệ sinh tương đối khá. Năm 1949, tổng chi phí cho nhân viên và thiết bị y tế ở Bắc Bộ là 17.087.000đ ĐD, ở Trung Bộ chi cho y tế và cứu tế là 17.722.000đ ĐD, ở Nam Bộ là 346.023.000đ ĐD, trong đó phần ngân sách địa phương hàng tỉnh và thành phố ở Nam Bộ chi cho y tế là 35.404.000đ ĐD, đến năm 1950 tăng lên 45.675.000đ ĐD trong tổng ngân sách địa phương của Nam Bộ là 648.261.000đ ĐD¹.

Số lượng các cơ quan y tế được xây dựng năm sau tăng hơn năm trước, tuy nhiên vẫn chỉ tập trung ở các thành phố, còn vùng nông thôn có rất ít, hoặc không có. Năm 1949, Pháp xây dựng 16 bệnh viện, 20 phòng y tế, 143 trạm xá, 28 nhà thương từ thiện, 31 nhà hộ sinh độc lập, 79 nhà hộ sinh liên kết với các cơ quan vệ sinh, 33 nhà thương nhi từ thiện. Ngoài ra còn xây dựng 1 bệnh viện chữa bệnh truyền nhiễm, 1 bệnh viện chữa bệnh hoa liễu, 2 bệnh viện lao, 2 nhà thương chữa bệnh phong, 1 viện tâm thần, 3 trại phong trên đất liền. Năm 1950, số lượng các cơ quan y tế tăng lên gồm 19 bệnh viện, 26 phòng y tế, 200 bệnh xá, 37 nhà thương từ thiện, 96 nhà hộ sinh độc lập, 89 nhà hộ sinh liên kết với các cơ quan vệ sinh, 1 bệnh viện chữa bệnh ung thư, 4 nhà thương từ thiện chữa bệnh hoa liễu, 2 nhà thương chữa mắt, 2 nhà thương chữa bệnh lao, 5 nhà thương chữa bệnh phong, 8 viện dưỡng lão, 13 trại trẻ mồ côi, 1 trại phong gần biển, 5 trại phong trên đất liền².

Kết quả của đầu tư cho công tác y tế và vệ sinh cũng ít nhiều có tác dụng, đã phần nào cải thiện tình hình y tế và vệ sinh môi trường, đặc biệt là ở các thành phố, thị xã lớn. Người dân có cơ hội được dùng những loại thuốc tây để chữa bệnh mà trước đó được coi

1. *Annuaire Statistique de L'indochine*, 1950, tr. 223, 225.

2. *Annuaire Statistique de L'indochine*, 1950, tr. 45.

là quý hiếm, như: Penycilýne, Aspirin, Quinine... Các cơ sở khám, chữa bệnh kể cả công, tư và từ thiện đều được trang bị những thiết bị y tế tốt hơn, hiện đại hơn so với trước.

Công tác vệ sinh phòng bệnh, tuyên truyền cho lối sống ăn ở sạch sẽ, giữ vệ sinh chung được chú ý phổ biến trong nhân dân. Theo định kỳ, các đội y tế phòng dịch tảo đi khắp các thành phố, thị xã để phun thuốc diệt muỗi, diệt ruồi, diệt chuột phòng bệnh sốt rét, tả lỵ, dịch hạch, thương hàn, chùng đậu và tiêm phòng một số bệnh dịch khác. Tuy nhiên, công tác tiêm chủng, vệ sinh phòng bệnh cũng chỉ thực hiện được ở những thành phố lớn, các đô thị là nơi tập trung đông dân cư và ở những nơi xung quanh các thành phố, thị xã lớn. Hơn nữa, công tác vệ sinh phòng bệnh nhiều lúc, nhiều nơi chỉ có tính chất chiếu lệ, nhất là ở các vùng sâu vùng xa, do đó hiệu quả không cao, không hoàn toàn kiểm soát được ổ dịch bệnh.

Ở một số địa phương, bệnh hoa liễu phát triển mạnh do vệ sinh kém, tệ nạn gái mại dâm khá phổ biến. Ngoài ra là các bệnh sốt rét, tả, thương hàn cũng thường xảy ra, đặc biệt là ở những vùng miền núi và vùng nông thôn. Ở những nơi đó tình trạng y tế hết sức kém cỏi, người dân thiếu kiến thức về vệ sinh, phòng và chữa bệnh, cơ sở y tế, dụng cụ y tế quá ít, quá lạc hậu, thuốc men không đủ cho những vùng xa xôi, khiến cho người dân trông chờ vào cúng vái và chủ yếu dùng thuốc nam, lá cây cỏ để chữa bệnh. Phần lớn các làng không có trạm xá, không có y tá để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thường thường phải vài ba làng mới có một trạm xá, một y tá, một nhà hộ sinh và một bà mụ đỡ đẻ với một số thiết bị y tế hết sức đơn giản và một số loại thuốc chữa bệnh thông thường.

Tình hình y tế của nhiều vùng miền núi và nông thôn trong vùng Pháp chiếm đóng rất thấp kém. Các cơ quan y tế không thể nào đảm đương nổi việc vệ sinh, phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Cũng chính vì vậy mà đã xảy ra một thực tế là ở nhiều nơi, chính quyền kháng chiến đã phải cử y tá, y sĩ, bác sĩ mang theo thuốc men,

thậm chí thành lập cả đội công tác lưu động thâm nhập vào một số vùng Pháp chiếm đóng để giúp nhân dân chữa bệnh và phòng một số dịch bệnh nguy hiểm. Đặc biệt, ở Nam Bộ có nhiều bác sĩ, dược sĩ giỏi đã rời bỏ Sài Gòn, hoặc các thành phố lớn, rời bỏ cuộc sống sung sướng để ra bưng biển tham gia kháng chiến, chấp nhận cuộc sống kham khổ, nguy hiểm, điều kiện làm việc thiếu thốn để cống hiến tài năng, sức lực cho cuộc kháng chiến của dân tộc. Nhiều người dân thành phố khi bị bệnh đã lần mò vào tận vùng kháng chiến để được các thầy thuốc kháng chiến chữa bệnh. Điều đó phần nào nói lên được tấm lòng nhân hậu của người Việt Nam, của sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc chống kẻ thù xâm lược.

Tóm lại, hoạt động văn hóa - giáo dục và y tế trong vùng Pháp chiếm đóng thời kỳ này chủ yếu thu tóm mọi hoạt động trong phạm vi các thành phố, thị xã, không gây ảnh hưởng nhiều trong nhân dân ở các vùng nông thôn và miền núi xa xôi. Các hoạt động văn hóa, xã hội và y tế chỉ chú trọng đến mục tiêu phục vụ chính sách cai trị và nô dịch về văn hóa của thực dân Pháp, không hề quan tâm chú ý đến đời sống văn hóa tinh thần cũng như sức khỏe của người dân lao động.

III. HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ CỦA QUÂN ĐỘI PHÁP, CUỘC ĐẤU TRANH CỦA QUÂN VÀ DÂN TA LÀM THẤT BẠI CHÍNH SÁCH "DỪNG NGƯỜI VIỆT ĐÁNH NGƯỜI VIỆT", "LẤY CHIẾN TRANH NUÔI CHIẾN TRANH" CỦA THỰC DÂN PHÁP

1. Hoạt động quân sự của quân đội Pháp

Sau thất bại ở Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, quân Pháp ngày càng lâm vào tình thế khó khăn về quân sự, chính trị và kinh tế. Việc hồi hương 7.000 binh lính Pháp vào đầu năm 1948 đã làm cho quân số của lực lượng viễn chinh Pháp càng thêm thiếu hụt nghiêm trọng. Theo tài liệu của cơ quan Tham mưu Pháp, quân số của Pháp có 68 tiểu đoàn bộ binh và biệt kích (trong đó có 38 tiểu đoàn

ngụy), 5 cụm pháo binh, 25 phân đội trinh sát, 2 chi đội xe lội nước, một số đơn vị xe tăng. Ngoài ra còn có 25 đơn vị địa phương quân (cỡ tiểu đoàn)¹.

Thực dân Pháp đã thấy rõ rằng cuộc chiến tranh sẽ kéo dài, không thể sớm kết thúc. Do đó, chúng đã quyết định tập trung lực lượng để bình định, củng cố những vùng đã chiếm đóng, xúc tiến mạnh việc lập chính quyền bù nhìn và quân đội tay sai; đồng thời ra sức càn quét, cướp bóc vợ vệt kinh tế để phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược.



Lô cốt Pháp trong hệ thống phòng thủ của De Latour

Nguồn: Stanley L. Kutler. *Encyclopedia of the Vietnam war*, p. 132.

Thời kỳ này, quân Pháp tiếp tục đánh sâu vào vùng nông thôn của ta, mở rộng phạm vi chiếm đóng, không chế phần lớn vùng đồng bằng Bắc Bộ, tuyến đồng bằng ven biển và Nam Trung Bộ.

1. Bộ Tổng tham mưu, *Lịch sử Bộ Tổng tham mưu trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, xuất bản năm 1991, tr. 234.

Chúng cho xây dựng rất nhiều đồn bốt, tháp canh, hầu như làng xóm nào cũng có đồn bốt của Pháp. Khi vùng Pháp chiếm đóng mở rộng ra; đồng thời cũng có nghĩa là vùng nông thôn tự do của ta bị thu hẹp lại tương ứng.

Ở Nam Bộ, khi De Latour thay Nyo¹ làm Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Nam Đông Dương thì các vị trí chiếm đóng được chúng xây dựng thành các tháp canh (Tour de garde) cao từ 5 đến 6 mét, xây bằng gạch hoặc tre, gỗ. Mỗi tháp canh có khoảng 1 tiểu đội lính đóng giữ, dưới sự chỉ huy của 1 sĩ quan hoặc hạ sĩ quan Pháp. Năm 1948, ở Nam Bộ có khoảng 2.000 tháp canh. Trên các tuyến đường giao thông quan trọng cách từ 1 đến 2km lại có 1 tháp canh.

Ở Bắc Bộ, những đồn bốt mới được xây dựng đã trở thành những cứ điểm nhỏ, với số quân đông hơn trước, thường từ 1 trung đội đến 1 đại đội có hỏa lực mạnh đóng giữ ở những vị trí trọng yếu có bố trí lính Âu - Phi. Các cứ điểm được bố trí thành hệ thống có pháo binh bảo vệ, khi cần có lực lượng cứu viện tới ứng chiến. Đầu năm 1948, ở Cao - Bắc - Lạng có 68 vị trí, giữa năm 1948 đã tăng lên 79 vị trí với quân số chiếm đóng từ 2.500 quân lên 6.900 quân. Ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Pháp cho xây dựng thêm 100 cứ điểm. Ở Liên khu III, Pháp cũng cho xây dựng thêm 53 cứ điểm, số quân chiếm đóng từ 12.000 quân tăng lên 25.000 quân. Cùng với việc xây thêm nhiều đồn bốt, thực dân Pháp còn tăng cường tuyển lính người Việt làm nhiệm vụ canh gác, tuần phòng tại các làng xã. Lực lượng này gọi là Hương dũng, có nơi gọi là lính Dõng, Thân binh, Bảo an binh, lính Bảo hoàng hoặc lính Quốc gia.

Mỗi khi kiểm soát được vùng nào là quân Pháp tiến hành ngay việc bắt lính để tổ chức việc canh gác, dò xét, tuần tra giữ làng xã. Mỗi làng có từ 5 đến 10 hương dũng. Số hương dũng được huấn luyện

1. De Latour thay Nyo làm Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Nam Đông Dương từ tháng 7-1947 đến tháng 10-1949.

ngắn ngày ở trong các đồn binh của Pháp. Hương dũng nhận lương hằng tháng từ quỹ làng xã.

Tại các vị trí, Hương dũng phải gác cả ngày lẫn đêm, còn lính Pháp chỉ gác ban ngày, nếu có gác chung thì hương dũng phải gác ở vòng ngoài. Có nơi sợ hương dũng bỏ trốn, Pháp xích chân họ trong vọng gác.

Trong các cuộc hành quân càn quét, quân Pháp bắt lính người Việt đưa đường, khuân vác, có khi làm cả phiên dịch. Lương của lính người Việt đóng trong các vị trí của Pháp, có nơi do quỹ làng xã trả, có nơi do Pháp trả, lương từ 180 đến 210 đồng/tháng. Để có tiền nuôi binh lính người Việt, Pháp bắt hội tề thu thuế ngụ binh, nam giới từ 18 tuổi trở lên phải đóng 20 đồng mỗi người một tháng¹.

Từ năm 1949, quân Pháp trên chiến trường Đông Dương bị thiếu hụt nghiêm trọng về quân số, do đó phải căng mỏng lực lượng ra để đối phó với cuộc chiến tranh du kích của ta đang ngày càng phát triển. Theo thống kê của Yves Gras, cuối năm 1948 số quân Pháp ở Đông Dương là 120.000 quân, cuối năm 1949 là 140.000 quân².

Trong tình thế khó khăn và bị động, Pháp đã cử Đại tướng Revers, Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp, cùng 6 nghị sĩ Quốc hội Pháp sang Đông Dương để nghiên cứu tình hình (từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 17 tháng 6 năm 1949). Sau khi nghiên cứu thực địa và trao đổi với các tướng tá ở Đông Dương, trở về Pháp, Revers đã xây dựng một bản kế hoạch gọi là "*Kế hoạch Revers*". Trước hết Revers chủ trương chiến thuật "khóa then cửa", khóa chặt biên giới

1. Báo cáo của UBKCHC Liên khu I về 1000 ngày kháng chiến từ 19-12-1946 đến tháng 5-1948. Cục Lưu trữ Trung ương Đảng, phòng Liên khu ủy Việt Bắc và các Khu ủy tiền thân, Đơn vị bảo quản số 74.

2. Yves Gras, *Histoire de la Guerre d'Indochine*, Ed. Plon, Paris, 1979, p. 314-318.

Việt - Trung để cô lập lực lượng kháng chiến. Mặt khác tung quân đánh rộng ra vùng Trung du, lập ra hành lang Đông - Tây để ngăn cách Việt Bắc với Khu III, Khu IV, Khu V. Tại Khu III, Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh phía Nam sông Hồng, kéo dài phòng tuyến đến tận Hòa Bình. Ở Khu IV, Pháp mở rộng hành lang Bình - Trị - Thiên để cắt đứt đường liên lạc giữa Khu IV và Khu V. Kết hợp hệ thống đồn bốt, tháp canh với càn quét, khủng bố để cắt liên lạc giữa Khu VII và Khu VIII ở Nam Bộ. Coi Bắc Bộ là chiến trường chính nên Revers chủ trương tập trung quân binh định. Đối với chiến trường Nam Bộ thì rút bỏ những vị trí xa căn cứ, khó kiểm soát, tăng cường lực lượng quân đội, vũ khí trang bị và xây dựng hệ thống đồn bốt, tháp canh dày đặc nhằm biến đồng bằng Nam Bộ thành khu vực an toàn, là hậu phương dự trữ chiến lược cho cuộc chiến tranh xâm lược.

Tính đến giữa năm 1949, Pháp đã tăng cường thêm viện binh cho Nam Bộ, bao gồm 104 thuyền quân, 1.194 lính không quân, về lục quân có 372 sĩ quan, 1.067 hạ sĩ quan, 6.793 binh lính người Pháp, 4.081 lính thuộc địa, 3.871 lính lê dương; về cơ giới có 43 máy bay, 15 xe tăng, 156 xe Jeep, 617 xe tải, 37 Bateau Dict¹. Pháp đã lập ở Khu VII tổng cộng là 453 đồn bốt, tháp canh với 16.216 quân. Riêng khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn có 516 đồn bốt, tháp canh với 10.017 quân. Ở Khu VIII có 1.306 đồn bốt, tháp canh với 32.716 quân. Ở Khu IX có 656 đồn bốt, tháp canh với 15.703 quân².

Đi đôi với những hoạt động quân sự, về chính trị, Pháp lôi kéo Bảo Đại để thành lập Chính phủ; đồng thời xúc tiến việc lôi kéo,

-
1. Công văn về việc viện binh của Pháp đến Nam Bộ các tháng 5 - 6 - 7 - 8- 1949, số 1581 CT/QS ngày 17-11-1949 của Việt Nam Công an vụ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1458.
 2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 382.

mua chuộc các giáo phái như Cao Đài, Hòa Hảo và một bộ phận của Bình Xuyên, sử dụng lực lượng vũ trang tôn giáo chống lại kháng chiến. Càng ngày mức độ khốc liệt của cuộc chiến tranh càng tăng lên, nhất là khi Pháp quyết định tăng cường viện binh; đồng thời đặt trọng tâm vào việc phát triển quân đội tay sai, xây dựng một đội quân gồm 5.000 lính người bản xứ. Sử dụng lực lượng lính Âu - Phi tập trung thành lực lượng cơ động mở các đợt càn quét, khủng bố chống phá phong trào chiến tranh du kích, chuẩn bị những đợt tiến công lớn hòng tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta.

Tháng 9-1949, M. Carpentier thay H. Blaizot làm Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương¹. Carpentier cho quân liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét khủng bố với quy mô lớn gồm cả tàu chiến, máy bay, xe tăng và đại bác yểm trợ cho lực lượng bộ binh đánh vào một số khu vực ở Chợ Lớn, Tân An - Mỹ Tho, Rạch Giá, Đồng Tháp Mười, Cao Lãnh, vùng Bảy Núi thuộc Nam Bộ.

Tại các tỉnh đồng bằng dọc theo tuyến ven biển Nam Trung Bộ, quân Pháp tổ chức nhiều cuộc hành quân với quy mô vừa và nhỏ, càn quét, đánh phá, cướp bóc của cải của nhân dân trong vùng chúng kiểm soát và tiến công các căn cứ của ta trong vùng này; đồng thời tích cực áp dụng "chiến thuật tháp canh" xây dựng nhiều cứ điểm hòng phá chiến tranh du kích của ta. Tính đến đầu năm 1950, số cứ điểm, kể cả lô cốt, ở các mặt trận miền Nam Trung Bộ bao gồm: Tây Nguyên có 93 cứ điểm, Quảng Nam - Đà Nẵng có 160 cứ điểm, cực Nam Trung Bộ có 790 cứ điểm². Trong thời gian

-
1. M. Carpentier làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương từ tháng 9-1949 đến tháng 12-1950; Đại tướng De Lattre de Tassigny được cử sang làm Cao ủy kiêm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.
 2. *Hoạt động của ngụy quyền ở miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 187.

này, Pháp đã rút bớt một số đơn vị lính Âu - Phi ra chiến trường Việt Bắc và thay thế bằng quân lính người bản xứ. Năm 1950, tổng quân số ở Tây Nguyên có 3.925 lính, ở Quảng Nam - Đà Nẵng có 8.593 lính, ở cực Nam Trung Bộ có 16.973 lính. Năm 1949, lính người bản xứ chiếm 50%, thì đến năm 1950 đã chiếm đến 80%¹. Ở Tây Nguyên, tổ chức binh lính người bản xứ rất phức tạp, quân lính là người thượng du chiếm đến 85% quân số đồn trú ở đây.

Ở phía Bắc, Alessandri được giao nhiệm vụ chỉ huy quân Pháp ở Bắc Đông Dương, trực tiếp phụ trách "Khu hành quân Bắc Kỳ". Tại đây, quân Pháp tập trung lực lượng ra sức càn quét bình định, khủng bố dân chúng ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ như các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Hà Đông, Sơn Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hồng Quảng... Trong các cuộc hành quân càn quét, quân Pháp đặc biệt chú trọng bình định, củng cố vùng chiếm đóng ở những đô thị lớn và quan trọng, tiến hành lùng sục, bắt bớ thanh niên để bổ sung cho lực lượng binh lính đang ngày càng bị thiếu hụt.

Song song với những hoạt động trên đây, từ tháng 10-1949, hoạt động an ninh và cảnh sát cũng mạnh mẽ hơn trước, rõ rệt nhất là ở các thành phố lớn bị Pháp chiếm đóng. Trước hết là tổ chức của Phòng Nhì có sự thay đổi theo các miền có chiến sự lớn. Ở Bắc Bộ có Bộ binh Bắc Việt Nam (Forces Temestres Vietnam Nord) và vùng hành quân Bắc Kỳ (Zone opérationnelle du Tonkin). Ở Trung Bộ có Bộ binh Trung Kỳ (Forces Temestres Centre Vietnam) và vùng hành quân Trung Kỳ (Zone opérationnelle Centre Annam). Ngay ở trong từng khu vực cũng có sự thay đổi. Ở Bắc Bộ, Khu Tiên Yên trước thuộc vùng biên giới Đông Bắc (Zone frontière Nord - Est) và liên lạc với Lạng Sơn, nay thuộc

1. *Hoạt động của nguy quyền ở miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 187.

vùng duyên hải (Zone Cotière) và liên lạc với Hải Phòng. Ngoài ra, còn có các Khu Bắc - Bắc, Vĩnh Phúc, châu thổ sông Hồng thuộc vùng hành quân châu thổ Bắc Kỳ (Zone opérationnelle Delta Nord) và các Khu Phát Diệm, Bù Chu thuộc Khu Nam Định. Ở Trung Bộ, Khu Ba Ngòi đổi thành Tiểu khu (s/Secteur) Ba Ngòi. Ở Nam Bộ, Khu rừng cao su (Secteur Caout Choutier) sát nhập vào Quân khu Thủ Dầu Một và Khu Cap Saint Jacques thành Tiểu khu (s/ Secteur) Cap Saint Jacques.

Hoạt động của Phòng Nhì nhằm tập trung dò xét sự chuẩn bị tiến tới Tổng phản công của ta; sự liên lạc ngoại giao của ta qua biên giới Việt - Trung; các hội nghị và hoạt động của ta tại Liên khu Việt Bắc; các lực lượng chiến đấu của ta ở mặt trận Hà Nội; hoạt động của ta trên các đường giao thông chính như các Quốc lộ số 1, số 3, số 6, số 13, số 9..., trong đó chúng chú ý đặc biệt đến hoạt động ngoại giao của ta với Trung Quốc.

Thứ hai là tổ chức của An ninh Liên bang (Sécurité Fédérale) đã có sự chuyển giao cho chính quyền bù nhìn từ cuối tháng 12-1949. Tại Sài Gòn, Pháp đã bàn giao An ninh Liên bang (Sécurité Fédérale) cho bù nhìn và giao Quận cảnh sát Trung ương ở Sài Gòn cho Nguyễn Tiên Cương phụ trách. Ở Thừa Thiên, An ninh Liên bang (Sécurité Fédérale) đã trả trụ sở và một số lớn nhân viên cho an ninh và cảnh sát, còn một số thì giữ lại để thành lập An ninh Quân đội (Sécurité Armée) hoạt động phối hợp với Phòng Nhì. Ở Hà Nội, An ninh Liên bang (Sécurité Fédérale) đã chuyển địa điểm đến trường Sainte Marie ở phố Rollandes (nay là phố Hai Bà Trưng) và đến Sở Địa chính ở phố Tràng Thi để thành lập An ninh Hải ngoại (Sécurité d'Outre-Mer).

Hoạt động của quân Pháp từ cuối năm 1949 đã tăng lên. Các cuộc kiểm soát gắt gao được tiến hành liên tiếp kể cả ở nội, ngoại thành để kiểm soát và bắt người, khủng bố cả giới công chức và

Hoa kiều ở Hà Nội, Hải Phòng, Thừa Thiên, Sài Gòn. Ngoài ra, chúng còn tổ chức các đội xung phong phối hợp với binh lính để chống lại sự thâm nhập hoạt động của ta. Ở Hà Nội có đội Commandos, ở Thừa Thiên có Đội cơ động đặc biệt B.M.S. (Brigade Mobile Spéciale); chúng còn tổ chức một số đặc vụ để tổ chức những đội điều tra hoạt động của giới Hoa kiều ở các địa phương như Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Thừa Thiên, Lạng Sơn. Nhìn chung, hoạt động của An ninh Liên bang (Sécurité Fédérale) đã gây nhiều khó khăn cho hoạt động gây cơ sở của ta.

Về tổ chức an ninh và cảnh sát của bù nhìn ở Bắc Bộ có Sở Bảo an do Nguyễn Đình Thái làm Giám đốc và Sở Cảnh binh do Bùi Văn Cửu và Trần Đình An phụ trách. Ở Trung Bộ có Nha An ninh cảnh sát do Trần Văn Mạnh phụ trách. Ở Nam Bộ có Cục Tình báo, trong đó có các đội chủ yếu hoạt động ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Từ cuối năm 1949, tổ chức trên đã thay đổi. Cả Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ có Nha Công an Việt Nam do Nguyễn Văn Đông làm Tổng Giám đốc. Ở Bắc Bộ có Nha Công an và Cảnh binh do Nguyễn Đình Thái làm Giám đốc. Ở Trung Bộ có Nha An ninh và Cảnh sát do Trần Văn Mạnh làm Giám đốc. Ở Nam Bộ có Sở Công an Nam Việt. Về ngân sách hoạt động cũng đã tăng lên mạnh. Riêng Bảo an Bắc phần trong tháng 12-1949 đã được chi thêm 360.000 đồng ngoài số đã định trong ngân sách cả năm 1949 là 3.154.000 đồng. Ngân sách dự trù năm 1950 là 39.101.375 đồng. Tại Trung Bộ, ngân sách năm 1950 xin tăng thêm 10.387.000 đồng so với ngân sách năm 1949 là 26.113.000 đồng; số nhân viên được tuyển mộ thêm nhiều. Riêng Hà Nội, cuối năm 1949 có 1.600 cảnh binh. Đầu năm 1950 đã tuyển mộ thêm một số lớn nhân viên an ninh và cảnh sát¹.

1. Báo cáo hoạt động của Nha Công an từ tháng 10-1949 đến tháng 3-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 921.

Nhìn chung, những hoạt động quân sự của quân đội Pháp, kết hợp với hoạt động khá hiệu quả của lực lượng hương dũng ở các địa phương để thi hành chính sách dồn dân, dồn lúa bằng những hệ thống đồn bốt, tháp canh trong một loạt hệ thống cứ điểm kết hợp với các đội ứng chiến nhỏ ở các tỉnh đã gây cho ta không ít khó khăn.

Trước những âm mưu và hoạt động quân sự gắt gao của thực dân Pháp, Đảng và Chính phủ ta đã đề ra chủ trương mới phù hợp với tình hình thực tế của chiến trường.

2. Cuộc đấu tranh của quân và dân ta làm thất bại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp

2.1. Chủ trương của Đảng và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa

Trên cơ sở đánh giá tình hình từ sau chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, Đảng nhận định: So sánh lực lượng giữa ta và địch bước đầu chuyển biến có lợi cho ta, khả năng kháng chiến của ta được tăng thêm. Tuy nhiên, để tổ chức đánh những trận tiêu diệt lớn thì sức ta chưa đủ mạnh: Lực lượng vũ trang ta còn yếu, trang bị vũ khí thiếu thốn. Nền kinh tế kháng chiến còn đang phục hồi, chưa phát triển. Chúng ta lại đang ở thế bị bao vây, chưa có điều kiện tiếp xúc và nhận sự giúp đỡ của bè bạn quốc tế. Cơ sở của ta trong các vùng tạm chiếm đóng ít, nhiều nơi ta bị mất chỗ đứng chân, cán bộ cơ sở bật ra vùng tự do, lực lượng kháng chiến bị tổn thất.

Về phía thực dân Pháp, tuy chúng đã chiếm đóng phần lớn Nam Bộ, dải đồng bằng ven biển Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và nhiều địa bàn xung yếu ở Bắc Bộ, nhưng ý đồ "đánh nhanh thắng nhanh" của chúng bị đã thất bại, chúng buộc phải chuyển sang chiến lược "đánh kéo dài" và thực hiện chính sách "dùng người

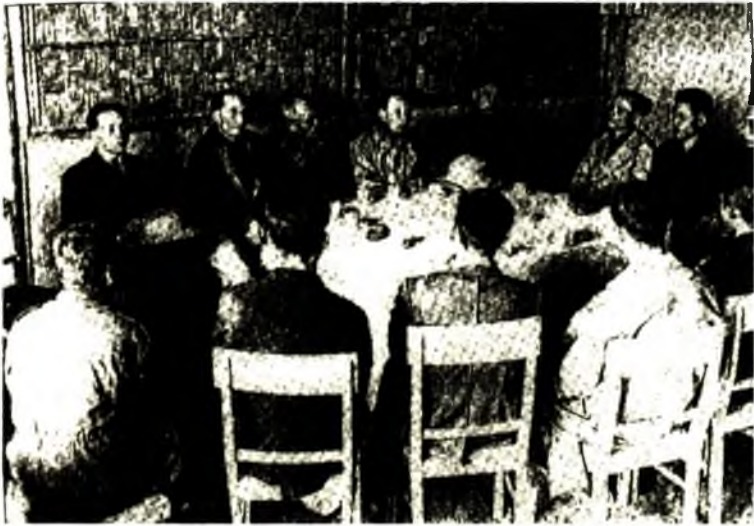
Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Khả năng chiến tranh của quân Pháp đã giảm sút do quân số bị tiêu hao trong năm 1947 và trong chiến dịch Việt Bắc, số viện binh mới từ Pháp sang không bù đắp đủ số 7.000 binh lính Pháp hồi hương cuối năm 1947 đầu năm 1948.

Trước sự chuyển biến mới của tình hình, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng họp các ngày 15, 16, 17-1-1948 đã nhận định: "Tuy lực lượng địch chưa thật kiệt quệ, tuy chúng còn có thể vơ vét lực lượng trong nước và thuộc địa, cầu cứu bọn phản động thế giới để đánh ta những trận ác liệt hơn nhiều, nhưng chúng không thể tự do tung lực lượng ra chiếm đất ta một cách dễ dàng như trong thời kỳ kháng chiến toàn quốc mới nở"¹. Hội nghị cũng đã chỉ rõ âm mưu của địch là: "Chiến tranh thực sự sẽ diễn ra khắp nước... Chúng sẽ càn quét dữ dội hơn ở đồng bằng Bắc Bộ, ở Nam Bộ, tìm cách củng cố các hội tề, các Hội đồng an dân. Chúng sẽ tổ chức thêm các chính quyền bù nhìn địa phương và đem Bảo Đại về lập Chính phủ bù nhìn toàn quốc, thành lập đội thân binh cho chính phủ đó, thi hành chính sách "dùng người Việt hại người Việt"².

Trung ương Đảng quyết định chuyển cuộc kháng chiến sang giai đoạn mới và chủ trương động viên toàn dân, toàn quân đẩy mạnh kháng chiến trên tất cả các mặt trận với mục đích chiến lược là làm cho ta mạnh lên, địch yếu đi, so sánh lực lượng thay đổi ngày càng có lợi cho ta, từ chỗ ngăn chặn, tiến lên đẩy lùi và thu hẹp phạm vi chiếm đóng của địch. Về quân sự, nhiệm vụ chiến lược của quân và dân ta là phát động chiến tranh du kích rộng rãi, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, buộc địch phải

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 21.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 21, 22.

căng lực lượng ra đối phó; phối hợp với các chiến dịch tiến công của ta trên các hướng địch yếu và sơ hở, góp phần phá vỡ các kế hoạch của địch, làm thất bại âm mưu thâm độc của chúng.



Hội nghị Trung ương mở rộng họp từ ngày 15 đến ngày 17-1-1948 tại Việt Bắc, kiểm điểm tình hình sau một năm toàn quốc kháng chiến và vạch ra phương hướng, nhiệm vụ mới cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.

Nguồn: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

Để thực hiện các chủ trương trên, bộ đội ta phải tổ chức nhiều đại đội độc lập và các đội vũ trang tuyên truyền đi sâu vào vùng sau lưng địch vận động và tổ chức quần chúng phá tề trừ gian, phá chính quyền bù nhìn, vô hiệu hóa tiến tới thủ tiêu chính quyền cơ sở của địch, phát triển chiến tranh du kích mạnh mẽ, đánh địch ở mọi lúc, mọi nơi, bằng mọi cách, mọi thứ vũ khí, làm cho địch đi đến đâu cũng gặp phải sức kháng chiến của ta.

Hội nghị Trung ương lần thứ tư (miền Bắc Đông Dương) họp tháng 4-1948 đã chỉ rõ công tác vùng sau lưng địch là một bộ phận rất quan trọng trong toàn bộ công tác của Đảng. Công tác ấy phải nhằm mục đích giữ vững và nâng cao trình độ giác ngộ và tinh thần quyết chiến của nhân dân, lập lại và làm kiên cố các tổ chức quần chúng của Đảng, làm rối ren và tan rã hàng ngũ địch, phá chính quyền địch, lập lại chính quyền của ta.

Khẩu hiệu đấu tranh trong vùng sau lưng địch là: Chống khủng bố, chống bắt lính, bắt phu, chống nộp thuế, chống lập Hội tề. Khi quần chúng đã có giác ngộ, tinh thần khá và có chút ít vũ trang thì nên phối hợp các hình thức đấu tranh chính trị với quân sự.

Chiến tranh du kích cần phát triển mạnh mẽ theo đường lối "Đánh mạnh ở hậu phương địch, nếu ta có cơ sở. Gây cơ sở ở những nơi chưa có. Cùng cố và phát triển phong trào du kích ở dọc đường giao thông đi đôi với tác chiến. Cùng cố và phát triển du kích vùng quốc dân thiểu số Bắc Bộ và Trung Bộ. Đại đội độc lập giúp du kích trở nên những bộ đội địa phương. Lập nhiều làng chiến đấu ở đồng bằng, khu chiến đấu ở miền núi, theo những nguyên tắc: bảo vệ tài sản tính mạng nhân dân, có chỗ rút lui, tương trợ không cô độc, có thể dùng để tác chiến được thật sự. Gây căn cứ du kích. Dân quân du kích tham gia sinh sản để tự cung..."¹.

Các đội vũ trang tuyên truyền có nhiệm vụ "tiến sâu vào sau lưng địch, chinh phục dân và Hội tề, gây cơ sở ngay ở hậu phương địch, để dọn đường cho đại đội độc lập vào phát triển du kích chiến tranh"².

Để làm tốt công tác vùng sau lưng địch, Đảng đã chọn những cán bộ trung thành, có kinh nghiệm hoạt động bí mật, nhất là người

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948. Sách đã dẫn, tr. 96, 97.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948. Sách đã dẫn, tr. 98.

địa phương, đưa vào vùng sau lưng địch. Các tổ chức đảng ở vùng sau lưng địch cần bám đất, bám dân "Dù hoàn cảnh khó khăn thế nào, chi bộ cũng phải bám lấy địa phương mà hoạt động... Các Ban chấp hành huyện, tỉnh cũng bắt buộc phải bám lấy địa phương mình để lãnh đạo phong trào"¹.

Chủ trương đường lối của Đảng về phát triển chiến tranh du kích, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta đã được đề ra thật sáng suốt, cụ thể, kịp thời, phù hợp với những biến chuyển mới của tình hình quốc tế và trong nước. Đó là những vấn đề cơ bản, có ý nghĩa quyết định để đánh bại âm mưu và thủ đoạn bình định của thực dân Pháp, gây dựng cơ sở và phát triển phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân.

2.2. Biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, làm thất bại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp

a. Phát triển vũ trang tuyên truyền, các đại đội độc lập tiến sâu vào vùng sau lưng địch, phát động chiến tranh du kích

Trong các vùng Pháp chiếm đóng, địch ra sức đánh phá cơ sở cách mạng, lùng sục vây bắt cán bộ, du kích, đốt phá cướp bóc tài sản, cố sức giành dân. Ở nhiều nơi, cán bộ, đảng viên, du kích bị bật ra ngoài vùng tự do, một số còn ở lại nằm im không dám hoạt động, lực lượng kháng chiến thời kỳ này bị tổn thất khá nặng nề.

Trước tình hình trên, Đảng, Chính phủ và Bộ Tư lệnh đã có những chủ trương chỉ đạo trực tiếp, kịp thời nhằm đối phó với những âm mưu và hành động của thực dân Pháp để từng bước khôi phục cơ sở kháng chiến. Từ năm 1948, công tác vùng sau lưng địch được đẩy mạnh. Công tác vũ trang tuyên truyền được các Liên khu đặc biệt chú trọng. Các đội vũ trang tuyên truyền thực hiện chủ trương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948. Sách đã dẫn, tr. 115.

kiên quyết bám dân, kiên trì xây dựng cơ sở, tích cực phát triển chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch, đồng thời ra sức bảo vệ và xây dựng vùng tự do về mọi mặt. Các đội vũ trang tuyên truyền chịu đựng gian khổ, lấy gốc cây, hang đá, bờ ao làm nhà, lấy rau rừng, củ sắn thay cơm, không sợ nguy hiểm, bền bỉ bám địa bàn, tìm mọi cách bắt liên lạc, giác ngộ tổ chức từng người dân, quyết tạo nên chỗ đứng vững chắc trong quần chúng cách mạng.

Ngày 6-3-1948, tại Hội nghị chính trị viên toàn quốc lần thứ hai, chúng ta đã quyết định phân tán hơn một phần ba số đơn vị chủ lực thành các đại đội độc lập, trung đội vũ trang tuyên truyền, ban xung phong công tác, tiến sâu vào vùng Pháp chiếm đóng để gây dựng cơ sở, giúp đỡ và phối hợp với cán bộ, đảng viên và dân quân du kích ở địa phương phát động chiến tranh du kích, chống phá bình định, chống các cuộc hành quân càn quét của địch để bảo vệ chính quyền, bảo vệ địa phương và nhân dân, chuẩn bị chiến trường cho bộ đội chủ lực; đồng thời làm nhiệm vụ thu thập tin tức, trị an, tiếp tế và liên lạc giao thông. Những đại đội độc lập và các đội vũ trang tuyên truyền còn có nhiệm vụ phối hợp với nhân dân và dân quân du kích ở địa phương phá tề trừ gian, tiêu diệt địch; vận động ngụy quân, giải tán các Hội tề, hoặc biến Hội tề thành chính quyền hai mặt; ở những nơi có điều kiện ta tìm cách lập lại chính quyền nhân dân.

Đại đội độc lập có mối quan hệ mật thiết gắn bó với tiểu đoàn tập trung, phối hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển chiến tranh du kích, từng bước tiến dần lên vận động chiến tiêu diệt địch. Chủ trương “đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung” được thực hiện phổ biến từ năm 1948 và trở thành một phương thức hoạt động sáng tạo, có hiệu quả của quân và dân ta. Trong bố trí lực lượng, đại đội độc lập được phân chia về các địa phương và phân nhỏ ra để hoạt động. Mỗi đại đội độc lập hoạt động trên địa bàn một huyện. Từ Liên khu V trở ra các đại đội độc lập đã tiến sâu vào vùng sau lưng địch. Ở những nơi phong trào còn yếu, đại đội độc lập được phân

tán thành tiểu đội, trung đội hoặc đội xung phong công tác hoạt động gây cơ sở. Ở những nơi kháng chiến đã phát triển, đại đội độc lập hoạt động tới quy mô đại đội nhằm hỗ trợ phong trào chiến tranh du kích địa phương, chuẩn bị chiến trường cho tiểu đoàn tập trung đến tác chiến. Tiểu đoàn tập trung đặt ở vị trí cơ động, sẵn sàng ứng chiến, làm chỗ dựa cho đại đội độc lập.

Thời gian này, cán bộ, đảng viên và chiến sĩ ta vượt qua mọi khó khăn gian khổ, nguy hiểm, đêm đêm lặng lẽ vượt qua vành đai đồn bốt, mạng lưới tề điệp của địch trở về các thôn xóm để bắt mối với từng cơ sở cũ, tìm hiểu tình hình, gây dựng cơ sở mới, tổ chức du kích bí mật, tiến tới phục hồi các tổ chức quần chúng.

Trên "khắp vùng nông thôn đồng bằng và rừng núi, nhiều chi bộ đã bám làng xã, hàng nghìn cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận đã trở về địa phương, hàng trăm đội vũ trang tuyên truyền, đại đội độc lập tiến sâu vào vùng địch chiếm đóng"¹. Dần dần chúng ta đã gây lại được cơ sở, phục hồi những tổ chức quần chúng và những tổ chức du kích bí mật. Những cán bộ, đảng viên, du kích trước kia bị bắt khỏi địa phương nay đã trở về làng xóm cũ tiếp tục hoạt động.

Đến cuối năm 1948, trừ những trung đoàn chủ lực của Bộ, các trung đoàn khác trong toàn quân giữ lại ban chỉ huy trung đoàn và một tiểu đoàn tập trung, còn lại đều giải thể thành các đại đội độc lập: "Tổng số có 103 đại đội tiến vào vùng tạm chiếm và vùng tranh chấp, làm nhiệm vụ đại đội địa phương của các huyện. Như vậy, hai phần năm chủ lực các Khu, chứ không phải một phần ba như dự kiến, đã trở thành đại đội độc lập"².

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử quân đội, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 256.

2. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây* (hồi ức), Nxb. Quân đội nhân dân - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1995, tr. 232.

Thực hiện chủ trương của Đảng: đưa chiến tranh vào vùng sau lưng địch, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta, trong năm 1948, chúng ta đã thực sự triển khai một cuộc phản công chiến lược, với hình thức độc đáo, quy mô rộng khắp, đánh vào toàn bộ lực lượng quân Pháp và bộ máy tay sai của chúng, làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch ở từng khu vực đã thay đổi. Chỉ trong một thời gian ngắn, cơ sở chính trị được xây dựng lại ở hầu khắp vùng Pháp chiếm đóng, phong trào chiến tranh du kích được khôi phục và phát triển. Lực lượng dân quân du kích phát triển mạnh mẽ. Những tiểu tổ du kích đã trở thành những tiểu đội, trung đội du kích bố trí trên khắp các đường giao thông, ven các đô thị, trong các hầm mỏ, đồn điền. Tính đến mùa thu năm 1948 "tổng số dân quân du kích từ Trị - Thiên trở ra lên tới 1.220.000 người, trong đó có 73.000 du kích (2.500 du kích bí mật, 6.000 nữ du kích, 9.000 lão du kích)"¹.

Sang năm 1949, các đội xung phong công tác, vũ trang tuyên truyền, đại đội độc lập tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động trong vùng Pháp chiếm đóng, phong trào chiến tranh du kích từng bước phát triển. Các đại đội độc lập tiến lên đánh đồn, diệt những toán quân lưu động nhỏ của địch, hỗ trợ cho phong trào đấu tranh của quần chúng. Ở khắp nơi trong vùng Pháp chiếm đóng, nhân dân đấu tranh với địch từ hình thức thấp đến hình thức cao, từ hợp pháp đến không hợp pháp, phá sự khống chế, kim kẹp, áp bức, bóc lột. Ở những vùng nông thôn, phong trào chống thu thóc, chống nộp thuế, chống đi phu, đi lính đã diễn ra rất mạnh mẽ. Nổi bật là phong trào phá tề, trừ gian, vận động binh lính bỏ hàng ngũ địch, tiến hành bao vây đồn bốt, không hợp tác với thực dân Pháp, tổ chức đánh du kích, quấy rối các vị trí của địch, làm cho chúng mất ăn mất ngủ, ngày đêm lo sợ đối phó với phong trào chiến tranh du kích ngày một dâng cao. Ở các thành phố, thị xã, quần chúng cũng tổ chức

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử quân đội, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*. Sách đã dẫn..., tr. 257, 258.

các cuộc mít tinh, tuần hành, vạch mặt, phản đối các tổ chức "hội đồng an dân", "hội đồng chấp chính" làm tay sai cho Pháp; cao hơn nữa, ở một số, ta nơi còn bắt sống, hay trừng trị những tên tay sai gian ác.

b. Phát triển chiến tranh du kích, xây dựng làng xã chiến đấu, khu du kích, căn cứ du kích

Trong những năm từ 1948-1950, chiến tranh du kích ngày càng phát triển sâu rộng. Sự ra đời của các đơn vị bộ đội địa phương huyện, tỉnh đã làm tăng thêm lực lượng đánh du kích ở các địa phương, hỗ trợ cho lực lượng dân quân, du kích bám đất đánh giặc ở các làng xã; đồng thời, các tiểu đoàn, trung đoàn bộ đội chủ lực các Khu, Liên khu liên tiếp tổ chức tiến công tiêu diệt đồn bốt, đánh địch đang vận động, chống địch càn quét, đốt phá đã hỗ trợ và thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển thêm mạnh mẽ. Phương thức hoạt động cũng như các hình thức chiến thuật du kích phát triển ngày càng phong phú, sáng tạo. Cũng chính sự phát triển của lực lượng dân quân du kích cùng với bước phát triển mới của phương thức hoạt động và hình thức chiến thuật du kích đã là những nhân tố cực kỳ quan trọng để tiến hành chiến tranh nhân dân và là một trong những điều kiện không thể thiếu để hình thành và phát triển các khu du kích và căn cứ du kích ở vùng đồng bằng.

Thời kỳ này, nhiều khu du kích và căn cứ du kích đã được xây dựng ở vùng sau lưng địch, như căn cứ Lang Tài (Bắc Ninh), Kinh Môn (Hồng Quảng), Mường Bó, Kim Nội, Bản Két, Mường Lung (Tây Bắc), Cộng Hòa (Hải Dương), Quảng Ninh (Quảng Bình), Chợ Cạn (Quảng Trị), Ô rô, Hòn Đá (Bình Thuận), Bác Ái (Ninh Thuận), Rừng Sác, Xuyên Mộc, Hát Dịch (Bà Rịa), Chiến khu Đ, Chiến khu Dương Minh Châu, Đồng Tháp Mười, U Minh (Nam Bộ)¹.... Đây là những căn cứ của từng tỉnh, từng huyện, nằm giữa

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử quân đội, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 260.

những vùng có cơ sở chính trị đang không ngừng được củng cố và mở rộng. Dựa vào đó, các Đảng bộ địa phương đã tích lũy và phát triển lực lượng tạo thành những trận địa vững chắc về chính trị và quân sự, lấy đó làm bàn đạp để phát triển dần ra các khu vực xung quanh.

Ở những khu du kích và căn cứ du kích, quân và dân ta ra sức xây dựng và củng cố làng xã chiến đấu. Làng xã chiến đấu, khu du kích, căn cứ du kích tuy có khác nhau về quy mô nhưng đều là hậu phương tại chỗ của phong trào kháng chiến ở đồng bằng. Qua thực tiễn đánh giặc, từ làng chiến đấu tổ chức còn sơ sài và đơn thuần có tính chất quân sự lúc đầu, đã dần dần được tổ chức chặt chẽ hơn, thu hút đông đảo quần chúng tham gia và đã trở thành một cơ sở kháng chiến toàn diện. Dựa vào địa hình, địa vật và các kiến trúc đã có sẵn ở địa phương, nhân dân ta còn đào hào, đắp lũy, đào hầm bí mật, đắp ụ đất làm vật cản, hình thành những phòng tuyến vững chắc ngăn chặn địch mỗi khi chúng tiến hành các cuộc càn quét. Ở nhiều địa phương, làng xóm được chia thành tuyến, thành các khu vực có ố tác chiến, hầm bí mật, đường giao thông hào nối với nhau để tiện cơ động lúc chiến đấu. Một hệ thống canh gác được thiết lập cả trong và ngoài làng. Đường vào làng chỉ có một lối đi cố định, những đường ngang ngõ tắt bị rào kín để ngăn người lạ vào làng và phát hiện quân địch từ xa, giúp cho lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu và kịp thời sơ tán nhân dân khi có chiến sự xảy ra. Từ những làng chiến đấu riêng biệt, một số nơi tiến lên xây dựng cụm làng chiến đấu liên hoàn.

Phong trào xây dựng làng chiến đấu phát triển rất mạnh. "Đến cuối năm 1948, trên địa bàn Liên khu III có 480 làng kháng chiến... Dân quân du kích có kế hoạch thường xuyên canh gác bảo vệ làng và sẵn sàng đánh địch khi chúng đến"¹. Đã có nhiều làng

1. *Quân khu III, những trận đánh trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991, tập I, tr. 186.

chiến đấu tiêu biểu được xây dựng như Vật Lại (Sơn Tây), Hùng Thắng (Kiến An), Thanh Mai, Tam Hưng (Hà Đông), Liên Minh (Nam Định), Cụ Nấm, Cảnh Dương, Hưng Đạo (Quảng Bình), Chi Lăng (Lạng Sơn), Xi-tơ (Tây Nguyên), Chương Dương, Hoàng Diệu (Quảng Nam).

Trong tháng 11-1948 riêng "tỉnh Thái Bình đã xây dựng 105 làng kháng chiến, trong đó có 10 làng kiểu mẫu... ở ba tỉnh Thái Bình, Sơn Tây, Nam Định đã làm được 978.818 mét hào giao thông, 1.835 hầm bí mật, 5.650 hầm trú ẩn, 5.085 hố cá nhân, 1.979 ổ tác chiến, 13 ổ địa lôi, 4.050 mét lũy đất, 15.060 ụ đất, 588 công lớn, 234 công bé, 8.350km rào, 180km con chạch trên đê"¹.

Cuối năm 1949, phong trào xây dựng làng chiến đấu phát triển mạnh mẽ đã có tác dụng động viên tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm kháng chiến của toàn dân ta. Đối với thực dân Pháp, làng chiến đấu trở thành mục tiêu chủ yếu của chúng trong các cuộc tiến công càn quét vào khu du kích và căn cứ du kích. Số lần càn quét đánh vào làng chiến đấu chiếm tới hơn ba phần tư trong tổng số hàng nghìn cuộc hành quân càn quét của thực dân Pháp ở đồng bằng Bắc Bộ trong hai năm 1948-1949.

Khi tiến công càn quét vào các làng chiến đấu, thực dân Pháp đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của quân và dân ta. Dựa vào địa hình tự nhiên và các cấu trúc phức tạp trong các làng cùng hệ thống công sự hầm hào chuẩn bị sẵn, bộ đội, dân quân du kích với nhiều cách đánh sáng tạo, bất ngờ, dùng lựu đạn, chông, mìn, súng trường, giáo mác đánh tiêu diệt địch, gây cho chúng thiệt hại nặng nề. Các đội du kích đã đứng vững tại địa bàn và lập nhiều chiến công xuất sắc. Tiêu biểu như đội du kích Xi-tơ (Tây Nguyên) của anh hùng Núp, đội du kích Cao Pha (Tây Bắc), đội du kích Lê Lợi

1. Vũ Quang Hiến, *Đảng lãnh đạo xây dựng căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ (1946-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 92.

(Đông Bắc), đội du kích Lê Hồng Phong (Bình Trị Thiên), đội du kích Kim Thành (Hải Dương)...

Từ giữa năm 1949 đến giữa năm 1950, quân và dân ta vừa anh dũng chiến đấu chống địch vừa tiếp tục xây dựng và củng cố làng chiến đấu, tiến tới hình thành thế làng chiến đấu liên hoàn, các khu du kích, căn cứ du kích. Các làng chiến đấu như: Đình Bảng (Bắc Ninh), Thiện Phiến (Hưng Yên), Tán Thuật, Nguyên Xá (Thái Bình), Phụng Thượng (Sơn Tây), Đông Mai (Quảng Yên). Các khu chiến đấu liên hoàn như: Trần Phú, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Huệ, Trần Hưng Đạo, Nghĩa Dũng, Phan Tây Hồ, Tiên Lữ, Minh Tân, Nguyễn Hòa (Hưng Yên), Tiên - Duyên - Hưng (Thái Bình). Các căn cứ du kích như: Lang Tài (Bắc Ninh), Kinh Môn (Hồng Quảng), Cộng Hòa (Hải Dương), Thần Đầu - Thần Huống (Thái Bình), Khánh Trung - Khánh Thiện (Ninh Bình), Hòa - Hậu - Thắng (Hà Nam), Nam Ứng Hòa - Trung Tây Phú Xuyên (Khu Cháy, Hà Đông nay thuộc về Hà Nội), Nam - Ngãi - Bình (Khu V), Kon Tum, Gia Lai (Tây Nguyên), Tân Uyên (Khu VII), Trà Vòng - Dương Minh Châu (Tây Ninh), Thuận An Hòa (Thủ Dầu Một), Hóc Môn (Sài Gòn - Gia Định), Đồng Tháp Mười (Khu VIII), U Minh (Khu IX). Đó là những điển hình về phong trào du kích đánh địch, chống cản bảo vệ nhân dân, bảo vệ làng xóm.

Trong các khu du kích và các căn cứ du kích, làng chiến đấu đã thực sự trở thành pháo đài, căn cứ kháng chiến của ta ở ngay trong lòng địch, là nơi ta "tiến có thể đánh, lui có thể giữ". Làng chiến đấu đã thực hiện được nhiệm vụ đánh tiêu hao tiêu diệt địch, chống phá các cuộc càn quét bình định của địch, bảo vệ nhân dân và xóm làng được bình yên. Sự ra đời của các khu du kích, căn cứ du kích đã có tác dụng to lớn về mặt quân sự, thúc đẩy chiến tranh du kích sinh sôi, nảy nở, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta; đồng thời tạo điều kiện khai thác sức người, sức của phục vụ

kháng chiến. Với làng chiến đấu và căn cứ du kích hình thành ở nhiều nơi đã tạo nên một hình thái chiến tranh xen kẽ, cài răng lược giữa ta và địch xuất hiện ngày càng rõ rệt và càng không có sự phân biệt tiền tuyến và hậu phương, tạo điều kiện cho cuộc chiến tranh du kích của quân và dân ta ngày càng phát triển.

c. Phá chính quyền cơ sở của địch, xây dựng chính quyền nhân dân của ta

Phá chính quyền cơ sở của địch, xây dựng chính quyền nhân dân của ta là một mặt đấu tranh rất quan trọng trong công tác vùng sau lưng địch, tạo điều kiện cho phong trào chiến tranh du kích phát triển.

Trong các ngày 15, 16, 17-1-1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị (mở rộng) nhằm đánh giá tình hình cuộc kháng chiến và đề ra nhiệm vụ cho giai đoạn mới, trong đó có nhiệm vụ chống chính quyền bù nhìn. Nghị quyết Hội nghị đã xác định: "Nơi nào Pháp sắp lập Hội tề phải bắt gọn bọn lưu manh, bọn nguy hiểm di cư, không cho Pháp dễ tìm cán bộ. Nơi nào Pháp đã lập Hội tề rồi, phải vừa dùng sức mạnh tiêu diệt Hội tề, tước vũ khí thân binh, vừa dùng chính sách thuyết phục, lôi kéo lợi dụng; tiêu diệt bọn ương ngạnh, lôi kéo bọn bất đắc dĩ phải nhận làm Hội tề với địch, bọn còn đôi chút lương tâm; phá Hội tề, nhưng cũng có nơi và có lúc phải cho người đứng ra nhận lập Hội tề để dễ hoạt động. Nhưng mục đích lập Hội tề đó chỉ là lợi dụng hình thức tổ chức hợp pháp trong vùng địch kiểm soát ngặt mà che đậy những hoạt động cách mạng, dùng mưu để lấy súng địch giết địch, điều tra tình hình địch, giúp đỡ bộ đội và du kích, dân quân tác chiến"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 26.

Chủ trương phá tề của ta là dùng chính trị lôi cuốn trước, chi diệt những Hội tề có hại và phản động. Quán triệt chủ trương của Đảng, quân và dân ta ở các địa phương trong cả nước đã sáng tạo nhiều hoạt động phá tề, trừ gian có hiệu quả, tranh thủ hoặc vô hiệu hóa Hội tề. Tại Liên khu I, số Hội tề theo Pháp chỉ chiếm 8%, số Hội tề ta chỉ huy được chiếm 67%, số Hội tề có liên lạc với ta nhưng ta chưa chỉ huy được chiếm 25%. Tại Liên khu III, số Hội tề theo ta chiếm 80% tổng số Hội tề đã lập ở đây¹.

Từ thực tiễn phá tề, chúng ta đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu như phải cảnh cáo trước khi tiêu diệt; ở vùng nào Pháp đã có cơ sở chắc chắn thì ta chủ trương hòa hảo, lôi kéo ban Hội tề; đồng thời tích cực vận động quần chúng. Năm Hội tề phải nắm bên trên (tức là nắm Lý trưởng, Tiên chi, Thứ chi) và lên bên dưới (Trương tuần, Hương dũng...). Do làm tốt công tác phân loại Hội tề, quyết định biện pháp đối phó thích ứng, nên chỉ trong một thời gian ngắn ta đã giải tán một loạt Hội tề, đốt hết bằng sắc của bọn hương lý cũ. Còn ở những nơi thực dân Pháp cố sức bám giữ thì chúng ta phải bố trí cho lập tề, cử người của ta tham gia Hội tề để tranh thủ lợi dụng hoạt động hợp pháp của các Ban tề đó.

Cuối năm 1948, phong trào tổng phá tề nổi lên rầm rộ ở nhiều nơi, nhất là Bắc Bộ. Tại khu vực xung quanh Hà Nội, ta đã giải tán 90% trong tổng số 136 Hội tề. Ở Bắc Ninh, trong tuần lễ tổng phá tề (từ ngày 9-12 đến ngày 23-12), nhân dân đã giải tán 262 Ban tề. Ở Thủy Nguyên (Hải Phòng) trong đêm 25-10 được bộ đội, du kích hỗ trợ, nhân dân đã nổi dậy phá hơn 90% số Hội tề trong huyện, bức rút một số đồn bót. Ngày 24-12, nhân dân các huyện An Dương, An Lão, Hải An, Kiến Thụy, thị xã Đồ Sơn đã

1. *Tập tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của các chính phủ bù nhìn 1948-1952*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 960.

phá 458 Ban tề, trừng trị 72 tên tay sai phản động. Từ ngày 6-10-1948 đến ngày 6-1-1949 tại 9 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Hải Đông, Sơn Tây, Hòa Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Hà Nam, quân và dân ta đã phá 631 Ban tề, bắt giữ 1.429 tên, diệt tại chỗ 64 tên tay sai gian ác¹.

Tại Liên khu IV, Liên khu V và Nam Bộ, được sự hỗ trợ của bộ đội và dân quân du kích, nhân dân ta đã nổi dậy phá kim, diệt ác, phá tề trên nhiều vùng rộng lớn, khí thế cách mạng của quần chúng sôi nổi như trong những ngày Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Ở Bình Trị Thiên trong đợt tổng phá tề lần thứ nhất (8-1948), nhân dân ta đã giải tán 80% Hội tề. Chính quyền nhân dân thôn, xã lần lượt ra đời. Trong đợt tổng phá tề lần thứ hai (cuối năm 1948) có 95% Hội tề bị giải tán. Chính quyền kháng chiến được thành lập lại và hoạt động ở cả thành phố Huế và các thị xã Quảng Trị, Đông Hà, Đồng Hới. Tại các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk năm 1947 chỉ có 400 làng xây dựng được chính quyền, nhưng đến năm 1948 đã lan rộng đến 771 làng (trong đó Kon Tum có 219 làng, Gia Lai có 397 làng, Đắk Lắk có 155 làng)². Tính đến tháng 8-1949, ở Bình Trị Thiên đã giải tán 698 trong tổng số 710 Hội tề, bọn tay sai bị cảnh cáo, nhiều tên ác ôn bị tiêu diệt, số còn lại phải lẩn trốn vào các đồn binh của Pháp. Việc phá chính quyền địch đi đôi với xây dựng chính quyền kháng chiến đã thu được thắng lợi to lớn và ở ba tỉnh đã tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân xã³.

-
1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 375.
 2. *Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ (Liên khu V) về tình hình Tây Nguyên từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến năm 1949*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 183.
 3. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 205, 223.

Công tác phá tề ở miền Nam Trung Bộ thu được nhiều kết quả. Trong tháng 2-1949, nhân dân tỉnh Bình Thuận đã diệt 361 Ban tề. Ở Quảng Nam, đêm 4-4-1949, ta tổ chức đánh vào trung tâm thị xã Hội An, bắt tên tỉnh trưởng bù nhìn Hồ Ngân, làm rung động hệ thống chính quyền bù nhìn tỉnh. Đêm 19-8, quân dân Quảng Nam tiến hành tổng phá tề toàn tỉnh, diệt và bắt 1.000 tên tề điệp, phá vỡ hệ thống chính quyền cơ sở của địch. Ở Khánh Hòa, từ tháng 7-1949 trở đi, ta tích cực triển khai công tác phá tề; đồng thời đã lập được 100 thôn trưởng trong tổng số 150 thôn. Trong số 300 xã ở Bắc Quảng Nam chỉ còn 56 xã còn Ban tề, nhưng số nhân viên các Ban tề này phần lớn phải nằm ngay trong đồn lính Pháp. Song song với việc phá tề trừ gian, nhân dân ta còn tích cực đấu tranh chống địch cướp lúa và đồn làng. Ở Nam Bộ, quân và dân ta vừa tiến hành tổng phá tề gắn liền với xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân ở thôn ấp. Đầu năm 1949, trong tổng số 1.024 xã của toàn Nam Bộ, chính quyền nhân dân đã làm chủ 693 xã¹.

Trong năm 1950, hưởng ứng chủ trương "Một tháng tổng hoạt động", nhân dân các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình... đã tiến hành tổng phá tề hàng loạt, làm tan rã hầu hết các Ban, Hội tề ở các xã.

Kết quả phá tề đã làm tan rã và tê liệt phần lớn bộ máy chính quyền tay sai của thực dân Pháp ở thôn xã trong vùng Pháp chiếm đóng. Những Hội tề còn lại rất hoang mang, dao động. Ở nhiều nơi, Hội tề tỏ ra bất lực, không dám thi hành các mệnh lệnh của Pháp. Hoạt động của Hội tề bị ngưng trệ một thời gian dài, thậm chí ở nhiều nơi, quân Pháp phải rút bỏ nhiều vị trí, đồn bốt mà chúng thấy không an toàn, dẫn đến thu hẹp phạm vi chiếm đóng và như vậy đã tạo thêm thuận lợi cho quân và dân ta mở rộng xây dựng các làng chiến đấu, các căn cứ kháng chiến ở ngay trong lòng địch.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I. Sách đã dẫn, tr. 376.

Có thể khẳng định rằng hoạt động tổng phá tề của ta đã thu được những kết quả hết sức to lớn. "Tổng phá tề thực chất là cuộc nổi dậy đồng loạt của nhân dân vùng sau lưng địch, có lực lượng vũ trang hỗ trợ, phối hợp, dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp ủy Đảng, và đây cũng là mũi tiến công lợi hại để phá hệ thống kìm kẹp, chống lại có hiệu quả chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" của địch"¹.

Chúng ta đã tiến hành các hoạt động phá tề, phá chính quyền bù nhìn gắn liền với xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân của ta. Việc xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân trong vùng Pháp chiếm đóng là một quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt. Địch phá, ta xây, địch lại phá, ta lại xây. Hình thái ấy cứ lặp đi, lặp lại nhiều lần có tính quy luật trong quá trình phá chính quyền của địch, xây dựng chính quyền nhân dân của ta trong vùng Pháp chiếm đóng.

d. Phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng trong vùng Pháp tạm chiếm đóng

Cuộc chiến đấu trong vùng sau lưng địch của nhân dân ta đã diễn ra dưới nhiều hình thức, ở ngay tại các thành phố, thị xã, cả ở nội thành, ngoại thành và những khu vực xung quanh. Cùng phối hợp với bộ đội, dân quân du kích phá tề, trừ gian, tập kích đồn bót, đánh phá các kho tàng, bến bãi, các phương tiện vận tải của thực dân Pháp, nhân dân ta còn tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chính trị rầm rộ để chống phá chính quyền bù nhìn, đòi quyền dân chủ, hoặc đấu tranh kinh tế nhằm phá hoại kinh tế địch, đòi cải thiện đời sống. Các phong trào đấu tranh diễn ra ngày càng sôi nổi và lan rộng khắp cả nước.

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 127.

Năm 1948, các cuộc đấu tranh của công nhân ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã nổ ra liên tiếp với sự phối hợp, tương trợ giữa các xí nghiệp, các hãng, đặc biệt là những nơi ta đã thành lập được các chi bộ Đảng. Công nhân hãng thuốc lá MIC đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện điều kiện làm việc được các hãng thuốc lá MITAC, BASTOS, COFAT ủng hộ. Các hãng ô tô SCAMA, Ford và các xưởng sửa chữa FACI, CARIC cùng hưởng ứng với cuộc đấu tranh đòi tăng lương, đòi tự do nghiệp đoàn của công nhân hãng bia ở Sài Gòn. Cuộc đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế của công nhân nhà đèn Chợ Quán cũng được đông đảo nhân dân thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn hưởng ứng.

Nhân dịp ngày Quốc tế Lao động 1-5 và ngày sinh nhật Bác Hồ 19-5, tại nhiều công sở và nơi công cộng ở Đà Nẵng đã diễn ra các hoạt động như: treo cờ, rải truyền đơn, căng biểu ngữ, dán ảnh Bác Hồ...

Đầu năm 1949, nhiều cuộc đấu tranh chính trị được phát động tại một số thành phố, thị xã lớn để phản đối Chính phủ bù nhìn Bảo Đại. Ngày 24-4-1949, đông đảo đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn tổng bãi công, bãi thị trong 2 giờ liền, gần 100 trí thức kiến nghị lên án Hiệp định Auriol - Bảo Đại, học sinh trường nữ học Gia Long, trường Pétrus - Ký bãi khóa, không chịu nhận tặng hoa và đọc diễn văn chúc mừng Bảo Đại khi ông ta đến thăm hai trường này, thậm chí còn dán khẩu hiệu "Xử tử Vĩnh Thụy", "Vĩnh Thụy cút khỏi trường". Nhiều học sinh các trường khác như trường Kỹ nghệ thực hành, trường Lê Bá Khai, trường Nguyễn Văn Khuê, trường Đại học Sài Gòn cũng tổ chức bãi khóa. Tại Hà Nội, ngày 16-7-1949, nhân dân và học sinh, sinh viên đấu tranh không tham dự mít tinh đón tiếp Bảo Đại ở Nhà hát Thành phố. Tiếp đó ngày 19-8-1949, Đoàn học sinh kháng chiến và học sinh Thủ đô tổ chức bãi khóa để kỷ niệm ngày Cách mạng Tháng Tám.

Cuối năm 1949, các hoạt động đấu tranh của học sinh, sinh viên và các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao. Ngày 23-11, nhân kỷ niệm ngày Nam Kỳ khởi nghĩa, học sinh trường Pétrus-Ký bãi khóa, đòi thực dân Pháp thả 12 học sinh bị bắt. Ngày 20-11, cuộc bãi khóa lan sang trường Gia Long rồi tiếp tục lan mạnh đến các trường Mỹ thuật, trường Lê Bá Cang, trường Nguyễn Văn Khuê, trường Huỳnh Khương Ninh, trường Chasseloup Laubat, trường Công chính, trường Đại học Sài Gòn và mở rộng đến các trường ở Mỹ Tho, Cần Thơ cùng tổ chức bãi khóa, chống khủng bố.

Cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên được sự ủng hộ và tham gia đông đảo của công nhân. Hơn 4.000 công nhân các xí nghiệp, hãng Cyclo, Sit, Ségi, MIC, BGI... đình công đòi tăng lương và ủng hộ những yêu cầu chính đáng của học sinh, sinh viên.

Tại Hà Nội, sự khủng bố của thực dân Pháp đã dẫn tới một đợt bãi khóa kéo dài của học sinh, sinh viên từ ngày 25-11 đến ngày 7-12-1949. Cuộc bãi khóa đầu tiên nổ ra ở trường Chu Văn An để phản đối các vụ bắt bớ học sinh và đòi trả tự do cho những học sinh bị bắt. Sau đó bãi khóa đã lan tràn mạnh đến các trường Trưng Vương, Dũng Lạc, Kỹ Nghệ, Albert Sarraut, Văn Lang, Trí Tri và một bộ phận của trường Đại học Y - Dược. Các cuộc bãi khóa thu hút 3.500 học sinh, sinh viên tham gia. Từ phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên đã tác động đến tinh thần đấu tranh của nhân dân. Ở nhiều nơi, nhân dân và thanh niên các thành phố đã treo cờ đỏ sao vàng, rải truyền đơn ủng hộ phong trào học sinh, sinh viên. Công nhân Sở xe điện, hãng rượu Fontaine, hãng bia Hommel ở Hà Nội đấu tranh càng làm tăng thêm tinh thần của học sinh, sinh viên.

Đầu năm 1950, phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên và các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao. Ngày 9-1, khoảng 2.000

học sinh, sinh viên các trường Pétrus-Ký, Gia Long, Nguyễn Văn Khuê, Huỳnh Khương Ninh, Đại học Y - Dược, Pháp lý, các trường chuyên nghiệp Vô tuyến điện, Công chính, Kỹ thuật, Khoa học cùng một số lớn Giáo sư và 7.000 nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn biểu tình đòi đảm bảo an ninh cho học sinh, sinh viên, đòi trả lại tự do cho những người bị bắt. Ngày 9-1-1950 đã chính thức trở thành ngày đấu tranh của học sinh Việt Nam. Đám tang học sinh Trần Văn Ôn biến thành cuộc biểu tình thị uy của 50.000 đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn và kéo thêm 10 vạn người đứng trên các hè phố hưởng ứng cuộc đấu tranh. Trong tháng 1-1950 có 22 cuộc đình công của công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn ủng hộ phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên, lớn nhất là cuộc tổng bãi công ngày 14-1-1950 làm tê liệt mọi hoạt động của thành phố.

Hưởng ứng cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam, ngày 16-1-1950, học sinh các trường ở Hà Nội tung truyền đơn, dán tuyên ngôn rồi bỏ ra về. Ngày 20-1, học sinh, sinh viên Hà Nội tổ chức lễ truy điệu Trần Văn Ôn. Buổi Lễ truy điệu đã thu hút hơn 1 vạn học sinh, sinh viên, trí thức và nhân dân tham gia ở khu vực Nhà thờ lớn và chùa Quán Sứ.

Thanh niên, học sinh các trường tại Hải Phòng, Huế đều bãi khóa phản đối thực dân Pháp tàn sát học sinh và tổ chức lễ truy điệu Trần Văn Ôn. Thanh niên, học sinh vùng tự do cũng tổ chức nhiều cuộc mít tinh phản đối chính sách khủng bố của địch. Tháng 2-1950, Đại hội Thanh niên Việt Nam đã quyết định lấy ngày 9-1 làm *Ngày học sinh, sinh viên toàn quốc*.

Từ khi Mỹ chính thức công nhận Chính phủ bù nhìn (7-2-1950), nhiều phái đoàn ngoại giao đã đến Việt Nam. Tháng 3-1950, Đại sứ Mỹ Griffin trong Phái đoàn viện trợ Mỹ đến Sài Gòn. Đêm 17-3, hai tàu diệt ngư lôi của Mỹ là Stikel và Anderson cập bến

Sài Gòn. Một tàu sân bay chở 70 máy bay chiến đấu Mỹ cũng neo đậu ngoài khơi Đà Nẵng. Đế quốc Mỹ muốn phô trương lực lượng và đe dọa nhân dân ta, hòng nâng đỡ tinh thần của bọn tay sai.

Trước những hành động khoa trương của Mỹ, ngày 19-3-1950, hơn 300.000 đồng bào Sài Gòn xuống đường biểu tình đấu tranh chống Mỹ. Ngày 20-3, hai tàu Mỹ phải nhổ neo rút khỏi Sài Gòn. Thắng lợi của cuộc biểu tình chống Mỹ ngày 19-3-1950 của đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của nhân dân ta. Ngày 19-3 chính thức trở thành Ngày toàn quốc chống Mỹ.



Nhân dân Sài Gòn mít tinh phản đối đế quốc Mỹ
đưa tàu chiến đến Việt Nam, 19-3-1950

Ảnh: Lưu trữ Bảo tàng Cách mạng

Cao trào đấu tranh của đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn tiếp tục dâng cao. Hàng loạt các cuộc đình công, bãi công, đòi tăng lương, giảm giờ làm diễn ra liên tiếp, trong đó nổi lên là các cuộc đấu tranh của công nhân, viên chức các Sở Hòa xa, Công chính, Bưu điện, Ngân hàng, Đô chính. Học sinh tiếp tục bãi khóa, các hiệu buôn

đóng cửa, báo chí tạm ngừng xuất bản, xe cộ ngừng chạy để hưởng ứng đấu tranh.

Tại Hà Nội, đầu tháng 4-1950, Đoàn học sinh kháng chiến Thủ đô bãi khóa phản đối hành động khủng bố của thực dân Pháp ở Sài Gòn, sau đó tổ chức một ngày chống Mỹ. Thanh niên, học sinh đấu tranh chống lại nền văn hóa nô dịch phản động của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Nhiều bài báo của học sinh, sinh viên đòi sửa đổi chương trình giáo dục nhồi sọ, ru ngủ thanh niên, đòi đình chỉ ngay việc nhập cảng các sản phẩm văn hóa khiêu dâm có hại cho thuần phong mỹ tục của dân tộc. Cuộc bãi khóa tháng 7-1950 của học sinh, sinh viên Hà Nội đã nêu cao khẩu hiệu "Chống sản phẩm văn hóa dâm ô trụy lạc"; đồng thời, một phong trào làm báo, làm thơ ca vạch trần âm mưu thù địch của địch, giới thiệu những tác phẩm thơ ca kháng chiến đã phát triển rộng rãi, được đông đảo thanh niên, học sinh, sinh viên hưởng ứng.

Phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân và học sinh, sinh viên các thành phố Sài Gòn, Hà Nội và nhiều thành phố khác đã diễn ra mạnh mẽ, sôi nổi, rộng khắp là đòn tiến công trực diện vào chính quyền trung ương của địch ở ngay tại sào huyệt của chúng. Cuộc đấu tranh đó có tác dụng to lớn về nhiều mặt, làm cho thực dân Pháp phải lo sợ, lúng túng. Đối với nhân dân ta, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng đã tạo thêm niềm tin tưởng, phấn khởi quyết tâm đẩy mạnh cuộc kháng chiến sang giai đoạn mới.

*

* *

Như vậy, từ sau thất bại của quân đội Pháp trong cuộc tấn công lên Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, sự thay đổi quan trọng nhất trong thời gian này là thực dân Pháp đã quyết định chuyển hướng chiến lược chiến tranh từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh kéo dài" ráo riết thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Trong vùng Pháp chiếm đóng,

mọi sự cố gắng của Pháp đều nhằm quay về củng cố, bình định những vùng đã chiếm đóng, tiến hành càn quét, đốt phá với những chiến dịch quy mô vừa và nhỏ trong tình thế lúng túng bị động để hòng dựng nên Chính phủ bù nhìn và thành lập một đội quân tay sai người bản xứ làm công cụ phục vụ cho mục đích xâm lược và thống trị của thực dân Pháp.

Trên thực tế, quân đội viễn chinh Pháp đã lâm vào tình thế hoàn toàn bế tắc, mâu thuẫn nặng nề giữa tập trung và phân tán lực lượng. Bộ máy chính quyền tay sai liên tục thay đổi, nội bộ lục đục, cắn xé lẫn nhau để tranh giành quyền lợi; các tổ chức, đảng phái, tôn giáo luôn luôn mâu thuẫn, công kích lẫn nhau để lôi kéo quần chúng. Đội quân tay sai không thể đủ sức gánh vác những nhiệm vụ mà thực dân Pháp mong đợi. Trong bối cảnh chính trị, quân sự hết sức ảm đạm như vậy, nền kinh tế lại hầu như dựa hoàn toàn vào nguồn ngân sách của thực dân Pháp cấp rót cho Đông Dương. Sản xuất trong nước trì trệ, các hoạt động kinh tế nội thương, ngoại thương bị đình đốn, nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu, thu ngân sách luôn bị thiếu hụt. Đời sống nhân dân bấp bênh, gặp nhiều khó khăn, sự phân hóa xã hội diễn ra ngày càng sâu sắc. Các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế đều ở trình độ hết sức thấp kém và đều nhằm mục đích chung là phục vụ cho chính sách cai trị và nô dịch của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đối với nhân dân Việt Nam.

Trong tình cảnh khó khăn về mọi mặt, thực dân Pháp lại phải lúng túng, bị động đối phó với quân và dân ta đang triển khai và mở rộng chiến tranh du kích, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta trong khắp các vùng Pháp chiếm đóng. Với những trận đánh phục kích, diệt đồn, quấy rối của bộ đội địa phương và dân quân du kích, hoạt động nhiều mặt của các đội tuyên truyền xung phong và hàng trăm đại đội độc lập, những đội phá tề trừ gian diệt ác, những cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân trong các thành phố, thị xã, các vùng Pháp chiếm đóng đã tạo nên làn sóng

đấu tranh cách mạng mạnh mẽ để phá chính quyền của địch, lập lại chính quyền nhân dân.

Do những khó khăn và thất bại hết sức nặng nề, lần đầu tiên thực dân Pháp đã phải thừa nhận: Không còn khả năng giải quyết chiến tranh bằng quân sự và cần từ bỏ trực tiếp tấn công vào khu căn cứ kháng chiến. Quân đội viễn chinh Pháp chỉ còn con đường cùng cố những tuyến phòng ngự, quay về những cuộc càn quét lớn ở đồng bằng, kiên trì cố thủ để đưa cuộc chiến tranh Đông Dương vào kế hoạch chiến lược của Mỹ, nhưng thất bại của Pháp ở Biên giới năm 1950 đã làm tan rã âm mưu chính trị của chúng. Không phong tỏa được biên giới, thực dân Pháp còn phải từ bỏ âm mưu cùng cố khu vực rộng lớn Hà Nội - Hải Phòng - Lạng Sơn và cũng sụp đổ luôn cả kế hoạch thành lập các "Xứ tự trị" để dựng nên hệ thống chính quyền tay sai ở các vùng dân tộc miền núi phía Bắc. Bức tranh toàn cảnh về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa - xã hội của thực dân Pháp và chính quyền bù nhìn trong vùng Pháp chiếm đóng hết sức ảm đạm. Thực dân Pháp đã suy yếu và dần lệ thuộc Mỹ, trở thành con nợ của Mỹ, trở thành công cụ phục vụ cho những toan tính và mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên mọi cố gắng của Pháp với sự giúp sức của Mỹ, cũng không thể cứu vãn được những thất bại của chúng trước sức phát triển mạnh mẽ của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của quân và dân ta.

Chương VI

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA XÂY DỰNG VÀ CỨNG CỐ HẬU PHƯƠNG, ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN (1948-1950)

I. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN, CỨNG CỐ VÀ MỞ RỘNG MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT

1. Xây dựng củng cố chính quyền nhân dân

1.1. *Xây dựng củng cố chính quyền Trung ương*

Trước sự chuyển biến mới của tình hình, từ năm 1948, nhiệm vụ trọng yếu đặt ra cho nhân dân Việt Nam là phải xây dựng, củng cố chính quyền nhân dân, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phá chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" của thực dân Pháp; phá chính quyền bù nhìn tay sai; kiện toàn cơ quan hành chính của ta từ trên xuống dưới. Nhiệm vụ củng cố chính quyền dân chủ kháng chiến đã được Nghị quyết Hội nghị Trung ương (mở rộng) họp các ngày 15, 16, 17-1-1948 chỉ rõ: "Cần phải đề cao danh nghĩa và uy tín của Chính phủ Trung ương cũng như các Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp. Muốn như thế Chính phủ cũng như các Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp phải chú ý cải thiện đời sống cho dân, phục vụ nhân dân". "Chính phủ Trung ương và các Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính khu, tỉnh, huyện, xã đều phải kiện toàn. Bảy Khu Bắc Bộ sẽ hợp thành ba Khu và nhân dịp thống nhất các Khu, các Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính các Khu phải được chấn chỉnh lại. Trừ Nam Bộ ra, vẫn có Ủy ban

kháng chiến hành chính riêng, còn các Kỳ khác đều tiến tới thủ tiêu Ủy ban hành chính Kỳ..."¹.

Do hoàn cảnh chiến tranh, dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc điều hành, tổ chức, chỉ đạo kháng chiến cần được thực hiện kịp thời, tập trung, thống nhất, nên Quốc hội đã giao quyền tập trung cho Chính phủ điều hành kháng chiến. Với trọng trách là cơ quan lập pháp, Ban Thường trực Quốc hội đã nhất trí để Hội đồng Chính phủ ra nhiều sắc lệnh quan trọng về việc bổ nhiệm cán bộ cao cấp và thành lập các cơ quan của Chính phủ. Bộ máy chính quyền ở Trung ương là Chính phủ, có Ban Thường trực Quốc hội ở bên cạnh để tham gia trực tiếp về các chủ trương, chính sách lớn, giám sát và phê bình Chính phủ trong mọi việc kháng chiến. Còn các đại biểu Quốc hội sẽ tùy theo năng lực và địa vị của mình mà tham gia vào mọi công tác kháng chiến trong khắp cả nước. Đây là một "*nét đặc biệt của Quốc hội Việt Nam - Quốc hội kháng chiến*"². Mỗi quan hệ công việc giữa Ban Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ khá chặt chẽ. Các chính sách lớn, các sắc lệnh của Chính phủ được ban hành đều có sự thỏa thuận, góp ý xây dựng của Ban Thường trực Quốc hội.

Cùng với tiến trình phát triển của cuộc kháng chiến, bộ máy chính quyền Trung ương đã từng bước được ổn định và củng cố. Để thực hiện tính liên hiệp quốc dân rộng rãi hơn, ngay từ năm 1947, Chính phủ Trung ương được cải tổ. Một số nhân sĩ, trí thức, những nhà văn hóa, những văn nghệ sĩ nổi tiếng xuất sắc đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời giữ một số ghế trong Chính phủ: ông Phan Anh giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế, ông Hoàng Minh Giám giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ông Tạ Quang Bửu giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau khi cụ Huỳnh Thúc Kháng qua đời

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 33 - 34.

2. Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 117.

(11-1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời cụ Tôn Đức Thắng giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ và sau đó là ông Phan Kế Toại.

Ngày 27-5-1948, Hội đồng Chính phủ đã họp phiên toàn thể để giải quyết một số vấn đề quan trọng như: đánh giá tình hình trong nước, vạch rõ âm mưu của bọn thực dân phản động Pháp; xây dựng quy chế công chức mới thay chế độ công chức thời thuộc Pháp, giao cho Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ nghiên cứu thang lương công chức; ra sắc lệnh thành lập Ban Thi đua toàn quốc.

Cuối năm 1948, cụ Bùi Bằng Đoàn bị ốm nặng phải đi điều trị. Ban Thường trực Quốc hội đã thống nhất cử cụ Tôn Đức Thắng giữ trọng trách Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội.

Để hoàn thiện các chính sách pháp luật của Nhà nước, ngày 18-6-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 72/SL lập ra Hội đồng Tu luật gồm có đại biểu Chính phủ, đại biểu Đoàn thể nhân dân và đại diện Ban Thường trực Quốc hội do Bộ Tư pháp chủ trì, nhằm giúp Quốc hội soạn thảo một số Luật và tiến hành công tác nghiên cứu, sửa đổi Hiến pháp. Các vị trong Ban Thường trực Quốc hội tham gia vào Hội đồng Tu luật gồm: cụ Phạm Bá Trực, bà Lê Thị Xuyên, ông Dương Đức Hiền. Từ năm 1950, Hội đồng Tu luật được đặt dưới sự chỉ đạo của Ban Thường trực Quốc hội.

Cùng với việc thành lập Hội đồng Tu luật, ngày 18-12-1949, Ban Thanh tra đặc biệt được bãi bỏ (theo Sắc lệnh số 138/SL) và thành lập *Ban Thanh tra Chính phủ*, với nhiệm vụ xem xét sự thi hành chính sách, chủ trương của Chính phủ; thanh tra các ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính và viên chức về phương diện liêm khiết; thanh tra sự khiếu nại của nhân dân.

Sức mạnh của Chính phủ, Quốc hội là mối quan hệ trực tiếp với nhân dân và chính quyền các cấp ở địa phương. Do đó, tháng 9-1949, Ban Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ đã làm việc với Đoàn đại biểu Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ do ông Lê Đình Thám dẫn đầu ra báo cáo với Trung ương về

tình hình kháng chiến ở địa phương; tháng 10-1949 làm việc với Đoàn đại biểu Nam Bộ, do đồng chí Phạm Hùng dẫn đầu, ra báo cáo về tình hình kháng chiến ở Nam Bộ. Đồng thời, Ban Thường trực Quốc hội và Chính phủ đã cử nhiều phái đoàn về các địa phương, để phổ biến chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ như: chính sách thuế nông nghiệp, vận động sản xuất và tiết kiệm, thăm hỏi, động viên tinh thần kháng chiến, thu thập nguyện vọng của nhân dân.

Ngày 30-9-1949, Văn phòng Phủ Chủ tịch và Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao đã hợp nhất, lấy bí danh là "Ban kiểm tra 12", nhưng trên thực tế 2 văn phòng này vẫn hoạt động độc lập, phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của mình. Và cũng để chấn chỉnh bộ máy chính quyền, ngày 14-10-1949, Chủ tịch phủ ra Thông tư số 909/NV-CT quy định: Các Bộ, Chính phủ là cơ quan cấp trên của Ủy ban kháng chiến hành chính và sẽ trực tiếp lãnh đạo, điều khiển Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp. Ngược lại, Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp, trước hết là Liên khu phải báo cáo tất cả hoạt động của mình lên Chính phủ và công việc thuộc Bộ nào lên Bộ ấy¹.

Giữa chính quyền và nhân dân có mối quan hệ rất mật thiết. Làm trụ cột cho quan hệ đó là Mặt trận Liên Việt và các đoàn thể quần chúng. Mặt trận và các đoàn thể đã cùng chính quyền thường xuyên tham gia vận động, giải thích để nhân dân thực hiện mọi chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ; đồng thời phản ánh cho chính quyền những thắc mắc và nguyện vọng của nhân dân. Đó là đặc điểm dân chủ hóa trong chính quyền của ta. Nhưng đặc điểm quan trọng nhất trong công tác xây dựng chính quyền là vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Đảng luôn luôn chú trọng việc củng cố chính quyền và đặt thành nhiệm vụ căn bản của toàn Đảng. Qua từng giai đoạn phát triển, chính quyền

1. *Việt Nam dân quốc Công báo*, số 10 năm 1949.

nhân dân ngày càng được kiện toàn, thích hợp hơn với các giai đoạn của cuộc kháng chiến.

1.2. Xây dựng, củng cố chính quyền các cấp ở địa phương

Ngày 1-1-1948, ở khu vực Tây Nguyên, Ủy ban kháng chiến và đại diện Ủy ban hành chính Trung Bộ tại miền Nam ban hành Nghị định số 1 KCMN/TB thành lập *Phân ban kháng chiến hành chính Tây Nguyên* thay thế Ủy ban chỉ huy Tây Nguyên và tạm giao tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai thượng cho Phân ban cực Nam Trung Bộ trực tiếp điều khiển¹.

Nhằm tạo thuận lợi cho việc lãnh đạo, chỉ đạo các chiến trường, khắc phục tình trạng vùng kháng chiến bị chia cắt, nhiều Khu không liên hệ được với nhau, ngày 25-1-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 120/SL *thành lập các Liên khu*. Các Liên khu là những đơn vị chính trị, quân sự, kinh tế hoạt động tương đối độc lập do Liên khu ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu trực tiếp chỉ đạo thay Trung ương. Cả nước được chia thành các Liên khu: I, III, X, IV, V; các Khu VII, VIII, IX và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Đó là: Khu 1 và Khu 12 thành Liên khu I do đồng chí Nguyễn Khang là Chủ tịch, đồng chí Chu Văn Tấn là Liên khu trưởng; Khu 2, Khu 3, Khu 11 thành Liên khu III do đồng chí Nguyễn Văn Trân là Chủ tịch, đồng chí Hoàng Sâm là Liên khu trưởng; Khu 12, Khu 14 thành Liên khu X do đồng chí Bùi Quang Tạo là Chủ tịch, đồng chí Vũ Hiên là Liên khu trưởng; Khu 4 và Phân khu Bình Trị Thiên thành Liên khu IV do đồng chí Hồ Tùng Mậu là Chủ tịch. Ngày 20-10-1948 thành lập Liên khu V trên cơ sở hợp nhất Khu 5, Khu 6 và Khu 15; Khu VII, Khu VIII, Khu IX và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn thành Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ; Ủy ban kháng chiến miền Nam đổi tên thành Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ.

1. *Biên bản, Nghị quyết Hội đồng Chính phủ tháng 1-1948*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Ký hiệu hồ sơ A1 Q04b H01.

Ngày 25-3-1948, các danh từ phủ, châu, quận được bãi bỏ theo quy định của Sắc lệnh số 148/SL. Từ đây, cấp trên xã và cấp dưới tỉnh *thống nhất gọi là cấp huyện*, và Sắc lệnh số 149/SL quy định bỏ từ "kiêm" trong Ủy ban kháng chiến hành chính để *thống nhất gọi là Ủy ban kháng chiến hành chính*. Cách gọi này được duy trì đến khi kết thúc cuộc kháng chiến. Cùng ngày 25-3-1948, Chính phủ còn ra Sắc lệnh số 150/SL quy định tổ chức, quyền hạn, cách làm việc của Hội đồng nhân dân trong vùng địch kiểm soát; Sắc lệnh số 151/SL quy định thành viên Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, Liên khu. Đến ngày 20-8-1948, Chính phủ lại ra Sắc lệnh 211/SL ấn định cách chi định các ủy viên trong Ủy ban kháng chiến hành chính xã, huyện, tỉnh trong vùng địch tạm chiếm.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, năm 1948, một số địa phương có sự thay đổi về địa giới hành chính. Ngày 22-8, huyện Thủy Nguyên (Kiến An), huyện Nam Sách (Hải Dương) từ Liên khu I chuyển về Liên khu III (theo Sắc lệnh 237/SL).

Ngày 23-10-1948, Đại diện Chính phủ tại miền Nam ra Nghị định số 41/QSMNTB thành lập *Phân khu Tây Nguyên* là địa bàn của Khu 15 cũ.

Từ ngày 28-11-1948, huyện Gia Lâm cả thị xã Ngọc Thụy thuộc tỉnh Bắc Ninh, Liên khu I, nay thuộc tỉnh Hưng Yên (theo Sắc lệnh số 263/SL). Ngày 16-12-1948, khu Hồng Gai tách ra khỏi tỉnh Quảng Hồng đặt thành Đặc khu Hồng Gai thuộc Liên khu I. Tỉnh Hồng Quảng nay lấy lại tên cũ là tỉnh Quảng Yên. Từ ngày 12-3, huyện Kinh Môn chuyển về thuộc tỉnh Hải Dương (theo Sắc lệnh 13/SL). Ngày 11-5-1949, Chủ tịch nước ký Sắc lệnh số 37/SL đặt Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội trực thuộc Chính phủ Trung ương. Ngày 14-5-1949, sáp nhập huyện Lấp Vò vào tỉnh Sa Đéc. Huyện Lộc Bình tách khỏi tỉnh Hải Ninh từ ngày 7-6 để sáp nhập vào tỉnh Lạng Sơn (theo Sắc lệnh 48/SL). Ngày 15-6-1949,

giải tán huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Bình Định. Ngày 19-7, đặt khu Hồng Quảng thành một đơn vị kháng chiến hành chính riêng và đến ngày 5-10 quyết định tách huyện Hoành Bồ ra khỏi tỉnh Quảng Yên để sáp nhập vào Đặc khu Hồng Gai. Ngày 4-11-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 127/SL *hợp nhất Liên khu I và Liên khu X thành Liên khu Việt Bắc*, lập Ủy ban kháng chiến hành chính khu Việt Bắc. Liên khu Việt Bắc gồm 18 tỉnh (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hải Ninh, Hồng Gai, Quảng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên). Ngày 7-11-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 131/SL sáp nhập hai huyện Thủy Nguyên, Kinh Môn vào tỉnh Quảng Yên và trả huyện Gia Lâm cùng với thị xã Ngọc Thụy về tỉnh Bắc Ninh.

Việc thay đổi địa giới hành chính của một số địa phương là cần thiết để phù hợp với tình hình hiện tại. Tiếp tục chủ trương đó, ngày 12-2-1950, tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên hợp nhất thành tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 15-4, tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum hợp nhất thành tỉnh Gia Lai - Kon Tum (theo Sắc lệnh số 31/SL). Ngày 9-8, quyết định trả huyện Mai Đà thuộc Liên khu Việt Bắc về tỉnh Hòa Bình thuộc Liên khu III (theo Sắc lệnh số 131/SL). Ngày 30-10, tỉnh Hà Tiên và tỉnh Long Châu hợp nhất thành tỉnh Long Châu Hà. Trong năm 1950, các xã trong các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, Hòa Vang (Quảng Nam) cũng hợp nhất thành các xã mới để phù hợp với tình hình kháng chiến tại địa phương.

Những nghị quyết của Đảng và sắc lệnh, nghị định của Chính phủ, đặc biệt là Sắc lệnh số 254/SL về tổ chức chính quyền nhân dân trong thời kỳ kháng chiến là những cơ sở quan trọng trong việc củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp. Các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân phải tạm hoãn trong năm đầu kháng chiến do chiến sự thì đến năm 1948 đã tiến hành trở lại. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân xã và Hội đồng nhân dân tỉnh khóa II (1948-1949)

được tiến hành trong khắp vùng tự do và nhiều nơi trong vùng Pháp chiếm đóng. Bất chấp địch tìm mọi cách ngăn cản, phá hoại (dùng máy bay thả bom, bắn pháo vào nơi đông người), nhân dân vẫn hăng hái đi bỏ phiếu. Năm 1948, lần đầu tiên ở Nam Bộ ta tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân từ cấp xã đến cấp tỉnh. Trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân năm 1949, số cử tri đi bỏ phiếu chiếm tỷ lệ trung bình là 70% cho Hội đồng nhân dân tỉnh và 90% cho Hội đồng nhân dân xã. Toàn quốc có 67 tỉnh, 397 huyện, 5.362 xã, nhưng chỉ trừ Nam Bộ chưa có Hội đồng nhân dân tỉnh và một số xã trong vùng Pháp chiếm đóng chưa có Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính xã, còn hầu hết các tỉnh, xã, kể cả miền núi, đều có Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính¹.

Tỷ lệ cử tri đi bầu Hội đồng nhân dân xã rất cao. Tỉnh Thanh Hóa (thuộc vùng tự do) có 206.918 cử tri, đứng đầu với tỷ lệ 99% cử tri đi bầu. Tỉnh Thừa Thiên (vùng Pháp chiếm đóng) có 1.145.826 cử tri đã có 93% cử tri đi bầu. Có xã ở "xa đồn địch" như Phú Nhuận, Vĩnh Lộc (Phú Lộc) có 100% số người đi bầu². Lạng Sơn có 75%, Cao Bằng có 59% cử tri đi bầu. Số người ứng cử trung bình gấp 2 lần số hội viên cần phải bầu. Toàn tỉnh Bắc Ninh (nửa miền xuôi bị Pháp chiếm đóng) phải bầu 1.804 hội viên thì có 4.400 người ứng cử, Lạng Sơn phải bầu 1.215 hội viên thì có 3.083 người ứng cử³.

-
1. Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân trong 8 năm kháng chiến (1946-1954) của Bộ Nội vụ. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.
 2. Viện Lịch sử Đảng, Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 253.
 3. Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền..., Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.

Tỷ lệ cử tri đi bầu Hội đồng nhân dân tỉnh thấp hơn bầu Hội đồng nhân dân xã. Vùng tự do của tỉnh Quảng Ngãi có 89% cử tri đi bầu, để bầu ra 28 người mà có 140 người ứng cử vùng Pháp chiếm đóng của Hải Dương chỉ tổ chức bầu cử được 7 trong số 11 huyện, đạt 56% cử tri đi bầu Hưng Yên cũng tổ chức ở 7 trong số 9 huyện, đạt 71% cử tri đi bầu¹.

Thành phần tham gia Hội đồng nhân dân xã và tỉnh sau cuộc bầu cử khóa II (1949) đã phản ánh sự đoàn kết toàn dân kháng chiến. Tuy nhiên, đối chiếu với bản *Đề cương xây dựng chính quyền xã* (ban hành tháng 6-1948) thì thành phần công nông và phụ nữ trong Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính xã còn chiếm tỷ lệ thấp. Ví dụ toàn tỉnh Phú Thọ có 2.470 hội viên mà chỉ có 999 bản nông; Thái Bình, Hải Dương chỉ có 7% hội viên nữ trong tổng số hội viên Hội đồng nhân dân xã; toàn tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang mỗi tỉnh có 2 hội viên nữ trong tổng số 20 hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thành phần người dân tộc trong Hội đồng nhân dân tỉnh cũng đã được quan tâm, thể hiện sự đoàn kết toàn dân trong kháng chiến. Trong số 20 hội viên của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Gia Lai - Kon Tum được phân chia như sau: Cao Bằng: 14 hội viên Tày, 2 hội viên Nùng, 2 hội viên Dao, 2 hội viên Kinh; Bắc Kạn: 16 hội viên Tày, 3 hội viên Dao, 1 hội viên Kinh; Gia Lai - Kon Tum: 6 hội viên Gia Rai, 5 hội viên Ba Na, 5 hội viên Sê Đăng, 7 hội viên Kinh².

Thành phần công nông trong Ủy ban kháng chiến hành chính đã tăng lên từ năm 1950³:

1. *Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền...*, Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.
2. *Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền...*, Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.
3. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 77, tháng 8-1965.

Liên khu	Tỉnh		Huyện		Xã	
	Tổng số hội viên (người)	Thành phần công nông	Tổng số hội viên (người)	Thành phần công nông	Tổng số hội viên (người)	Thành phần công nông
Việt Bắc	101	20%				
III		15%	481	42%	1.181	66%
IV		30%		30%		40%
Nam Bộ				34%		60%

Những số liệu trong bảng trên đây về tỉ lệ thành phần công nông chiếm khá cao trong Ủy ban kháng chiến hành chính chứng tỏ tính chất dân chủ nhân dân đã được thể hiện rất rõ ràng, cụ thể. Bộ máy chính quyền nhân dân các cấp đã được kiện toàn, có đủ điều kiện để huy động các lực lượng kháng chiến và thực hiện sát sao những chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ; đồng thời, nhằm mục đích làm cho chính quyền mạnh để phục vụ kháng chiến, để đẩy mạnh sản xuất thì phải củng cố và kiện toàn cấp xã. Tại các Liên khu đã tiến hành việc đơn giản khu, huyện và tăng cường tỉnh, xã. Để "tăng cường xã" phải "củng cố Ủy ban kháng chiến hành chính và các đoàn thể quần chúng", bỏ các ban chuyên môn ở cấp huyện, đưa cán bộ về tăng cường cho xã. Với chương trình kiến thiết hương thôn, cấp xã được mở rộng địa dư và dân số tăng gấp hai lần trên cơ sở sáp nhập nhiều xã nhỏ thành xã lớn, giảm bớt đầu mối chi đạo và kiểm tra của cấp huyện, thị xã. Nhưng cách này lại làm cho xã gặp nhiều khó khăn do trình độ và năng lực tổ chức của cán bộ xã còn nhiều hạn chế, phương tiện làm việc thiếu thốn, ngân sách xã chưa lập xong. Do đó, Trung ương Đảng và Chính phủ đã sớm ban hành các chỉ thị điều chỉnh nên các xã lớn đã được tách ra trở về quy mô cũ.

Để "củng cố xã và kiện toàn cấp xã" được tốt, vấn đề đào tạo cán bộ địa phương đã được đặt ra từ năm 1948. Nhiều lớp huấn luyện ngắn hạn (8 đến 20 ngày) đã được tổ chức để huấn luyện cho cán bộ xã. Còn cán bộ cấp huyện trở lên thì được rèn luyện trong

công tác hằng ngày hoặc được bổ túc trong các lớp dài hạn (3 tháng) cho cả cán bộ xã và huyện. Từ năm 1949-1950, tại khắp các Khu đã mở các lớp "bổ túc cấp xã". Các cuộc thi đua "xây dựng xã" được đặc biệt khuyến khích.

Cũng trong thời gian này, mối quan hệ giữa Ủy ban kháng chiến hành chính với ngành tư pháp được thắt chặt làm trụ cột cho chính quyền nhân dân. Tổ chức tư pháp được đơn giản hóa, tòa án tiến hành việc trị an, trừng trị bọn phản động. Trong bộ máy tư pháp, quyền hạn của phúc thẩm nhân dân được tăng cường. Hội đồng phúc thẩm gồm 3 phúc thẩm nhân dân và 1 thẩm phán chuyên môn. Tòa án tỉnh có 2 phúc thẩm nhân dân và 1 thẩm phán chuyên môn. Tòa án huyện có 2 phúc thẩm nhân dân và 1 thẩm phán chuyên môn.

Từ năm 1950, Hội đồng Chính phủ đã ấn định nguyên tắc thống nhất hệ thống tòa án và bắt đầu thực hiện việc hợp nhất tòa án, quân sự và Hội đồng phúc thẩm ở một số liên khu.

Thẩm quyền của Hội đồng phúc thẩm và Tòa án tỉnh đến năm 1950 vẫn không thay đổi, chỉ tăng quyền hạn cho Ban tư pháp xã có quyền phạt vi cảnh chung thẩm từ 5 đến 30 đồng và Tòa án huyện có quyền phạt tù vi cảnh chung thẩm từ 1 đến 15 ngày¹. Những quy định về thủ tục tố tụng hình và hộ, về nguyên tắc của công tố viên cũng có một số thay đổi. Tòa án huyện có quyền ra lệnh trong trường hợp khẩn cấp; Thẩm phán sơ cấp huyện có nhiệm vụ thi hành các bản án về việc hộ.

Trong Dân luật cũng có một số điểm cải cách so với trước như quy định tuổi thành niên từ 18 tuổi, vợ chồng có quyền bình đẳng trong gia đình, quyền của con đến tuổi trưởng thành, quyền của người vợ, quyền thừa kế của con cái...

1. Biên bản họp Hội đồng Chính phủ đầu tháng 4-1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Ký hiệu hồ sơ A1 Q013.

Với một số cải cách cải tổ của ngành tư pháp thời kỳ này đã góp phần thắt chặt thêm mối quan hệ gắn bó giữa Ủy ban kháng chiến hành chính với tư pháp, làm cho chính quyền nhân dân ngày càng được củng cố vững chắc thêm, nâng cao được uy tín và sức mạnh của kháng chiến.

2. Đẩy mạnh phong trào thi đua ái quốc. Tăng cường củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc

2.1. Phong trào thi đua ái quốc

Ngày 27-3-1948, Trung ương Đảng ra Chi thị phát động *Phong trào thi đua ái quốc* nhằm mục đích: "Ai nấy đều gắng làm nhanh, làm tốt, làm đẹp, không kể việc làm của mình thuộc về đời sống vật chất hay tinh thần, không kể mình hoạt động ở hậu phương hay tiền tuyến, cốt sao lợi cho nước nhà mà mình tiến bộ. Nước nhà đang kháng chiến và kiến quốc, mục đích thi đua ái quốc là làm sao cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến thiết chóng thành công"¹.

Tại Việt Bắc, ngày 11-6-1948, nhân dịp Kỷ niệm 1.000 ngày kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc. Người chỉ rõ: "Mục đích thi đua ái quốc là diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm. Cách làm là dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân để gây hạnh phúc cho dân. Cần phải thi đua nhau: làm cho mau, làm cho tốt, làm cho nhiều; trong cuộc thi đua ái quốc, chúng ta: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc"².

Năm 1948 là năm chúng ta bắt đầu thi điểm thi đua. Sau phong trào luyện quân lập công và gây cơ sở phá kỹ lục trong quân đội (tháng 4-1948), Trung ương Đảng đã phát động phong trào thi đua

1. Đảng Cộng sản Việt Nam; *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9:1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 71.

2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5: 1947-1949, xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 444.

ái quốc toàn quốc ở mỗi ngành hoạt động của Chính phủ, của nhân dân, các đoàn thể và trong nội bộ Đảng.

Phong trào được chính thức phát động từ ngày 19-6-1948. Khi Chi thị phát ra, các cấp bộ Đảng, các cơ quan chính quyền, các đoàn thể quần chúng và nhân dân đều nhiệt liệt hưởng ứng. Phong trào từ đó lan ra khắp nơi, trong các cơ quan chính quyền, các nhà máy, quân đội, du kích, nhân dân các làng, các xã... đều tham gia thi đua với nhiều hình thức phong phú.

Tuy nhiên, từ ngày phát động phong trào thi đua ái quốc, các cấp bộ Đảng đã mắc khuyết điểm trong việc lãnh đạo như: "Thiên về thi đua trong Đảng, sao lãng việc lãnh đạo thi đua của nhân dân, coi thi đua ái quốc là công việc của Chính phủ, không phải một phong trào quần chúng rộng rãi"¹. Để kịp thời chấn chỉnh, ngày 18-10-1948, Ban Thường vụ Trung ương đã ra Chỉ thị về sửa chữa những khuyết điểm trong việc lãnh đạo thi đua ái quốc.

Trong năm 1948-1949, cả nước có phong trào "Cơm no, súng tốt, đánh thắng". Trong các xí nghiệp quốc phòng, kế tiếp phong trào "Gây cơ sở phá kỹ lục" có phong trào "Rèn luyện cán bộ, cải tiến kỹ thuật". Trong nông nghiệp có phong trào "Tăng gia sản xuất, thi đua cấy chiêm, sửa đê, dọn sông máng, trồng nhiều bông". Trong văn hóa có phong trào thanh toán nạn mù chữ, bình dân học vụ (ở Khu I, III, X). Về xã hội có phong trào bài trừ hủ tục lạc hậu, làm nhà vệ sinh, làm chuồng trâu xa nhà, đào giếng. Về quân sự có phong trào phá tề, địch vận giết giặc, phong trào du kích các địa phương thi đua với nhau lập thành tích, phong trào Nam Bộ thi đua với Trung Bộ và Bắc Bộ. Phong trào thi đua ái quốc đã phát triển nhanh chóng sôi nổi và rộng khắp cả nước, thực sự trở thành động lực mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến giành thắng lợi.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9. Sách đã dẫn, tr. 378.

2.2. Cùng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất

Cùng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc là chính sách lớn của Đảng, là một nhiệm vụ hết sức quan trọng được toàn Đảng, toàn dân đặc biệt quan tâm. Trong việc cùng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc cần phải chấn chỉnh lại Mặt trận dân tộc thống nhất. Trong đó, *Việt Minh và Liên Việt là hai hình thức mặt trận thu hút được đông đảo nhân dân tham gia, nhưng đến năm 1948 đã xảy ra sự chông chéo, không thống nhất hoạt động giữa Việt Minh và Liên Việt*. Vì vậy, Đảng đã chủ trương thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận dân tộc thống nhất, trong đó Liên Việt là hình thức tổ chức Mặt trận và Việt Minh là bộ phận trụ cột. "Cùng cố Việt Minh, phát triển Liên Việt để tiến tới thống nhất Việt Minh và Liên Việt", đó là chủ trương linh động duy nhất đúng, để thống nhất thực sự Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Việt Nam¹.

Trong quá trình thực hiện chủ trương thống nhất Việt Minh và Liên Việt, Đảng đã chỉ ra và kịp thời uốn nắn một số khuyết điểm của các địa phương như: có nơi thiên về phát triển Liên Việt, hầu như quên cùng cố Việt Minh; có nơi lại nặng về cùng cố Việt Minh, không chú trọng phát triển Liên Việt; có nơi không lấy nguyên tắc hành động chung giữa Việt Minh và Liên Việt làm một điểm trọng yếu trong việc chuẩn bị thống nhất².

Thời kỳ này các tổ chức đoàn thể quần chúng được kiện toàn và ngày càng phát triển đã làm tăng thêm sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Đoàn kết thanh niên cứu quốc giữ vai trò nòng cốt trong công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức thanh niên tòng quân, gia nhập dân quân du kích. Hội Mẹ chiến sĩ cũng hằng hái tham gia thi đua yêu nước, nhất là trong các phong trào "góp quỹ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 263-264.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11: 1950, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 69.

nuôi quân", chăm sóc thương binh, may áo quần cho bộ đội. Tháng 9-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen các cụ, các bà đã "thương yêu chăm sóc chiến sĩ như con cháu ruột thịt. Thế là các cụ, các bà cũng trực tiếp tham gia kháng chiến"¹.

Cũng trong thời gian này, *Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã mở rộng thêm đội ngũ*. Những ngành có nghề chuyên môn và có đông công đoàn viên được tổ chức theo hệ thống dọc từ cơ sở lên đến toàn quốc (như ngành giáo dục, ngành bưu điện...). Hoạt động công đoàn các cấp được đẩy mạnh, nhờ đó, số công nhân trong vùng Pháp chiếm đóng gia nhập công đoàn lên tới 37.436 đoàn viên trong tổng số 1.181.064 công nhân, ở vùng tự do có 168.142 đoàn viên trong tổng số 352.069 công nhân. Năm 1948, đoàn thể phụ nữ có 1.210.000 hội viên, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các giới. Nông hội chi có 820.000 hội viên, chiếm tỷ lệ thấp nhất so với các đoàn thể khác. Thanh niên cũng chỉ chiếm 15% tham gia đoàn thể².

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác dân vận, ngày 15-10-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài "*Dân vận*" trên báo *Sự thật* số 120 chỉ rõ: "Dân vận là vận động tất cả lực lượng của mỗi người dân, không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và đoàn thể đã giao cho... Tất cả cán bộ chính quyền, tất cả cán bộ đoàn thể và tất cả hội viên của các tổ chức nhân dân (Liên Việt, Việt Minh...) đều phải phụ trách dân vận"³.

Cuối năm 1949 đầu năm 1950, Tổng Liên đoàn lao động, Hội Nông dân cứu quốc, Hội Liên hiệp phụ nữ đã tiến hành đại hội và

-
1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5: 1947-1949, xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 689.
 2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I*. Sách đã dẫn, tr. 464.
 3. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5: 1947-1949, xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 698, 699.

thống nhất lại về tổ chức cho hợp lý để có thể phát huy chức năng tổ chức, vận động quần chúng thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ. Hội Nông dân cứu quốc gồm cả thanh niên, phụ nữ nông thôn, đặc biệt chú trọng đến bần, cố nông. Công tác thanh niên trong quân đội chú trọng giáo dục lý tưởng và nâng cao trình độ chính trị cho chiến sĩ trẻ. Đoàn phụ nữ cứu quốc cần thống nhất vào Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội cũng được xác định rõ về tổ chức và phạm vi hoạt động vào các tầng lớp tư sản, trí thức, tiểu tư sản giàu có. Các tổ chức quần chúng Hoa kiều được quy định lại cho thích hợp. Tổ chức *Lý sự hội* (thành lập năm 1948) nay được xúc tiến tổ chức hơn. Các công tác vùng địch, vùng công giáo và miền núi được đẩy mạnh.

Với chủ trương đúng đắn, kịp thời của Đảng về các mặt công tác, sau một thời gian động viên và tổ chức hoạt động, Mặt trận dân tộc thống nhất đã được củng cố và kiện toàn, trở thành một trong những trụ cột của Nhà nước dân chủ nhân dân, là sức mạnh của cuộc kháng chiến và là nơi tập hợp, phát triển các tổ chức quần chúng thực hiện các nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc.

2.3. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển Đảng

Từ năm 1948, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chuyển sang một giai đoạn mới. Nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho nhân dân Việt Nam lúc đó là phải xây dựng và củng cố hậu phương, đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện sang giai đoạn mới, tiến lên giành nhiều thắng lợi to lớn hơn.

Trong việc xây dựng và củng cố hậu phương, đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện, công tác xây dựng Đảng được đặc biệt chú trọng. Nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đảng viên, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo của cấp ủy và kiện toàn Đảng về mặt tổ chức theo phương châm "*phát triển đi đôi với củng cố*" đã được thực hiện. Năm 1948, công tác xây dựng Đảng đã có bước phát

triển cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở và ảnh hưởng của Đảng đã ăn sâu, lan rộng trong quần chúng. Năm 1946 mới có 2 vạn đảng viên, đến tháng 9-1948 tăng lên hơn 15 vạn, đầu năm 1950 tăng lên 43 vạn đảng viên, trong đó thành phần công nhân chiếm 8,7%. Trong quân đội, số đảng viên chiếm 1/3 quân số¹. Số lượng đảng viên của từng khu tính đến tháng 9-1948 là: Khu I: 19.000 đảng viên; Khu X: 13.800 đảng viên; Khu III: hơn 70.000 đảng viên; Khu IV: 30.000 đảng viên; Nam Trung Bộ: 13.000 đảng viên (tính đến 5-1948); Trong quân đội: khoảng 20.000 đảng viên; Nam Bộ: 23.000 đảng viên (tính đến tháng 8-1948)².

Năm 1948, công tác xây dựng Đảng phát triển mạnh các tỉnh: Thái Bình, Hải Dương có 17.000 đảng viên, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Hà Tĩnh, Hà Đông, Thanh Hóa có hơn 5.000 đảng viên... Số lượng đảng viên phát triển mạnh, nhưng không đồng đều giữa các vùng Bắc Bộ, Đảng phát triển rất mạnh, vượt cả mức của chương trình 5 tháng cuối năm do Trung ương đặt ra (toàn Bắc Bộ tháng 9-1948 có 10 vạn đảng viên, riêng Khu III có hơn 7 vạn đảng viên) Trung Bộ, Đảng phát triển còn hẹp và chậm hơn ở Bắc Bộ, chỉ phát triển mạnh ở miền Bắc Trung Bộ, còn Quảng Bình, Thừa Thiên, Quảng Nam, Nam Trung Bộ phát triển chậm Nam Bộ đã sửa chữa bệnh hẹp hòi trong công tác phát triển Đảng. Tính đến tháng 3-1948 mới có 9.000 đảng viên; nhưng đến cuối tháng 6 đã có 23.000 đảng viên.

Số chi bộ Đảng tăng lên nhanh chóng, tính đến năm 1947 mới có 3.800 chi bộ, nhưng năm 1948 đã có 7.800 chi bộ. Tính đến đầu năm 1950 (trừ vùng cao nguyên Nam Trung Bộ và một vài vùng dân tộc thiểu số khác), hầu hết các vùng Pháp chiếm đóng và vùng tự do đều có chi bộ, phần lớn các thôn có tổ Đảng. Trong bộ đội,

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11: 1950, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 92.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 10: 1949, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 120-121.

đại đội nào cũng có chi bộ, trung đội nào cũng có tiểu tổ, phần lớn các công binh xưởng đều có chi bộ¹.

Về thành phần xã hội, tính đến cuối năm 1948 có 70% đảng viên thuộc thành phần trung, bản nông; gần 10% thành phần công nhân, còn thành phần các giới khác gấp hai thành phần công nhân. Số lượng đảng viên nữ còn rất ít, chỉ chiếm 8,4% tổng số đảng viên toàn Đảng.

Việc phát triển Đảng tại các vùng Pháp chiếm đóng trong những năm từ 1948-1950 đã đạt được một số thành tích nhưng nói chung vẫn còn kém. Mặc dù thực dân Pháp tăng cường càn quét, khủng bố rất dã man nhưng rất nhiều cán bộ đảng viên vẫn quyết tâm cùng với nhân dân hồi cư về các vùng Pháp chiếm đóng để gây dựng lại cơ sở quần chúng và cơ sở Đảng.

Trong quân đội, công tác phát triển Đảng được đẩy mạnh ở Bắc Bộ nhưng còn chậm ở Nam Bộ. Từ Khu V trở ra, các đại đội đều có chi bộ, các trung đội có tổ Đảng. Song ở vài nơi còn có hiện tượng phát triển ấu. Riêng ở Nam Bộ phát triển Đảng quá chậm, ví dụ tháng 3-1948 ở Khu VII tính trung bình 250 đội viên mới có 1 đảng viên; ở Khu VIII, Đảng cũng phát triển rất chậm.

Trong các vùng công giáo và trong giới phụ nữ, Đảng phát triển rất chậm. Tính đến năm 1949, ở Thái Bình có 10 vạn giáo dân mà chỉ có 20 đảng viên, ở Thanh Hóa có 3 vạn giáo dân mà cũng chỉ có 20 đảng viên, ở Ninh Bình có rất đông giáo dân mà cũng chỉ có hơn 20 đảng viên. Cơ sở Đảng trong các ngành chuyên môn, các công xưởng, xí nghiệp, nhà máy phát triển kém. Riêng ở miền núi, cơ sở Đảng đã tiến bộ hơn so với năm 1947. Tổng số có khoảng 1 vạn đảng viên ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ như: Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Công tác phát triển Đảng ở đây đã gây được nền móng khá vững chắc.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11: 1950..., Sách đã dẫn, tr. 92.

Việc phát triển Đảng cần phải đi đôi với củng cố và coi trọng xây dựng Đảng về chất lượng; vì vậy, Trung ương Đảng đã tiến hành nhiều biện pháp giáo dục bồi dưỡng đảng viên. Trong 5 tháng đầu năm 1948, Liên khu III mở được: 674 lớp cho 19.653 đồng chí mới; 105 lớp cho 2.785 chi ủy viên; 32 lớp cho 1.067 huyện ủy viên. Liên khu I, trong năm 1948 đã mở được 666 lớp cho 13.606 học viên¹.

Đảng viên được giáo dục đường lối cách mạng dân tộc dân chủ, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh, đồng thời trải qua thực tế để rèn luyện và trưởng thành.

Trong năm 1948, Trung ương Đảng chủ trương xây dựng các "*chi bộ tự động công tác*", coi đây là phương pháp chính để củng cố cơ sở của Đảng. Tại Liên khu III đã có 464 chi bộ tự động trong số 1.780 chi bộ toàn Liên khu (chiếm 27%). Cuối năm 1949, trên toàn Bắc Bộ có 1.000 chi bộ tự động công tác Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, hơn nửa số chi bộ tự động công tác. Nhiều chi bộ kiểu mẫu đã xuất hiện, điển hình như chi bộ Thượng Bằng La (Yên Bái), Đình Bảng (Bắc Ninh), Cự Nẫm và Cảnh Dương (Quảng Bình). Tuy vậy, nếu nhìn toàn bộ số chi bộ có năng lực tự động công tác thì còn ít, ở Nam Bộ vẫn chưa có nề nếp, ở Trung Bộ chưa có kế hoạch rõ ràng, ở Bắc Bộ chưa quy định theo đúng điều kiện đã sửa chữa. Trong năm 1950 mới có khoảng 25% tổng số chi bộ có thể tự động công tác.

Công tác xây dựng Đảng từ năm 1948-1950 đã đạt được thành tích cả về số lượng, chất lượng và ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng. Đảng đã được rèn luyện và trưởng thành ngày càng lớn mạnh trong chiến tranh, xứng đáng đóng vai trò quyết định trong cuộc kháng chiến.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Sách đã dẫn..., tr. 283.

Nhìn chung đến cuối năm 1950, hệ thống chính quyền nhân dân từ Trung ương đến địa phương đã được củng cố và kiện toàn, Đảng đã có bước trưởng thành và ngày càng phát triển với đội ngũ đảng viên ngày càng đông đảo, chất lượng được nâng cao, có uy tín và ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng. Các tổ chức, đoàn thể quần chúng nhân dân được kiện toàn và ngày càng phát triển, làm tăng thêm sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Những nhân tố quan trọng đó đã tạo thành sức mạnh tổng hợp để quân và dân ta vượt qua được những khó khăn thử thách nghiêm trọng trong những năm đầu của cuộc kháng chiến.

II. TIẾP TỤC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ KHÁNG CHIẾN TỰ TỨC TỰ CẤP

Căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam và tương quan lực lượng giữa ta với thực dân Pháp, Đảng đã đề ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính. Đường lối kháng chiến của Đảng được tổ chức, triển khai trên tất cả các mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, trong đó, tổ chức và xây dựng, phát triển kinh tế kháng chiến có vị trí, vai trò hết sức quan trọng, là nền tảng của sức mạnh hậu phương trong kháng chiến của nhân dân ta.

1. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp

Nhiệm vụ to lớn của sản xuất nông nghiệp trong vùng kháng chiến thời kỳ này là tăng gia sản xuất, thực hiện tự cấp tự túc đảm bảo đủ ăn, đủ mặc cho quân và dân đủ dùng để đánh giặc. Do nhận thức rõ vị trí, vai trò quan trọng của sản xuất nông nghiệp, Chính phủ đã thành lập các cơ quan chuyên trách nông nghiệp Trung ương có Bộ Canh nông, ở các cấp Liên khu, tỉnh, huyện đều có Ban canh nông. Để khuyến khích tăng gia sản xuất, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và thực hiện nhiều biện pháp giúp đỡ sản xuất nông nghiệp:

1.1. Giúp nông dân về vốn, giống và kỹ thuật

Tín dụng cho sản xuất nông nghiệp được Chính phủ và Bộ Tài chính rất quan tâm. Chỉ tính từ tháng 3-1947 đến tháng 9-1948, tín dụng đã cho vay 28.164.151 đồng. Riêng về nông nghiệp có 24.622 người được vay với số tiền là 29.911.571 đồng¹. Việc cho vay chú trọng vào chăn nuôi gia súc, tăng diện tích sản xuất, phục hồi các vườn trồng chè, hồi... Tín dụng sản xuất nông nghiệp cho vay chủ yếu ở các Liên khu phía Bắc; Liên khu IV, tín dụng chú trọng cho các tập đoàn đối công và nông dân nghèo vay vốn với số tiền cho vay trong 6 tháng cuối năm 1948 là 1.311.070 đồng gồm 1.296 khoản vay, 6 tháng cuối năm 1949 là 4.548.803 đồng gồm 2.592 khoản vay, tăng 246%². Vụ chiêm năm 1950, tín dụng nông nghiệp Liên khu V cho nông dân vay 8 triệu đồng Nam Bộ, các tổ chức tín dụng phát triển chậm, năm 1949 cho nông dân vay 1.700.000 đồng³, năm 1950 tăng lên 5.000.000 đồng. Nhưng bù lại ở Nam Bộ, các quỹ nghĩa thương và ngân hàng bình dân phát triển mạnh, nên đã huy động được vốn nhân rãi trong nhân dân để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thế hệ cho vay vốn từ năm 1949 đã đơn giản hóa hơn so với trước đó. Việc cho vay tập trung để nông dân mua giống, phân bón, trâu, bò, nông cụ, chi phí cho công tác thủy lợi, khai hoang phục hóa, mở rộng chăn nuôi. Ngoài ra, Chính phủ còn chỉ đạo cho các cơ quan chuyên môn tìm những giống lúa và giống cây trồng tốt, phù hợp với khí hậu và điều kiện của từng vùng. Bên cạnh các

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 10: 1949, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 155.
 2. *Tập biên bản các Hội nghị về kinh tế của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV năm 1949*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1737.
 3. *Báo cáo tình hình nông nghiệp năm 1949 của Khu nông chính Việt Bắc, Liên khu IV và Canh nông Nam Bộ*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1849.

giống lúa thông thường, nông dân còn được cung cấp những giống lúa có khả năng chống chịu cao và ngắn ngày (3 tháng) như lúa Ba giảng, lúa Nam Ninh. Năm 1948, diện tích trồng lúa Ba giảng là 9.609 héc ta, sản xuất được 8.205 tấn thóc; năm 1949, diện tích này đã giảm xuống còn 8.957 héc ta (giảm 6%) nhưng sản xuất tăng lên 8.836 tấn (tăng 7%). Nhiều giống rau mới như xà lách, cà chua, rau muống, đậu tương được cán bộ, bộ đội đem lên trồng ở các vùng miền núi. Sở Nông chính Liên khu IV còn phát triển các vườn rau, trạm ươm giống rau và cây ăn quả như: trại Vân An huyện Thạch Thành, Quang Đô huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa, Kim Đồng tỉnh Nghệ An...

Sắn là cây lương thực quan trọng thứ hai sau lúa. Sắn có đặc tính thích hợp với đất đai, khí hậu ở trung du, thượng du. Năm 1949, Bộ Canh nông cung cấp cho nông dân 650.000 hom sắn Việt Bắc, các tỉnh đều tăng diện tích trồng sắn, năm 1949 tăng 27% so với năm 1948. "Ở Thái Nguyên, 4.425 gia đình có vườn sắn kháng chiến. Bắc Kạn nhà nào cũng trồng sắn. Có nhà được hưởng 15.000 héc"¹.

Diện tích trồng ngô cũng tăng, vụ ngô đầu năm 1949 ở Liên khu Việt Bắc tăng 15% diện tích so với năm 1948, vụ ngô cuối năm 1949 sản xuất tăng 20% so với năm 1948; ở các tỉnh miền xuôi, vụ ngô đầu năm diện tích trồng ngô giảm để ưu tiên cho các cây khác như đậu, bông, thầu dầu. Ngoài lúa, ngô, sắn, các cây hoa màu khác cũng được chú ý gieo trồng để góp phần giải quyết nhu cầu tự túc lương thực của nhân dân như khoai lang, khoai sọ, đậu tương, đậu xanh, lạc, vừng và nhiều loại cây khác.

Các loại cây lấy sợi cũng được chú ý phát triển để làm nguyên liệu dệt vải. Năm 1948, nhân dân các Khu I, X, III đã nhận được 13.004kg hạt giống bông. Diện tích trồng bông tăng nhiều, riêng ở

1. Báo cáo hoạt động của Bộ Canh nông, Nha khẩn hoang di dân, Nha nông chính năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1831.

Liên khu Việt Bắc năm 1948 là 2.005,5 mẫu, năm 1949 là 3.536,72 mẫu, tăng 75%. Năm 1948, sản xuất được 265,710 tấn, năm 1949 được 415,820 tấn, tăng 56%¹. Dựa vào khả năng và kinh nghiệm phát triển nghề tằm tơ của nhân dân, Chính phủ khuyến khích nhân dân trồng dâu nuôi tằm để cung cấp nguyên liệu cho nghề dệt.

1.2. Cải tiến kỹ thuật và tổ chức sản xuất

Công tác cải tiến kỹ thuật và tổ chức sản xuất tuy mới chỉ là bước đầu và còn nhỏ nhưng có ý nghĩa đáng kể. Bộ Canh nông và các Ban canh nông tỉnh, huyện cử cán bộ xuống nông thôn tìm hiểu tình hình để đưa ra những sáng kiến đổi mới kỹ thuật, tổ chức những đợt tuyên truyền vận động nhân dân bắt sâu, diệt chuột, dùng phân bón, làm chuồng gia súc, ủ phân, cách bón phân đúng kỹ thuật, hướng dẫn nông dân cày sâu bừa kỹ, gieo mạ thưa, cấy lúa nhỏ rảnh, sử dụng bèo hoa dâu làm phân xanh. Năm 1948, riêng Trung Bộ sản xuất 2.500 tấn phốt phát. Đầu năm 1949, Sở Kinh tế Liên khu I đã xúc tiến khai thác, chế biến phốt phát ở Bắc Giang, miền Đông Nam Bộ, đã phổ biến lối cày một trâu, dùng sức người để cuốc xới đất thay trâu, bò. Mỹ Tho, Trà Vinh đã đắp bờ đập ngăn nước mặn để tăng thêm diện tích trồng trọt; các Ty Canh nông đã bán nông cụ giá rẻ cho nông dân.

Việc tổ chức sản xuất trong nông nghiệp đã có được những bước tiến mới. Các tổ chức phường hội giúp đỡ nhau trong việc làm nhà, mua trâu bò, cưới xin, ma chay đã phát triển rộng thêm và ngày càng có sơ sớ vững chắc. Tùy điều kiện của từng địa phương, mà xây dựng theo một trong 3 loại hình là: *đổi công*, *hợp công*, *hợp tác xã*. Trong đó, đổi công là hình thức thấp nhất, chỉ là trao đổi nhân công, trâu bò, dụng cụ giữa 10-15 gia đình trong thôn xóm với nhau. Hợp công là góp toàn bộ hay một phần ruộng đất để canh tác chung, nhưng thu hoạch riêng. Hợp tác xã là ruộng đất (có khi cả

1. Báo cáo tình hình nông nghiệp năm 1949... Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1849.

trâu bò) đều tập trung để canh tác nhưng quyền tư hữu vẫn được tôn trọng. Thu hoạch xong, một phần trả cho ruộng, một phần để quỹ, còn lại chia cho nhân công.

Cùng với việc thành lập và chấn chỉnh các hợp tác xã, Chính phủ quyết định giao những đồn điền vắng chủ cho ngành nông nghiệp quản lý để giao phần lớn ruộng đất cho nông dân nghèo, còn giữ lại một số đồn điền trồng cây công nghiệp để thành lập các *Trại doanh điền quốc gia*. Năm 1949 có 7 trại doanh điền được chọn và chuẩn bị lập doanh điền quốc doanh nông nghiệp.

Tuy nhiên, phong trào hợp tác xã phát triển rầm rộ trong năm 1948, 1949 và phát triển chậm hơn trong năm 1950. Nhiều địa phương chưa tham gia sản xuất tập thể, nhiều xã trong vùng tự do chưa biết đổi công, hợp công những nơi đã có phong trào hợp tác xã thì các hình thức cũng không đều nhau: ví dụ loại hình hợp tác xã phát triển nhiều ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, đổi công, hợp công phát triển nhiều ở Thanh Hóa, Bình Định, tập đoàn cày thuê, phát rẫy phát triển nhiều ở Nam Bộ. Sự không đều còn thể hiện ở chỗ hợp tác xã nông nghiệp phát triển mạnh hơn các loại hợp tác xã khác. Năm 1949 có 878 hợp tác xã nông nghiệp, 139 hợp tác xã tiểu công nghệ, 90 hợp tác xã tiêu thụ, 21.802 hội đổi công, hợp công¹. Hợp tác xã tiểu công nghệ chế biến là loại hình ít được chú ý nhất. Khu IV, V hợp tác xã phát triển mạnh, Khu III hợp tác xã phát triển yếu, Việt Bắc mới bắt đầu phát triển hợp tác xã. Có nơi còn thiên về phát triển hợp tác xã quy mô lớn, chưa chú ý đào tạo cán bộ hợp tác xã và giáo dục nâng cao trình độ xã viên, chưa thấy được hợp tác xã cần phải phục vụ sản xuất và đổi công, hợp công phù hợp với điều kiện hiện tại. Tính đến năm 1950, cả nước đã có 1.582 hợp tác xã và 25.491 hội đổi công, hợp công. Số lượng hội viên nông hội cứu quốc tính đến tháng 12-1950 ở Liên khu Việt

1. *Tập tài liệu về tình hình kinh tế Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa và 3 năm kháng chiến*. Hợp 97, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

Bắc có 336.010 hội viên, Liên khu III có 148.739 hội viên, Liên khu IV (tính đến tháng 6-1950) có 273.328 hội viên, Liên khu V có 236.555 hội viên, Nam Bộ (tính đến tháng 6-1950) có 500.000 hội viên¹. Mặc dù các cơ sở kinh tế Nhà nước và tập thể ra đời thời kỳ này hoạt động chưa có kết quả nhưng đã góp phần khôi phục sản xuất và để lại một số bài học kinh nghiệm về tổ chức hợp tác xã cho sau này.

1.3. *Đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất*

Phong trào tăng gia sản xuất lan rộng khắp các Liên khu và trong cả các đơn vị bộ đội, trường học, cơ quan. Đâu đâu cũng phát triển trồng lúa, hoa màu, mở các nông trường, trại sản xuất, trại chăn nuôi để tự cải thiện đời sống. Tại các tỉnh Liên khu Việt Bắc, trong năm 1947-1948, diện tích cây lúa chiêm đạt 109.384 héc ta, sản xuất được 129.698,7 tấn thóc, năm 1948-1949 diện tích tăng lên 118.005 héc ta (tăng 7,8%), sản xuất được 151.108 tấn thóc (tăng 16%). Vụ lúa mùa 1948-1949 thời tiết không thuận, nhiều diện tích ở gần vị trí của địch bị bỏ hoang nhưng sản xuất vẫn tăng lên. Diện tích vụ mùa năm 1948 là 346.494 héc ta, sản xuất được 450.461 tấn thóc, năm 1949 diện tích tăng lên 467.503 héc ta (tăng 34%), sản xuất được 479.955 tấn (tăng 6%)².

Ở Trung Bộ, diện tích và sản xuất nông nghiệp tăng. Năm 1948, diện tích lúa của riêng Thanh - Nghệ - Tĩnh là 448.000 héc ta, thu hoạch được 470.800 tấn thóc. Diện tích trồng hoa màu là 79.200 héc ta, thu hoạch 159.550 tấn. Trong 6 tháng cuối năm 1949, diện tích trồng lúa giảm còn 179.000 héc ta, thu hoạch 188.900 tấn; diện tích trồng màu giảm còn 62.350 héc ta, thu hoạch 140.500 tấn. Diện tích trồng bông của Thanh - Nghệ - Tĩnh năm

-
1. *Báo cáo của Nông hội Trung ương năm 1950*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1333.
 2. *Tập biên bản các Hội nghị về kinh tế...* Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1737.

1948 là 6.870 héc ta, thu hoạch 2.570 tấn. Năm 1949, do thời tiết xấu, diện tích tăng lên 13.620 héc ta nhưng chỉ thu hoạch 2.350 tấn. Nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển mạnh, năm 1948 trồng 710 héc ta dâu, thu 142 tấn kén; năm 1949 tăng lên 870 héc ta, thu 160 tấn kén. Ngoài ra, còn trồng 1.730 héc ta cói, 2.050 héc ta lạc, 800 héc ta trầu, 30 héc ta thầu dầu, sản xuất được 600 tấn gai; trồng 150 héc ta mía, thu 6.000 tấn mía cây. Thanh Hóa trồng 300 héc ta cà phê, thu 20 tấn hạt; Nghệ An trồng 700 héc ta cà phê, thu 40 tấn¹.

Tại Bình - Trị - Thiên, tuy thực dân Pháp đã ít càn quét hơn nhưng nhân dân vẫn phải lo đối phó với giặc, chưa thật sự yên tâm sản xuất. Năm 1948, Quảng Bình trồng 150 héc ta dâu, thu 25 tấn kén; Quảng Bình và Quảng Trị trồng hơn 800 héc ta bông, thu hoạch 160 tấn. Cuối năm 1948, địch phá hoại, cho lính đi cướp lúa ở Quảng Trị, nhưng nhờ trồng được nhiều ngô, khoai, sắn nên dân tạm đủ ăn. Để cứu đói cho Phú Yên, đầu năm 1950, ta chủ trương cấy 41.000 mẫu lúa ở Tuy Hòa, trồng thêm ngô, khoai, sắn và rau muống ở khắp toàn tỉnh. Các tỉnh khác ở miền Nam Trung Bộ cũng đẩy mạnh tăng gia sản xuất.

Ở Nam Bộ, phong trào tăng gia sản xuất đề tụt được đẩy mạnh. Miền Đông tăng gia sản xuất lúa, ngô, khoai và cây có dầu; nhân dân đã ý thức dùng khoai thay cho gạo để tiết kiệm gạo. Miền Trung Nam Bộ đã giải quyết thiếu ăn cho một số vùng ở Tân An, Long Châu tiền và tụt tụt hoàn toàn về mặc ở Bến Tre, Trà Vinh; thay thế một số lớn mía nước bằng mía đường ở Mỹ Tho. Miền Tây Nam Bộ chuyển một số diện tích trồng dưa hấu, dưa leo (dưa chuột), chuối sang trồng dâu và bông vải để tiến tới tụt tụt về mặc.

Trong những năm này, sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ giảm hơn so với trước. Nếu trước kháng chiến, nông dân Nam Bộ cấy cấy được 1.118.000 mẫu ruộng trên tổng số 2.300.000 mẫu, sản xuất được 150.000.000 giạ lúa thì vụ mùa năm 1948-1949 cấy cấy được

1. *Tập biên bản các Hội nghị về kinh tế...* Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1737.

1.082.500 mẫu, sản xuất được 67.938.500 giạ lúa. Vụ mùa năm 1949-1950 cày cấy được 1.699.000 mẫu, sản xuất được 72.106.400 giạ lúa. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của chiến tranh, bị địch phong tỏa chặt chẽ và cướp bóc phá hoại lại thêm thiếu nhân công, trâu, bò, nông cụ. Mặt khác, về phía ta lại chủ trương giảm sản xuất lúa để hạn chế bán cho thực dân Pháp nên sản xuất lúa gạo ở Nam Bộ giảm hơn trước.

1.4. Coi trọng công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai địch họa

Công tác thủy lợi được đặc biệt quan tâm. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ tư (miền Bắc Đông Dương) tháng 5-1948 đã chỉ rõ: "Không bỏ đất hoang, miền núi phát thêm nhiều nương rẫy. Miền biển đắp đê những bãi tân bồi, khai ngòi ở những vùng úng thủy. Sửa chữa những kênh đào hiện có, đào thêm kênh ở những nơi cần thiết"¹. Thực hiện chủ trương trên, nhân dân ta đã gia cố những quãng đê xung yếu, đào đắp thêm nhiều đoạn đê mới. Bảng thống kê sau đây cho thấy tình hình sửa chữa đê điều trong những năm 1946-1950:

Bảng 8: Tình hình sửa chữa đê điều từ năm 1946-1950²

Năm	Số khối đất đã đào (m ³)	Số ngày công (ngày)
1946	2.720.000	3.400.000
1947	1.300.000	1.800.000
1948	1.320.000	2.000.000
1949	1.280.000	1.600.000
1950	300.000	400.000

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948..., Sách đã dẫn, tr. 101.
2. *Báo cáo thành tích sản xuất nông nghiệp trong 8 năm kháng chiến (1946-1954)* của Bộ Canh nông. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1839.

Cùng với việc sửa chữa đê điều, các chương trình đào đắp kênh mương "dẫn thủy nhập điền", đào ao, đào giếng, đắp đê ngăn nước mặn, sử dụng máy bơm nhỏ để chủ động tưới tiêu nước được áp dụng phổ biến đã làm cho một số vùng đồi núi, trung du và nhiều diện tích đất hoang hóa đã được canh tác.

Nhiều vùng từ cấy một vụ tăng lên hai vụ trong năm, nhiều diện tích trồng hoa màu được mở rộng thêm. Năm 1949, Liên khu IV và Đông Tháp Mười phục hóa được 70.313 héc ta, vùng hữu ngạn sông Hồng khai khẩn được 10.000 mẫu ruộng ở vùng bán sơn địa. Nhờ cấy hai vụ và phát triển trồng màu, năm 1950 Liên khu Việt Bắc tăng thêm 45.000 tấn lúa, 192.000 tấn hoa màu so với năm 1949. Do đó đã thúc đẩy tăng gia sản xuất nông nghiệp, các loại cây trồng trong khắp các địa phương vùng tự do đều đạt tốc độ tăng khá.

Bảng 9: Tình hình sản xuất lúa qua từng năm¹

Năm	Số lượng sản xuất (tấn)	Tỷ lệ so với sản xuất năm 1940-1944 (%)	Ghi chú
1946	1.975.000	88	Sản xuất trung bình năm 1940-1944 là 2.226.260 tấn = 100%
1947	2.189.880	98	
1948	2.014.770	90	
1949	2.243.752	100,7	

1. *Tình hình kinh tế Việt Nam trong ba năm Toàn quốc kháng chiến*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

Bảng 10: Tình hình hoa màu qua từng năm¹

Năm	Số lượng sản xuất (tấn)	Tỷ lệ so với mức sản xuất trung bình (%)	Ghi chú
1946	617.000	310 (riêng Bắc Bộ)	- Sản xuất trung bình ở Bắc Bộ là 198.000 tấn
1947	472.510	185	
1948	396.630	155	- Sản xuất trung bình ở 4 Liên khu là 254.450 tấn
1949	418.900	164	

Công tác bảo vệ sản xuất và dự trữ được quan tâm. Các tỉnh đã thành lập Ban bảo vệ mùa màng dân - quân - chính ở những nơi cần thiết; ở các địa phương Liên khu III, IV, V và Nam Bộ phổ biến cho nông dân kinh nghiệm "gặt hái xung phong", tẩn mát và cất giấu trâu, bò, thóc lúa. Kinh nghiệm chôn lúa không có ống thông hơi, bỏ lúa bằng đất nằm rải rác ở cánh đồng, đào hầm giấu trâu bò, quy định thời gian biểu để sơ tán trâu, bò xa xóm làng, xa nhà ở đã có tác dụng giảm thiểu sự phá hoại của địch. Trong năm 1948, địch giết hại 20.300 con trâu bò nhưng năm 1949, địch chỉ giết được 5.210 con. Năm 1948, địch cướp và mua lậu (trốn thuế) 4.820.000 giạ lúa, trị giá 48.200.000 đồng, năm 1949, địch chỉ cướp phá 500.000 giạ lúa, trị giá 5.000.000 đồng². Cùng với việc bảo vệ lúa, gia súc gia cầm, nhân dân ta còn bảo vệ lâm sản, chống nạn cháy rừng, hạn chế không để xảy ra tình trạng cháy rừng như vụ tháng 3-1949 làm rừng Bạc Liêu bị cháy 30.000 mẫu, chống khai thác rừng bừa bãi, quy định việc bảo vệ ngư sản, gia súc, gia cầm, cấm giết mổ trâu, bò bừa bãi.

1, 2. *Tình hình kinh tế Việt Nam trong ba năm Toàn quốc kháng chiến.*
Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

Sở Thú - ngư các tỉnh quan tâm việc chăn nuôi, tiến hành tiêm thuốc phòng dịch, chữa bệnh cho trâu, bò, lợn. Năm 1949, ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đã tiêm phòng dịch cho 15.826 con trâu, bò, 10.344 con lợn, kịp thời dập tắt ổ dịch ở một số địa phương. Liên khu IV thành lập nhiều trại chăn nuôi như ở Nghệ An có 24 trại, Thanh Hóa có 10 trại, Hà Tĩnh có 5 trại, Quảng Bình có 6 trại. Tổng số trâu, bò của Thanh - Nghệ - Tĩnh năm 1949 là 225.000 con trâu và 263.000 con bò¹. Năm Bộ, số gia súc, gia cầm ngày càng tăng lên, năm 1948 có 196.124 con trâu, bò, 298.707 con lợn, 2.402.900 con gà, vịt; năm 1949 tăng lên 243.885 con trâu, bò (tăng 17.761 con), 539.709 con lợn (tăng 81%), 2.734.200 con gà, vịt (tăng 1,3%).

Nhờ các biện pháp bảo vệ mùa màng, gia súc, gia cầm và các loại cây trồng khác cùng với việc giúp đỡ nông dân về vốn, giống, cải tiến kỹ thuật đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp đạt được những thành tích quan trọng trong việc tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân.

1.5. Từng bước giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân

Vấn đề ruộng đất và lợi ích của người nông dân lao động luôn được Đảng và Chính phủ coi trọng. Ngày 28-11-1946, Liên Bộ Nội vụ - Canh nông ra thông tư quy định giảm 25% địa tô cho người lĩnh canh. Từ ngày Toàn quốc kháng chiến đến trước năm 1948, do nhiều khó khăn phức tạp của tình hình chiến sự nên vấn đề ruộng đất và chính sách giảm tô 25% bị trở ngại, đa số người lao động bị thiếu ruộng, đời sống khó khăn. Xem xét tình hình ruộng đất ở Việt Nam đến năm 1948 cho thấy:

1. *Tập biên bản các Hội nghị về kinh tế...* Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1737.

Bảng 11: Tình hình ruộng đất ở Việt Nam năm 1948¹

Khu vực	Diện tích chung (ha)	Diện tích ruộng (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ trung bình trên 1ha ruộng
Bắc Bộ	13.743.500	1.180.000	8	6,7 - 14,6
Trung Bộ	14.760.800	700.000	5	4 - 7,7
Nam Bộ	6.474.300	2.258.160	34	2 - 6,6
Cộng	34.978.600	4.198.160	12	

Năm 1948, ở nông thôn có 4.000.000 gia đình. Trong đó 1.876.800 gia đình có ruộng, 2.123.200 gia đình không có ruộng. Trong số gia đình có ruộng: 1.776.200 gia đình có dưới 5 héc ta, 94.100 gia đình có từ 5 đến 10 héc ta, 6.500 gia đình có trên 50 héc ta².

Cho đến lúc đó, ở Việt Nam có nhiều loại hình sở hữu ruộng đất khác nhau: Có 4.018 đồn điền của Pháp, chiếm 776.812 héc ta; ruộng nhà thờ (chỉ tính riêng ở các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hà Đông, Hải Dương, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định, Kiến An) chiếm 18.872 héc ta; ruộng bán công bán tư thuộc ruộng thôn, ruộng Phật (ruộng nhà chùa), ruộng tư vấn, ruộng phe giáp (ở các tỉnh Liên khu III) chiếm 140.000 héc ta... Số công điền, công thổ ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ cũng khác nhau:

1. *Số liệu thống kê theo niên giám về công điền, công thổ và tạm cấp ruộng đất năm 1948.* Hộp 80, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1333.
2. *Số liệu thống kê theo niên giám...* Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1333.

Bảng 12: Tình hình công điền, công thổ ở Việt Nam năm 1948¹

Khu vực	Công điền (ha)	Công thổ (ha)	Tổng cộng (ha)	Tỷ lệ so với số ruộng (%)
Bắc Bộ	235.000	27.524	262.524	21
Trung Bộ	195.000	28.596	223.596	25
Nam Bộ	60.860	23.559	84.419	5

Trước tình hình ruộng đất phức tạp như trên, để nâng cao đời sống nông dân, làm cho nông dân tích cực tham gia kháng chiến, Đảng và Chính phủ chủ trương quan tâm hơn nữa đến lợi ích của người nông dân lao động. Cuối tháng 2-1948, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết đối với đồn điền của Pháp là sẽ để một số cho Bộ Canh nông làm thí nghiệm, còn lại giao cho Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu phụ trách quản lý, hoa lợi sẽ thuộc về công khổ; đối với đồn điền của Việt gian thì ra Sắc lệnh tịch thu và cách thức sử dụng cũng như đối với đồn điền của Pháp. Riêng đồn điền của nhân dân tản cư thì chính quyền giao cho cơ quan hành chính kháng chiến quản lý giúp họ và giải thích để chủ đất yên tâm².

Ngày 1-7-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 75/SL quyết định tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian để tạm cấp cho gia đình bộ đội, du kích và tá điền đã từng lĩnh canh trên đất đó. Mức tạm cấp ở Bắc Bộ và Trung Bộ tối đa là 0,5 héc ta/người, ở Nam Bộ tối đa là 1 héc ta/người.

1. Theo tài liệu của Yves Gras, *Số liệu thống kê theo niên giám...* Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 1333.
2. *Nghị quyết kỳ họp Hội đồng Chính phủ cuối tháng 2-1948*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số A1/Q004b H001.

Ngày 14-7-1949, Chính phủ tiếp tục ra Sắc lệnh bãi bỏ mức tô phải giảm là 25% (căn cứ vào mức độ trước Cách mạng Tháng Tám), xóa bỏ địa tô phụ và chế độ quá điền, lập Hội đồng giảm tô ở cấp tỉnh để tổ chức thực hiện việc giảm tô và xử lý các vụ tranh chấp về giảm tô ở địa phương.

Thực hiện quyết định của Chính phủ khắp nơi từ Liên khu Việt Bắc đến các Liên khu III, IV, V và Nam Bộ đã thực hiện việc giảm tô và tạm cấp ruộng đất cho nông dân nghèo. Kết quả của việc giảm tô ở các địa phương như sau:

Bảng 13: Tình hình giảm tô tại các Liên khu (đến cuối năm 1949)¹

Liên khu	Tổng số điền chủ (người)	Số điền chủ đã giảm tô (người)	Tổng số tá điền (người)	Số tá điền đã được giảm tô (người)	Diện tích ruộng được giảm tô (mẫu)	Tỷ lệ (%)
III		2.802			115.418	80
IV (1)	5.258	3.647	14.972	14.000		90
V (2)		3.262		22.699	32.634	
V (3)		2.937		24.066		

(1) Chi riêng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

(2) Tính đến cuối năm 1949.

(3) Chi riêng Quảng Ngãi, Bình Định.

Tại Nam Bộ, các gia đình chiến sĩ nghèo (đối tượng là cha, mẹ, vợ, con chiến sĩ dưới 16 tuổi) đã được tạm cấp ruộng đất. Mỗi người được tạm cấp một số đất đai mà sức sản xuất đạt 30 gia lúa/năm không phải trả địa tô và nộp thuế. Tính đến cuối năm 1949,

1. Số liệu thống kê theo niên giám... Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 1333.

từ Liên khu IV trở ra đã tạm cấp cho nông dân hơn 113.000 héc ta ruộng đất. Cùng trong thời gian này, ở một số địa phương còn có *phong trào hiến điền*. Tại Cần Thơ, trong số 357 điền chủ sở hữu hơn 80.786 mẫu ruộng, đã có 4 điền chủ hiến 185,5 mẫu ruộng; Sóc Trăng, trong số 461 điền chủ sở hữu hơn 104.244 mẫu ruộng, đã có 2 điền chủ hiến 140 mẫu ruộng.

Tháng 5-1950, Chính phủ ban hành *Sắc lệnh quy định chế độ lĩnh canh*, nhằm bảo đảm quyền làm ruộng cho nông dân, cấm địa chủ đòi ruộng vô cớ. Theo báo cáo của Nông hội Trung ương, năm 1950 có 170.000 chủ ruộng cho thuê đất, trong đó ở Bắc Bộ có 12.000 chủ ruộng, Trung Bộ có 68.000 chủ ruộng, Nam Bộ có 90.000 chủ ruộng. Đồng thời, Chính phủ ban hành *Sắc lệnh giảm tức*, trong đó quy định thể lệ cho vay tiền và sản vật nhằm hạn chế sự bóc lột bằng nợ lãi ở nông thôn: mức lợi tức không quá 18%/năm đối với vay tiền và không quá 20%/năm đối với vay thóc. Trong một số trường hợp có thể hoãn hoặc xóa nợ hoàn toàn.

Trong năm 1950, việc giảm tô và tạm cấp ruộng đất đã được xúc tiến mạnh ở các địa phương. Về giảm tô, miền Đông Nam Bộ thực hiện giảm trung bình 20%, miền Trung Nam Bộ giảm 25%, miền Tây Nam Bộ có nơi giảm 30%. Các Liên khu khác chưa hoàn thành giảm tô trong toàn Liên khu, nhưng trong vụ mùa 1950 ở nhiều tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang... đã hoàn thành giảm tô trung bình 25%. Tại Liên khu V, có 5.521 địa chủ đã thực hiện giảm tô, số ruộng được giảm tô là 23.952 mẫu (trong đó chưa kể Phú Yên)¹. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương vẫn còn địa chủ, phú nông không chịu giảm tô, giảm tức đúng mức quy định. Họ tìm mọi thủ đoạn để trốn tránh, thậm chí còn đòi lại số tô tức đã giảm.

Về tạm cấp ruộng đất, trong năm 1950 đã thu được một số kết quả đáng khích lệ. Điều đó được thể hiện rõ qua bảng thống kê sau đây:

1. Báo cáo của Đảng bộ Liên khu V về tình hình chung của Liên khu năm 1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 184.

Bảng 14: Tình hình tạm cấp ruộng đất tại các Liên khu năm 1950¹

Liên khu	Tổng số đồn điền (đồn điền)	Số đồn điền đã tạm cấp (đồn điền)	Số ruộng đã tạm cấp (ha)	Số người được tạm cấp (người)	Khẩu phần trung bình	
					Tối đa	Tối thiểu (sào)
Việt Bắc	126	58	12.861	43.345	1,4 mẫu	3
III	38 (1)	18	1.772	3.100	8 sào	5
IV (2)	-	15	4.400	-	7 sào	2
V	-	-	813,8	3.577	2 sào	
Nam Bộ	-	-	38.715,8	-	5 mẫu	

(1) Diện tích 17.891 héc ta của Pháp kiều, 830 héc ta của Việt gian.

(2) 1 mẫu Trung Bộ = 4.997m².

Chính sách ruộng đất của Chính phủ tuy chưa giải quyết tận gốc vấn đề ruộng đất, chưa thủ tiêu được chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, nhưng đã cải thiện rất nhiều đời sống của nhân dân lao động, góp phần động viên tinh thần của người chiến sĩ ngoài mặt trận.

Nhìn chung, nền nông nghiệp trong những năm 1948-1950 tuy còn nhiều khó khăn, nhưng được Đảng và Chính phủ quan tâm giúp đỡ nhân dân về giống, vốn, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh khai hoang phục hóa, tăng gia sản xuất tự túc, ban hành những chính sách giảm tô, giảm tức và tạm cấp ruộng đất, nên đã tạo được niềm tin tưởng của nhân dân đối với chính quyền dân chủ nhân dân, tin tưởng ở sự nghiệp kháng chiến sẽ đi đến thắng lợi.

1. Báo cáo tháng 5-1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 1333.

2. Xây dựng và phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong hoàn cảnh thực dân Pháp chiếm đóng hầu hết các thành phố và các đường giao thông chính, các miền trong nước liên lạc với nhau rất khó khăn, các nhà máy, hầm mỏ trong vùng kháng chiến đều bị địch phá huỷ. Đứng trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ đã chủ trương xây dựng và phát triển công nghiệp và tiểu công nghiệp theo quy mô nhỏ, phân tán, dùng công cụ sản xuất thô sơ kết hợp với máy móc, dựa vào nhân dân, dựa vào nguồn nguyên liệu trong nước, địa phương tự lập để sản xuất tự cấp, tự túc.

2.1. Công nghiệp quốc phòng

Là hệ thống công nghiệp quan trọng nhất trong thời kỳ kháng chiến. Sau cuộc tổng di chuyển hàng chục vạn tấn máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên liệu bao gồm nhiều chủng loại từ thành phố về vùng nông thôn rừng núi (cuối năm 1946 đầu năm 1947), chúng ta đã xây dựng các xưởng vũ khí trong rừng sâu, hang núi và đã vượt qua mọi khó khăn về thiếu cán bộ và công nhân kỹ thuật, thiếu máy móc, dụng cụ, nguyên liệu, vật liệu để sản xuất ra vũ khí đạn dược phục vụ chiến đấu.

Từ năm 1948, tất cả các xưởng quân giới được đặt dưới sự chỉ đạo của Bộ Quốc phòng. Ngày 2-9-1948, Hội nghị chuyên môn ngành quân giới toàn quốc lần thứ nhất được triệu tập để thống nhất một bước các mẫu vũ khí, công nghệ chế tạo, một số tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất vũ khí và đào tạo, bồi dưỡng công nhân, cán bộ.

Đầu năm 1949, Phòng quân giới Nam Bộ được thành lập để quản lý chỉ đạo các Ty Quân giới Khu VII, VIII, IX.

Ngoài các xưởng quân giới do Bộ Quốc phòng chỉ đạo, còn có các xưởng vũ khí dân quân do địa phương tổ chức và chỉ đạo. Liên khu Việt Bắc có 8 xưởng dân quân, gồm 5 xưởng cho các tỉnh và 3 xưởng cho khu. Tháng 5-1949, Bộ Quốc phòng quyết định sáp nhập

hệ thống sản xuất vũ khí dân quân vào hệ thống các xưởng quân giới để thống nhất quản lý toàn ngành.

Từ cuối năm 1949, ngành quân giới tổ chức, sắp xếp và chấn chỉnh lại các công binh xưởng sản xuất. Sở Quân giới Liên khu I còn 5 xưởng, 8 công trường và 6 kíp lưu động. Sở Quân giới Liên khu X còn 9 xưởng, 6 công trường và 5 kíp lưu động. Từ ngày 4-11-1949, Liên khu I và Liên khu X sát nhập thành Liên khu Việt Bắc thì các xưởng sản xuất vũ khí do Cục Quân giới trực tiếp phụ trách. Sở Quân giới Liên khu III có 30 xưởng, 11 công trường. Sở Quân giới Liên khu IV có 17 xưởng, 4 công trường và 4 kíp lưu động. Sở Quân giới Liên khu V có 17 xưởng, 3 công trường và 4 xưởng dân quân. Quân giới Nam Bộ có 58 xưởng và 30 công trường.

Để các xưởng hoạt động được tốt, ngành quân giới đã phải giải quyết những khó khăn về máy móc, nguyên vật liệu, cán bộ và công nhân kỹ thuật như: chuyển sửa các đầu máy xe lửa, ô tô đủ các loại thành máy phát lực, dùng máy quay tay, đập chân để phát điện. Nhiều máy tiện, máy phay, máy khoan, máy bào thu nhặt từ các xưởng cơ khí cũ của Pháp đem từ các thành phố lên chiến khu đã được cải tiến để sử dụng. Tính đến năm 1948, ta đã bóc được gần 1.000km đường ray, tà vẹt, thu được gần 100 đầu máy xe lửa, hàng nghìn vành, bánh, trục xe lửa, hàng chục tàu lăn đường, hàng trăm xe cũ rải rác trên khắp các tuyến đường làm nguyên liệu để sản xuất. Ở Nam Bộ, công nhân và thợ lặn mò vớt hàng chục tấn nguyên liệu¹. Liên khu V, công ty Nam Thắng tổ chức lặn, mò tìm được đạn, sắt thép, băng ca trên các tàu của Nhật bị Mỹ đánh đắm ven biển miền Trung (từ trước năm 1945). Tại Liên khu IV, nhân dân đóng góp cho kháng chiến hàng tấn đồng bằng tiền đồng Bảo Đại, Khải Định để đúc súng đạn.

1. *Lịch sử quân giới Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1990, tr. 108.

Để có thêm nguyên liệu, từ năm 1948, nhiều kỹ sư và chuyên gia kỹ thuật đã tự chế tạo được một số thuốc nổ và thuốc súng từ thuốc đen, diêm tiêu chế từ phân dơi, clorat kali, fuyminat bạc, chế được a xít sunfuric bằng phương pháp thủ công, nấu gang bằng lò cao cỡ nhỏ. Từ năm 1949, Cục Quân giới đã xây dựng cơ sở sản xuất a xít tại Đá Gân (Thái Nguyên) và Thọ Xuân (Thanh Hóa).

Ở Nam Bộ, số nguyên, vật liệu mua được từ vùng Pháp chiếm đóng ngày càng nhiều đã góp phần quan trọng vào việc duy trì và phát triển sản xuất. Ngoài số nguyên vật liệu do Nha mậu dịch trực tiếp mua, một số nhà tư sản yêu nước là chủ xưởng, chủ hãng cũng mua giúp kháng chiến một số nguyên liệu hóa chất. Một số chủ đồn điền cao su người Pháp nộp thuế cho kháng chiến bằng nguyên vật liệu quý hiếm để ta sản xuất vũ khí. Nam Bộ chúng ta còn tổ chức mua hàng, nguyên liệu, vũ khí từ Hồng Kông, Thái Lan, chở về nước bằng thuyền gấn máy.

Tất cả những cố gắng trong việc tự cung, tự cấp, tự điều chế, sản xuất nguyên liệu, máy móc thiết bị và khắc phục khó khăn về thiếu cán bộ, công nhân kỹ thuật đã đưa đến tốc độ phát triển và kết quả sản xuất của ngành quân giới đạt thành tích tốt. Đến năm 1949, cả nước có 130 xưởng sản xuất vũ khí với hơn 29.000 công nhân, 21 cơ sở quân được với hơn 1.200 công nhân, 20 xưởng sản xuất quân nhu với hơn 1.700 công nhân. Các công binh xưởng sản xuất được hàng nghìn tấn vũ khí đạn dược các loại và một số loại hóa chất phục vụ quốc phòng. Mức độ sản xuất vũ khí đã tăng lên qua từng năm, kịp thời phục vụ cho các chiến trường trên toàn quốc. Chỉ tính riêng từ Liên khu IV trở ra, nhịp độ phát triển sản xuất vũ khí đạn dược nếu lấy năm 1946 bằng 100, thì năm 1948 là 1.044, năm 1949 là 3.544, năm 1950 là 2.111.

Ngoài ra, các công binh xưởng còn sản xuất hàng chục vạn cuốc xẻng, dao, kéo và nhiều loại dụng cụ khác phục vụ cho các

đơn vị bộ binh, công binh, thông tin liên lạc. Các xưởng quân nhu sử dụng nguyên liệu trong nước để nhuộm vải, dệt vải, sản xuất quân trang, quân dụng cung cấp cho quân đội. Các xưởng quân dược sản xuất được nhiều thuốc men, dụng cụ y dược. Ngành quân y đã biết kết hợp Đông - Tây y để chữa bệnh và điều trị bệnh cho thương bệnh binh. Đặc biệt, các xưởng quân dược đã tự sản xuất được bông hút nước, băng cứu thương, các dụng cụ y tế bằng thủy tinh và cả dụng cụ phẫu thuật cần thiết, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả chữa bệnh cho bộ đội, thương binh, bệnh binh.

2.2. Công nghiệp dân dụng

Đi đôi với xây dựng công nghiệp quốc phòng, Đảng và Chính phủ còn quan tâm xây dựng các ngành công nghiệp khác cần thiết cho kháng chiến và dân sinh như: khai khoáng, hóa chất, cơ khí, dệt, diêm, xà phòng, đồ gốm, đường mía, chè, thuốc lá...

Ngay từ đầu kháng chiến, một số mỏ ở vùng chiến khu (do Pháp khai thác trước đây) nay đã tiếp tục hoạt động trở lại. Các mỏ than Phấn Mễ, Minh Khai, Đầm Đùn, Khe Bó là bốn mỏ đầu tiên được coi là doanh nghiệp quốc gia. Trong các năm 1948, 1949, 1950, Nha khoáng chất kỹ nghệ thuộc Bộ Kinh tế điều khiển việc khai thác 5 mỏ than sau: Mỏ than Tân Thanh (Thái Nguyên - Liên khu I) được xây dựng từ năm 1948 và bắt đầu đi vào khai thác từ đầu năm 1949, trung bình khai thác mỗi tháng từ 400 đến 500 tấn than. Mỏ than Minh Khai (Tuyên Quang - Liên khu X) bắt đầu khai thác từ tháng 2-1949, trung bình mỗi tháng khai thác được từ 50 đến 100 tấn than. Mỏ than Quyết Thắng (Ninh Bình - Liên khu III) tiến hành khai thác từ giữa năm 1948. Đến tháng 12-1948 bị quân Pháp đánh phá, mỏ phải tạm dừng khai thác; đến tháng 1-1949 lại tiếp tục khai thác, trung bình mỗi tháng khai thác 400 tấn than cám và 25 tấn than cốc. Mỏ than Khe Bó (Nghệ An - Liên khu IV) tiến hành khai thác từ năm 1948, trung bình mỗi tháng khai thác được 350-400 tấn than. Mỏ than Đồi Hoa (Hà Nam - Liên khu III) do công ty Nam Hưng

khai thác, trung bình chỉ khai thác được mỗi tháng 230 tấn. Mỏ than bị địch tàn phá trong chiến dịch Thu - Đông năm 1948 phải tạm ngừng hoạt động đến tháng 2-1949 mới khai thác trở lại¹.

Một số mỏ kim khí cũng đã được khai thác như: Mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) năm 1950 tiếp tục hoạt động trở lại. Mỏ chì ở Bắc Kạn hoạt động từ năm 1950. Mỏ ăng ti moan Tân Trào sản xuất từ năm 1946-1950 được 800kg. Ngoài ra, chúng ta còn khai thác mỏ crôm ở Thanh Hóa, mỏ vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam) nhưng sản lượng không đáng kể. Năm 1949, Liên khu IV tiến hành đúc gang và đã sản xuất được gang xám (fonte grise). Đến năm 1950 đã xây dựng được lò đúc gang ở Như Xuân (Thanh Hóa), Sở Kỹ nghệ Bắc Bộ đã đúc thử gang trắng, nầu chì, ăng ti moan, sản xuất phốt phát.

Ngành cơ khí phát triển ở khắp các Liên khu. Các xưởng cơ khí lúc đầu chỉ làm nhiệm vụ sửa chữa, sau dần dần đã chế tạo được các loại máy móc nhỏ, đơn giản như kéo sợi, cán bông, máy đan áo, máy in quay tay, máy tiện, máy bào nhỏ, máy điện quay tay, máy xay gạo, máy xát sắn, chữ in, động cơ nhỏ 1 xi lanh. Ngành cơ khí đã đóng góp một phần quan trọng trong việc in tiền do Bộ Tài chính quản lý. Trong số các cơ sở của ngành cơ khí, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo là "*đứa con đầu lòng của ngành cơ khí Việt Nam*", đã cung cấp được nhiều máy công cụ để cung cấp cho các ngành kinh tế, các Liên khu cũng có những cơ sở sửa chữa và chế tạo cơ khí nhỏ để phục vụ cho địa phương.

Thời kỳ này, hóa chất là một trong những loại nguyên liệu hiếm rất cần cho kháng chiến để phục vụ công nghiệp quốc phòng và y tế. Một số loại hóa chất hiếm phải mua bí mật trong các vùng Pháp chiếm đóng. Một số loại a xít, thuốc nổ, diêm tiêu do các xưởng quân giới chế tạo. Ngoài ra, còn có các xưởng chế a xít sunphuric,

1. Báo cáo tình hình kinh tế tài chính của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu III năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1726.

a xít photphoric, a xít clohydric, clorua de patanatum ở Liên khu III, clorat de potasdicun ở Liên khu IV; xưởng chế cùn 90°, ê te ở Thái Bình, xưởng sản xuất phân hóa học, phot phát ở Bắc Giang, Nghệ An. Nhìn chung, các địa phương đều cố gắng tìm cách chế tạo những hóa chất thông thường để cung cấp cho địa phương mình.

2.3. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp

Các ngành công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp như: Nghề làm giấy, dệt vải, diêm, thuốc lá, đường sữa, xà phòng, đồ gốm, làm gạch ngói, đồ da được phát triển mạnh để phục vụ nhu cầu thiết yếu hằng ngày của nhân dân Bắc Bộ; nhiều tỉnh mở rộng diện tích trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt vải, riêng trong năm 1948 đã sản xuất được 16 triệu mét vải khổ rộng. Đặc biệt, Liên khu V đã tự túc gần như hoàn toàn nhu cầu về vải mặc cho bộ đội và nhân dân Nam Bộ cũng đã bước đầu thành lập các xưởng dệt thủ công. Nghề dệt vải, dệt lụa phát triển ngày càng mạnh và đạt trình độ khá cao. Những xưởng dệt lớn có tới vài trăm công nhân, chủ yếu may quần áo cho bộ đội; xưởng nhỏ có từ 50 đến 100 công nhân, sản xuất các loại vải khác phục vụ cho quốc phòng và nhân dân. Ngoài các xưởng dệt do các cơ quan kinh tế của Chính phủ tổ chức quản lý còn có nhiều xưởng của tư nhân và hàng nghìn khung cửi gia đình. Sản lượng dệt của các Liên khu tăng dần, hằng năm sản xuất được hàng triệu mét vải. Năm 1948, Liên khu Việt Bắc sản xuất được 696.600 mét vải, 923.625 vuông lụa; Liên khu IV sản xuất được 7.296.000 mét vải khổ 70cm, năm 1949 sản xuất được 11.696.000 mét vải¹. Liên khu V trong năm 1948 sản xuất được 220 tấn sợi, 200 tấn vải; năm 1949 sản xuất được 350 tấn sợi, 323 tấn vải; năm 1950 sản xuất được 550 tấn sợi, 490 tấn vải². Số cơ sở sản xuất

1. *Tập biên bản các Hội nghị về kinh tế của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV năm 1949*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1737.

2. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến...* Sách đã dẫn, tr. 184.

tập trung tăng rất nhanh, nhất là ở Liên khu IV, năm 1948 mới có 47 cơ sở, với 147 khung cửi khổ rộng, 30.000 khung cửi khổ hẹp, đến năm 1949 đã tăng lên 56 cơ sở, với 398 khung cửi khổ rộng, 50.000 khung cửi khổ hẹp. Từ năm 1950, ngành dệt đã đảm bảo cung cấp đủ quần trang cho quân đội. Nhu cầu về mặc của nhân dân được cải thiện rất nhiều, trung bình đạt mỗi người 2 mét vải/năm; riêng nhân dân 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên (gồm 2.400.000 dân) đạt trung bình mỗi người 2,6 mét vải/năm. Ngoài dệt vải, còn dệt cả the, lụa, đũi có chất lượng cao phục vụ nhu cầu người tiêu dùng.

Ở Nam Bộ, nghề dệt đã có ở các tỉnh như Long Châu Tiền, Long Châu Hậu, Bến Tre, Trà Vinh, Rạch Giá từ trước ngày kháng chiến bùng nổ, nhưng các cơ sở dệt này phần lớn dựa vào nguyên liệu nhập cảng. Từ năm 1948, với chủ trương tự túc về mặc, khắp nơi dấy lên phong trào trồng dâu nuôi tằm, trồng bông, nên nghề dệt đã phục hồi trở lại. Cả Nam Bộ có 1.792 nhà nuôi tằm, tập trung nhiều ở các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu, Cần Thơ. Năm 1948, Nam Bộ có 4.832 khung dệt, năm 1949 có 5.192 khung dệt, trong đó: Bến Tre có 1.500 khung dệt, Trà Vinh có 795 khung dệt, Rạch Giá có 143 khung dệt, Bạc Liêu có 660 khung dệt; Sa Đéc có 87 khung dệt, các tỉnh khác số khung dệt cũng tăng lên. Sở Canh nông Nam Bộ còn khuyến khích nhuộm vải bằng các thứ lá cây, vỏ cây và bùn đen, nhằm hạn chế phải dùng thuốc nhuộm nhập cảng rất đắt và khan hiếm. Nhìn chung, ngành dệt trong cả nước đã có bước phát triển rõ rệt so với trước.

Nghề sản xuất giấy

Trong kháng chiến, nhu cầu về giấy rất quan trọng, nên nghề giấy đã phát triển ở nhiều nơi. Trung ương có các cơ sở sản xuất giấy quy mô lớn như: nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, nhà máy giấy Việt Nam, xưởng sản xuất bột giấy Hoàn Kiếm. Đặc biệt, nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ đã sản xuất được loại giấy dó rất dai dùng để in tem và cung cấp cho Bộ Tài chính in tiền. Ngoài ra còn có các

nhà máy giấy Phú Thọ, Đáp Cầu, Thái Nguyên và ở mỗi Liên khu cũng có nhiều xưởng nhỏ, sản xuất giấy ở mức thấp để cung cấp cho học sinh, các cơ quan, báo chí và xuất bản.

Năm 1948, ở Liên khu I có 12 xưởng sản xuất giấy, trong đó có 10 xưởng dùng nguyên liệu bằng giang, tre, nứa, có xưởng dùng sức nước để nghiền bột giấy. Liên khu X có 48 xưởng và 146 tàu xeo giấy. Liên khu V có 26 xưởng.

Năm 1949, ở Liên khu I có 35 xưởng, sản xuất 796 tạ giấy; Liên khu X có 79 xưởng, sản xuất 7.160 tạ giấy; Liên khu III có 193 xưởng, sản xuất 4.260 tạ giấy; Liên khu IV có 61 xưởng, sản xuất 2.437 tạ giấy; Liên khu V có 51 xưởng, sản xuất 1.220 tạ giấy; Nam Bộ có 165 xưởng, sản xuất 1.200 tạ giấy¹. Năm 1950, nghề sản xuất giấy sút kém dần, thể hiện qua biểu sau đây:

Bảng 15: Số lượng sản xuất giấy của các Liên khu qua các năm²

Đơn vị: tấn

Các Liên khu	Số lượng sản xuất		
	1948	1949	1950
Liên khu Việt Bắc	600	797	415
Liên khu III		426	
Liên khu IV	272	243	446
Tổng cộng	872	1.466	861

1. Báo cáo của Bộ Kinh tế về thành tích kinh tế đã đạt được từ sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.

2. Nguồn: Kế hoạch và báo cáo của Bộ Kinh tế về tình hình sản xuất công nghệ và tiểu công nghệ 1950-1952. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1944.

Nhìn chung, các xưởng sản xuất giấy dùng 70% nguyên liệu khai thác trong nước, chủ yếu là từ giang, tre, nứa là những loại cây có nhiều ở Việt Nam. Tổng số giấy sản xuất từ năm 1947-1949 là 2.436 tấn. Chỉ tính riêng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, nếu lấy mức sản xuất giấy năm 1948 là 100% thì năm 1949 tăng lên 1.168%¹.

Bước sang năm 1950, sản xuất giấy của Liên khu Việt Bắc bị giảm gần một nửa vì số giấy vận chuyển đi Liên khu III ít đi, các cơ quan và đơn vị bộ đội đã bắt đầu thực hiện chế độ giảm chi tiêu. Mặt khác, ở Liên khu III do tình hình chiến sự lan rộng, quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng, giao thông bị chia cắt, việc đi lại khó khăn, do đó sức sản xuất giấy cũng như sức tiêu thụ giấy giảm sút nhiều so với trước.

Nghề đường phát triển khá mạnh. Năm 1948, ở Liên khu Việt Bắc chưa có cơ sở sản xuất đường nhưng đến năm 1949 đã xây dựng rất nhiều lò đường, sản xuất được 1.110 tạ đường/năm. Năm 1948, Liên khu III sản xuất được 1.320 tạ đường, năm 1949 sản xuất được 2.780 tạ đường, tăng gấp 2 lần so với năm 1948. Tuy nhiên, đường của Liên khu III làm ra khó tiêu thụ bởi sự cạnh tranh của đường nhập ngoại. Đến cuối năm 1950, hầu hết các vùng sản xuất đường của Liên khu III đã bị quân Pháp chiếm đóng. Liên khu IV, năm 1948 hầu như chưa có cơ sở sản xuất đường, nhưng sang năm 1949 đã có một số lò đường, sản xuất đạt 60 tạ đường/năm. Đầu năm 1950, mức sản xuất đã tăng lên 300 tấn. Nam Bộ có 233 lò đường, lượng đường sản xuất ra đủ cho nhu cầu của nhân dân vùng kháng chiến.

Nghề làm gốm chủ yếu là các cơ sở sản xuất của tư nhân. Trong thời gian này do nhu cầu tiêu thụ của nhân dân tăng lên, nên nghề gốm cũng có bước phát triển mới. Chỉ riêng Liên khu Việt Bắc, năm 1950 đã sản xuất được 1.250.000 bát, đĩa các loại. Các Liên khu

1. *Tình hình kinh tế Việt Nam...* Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.

khác cũng sản xuất nhiều nôi, niêu, chum, vại, bát, đĩa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Ngoài ra, còn có các nghề khác như làm khay trai, chỉ to cung cấp cho quân đội may vá quần áo, tuy nhiên trên thị trường hai loại hàng này không nhiều vì không cạnh tranh nổi với khay trai, chỉ ngoại vừa tốt, vừa đẹp, lại rẻ tiền hơn.

Ngoài các ngành dệt, giấy, đường, gốm còn có nhiều ngành nghề khác như làm xà phòng, thuốc lá, làm muối, nước mắm, đồ dùng thủy tinh, nông cụ mà cơ sở sản xuất phần lớn là của tư nhân. Ngoài ra, các làng nghề thủ công truyền thống cũng được Chính phủ khuyến khích phát triển sản xuất bằng nhiều hình thức khác nhau như: cho vay vốn, cử cán bộ kỹ thuật xuống địa phương tìm hiểu tình hình và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất, tạo điều kiện về nguyên, vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Nhờ đó sản lượng của các ngành đều tăng. Riêng Liên khu III và Liên khu IV, năm 1948 sản lượng muối đạt 43.355 tấn. Năm 1949, mặc dù địch đánh phá gắt gao, sản lượng muối vẫn tăng lên 58.119 tấn¹. Một số tỉnh ở Nam Bộ (Bạc Liêu, Trà Vinh, Long Châu Hậu, Bến Tre) trong năm 1950, xây dựng được 2.754 mẫu ruộng muối, mở nhiều lò nước mắm, lò nấu dầu dừa, sản xuất xà phòng... Các lò rèn ở các địa phương cung cấp cho người dùng hàng chục vạn nông cụ mỗi tháng. Chỉ riêng huyện Bình Xuyên, mỗi năm sử dụng 80 tấn gang để sản xuất 100.000 lưỡi cày². Nghề thuốc lá phát triển mạnh ở Liên khu I và Liên khu X, riêng Phú Thọ đã có 35 cơ sở sản xuất, trung bình mỗi tháng sản xuất được 250.000 bao. Ngành sản xuất thuốc lá cung cấp trên 90% nhu cầu của thị trường vùng tự do. Nghề làm nước mắm phát triển mạnh nhất ở Liên khu IV, trong năm 1948 sản xuất được 8.960.000 lít, trong đó Thanh Hóa làm

1. *Báo cáo của Bộ Kinh tế về thành tích...* Sách đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, Tập I*, Sách đã dẫn, tr. 489-490.

3.000.000 lít, Nghệ An làm 3.340.000 lít, Hà Tĩnh làm 1.500.000 lít, Quảng Bình làm 120.000 lít¹.

Nhìn chung, trong những năm 1948-1950, các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của ta đã sản xuất được hầu hết các mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Nhiều mặt hàng trước kia phải mua trong vùng Pháp chiếm đóng nay đã tự sản xuất được. Do đó đã phá tan được âm mưu phong tỏa kinh tế của thực dân Pháp. Việc khuyến khích nhân dân dùng hàng nội hóa, ngăn chặn hàng hóa xa xỉ phẩm tràn vào vùng tự do đã kích thích nền kinh tế trong vùng tự do phát triển, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tạo sự ổn định và từng bước nâng cao dần mức sống của nhân dân. Một đặc điểm khá quan trọng của thời kỳ này là không chỉ những nghề trực tiếp phục vụ kháng chiến phát triển, mà cả những nghề phục vụ cho dân sinh cũng phát triển.

3. Củng cố, mở rộng giao thông vận tải - bưu điện

3.1. *Giao thông vận tải*

Ngày 29-2-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 410/SL thành lập *Cục Tiếp tế vận tải* thuộc Bộ Kinh tế trên cơ sở sáp nhập Nha Tiếp tế² với Cơ quan Phân tán muối. Sau khi thành lập, Cục Tiếp tế vận tải tổ chức 2 chi nhánh ở Liên khu I và Liên khu X, dưới chi nhánh là các chi cục. Các tỉnh cũng lập những chi cục do Cục Tiếp tế vận tải trực tiếp chỉ đạo. Năm 1948, các tỉnh Nam Định, Hà Đông, Thái Bình, Hà Giang, Nghệ An đã thành lập các Chi cục tiếp tế vận tải. Năm 1949, ở các tỉnh Phú Thọ, Phúc Yên và năm 1950, các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Sơn La, Quảng Bình cũng đã

-
1. *Tập biên bản các Hội nghị về kinh tế của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV trong năm 1949*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1737.
 2. Nha Tiếp tế được thành lập từ tháng 4-1946 với hoạt động chủ yếu là thu mua thóc, gạo, muối đưa vào dự trữ để cung cấp cho nhu cầu của bộ đội, cơ quan và một phần cho nhu cầu của nhân dân ở các vùng quá khó khăn.

thành lập các chi cục tiếp tế vận tải. Ở Nam Bộ, do điều kiện địa hình kênh rạch nhiều, việc giao thông vận tải khó khăn, lại bị quân Pháp phong tỏa gắt gao, nên ta chủ trương yêu cầu tất cả mọi lực lượng đều phải tham gia tiếp tế vận tải, các lực lượng vũ trang phải yểm trợ, bảo vệ cho việc vận chuyển hàng hóa. Đến giữa năm 1949, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ đã thành lập *Ban tiếp tế hàng hải* bao gồm các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Gò Công... tùy theo nhu cầu mà sử dụng những ghe bầu (ghe buồm) 20 tấn để vận chuyển thóc gạo cho các tỉnh miền Nam Trung Bộ bằng đường biển và vận chuyển về Nam Bộ vũ khí, đạn dược, tài liệu, sách báo. Trên tuyến đường bộ còn có các đội vận chuyển, tiếp tế thuốc men, nhất là thuốc ký ninh (sốt rét) cho các tỉnh cực Nam Trung Bộ các tỉnh khác của Nam Bộ đã thành lập các trạm liên lạc vận tải, trung chuyển hàng hóa giúp Ban tiếp tế miền Nam vận chuyển hàng hóa cho các tỉnh Nam Trung Bộ gặp khó khăn và vận chuyển gạo từ miền Tây lên miền Đông Nam Bộ. Việc vận chuyển gạo từ miền Tây lên miền Đông thường dùng ghe chài 100-200 tấn qua Đòng Tháp Mười. Tuyến đường từ Đòng Tháp Mười lên miền Đông đi qua đường Sài Gòn - Nông Pênh thường bị địch đánh phá, nên phải có bộ đội hộ tống đoàn tiếp tế¹.

Thực tế việc vận tải hàng hóa qua Cục Tiếp tế vận tải từ năm 1948 trở đi, xét về số lượng không nhiều; tiếp tế cho Liên khu Việt Bắc 34.511 tấn, Liên khu III được 8.027 tấn, Liên khu IV được 12.655 tấn. Tổng khối lượng vận tải tiếp tế cho các Liên khu là 55.253 tấn gạo, 918 tấn muối².

Việc củng cố và mở rộng giao thông vận tải ngày càng có ý nghĩa quan trọng, do đó từ giữa năm 1948, việc sửa chữa đường

1. *Nam Bộ thành đồng Tổ quốc đi trước về sau*, (Hồi ký kháng chiến chống thực dân Pháp), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 460.

2. *Báo cáo của Bộ Thương nghiệp về hoạt động và thành tích công thương nghiệp trong 9 năm kháng chiến và 2 năm hòa bình*. Phòng Lưu trữ Bộ Thương mại, phòng Bộ Ngoại thương, Hồ sơ số 19.

được bắt đầu và được đẩy mạnh vào thời gian sau đó. Việc đi lại và chuyên chở trên các tuyến đường đã tương đối dễ dàng hơn. Đối với đường bộ, Chính phủ chủ trương chỉ sửa vừa đủ để những phương tiện thô sơ đi lại dễ dàng. Việc sửa đường, làm cầu đã thu kết quả rất tốt, thể hiện qua bảng sau:

Bảng 16: Sửa chữa đường, làm cầu trong năm 1948¹

Tỉnh	Độ dài đường đã sửa chữa (km)	Độ dài cầu đã làm (m)	Phí tổn (đồng)
Bắc Giang	90	278	130.000
Bắc Ninh	130	515	148.000
Phúc Yên	135	665	138.000
Thái Nguyên	400	2.158	475.000
Bắc Kạn	612	843	682.000
Lạng Sơn	150	351	150.000
Cao Bằng	20	244	150.000
Hòa Bình	13	-	10.000
Sơn Tây	4,3	-	40.000
Hà Đông	6,5	-	70.000
Hà Nam	61	-	60.000
Ninh Bình	71	30	50.000
Nam Định	138	-	70.000
Thái Bình	68	-	90.000
Hưng Yên	15	-	40.000

1. Báo cáo tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính từ 19-8-1945 đến 19-5-1949 và năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2220.

Chương VI. Việt Nam dân chủ cộng hòa xây dựng...

Hải Dương	9	-	60.000
Kiến An	7	-	10.000
Vĩnh Yên	150	300	93.000
Phú Thọ	200	600	156.000
Yên Bái	155	700	99.000
Tuyên Quang	400	1.800	253.000
Hà Giang	370	600	208.000
Thanh Hóa	513	-	539.000
Nghệ An	479	-	547.000
Hà Tĩnh	203	-	615.120
Quảng Bình	403	-	616.830
Tổng cộng	5.006	8.304	6.600.960

Năm 1949, trong 30 tỉnh ở miền Bắc đã sửa chữa được hơn 4.000km đường các loại, bắc lại hàng nghìn mét cầu, các kênh đào được nạo vét và lấy đi hàng vạn mét khối cát, tạo thuận lợi cho việc chuyên chở hàng hóa phục vụ cho các công binh xưởng ở vùng núi và sự đi lại của nhân dân bằng thuyền bè.

Phương tiện vận tải lúc này chủ yếu vẫn là phương tiện thô sơ. Cán bộ đi công tác thường đi bộ hoặc xe đạp. Hàng hóa vận chuyển đa số bằng gong gánh, ngựa thồ, xe trâu, xe bò, xe ngựa. Năm 1948, xe ba gác ra đời, giúp cho việc vận chuyển hàng hóa trên các con đường nhỏ rất thuận tiện.

Từ đầu năm 1950, công tác mở đường càng trở nên cấp thiết. Bộ Giao thông công chính và các địa phương được giao nhiệm vụ tổ chức sửa chữa và làm thêm những đoạn đường cần thiết cho nhu cầu quân sự. Đồng chí Trần Đăng Ninh được cử làm Đặc phái viên của phụ trách về đường sá để chỉ đạo việc huy động nhân lực, vật lực,

xây dựng mạng lưới giao thông phù hợp với yêu cầu phát triển của kháng chiến. Trung ương Đảng cũng đã chỉ thị cho Liên khu Việt Bắc phải sửa gấp những con đường lớn hướng ra biên giới.

Chương trình sửa chữa đường sá theo kế hoạch quân sự được đề ra từ đầu năm 1950, đến giữa năm đã thực hiện được gần đầy đủ và kịp thời, góp phần phục vụ tốt cho chiến dịch Cao - Bắc - Lạng.

Chương trình củng cố quốc lộ 3, liên tỉnh lộ 13 và sửa chữa các đường nối Lạng Sơn - Bắc Giang (quốc lộ 1) và Bắc Giang - Thái Nguyên được tiến hành từ tháng 11-1950, với khối lượng công việc đã làm rất lớn gồm 1.046km đường sửa chữa dành cho ô tô, 173km đường dành cho xe bò và xe thô sơ, 266.607m³ đất đào đắp, sử dụng 160.000 nhân công chuyên nghiệp, 1.200.000 nhân công thường...¹.

Ở Liên khu III và Liên khu IV, các đường Xuân Mai - Nho Quan dài 76km, Hòa Bình - Xuân Mai dài 54km, Hòa Bình - Nho Quan dài 96km, Rịa - Chi Nê dài 29km, Nho Quan - Chợ Ghènh dài 50km, tổng cộng là 285km đã được sửa chữa. Liên khu IV, sử dụng 104.200 nhân công sửa chữa các đoạn đường của quốc lộ 1, quốc lộ 7, quốc lộ 8, Liên tỉnh lộ 2, tổng chiều dài 425km dành cho xe ô tô.

Ở Liên khu V, công tác sửa chữa giao thông vận tải là một trong những công tác có thành tích nhất trong năm 1950. Các con đường từ Tiên Phước - Ngọc Tú (Quảng Nam), từ Bồng Sơn - Đập Đá được sửa chữa cho ô tô đi lại. Tất cả các đường cũ lên Tây Nguyên đều được sửa chữa.

Song song với nhiệm vụ sửa chữa và làm thêm những đoạn đường cần thiết cho mục đích quân sự, chúng ta còn tiến hành sửa

1. *Chương trình báo cáo về tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính năm 1950*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2221.

chữa và mở thêm những đoạn đường phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế Liên khu Việt Bắc đã sửa chữa được 1.958km đường (thường chỉ rộng 0m80), đào đắp 11.520m³ đất, chữa và làm lại 1.900m cầu (phần lớn là cầu tạm bằng tre) (Liên khu III), sử dụng 28.750 nhân công để sửa chữa 1.176km đường, đào đắp 25.203 m³ đất, bắc 964m cầu (Liên khu IV), đã sửa chữa nhiều đường nối liền đồng bằng với thượng du, đặc biệt là các "mật lộ" trong Bình - Trị - Thiên. Tổng chiều dài các đường đã sửa chữa là 1.193km, đắp 68.810m³ đất, bắc 1.013m cầu, sử dụng 165.210 nhân công. Liên khu V cũng đã sửa chữa nhiều đường cho xe bò, xe đạp (thô sơ), đặc biệt là các đường ở vùng thượng du Đắc Lắc, Kon Tum đều do địa phương sửa chữa¹.

Những tuyến đường sắt cũ được khai thác trở lại và đặt thêm những tuyến đường sắt mới ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Tại Liên khu Việt Bắc, ta đã thu lượm được 87km đường ray, 94.857 thanh tà vẹt đủ dùng cho 112km đường, một số lớn đinh ốc, lập là, bù loong, phát quang 121.000 mét cỏ, đặt 30km đường ray, sử dụng 99.982 nhân công thường và 30.647 nhân công chuyên môn. Đồng thời đã bắc 191 mét cầu, sản xuất 1.575 dụng cụ các loại như cuốc, xẻng, dao, thu thập được 4 đầu máy, 16 xe tải và 21 xe con².

Ở Liên khu IV, đoạn đường sắt từ Chi Nê - Đò Vàng dài 53km được duy trì, mỗi ngày có một chuyến goòng máy ra vào. Trong 2 tháng cuối năm 1950, đã tăng lưu lượng chuyên chở lên 350 tấn/tháng và tổ chức 3 chuyến goòng máy ra vào mỗi ngày. Kết quả khai thác vận chuyển năm 1950 thu 3.108.395 đồng, chi 3.154.591 đồng.

-
1. *Chương trình báo cáo về tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính. Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2221.*
 2. *Chương trình báo cáo về tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính. Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2221.*

Ở Liên khu V, duy trì được 288km đường sắt, trong đó sử dụng xe lửa và goòng máy từ An Tân - Bồng Sơn dài 127km, sử dụng xe lửa đoạn từ Bồng Sơn đến Vân Sơn dài 94km, sử dụng goòng máy từ Cầu Rành đến Chợ Xôm dài 97km. Không kể những chuyến tàu riêng của quân sự, mỗi tuần mỗi tuyến có 3 chuyến xe lửa hoặc goòng máy ra và vào. Trong 6 tháng đầu năm 1950 đã chuyên chở 445.686 hành khách, 15.027 tấn hàng hóa, thu được 45.111.954 đồng²¹. Cuối năm 1950 đã tăng mức chuyên chở lên 50% bằng cách tăng thêm 2 chuyến xe lửa mỗi tuần và thêm 11 chuyến goòng máy.

Việc vận tải trên các đường sông và các kênh rạch được duy trì và tổ chức khá thường xuyên. Phương tiện sử dụng chủ yếu là thuyền nan, thuyền gỗ, có khi là ca nô, bè mảng và một số tàu chạy sông. Do sự đánh phá ác liệt của địch, nên việc vận chuyển hầu hết phải đi vào ban đêm.

Trên các tuyến đường thủy ở Liên khu Việt Bắc có tuyến từ Cẩm Bảo qua Thác Huống đến thị xã Thái Nguyên, Chợ Mới, Dục, sử dụng đò có trọng tải từ 3 đến 5 tấn, hoặc bè mảng từ 1 đến 2 tạ; tuyến sông Bắc Giang từ Nước Mai qua thị xã Cao Bằng - Phục Hòa - Thủy Khẩu (biên giới Việt - Trung) rồi đi Long Châu đến Nam Ninh bằng thuyền trọng tải từ 3 đến 6 tấn, trong địa phận Việt Nam, còn từ Thủy Khẩu đi Nam Ninh bằng thuyền lớn hơn; tuyến sông Lô và các chi nhánh sông Chày, sông Gâm; tuyến sông Lô đi từ Hà Giang đến Tuyên Quang có thể sử dụng thuyền trọng tải từ 3 đến 5 tấn, từ Tuyên Quang đi Việt Trì sử dụng thuyền từ 10 đến 15 tấn; tuyến sông Gâm từ Đàm Hồng - Chiêm Hóa - Tuyên Quang sử dụng thuyền từ 10 đến 15 tấn và sà lan 16 tấn; tuyến sông Chày từ Đoan Hùng đến Lục An Châu; tuyến sông Hồng từ Lào Cai - Yên Bái, từ Yên Bái qua Phú Thọ về Trung Hà; tuyến sông Kỳ Cùng từ Thất Khê - Lạng Sơn - Lộc Bình. Do tình hình chiến sự, nên các tuyến đường thủy ở Liên khu III

1. Chương trình báo cáo về tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính. Tài liệu đã dẫn. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2221.

phải tạm đình chỉ khai thác bằng canô mà chỉ sử dụng một số thuyền nhỏ để vận tải ở Liên khu IV, việc sử dụng thuyền rất phổ biến, tuyến sông Mã, sông Chu, sông Gianh có 900 chiếc, tuyến sông Cả từ Bến Thủy - Đô Lương - Dừa, từ Dừa - Cửa Rào và tuyến sông Vân Hà từ Vinh đi Thanh Hóa có 3.164 chiếc; tuyến kênh Nam Bao - Ngân Sơn, tuyến sông La qua Đức Thọ, Chợ Thượng có 1.637 chiếc, tuyến từ Đò Vàng đến Mỹ Sơn có 199 chiếc. Trên tuyến kênh nối Thanh Hóa - Nghệ An, vì đường sông đi qua vùng đất cát nên luôn luôn bị bồi nên nhân dân đã phải nạo vét 18.300m³ đất cát ở lòng kênh (trong đó, Thanh Hóa nạo vét 8.500m³, Nghệ An nạo vét 9.800m³), để thuyền bè có thể dễ dàng qua lại.

Ở Liên khu V, đường biển gặp khó khăn vì bị địch tuần tiễu thường xuyên. Do đó việc vận tải được sử dụng trên các tuyến Mỹ Phú - La Hai (Phú Yên), An Tân - Tam Kỳ (Quảng Nam), An Tân - Chợ Dục, Tân Phước - Tân An, Tân An - Bình Yên - Trang Phước, Kha Ho - An Điền.

Riêng Nam Bộ, do địa hình kênh rạch chằng chịt, nên việc vận tải trên các kênh rạch giữ vai trò hết sức quan trọng. Phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền tam bản. Đã có hàng trăm chiếc thuyền được sử dụng để chở gạo, máy móc, vũ khí, hóa chất, thực phẩm từ vùng Pháp chiếm đóng vào các căn cứ kháng chiến và giữa các căn cứ kháng chiến với nhau. Tháng 4-1948, Nam Bộ đã tổ chức Hội nghị lần thứ nhất giữa tất cả các tỉnh để thiết lập một hệ thống giao thông liên lạc toàn Nam Bộ.

Để tạo thuận lợi cho việc giao thông vận tải, nhân dân ta đã tiến hành nạo vét lòng kênh và còn đào thêm các con kênh, tổ chức các tuyến giao thông phục vụ kháng chiến. Các con kênh này được gọi là "kênh kháng chiến". Ngành giao thông liên lạc còn xây dựng một tuyến giao thông đặc biệt gọi là "kênh liên lạc đặc biệt". Đây là tuyến đường thủy bí mật mà quân Pháp không thể phát hiện, để nối liền trụ sở của Xứ ủy Nam Bộ với trụ sở Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, với Khu bộ khu VIII, Xưởng quân giới Khu VIII, Đài phát thanh Nam Bộ...

Việc vận tải trên biển, mặc dù bị địch phong tỏa gắt gao, chúng ta vẫn thành công trong việc vận chuyển thuốc men, gạo, cao su từ Nam Bộ ra Liên khu V và cực Nam Trung Bộ; đồng thời chở vũ khí, đạn dược, hóa chất, sách báo và tiền của Trung ương vào Nam Bộ. Từ năm 1947-1948, Phòng Hàng hải Nam Bộ đã trang bị được hai chiếc tàu Độc lập có trọng tải 10 tấn chạy tuyến Nam Bộ - Thái Lan. Năm 1949, Phòng Hàng hải Nam Bộ mua một chiếc tàu lớn của Thái Lan có trọng tải 100 tấn, đặt tên là tàu Sông Lô. Đây có thể là chiếc tàu hiện đại đầu tiên của ngành đường biển Việt Nam¹. Tàu này chạy tuyến Thái Lan - Singapore nguy trang là tàu buôn, nhưng thực chất là chở vũ khí, đạn dược, thuốc men, máy in từ Thái Lan về Cà Mau cho kháng chiến. Cuối năm 1949, tàu Sông Lô bị tàu chiến Pháp bao vây ở Vịnh Bắc Bộ, đoàn thủy thủ của ta buộc phải đánh chìm tàu.

Ngoài lực lượng vận tải của các Sở, ngành, lực lượng vận tải của tư nhân cũng đã được Chính phủ khuyến khích phát triển và đóng vai trò rất to lớn. Hầu hết các loại hình vận tải thô sơ như xe bò, xe ngựa, xe ba gác, xe đạp thồ, các loại thuyền bè lớn nhỏ, ca nô của tư nhân đã tham gia hoạt động, kinh doanh để phục vụ nhu cầu của kháng chiến và sự đi lại của nhân dân.

3.2. Hệ thống thông tin liên lạc

Đầu năm 1948, Trung ương Đảng quyết định sáp nhập Ban phân phối tài liệu của Tổng bộ Việt Minh vào Ban giao thông liên lạc Trung ương các khu, tỉnh cũng bổ sung cán bộ từ huyện ủy viên trở lên vào các Ban giao thông, nhằm tăng cường năng lực công tác cho các Ban này.

Song song với việc củng cố giao thông liên lạc, Đảng và Chính phủ cũng chủ trương củng cố ngành Bưu điện. Các Nha Bưu điện Bắc Bộ, Bắc phần Trung Bộ, miền Nam được bãi bỏ để

1. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế...* Sách đã dẫn, tr. 318.

thành lập các Liên khu Bưu điện. Ngày 17-2-1948, các Liên khu Bưu điện I, III, IV, V thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ được thành lập (theo Nghị định số 59-NĐ/KL) đến ngày 13-11-1949 đổi tên thành Bưu điện Liên khu Việt Bắc, Bưu điện Liên khu III, IV, V (theo Nghị định số 52-NĐ/H) các tỉnh, các Ty Bưu điện cũng đã được chấn chỉnh lại.

Tháng 5-1948, Bộ Giao thông công chính ra quyết định *hợp nhất Ban giao thông liên lạc Trung ương với Bưu điện lấy tên là Nha Bưu điện Việt Nam*. Năm 1948, mới chỉ hợp nhất ở Trung ương và một số khu, tỉnh. Đến năm 1950, việc hợp nhất mới hoàn thành trong tất cả các tỉnh còn lại.

Các đường thư, trạm dọc trên đường thư từ Trung ương tỏa đi các khu của Ban giao thông liên lạc và Bưu điện được thống nhất làm một. Các nghiệp vụ bưu phẩm bảo đảm, ngân vụ được lập lại ở một số vùng. Việc tổ chức in và phát hành tem thư phục vụ các cơ quan đoàn thể và nhân dân để trả cước phí gửi bưu phẩm được tiếp tục. Các xưởng sửa chữa, lắp ráp máy điện thoại, vô tuyến điện được thành lập ở hầu hết các khu bưu điện. Đặc biệt, thời kỳ này còn quy định cách sử dụng các chữ Latinh vào việc chuyển phát các bức điện và dùng chữ cái thay cho dấu (ví dụ như: S là dấu sắc, F là dấu huyền, X là dấu ngã...). Ngoài ra, còn ban hành các văn bản về chế độ kế toán tài chính của Chính phủ trong ngành Bưu điện.

Nhằm đáp ứng những yêu cầu thông tin liên lạc ngày càng lớn của ta, ngày 27-5-1949, Hội nghị cán bộ giao thông Trung ương đã họp. Hội nghị đề ra chủ trương tiến hành chấn chỉnh thông tin liên lạc chia Bưu điện thành hai bộ phận: *Ban thư tín* và *Ban hỏa tốc*.

Ở Nha Bưu điện thành lập Ban hỏa tốc Trung ương Bưu điện các Liên khu cũng lập các Ban giao thông hỏa tốc. Bưu điện các tỉnh cũng thành lập các phòng giao thông hỏa tốc. Các đường thư

hóa tốc từ Trung ương đến các Liên khu, tỉnh, huyện, xã vùng tự do và cả vùng Pháp chiếm đóng từ Bắc Bộ qua Trung Bộ vào đến Nam Bộ trở thành đường thư chủ yếu chuyển vận công văn, tài liệu, chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ đến khắp các vùng, miền trong cả nước.

Tháng 6-1950, Ty Bưu điện đặc biệt ở An toàn khu vùng căn cứ địa Việt Bắc được thành lập các Liên khu cũng thành lập các Phòng bưu điện đặc biệt các tỉnh thành lập các Trạm bưu điện đặc biệt. Hệ thống Bưu điện đặc biệt thay thế hệ thống hỏa tốc.

Các đường dây điện thoại được mắc lại phần lớn đều xuyên qua rừng. Tổng số chiều dài đường dây đã đặt từ tháng 12-1946 đến năm 1949 là 8.100km, trong đó có 6.965km đã được khai thác, còn 1.156km phải bỏ hoặc bị địch phá hủy phải tu bổ lại. Trong năm 1950 đã đặt thêm 470km đường dây.

Ngành ngân vụ phải tới cuối năm 1948 mới được tổ chức lại. Nhưng do tình hình chiến sự, vận chuyển khó khăn, nên việc gửi tiền cũng có những hạn chế. Đến năm 1950 đã phát hành 2.982 thu phiếu với số tiền là 3.164.044 đồng, cước phí thu được là 40.000 đồng. Số tem thư bán trong Liên khu Việt Bắc thu được 698.610 đồng, trong Liên khu III thu được 114.060 đồng, trong Liên khu IV thu được 245.550 đồng¹. Riêng Ty Bưu điện đặc biệt ATK đã chuyển 1.133.720 đồng, nhận 612.765 đồng, chuyển qua 1.038.449 đồng. Ngoài ra còn chuyển 430kg tặng phẩm gồm thuốc tây, vải lụa... gửi Đảng, Chính phủ và các cuộc Hội nghị².

Việc đào tạo cán bộ cho ngành thông tin liên lạc cũng được quan tâm chú ý. Ngày 1-2-1949, trường Cao đẳng Kỹ thuật được

1. Báo cáo tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính từ ngày 19-8-1945 đến 19-5-1949 và năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2220.

2. Báo cáo tháng 12-1950 của Ty Bưu điện đặc biệt ATK. Nha Bưu điện - Vô tuyến điện, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 32.

thành lập theo Sắc lệnh số 2/SL để đào tạo cán bộ chuyên môn cho các ngành công chính, hỏa xa, bưu điện, khoáng chất, kiến trúc, địa chính do Bộ Giao thông công chính phụ trách. Ngoài ra, Bộ Giao thông công chính còn thành lập trường Cao đẳng Giao thông công chính gồm các khoa hữu tuyến, vô tuyến điện, bưu chính để đào tạo cán bộ trung cấp cho ngành Bưu điện. Nha Bưu điện mở các lớp quản lý nghiệp vụ, kỹ thuật, kế toán, tài chính cho các Trường ty Bưu điện và mở các lớp bổ túc văn hóa, sơ cấp nghiệp vụ Bưu điện cho các giao thông viên. Các Khu Bưu điện cũng mở các lớp nghiệp vụ ngăn ngừa về điện khí chuyên công, điện tuyến chuyên công, điện báo cho các nhân viên Bưu điện. Nhìn chung thời gian này hệ thống thông tin liên lạc đã có bước phát triển mới và đạt được nhiều thành tích tốt.

4. Thương nghiệp

Từ đầu năm 1948, quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ra vùng đồng bằng, án ngữ các đường giao thông huyết mạch, bao vây phong tỏa quan hệ kinh tế giữa các vùng và sự giao dịch của ta với nước ngoài. Do đó nhiệm vụ của thương nghiệp kháng chiến là cần phải phá tan âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, giúp đỡ và khuyến khích sản xuất phát triển, mở rộng giao lưu hàng hóa giữa các khu vực trong vùng kháng chiến, giữ vững giá cả hàng hóa, giữ vững giá trị đồng tiền Việt Nam để đảm bảo cung cấp cho tiền tuyến và giúp đỡ nhân dân khắc phục khó khăn trong cuộc sống hàng ngày.

4.1. Nội thương

Từ năm 1948, quân Pháp tăng cường càn quét mở rộng đánh chiếm các tỉnh, nhiều tuyến giao thông bị cắt đứt, các thị trấn thương mại, các chợ lớn và các điểm mua bán tập trung thường bị máy bay oanh tạc, bắn pháo làm cho các luồng thương mại bị tê liệt.

Để khắc phục khó khăn và hỗ trợ cho hoạt động buôn bán, Chính phủ khuyến khích “các đoàn thể và tư nhân cố gắng tổ chức, chung vốn lập Hợp tác xã mua bán để bổ sung cho việc tiếp tế của Chính phủ, cũng như để xúc tiến việc tăng gia sản xuất”¹. Năm 1948, phong trào thành lập các Hợp tác xã mua bán lan nhanh khắp các địa phương. Từ năm 1949, Đảng chủ trương: “Về nội thương, thi hành việc mở chợ và phân tán chợ, lập các Hợp tác xã tiêu thụ trên nguyên tắc góp vốn của Chính phủ và của xã viên”², đặc biệt chú ý việc tiếp tế muối, gạo cho Việt Bắc, củng cố các vùng căn cứ địa bằng sự giúp đỡ phát triển kinh tế nhân dân ở vùng ấy.

Nhằm tháo gỡ những khó khăn, giải quyết lưu thông hàng hóa trên thị trường, Chính phủ cho thi hành *chính sách tự do nội thương* đã đem lại kết quả tích cực. Thương nhân đã bỏ vốn kinh doanh, đẩy mạnh giao lưu hàng hóa giữa các tỉnh, các Liên khu để phục vụ nhu cầu kháng chiến, nhu cầu sản xuất và nhu cầu đời sống của nhân dân. Ngoài ra, Chính phủ còn thi hành hàng loạt chính sách và biện pháp kinh tế khác như: chú trọng sửa chữa, bảo vệ và mở mang các đường giao thông, phát triển các phương tiện vận tải, áp dụng chính sách tín dụng nhằm khuyến khích vận chuyển và tiêu thụ hàng hóa, nhất là các hàng hóa cần thiết như thực phẩm, lâm thổ sản; đồng thời thi hành chính sách giá cả vừa có lợi cho sản xuất, vừa có lợi cho người vận tải và người tiêu dùng.

Ở vùng tự do, các chợ thôn quê đóng vai trò hết sức quan trọng, trở thành những trung tâm thương mại và phát triển rất mạnh ở nhiều nơi cả miền xuôi, miền núi và xung quanh các đô thị. Thông thường một làng to có một chợ, hoặc vài làng có một chợ. Mặc dù bị địch phá hoại, dùng máy bay ném bom (năm 1950,

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam; *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 48.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam; *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 10: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 161.

Pháp ném bom xuống chợ Đức Thắng thuộc Bắc Giang) hoặc bắn pháo nhưng các chợ kháng chiến vẫn được duy trì, hoạt động khá sầm uất.

Đối với mặt hàng quan trọng nhất là gạo, vấn đề có phần gay gắt và phức tạp. Có thời điểm, Chính phủ đã phải dùng biện pháp định giá, hóa giá, bắt kê khai thóc gạo. Sắc lệnh số 85/SL ngày 25-2-1949 về định giá, hóa giá; hay Nghị định Liên bộ Kinh tế - Tài chính ngày 16-6-1949 quy định: Những người có từ 3 tấn thóc hoặc 1 tấn gạo trở lên phải kê khai. Đến ngày 30-8-1949, Liên bộ Kinh tế - Tài chính lại ra Nghị định hạ mức đó xuống còn 5 tạ thóc hay 3 tạ gạo trở lên phải kê khai nhằm chấn chỉnh tình trạng gạo đắt và khan hiếm.

Khi "tình trạng thiếu gạo, muối, bộ đội rất nguy ngập, nhất là Khu I, Khu II... bộ đội ta có khi phải ăn cháo đánh giặc. Chính sách hóa giá đem thi hành đã không đem lại kết quả mong muốn"¹, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lấy uy tín riêng của Người viết thư kêu gọi đồng bào *bán gạo khao quân*. Khắp nơi đã hưởng ứng lời kêu gọi của Người, riêng Liên khu III đã bán được hơn 5.000 tấn thóc. Nhờ vậy, tình trạng khan hiếm lương thực cho bộ đội đã được giải quyết.

Đầu năm 1950, Đảng và Chính phủ chủ trương thu thuế điền thổ và quỹ công lương bằng thóc. Mỗi công dân phải nộp 10kg thóc quỹ công lương. Chính phủ cho thu trước một phần thuế điền thổ, tạm vay mỗi mẫu ruộng 9kg thóc hay 15 lít ở Liên khu Việt Bắc, 18kg hay 30 lít ở Liên khu III, 27kg ở Liên khu IV. Chủ trương thu thuế điền thổ, quỹ công lương và chính sách tạm vay đã giải quyết một phần vấn đề cung cấp cho từng vùng. Nhưng tình trạng có vùng thừa, có vùng thiếu thóc gạo vẫn tồn tại. Trong vùng Pháp chiếm đóng và Nam Bộ thóc gạo thừa nhiều. Do đó, Đảng và Chính phủ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 10, năm 1949, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 265.

chủ trương cho các địa phương có trách nhiệm tổ chức việc vận chuyển thóc. Ngày 1-9-1950, Bộ Kinh tế ra Thông tư số 27-BKT/TT quy định "Việc vận chuyển thóc, gạo, ngô, khoai từ vùng địch ra vùng tự do được miễn giấy thông hành đặc biệt và miễn khai tại chỗ các Phòng Tiếp liệu"¹.

Do tình trạng khan hiếm hàng hóa gây tâm lý tích trữ hàng, tiền bị hạ giá, giá thực phẩm tăng nhanh, cộng thêm chiến sự lan rộng làm cho nội thương thêm đình trệ. Các thị trấn thương mại kém sầm uất vì thiếu hàng, hay bị phá vỡ, phân tán, số người buôn bán lớn nhỏ đều giảm sút so với năm 1949. Các luồng thông thương rút ngắn lại hoặc bị gián đoạn thất thường. Muối, nước mắm, bông vải ở Liên khu III, Liên khu IV vận chuyển lên Việt Bắc rất khó khăn. Chè, giấy và lâm, thổ sản ở Việt Bắc không thể vận chuyển xuống đồng bằng. Sự thông thương giữa Liên khu III và Liên khu IV còn khó khăn hơn. Năm 1949 chỉ có 270 tấn hàng vào và 100 tấn hàng ra; 3 tháng đầu năm 1950 có 17 tấn hàng vào và 17 tấn hàng ra². Sự thông thương giữa Liên khu III và Việt Bắc bị tắc nghẽn nhưng trong Liên khu Việt Bắc, hoạt động tiếp tế của Chính phủ tăng lên, ngoài việc tiếp tế cho bộ đội, Cục tiếp tế đã cung cấp cho các cơ quan được 1.285 tấn thóc và 199 tấn gạo, đáp ứng 80% nhu cầu.

Về giá cả thời kỳ này diễn biến rất phức tạp. Giá hàng hóa ngày càng tăng nhanh, nhất là ở Việt Bắc. Giá gạo tăng mạnh nhất, giá thực phẩm cũng tăng dần theo giá gạo. Giá các mặt hàng kỹ nghệ tăng chậm hơn. Giá hàng ngoại hóa hầu như không tăng vì trong vùng Pháp chiếm đóng, hàng ngoại hóa tính bằng tiền Đông Dương không tăng, hơn nữa nhân dân cũng ít tiêu thụ hàng ngoại hóa vì bị cấm.

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến...*, Sách đã dẫn, tr. 238.

2. *Chương trình và báo cáo của Bộ Kinh tế về tình hình hoạt động năm 1950*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1914.

Giá gạo trong những tháng đầu năm 1950 so với cuối năm 1949 có thay đổi, Liên khu IV (Thanh Hóa) giá tăng lên 154%; Liên khu III (Hà Đông - Hà Nam) giá tăng lên 153%; Liên khu Việt Bắc (Thái Nguyên) giá tăng lên 800%.

Giá gạo ở Thái Nguyên từ 1.625 đồng/tạ lên 13.000 đồng/tạ (tăng 800%); ở Phú Thọ từ 2.650 đồng/tạ lên 7.500 đồng/tạ (tăng 283%). Mặt khác, do việc vận chuyển khó khăn, nên giá giữa các Liên khu rất chênh lệch nhau. Giá gạo tháng 3-1950 ở các Liên khu như sau: Liên khu IV (Nghệ An) là 3.500 đồng/tạ; Liên khu III (Hà Đông) là 2.500 đồng/tạ; Liên khu Việt Bắc (Yên Bái) là 6.500 đồng/tạ.

Giá muối cũng tăng nhanh, nhất là sau khi quân Pháp nhảy dù chiếm đóng Phát Diệm (15-10-1949). Giá muối tháng 4-1950 ở Liên khu IV (Hà Tĩnh) là 2,45 đồng/kg, ở Liên khu III (Hung Yên) là 14 đồng/kg, ở Liên khu Việt Bắc (Vĩnh Phúc: 64 đồng/kg, Lào Cai: 72 đồng/kg, Thái Nguyên: 120 đồng/kg).

Giá thực phẩm trong 3 tháng đầu năm 1950 có nơi tăng 200%. Giá thịt lợn trong tháng 4-1950 ở Liên khu III: Hà Đông: 170 đồng/kg, Hung Yên: 260 đồng/kg; ở Liên khu Việt Bắc: Bắc Ninh: 240 đồng/kg, Vĩnh Phúc: 195 đồng/kg. Giá các loại hàng công nghệ tăng chậm. Giá 10 vuông vải ta khổ hẹp ở Liên khu III: Hà Đông tháng 1-1950 là 71 đồng, tháng 2-1950 là 72 đồng, tháng 3-1950 là 88 đồng, tháng 4-1950 là 87 đồng; ở Liên khu Việt Bắc: Vĩnh Phúc: tháng 1-1950 là 146 đồng, tháng 2-1950 là 132 đồng, tháng 3-1950 là 160 đồng, tháng 4-1950 là 195 đồng.

Ngay trong cùng một Liên khu giá cũng chênh lệch nhau. Giá gạo tháng 5-1950 ở Liên khu IV: Nghệ An là 3.500 đồng/tạ, ở Quảng Trị là 7.000 đồng/tạ, ở Liên khu Việt Bắc: Hà Giang là 2.800 đồng/tạ, ở Yên Bái là 6.500 đồng/tạ. Giá muối ở Liên khu IV: Hà Tĩnh có 2,45 đồng/kg, nhưng ở Thừa Thiên tới 70 đồng/kg, ở Liên khu Việt Bắc: Quảng Yên là 46 đồng/kg, ở Cao Bằng là

205 đồng/kg¹. Sờ dĩ giá muối ở Liên khu Việt Bắc tăng nhẹ (30%) vì quân Pháp tiến công đánh chiếm miền duyên hải vào cuối vụ sản xuất muối và từ trước đó ta đã vận chuyển được 20.000 tấn muối từ kho Vân Lý (Nam Định) lên Việt Bắc và Tây Bắc.

Nhằm giảm bớt tình trạng tăng giá, Chính phủ đã đề ra một số biện pháp như: vận động mọi tầng lớp nhân dân, kể cả học sinh, bộ đội, công nhân, viên chức tăng gia sản xuất. Lợi dụng ruộng đất hoang trồng thêm ngô, khoai, sắn, rau màu các loại; đồng thời hô hào nhân dân tiết kiệm, ăn độn ngô, khoai, sắn, không nấu rượu, thi hành chính sách "kê khai thóc gạo" chống đầu cơ tích trữ. Tuy nhiên, việc kê khai thóc gạo năm 1950 thực hiện không cấp bách như năm 1949. Thậm chí ở Liên khu III còn tạm hoãn thi hành "kê khai thóc gạo" do tình hình chính trị và quân sự không ổn định.

Cũng để giảm tình trạng tăng giá hàng hóa, ngày 25-2-1949 Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 8/SL quy định: "Cấm không được bán những loại hàng cần thiết cho đời sống nhân dân và công cuộc kháng chiến quá giá tối đa do Chính phủ quy định"². Biện pháp hóa giá này khiến cho dân chúng không đem hàng ra bán nữa, các chợ vắng người mua bán, hàng hóa trở nên khan hiếm. Trước tình trạng đó, ngày 17-3-1949, Liên Bộ Nội vụ - Kinh tế đã kịp thời ra Thông tư quy định bãi bỏ sắc lệnh hóa giá, cho phép tự do buôn bán trong nội địa.

Năm 1950, Nhà nước đã đưa ra một giải pháp tạm thời là trả lương bằng hiện vật. Bằng nhiều biện pháp tích cực, nhất là đẩy mạnh phát triển tăng gia sản xuất đã làm cho tình hình giá cả dần dần được cải thiện và giảm dần vào thời gian sau đó.

-
1. *Chương trình và báo cáo của Bộ Kinh tế về tình hình hoạt động trong năm 1950*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III 14, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 14.
 2. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 358.

Thu - Đông năm 1950, quân và dân ta giành thắng lợi trong chiến dịch Biên giới, vùng tự do được mở rộng nối liền với một dải biên giới Việt - Trung. Do đó, nhu cầu kháng chiến và nhu cầu của đời sống nhân dân tăng lên, nhu cầu lưu thông hàng hóa phát triển mạnh. Ngày 17-11-1950, Chính phủ ra Sắc lệnh số 168/SL thành lập *Sở Nội thương* trực thuộc Bộ Kinh tế thay cho Cục Tiếp tế vận tải.

4.2. Ngoại thương

Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quân Pháp mới chiếm được những thành phố lớn và một số đường giao thông quan trọng. Nhằm cô lập và cắt mọi luồng tiếp tế của địch, chúng ta chủ trương triệt để bao vây kinh tế địch đi đôi với phá hoại kinh tế địch trong những vùng quân Pháp chiếm đóng.

Công tác bao vây kinh tế địch với những hình thức và quy mô khác nhau tùy theo diễn biến tình hình chiến sự từng địa phương Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; ta cũng chủ trương bao vây kinh tế. Riêng tại Liên khu III, ta chủ trương bao vây quanh thành phố và thị xã và cả trên sông Hồng, phòng tuyến sông Đáy giáp vùng tự do Nam Trung Bộ thi hành chính sách kinh tế tự túc, thực hiện bao vây kinh tế địch triệt để. Hàng hóa trong vùng Pháp chiếm đóng đều bị cấm mang ra vùng tự do và lương thực thực phẩm từ vùng tự do bị cấm mang vào vùng Pháp chiếm đóng. Còn ở Nam Bộ, do điều kiện ra vào giữa vùng Pháp chiếm đóng và vùng kháng chiến dễ dàng, hơn nữa nhu cầu hàng công nghệ của nhân dân cao nên ta không kiểm soát chặt chẽ, do đó hàng hóa vẫn lưu thông giữa hai vùng.

Có thể nói chủ trương bao vây, phá hoại kinh tế địch lúc đầu là phù hợp với thực tế tình hình và có ý nghĩa rất quan trọng. Nhưng về sau, chủ trương này không còn phù hợp với thực tế nữa nên ta không đặt ra vấn đề bao vây cắt đường tiếp tế của địch mà chủ trương mở đường trao đổi buôn bán giữa vùng tự do với vùng Pháp

chiếm đóng để đấu tranh và lợi dụng kinh tế địch phục vụ cho nhu cầu của cuộc kháng chiến và dân sinh.

Để hoạt động ngoại thương thu được kết quả tốt hơn, ngày 16-3-1947, Chủ tịch Chính phủ ra Sắc lệnh số 29/SL thành lập *Ngoại thương Cục* trong Bộ Kinh tế. Cục có Hội đồng quản trị gồm đại diện Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ; đồng thời thành lập Chi nhánh Liên khu Việt Bắc với Chi cục Cao Bằng và Chi cục Lạng Sơn; Chi nhánh Liên khu III với Chi cục Diêm Điền; Chi nhánh Liên khu IV với Chi cục Lạch Trường, Chi cục Thanh Hóa, Chi cục Nghệ An. Ngoại thương Cục có nhiệm vụ tổ chức nhập khẩu hàng hóa thông qua một số cửa khẩu như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, Diêm Điền, Quất Lâm, Thanh Hóa. Ngoại thương Cục giữ độc quyền nhập cảng các hàng hóa cần thiết cho quốc gia trong thời kỳ kháng chiến và xuất cảng các sản phẩm trong nước.

Mặc dù bị thực dân Pháp phong tỏa trên biển và biên giới, cộng thêm những khó khăn về thiếu ngoại tệ và vàng để thanh toán, nhưng chúng ta vẫn thiết lập được các mối quan hệ với thương nhân nước ngoài (chủ yếu là thương nhân Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Kông...) để mua những mặt hàng cần thiết cho nhu cầu kháng chiến và dân sinh như: thuốc nổ, kíp mìn, hóa chất, vải sợi, thuốc chữa bệnh... ở biên giới Việt - Trung, hoạt động ngoại thương diễn ra ở Chi cục Cao Bằng là chính, luồng hàng hóa trao đổi với nước ngoài qua đây phát triển mạnh.

Thực dân Pháp tìm mọi cách để phá hoại việc buôn bán của ta với nước ngoài từ việc đánh phá các cửa khẩu đến việc lập các ổ nhóm buôn lậu, tung hàng hóa xa xỉ phẩm vào vùng tự do để phá hoại nền kinh tế kháng chiến. Trên thực tế đã hình thành nên một số luồng giao lưu hàng hóa giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng và xuất hiện rất nhiều tư thương buôn bán hàng ngoại hóa. Những người này tổ chức thành từng đoàn buôn bán lén lút giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng gây rất nhiều khó khăn cho

lực lượng công an và thuế quan trong việc kiểm soát. Hàng ngoại hóa thâm lậu vào vùng tự do ngày càng nhiều nhưng những thứ hàng hóa chúng ta cần thì bị địch cấm tư thương mang ra vùng tự do nên ta không mua được. Từ cuối năm 1948, các Chi cục ngoại thương Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Diêm Điền, Quất Lâm, Thanh Hóa phải đình chỉ hoạt động hoặc hoạt động không đáng kể.

Trước tình hình đó, vấn đề bao vây để cắt luồng tiếp tế thực phẩm của địch lúc này ta không đặt ra nữa. Mặt khác, để đẩy mạnh sản xuất nông, lâm thổ sản cần phải khai thông đường tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, do khó khăn về vận tải, việc tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn do địch phá hoại như đã nói ở trên làm cho nhiều thứ hàng nông, lâm thổ sản làm ra bị ứ đọng không tiêu thụ được, dẫn đến bị sụt giá. Ngoài các mặt hàng như: gạo, gà, vịt ở miền Tây Nam Bộ còn có quế, dầu dừa ở Liên khu V, gỗ, sa nhân, hồi ở Việt Bắc đã sản xuất ra nhưng không tiêu thụ được. Do đó, Đảng chủ trương mở đường trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng để bán nông, lâm thổ sản và mua về những thứ hàng cần thiết để đẩy mạnh sản xuất ở vùng tự do, phục vụ cho nhu cầu kháng chiến và dân sinh.

Thực hiện chủ trương trên đây, ngày 14-4-1948 Liên bộ Kinh tế - Tài chính ra Nghị định số 101 BKT-BTC quy định nguyên tắc mậu dịch giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng: "Mọi việc buôn bán hàng ngoại và hàng sản xuất ở các nơi hiện đương bị chiếm đóng sang vùng tự do đều cấm chi, trừ những hàng tối cần thiết cho nhu cầu của nhân dân. Việc đem thực phẩm và hàng hóa vào các nơi đang bị chiếm đều cấm chi, trừ những hàng hóa bán ra không hại cho nền kinh tế quốc gia"¹.

Tiếp đó, Liên Bộ Kinh tế - Tài chính ra Nghị định số 102 quy định tại những đầu mối giao thông, những vùng giáp ranh vùng tự do

1. *Biên niên lịch sử ngoại thương Việt Nam 1945-1990*. Bộ Thương mại và Du lịch, 1-1992, tr. 17.

với vùng Pháp chiếm đóng thành lập các *Phòng tiếp liệu* trực thuộc các chi nhánh ngoại thương Liên khu, đặt các Chi sở mậu dịch xuất nhập khẩu, Ngân hàng xuất nhập khẩu và Hải quan để lãnh đạo, quản lý kinh doanh xuất nhập khẩu, mua hàng ngoại hóa cần thiết, hướng dẫn cho thương nhân kinh doanh và thu đổi tiền Đông Dương. Nghị định này còn quy định:

- Mang hàng từ vùng tự do vào vùng Pháp chiếm đóng phải có giấy thông hành đặc biệt do công an hay thuế quan cấp;

- Mang hàng từ vùng Pháp chiếm đóng ra vùng tự do phải nộp thuế quan;

- Chi cục trưởng ngoại thương, Trưởng phòng tiếp liệu, Đơn vị trưởng ngoại thương có quyền khám và lập biên bản thu giữ hàng hóa.

Thực hiện Nghị định này, ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã thành lập các Phòng Tiếp liệu ở Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên. Các Phòng Tiếp liệu cấp giấy cho thương nhân đi vào vùng Pháp chiếm đóng mua những mặt hàng cần thiết (theo quy định) cho bộ đội và cơ quan như: vải, sợi, thuốc tây, hóa chất, văn phòng phẩm. Những hàng hóa này khi mang ra phải bán tất cả hoặc một phần cho Phòng Tiếp liệu theo giá quy định, số còn lại mới được phép bán ra thị trường theo giá tự do. Những thương nhân nào không có giấy thông hành đặc biệt do công an hoặc thuế quan cấp đều bị coi là buôn bán bất hợp pháp. Hàng hóa mang theo có thể bị khám xét, lập biên bản và tịch thu.

Cụ thể hơn, trong Thông tư số 9 của Bộ Kinh tế ngày 27-4-1948 quy định các loại hàng hóa được phép lưu thông giữa hai vùng. Các loại hàng được phép mang ra vùng tự do gồm: vải, sợi, len, da thuộc, xe đạp và phụ tùng, dép cao su, xà phòng giặt, bàn chải, đèn pin, kim chỉ, kính, thuốc bắc, thuốc Lào. Các loại hàng cấm mang ra là: bột mỳ, ca cao, bơ, pho mát, thuốc lá, tơ lụa, đồ trang sức. Các loại hàng được phép mang vào vùng Pháp chiếm đóng

là: chè, cà phê, mắm tôm, trầu cau, nấm, lá gồi, tre luồng, củ nâu, rô rá, áo toi, nón, guốc gỗ, thuốc lá, thuốc Lào, quế, cánh kiến, hồ, trầu, sơn, sa nhân, xương bò, thuốc phiện¹.

Song song với việc ban hành quy định về các mặt hàng được phép xuất nhập khẩu, còn có các sắc lệnh như: cấm bán thực phẩm vào vùng Pháp chiếm đóng, phong tỏa và bao vây kinh tế địch, quy định các hàng xa xỉ phẩm cấm nhập nội.

Ngày 20-8-1948, Chủ tịch Chính phủ ra Sắc lệnh số 208/SL ấn định mức thuế nhập khẩu đối với hàng ngoại hóa và kêu gọi nhân dân thực hiện khẩu hiệu: "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam"; đồng thời ra Sắc lệnh số 221/SL sửa đổi Sắc lệnh số 54/SL (ngày 10-6-1947) về thuế nhập khẩu. Việc thu thuế xuất nhập khẩu của ta tuy đạt kết quả không lớn nhưng có tác dụng rất quan trọng trong đấu tranh kinh tế với địch, bảo vệ kinh tế của ta ở khu vực biên giới, bờ biển cũng như trong nội địa giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng.

Chủ tịch Chính phủ còn ký Sắc lệnh số 222/SL cấm chi buôn bán với địch và ra Sắc lệnh số 223/SL sửa đổi điều 2 của Sắc lệnh số 53/SL (ngày 1-6-1947) về cải tổ Ngoại thương cục để việc đấu tranh với địch cũng như đối phó với các hành động phá hoại của chúng đạt hiệu quả hơn và có sự chỉ đạo thống nhất. Theo đó, ngày 12-10-1948, một tổ chức mới là *Ban bao vây kinh tế địch Trung ương* được thành lập theo Sắc lệnh số 241/SL². Thành phần của Ban gồm có: Đặc phái viên Chính phủ, đặc phái viên Hội đồng Quốc phòng tối cao, phái viên của các Bộ hữu quan. Ban có nhiệm vụ nghiên cứu các biện pháp để tăng cường công tác bao vây kinh tế địch và thực hiện thể lệ về đi lại, trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng.

1. *Biên niên lịch sử ngoại thương...* Sách đã dẫn, tr. 19.

2. Sắc lệnh số 241/SL ngày 12-10-1948. *Công báo* năm 1949, số 1.

Ở mỗi tỉnh cũng thành lập Ban bao vây kinh tế địch đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh. Tổ chức bao vây kinh tế địch ở các Ty của các tỉnh gồm có:

- Các đồn trật tự phụ trách bao vây kinh tế địch ở trên các đường giao thông chính, ở các cửa ngõ vùng Pháp chiếm đóng;
- Các đội lưu động trong vùng Pháp chiếm đóng hay dọc theo ranh giới giữa hai vùng;
- Các đội tuần giang trên sông để khám xét và bắt các thuyền buôn lậu;
- Trật tự xã và dân quân ở các địa phương vùng Pháp chiếm đóng;
- Các lực lượng điều tra (tư pháp và chính trị) của Ty được tung vào các giới để nắm đầu mối các vụ buôn lậu.

Hoạt động của Tổ chức bao vây kinh tế địch ngoài việc khám xét, bắt giữ lập biên bản, trong một số trường hợp còn tổ chức tổng kiểm soát để tịch thu hàng ngoại hóa và cảnh cáo những thương nhân buôn lậu. Ngoài ra công an viên còn bắt giữ hàng nội hóa hay thực phẩm (trong danh mục cấm) nhập vào vùng Pháp chiếm đóng nhằm giữ vững giá sinh hoạt trong vùng tự do.

Việc bao vây kinh tế địch còn đi đôi với các hoạt động phá hoại các đường giao thông, đốt phá các xe cộ, kho tàng, giải tán các chợ trong vùng địch, chặn bắt các thuyền vận tải buôn lậu. Để khuyến khích bắt hàng lậu, Chính phủ quy định: Trích 50% trị giá hàng lậu bắt được để thưởng 25% cho người đi báo, 24% cho người đi bắt, 1% cho người lập biên bản¹.

Hàng hóa buôn lậu bị tịch thu và được giao cho Phòng Tiếp liệu hay Ty Kinh tế các tỉnh sử dụng. Đối với hàng xa xỉ phẩm sẽ được tái xuất vào vùng Pháp chiếm đóng. Trong trường hợp không

1. *Biên bản Hội nghị bao vây kinh tế địch Liên khu IV ngày 25-12-1948.*
Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2029.

thể tái xuất thì để giúp đỡ cho các tổ chức từ thiện. Đối với hàng có thể để lâu dài thì chỉ được phát mại sau khi đã được Tòa án xét xử, số tiền thu được phải bỏ vào công quỹ.

Trong năm 1948, riêng Liên khu III đã bắt giữ 3.000 vụ phạm pháp, thu giữ lượng hàng hóa trị giá 5.000 đồng; năm 1949 bắt giữ 18.000 vụ phạm pháp, thu giữ lượng hàng hóa trị giá 7.000.000 đồng¹.

Nhờ sự tổ chức bao vây chặt chẽ, nên hàng ngoại hóa không tràn vào vùng tự do bừa bãi như trước nữa. Nhất là việc bài trừ hàng xa xỉ phẩm đạt kết quả khả quan. Hàng xa xỉ phẩm bán ngoài thị trường rất ít, hơn nữa giá rất cao vì thương nhân bị cấm buôn hàng xa xỉ phẩm. Bảng sau đây thể hiện giá một số hàng xa xỉ phẩm trên thị trường:

Bảng 17: Giá một số hàng xa xỉ phẩm năm 1948²

Loại hàng	Đơn vị	Đầu năm 1948 (đồng)	Tháng 6-1948 (đồng)	Tháng 12-1948 (đồng)
Thuốc lá Cotab	1 bao	25	25	50
Lược Mỹ	1 chiếc	70	65	84
Thuốc đánh răng Gibbs	1 hộp	14	20	25-30
Xà phòng thơm	1 bánh	10	8	15
Bật lửa	1 cái	20	26	35
Bàn chải đánh răng	1 cái	20	28	35
Bút máy Wearever	1 cái	75	105	170

1. Báo cáo của Bộ Kinh tế về thành tích kinh tế đã đạt được từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.
2. Tập báo cáo của Ban Trung ương bao vây kinh tế địch và tình hình công tác năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2002.

Mặt khác, ngay cả phía thực dân Pháp cũng kiểm tra rất chặt chẽ những người ra vào vùng tự do bằng cách phát thẻ cho từng người. Một mặt, chúng tạo thuận lợi cho các thương nhân mang hàng xa xỉ phẩm ra bán ở vùng tự do và đem hàng nông sản, thực phẩm vào vùng Pháp chiếm đóng. Ngược lại, đối với những thương nhân đem hóa chất, nguyên liệu quý, thuốc chữa bệnh, vải ka ki, văn phòng phẩm, quân dụng sẽ bị chúng bắt giữ, hàng hóa bị tịch thu, thậm chí còn bắt thương nhân bỏ tù.

Trên thực tế, các trạm của cả phía ta lẫn phía Pháp đều không thể kiểm soát được toàn bộ sự lưu thông hàng hóa giữa hai vùng bởi vì thương nhân là người địa phương, họ rất thông thuộc địa hình nên có thể dễ dàng qua mắt được nhân viên kiểm soát.

Năm 1949, thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ra nhiều vùng đồng bằng. Phạm vi vùng tự do bị thu hẹp, nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng tăng lên rất nhiều.

Trong dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, ngày 30-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào và chiến sĩ cả nước, nêu nhiệm vụ: "... Mở mang việc buôn bán, giúp vào việc tiếp tế; buôn bán nội hóa, tránh chợ đen; giữ vững giá tiền Việt Nam"¹.

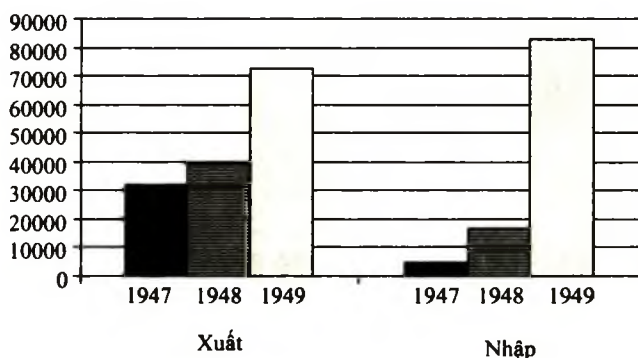
Thời gian này, hoạt động trao đổi, buôn bán qua các thương khẩu giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng diễn ra tương đối sôi nổi, hình thành nên những điểm tập trung buôn bán khá lớn như: Đại Từ, Quán Vuông (Thái Nguyên); Hồng Phú, Kim Bảng (Hà Nam); Yên Mô, Gián Khẩu (Ninh Bình); Rừng Thông, Cầu Bó (Thanh Hóa); Đô Lương, Cầu Giát (Nghệ An)... Lượng hàng hóa xuất nhập khẩu có sự thay đổi khá lớn qua từng năm. Nếu lấy năm

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5: 1947-1949, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr. 591.

1947 là 100% thì năm 1948 qua thương khẩu xuất khẩu đạt 82%, nhập khẩu đạt 27%; qua vùng Pháp chiếm đóng xuất khẩu đạt 18%, nhập khẩu đạt 73%. Năm 1949, qua thương khẩu xuất khẩu đạt 90%, nhập khẩu đạt 10%; qua vùng Pháp chiếm đóng xuất khẩu đạt 85%, nhập khẩu đạt 10%¹.

Biểu đồ dưới đây thể hiện giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua các năm:

**So sánh trị giá xuất và nhập khẩu trong
các năm 1947, 1948, 1949²**
(tính bằng nghìn đồng)



Năm 1947: Nhập siêu - 27.000.000 đồng.

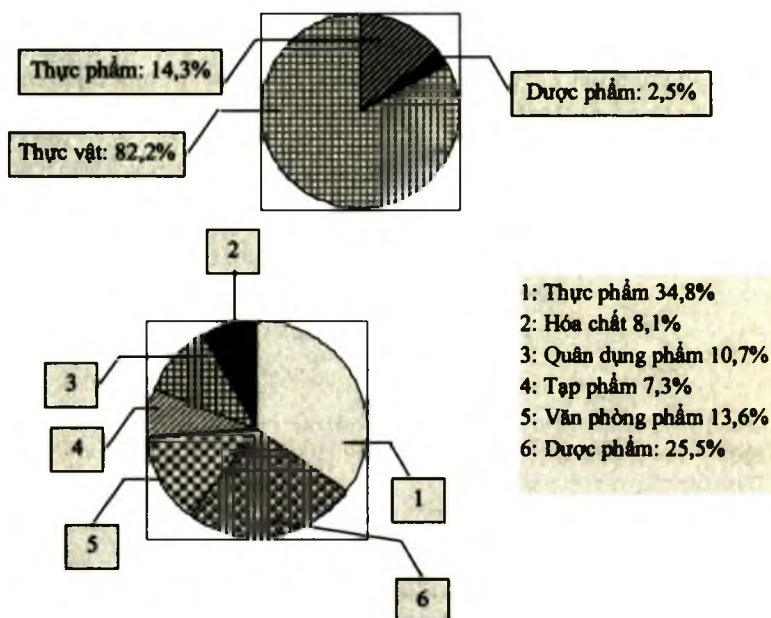
Năm 1948: Nhập siêu - 22.719.000 đồng.

Năm 1949: Xuất siêu + 10.313.000 đồng.

1. Báo cáo của Bộ Kinh tế và thành tích kinh tế... Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.

2. Nguồn: Báo cáo của Bộ Kinh tế và thành tích kinh tế... Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.

So sánh các loại hàng xuất nhập năm 1948, 1949¹



Tổng số thu thuế xuất khẩu trong năm 1949 là 2.046.045 đồng (trong đó Khu I là 69.150 đồng, Khu III là 133.302 đồng, Khu IV là 700 đồng, Khu V là 1.842.893 đồng). Các sản phẩm hàng hóa bán ra là: vôi, bóng cá, thuốc lá, cà phê, chè, cau khô, hạt sen, chiếu cói...

Tổng số thu thuế nhập khẩu là 28.439.745 đồng (trong đó Khu I là 7.987.529 đồng, Khu III là 10.807.545 đồng, Khu IV là 1.527.135 đồng, Khu V là 7.732.398 đồng, Khu X là 385.138 đồng)².

1. Báo cáo của Bộ Kinh tế và thành tích kinh tế... Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.
 2. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2064.

Việc thu thuế xuất nhập khẩu hoạt động mạnh ở các Ty thuộc Lạng Sơn, Quảng Yên, Bắc Ninh (Liên khu I); Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam (Liên khu III); Quảng Nam (Liên khu V). Ngoài ra, ở Nam Trung Bộ còn đặt ra thuế lợi tức đánh vào hàng xuất nhập cảng từ 1 đến 300% tùy theo từng loại hàng. Năm 1948 thuế lợi tức ở Nam Trung Bộ thu được 4.959.873 đồng, năm 1949 thu được 8.424.884 đồng¹. Nam Bộ, cuối năm 1948, đã tổ chức Hội nghị Kinh tế - Tài chính quyết định đề ra *Chính sách tiêu dùng sản xuất*, thành lập *Ban tiêu dùng sản xuất* và quy định biểu thuế đánh vào hàng nhập khẩu với mức thuế từ 80 đến 100% gọi là thuế xuất thị hay thuế nhập thị. Các nguồn thuế xuất thị hay thuế nhập thị cung cấp tới 70% nguồn thu ngân sách của Nam Bộ lúc đó².

Quan hệ buôn bán giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng đã diễn ra khá nhộn nhịp, tuy nhiên do vẫn duy trì chủ trương bao vây kinh tế địch và do một số cán bộ của ta có tư tưởng sợ địch lợi dụng phá hoại kinh tế của ta nên đã xảy ra tình trạng có một số địa phương hạn chế quá mức những mặt hàng cho phép bán vào vùng Pháp chiếm đóng, kể cả một số loại hàng không nằm trong danh mục cấm xuất, hoặc cả những hàng đang thừa và bị ứ đọng như thóc lúa, gà vịt ở Cần Thơ, Rạch Giá; gỗ, gạch ở Việt Bắc... Do đó hàng bán được ít, không thu được ngoại tệ nên không có tiền mua hàng cần thiết, không thỏa mãn hết các nhu cầu của bộ đội, cơ quan và nhân dân. Để bù đắp lại, một số Phòng Tiếp liệu phải dùng tiền Việt Nam để mua hàng làm cho tỉ giá hối đoái tiền Việt Nam bị sụt giảm so với tiền Đông Dương, gây bất lợi cho ta.

Ngày 8-6-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 58/SL bãi bỏ *Ban bao vây kinh tế địch Trung ương*. Việc bao vây kinh tế địch giao cho Ủy ban hành chính kháng chiến các địa phương thực hiện.

-
1. *Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, thông Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2064.
 2. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 255.

Trong năm 1950, ta chủ trương lợi dụng kinh tế địch để phục vụ cho nhu cầu kháng chiến và tăng cường hơn nữa sự lưu thông hàng hóa giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng. Do đó, những thứ hàng cần thiết cho kháng chiến và dân sinh đã mua được nhiều hơn thông qua các cơ quan tiếp liệu. Nhưng mặt khác, các vụ buôn lậu của thương nhân cũng tăng lên đáng kể. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ trong 8 tháng đầu năm 1950, công an Bắc Ninh bắt 1.562 vụ buôn lậu, số hàng tịch thu trị giá 10.346.000 đồng; năm 1950 công an Vĩnh Phúc bắt 786 vụ buôn lậu có 1.218 vụ can phạm, hàng buôn lậu trị giá 7.089.084 đồng. Từ tháng 10-1949 đến tháng 10-1950, công an Phú Thọ bắt 302 vụ buôn lậu, số hàng tịch thu trị giá 1.691.949 đồng; năm 1950, công an Thái Nguyên bắt 82 vụ buôn lậu, số hàng tịch thu trị giá 2.371.830 đồng; công an Thanh Hóa thu giữ số hàng trị giá 1.291.268 đồng; công an Hà Tĩnh bắt 159 vụ buôn lậu, hàng hóa trị giá 1.630.713 đồng; công an Nghệ An bắt 22 vụ buôn lậu, hàng hóa trị giá 1.120.000 đồng¹.

Trong năm 1950, thành tích phá hoại kinh tế địch của các tỉnh cũng rất khá. Nhiều chợ, kho chứa hàng, xe vận tải, các đoàn tàu hỏa, tàu thuyền chờ hàng của địch ở các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Yên, Thừa Thiên, Quảng Trị đã bị ta đốt phá, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Tại Nam Bộ, công nhân các nhà máy, đồn điền ở Sài Gòn, Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, Vĩnh Long, Cần Thơ... đã đình công, mít tinh biểu tình đòi tăng lương, phản đối đuổi thợ, đòi giải quyết tình trạng thất nghiệp. Cao hơn nữa là phong trào công nhân đập phá máy móc, chặt phá cây cao su, đập chén đựng mủ cao su, đốt cháy và đánh chìm tàu thuyền của địch tạo thành một phong trào đoàn kết đấu tranh với tinh thần rất cao.

1. Báo cáo bao vây phá hoại kinh tế địch năm 1950 của Bộ Nội vụ RATU/TP. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phong Phú Thủ tướng, Hồ sơ số 2004.

Hoạt động của các cơ quan ngoại thương trong năm 1950 phần lớn nhằm thực hiện kế hoạch dồn tất cả khả năng cung cấp cho quốc phòng. Do đó có tới 90% hàng hóa nhập khẩu giao cho các cơ quan quốc phòng, tổng giá trị hàng hóa trong 10 tháng đầu năm 1950 đạt 195.874 đồng. Hàng hóa nhập khẩu bao gồm dược phẩm, hóa chất, quân dụng, dầu mỡ, máy móc, dụng cụ kim khí, phụ tùng, văn phòng phẩm.

Tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải có sự chuyển biến trong chủ trương đấu tranh kinh tế với địch. Từ chỗ bao vây kinh tế địch một cách tiêu cực, nay ta chuyển sang đấu tranh kinh tế với địch một cách tích cực, quản lý xuất nhập khẩu theo phương châm tranh thủ trao đổi có lợi, tranh thủ xuất siêu nhằm bảo vệ sản xuất ở hậu phương, bảo đảm cung cấp cho kháng chiến và dân sinh.

5. Tiền tệ - tín dụng, tài chính - thuế

5.1. Bảo vệ và củng cố giá trị tiền Việt Nam, đấu tranh chống sự phá hoại của thực dân Pháp về tiền tệ

Từ cuối năm 1947 trở đi, tình hình chiến sự ngày càng leo thang. Vùng tự do của ta và vùng Pháp chiếm đóng nằm xen kẽ nhau theo hình thái "cài răng lược", việc giao thông vận tải rất khó khăn, do đó ở trong vùng kháng chiến đã hình thành ba khu vực tiền tệ riêng biệt:

Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ gồm chủ yếu là Việt Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Thanh - Nghệ - Tĩnh và Quảng Bình, lưu hành giấy bạc do Chính phủ Trung ương phát hành, thường gọi là "*bạc tài chính*"¹.

Ở các tỉnh Liên khu V, gồm chủ yếu là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, lúc đầu lưu hành tiền tài chính, từ khi Bình - Trị - Thiên bị địch chiếm đóng, việc vận chuyển Bắc - Nam

1. Giấy bạc Tài chính được phát hành đầu tiên ở miền Nam Trung Bộ. Sắc lệnh số 18b ngày 31-1-1946 cho phép phát hành giấy bạc Việt Nam từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam.

bị gián đoạn, ngày 18-7-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 231/SL cho phép Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ được phát hành tín phiếu, do đó ở đây lưu hành song song tiền tài chính và tín phiếu.

Ở Nam Bộ, do chiến sự bùng nổ sớm, nên trong thời gian ngắn lúc đầu ở các khu căn cứ kháng chiến lưu hành tiền tài chính là loại tiền được đưa vào từ Liên khu V. Nhưng số lượng tiền tài chính rất ít, nên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ có sáng kiến sử dụng ngay chính đồng bạc Đông Dương có đóng dấu của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ để nhân dân chi tiêu; đồng thời ra lệnh cấm lưu hành giấy bạc không có đóng dấu. Cuối năm 1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 102/SL cho phép Nam Bộ phát hành giấy bạc riêng. Tiền do Nam Bộ phát hành và lưu hành chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Các tỉnh khác trong năm 1949-1950 có phát hành tín phiếu riêng nhưng không lưu hành được do chiến sự lan rộng.

Sự hình thành ba khu vực tiền tệ riêng biệt như trên đã có tác dụng làm cho lưu thông tiền tệ phù hợp với lưu thông hàng hóa; đồng thời đáp ứng được nhu cầu kháng chiến của từng vùng. Mặt khác, có tác dụng chống lại âm mưu của thực dân Pháp phá hoại tiền tệ của ta, ngăn chặn chúng lợi dụng sự chênh lệch về giá giữa các vùng để phá hoại nền kinh tế - tài chính của ta.

Trong năm 1948, lượng bạc tài chính phát hành chưa nhiều. Từ năm 1949, việc chi tiêu của ta tăng lên gấp bội, quân Pháp mở rộng địa bàn chiếm đóng, thu hẹp địa bàn lưu hành tiền của ta ở Việt Bắc, tiền bắt đầu sụt giá từ cuối năm 1948 và tăng tốc độ sụt giá trong năm 1949, đến đầu năm 1950, tiền Việt Nam sụt giá rất nhanh. Liên khu III và Liên khu IV, từ cuối năm 1948, tiền sụt giá ở mức vừa phải. Ở Nam Trung Bộ, tiền bị sụt giá từ rất sớm vì ngay từ những ngày đầu kháng chiến đã phải lưu hành lượng lớn giấy bạc để thu hồi tiền Đông Dương. Ngoài ra, miền Nam Trung Bộ còn phát hành tín phiếu mệnh giá 500 đồng và 1.000 đồng để

tiêu dùng khi chưa nhận được tiền tài chính từ Trung ương chuyển vào. Số lượng lớn giấy bạc và tín phiếu vượt xa khối lượng hàng hóa sản xuất và lưu thông làm cho tiền Việt Nam ở đây sụt giá rất nhanh. Còn ở Nam Bộ, do lượng thóc gạo dư thừa, ngân sách thu chi thẳng bằng, bao vây kinh tế địch chặt chẽ, ta không bị lệ thuộc vào hàng hóa của chúng, trái lại còn chi phối thị trường địch bằng thóc gạo. Do đó, tiền Việt Nam giữ vững giá nhưng lượng tiền Việt Nam ở Nam Bộ rất ít nên chưa phát huy được ưu thế.

Để bảo vệ và củng cố giá trị tiền Việt Nam, Chính phủ đã đề ra nhiều biện pháp quan trọng như:

- Ngày 30-4-1948, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 180/SL cấm lưu hành và tàng trữ giấy bạc Đông Dương do Ngân hàng Đông Dương phát hành và ngày 20-8-1948, Chính phủ lại ra Sắc lệnh số 217/SL bổ sung điều 3 của Sắc lệnh trên.

- Giải quyết vấn đề bạc rách nát và loại bạc khó tiêu bằng cách Bộ Tài chính cho lập những Ban lưu thông để đi đòi cho nhân dân những tờ bạc thật nát và tạo cho việc tiêu tiền rách dễ dàng một thời gian.

- Thành lập một Ủy ban sản xuất bạc Việt Nam để thống nhất hình thức tờ bạc, cải tiến phẩm mực, giấy và kỹ thuật in. Ủy ban này phụ trách gây cơ sở và chỉ huy 8 cơ quan in bạc ở các Liên khu suốt từ Việt Bắc vào Nam Bộ. Sở dĩ có chủ trương in bạc ở các Liên khu là để giảm chi phí vận tải và đề phòng khi bị cắt đứt liên lạc giữa các Liên khu với Trung ương. Mặc dù đã có Ủy ban sản xuất bạc Việt Nam và sự phối hợp của các cơ quan sản xuất, nhưng vì tình hình chiến sự, vì thiếu nguyên liệu, nên có tình trạng mỗi cơ quan ấn loát in một loại bạc, mỗi loại lại có nhiều mẫu, gây cho nhân dân dễ bị hoang mang, không phân biệt được tiền giả, tiền thật. Quân Pháp đã lợi dụng cơ hội đó để tung tiền giả vào vùng kháng chiến. Trước tình hình đó, Bộ Tài chính ra Chỉ thị cho các khu, đặc biệt là khu Hà Nội phải chú trọng phá tận gốc ổ in tiền giả và bao vây bắt giữ những người tiêu thụ tiền giả.

- Đồng thời với việc lập Ủy ban sản xuất bạc Việt Nam, Bộ Tài chính đã lập cơ quan phân phối tiền tệ, phụ trách tiếp quỹ và điều hòa số tiền quỹ ở các Ty ngân khố.

Trong năm 1949, nhất là vào dịp cuối năm, thực dân Pháp tung vào vùng tự do các loại "giấy Liên bang" và ở vài nơi cho lưu hành "tiền Bảo Đại". Nhưng những loại tiền này của Chính phủ bù nhìn hoàn toàn không có ảnh hưởng trong nhân dân, ngoại trừ các vùng Pháp chiếm đóng.

Đi đôi với việc đối phó với những âm mưu phá hoại của thực dân Pháp, ta đã tiến hành mở rộng phạm vi lưu hành tiền Việt Nam, đình chỉ việc lưu thông tiền đồng ở Bắc Trung Bộ, thu hồi dần các loại tín phiếu ở Nam Trung Bộ và chủ trương thu tiêu tiền bạc già (tiền đúc bằng bạc) và bạc nén.

Mặc dù đã thi hành những biện pháp để bảo vệ và củng cố giá trị tiền Việt Nam, nhưng năm 1949, tiền Việt Nam vẫn tiếp tục sụt giá:

+ Tháng 1-1949 đổi 100 đồng Đông Dương lấy 220 đồng Việt Nam;

+ Tháng 6-1949 đổi 100 đồng Đông Dương lấy 450 đồng Việt Nam;

+ Tháng 12-1949 đổi 100 đồng Đông Dương lấy 600 đồng Việt Nam¹.

Nguyên nhân tiền Việt Nam sụt giá là do sản xuất kinh tế của ta kém và do thực dân Pháp phá hoại kinh tế ta. Mặt khác, do nhu cầu kháng chiến, ta cần nhiều hàng ngoại hóa cần thiết, có tới 90% hàng nhập khẩu phải qua vùng Pháp chiếm đóng nên bị chúng lợi dụng chi phối giá hối đoái giữa tiền Đông Dương và tiền Việt Nam. Hơn nữa, chính sách ngoại thương của ta với mục đích thỏa mãn

1. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2064.

nhu cầu hàng ngoại hóa tối cần thiết và việc bảo vệ giá trị tiền Việt Nam chưa được áp dụng triệt để và liên tục ở khắp mọi nơi. Thêm nữa, việc bao vây kinh tế địch lòng lẻo, con buôn hoành hành. Hàng lậu, xa xỉ phẩm vẫn lọt vào vùng tự do. Hoạt động thuế quan mới đóng khung ở việc bắt giữ hàng ngoại hóa do khan hiếm.

Trong năm 1950, tuy chương trình sản xuất bạc thực hiện chậm một tháng, nhưng việc phân phối tiền đã có kế hoạch, nên việc tiếp quỹ được đầy đủ và kịp thời. Bộ Tài chính đã gây dựng được cơ sở in bạc ở Nam Bộ và chấn chỉnh các cơ sở in bạc ở các Liên khu. Tuy nhiên, kết quả bảo vệ giá trị tiền Việt Nam chưa tốt. Tiền Việt Nam sụt giá liên tiếp.

Căn cứ vào giá gạo, muối, vải, thịt cho thấy từ tháng 1 đến tháng 12-1950, tiền Việt Nam sụt giá trên 60% ở Liên khu IV, trên 80% ở Liên khu Việt Bắc, gần 90% ở Liên khu III Nam Bộ và Nam Trung Bộ, giá cả hàng hóa cũng tăng nhanh hơn các năm trước, miền Đông Nam Bộ, giá bạc sụt 50% (ở Gia Định), 30% (ở Thủ Dầu Một), 90% (ở Bà Rịa), ở miền Trung và miền Tây Nam Bộ sụt 40%¹. Nguyên nhân là do sản xuất kém không đáp ứng đủ nhu cầu, việc phân phối sản phẩm khó khăn, không có luồng trao đổi sản phẩm giữa nông phẩm và công nghệ phẩm. Không chủ động được về chính sách giá cả, bao vây kinh tế địch không chặt chẽ. Do thu kém chi đã buộc Chính phủ phải phát hành thêm tiền để cung cấp cho nhu cầu chi tiêu của quốc gia.

Để thu hẹp ảnh hưởng của những nguyên nhân trên đây, thời gian này chúng ta đã phải áp dụng một số giải pháp nhằm bảo vệ và củng cố giá trị đồng tiền Việt Nam như: đẩy mạnh tăng gia sản xuất, quan tâm chú ý ngăn ngừa tệ đầu cơ tích trữ lương thực; đồng thời đẩy mạnh việc tuyên truyền giải thích cho bạc Việt Nam, tích cực đấu tranh triệt phá nạn in và tiêu thụ tiền giả, tăng

1. Báo cáo tình hình hoạt động của Bộ Tài chính năm 1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2066.

cường đấu tranh tiền tệ với địch. Về tài chính, chúng ta đã cố gắng giảm phát hành giấy bạc để giảm khối lượng tiền tệ lưu hành, thực hiện tăng thu giảm chi, quản lý việc phát hành có kế hoạch hơn, điều hòa việc lưu hành tiền tệ, giảm bớt việc dùng tiền mặt. Tuy nhiên, những giải pháp trên mới thực hiện được ít và thu được một phần kết quả, năm 1950 trên thị trường giá cả vẫn tăng, tiền Việt Nam vẫn bị sụt giá.

5.2. Tín dụng

Nha Tín dụng sản xuất được thành lập trên cơ sở sáp nhập Nông nghiệp tín dụng thuộc Bộ Canh nông và Kinh tế tín dụng thuộc Bộ Kinh tế. Nha Tín dụng sản xuất đã giúp cho nông dân và thợ thủ công vay vốn phát triển sản xuất và ưu tiên giúp các hợp tác xã, các quỹ nghĩa thương vay vốn với lãi suất nhẹ (hợp tác xã chịu lãi 6%, tư nhân chịu lãi 10%/năm).

Năm 1949, Chính phủ rất chú trọng công tác tín dụng, đã tăng thêm vốn cho Nha Tín dụng sản xuất lên 90 triệu đồng (không kể miền Nam Trung Bộ). Công tác tín dụng còn nhằm nâng cao giá trị tiền Việt Nam và góp phần vào việc thực hiện chính sách giảm tức. Kế hoạch cho vay đặc biệt chú ý nhiều vào vùng mới giải phóng và chú ý đến vào tầng lớp bản cổ nông, chú trọng giúp đỡ các ngành sản xuất, nhất là về nông nghiệp. Nha Tín dụng sản xuất áp dụng thể lệ cho vay liên danh, ngay tại chỗ và theo mùa, sau khi điều tra và có ý kiến của Hội Nông dân cứu quốc. Ngoài vay bằng tiền, còn có thể vay trực tiếp bằng trâu bò, nông cụ. Về công nghiệp, phải điều tra lâu hơn, nên việc cho vay có phần chậm trễ hơn so với nông nghiệp.

Trong năm 1949, Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV đã cho vay 46.145.109 đồng (trong đó Liên khu Việt Bắc cho vay 24.505.616 đồng, Liên khu III cho vay 9.977.168 đồng, Liên khu IV cho vay 11.602.324 đồng). Số tiền cho vay đó phân cho các ngành sau: Nông nghiệp có 20.188 món gồm 30.180.570 đồng,

công nghiệp có 1.825 món gồm 6.824.105 đồng, thú ngư có 4.622 món gồm 6.617.710 đồng, nông cụ sản xuất có 1.414 món gồm 2.522.723 đồng; So sánh với năm 1948 (cho vay 21.556.306 đồng) đã tăng hơn gấp đôi và so với năm 1947 (cho vay 16.000.000 đồng) đã tăng gần gấp ba lần¹.

Việc thu hồi công nợ cũng tùy tình hình sản xuất và khả năng của người vay, khi gặp thiên tai địch họa thì được hoãn hay giảm nợ. Nhìn chung việc thu hồi vốn năm 1949 đạt 60% trả sòng phẳng, 40% bị quá hạn. Có đến 90% bản cổ nông vay đến hạn trả ngay, còn số người vay vốn thường trả chậm hơn. Năm 1948 thu nợ được 8.657.492 đồng, năm 1949 thu nợ được 15.858.737 đồng².

Riêng miền Nam Trung Bộ, vì tín dụng phát triển mạnh nên đã cho vay được 84.054.174 đồng trong 6 tháng đầu năm 1949.

Bên cạnh việc dùng tiền Chính phủ cho vay, tín dụng sản xuất chưa hoàn thành nhiệm vụ huy động vốn của nhân dân. Trong năm 1949 mới chỉ có lác đác một số địa phương thực hiện huy động vốn nhân rỗi trong dân. Vấn đề huy động vốn vẫn chưa thực hiện được bao nhiêu, đến gần cuối năm 1949, Quốc gia Ngân hàng mới hình thành và cùng tín dụng sản xuất chuẩn bị kế hoạch của năm sau.

Nhìn chung, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, công tác tiền tệ, tín dụng đã khắc phục khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt để xây dựng nền tiền tệ độc lập tự chủ và bước đầu quan tâm chú ý đến công tác tín dụng sản xuất. Hoạt động tiền tệ, tín dụng thời kỳ này đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng nhu cầu của cuộc kháng chiến và phục vụ đời sống nhân dân; đồng thời góp phần đẩy mạnh cuộc đấu tranh kinh tế với địch, phá vỡ những mưu mô thâm độc của chúng trên mặt trận kinh tế.

1. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2064.

2. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949. Tài liệu đã dẫn... Hồ sơ số 2064.

5.3. Tài chính - thuế

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ đặt ra cho nền tài chính Việt Nam những vấn đề mới vô cùng khó khăn phức tạp đòi hỏi phải được giải quyết. Các nguồn thu tài chính của ta rất nhỏ bé, chi luôn vượt quá thu. Nhu cầu chi tiêu ngày càng lớn và cấp bách về lương thực, quân trang, quân dụng, vũ khí, thuốc men cho lực lượng vũ trang và các chiến dịch được mở ra ngày càng nhiều hơn và lớn hơn. Để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, ngày 11-4-1948, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 166/SL cho phép phát hành *Công phiếu kháng chiến* nhằm hai mục đích:

+ Một là huy động số tiền nhàn rỗi trong nhân dân để phục vụ sản xuất và chiến đấu;

+ Hai là dùng Công phiếu kháng chiến như là một thứ tiền dự trữ trong trường hợp địa phương đứt liên lạc với Trung ương thì Ủy ban kháng chiến hành chính địa phương có thể ra lệnh cưỡng bách lưu hành Công phiếu kháng chiến như giấy bạc theo giá trị ghi trên phiếu. Tổng số Công phiếu kháng chiến phát hành là 500 triệu đồng, lãi đồng niên 3%, thời hạn trả lãi 5 năm¹.

Do không xác định rõ mục đích, yêu cầu của Công phiếu kháng chiến, nên nhiều địa phương còn nặng về tính chất dự trữ tiền khi chưa gặp khó khăn về tài chính thì chưa phát hành Công phiếu kháng chiến. Đến cuối năm 1948, khi có chủ trương bán mạnh Công phiếu kháng chiến để giảm bớt sức ép của lạm phát thì việc tuyên truyền giải thích rất kém, tổ chức phát hành rời rạc, lẻ tẻ, kéo dài suốt cả năm 1949 trong thời điểm tiền Việt Nam đang sụt giá mạnh, kết quả phát hành Công phiếu kháng chiến không đạt yêu cầu, chỉ bán được hơn 200 triệu đồng trong tổng số 500 triệu đồng, đạt 40% số phiếu phát hành. Bên cạnh đó, Chính phủ đã thay thế hình thức tự nguyện đóng góp bằng việc đóng góp theo chế độ quy định của Nhà nước, đó là *Quý tham gia kháng chiến* thành lập theo

1. *Việt Nam Dân quốc Công báo*, số 12, năm 1948, tr. 3.

Sắc lệnh số 36/SL ngày 8-5-1949, quy định: “Tất cả công dân từ 18 đến 55 tuổi, trừ những người được miễn, đều phải đóng góp”. Trong năm 1949, các tỉnh từ Liên khu IV trở ra đã góp được 174 triệu đồng vào Quỹ tham gia kháng chiến.

Do tình hình giá cả tăng cao vào cuối năm 1949 và nhất là đầu năm 1950, nên *Quỹ công lương* đã được đặt ra để thay Quỹ tham gia kháng chiến theo Sắc lệnh số 3 ngày 15-1-1950. Quỹ công lương thu bằng hiện vật, mỗi công dân đóng góp 10kg thóc mỗi năm. Năm 1950, các tỉnh từ Liên khu IV trở ra đã góp được 123 triệu đồng cho Quỹ công lương.

Quyết định chuyển hướng từ thu các thứ thuế chính bằng tiền sang thu bằng hiện vật, chủ yếu là thóc, có ý nghĩa quan trọng nhằm tránh ảnh hưởng lạm phát và bảo đảm lương thực cho bộ đội và công nhân viên chức.

Tính đến 31-12-1949, ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ bán được 96.254.800 đồng; ở Nam Trung Bộ bán được 102.737.000 đồng; ở Nam Bộ bán được 5.000.000 đồng¹. Năm 1950, cả nước cũng chỉ bán được 203 triệu đồng Công phiếu kháng chiến². Mặt khác, nhân dân chưa quen dùng công trái, coi công trái là hình thức ủng hộ không hoàn lại nên chỉ tham gia lấy lệ.

Năm 1950, Chính phủ cho phát hành *Công trái quốc gia* ghi bằng thóc để đảm bảo giá trị số tiền cho vay. Tổng số phát hành là 100.000 tấn thóc, lãi suất 3%/năm, thời hạn hoàn vốn là 5 năm. Nhờ kế hoạch phát hành chu đáo hơn, tuyên truyền sâu rộng hơn, nên Công trái quốc gia bán nhanh hơn, nhưng cũng chỉ đạt 30% kế hoạch. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế - xã hội còn khó khăn,

1. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949... Tài liệu đã dẫn.

2. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 458.

hiều biết về tài chính, tiền tệ của cán bộ và nhân dân còn thấp. Hình thức công trái còn xa lạ với số đông lúc đó chỉ quen nộp thuế hoặc ủng hộ.

Để chấn chỉnh tình hình ngân sách, từ năm 1948, một hệ thống ngân sách thời chiến được thành lập chỉ đơn giản gồm hai cấp là ngân sách nhà nước và ngân sách xã. Ngân sách Nhà nước gồm phần thu do các nguồn thu thường xuyên đảm bảo là thuế, công trái, các quỹ và phần chi tiêu quốc phòng phần lớn dựa vào phát hành tiền. Ngân sách xã đảm bảo chi tiêu của xã, thăng bằng do những nguồn thu riêng của xã và nếu thiếu thì quỹ hỗ trợ xã, hoặc ngân sách nhà nước trợ cấp.

Bảng 18: Tỷ lệ thu qua đóng góp của nhân dân và phát hành tiền trong những năm từ năm 1946-1950¹

Đơn vị: tỷ lệ phần trăm

Năm	Đóng góp của nhân dân	Phát hành tiền
1946	28	72
1947	27	73
1948	20	80
1949	18	82
1950	23	77

Trong phần thu chi thường xuyên của ngân sách nhà nước có ba loại chi quan trọng nhất là: Chi hành chính (nội chính, ngoại giao, tư pháp, Quốc hội, bộ máy chính quyền các cấp...), chi kinh tế (canh nông, giao thông, thủy lợi...), chi văn hóa - xã hội (giáo dục, y tế, thương binh, cứu tế...).

1. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến...*, Sách đã dẫn, tr. 326.

Bảng 19: So sánh thu - chi năm 1948 và năm 1949¹

Đơn vị: đồng

Thu

Năm	Dự thu năm 1949	Thực thu (đến 30-9-1949)	Kém số dự thu
1948	737.280.000	346.009.747,20	391.270.252,80
1949	955.000.000 (cả năm)	421.397.987	533.602.013

Chi

Năm	Dự chi năm 1949	Thực chi (đến 30-9-1949)	Trội hơn số dự chi
1948	737.280.000	1.056.901.153,77	391.621.153,77
1949	955.000.000 (cả năm)	428.470.170	526.539.830

Những số liệu thống kê về tình hình thu chi trên cho thấy, số thực thu luôn thấp hơn số thực chi. Do đó, trước những bất cập của tình hình thu chi, Đảng đã đề ra phương hướng là phải động viên cao nhất khả năng đóng góp của nhân dân để tăng thêm nguồn thu trong đó quan trọng nhất là thuế đến lúc này đã được quan tâm chú ý.

Về thuế gián thu chỉ còn lại là thuế thuốc lá, thuốc lào, thuế muối, thuế diêm, thuế rượu. Thuế thuốc lá, thuốc lào khá cao và thu theo lối tòng giá để sát giá thị trường. Thuế muối không thu theo

1. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949. Tài liệu đã dẫn... Hồ sơ số 2064.

chế độ thống nhất trong cả nước mà thu theo chế độ riêng từng vùng sản xuất chính: theo đồng mẫu ô phoi, theo sản lượng, theo sự chênh lệch giữa giá mua và giá bán.

Về thuế trực thu: Năm 1949, thuế điền thổ áp dụng theo thuế biểu năm 1948. Tổng số thuế điền thổ thu năm 1948 từ Liên khu IV trở ra là 174.797.071 đồng, năm 1949 được 403.000.000 đồng. Từ năm 1950, thuế điền thổ thu theo chế độ thuế mới ban hành, tức là căn cứ vào số thu hoạch ước lượng của từng thửa ruộng ấn định qua kiến điền. Biểu thuế lũy tiến từng phần từ 5 đến 22%¹.

Thuế môn bài: Năm 1948 thu được 9.298.370 đồng, năm 1949 thu được 27.392.030 đồng.

Thuế đặc biệt sát sinh: Năm 1948 thu được 11.988.751 đồng, năm 1949 thu được 25.881.998 đồng. Việc thu thuế đặc biệt sát sinh rất khó khăn, nhất là ở nông thôn.

Quy tham gia kháng chiến: Năm 1949 thu được 156.776.440 đồng, chưa kể 6.186.249 đồng do nhân dân trong vùng Pháp chiếm đóng đóng góp.

Như vậy, tổng số thuế trực thu năm 1949 là 331.658.536 đồng (không kể số phụ thu kháng chiến ở miền Nam Trung Bộ thu được 6.732.065kg thóc chưa quy ra tiền và số thuế thu trong vùng Pháp chiếm đóng là 16.793.406 đồng) so với tổng số thuế trực thu năm 1948 là 196.084.193 đồng (gồm có cả 6.182.313kg thóc phụ thu kháng chiến ở miền Nam Trung Bộ quy ra tiền là 52.229.468 đồng)².

Về thuế quan, tuy không lớn, nhưng có tác dụng quan trọng trong đấu tranh kinh tế với địch, bảo vệ kinh tế của ta ở khu vực bờ biển, biên giới, cũng như bên trong nội địa, giữa vùng tự do của ta

1. Viện Khoa học tài chính, *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập I. Thông tin chuyên đề, Hà Nội, 1995, tr. 102.

2. *Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949*. Tài liệu đã dẫn... Hồ sơ số 2064.

và vùng do Pháp chiếm đóng. Tổng số thu thuế xuất khẩu năm 1949 là 2.046.045 đồng (trong đó Khu I là 69.150 đồng, Khu III là 133.302 đồng, Khu IV là 700 đồng, Khu V là 1.842.893 đồng). Các sản phẩm hàng hóa bán ra là vẩy, bóng cá, thuốc lá, cà phê, cau khô, chè, hạt sen, chiếu cói. Tổng số thu thuế nhập khẩu là 28.439.745 đồng (trong đó Khu I là 7.987.529 đồng, Khu III là 10.807.545 đồng, Khu IV là 1.527.135 đồng, Khu V là 7.732.398 đồng, Khu X là 385.138 đồng). Việc thu thuế hoạt động mạnh ở các Ty thuộc Bắc Ninh, Lạng Sơn, Quảng Yên (Liên khu I), Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam (Liên khu III), Quảng Nam (Liên khu V). Hàng nhập nội thông qua hệ thống các Phòng Tiếp liệu là chính, qua các cửa biển rất ít hoặc có nơi ngừng hẳn.

Ngoài ra, ở miền Nam Trung Bộ còn đặt ra thuế lợi tức đánh vào hàng xuất nhập cảng từ 1 đến 300% tùy theo từng loại hàng. Thuế lợi tức thu được ở miền Nam Trung Bộ năm 1948 là 4.959.873 đồng, năm 1949 là 8.424.884 đồng.

Trong các loại thuế gián thu, thuế thuốc lào đứng đầu với số thu năm 1948 là 10.911.342 đồng, năm 1949 là 16.811.092 đồng, trong số đó riêng Liên khu III thu được 10.048.443 đồng. Thuốc lá được coi là xa xỉ phẩm cấm chi nhập nội, do đó các xưởng thuốc lá nội hóa phát triển mạnh, đáng chú ý là các xưởng ở Khu I, Khu III, Khu IV. Số thuế thuốc lá thu được trong năm 1948 là 536.543 đồng, năm 1949 tăng lên tới 5.832.596 đồng.

Thuế muối áp dụng mỗi nơi mỗi khác: Bắc Bộ, muối sản xuất hoàn toàn tự do; ở Liên khu IV quy định thu 1/3 số muối sản xuất; ở miền Nam Trung Bộ, có nơi thu 1/4, có nơi thu 2/3 số muối sản xuất. Mức sản xuất trung bình của Liên khu V là 30.000 tấn muối mỗi năm. Số thuế muối đã thu trong năm 1948 ở các Liên khu là: 29.433.939 đồng, năm 1949 là 16.521.880 đồng.

Thuế diêm thu được trong năm 1949 là 475.797 đồng, trong số đó thu được nhiều nhất là ở Liên khu III. Diêm nội hóa tăng mạnh

do diêm ngoại nhập bị cấm triệt để. Thuế rượu thu không đáng kể, chỉ đạt 86.100 đồng trong năm 1949. Các loại thu thuế linh tinh khác không đáng kể, trừ số tiền phạt hàng ngoại hóa và các thứ thuế gián thu được 17.278.029 đồng.

Tính tổng số thuế thu về các loại thuế quan và thuế gián thu ở các Liên khu I, III, IV, X và miền Nam Trung Bộ là 85.860.416 đồng (1948) và 111.634.517 đồng (1949). So với dự thu năm 1949 là 100.000.000 đồng thì số thực thu đạt vượt kế hoạch hơn 11 triệu đồng¹.

Thuế trước bạ năm 1948 tăng nhiều so với năm 1949, do thuế thu được từ việc chuyển dịch bất động sản. Nhưng vẫn còn một phần lớn số thuế chưa thu được vì các Ủy ban xã còn thiếu chặt chẽ trong công tác thu thuế.

Ở Nam Bộ, chính quyền địa phương ấn định chế độ thuế theo tình hình thực tế và điều kiện đặc biệt của địa phương, không theo chế độ thuế chung áp dụng ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Ngoài các loại thuế thông thường như: điền thổ, thổ trạch, môn bài, thuốc lá, thuốc láo, diêm, đường, muối; ở Nam Bộ còn đặt thêm thuế nhập thị đánh vào hàng hóa mang ra vào vùng địch, thuế thương mại, thuế đặc biệt lúa gạo, ùng hộ kháng chiến. Về lợi tức công sản có khoản hoa lợi quan trọng từ việc tịch thu ruộng của Pháp và Việt gian phản động. Kết quả thu thuế của Nam Bộ năm 1948 được 143.734.571 đồng (trong đó ùng hộ kháng chiến là 8.992.624 đồng, thực thu là 29.769.216 đồng, quan thuế và thuế gián thu là 54.587.629 đồng, hoa lợi quốc gia 15.672.075 đồng); năm 1949 (trong 8 tháng đầu năm) thu được 147.322.697 đồng².

Theo chế độ thuế mới ban hành đầu năm 1950, thuế điền thổ được sửa đổi lại, thu lũy tiến vào tổng số hoa lợi của chủ ruộng đất để vừa tăng thu cho ngân sách nhà nước, vừa động viên công bằng

1, 2. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949. Tài liệu đã dẫn... Hồ sơ số 2064.

hợp lý, sát với khả năng của người nộp thuế như Sắc lệnh số 96 ngày 22-2-1950 đã quy định.

Ngoài ra, cũng từ năm 1950 các thứ thuế thu bằng tiền được nâng thuế suất lên cho hợp thời giá đang tăng mạnh. Thuế môn bài chính tăng 100%, thuế tem trước bạ tăng 2 lần, thuế thuốc lá, thuốc lá tăng 4 lần. Nhờ có những đổi mới về thu thuế, nên 1950, thuế điền thổ tăng bằng 83% tổng số thu ngân sách nhà nước, trị giá số thóc thu được năm 1950 bằng 250% số thuế thu bằng tiền năm 1947¹.

Việc thu thuế bằng thóc là một chuyển hướng kịp thời, nhờ vậy ổn định được các khoản chi - thu của ngân sách trong khi giá thị trường tăng mạnh và tiền Việt Nam bị sụt giá. Thuế môn bài thu trong năm 1950 được 33 triệu đồng (chưa kể Nam Bộ) so với dự thu 10 triệu đồng tức là đã vượt trên 3 lần, nhưng do tiền sụt giá, nên thực tế chỉ bằng 1/10 của năm 1949 (nếu quy ra thóc).

Thuế gián thu tăng mạnh thuế suất và thành lập những công ty, công tư để tiến tới công quản. Việc tăng thuế suất thực hiện nấc thứ nhất tăng gấp 4 lần, nấc thứ hai quy định thuế tổng giá 15%. Hướng chấn chỉnh thuế muối là thống nhất chế độ muối và nghiên cứu chế độ công quản muối. Đối với rượu, chủ trương cấm nấu rượu ở những địa phương thiếu gạo, hạn chế và đánh thuế rượu coi là xa xỉ phẩm ở các vùng khác. Ngày 1-5-1950, Sắc lệnh cấm dùng gạo nấu rượu và tàng trữ, chuyên chở, tiêu thụ rượu nấu bằng gạo đã được ban hành.

Thuế quan năm 1950 có xem xét lại thuế biểu xuất nhập cảng, nghiên cứu để tăng thuế biểu các loại hàng hóa ra vào giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng. Kết quả thu thuế nhập cảng 9 tháng đầu năm 1950 đạt 30.788.000 đồng, thuế xuất cảng 9 tháng đầu năm 1950 đạt 2.262.000 đồng.

1. Viện Khoa học tài chính, *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập I. Thông tin chuyên đề, Hà Nội, 1995, tr. 102.

Thuế trước bạ và di sản được tính thuế lũy tiến căn cứ vào giá trị các tài sản chuyển dịch. Kết quả thu được (tính từ Liên khu V trở ra) đạt 34.298.000 đồng so với năm 1947 đạt 3.800.000 đồng, năm 1948 đạt 10.600.000 đồng, năm 1949 đạt 28.834.000 đồng¹.

Thuế lợi tức công sản thực hiện theo chủ trương kê lại công sản quốc gia, kiểm điểm và theo dõi lợi tức công sản, sử dụng nguồn tài lực công sản hợp với nhiệm vụ tổng động viên và tăng cường các lợi tức đó. Ngoài ra còn có các loại thu khác bằng tiền như thuế tem, thuế hội, thuế thuyền, lệ phí địa chính, đảm phụ vận tải, nhưng số thu quá ít ỏi.

Nhìn chung, số thu của ngân sách nhà nước chỉ đảm bảo một phần nhỏ số chi, nên phương hướng phấn đấu là cân bằng thu - chi, nhưng thường thường là tranh thủ thu nhiều hơn chi để dành một phần kinh phí đảm bảo chi tiêu quốc phòng và giảm phát hành tiền.

Tóm lại, việc thi hành các biện pháp tài chính - thuế trong thời gian này đã góp phần tích cực vào việc đảm bảo nhu cầu ngày càng lớn của kháng chiến, thực hiện khẩu hiệu "*Toàn dân tham gia, toàn dân đóng góp*". Kế hoạch huy động tài lực đã chú ý nhiều đến các cuộc động viên tài lực của nhân dân ở các địa phương, chủ yếu đến việc xây dựng và kiện toàn các ngân sách và quỹ địa phương (ngân sách xã, quỹ dân quân, quỹ bộ đội địa phương, quỹ bình dân học vụ...). Tuy nhiên, việc thi hành chính sách tài chính - thuế vẫn mắc phải hạn chế là huy động bình quân, chính sách thuế còn dè dặt, thu không đủ chi, dựa nhiều vào phát hành tiền để chi tiêu cho quân sự và hành chính. Nhìn chung, tiền tệ - tín dụng và tài chính - thuế khóa trong những năm đầu kháng chiến có tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều biến động, chưa thể ổn định ngay được.

1. Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949. Tài liệu đã dẫn... Hồ sơ số 2064.

III. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Phát triển văn hóa

Cùng với đà phát triển chung của các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, mặt trận văn hóa đã có những bước tiến mới. Tất cả mọi hoạt động văn hóa lúc này đều hướng theo phương châm "kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến", đã tạo ra một không khí lạc quan, tin tưởng ở chiến thắng cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Trong các ngày 15, 16, 17-1-1948, Trung ương họp Hội nghị mở rộng. Nghị quyết Hội nghị đã nêu rõ: "Về văn hóa: giáo dục động viên văn hóa thật sự tham gia kháng chiến, ủng hộ kháng chiến, đào tạo nhân tài và cán bộ cung cấp cho các ngành kháng chiến"¹. Ngày 7-5-1948, *Hội Văn nghệ Việt Nam* chính thức thành lập theo Nghị định số 242 NV/NQ của Bộ Nội vụ. Hội gồm 400 hội viên thuộc các Chi hội văn nghệ các Liên khu I, III, IV, Nam Trung Bộ, Nam Bộ. Hội Văn nghệ còn có các đoàn thể Sân khấu, Nhạc sĩ, Họa sĩ, Kiến trúc, Nhiếp ảnh và các Tổ văn nghệ với mục đích gây phong trào văn nghệ nhân dân, hướng dẫn nhân dân sưu tầm sáng tác văn nghệ.

Tháng 7-1948 đã diễn ra Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai. Trong thư gửi Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Nhiệm vụ của văn hóa chẳng những để cổ động tinh thần và lực lượng kháng chiến kiến quốc của dân, mà cũng phải nêu rõ những thành tích kháng chiến kiến quốc vĩ đại của ta cho thế giới"². Tại Hội nghị này, Tổng Bí thư Trường Chinh đã trình bày bản báo cáo nổi tiếng: "*Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam*". Dựa trên quan điểm, lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng chí đã

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 24.
 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 5, 1947-1947, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 464.

ngiên cứu vận dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn Việt Nam lý luận về xây dựng văn hóa dân chủ mới. Những phương châm *dân tộc, khoa học, đại chúng* đã được phân tích một cách sâu sắc.

Cuối tháng 2-1949, Hội nghị cán bộ văn hóa của Đảng lần thứ nhất họp, nhằm đẩy mạnh kháng chiến về mặt văn hóa, xây dựng nền văn hóa dân tộc dân chủ nhân dân, hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc thực hiện khẩu hiệu "Tất cả để chiến thắng".

Trong thời gian từ năm 1948-1950, nhiều đoàn văn nghệ Trung ương đã đi thực tế khoảng từ 1 đến 3 tháng xuống các Liên khu, các đơn vị bộ đội để tìm đề tài sáng tác và gây dựng phong trào văn nghệ ở cơ sở. Tham gia các đoàn văn nghệ có nhiều văn nghệ sĩ nổi tiếng như: Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Tuân, Văn Cao, Xuân Diệu, Tô Ngọc Vân. Phong trào văn hóa văn nghệ đã thu được nhiều kết quả: Về văn học, có 17 số Tạp chí *Văn nghệ*, hơn 20 tập tùy bút, kịch ngắn, kịch dài, tập thơ, truyện phổ thông...; Nhiều tác phẩm văn học nước ngoài đã được dịch như: *Suối Thép* của Nga, *Truyện* của Lỗ Tấn, *Thoát hiểm* của Tào Nam, các tập thơ của Nga, Nam Tư, *Lôi Vũ* của Trung Hoa. Ngoài ra còn sưu tầm được nhiều tập thơ của bộ đội, dân quân, công nhân, phụ nữ, các dân tộc miền núi và ở các vùng quê Nam Bộ. Về nhạc, các nhạc sĩ nổi tiếng như: Văn Cao, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Xuân Khoát, Lưu Hữu Phước, Đỗ Nhuận đã sáng tác được nhiều bản nhạc nổi tiếng trong kháng chiến, trong số đó đã có 150 bài hát được phổ biến và biểu diễn; đồng thời còn mở những lớp huấn luyện âm nhạc, soạn thành sách giáo khoa âm nhạc, ký xướng âm để đào tạo lớp nhạc sĩ mới.

Về hội họa, xưởng họa Trung ương của họa sĩ Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tư Nghiêm đã sáng tác được 22 bức tranh sơn mài, xưởng họa của Liên khu III, xưởng họa Liên khu IV cũng sáng tác hàng chục bức tranh sơn dầu, lụa, bột màu và mở các lớp hội họa ở các Liên khu. Ngoài ra còn tổ chức các phòng triển lãm ở các Liên khu I, III, IV. Ở Trung ương và các Liên khu I, III, IV đã sáng tác và

sưu tầm được 60 vở kịch, đáng chú ý là các vở: *Đề Thám xuất quân* của Thế Lữ, *Những người ở lại* của Nguyễn Huy Tưởng, *Giác ngộ* của Thao Trường. Công tác xuất bản cũng thu được nhiều thành tích. Một số tác phẩm của Mác, Ăngghen, Lênin đã được dịch và xuất bản; đồng thời đã in được 80.000 ấn phẩm gồm 3.400 cuốn Tạp chí văn nghệ, 5.500 cuốn tùy bút, 11.500 cuốn truyện, thơ, ca dao...¹.

Ngoài ra, Trung ương phối hợp với Hội văn hóa cung cấp tài liệu cho Đài phát thanh mỗi tháng một lần và tiến hành liên lạc với các đoàn thể văn hóa, văn nghệ nước ngoài, nhất là các nước dân chủ mới và gửi các tác phẩm văn nghệ của Việt Nam ra nước ngoài để tuyên truyền cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Dưới ánh sáng của đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng và sự nỗ lực lớn lao của những cán bộ hoạt động văn hóa và đông đảo quần chúng nhân dân, nền văn hóa kháng chiến đã vươn lên mạnh mẽ. Các ngành văn hóa đều thu được những thành tích đáng tự hào, có nhiều đóng góp tích cực trong việc động viên quân đội và nhân dân tham gia kháng chiến và góp phần cải thiện đời sống văn hóa tinh thần cho cán bộ, bộ đội và nhân dân.

2. Phát triển giáo dục và đào tạo

Trước những yêu cầu của nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc, chương trình giáo dục từng bước được sửa đổi cho phù hợp và bộ máy giáo dục cũng cần phải được kiện toàn. Đảng chủ trương phải chinh đốn lại giáo dục, sửa chữa lại chương trình giáo dục các cấp, Chính phủ mở thêm trường (tiểu học, trung học, đại học) và khuyến khích tư nhân mở trường tư. Đối với bình dân học vụ cần tiếp tục xóa nạn mù chữ; đi đến bình dân học vụ bỏ túc, dạy kiến thức phổ thông; không công chức hóa giáo viên bình dân học vụ, nhưng tùy theo địa phương mà trả thù lao cho giáo viên; đào tạo

1. Báo cáo tình hình hoạt động của Hội văn hóa - văn nghệ Việt Nam năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2409.

giáo viên cho hợp với các lớp học viên; các đoàn thể phải định ra một thời gian tất cả các đoàn viên đều phải biết chữ. Tạo sự ganh đua giữa các làng, các nhà máy, các đơn vị bộ đội để thù tiêu nạn mù chữ; khuyến khích chế độ học phẩm; các xã tự túc về quỹ bình dân học vụ. Chính phủ giúp tiền thêm cho bình dân học vụ Trung ương để in các sách báo và tài liệu cần thiết.

Thực hiện chủ trương trên, về tổ chức, trong năm 1949, các cơ quan giáo dục đã được kiện toàn, cơ quan lãnh đạo được tổ chức lại. Ban Mẫu giáo được thành lập lại trong Bộ và tổ chức lại để nghiên cứu giáo dục cho thiếu nhi. Nha Tổng giám đốc Học vụ Trung ương được kiện toàn. Các Nha giáo dục Liên khu đã chỉnh đốn lại công việc trong Nha và ở các trường trung học, các Ty tiểu học các tỉnh. Mỗi Nha giáo dục Liên khu đều đặt ra các phòng sự vụ nên việc hành chính, kế toán được xúc tiến tốt hơn.

Từ năm 1950 trở đi, giáo dục đòi hỏi phải được cải cách hơn nữa, phải thay đổi căn bản về toàn bộ hệ thống giáo dục để phù hợp với tiến bộ về nhận thức của nhân dân và học sinh, đáp ứng với đà phát triển của kháng chiến.

2.1. Đại học

Đầu niên khóa 1948-1949, trường Đại học Y khoa (đóng ở vùng Phú Thọ) có số sinh viên là 123 người, so với 71 người trong niên khóa 1947-1948. Ban Dược khoa thuộc trường Đại học Y - Dược đã được lập lại vào đầu năm học 1948-1949 tại Thái Nguyên. Ban có 30 sinh viên theo học. Trường Y sĩ Việt Nam được thành lập để đào tạo cán bộ y tế. Trường khai giảng từ năm học 1948-1949 tại các Liên khu X, III, IV, mỗi nơi có từ 35 đến 40 sinh viên.

Trường Đại học Luật khoa tái giảng đầu năm học 1948-1949; Cũng trong năm này, một Ban sư phạm đại học được mở trong trường Đại học Văn khoa để đào tạo giáo viên trung học chuyên khoa

văn học và khoa học. Ban có 71 sinh viên ghi tên, nhưng vì giao thông khó khăn nên chỉ có 20 người theo học.

Đầu năm 1948, Sở Giáo dục Nam Bộ đã mở một lớp Sư phạm cấp tốc tại Tân Bằng (Bạc Liêu) để đào tạo cấp tốc một số giáo viên cho phong trào giáo dục ở các tỉnh. Lớp có 50 học viên đến từ Khu VII, Khu VIII, Khu IX. Ngoài ra, Viện Văn hóa kháng chiến Nam Bộ còn mở lớp Sư phạm văn hóa đặc biệt Phan Chu Trinh ở Thới Bình để đào tạo giáo viên trung học cho các trường trung học kháng chiến. Năm 1949, Sở Giáo dục Nam Bộ mở trường Sư phạm Nam Bộ ở Rạch Tắc (Cà Mau). Trường mở được 2 khóa, mỗi khóa 6 tháng và đào tạo được 250 giáo viên tiểu học¹.

Trường Cao đẳng Mỹ thuật (Ban Hội họa) được tổ chức từ đầu năm học 1948-1949, nhưng do thiếu điều kiện và phương tiện, nên đến năm học 1949-1950 mới khai giảng. Trường chia ra ở ba nơi là các Liên khu X, III, IV. Nhìn chung, trong năm học 1948-1949, nền giáo dục đại học đã được kiện toàn và có nhiều tiến bộ so với trước. Mức học bổng của sinh viên từ 250 đồng/tháng tăng lên 350 đồng/tháng kể từ tháng 7-1949 do giá cả sinh hoạt ngày một tăng cao. Ngoài việc quan tâm đến đời sống và điều kiện học tập của sinh viên, Chính phủ còn chú ý nâng cao trình độ của sinh viên. Từ năm 1950, nhiều chiến sĩ thi đua, cán bộ, học sinh, con em các liệt sĩ đã được cử đi học tập ở nước ngoài.

2.2. Trung học

- *Trung học phổ thông*: Trong năm học 1948-1949, tại các Liên khu I, X, IV, các trường trung học vẫn tiếp tục việc giảng dạy. Tính đến cuối năm 1949, tổng số các trường trung học, số giáo viên và học sinh của cả nước như sau (*Xem bảng 20*)

1. Báo cáo tình hình hoạt động của Hội văn hóa - văn nghệ Việt Nam năm 1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2409.

Bảng 20: Trung học phổ thông các Liên khu¹

Các Liên khu	Số trường		Số giáo viên		Số học sinh	
	1947-1948	1948-1949	1947-1948	1948-1949	1947-1948	1948-1949
Liên khu I	5	5	21	39	759	1.575
Liên khu III	9	8	56	86	2.072	3.167
Liên khu IV	7	7		64	389	2.485
Liên khu X	3	3	21	26	1.150	730
Liên khu V	4	4	36	49		1.866
Nam Bộ		2				300
Tổng cộng		29				10.123

Trong bảng 20, số giáo viên của Liên khu I gồm cả giáo viên dạy giờ và giáo viên tiểu học đưa lên dạy trung học. Ở Liên khu IV chỉ tính riêng trường công, nếu tính cả trường bán công còn có 7 trường với 53 giáo viên và 2.068 học sinh. Ở Nam Bộ có 3 trường trung học kháng chiến là Nguyễn Văn Tố và Thái Văn Lung, có khoảng 706 học sinh và trường Huỳnh Phan Hộ có 180 học sinh. Như vậy, nếu tính cả trường công và trường bán công trong năm học 1948-1949 có 36 trường, 317 giáo viên (chưa kể ở Nam Bộ) và 12.211 học sinh. Ngoài ra, Liên khu V còn tổ chức hai trường trung học bình dân ở Quảng Ngãi và Bình Định, chương trình học rút ngắn lại 2 năm; ở Nam Bộ có trường Trung học bình dân Nguyễn Công Mỹ lập năm 1950 tại Rạch Chệt.

- *Trung học chuyên khoa* gồm 4 trường là trung học kháng chiến ở Phú Thọ (Liên khu I), trường Nguyễn Khuyến (Liên khu III), trường Huỳnh Thúc Kháng (Liên khu IV), trường Nguyễn Văn Tố

1. Báo cáo công tác năm 1949 của Bộ Quốc gia giáo dục. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2426.

(Nam Bộ). Ngoài ra còn một lớp ở trường Đào Duy Từ (Thanh Hóa), một lớp ở trường Lê Khiết (Quảng Ngãi). Trong năm học 1948-1949 có 27 giáo viên và 906 học sinh (chưa tính trường Nguyễn Văn Tố và một lớp ở trường Lê Khiết).

Nhìn chung, nền giáo dục trung học năm học 1948-1949 đã phát triển mạnh hơn năm học 1947-1948. Chính phủ đã có những chính sách nâng đỡ học sinh trung học, đã cấp 500.000 đồng học bổng cho những học sinh nghèo học khá. Trong năm học 1949-1950, do nhu cầu đào tạo cán bộ có trình độ văn hóa, nên trung học phổ thông và chuyên khoa đều phát triển.

2.3. Tiểu học

Trong điều kiện kháng chiến, các trường tiểu học vẫn phát triển mạnh. Chỉ tính riêng các trường công và không phân biệt sơ cấp, hương học, cơ bản từ miền Nam Trung Bộ trở ra trong năm học 1947-1948 có 4.189 trường, 7.806 giáo viên, 298.810 học sinh. Năm học 1948-1949 đã tăng lên 4.970 trường, 11.407 giáo viên, 465.987 học sinh (tính cả số giáo viên và học sinh của Nam Bộ)¹. Riêng Nam Bộ, năm học 1948-1949 có 2.870 lớp công, 79 lớp tư thục, 32 lớp Lào - Miên, 25 lớp Hoa kiều, tổng cộng là 3.006 lớp.

Trong tổng số học sinh tiểu học, nếu tính cả các trường bán công ở Liên khu IV, trường tư thục ở Liên khu III, IV, V và Nam Bộ thì tổng số học sinh khoảng 500.000 người. Học sinh tiểu học được quan tâm đến điều kiện ăn, ở, học hành. Trong năm học 1948-1949, đã ra quyết định bỏ thi tốt nghiệp tiểu học, giáo dục ở các Liên khu đã cấp học bổng cho một số học sinh tiểu học từ 20-25 đồng/tháng.

Công tác giáo dục ngày càng tiến bộ, các mặt hoạt động đều thu được nhiều thành tựu. Cấp I phổ thông đã phổ cập đến quảng đại

1. Tổng hợp theo Báo cáo công tác năm 1949 của Bộ Quốc gia giáo dục. Tài liệu đã dẫn... Hồ sơ số 2426.

con em nhân dân lao động nhờ những chủ trương: bỏ học phí, cấp học bổng, gia hạn tuổi, phân tán trường lớp, phát triển trường ở miền núi, các đoàn thể được khuyến khích mở trường tư. Từ năm 1950, để thực hiện có kết quả chủ trương cải cách giáo dục, đã tiến hành cải tạo tư tưởng cho giáo viên và học sinh qua phong trào "rèn cán chính cơ" lần đầu tiên áp dụng phê bình và tự phê bình trong giáo viên, đồng thời mở những lớp đào tạo giáo viên mới dưới các hình thức lớp ngắn hạn (từ 3 đến 4 tháng), lớp dài hạn (1 năm), lớp sư phạm tiếp ngang các lớp phổ thông, lớp sư phạm miền núi. Nhiều trường sư phạm được tổ chức đào tạo giáo viên một cách có kế hoạch. Công tác biên soạn sách và tài liệu giáo khoa được đẩy mạnh thêm nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

2.4. Bình dân học vụ và bổ túc văn hóa

Ở khắp mọi nơi, nhờ sự hưởng ứng của nhân dân, sự cộng tác của các cơ quan chính quyền, đoàn thể, địa phương, phong trào bình dân học vụ ngày càng phát triển mạnh mẽ. Hưởng ứng phong trào thi đua ái quốc, tháng 7-1948, Bộ Quốc gia giáo dục tổ chức Hội nghị giáo dục toàn quốc vạch kế hoạch chung cho các cấp diệt dốt ở cả nước tiến lên diệt giặc dốt từng cứ điểm một, nhỏ là ở một thôn, một xóm, rồi một xã và tiến lên thanh toán nạn mù chữ ở toàn huyện, toàn tỉnh. Những phái đoàn động viên diệt dốt được thành lập gồm: hội viên Hội đồng nhân dân, ủy viên Ủy ban kháng chiến, một hoặc hai thân hào, thân sĩ, giáo viên tiểu học vụ, cán bộ bình dân học vụ.

Nhiều hình thức động viên học tập như "hàng rào hỏi chữ", lớp học ngoài trời, niêm yết danh sách người mù chữ, có địa phương còn quá tá đến mức không cấp giấy thông hành cho người mù chữ chưa chịu ra lớp, đi chợ không được vào nếu không biết chữ (học tập trung ở ngoài rồi mới được vào). Một trong những biện pháp động viên rất phổ biến là sáng tác thơ ca, hò vè, tranh châm biếm và kịch diệt dốt. Ví dụ như:

"Lấy chồng biết chữ là tiên,

Chồng không biết chữ là duyên con bò..."

Số người mù chữ đã ngày một ít đi, số xã, huyện đã thanh toán nạn mù chữ ngày một tăng. Xã Nhân Lãng (Thái Bình) là xã đầu tiên trong cả nước hoàn thành thanh toán nạn mù chữ. Tháng 5-1948, xã Nghĩa Lâm (Quảng Ngãi) là xã đầu tiên của Liên khu V hoàn thành thanh toán nạn mù chữ cho đối tượng nam từ 15 đến 40 tuổi, nữ từ 15 đến 35 tuổi. Tháng 6-1948, xã Quới Xuân huyện Gò Vấp là xã đầu tiên của Nam Bộ đã hoàn thành xóa mù chữ¹. Cuối tháng 6-1948, huyện Quỳnh Côi (Thái Bình) là huyện đầu tiên trong cả nước thanh toán xong nạn mù chữ, số người biết chữ trong toàn huyện đã tăng lên đến 43.600 người. Đến tháng 2-1949, Hà Tĩnh là tỉnh đầu tiên trong cả nước thanh toán xong nạn mù chữ. Các địa phương sớm thanh toán xong nạn mù chữ đều được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư, giấy khen và giải thưởng danh dự của Người.

Bình dân học vụ đã thực hiện được lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là: Người biết chữ dạy người chưa biết chữ, cha dạy con, vợ học chồng, em dạy cho anh học. Mỗi người biết chữ là một giáo viên bình dân học vụ. Kết quả thu được thật đáng tự hào. Năm 1948 trong cả nước đã có 2.900.000 người thoát nạn mù chữ, gấp hơn hai lần năm 1947².

Năm 1949, Bộ Quốc gia giáo dục nhấn mạnh nhiệm vụ trọng tâm của bình dân học vụ là hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, đồng thời phát triển lớp dự bị bổ túc và lớp bổ túc nhằm cung cấp kiến thức phổ thông cho nhân dân và tổ chức thanh toán nạn mù chữ ở miền núi. Đến 31-12-1949, toàn quốc có 6 tỉnh hoàn thành thanh toán nạn

1. Nhiều tác giả, *Giáo dục Nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945-1954*. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 40.

2. *Lịch sử bình dân học vụ ở Việt Nam*, tập I (1945-1960). Xuất bản năm 1977, tr. 25b.

mù chữ là Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam (Liên khu III), Hà Tĩnh (Liên khu IV), Quảng Ngãi (Liên khu V), Phúc Yên (Liên khu X). Đã có 54 huyện, 606 xã, 4.686 thôn hoàn thành thanh toán nạn mù chữ.

Trên đà thắng lợi, năm 1950 phong trào bình dân học vụ tiếp tục phát triển giành thêm nhiều thắng lợi mới. Đến tháng 6-1950, cả nước đã có 10 triệu người thoát nạn mù chữ. Có thêm 4 tỉnh mới hoàn thành thanh toán nạn mù chữ là: Hưng Yên, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Định. Đặc biệt có những huyện bị địch kiểm soát chặt chẽ như Yên Mỹ (Hưng Yên), Mỹ Lộc (Nam Định) và huyện miền núi Kỳ Sơn (Hòa Bình), Lạc Thủy (Hà Nam) cũng đã thanh toán nạn mù chữ. Tính chung cả nước có 10 tỉnh, 80 huyện, 1.424 xã, 7.248 thôn đã thanh toán nạn mù chữ.

Thắng lợi của phong trào bình dân học vụ tính đến cuối năm 1950 đã xác định rõ vị trí của sự nghiệp chống giặc đói, chống nạn mù chữ trong toàn bộ tiến trình của cuộc kháng chiến. Cùng với những thắng lợi to lớn về quân sự, chính trị, kinh tế và ngoại giao, thắng lợi của bình dân học vụ đã góp phần đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta chuyển sang giai đoạn mới.

3. Đẩy mạnh công tác y tế nhân dân

Từ năm 1948, Bộ Y tế đã quyết định chuyển hướng tổ chức và củng cố lại cơ sở y tế. Trong bối cảnh lúc đó, việc phối hợp quân y và dân y tuy vẫn cần thiết, nhưng không cấp bách như hai năm đầu kháng chiến. Do đó, Ban Giám đốc quân dân y khu được giải tán để cán bộ y tế khu và tỉnh hoàn toàn chú trọng đến công việc y tế nhân dân. Các Nha y tế Bắc Bộ và Trung Bộ cũng được bãi bỏ. Thay vào đó, mỗi Liên khu thành lập một Sở Y tế, đồng thời chú trọng phát triển truyền bá vệ sinh và y học mới trong nhân dân. Ở mỗi Sở Y tế Liên khu thành lập một Ban truyền bá vệ sinh và y học mới nhằm xây dựng ý thức vệ sinh trong nhân dân, đề cao vấn đề phòng bệnh, truyền bá y học mới, bài trừ mê tín dị đoan.

Song song với việc chú trọng hơn đến y tế nhân dân, việc nghiên cứu nguyên liệu dược phẩm sẵn có trong nước để sản xuất thuốc thay thế thuốc ngoại nhập đã được chú ý. Tháng 6-1948, *Ban nghiên cứu Đông y* được thành lập. Những vị thuốc Nam, Bắc sẵn có trong nước đã được dùng để bào chế thuốc nội hóa như: nha phiến, mã tiền, quế, cam thảo, trần bì...

Các y - dược sĩ đã nghiên cứu những phương pháp đơn giản điều chế thuốc và dụng cụ y tế như chế nước cất bằng nồi cất rượu chi thay ống tre bằng ống kẽm, chế cồn 85 và 90 độ bằng cách cất lại rượu từ mía làm nguyên liệu thay cho gạo, cất tinh dầu long lão, sản xuất bông và gạc thấm nước, sản xuất chi khâu trong phẫu thuật, chế tạo những đồ dùng như ống dẫn nước, ống thông tiểu tiện bằng cao su, sản xuất máy nén viên thuốc dẹt, ống tiêm. Năm 1948 đã sản xuất được 8.410.950 viên thuốc, 1.490.294 ống thuốc tiêm, 2.489 lít thuốc nước, 4.370.000 liều ngưu đậu (tươi), 4.962.500 liều ngưu đậu (khô), 11.806.000cc trừ tả, 87.500cc trừ thương hàn¹.

Công tác đào tạo cán bộ được chú trọng, ở các Liên khu đều có mở những trường huấn luyện để đào tạo cán bộ y tế. Trong năm 1948, trường Y tế có 161 học viên, lớp nữ y tá hộ sinh có 20 học viên, lớp nữ hộ sinh nông thôn có 387 học viên, lớp cứu thương có 24 học viên, lớp cán bộ vệ sinh có 330 học viên. Tháng 8-1948 mở thêm hai trường y sĩ 4 năm, một trường cho Liên khu III và Liên khu IV do Bộ Y tế quản lý và một trường ở Liên khu Việt Bắc do Bộ Quốc phòng quản lý. Tính đến cuối năm 1948 có 330 cơ sở y tế nông thôn, 327 cơ sở hộ sinh xã. Các cơ sở y tế nông thôn đã đóng góp nhiều cho công tác y tế ở các địa phương.

Năm 1949, ta tiếp tục thực hiện chương trình đã đề ra trong năm 1948. Ngoài những hình thức tuyên truyền vệ sinh như: căng biểu ngữ, nói chuyện, mít tinh, tranh ảnh, triển lãm. Sở Y tế các

1. *Phương hướng hoạt động và kết quả công tác 1945-1950 của Bộ Y tế.*
Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2508.

Liên khu còn mở những lớp truyền bá vệ sinh thường thức để huấn luyện số học viên do các xã cử lên. Ở các địa phương, phong trào đào giếng, làm hố xí, tổ chức "ngày sạch sẽ", tuần "tổng tẩy uế" được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Chỉ tính từ Liên khu IV trở ra, nhân dân đã đào 14.470 giếng nước, 26.286 hố phân, 7.604 hố rác, do đó đã cải thiện được phần nào tình hình vệ sinh ở nông thôn.

Công tác y tế nông thôn được đẩy mạnh. Ở Bắc Bộ và Trung Bộ, mỗi huyện có 1-2 phòng phát thuốc do y tá phụ trách kiêm việc truyền bá vệ sinh y học mới và có 1-2 nhà hộ sinh do nữ hộ sinh hay nữ y tá hộ sinh phụ trách. Mỗi xã có 1 Ban cứu thương và tái thương, 1 nhà hộ sinh do nữ hộ sinh phụ trách. Ở Nam Bộ, mỗi xã có 1 trạm cứu thương do y tá phụ trách có nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh, chăm sóc bệnh nhân và cấp cứu người dân bị thương, lập vườn thuốc Nam và khuyến khích nhân dân trồng cây thuốc làm dược liệu.

Trong năm 1949, Viện Bào chế Trung ương có sáng kiến sản xuất những "tủ thuốc thôn quê" để bán cho các xã với giá rẻ. Mỗi tủ thuốc như vậy có 12 loại thuốc thông thường, gồm 30 gói thuốc sốt rét (loại nhỏ), 30 gói thuốc sốt, 10 gói thuốc đau dạ dày, 20 gói thuốc tím, 12 viên thuốc ho...

Các loại cây dược liệu như: đinh lăng, cỏ xước, hoàng đàn, hương nhu, thảo quả được tiếp tục nghiên cứu sử dụng. Tháng 9-1949, ở Liên khu IV lập xưởng sản xuất các loại dụng cụ mổ cần thiết, sau 8 tháng đã sản xuất được 6 bộ đồ mổ xẻ, cung cấp cho các trạm phẫu thuật. Viện Bào chế Trung ương và Viện Vi trùng học đã sản xuất được hàng triệu viên thuốc chữa bệnh, hàng triệu mililít thuốc phòng dịch và ống thuốc tiêm, 1.578 tấn bông, 13.660 thước băng và nhiều loại thuốc khác để cung cấp cho các bệnh viện, trạm y tế.

Vấn đề đào tạo cán bộ mới được chú trọng đặc biệt. Năm 1949, ở các Liên khu, số học viên trong các trường đã tăng lên hơn trước:

Trường Y sĩ có 79 người, trường Y tá có 469 người, lớp dược tá có 22 người, lớp nữ y tá hộ sinh có 45 người, lớp nữ hộ sinh nông thôn có 653 người, lớp cán bộ truyền bá vệ sinh có 311 người, lớp cứu thương có 2.400 người, lớp đại lý thuốc Âu - Mỹ có 68 người. Tính đến cuối năm 1949 đã có 3.041 cơ sở y tế nông thôn, 980 cơ sở hộ sinh xã với 3.364 cán bộ làm công tác y tế xã, cứu thương, hộ sinh xã.

Năm 1950, Bộ Y tế cho thành lập một bộ phận chuyên trách hướng dẫn, theo dõi và thực hiện kế hoạch xây dựng phong trào vệ sinh ở nông thôn gọi là "Nha y tế thôn quê". Nha này có nhiệm vụ phổ biến tài liệu truyền bá vệ sinh và y tế hương thôn, đào tạo cán bộ y tế xã và nữ hộ sinh nông thôn, lập tủ thuốc thôn quê, xây dựng và theo dõi phong trào kiến thiết vệ sinh nông thôn (làm nhà vệ sinh, đào giếng...). Trụ sở của Nha đặt ở Liên khu III và Liên khu IV, đến cuối năm 1950, đặt thêm trụ sở ở Liên khu Việt Bắc. Trong Nha y tế thôn quê cũng lập Phòng bào chế thuốc riêng. Nha y tế thôn quê còn tổ chức một xưởng in ở Thanh Hóa để in và phổ biến tài liệu, sách báo về y học và tạp chí "Khỏe".

Trong 9 tháng đầu năm 1950, công tác y tế đã thu được nhiều kết quả. Hàng trăm cán bộ y tế xã và nữ hộ sinh được huấn luyện, 172 xã có cán bộ y tế, 156 xã có nữ hộ sinh, 156 tủ thuốc thôn quê đã được bán, đã in 8.000 số báo "Khỏe", đã tổ chức 845 buổi nói chuyện truyền bá vệ sinh và y học mới.

Việc phòng chống dịch bệnh có nhiều tiến bộ, năm 1950, các Viện Vi trùng học đã sản xuất 4.200.000 liều thuốc chủng đậu (phòng bệnh đậu mùa). Trong 3 tháng đầu năm 1950, Bộ Y tế đã hoàn thành Chương trình chủng đậu cho toàn dân, nên đã ngăn ngừa dịch bệnh lây lan. Các loại dịch bệnh như tả lỵ, đau màng não đã không xuất hiện.

Chương trình đào tạo cán bộ tiếp tục được quan tâm phát triển. Ngoài những trường đã có, trong năm 1950 ở Liên khu III

và Liên khu IV còn mở thêm trường Hộ sinh, Liên khu Việt Bắc mở trường Dược tá. Đã có 807 học viên được huấn luyện tại các trường lớp y sĩ, y tá, dược tá, hộ sinh, cán bộ y tế xã và lớp đại lý thuốc Âu - Mỹ.

Tính đến năm 1950 đã có 6.443 cơ sở y tế nông thôn, 1.670 cơ sở hộ sinh xã với 4.092 cán bộ làm công tác y tế xã, cứu thương, hộ sinh xã. Tại Nam Bộ, mỗi huyện đều có ban quân dân y, quân dân y xá, tổ nha y, tổ hộ sinh, tổ bào chế. Ở các xã có ban y tế xã, trạm cứu thương, nhà bảo sinh¹.

Nhìn chung trong những năm 1948-1950, nhờ sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, sự quan tâm của chính quyền và đoàn thể nhân dân cũng như sự ủng hộ hết sức về nhân tài, vật lực của nhân dân, nên công tác văn hóa giáo dục, y tế đã có những bước phát triển và thu được nhiều kết quả quan trọng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của cán bộ, bộ đội và nhân dân. Những thành tích về văn hóa, giáo dục, y tế đạt được trong những năm này là một trong những yếu tố quan trọng góp phần đưa cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân ta bước vào giai đoạn mới.

IV. ĐẨY MẠNH ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO, GÓP PHẦN PHÁ VỠ THẾ BAO VÂY CỦA THỰC DÂN PHÁP

Trong những năm đầu kháng chiến, tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao rất gọn nhẹ để phù hợp với điều kiện kháng chiến; đồng thời Bộ Ngoại giao cũng từng bước được củng cố và xây dựng, thực hiện các nhiệm vụ ngoại giao nhằm phá vỡ thế bị bao vây của thực dân Pháp để mở rộng quan hệ quốc tế của Việt Nam, làm cho thế giới hiểu biết thêm về tình hình Việt Nam và ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta. Sau khi chuyển lên An toàn khu (ATK) ở Việt Bắc, Bộ Ngoại giao lúc đầu đóng ở xã Kim Quan Thượng,

1. Báo cáo thành tích công tác y tế trong công cuộc xây dựng và kháng chiến giữ nước (1945-1955) của Bộ Y tế. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2514.

huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Sau đó chuyển về xã Minh Khai, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Biên chế lúc này mới chỉ có Bộ trưởng Ngoại giao Hoàng Minh Giám và 7 cán bộ, nhân viên, chia thành hai bộ phận: Văn phòng và Ban hậu cần.

Ngoại giao Việt Nam thời kỳ này đã bắt đầu thiết lập được các liên hệ trực tiếp với một số nước Đông Nam Á, trước hết là Thái Lan, và từ đó mở rộng địa bàn tiếp xúc, tuyên truyền quốc tế, phát triển *ngoại giao nhân dân* - một nét đặc biệt của nền ngoại giao Việt Nam, để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

1. Thiết lập quan hệ với các nước Đông Nam Á và Nam Á

Sau khi cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa được thiết lập ở Bangkok (Thái Lan)¹ và được hưởng quy chế như một cơ quan ngoại giao, chúng ta đã tranh thủ chính sách chống thực dân và ủng hộ nhân dân Việt Nam đấu tranh của Chính phủ Thái Lan khi đó do Pridi Panômông làm Thủ tướng. Cơ quan đại diện (còn gọi là Phái viên quán) do ông Nguyễn Đức Quý phụ trách, gồm một văn phòng làm nhiệm vụ liên hệ với các chính phủ và các cơ quan đại diện nước ngoài, với Việt kiều ở Nam Mỹ, Mỹ, Tân Đảo, Tân Thế Giới...

Ngày 14-4-1947, cơ quan đại diện Chính phủ ta ở Bangkok chính thức đi vào hoạt động. Bên cạnh cơ quan này còn thành lập Phòng Thông tin ra bản tin tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Anh. Số người làm việc thường xuyên ở cơ quan đại diện từ 30 đến 40 người. Từ Bangkok, cơ quan chuyển bằng điện đài về Khu căn cứ Việt Bắc các phỏng vấn của các nhà báo quốc tế và chuyển các câu

1. Tháng 8-1946, cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đặt ở phố Lăng Xuôi, sau chuyển sang số nhà 222 phố North Sathorn ở Thủ đô Bangkok (Thái Lan). Ngoài ông Nguyễn Đức Quý phụ trách còn có các ông Lê Duy Lương, Nguyễn Khắc Lữ, Đinh Quang Thụy (Tô Thúc Rịch), Trần Văn Luân, Lê Hy (Lã Vĩnh Lợi), Trần Văn Giàu.

trả lời của trong nước ra bằng tiếng Anh cho các nhà báo. Phóng viên các báo và Đài quốc tế (Reuter, AFP...) thường sử dụng tin bài của Phòng Thông tin Việt Nam dân chủ cộng hòa ở Bangkok.

Từ chiến khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng chỉ đạo các hoạt động ngoại giao lớn và đề ra các chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp viết nhiều thư, điện trả lời phỏng vấn của các phóng viên nước ngoài. Phần lớn các giao dịch quốc tế thực hiện bằng điện đài giữa các cơ quan ở Việt Bắc với văn phòng ở Bangkok và sau đó chúng ta còn lập thêm các Văn phòng ở một số nước khác. Các hoạt động ngoại giao và công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại được thực hiện lúc đó trong điều kiện thông tin cũng như tài liệu hết sức thiếu thốn, phương tiện giao thông liên lạc khó khăn, nguồn tài chính rất hạn hẹp.

Tháng 2-1948, Trung ương Đảng cử 10 cán bộ sang Bangkok. Đây là đoàn công tác ngoại giao nhân dân đầu tiên của Việt Nam dân chủ cộng hòa cử ra nước ngoài. Số cán bộ này được phân công tăng cường cho các cơ quan đại diện Chính phủ ở Bangkok, Rănggun và làm đại diện cho các tổ chức công đoàn, thanh niên, sinh viên Việt Nam tại Praha và từ các cơ quan này, các đại diện của Việt Nam thường được cử đi dự hội nghị quốc tế và các hoạt động quốc tế khác ở nước ngoài.

Cũng trong tháng 2-1948, cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa được đặt tại Rănggun (Miến Điện - nay là Myanma). Cơ quan được hưởng quy chế ngoại giao, do ông Trần Văn Luân phụ trách. Ở đây cũng thành lập một Phòng Thông tin. Chính phủ Miến Điện đài thọ toàn bộ kinh phí hoạt động cho hai cơ quan này và còn quyết định gửi giúp Việt Nam 500 khẩu súng, một số thuốc men và điện đài chuyển về Việt Nam qua đường Bangkok (Thái Lan).

Tháng 4-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương Đảng cử ông Hoàng Văn Hoan sang Bangkok làm Đặc phái

viên của Chính phủ và đại diện Đảng ở hải ngoại, có trách nhiệm chỉ đạo các hoạt động đối ngoại ở Đông Nam Á và châu Âu¹. Từ đây, công tác đối ngoại của các cơ quan, đoàn thể của ta ở nước ngoài có sự chi đạo thống nhất hơn. Với sự giúp đỡ của chính phủ các nước có thiện cảm với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, ngoài Bangkok và Rănggun, chúng ta còn lập được cơ quan thông tin ở Praha (Tiệp Khắc) và cũng được Chính phủ Tiệp Khắc giúp đỡ về vật chất cho cơ quan này hoạt động. Ngoài ra, các cơ quan đại diện của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài còn được bà con Việt kiều hỗ trợ và giúp đỡ rất nhiệt tình. Ở Thái Lan, Hội Việt kiều cứu quốc hoạt động rất sôi nổi. Hội còn có cả nhà in riêng ở tỉnh Udorn để in báo cung cấp cho Việt kiều. Thông qua các hoạt động quyên góp tiền của Việt kiều, Hội đã mua vũ khí để gửi về nước và góp vào việc xây dựng xưởng quân giới ở vùng biên giới.

Từ tháng 9-1948, ông Hoàng Kim Quý thay ông Lê Hy² phụ trách Sở Thông tin ở Bangkok. Đến tháng 11-1948, Chính phủ cử ông Trần Mai từ trong nước sang phụ trách thay ông Quý. Cuối năm 1948, cơ quan thông tin ở Rănggun cũng thu hẹp dần hoạt động³. Trong khi đó, hoạt động của các Phòng Thông tin ở Praha, Paris, Niu Đêli, New York, Hồng Kông, Luân Đôn... vẫn hoạt động hiệu quả.

-
1. Tháng 4-1948, ông Hoàng Văn Hoan được cử sang Bangkok làm đặc phái viên của Chính phủ và đại diện Đảng ở hải ngoại. Đến giữa năm 1949, ông sang Praha (Tiệp Khắc) bắt liên lạc với một số Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế, sau đó trở về Bắc Kinh. Năm 1951, ông được cử làm Đại sứ đầu tiên của Việt Nam ở Trung Quốc.
 2. Ông Lê Hy phụ trách Phòng Thông tin ở Bangkok từ năm 1946 đến 9-1948. Sau đó, ông ta vô tổ chức, vô kỷ luật, vì tự ý bỏ cơ quan sang Mátxcova khi chưa được phép của Chính phủ Việt Nam.
 3. - Năm 1949, cơ quan đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ở Rănggun trở thành Tổng Lãnh sự quán Việt Nam ở Miến Điện.
- Tháng 6-1951, do Chính phủ Thái Lan yêu cầu nên cơ quan đại diện Chính phủ ở Bangkok chấm dứt hoạt động và rời Thái Lan.

Trong thời gian từ năm 1946 đến năm 1949, khi Việt Nam còn đang bị bao vây chặt chẽ thì Thái Lan trở thành cửa ngõ liên lạc giữa trong nước và ngoài nước, giữa miền Nam và miền Bắc, là nơi trung chuyển tài liệu và cán bộ giữa hai miền Nam - Bắc Việt Nam. Đường dây liên lạc theo hành trình từ Nam Bộ qua Campuchia, sang Thái Lan, sang Lào rồi trở về Khu IV của Việt Nam. Thủ đô Bangkok còn là nơi dừng chân quá cảnh của các đoàn Việt Nam ra nước ngoài công tác, dự các Hội nghị quốc tế; đồng thời còn là nơi tập kết hàng hóa để chở về nước. Ngoài Thái Lan, Miến Điện, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa còn thiết lập được mối liên hệ với các nước khác như Ấn Độ, Pakixtăng, Indônêxia... dựa trên lập trường chống đế quốc thực dân, bảo vệ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; đồng thời Việt Nam cũng luôn bày tỏ tình đoàn kết và sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước.

Công tác đối ngoại, tranh thủ quốc tế của Việt Nam được đẩy mạnh rõ rệt. Việt Nam đã tham gia nhiều Hội nghị quốc tế như: Hội nghị Thanh niên Dân chủ thế giới tại Praha (Tiệp Khắc) tháng 2-1948; Hội nghị Thanh niên Lao động quốc tế ở Ba Lan tháng 8-1948; Hội nghị Ủy ban kinh tế xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) ở Bangkok (Thái Lan), tháng 3-1949; Hội nghị hòa bình thế giới lần đầu tiên họp ở Paris (Cộng hòa Pháp), tháng 4-1949; Hội nghị Liên hiệp công đoàn thế giới ở Milan (Italia), tháng 6-1949; Liên hoan Thanh niên thế giới ở Budapét (Hunggari), mùa Hè năm 1949; Hội nghị Công đoàn châu Á - Australia ở Bắc Kinh (Trung Quốc), tháng 10-1949; Hội nghị hòa bình thế giới lần thứ hai ở Vácsava (Ba Lan), tháng 11-1950, tại Hội nghị này đã thông qua Nghị quyết đòi đế quốc chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Triều Tiên và Việt Nam. Những phát biểu của đại diện các đoàn Việt Nam tại các Hội nghị đã gây được cảm tình của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngoài ra, chúng ta còn tổ chức được Phòng Thông tin và triển lãm tranh ảnh ở thủ đô một số nước. Qua đó, những tin tức và hình ảnh về cuộc kháng chiến

của nhân dân Việt Nam đã đến được với bạn bè quốc tế, giúp bạn bè và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới hiểu rõ thêm về cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta và sẵn sàng ủng hộ, đoàn kết với nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược.

2. Xây dựng liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia chống thực dân Pháp xâm lược

Sự phối hợp và liên minh chiến đấu giữa nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia được hình thành từ rất sớm. Chính sự áp bức bóc lột đô hộ của thực dân Pháp và sự can thiệp của các thế lực đế quốc đã tạo ra cơ sở khách quan để ba nước Đông Dương đoàn kết, hợp tác và liên minh với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung vì độc lập, tự do của mỗi nước.

Đầu năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thường vụ Trung ương Đảng phân công Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ Việt Nam, chỉ đạo công tác giúp cách mạng Lào và theo dõi giúp đỡ cách mạng Campuchia. Tháng 3-1948, Bộ Tổng chỉ huy ra Chỉ thị "Về phương châm, phương hướng hoạt động trên các mặt trận Lào, Miên", nhấn mạnh công tác cần thiết trước nhất là giúp các lực lượng kháng chiến của hai nước bạn xây dựng cơ sở chính trị, coi trọng việc bảo tồn lực lượng, cử cán bộ chính trị hoặc vũ trang tuyên truyền hoạt động sâu rộng trong vùng địch tạm chiếm, nơi nào có cơ sở chính trị khá rộng thì phát động chiến tranh du kích đi đến thành lập căn cứ địa kháng Pháp hoặc khu giải phóng¹.

Thực hiện Chỉ thị trên, Khu ủy và Bộ Tư lệnh các Khu I, X, XIV đã chú ý tìm thanh niên người Lào để đào tạo thành cán bộ giúp cách mạng Lào. Giữa năm 1948, đồng chí Võ Nguyên Giáp

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây* (Hồi ức), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 342.

gặp ông Cay Xón Phômvihán tại Đại Từ (Thái Nguyên), giới thiệu kinh nghiệm công tác vận động quần chúng, gây cơ sở chính trị, tổ chức dân quân, đào tạo cán bộ, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng khu giải phóng. Cùng thời gian này, đồng chí Phạm Văn Đồng, đại diện Chính phủ tại Nam Trung Bộ đã gặp gỡ ông Thao Xóm và sau đó hội đàm với các ông Khăm Tày Xinphanđon, Xithôm Comnadan bàn biện pháp Việt Nam giúp Lào đẩy mạnh xây dựng căn cứ địa và phát triển chiến tranh du kích ở Hạ Lào. Cuối năm 1948, các đội xung phong công tác và các đội vũ trang tuyên truyền Lào - Việt mở rộng hoạt động đến Sầm Nưa - Xiêng Khoáng. Tại Liên khu IV, Việt Nam đã giúp Lào xây dựng căn cứ và phát triển chiến tranh du kích ở Hạ Lào.

Ngày 20-1-1949, trên cơ sở đơn vị Látxavông ở Xiêng Kho, Sầm Nưa, quân đội Lào Ítxala được thành lập (Đây là tiền thân của Quân đội nhân dân Lào sau này). Tháng 3-1949, Khu căn cứ Hạ Lào được thành lập. Tiếp sau đó, Ủy ban kháng chiến tỉnh Viêng Chăn được thành lập. Bộ đội Lào đã cùng các đơn vị bộ đội tình nguyện Việt Nam phát triển chiến tranh du kích, xây dựng cơ sở quần chúng từ vùng rừng núi đến vùng ven các đô thị; đồng thời phối hợp tổ chức một số chiến dịch (chiến dịch sông Mã, tập kích đồn Xiêng Kho...) buộc quân Pháp phải rút bỏ một số vị trí.

Đối với cách mạng Campuchia, Thường vụ Trung ương Đảng giao cho Xứ ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ thành lập Ủy ban ngoại vụ (cuối năm 1948) ở Nam Bộ để chuyên trách nghiên cứu kế hoạch, tổ chức lực lượng giúp đỡ kháng chiến Campuchia. Các khu VII, VIII, IX của Nam Bộ đã cử nhiều đoàn cán bộ dân vận và các đội vũ trang tuyên truyền sang Campuchia giúp bạn xây dựng cơ sở chính trị, phát triển lực lượng vũ trang và đẩy mạnh các hoạt động du kích.

Ngày 15-2-1949, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị cán bộ về công tác đoàn kết giúp đỡ phong trào kháng chiến Lào và Campuchia, nghiên cứu xây dựng đường lối, tư tưởng và quan điểm

của đoàn kết liên minh Việt - Miên - Lào phù hợp với tình hình cách mạng mỗi nước; đồng thời phối hợp kháng chiến giữa ba nước trong giai đoạn mới. Hội nghị đề ra 4 phương thức, phương châm hành động là:

1. Không đứng trên lợi ích của Việt Nam mà công tác Lào - Miên;
2. Nắm vững nguyên tắc dân tộc tự quyết, phải do Lào - Miên tự quyết định lấy;
3. Không đem chủ trương, chính sách, nguyên tắc của Việt Nam ứng dụng vào Lào - Miên như lắp máy;
4. Cần giúp đỡ Lào - Miên để tự làm lấy¹.

Trong năm 1949, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động quốc tế giúp Lào và Campuchia mở rộng căn cứ để tiến tới nối liền các căn cứ trong vùng với nhau. Ở Lào, các căn cứ ở phía Thượng Lào, Trung Lào, Hạ Lào nối liền với căn cứ Bôlôven. Ở Campuchia, căn cứ kháng chiến được mở rộng để nối liền căn cứ Đông Nam với căn cứ Đông Bắc. Đến cuối năm 1949, phong trào kháng chiến ở Campuchia đã phát triển tương đối đều khắp trong các vùng Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc và Tây Bắc của Campuchia. Đã có 14 trong số 15 tỉnh của Campuchia có vùng giải phóng và căn cứ du kích, phong trào kháng chiến từng bước phát triển xuống đồng bằng Campuchia.

Cũng vào dịp cuối năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đón Hoàng thân Xuphanuvông tại Chiến khu Việt Bắc. Hai vị lãnh tụ kháng chiến đã đánh giá tình hình và bàn phương hướng phối hợp đẩy mạnh kháng chiến của hai dân tộc Việt Nam và Lào trong giai đoạn mới.

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 389.

3. Thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa và tăng cường mở rộng hoạt động quốc tế

Từ năm 1948 và nhất là năm 1949, trên thế giới diễn ra nhiều sự kiện quan trọng có tác động lớn đến tiến trình phát triển của quan hệ quốc tế. Ở châu Âu, các nước Đông Âu đã từng bước củng cố chính quyền dân chủ nhân dân và chuyển dần lên xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế Liên Xô phục hồi với nhịp điệu tăng trưởng cao. Năm 1949, Liên Xô thử thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền hạt nhân của Mỹ, đánh dấu thời kỳ cân bằng về vũ khí chiến lược so với Mỹ và phương Tây. Năm 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (COMECON) được thành lập.

Mỹ triển khai kế hoạch Marshall từ năm 1947 dự kiến đến năm 1952 chi phí 12 tỷ đô la để phục hồi kinh tế các nước Tây Âu. Năm 1949, Khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) được thành lập, nhằm tăng cường ảnh hưởng của Mỹ ở Tây Âu.

Ở khu vực châu Á, Mỹ cũng có ảnh hưởng ở Nhật Bản, ủng hộ giúp đỡ Tưởng Giới Thạch chống lại cách mạng Trung Quốc. Tại Trung Quốc, từ đầu năm 1948, Quân giải phóng Trung Quốc đã bắt đầu phản công giành thế chủ động trên chiến trường chính gây lo ngại cho Bộ Tham mưu quân Pháp ở Đông Dương. Tháng 4-1949, bốn quân đoàn Quân giải phóng Trung Quốc vượt sông Dương Tử tiến về phía Nam gần biên giới Trung - Việt, tạo sức ép tâm lý rất lớn đối với chính quyền thực dân và quân đội Pháp ở Đông Dương, gây tâm lý lo sợ đối với Mỹ về sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản xuống các nước trong khu vực Đông Nam châu Á.

Đối với Trung Quốc, ngay từ đầu năm 1948, một Đặc phái viên của Đảng Cộng sản Trung Quốc là ông Trang Điền được cử sang Việt Bắc bàn việc phối hợp chiến đấu và đề nghị Việt Nam giúp đỡ lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở khu vực biên giới Trung - Việt.

Tháng 3-1948, quân Tưởng tấn công Khu Trấn Biên, Tịnh Tây. Một bộ phận bộ đội, du kích, cơ quan hậu phương Khu Trấn Biên phải tạm thời vượt qua biên giới lánh sang Việt Nam. Chúng ta đã cung cấp cho bạn hàng chục tấn lương thực, thực phẩm, muối. Khi quân Tưởng tấn công dữ dội, Lãnh đạo phong trào du kích Quảng Tây đề nghị quân đội Việt Nam phối hợp chiến đấu giải phóng Ung - Long - Khâm. Được Trung ương Đảng đồng ý, ngày 23-4-1949, Bộ Tổng tư lệnh ra mệnh lệnh cho Bộ Tư lệnh Liên khu I "Giúp Quân giải phóng xây dựng một Khu giải phóng ở vùng Ung - Long - Khâm liền với biên giới Đông Bắc nước ta", đồng thời hoạt động ở Đông Bắc để mở rộng khu tự do Đông Bắc ra tận biên giới và thông ra biển, liền với Khu Giải phóng Việt Quế của Trung Quốc.

Đầu tháng 6-1949, chiến dịch Thập vạn đại sơn mở màn và kết thúc thắng lợi vào tháng 10-1949. Thắng lợi của chiến dịch Thập vạn đại sơn ngoài ý nghĩa về quân sự còn có ý nghĩa về chính trị hết sức to lớn.

Ngoài ra, vào giữa năm 1949, khi Trung Quốc chưa có khả năng in tiền để chi tiêu ở vùng mới giải phóng, phía Việt Nam đã dùng nhà máy in tiền đặt ở Việt Bắc in hơn 510 triệu đồng tiền Giải phóng gửi sang giúp Quân Giải phóng Trung Quốc để kịp thời giải quyết những nhu cầu về quân nhu. Ngày 13-7-1949, tổng số tiền trên đã được giao đủ cho phía bạn theo yêu cầu.

Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời. Ngày 5-12-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện tới Chủ tịch Mao Trạch Đông chúc mừng việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và khẳng định: "Hai dân tộc Việt - Hoa có mối quan hệ anh em trải mấy nghìn năm lịch sử. Từ đây mối quan hệ ấy sẽ ngày càng mật thiết để phát triển tự do và hạnh phúc của hai dân tộc ta, để bảo vệ dân chủ thế giới và hòa bình lâu dài"¹.

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5: 1947-1949, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 717.

Đầu năm 1950, tình hình trong nước và cục diện quốc tế có những biến chuyển quan trọng. Quân đội nhân dân Việt Nam giành quyền chủ động trên các chiến trường chính, có ý nghĩa lớn đến chiều hướng chiến tranh và hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Ngày 14-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ra Tuyên bố: "Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là Chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới"¹.

Ngày 15-1-1950, Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố công nhận Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Ngày 18-1-1950, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sự kiện Trung Quốc, quốc gia đầu tiên trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam dân chủ cộng hòa là một sự kiện vô cùng quan trọng để mở đầu thuận lợi cho Việt Nam đứng vào hàng ngũ các nước dân chủ trên thế giới.

Ngày 19-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng một phái đoàn của Trung ương² bí mật qua biên giới ở địa phận Phục Hòa (Cao Bằng) sang Thủy Khẩu, Trung Quốc. Đến Bắc Kinh, Đoàn đã hội đàm với các nhà Lãnh đạo của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thông báo về tình hình kháng chiến của Việt Nam và đã tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của Trung Quốc. Sau đó, ngày 3-2, Đoàn đã rời Bắc Kinh đi tàu liên vận sang thăm Liên Xô. Ngày 13-2-1950, Đoàn đã đến Mátxcova. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hội đàm

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 6: 1950-1952, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 7, 8.

2. Cùng đi với Chủ tịch Hồ Chí Minh có đồng chí Trần Đăng Ninh, Bác sĩ Chánh, đồng chí Nhất bảo vệ. Trước đó một ngày đã có một đoàn đi tiên trạm gồm các đồng chí Lê Phát, Ngô Vi Thiện, Lê Kính.

với đồng chí I.V. Xtalin, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô và các đồng chí Khorútsốp, Mólôtốp, Kazanôvich... Đây là cuộc gặp đầu tiên giữa I.V. Xtalin và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hai bên đã trao đổi ý kiến về nhiều vấn đề nhằm đưa cuộc kháng chiến của Việt Nam tiến nhanh hơn nữa để đi đến thắng lợi. Đồng chí Xtalin nói: "Trước kia do nhiều nguồn tin chưa chính xác nên lãnh đạo Liên Xô chưa hiểu tình hình Đông Dương và Việt Nam; nay Liên Xô đồng tình với đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, sẽ cùng các nước xã hội chủ nghĩa công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và tích cực viện trợ cho Việt Nam trong kháng chiến và đào tạo cán bộ xây dựng hòa bình; Liên Xô sẽ phối hợp với Trung Quốc về vấn đề viện trợ"¹.

Ngày 30-1-1950, Liên Xô tuyên bố công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp sau Trung Quốc và Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân đã lần lượt công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa là: Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (ngày 31-1); Cộng hòa nhân dân Tiệp Khắc (ngày 2-2); Cộng hòa dân chủ Đức (ngày 2-2); Cộng hòa nhân dân Ruman (ngày 3-2); Cộng hòa nhân dân Ba Lan (ngày 5-2); Cộng hòa nhân dân Hungari (ngày 4-2); Cộng hòa nhân dân Bungari (ngày 8-2); Cộng hòa nhân dân Anbani (ngày 13-3).

Việc các nước xã hội chủ nghĩa công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa đầu năm 1950 có ý nghĩa hết sức to lớn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gọi thắng lợi ngoại giao đầu năm 1950 là: "Mấy năm kháng chiến đã đưa lại cho nước ta một cuộc thắng lợi to lớn nhất trong lịch sử Việt Nam, tức là hai nước lớn nhất trên thế giới - Liên Xô và Trung Quốc dân chủ, và các nước dân chủ mới đã thừa nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa là một nước ngang hàng trong đại gia

1. Nguyễn Đình Bin (Chủ biên)..., *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 122.

đình dân chủ thế giới¹. Thắng lợi đó đã chứng tỏ phe dân chủ thế giới do Liên Xô lãnh đạo đã quyết tâm ủng hộ giúp đỡ Việt Nam, đặt Việt Nam một cách công khai và chính thức trong hàng ngũ các nước dân chủ thế giới.

Việc thừa nhận ấy là đòn đánh đau vào thực dân Pháp và bù nhin; đồng thời cũng là đòn đánh vào bọn phản động Mỹ, Anh đang mưu tính trực tiếp can thiệp vào chiến tranh Việt - Pháp.

Cuối tháng 2-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Mátxcova. Ngày 4-3-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh trở lại Bắc Kinh, hội đàm với Thủ tướng Chu Ân Lai. Trung Quốc đã đồng ý để Quảng Tây là nơi tiếp nhận viện trợ rồi chuyển về Việt Nam và là nơi chữa trị thương binh, mở trường đào tạo cho Việt Nam. Ngày 11-3, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Bắc Kinh lên đường về nước. Đầu tháng 4-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về tới căn cứ địa Việt Bắc.

Bằng nhiều nỗ lực hoạt động ngoại giao, đặc biệt nhờ kết quả chuyển công tác bí mật của Chủ tịch Hồ Chí Minh đầu năm 1950 đến Trung Quốc và Liên Xô, đã mở cánh cửa ngoại giao với thế giới. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã đạt được sự công nhận chính thức của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân. Đồng thời, những yêu cầu viện trợ của Việt Nam đã được đáp ứng. Trước mắt, Liên Xô giúp viện trợ cho Việt Nam 1 trung đoàn pháo cao xạ 37 ly, một số xe vận tải Môlôtvô và thuốc quân y. Trung Quốc trang bị một số vũ khí cho một số đại đoàn bộ binh và một đơn vị pháo binh. Trung Quốc giúp vận chuyển hàng viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam; đồng thời cử cố vấn quân sự giới thiệu kinh nghiệm chiến đấu của Quân giải phóng Trung Quốc và để cán bộ lực lượng quân Việt Nam sang bổ túc, đào tạo tại Vân Nam. Từ năm 1950, Trung Quốc cử 79 cố vấn sang giúp Việt Nam trong lĩnh vực quân sự, kinh tế và đào tạo cán bộ cho một số ngành.

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 6: 1950-1952, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 81.

Để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, cơ quan Bộ Ngoại giao ở Việt Bắc đã mở các lớp học lý luận chính trị, ngoại ngữ, kết hợp với việc tự học nghiệp vụ, ngoại ngữ; đồng thời tổ chức tăng gia sản xuất để tự cải thiện đời sống. Công tác tổ chức bộ máy được củng cố và tăng cường thêm một bước. Trung ương Đảng và Chính phủ đã điều động cán bộ của các Ban, ngành Trung ương và địa phương để tăng cường cho hoạt động ngoại giao. Năm 1950, biên chế của Bộ Ngoại giao tăng lên 50 người. Chi bộ Đảng đầu tiên của Bộ Ngoại giao được thành lập trong năm này, lúc đông nhất có 20 đảng viên.

Ngày 19-11-1950, Ủy ban bảo vệ hòa bình của Việt Nam được thành lập. Tiếp sau đó là sự ra đời của Ủy ban đoàn kết với nhân dân Á - Phi của Việt Nam, các Hội hữu nghị với nhân dân Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Tháng 12-1950, cơ quan "Đoàn đại biểu Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Trung Quốc" được thành lập¹.

Thắng lợi của hoạt động ngoại giao trong thời kỳ này, nhất là Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang chuyển sang giai đoạn mới.

4. Vận động nhân dân Pháp và nhân dân thế giới đấu tranh chống chiến tranh xâm lược Đông Dương

Hoạt động ngoại giao nhân dân của Việt Nam tiếp tục được đẩy mạnh và ngày càng thu được nhiều kết quả. Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam đã nổ ra mạnh mẽ và rộng khắp. Công nhân, thanh niên, trí thức,

1. Đến năm 1951, "Đoàn đại biểu Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Trung Quốc" được nâng lên thành Đại sứ quán kiêm nhiệm Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

binh lính và nhân dân lao động các nước Pháp, Italia, Đức, Áo, Ôxtrâyliya, Angiêri, Tuynidi, Marốc, Mađagatxca... đã xuống đường mít tinh biểu tình phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Đông Dương. Những người biểu tình đã hô vang các khẩu hiệu đòi chấm dứt chiến tranh, kêu gọi thanh niên không đi lính lê dương sang đánh nhau ở Đông Dương. Đặc biệt là phong trào đấu tranh rộng lớn của nhân dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp và các tổ chức Công đoàn, các đoàn thể xã hội ở Pháp ngày càng phát triển mạnh mẽ dưới nhiều hình thức như: nằm trên đường xe lửa ngăn cản những chuyến tàu chở binh lính và vũ khí sang Đông Dương, phân phát truyền đơn, căng biểu ngữ, tổ chức mít tinh, biểu tình thu hút hàng vạn người tham gia, gây nên sự chia rẽ lớn trong nội bộ nước Pháp. Điển hình là cuộc mít tinh của 30.000 người ở trường đua Mùa Đông (Vélodrome d'hiver), Paris; cuộc biểu tình của 600 phụ nữ đại diện cho những người mẹ, người vợ của các binh sĩ bị chết trận ở Đông Dương từ các tỉnh của nước Pháp kéo về Paris đòi đưa xác chồng con họ về nước; đồng thời đòi chấm dứt ngay cuộc chiến tranh ở Đông Dương... Nổi bật trong các cuộc đấu tranh là tấm gương tiêu biểu của anh lính thủy Henri Martin và chị công nhân Raymond Dien, kiên quyết phản đối Chính phủ Pháp đưa quân và vũ khí sang Đông Dương. Họ là những anh hùng đại diện cho thế hệ thanh niên Pháp trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh xâm lược. Trong các cuộc mít tinh, biểu tình còn có nhiều Việt kiều yêu nước tham gia. Họ là những trí thức, học sinh, sinh viên, công nhân, những nhà buôn, những nhà tư sản đang học tập và làm ăn sinh sống tại Pháp. Việt kiều ở Pháp đã ra các báo như: *Văn hóa liên hiệp*, *Ái hữu sinh viên*, *Lao động thủy thủ*, *Phụ lão bình dân*... Việt kiều ở các nước còn lập ra những tổ chức để vận động và quyên góp tiền của, thuốc men, sách vở, tài liệu để gửi về nước, ủng hộ nhân dân ta đang chiến đấu chống xâm lược.



Nhân dân Thủ đô Paris biểu tình phản đối
Chiến tranh Đông Dương (1949)

Ảnh trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử sống Park Montreuil, Paris (Cộng hòa Pháp)

Ảnh do Đinh Quang Hải chụp lại.

Tháng 7-1950, ông Léo Figuerre, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, đại biểu Quốc hội, Tổng thư ký Tổ chức Thanh niên cộng sản Pháp, Phó Chủ tịch Liên đoàn Thanh niên dân chủ thế giới sang thăm vùng giải phóng Việt Bắc. Ông Léo Figuerre đã đi thăm nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều giới, nhiều đơn vị bộ đội, gặp gỡ các tù binh Pháp. Từ Chiến khu Việt Bắc, ông Léo Figuerre đã viết nhiều bài báo gửi về Pháp, góp phần làm cho nhân dân Pháp và nhân dân thế giới hiểu rõ hơn về chiến tranh và thực tế thất bại của quân đội Pháp cũng như những sai lầm của Chính phủ Pháp ở Đông Dương.

Để tỏ rõ chính sách khoan hồng và nhân đạo của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, ngày 31-7-1950, Chính phủ Việt Nam quyết định trao trả 228 tù binh Pháp và Bắc Phi cùng nhân viên dân sự Pháp bị ta bắt. Chúng ta trao danh sách cho ông Léo Figuerre về

Pháp công bố. Chuyến thăm của đại diện Đảng Cộng sản Pháp tại Việt Bắc đã có tiếng vang lớn. Khẩu hiệu "Hòa bình và hồi hương" trở thành động lực thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.

Ngày 11-10-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho "các bạn nam nữ Pháp đấu tranh cho hòa bình", hoan nghênh tinh thần đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, bảo vệ hòa bình thế giới của các bạn Pháp.

Sự phối hợp có hiệu quả giữa cuộc chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam trên chiến trường Đông Dương với phong trào đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược của nhân dân Pháp, nhân dân các nước và các thuộc địa của Pháp đã góp phần đánh bại nhiều âm mưu thâm độc của đế quốc. Qua đó, góp phần làm cho địa vị quốc tế của Việt Nam ngày càng được đề cao, uy danh của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng vang dội trên thế giới.

Nhìn lại ngoại giao Việt Nam dân chủ cộng hòa trong những năm từ 1948-1950, những thắng lợi đạt được thật to lớn. Kết quả đó là do cuộc kháng chiến anh dũng và chính nghĩa của nhân dân Việt Nam ngày càng giành được nhiều thắng lợi, đã đánh tan được âm mưu bao vây, bưng bít, xuyên tạc sự thật của kẻ thù.

V. XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG BA THỨ QUÂN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TÁC CHIẾN

1. Phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân, bước đầu xây dựng binh đoàn chủ lực

Từ năm 1948, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta chuyển sang giai đoạn mới. Mặt trận quân sự ngày càng giữ vai trò quyết định hàng đầu. Để đảm bảo cho công tác chỉ đạo tác chiến chính quy và xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân phù hợp với yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến, trước hết, Trung ương Đảng và Bộ Tổng chỉ huy chủ trương cải tiến

tổ chức, kiện toàn cơ quan chỉ huy các cấp theo hướng thống nhất và tập trung.

1.1. Củng cố tổ chức, kiện toàn cơ quan chỉ huy các cấp

Để ghi nhận và đánh dấu sự trưởng thành của quân đội, tăng cường sự chỉ huy các lực lượng vũ trang, ngày 20-1-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 110/SL phong quân hàm cho một số đồng chí lãnh đạo chỉ huy quân đội. Đồng chí Võ Nguyên Giáp được phong quân hàm Đại tướng và được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam. Quân hàm Thiếu tướng phong cho các đồng chí Nguyễn Sơn, Lê Thiết Hùng, Chu Văn Tấn, Hoàng Sâm, Hoàng Văn Thái, Lê Hiến Mai, Văn Tiến Dũng, Trần Đại Nghĩa, Trần Tử Bình. Ngoài ra, một số cán bộ cấp Cục hoặc chỉ huy các Liên khu được phong quân hàm cấp Đại tá. Đây là đợt phong quân hàm đầu tiên.

Ngày 25-1-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 115/SL phong quân hàm Trung tướng cho đồng chí Nguyễn Bình và ra tiếp Sắc lệnh số 119/SL thành lập Cục Tổng thanh tra quân đội thuộc Bộ Tổng chỉ huy do Thiếu tướng Lê Thiết Hùng làm Cục trưởng. Đến ngày 14-4-1948, Bộ Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia và dân quân tự vệ Việt Nam đổi tên thành *Bộ Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam*. Đến ngày 12-10-1948 hợp nhất Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng Chỉ huy, do Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam phụ trách chung. Ngày 12-3-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 14/SL đổi tên Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam thành *Bộ Tổng tư lệnh Quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam*. Các Bộ chỉ huy Liên khu đổi thành các *Bộ Tư lệnh Liên khu*. Tổng Chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam đổi thành Tổng Tư lệnh quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam; Liên khu trưởng đổi thành Tư lệnh Liên khu.

Ngày 19-8-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 206/SL thành lập *Hội đồng Quốc phòng tối cao*. Hội đồng gồm: Hồ Chí Minh (Chủ tịch Chính phủ kiêm Chủ tịch Hội đồng), Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến (Phó Chủ tịch Hội đồng) và các vị Bộ trưởng Phan Anh, Phan Kế Toại, Võ Nguyên Giáp, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu là Ủy viên Hội đồng. Hội đồng Quốc phòng tối cao chịu trách nhiệm trước Chính phủ, có nhiệm vụ: "Nghiên cứu kế hoạch kháng chiến toàn diện để trình Chính phủ duyệt y; Thực hiện kế hoạch kháng chiến toàn diện; Được thay mặt Chính phủ giải quyết những vấn đề khẩn cấp". Ngày 25-7-1949, đồng chí Phạm Văn Đồng được cử giữ chức Phó Thủ tướng và sau đó được bổ sung giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao. Cũng trong thời gian này, Chính phủ còn ra sắc lệnh ấn định nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng và Tổng Tư lệnh, tổ chức cơ quan Bộ Quốc phòng. Nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng là tổ chức, quản trị quân đội và các cơ quan quốc phòng, điều khiển các cơ sở sản xuất quốc phòng. Tổng Tư lệnh phụ trách chỉ huy quân đội và dân quân Việt Nam, sử dụng các cơ quan giúp việc chỉ huy, quyết định việc điều động và sử dụng các sản phẩm. Cơ quan Bộ Quốc phòng gồm có: Văn phòng và các ngành sự vụ, Nha Quân giới, Nha Quân dược, Bộ Tổng tham mưu, Cục Chính trị, Cục Dân quân, Cục Quân huấn, Cục Quân chính, Cục Quân Pháp, Cục Tình báo, Cục Pháo binh, Cục Quân giới, Cục Quân nhu, Cục Quân y, Cục Thông tin liên lạc, Cục Vận tải.

Năm 1950, tình hình có nhiều chuyển biến, cuộc kháng chiến của nhân dân ta có những bước phát triển mới. Tháng 6-1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định thành lập Tổng cục Chính trị, Tổng cục Cung cấp để cùng Bộ Tổng tham mưu hợp thành Bộ Tổng tư lệnh nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và kiện toàn cơ quan chỉ huy tối cao của quân đội. Để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, ngày 22-6-1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Nghị quyết chấn chỉnh tổ chức Bộ Quốc phòng - Tổng tư lệnh và kiện toàn bộ máy chỉ đạo quân sự Trung ương.

Bộ Tổng tư lệnh gồm: Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Cung cấp. Nhiệm vụ, chức trách của các cơ quan Bộ Tổng tư lệnh được quy định cụ thể. Đến ngày 11-7-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 121/SL về tổ chức nhiệm vụ của Bộ Tổng tư lệnh quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam. Thực hiện Sắc lệnh, Ngày 13-7, Bộ trưởng Quốc phòng - Tổng tư lệnh đã ra Thông tư số 47/TT quy định tổ chức mới của Bộ Quốc phòng - Tổng tư lệnh gồm: Tổng cục Chính trị do đồng chí Nguyễn Chí Thanh làm Chủ nhiệm; Tổng cục Cung cấp do đồng chí Trần Đăng Ninh làm Chủ nhiệm; Bộ Tổng tham mưu do đồng chí Hoàng Văn Thái làm Tổng tham mưu trưởng. Như vậy, các cấp lãnh đạo và chỉ huy quân đội đã được tổ chức, kiện toàn theo hướng thống nhất, tập trung, đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

1.2. Xây dựng bộ đội địa phương và dân quân du kích

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển chiến tranh du kích, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để xây dựng bộ đội chủ lực, chúng ta đã tiến hành việc đẩy nhanh phát triển lực lượng vũ trang tại chỗ, khẩn trương xúc tiến xây dựng bộ đội địa phương và dân quân.

Ngày 7-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh *thành lập bộ đội địa phương*. Thi hành sắc lệnh của Chủ tịch nước, Bộ trưởng Quốc phòng - Tổng tư lệnh ra Nghị định số 103/NQ ngày 7-7-1949 tổ chức bộ đội địa phương, và Thông tư số 46/TT ngày 7-7-1949 quy định nhiệm vụ của cơ quan các cấp, các ngành đối với việc xây dựng bộ đội địa phương. Ngày 18-8-1949, Ban Thường vụ Trung ương đã ra Chỉ thị về xây dựng bộ đội địa phương và phát triển dân quân. Chủ trương xây dựng bộ đội địa phương theo 2 tính chất: du kích là chính và chính quy là phụ, dựa trên các nhiệm vụ bảo vệ địa phương, diu dắt dân quân phát động chiến tranh du kích và chiến tranh nhân dân rộng rãi chuẩn bị chiến trường cho chủ lực thay thế đại đội độc lập, phối hợp với chính quy tập đánh vận động chiến tiến lên thành lập trung đoàn địa phương. Tổ chức bộ đội địa phương dựa trên hai nguyên tắc "thoát ly khỏi xã và tiến tới

chính quy". Tùy tình hình trang bị vũ khí và đảm bảo hậu cần của địa phương, trình độ cán bộ, đội viên mà xác định biên chế của từng đơn vị.

Theo chủ trương trên, trong thời gian từ cuối năm 1948 và năm 1949, đi đôi với việc rút dần các đại đội độc lập về xây dựng bộ đội chủ lực, Bộ Tổng chỉ huy đã quyết định giải tán các đơn vị cảnh vệ tỉnh, huyện để hợp nhất với du kích tập trung xây dựng bộ đội địa phương, phát triển dân quân xã. Các đơn vị bộ đội địa phương đều được đặt dưới sự lãnh đạo của các tỉnh ủy, huyện ủy và do cơ quan quân sự địa phương chỉ huy. Việc đảm bảo vật chất, trang bị chủ yếu vẫn do nhân dân, các Ủy ban kháng chiến hành chính và đoàn thể quần chúng tại địa phương đảm nhiệm. Các đơn vị thoát ly đều có kế hoạch sản xuất tự túc, tự cấp¹. Đến cuối năm 1949, từ Liên khu IV trở ra, bộ đội địa phương đã có 20.500 người, một phần ba số huyện có đại đội, tỉnh có tiểu đoàn. Năm 1950, bộ đội địa phương có 45.000 người, mỗi huyện có 1 đại đội, mỗi tỉnh có 1 tiểu đoàn, một số tỉnh xây dựng 2 tiểu đoàn². Ở các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ, việc xây dựng bộ đội địa phương chậm hơn so với ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đã xây dựng ở mỗi huyện một đại đội bộ đội địa phương, có huyện có 2 đại đội; có huyện có 3 đại đội. Việc xây dựng bộ đội địa phương ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ gặp khó khăn hơn. Ở Nam Bộ cũng đã xúc tiến xây dựng bộ đội địa phương, tại mỗi huyện có từ 1 trung đội đến 1 đại đội, nhưng vì thiếu vũ khí nên vẫn để đại đội độc lập ở nhiều huyện để giúp đỡ và làm nhiệm vụ bộ đội địa phương và xây dựng bộ đội địa phương. Trong 23 huyện của Nam Bộ thì 7 huyện có từ 1 đến 2 trung đội bộ đội địa phương. Đến năm 1950, mỗi tỉnh của Nam Bộ và Nam Trung Bộ có 1 đến 2 đại đội, mỗi huyện có 1 đến 2 trung đội bộ đội địa phương.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I..., Sách đã dẫn, tr. 442.

2. Ban Nghiên cứu Lịch sử quân đội Việt Nam, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 262.

Thời kỳ đầu, bộ đội địa phương thường tác chiến độc lập, phân tán, quy mô nhỏ. Đến cuối năm 1949, phần lớn các đơn vị bộ đội địa phương tinh vẫn sử dụng cách đánh du kích, đồng thời từng bước tập dượt đánh tập trung bằng các chiến thuật tập kích, phục kích... Hoạt động của bộ đội địa phương ở các tỉnh lúc đầu còn lúng túng, phải đến đầu năm 1950, khi cơ sở một số nơi đã phục hồi, cán bộ về địa phương chỉ huy, nên bộ đội địa phương đã quen dần chiến đấu sát địch, quy mô có trận đánh đến cấp đại đội.

Dân quân là lực lượng bán vũ trang của toàn dân. Dân quân làm nhiệm vụ đánh giặc giữ làng, bảo vệ hậu phương, làm công tác hậu phương, bảo vệ tiền tuyến. Dân quân du kích tổ chức theo hai hình thức: dân quân du kích rộng rãi và đội du kích tập trung xã. Đội du kích tập trung gồm những du kích xã ưu tú nhất có điều kiện thoát ly gia đình nhưng vẫn ở lại tại địa phương, thường xuyên luyện tập chiến đấu dưới sự chỉ huy trực tiếp của xã đội.

Nhằm đẩy mạnh phát triển chiến tranh du kích, ngày 20-2-1947, Bộ Tổng chỉ huy phòng dân quân đổi thành Cục Dân quân do đồng chí Lê Liêm làm Cục trưởng. Cục Dân quân gồm các phòng: Quân sự, Chính trị, Vũ khí, Văn thư, Tòa soạn báo *Quân du kích* và trường cán bộ dân quân Lê Bình. Báo *Quân du kích* ra số đầu tiên vào tháng 3-1948. Tại các khu đã bắt đầu có phong trào dân quân. Ở tỉnh có Ban chỉ huy Tỉnh đội, huyện có Huyện đội, xã có Đội dân quân thuộc Ủy ban kháng chiến.

Ngày 15-4-1948, *Hội nghị Dân quân toàn quốc lần thứ hai* họp đề ra nhiệm vụ cụ thể của các đội dân quân du kích. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị: "Phải lấy dân quân du kích làm nền tảng, đồng thời kiện toàn các đội du kích thoát ly sản xuất... Phải phối hợp chặt chẽ với Vệ quốc quân... luôn giữ quyền chủ động, tìm địch mà đánh, cộng những thắng lợi nhỏ thành thắng lợi to... ". Phương châm hoạt động của du kích là: "Tích cực - bí mật - nhanh chóng - tránh mạo hiểm, thực hiện phương châm càng đánh càng mạnh".

Gần một năm sau, ngày 20-3-1949, *Hội nghị Dân quân toàn quốc lần thứ ba* họp bàn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức mới của bộ đội địa phương và dân quân. Ở Bắc Bộ, mỗi xã thường có từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội du kích tập trung. Năm 1949, tại 12 tỉnh có 279.021 dân quân du kích, trong số đó có 73.612 du kích, 2.342 du kích bí mật và 189.375 dân quân. Về vũ khí có 529 súng trường, 1.577 mìn, 5.267 lựu đạn¹.

Ở miền Nam Trung Bộ, ngay từ ngày 21-11-1947, *Ban Dân quân Khu V* được thành lập. Đến ngày 2-12-1947, Phân ban dân quân Khu V được thành lập. Ngày 1-1-1948, các Ban dân quân, liên lạc Khu V đổi tên thành Ban dân quân và liên lạc miền Nam Trung Bộ. Đến tháng 6-1948, lực lượng dân quân các Khu V, VI và XV được thống nhất lại và thành lập *Phòng Dân quân* để chỉ đạo dân quân du kích ở cả 3 khu (V, VI, XV). Ở các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam đã tổ chức xong hai ngành dân quân du kích và dân quân tự vệ, biệt động đội. Mỗi phủ, huyện đều có từ 1 trung đội đến 1 đại đội chưa thoát ly sản xuất. Quảng Nam có 15.628 du kích, 68.548 dân quân tự vệ, 300 du kích biệt động. Quảng Ngãi có 12.424 du kích, 2.500 biệt động đội (chưa rõ số lượng dân quân tự vệ). Bình Định có 37.986 du kích, 6.000 du kích biệt động. Phú Yên có 6.142 du kích, 120 du kích biệt động². Tại các tỉnh thượng du Tây Nguyên thuộc Khu XV, dân quân được đặt dưới sự chỉ huy của Ban dân quân miền Nam Trung Bộ. Ở Gia Lai đã lập Tinh đội bộ, có 129 dân quân, 2/3 số dân quân đã được huấn luyện. Ở Kon Tum chưa có Tinh đội bộ, mới chỉ có 1 Tinh đội

-
1. Báo cáo của Cục Dân quân - Bộ Quốc phòng về việc xây dựng lực lượng vũ trang năm 1948-1949. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1012.
 2. Tập tài liệu về tổ chức, xây dựng và quản trị, cấp dưỡng cho bộ đội địa phương và dân quân du kích ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ 1946-1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1440.

trường với 317 dân quân du kích. Ở Đắc Lắc cũng đã thành lập các đội dân quân du kích.

Ở Nam Bộ, tháng 11-1947, Phòng dân quân Nam Bộ đã được thành lập để chỉ đạo thống nhất hoạt động chiến đấu, xây dựng lực lượng dân quân du kích toàn Nam Bộ. Cuối tháng 7-1948, *Xứ ủy Nam Bộ họp mở rộng* do các đồng chí Lê Duẩn và Phạm Hùng chủ trì. Hội nghị đã quyết định mở rộng phong trào dân quân để bảo vệ dự trữ của ta, phá hoại dự trữ của địch và gây phong trào tạo làng chiến đấu rộng rãi.

Để làm tốt việc lãnh đạo phong trào chiến tranh du kích Nam Bộ, ngày 24-9-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị tổ chức *Ban Quân sự Nam Bộ* và để phù hợp với hệ thống chung gọi là Bộ Tư lệnh Nam Bộ do Trung tướng Nguyễn Bình làm Tư lệnh. Cuối năm 1948, các tỉnh Nam Bộ đều đã tổ chức xong dân quân du kích tập trung ở thôn ấp. Tổng số dân quân tự vệ toàn Nam Bộ có 270.593 người, gồm 213.002 nam, 57.591 nữ. Số du kích vũ trang chiến đấu gồm 14.618 người. Năm 1948, lực lượng dân quân du kích đã tổ chức đánh 1.614 trận và 2.000 lần phá hoại đường sá, cầu cống, kho tàng, đồn trại của địch¹. Đến cuối tháng 5-1950, dân quân tự vệ toàn Nam Bộ có 323.658 dân quân và 8.813 du kích. Dân quân du kích còn thoát ly sản xuất, đó là một trở lực cho việc phát triển chiến tranh du kích, nhưng Nam Bộ có ưu điểm là chủ trương nhiều về dân quân bí mật và du kích ngầm (có 35.788 dân quân bí mật, 375 du kích ngầm)².

Việc đẩy nhanh phát triển lực lượng vũ trang tại chỗ, xây dựng bộ đội địa phương và dân quân không những đã tạo được một lực lượng hậu bị trực tiếp quan trọng cho bộ đội chủ lực, mà còn góp phần hết sức quan trọng để thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển chiến tranh du kích.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I..., Sách đã dẫn, tr. 443.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11: 1950, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 722.

1.3. Xây dựng bộ đội chủ lực

Đầu năm 1948, Bộ Tổng chỉ huy đã có phương pháp xây dựng chủ lực của Bộ và của các chiến trường, lấy các tiểu đoàn tập trung làm nòng cốt. Tháng 3-1948, Bộ Tổng tham mưu chỉ thị cho các Liên khu khẩn trương kiện toàn bộ đội chủ lực, thống nhất chương trình huấn luyện, kết hợp vừa xây dựng vừa chiến đấu chống địch. Nhiệm vụ của mỗi Liên khu là xây dựng 1 trung đoàn chủ lực gồm 3 tiểu đoàn, trong đó có 1 tiểu đoàn mạnh làm chủ công. Mỗi tiểu đoàn có 3 đại đội bộ binh và 1 đại đội trợ chiến.

Tháng 1-1949, Hội nghị quân sự và chính trị cao cấp đã họp và đặt vấn đề về xây dựng lực lượng vũ trang, đặc biệt là xây dựng bộ đội chủ lực thành một nhiệm vụ quan trọng bậc nhất. Ngày 28-8-1949, Đại đoàn 308 (*Quân Tiên phong*), đại đoàn chủ lực đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời tại thị trấn Đồn Đu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 22-6-1949, đồng chí Vương Thừa Vũ được bổ nhiệm làm Đại đoàn trưởng kiêm Chính ủy Đại đoàn 308. Ngoài ra, ba Trung đoàn chủ lực của Bộ là 174, Sông Lô, 62 đã được thành lập. Các bộ phận binh chủng chiến đấu và bảo đảm chiến đấu như: pháo binh, công binh, thông tin được tăng cường và xây dựng. Tháng 5-1949, Bộ Tổng tư lệnh quyết định lập Cục Pháo binh do Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa làm Cục trưởng. Ngày 31-7-1949, Cục Thông tin liên lạc thuộc Bộ Tổng tư lệnh được thành lập, ông Hoàng Đạo Thúy được cử làm Cục trưởng.

Thời kỳ này bộ đội chủ lực đã có hệ thống pháo binh, ở cấp đại đoàn có sơn pháo, cấp trung đoàn có súng cối hạng nặng, cấp tiểu đoàn và đại đội có súng cối hạng nhẹ, trung liên. Đại đoàn 308 có 1 Tiểu đoàn sơn pháo 75 ly và 65 ly. Liên khu III có 1 Tiểu đoàn sơn pháo 75 ly; Liên khu X có 1 đại đội pháo đánh sông. Cuối năm 1949, Bình Trị Thiên thành lập 1 Tiểu đoàn súng cối hạng nặng và sơn pháo 75 ly. Khu III có đại đội liên pháo 20 ly và 65 ly. Năm 1949, Bộ Tổng tham mưu chủ trương tổ chức tiểu đoàn công binh thuộc Đại đoàn 308, đại đội công binh ở từng trung đoàn, trung đội

công binh ở từng tiểu đoàn. Trang bị của công binh là súng badôka, súng chống tăng, mìn, bộc phá, cuốc, xèng, phao vãi. Về thông tin liên lạc, đến giữa năm 1949 đã thành lập những đơn vị thông tin liên lạc cấp Liên khu, đại đoàn, trung đoàn. Ngoài các binh chủng trên, các bộ phận binh chủng bảo đảm chiến đấu, các ngành chuyên môn cũng đã được xây dựng. Ngành quân báo được tách ra khỏi ngành tình báo từ năm 1949. Trinh sát, quân báo trực thuộc Ban chỉ huy từ cấp trung đoàn trở lên. Quân giới, quân khí được tổ chức thành những tổ lưu động thuộc các trung đoàn. Ngành quân y được đặc biệt quan tâm, ngày 28-8-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 234/SL thành lập trường Quân y sĩ Việt Nam do Bác sĩ Trần Văn Thắng làm Giám đốc. Đến ngày 10-3-1949, trường khai giảng khóa I gồm 55 học viên. Đồng thời, nhiều bộ phận quân y lưu động, trạm giải phẫu tiền phương được thành lập để kịp thời cứu chữa cho thương binh, bệnh binh.

Các Liên khu cũng xây dựng trung đoàn chủ lực. Liên khu III tổ chức hai Trung đoàn 64 và 66. Liên khu IV kiện toàn hai Trung đoàn 9 và 103 thuộc Thanh - Nghệ - Tĩnh và ba Trung đoàn 95, 101, 18 thuộc Phân khu Bình Trị Thiên. Liên khu V kiện toàn Trung đoàn 210 và xây dựng tại mỗi trung đoàn địa phương 1 tiểu đoàn mạnh. Tính đến cuối năm 1950, toàn Liên khu V có 29.856 bộ đội, trong đó bộ phận cơ quan có 11.279 người, bộ phận chuyên môn có 4.191 người, bộ phận chiến đấu có 12.832 người¹. Tại Nam Bộ, ngày 27-3-1948, Khu ủy Khu VII họp mở rộng quyết định nâng cao quy mô tổ chức bộ đội trong khu, trên cơ sở chi đội phát triển thành các trung đoàn chủ lực. Thực hiện chủ trương này, đến giữa năm 1948, Tư lệnh bộ Khu VII đã thành lập 10 trung đoàn vũ trang trên địa bàn miền Đông Nam Bộ là các trung đoàn: 300, 301, 302, 304, 306, 307, 308, 310, 311, 312 và 1 tiểu đoàn lưu động. Như vậy

1. Báo cáo của Chính ủy Liên khu V về tình hình quân sự của Liên khu từ Đông - Xuân 1949 đến Hè 1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1389.

là đã "hình thành một hệ thống trung đoàn bộ binh chủ lực" nhưng trong thực tế đó là những trung đoàn bộ đội địa phương¹.

Song song với việc thành lập các trung đoàn chủ lực, vấn đề củng cố lại nội bộ các đơn vị Bình Xuyên, loại bỏ những phần tử phản động, gián điệp, làm trong sạch nội bộ để xây dựng thành những đơn vị mạnh cũng đã được tiến hành, góp phần củng cố thêm khối đại đoàn kết nhất trí trong lực lượng vũ trang. Ngày 18-11-1949, Bộ Tư lệnh Nam Bộ ra Mật lệnh số 137 thành lập các liên trung đoàn trên cơ sở hợp nhất các trung đoàn cũ. Đến cuối tháng 10-1950, ở Nam Bộ quyết định bỏ trung đoàn địa phương, thành lập 4 Trung đoàn chủ lực lấy phiên hiệu là Đồng Nai, Đồng Tháp, Cửu Long, Tây Đô và một tiểu đoàn chủ lực.

Trong hoàn cảnh vừa chiến đấu, vừa xây dựng, việc nâng cao chất lượng bộ đội chủ lực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ngày 12-3-1948, Bộ Quốc phòng ra Nghị định số 88/BCH thành lập trường Quân chính trung cấp. Khóa đầu tiên khai giảng tại Soi Mít, Đồng Hỷ (Thái Nguyên) có 110 học viên. Đến tháng 5-1950, trường Quân chính trung cấp đã tổ chức được 5 khóa học cho 675 học viên. Tháng 4-1948, tờ "*Quân sự tập san*" ra số đầu tiên và đến tháng 10-1948 Bộ Quốc phòng- Tổng chỉ huy ra Quyết nghị số 414/TCH đổi tên thành "*Quân chính tập san*" (sau này là Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*). Công tác huấn luyện quân sự, nâng cao trình độ kỹ thuật, chiến thuật cho bộ đội được đẩy mạnh. Trong năm 1948-1949, cuộc vận động "Luyện quân lập công" (đợt I từ Xuân - Hè 1948 đến 19-6-1948, đợt II từ 19-6-1948 đến 15-4-1949). Tiếp theo là cuộc vận động "Rèn luyện cán bộ, chấn chỉnh quân đội" theo Chỉ thị ngày 21-5-1949 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đã được phát động thành phong trào thi đua sôi nổi trong toàn quân; cán bộ và chiến sĩ theo phương châm kết hợp thao trường với chiến trường, ra sức học tập kinh nghiệm thực tế

1. *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990, tr. 150.

chiến đấu để nâng cao trình độ kỹ thuật, chiến thuật, nhất là các kỹ thuật cơ bản như ném lựu đạn, đâm lê, bắn súng, đánh địch đang vận động hay trong đồn bốt, cứ điểm. Nhiều trường lớp quân sự được mở để đào tạo cán bộ như: Trường Lục quân thuộc Bộ Quốc phòng, các phân hiệu lục quân Trần Quốc Tuấn ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, các lớp đào tạo cán bộ pháo binh, thông tin, hành chính. Ngoài ra còn tổ chức một số trường khác như: Trường Cán bộ dân quân Lê Bình, trường Bô túc văn hóa cán bộ, trường Thiếu sinh quân.

Xuất phát từ đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng và thực tế trên chiến trường, một số vấn đề về đường lối, nhiệm vụ quân sự, phương châm tác chiến, nghệ thuật quân sự đã được nghiên cứu, đặt nền móng cho việc xây dựng và phát triển lý luận quân sự Việt Nam. Công tác xây dựng về chính trị, tư tưởng cho bộ đội cũng được đặc biệt coi trọng. Nhiều đợt sinh hoạt chính trị, hội nghị tuyên huấn, tổ chức, chính trị viên, bí thư chi bộ toàn quân đã được tổ chức.

Ngày 27-10-1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Nghị quyết thay thế hệ thống "cấp ủy trong quân đội" bằng chế độ "chính trị ủy viên" theo 3 cấp. Ở Trung ương có Tổng chính ủy do Đại tướng Võ Nguyên Giáp đảm nhiệm. Ở cấp Liên khu có Chính ủy Liên khu (riêng Nam Bộ đến đầu năm 1949 mới thực hiện chế độ "Chính trị ủy viên" ở cấp Khu), Trung đoàn có Chính ủy trung đoàn.

Công tác xây dựng Đảng trong quân đội tiến hành tốt. Số lượng đảng viên trong quân đội tăng lên, năm 1949 có 40.000 đảng viên¹. Công tác giáo dục đảng viên, xây dựng, củng cố chi bộ trong quân đội được tích cực tiến hành. Tiếp theo các cuộc vận động "xây dựng chi bộ tự động công tác" do Quân ủy Trung ương mở

1. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 140.

(từ tháng 6-1948), tháng 2-1949, Tổng Chính ủy triệu tập Hội nghị Bí thư chi bộ toàn quân và tháng 5-1949 mở cuộc vận động "*rèn luyện đảng viên, chấn chỉnh tổ chức*"; cũng trong tháng 2-1949 đã tổ chức Hội nghị tuyên huấn; đồng thời tiến hành cuộc vận động "*mở rộng dân chủ, đề cao kỷ luật*" nhằm giáo dục chính trị cho bộ đội.

Đề đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang, ngày 4-11-1949, Chính phủ ra *Sắc lệnh số 126/SL về nghĩa vụ quân sự* cho mọi nam công dân từ 18 đến 45 tuổi nhằm thu hút lực lượng lớn thanh niên bổ sung lực lượng cho quân đội. Đây là lần đầu tiên đặt nghĩa vụ quân sự trong thời kỳ chiến tranh.

Đầu năm 1950, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị toàn quốc lần thứ ba. Hội nghị cũng đã xác định việc xây dựng lực lượng phải "xúc tiến việc khuếch trương bộ đội chủ lực, tăng cường trang bị, cải tiến cấp dưỡng, huấn luyện ráo riết về kỹ thuật, chiến thuật, tổ chức các trung đoàn mạnh tiến tới đại đoàn, binh đoàn. Khuếch trương và tăng cường chất lượng của bộ đội địa phương, đủ thay thế bộ đội chủ lực trên những vùng rộng lớn... phát triển dân quân xã, tăng cường đội du kích xã..."¹.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba, Bộ Tổng tư lệnh chủ trương gấp rút xây dựng một số trung đoàn mạnh, kiện toàn Đại đoàn 308 và ngày 4-1-1950, Thường vụ Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết thành lập Đại đoàn 304 để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, tăng cường sức mạnh của quân đội ta trên chiến trường. Ngày 10-3-1950, *Đại đoàn 304* được chính thức thành lập tại đình Tam Lạc, Thọ Xuân (Thanh Hóa). Đồng chí Hoàng Minh Thảo được cử làm Đại đoàn trưởng, đồng chí Trần Văn Quang làm Chính ủy đại đoàn.

Ngày 12-2-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh số 20/SL* Tổng động viên nhân, tài, vật lực đánh dấu bước phát triển mới

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11: 1950, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 204.

trong chính sách động viên nhân tài vật lực cho kháng chiến. Sắc lệnh Tổng động viên đã được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng.

Cũng vào đầu năm 1950, với sự giúp đỡ của Trung Quốc, đã có hàng nghìn cán bộ chỉ huy trung cấp, sơ cấp được đưa sang Trung Quốc bổ túc và huấn luyện về chỉ huy, pháo binh và công binh, giúp cho trình độ chỉ huy, chiến thuật, kỹ thuật của bộ đội được nâng cao. Trong năm 1950, Liên Xô đã bắt đầu giúp viện trợ cho Việt Nam một số vũ khí, thuốc men và trang bị kỹ thuật, góp phần tăng cường thêm sức mạnh cho quân đội ta.

Ngày 20-10-1950, Báo *Quân đội nhân dân* ra số đầu tiên. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị "Nói những điều thiết thực, đúng đường lối chính trị, ít tếu, viết ngắn, giản dị, vẽ dễ hiểu, trình bày rõ ràng, ít tiếp sang trang khác".

Tính đến Thu - Đông năm 1950, trên cả nước đã có Đại đoàn 308, Đại đoàn 304 và 12 trung đoàn của các Liên khu, 2 trung đoàn mạnh trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh (chưa kể Trung đoàn 246 bảo vệ cơ quan Bộ, căn cứ địa, An toàn khu của Trung ương). Ngày 27-12-1950, *Đại đoàn 312* (Đại đoàn Chiến thắng) được thành lập tại Kim Lăng (Phủ Thọ) do đồng chí Lê Trọng Tấn làm Đại đoàn trưởng, đồng chí Trần Độ làm Chính ủy đại đoàn. Đến cuối năm 1950, quân số của bộ đội chủ lực gồm 235.000 người. Trình độ kỹ thuật, tác chiến của bộ đội đã được nâng lên. Các đơn vị pháo binh, công binh, thông tin đã có khả năng hợp đồng tác chiến cùng bộ binh và phối hợp tác chiến giữa bộ đội chủ lực với bộ đội địa phương và dân quân.

Trải qua quá trình vừa chiến đấu vừa xây dựng, lực lượng vũ trang của ta đã có bước trưởng thành. Về tổ chức, đã hình thành lực lượng vũ trang ba thứ quân: cấp Bộ và Liên khu có bộ đội chủ lực; cấp tỉnh, huyện có bộ đội địa phương; cấp xã, thôn ấp, làng bản có dân quân du kích. Về chất lượng, trình độ quân sự, chính trị, hậu cần đã phát triển vượt bậc. Lực lượng vũ trang của ta đã trưởng

thành từ phân tán đến tập trung, với các trung đoàn, đại đoàn chủ lực phối hợp với bộ đội địa phương và dân quân du kích tiến hành các trận đánh ngày càng có hiệu quả, sức chiến đấu ngày càng được nâng cao.

2. Hoạt động tác chiến

Nam Bộ là nơi sớm phải đương đầu với thực dân Pháp. Quân và dân Nam Bộ đã tổ chức nhiều trận đánh, lập nhiều chiến công. Tiêu biểu là chặn đánh bẻ gãy cuộc "hành quân Vêga" của địch từ ngày 14 đến ngày 18-1-1948 đánh vào căn cứ Tư lệnh bộ Khu VII ở Đông Thành (Chiến khu Đồng Tháp Mười), ta tiêu diệt 90 tên địch. Ngày 11-2-1948, lực lượng vũ trang của ta chặn đánh hơn 2.000 quân địch có 50 xe cơ giới, 12 tàu chiến, pháo binh, phi cơ yểm trợ tiến công vào Chiến khu Đ. Ngày 14-2, De Latour chỉ huy 6.000 quân mở cuộc tiến công vào Giồng Dinh, Giồng Kên Kên (Đông Thành), bộ đội ta phục kích tiêu diệt 1 đại đội địch.

Đặc biệt có tiếng vang lớn là trận phục kích giao thông lớn ở La Ngà, ta tiêu diệt 59 xe, 150 lính lê dương hộ tống, 25 sĩ quan chỉ huy, trong đó có cả Đại tá De Sérigné chỉ huy Lữ đoàn lê dương số 13, Đại tá Parust Phó Tổng Tham mưu trưởng thứ nhất quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Ngày 19-4, bộ đội địa phương Cần Thơ - Rạch Giá (Khu IX) phục kích tại Tầm Vu (Rạch Giá), tiêu diệt 14 xe vận tải và 20 tên địch.

Chiến thắng La Ngà, Tầm Vu làm chấn động dư luận trong nước và quốc tế. Giáng đòn mạnh mẽ vào sinh lực địch, vào tiến độ "bình định" của địch ở Nam Bộ và mưu đồ dựng nên một chính phủ bù nhìn tay sai cho Pháp; đồng thời gây niềm tin tưởng, cổ vũ quần dân ta hăng hái kháng chiến.

Ngày 18-3, du kích huyện Tân Uyên diệt tháp canh cầu Bà Kiên diệt 10 tên, thu 8 súng rồi rút lui an toàn. Cách đánh "công đồn đặc biệt" ra đời.

Trong nội thành Sài Gòn, ngày 10-4, bốn chiến sĩ thuộc Trung đội nữ biệt động Minh Khai là Mạc Thị Loan, Hoàng Thị Thanh, Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thị Huệ đã dùng lựu đạn tiến công Rạp Majestic, diệt và làm bị thương 50 sĩ quan thủy binh Pháp. Ở ngoại thành Sài Gòn, các Trung đoàn Phạm Hồng Thái, 308, 311 bẻ gãy cuộc càn lớn của địch ngày 15-4 ở Láng Le - Bàu Cò, diệt 300 lính Âu - Phi, bắt nhiều tù binh, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng.

Năm 1949, địch triển khai mạnh hệ thống tháp canh De Latour, gây nhiều khó khăn cho ta. Từ ngày 7 đến ngày 26-12, bộ đội ta phối hợp với bộ đội địa phương, công an xung phong và du kích đánh địch trên tuyến phòng thủ Cầu Kè - Tiểu Cần (Trà Vinh). Ta loại khỏi vòng chiến đấu 600 tên, bắn chìm 2 tàu chiến, bảo vệ và mở rộng căn cứ, tạo bàn đạp đứng chân cho bộ đội chủ lực.

Từ tháng 1-1950, Tiểu đoàn 307 (Khu VIII) đánh địch ở Cầu Ngang (Trà Vinh), Trung đoàn 115 (Sa Đéc) tiến đánh vũ trang tuyên truyền ở An Tịnh (Cao Lãnh). Bộ đội Khu VII đánh địch trên các đường giao thông số 1, 13, 14, 20, trên sông Lòng Tàu, sông Vàm Cỏ Đông. Ngày 27-1, các Trung đoàn 306, 312, 301, 310, phối hợp với du kích và nhân dân mở chiến dịch Dầu Tiếng - Bến Cát. Ta tiêu diệt hơn 60 tên địch, thu vũ khí và mở rộng thêm căn cứ Thanh Tuyên, Long Xuyên.

Từ ngày 25-3 đến ngày 6-5, ta mở "Chiến dịch mùa Xuân" trên toàn miền Nam Bộ. Chỉ trong tháng 3, lực lượng vũ trang Khu VII đã đánh 102 trận, phá 4 xe thiết giáp, 5 xe vận tải, 3 xe Jeep, 4 đầu máy xe lửa, diệt 312 tên địch, làm bị thương 192 tên, thu 67 súng¹.

Trung Bộ: Ngày 24-1, Trung đoàn 108 phục kích đoàn xe địch trên đèo Hải Vân, diệt 400 tên, thu nhiều vũ khí. Ngày 1-3, quân và dân ta đã bẻ gãy cuộc càn quét của gần 1 tiểu đoàn địch vào Cự Năm

1. Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975), tập I, Sách đã dẫn, tr. 129.

(Quảng Bình) diệt 50 tên, phá 4 xe quân sự, bắn cháy 1 canô, bảo vệ an toàn làng kháng chiến.

Tháng 4-1948, bộ đội ta dũng cảm, mưu trí tiêu diệt 2 trung đội địch, bắt 8 tù binh Pháp, 5 lính ngụy, 16 hương vệ, thu nhiều vũ khí trong trận chống càn ở Đồng Dương (Quảng Trị) và tiêu diệt đồn Mỹ Lợi (Thừa Thiên). Trong tháng 4, địch còn mở nhiều cuộc càn quét, khủng bố dã man vào khu du kích Chợ Cạn (Quảng Trị), chiến khu Đơn Quế, Bang Rợn, Thuận Đức (Quảng Bình), Thủy Ba thượng (Vĩnh Linh), Cẩm Phô, Cù, Hòa Bình, Khe Mương, Ba Lòng (Quảng Trị), Hòa Mỹ, Dương Hòa, Lương Miếu (Thừa Thiên). Quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, đẩy lui các cuộc càn quét của địch.

Trong các tháng 6, 7, 8 năm 1948, bộ đội đã phối hợp với dân quân du kích cùng nhân dân đồng loạt đánh địch. Tiêu biểu là trận phục kích ở cầu Độc Mạch (ngày 23-6), trận tập kích vị trí Mỹ Lợi (ngày 27-6), trận vận động phục kích ở An Đồn (ngày 7-7), tập kích đồn Hà Thành (ngày 9-7), đồn Đập huyện Gio Linh (ngày 14-7).

Ngày 9-8, đại đội du kích Lê Hồng Phong (Quảng Trị) phục kích đoàn xe địch tại kilômét 16 đường số 9 phá 13 xe, diệt 26 tên, thu 30 súng. Đại đội được Chủ tịch Hồ Chí Minh khen là "Đơn vị kiêu mẫu của Liên khu IV". Tiếp đó, ngày 10-8, bộ đội ta vận động phục kích địch tại Tiên Lương, tiêu diệt 5 xe và 17 tên địch, trong đó có 14 tên Pháp (1 Đại tá, 3 cấp úy), Tỉnh trưởng Quảng Bình Nguyễn Nhơn, Phó Tỉnh trưởng Nguyễn Toan và Huyện trưởng Quảng Trạch bị tiêu diệt.

Ngày 20-8, Trung đoàn 95 vận động phục kích ở đèo Tân Lâm trên đường số 9, phá hỏng 16 xe, diệt và bắt 30 tên, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng. Chỉ từ tháng 6 đến tháng 8, quân và dân Bình Trị Thiên đã đánh 57 trận, diệt gần 500 tên (có 350 lính Pháp), làm bị thương 110 tên (có 50 lính Pháp), bắt 112 tên (có 13

lính Pháp), 10 hàng binh Đức, Angiêri, thu 252 súng, phá hủy, phá hỏng 44 xe bọc thép và xe quân sự, bắn rơi 2 máy bay, phá 1 đầu máy xe lửa, đánh sập 7 cầu, đánh chìm 14 thuyền¹.

Ngày 8-1-1949, quân ta phục kích tại Đắc Pơ (Gia Lai), phá hủy 9 xe, diệt 40 tên. Ngày 20-1, tiểu đoàn 19 và 79 chặn đoàn tàu hỏa và diệt đoàn xe 18 chiếc từ Đà Nẵng - Huế, cả 2 trận này ta diệt và làm bị thương 300 tên địch, phá hỏng 1 đầu máy xe lửa, 12 toa xe, 15 xe cơ giới. Trong tháng 3, bộ đội và dân quân kết hợp tiến công quân sự và địch vận tiêu diệt đồn Vân Trinh (18-3), tập kích thị xã Đông Hà (ngày 29-3), tiến công đồn Đầu Mầu diệt 54 tên địch, phá hủy 2 xe bọc thép.

Các lực lượng vũ trang nhân dân Bình Trị Thiên đã bẻ gãy trận càn ngày 18-8 của địch do De Pointer chỉ huy tấn công vào khu vực Mỹ Chánh, Mỹ Xuyên, Ưu Điem (Phong Điền), tiêu diệt 1 đại đội địch, đánh tan 2 đại đội, bắt sống De Pointer - Tiểu đoàn trưởng kiêm Phân khu trưởng Phân khu Bắc Thừa Thiên, phá hủy 2 xe lội nước, thu 1 súng cối, 2 trung liên, 1 trọng liên 12,7 ly và 40 súng các loại.

Ngày 26-10, Bộ Tổng tư lệnh quyết định thành lập "*Mặt trận Bình Trị Thiên - Trung Lào*" nhằm đẩy mạnh các hoạt động quân sự, tập trung ở hướng chiến lược Đường 9 - miền Trung Đông Dương, phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ. Trong Đông Xuân 1949-1950, ta mở *chiến dịch Lê Lai* ở Bình Trị Thiên, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 200 tên, thu hơn 200 súng, phá 13.437 mét đường sắt, đào 49.000m³ đường, đắp 500 ụ đất, phá 67 cầu, 32 cống, cắt 22.213 mét dây điện thoại, giải phóng khu vực rộng 5.000km², mở rộng vùng tự do và căn cứ đồng bằng

1. PGS. TS. Trinh Mưu (Chủ biên), *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 203.

Nam Quảng Bình¹. Tiếp đó, mùa Xuân năm 1950, ta mở *Chiến dịch Võ Nguyên Giáp* trên địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng.

Ở Quảng Ngãi, đầu năm 1950, địch lợi dụng những thiếu sót của cán bộ ta trong việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, bọn phản động Chánh Ênh, Chánh Đí nổi lên hoạt động, lôi kéo kích động các phần tử xấu gây bạo loạn ở huyện Sơn Hà (ngày 25-1). Từ 8 xã của huyện Sơn Hà lan sang 2 xã của huyện Ba Tơ và Minh Long. Chúng nêu khẩu hiệu "đốt sạch, giết sạch, phá sạch", "thượng du của người thượng du". Chúng tàn sát, cướp bóc, giết hại 300 người, đốt 700 nóc nhà, giết 600 trâu bò, cướp 200 súng và nhiều tài sản khác gây không khí hoang mang lo sợ trong nhân dân. Trước âm mưu và hành động phá hoại của địch, từ giữa năm 1950 đến đầu năm 1951, lực lượng vũ trang của Liên khu V của tỉnh phối hợp với công an đã giải quyết xong về cơ bản vụ gây bạo loạn ở Sơn Hà.

Từ ngày 15-5-1950 đến ngày 15-7, ta mở *chiến dịch Phan Đình Phùng* trên địa bàn Bắc Quảng Trị và Nam Quảng Bình nhằm phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ và phát triển chiến tranh du kích. Để phối hợp với chiến dịch Biên giới, chiến dịch Phan Đình Phùng kéo dài thêm 1 tháng.

Từ ngày 15-7 đến ngày 15-9-1950, ta mở *chiến dịch Đắc Lắc* (chiến dịch Nguyễn Huệ) trên địa bàn khu vực tam giác M'Drắc - Cheo Reo - Buôn Hồ. Kết quả ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 150 tên, thu 40 súng các loại và nhiều quân trang, quân dụng.

Từ ngày 5-8 đến ngày 4-11, ta mở *chiến dịch Hoàng Diệu* đánh địch ở Bắc Quảng Nam - Đà Nẵng, loại khỏi vòng chiến đấu gần 1.000 tên địch, thu 45 súng.

Ngày 24-10, bộ đội (có cả công binh và thông tin) phối hợp với dân quân tiến công đoàn tàu bọc thép trang bị hỏa lực mạnh trên

1. PGS. TS. Trình Mưu (Chủ biên), *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân liên khu IV (1945 - 1954)*, Sách đã dẫn, tr. 228.

đường sắt Mỹ Chánh - Diêm Sanh. Ta phá hủy 1 đầu máy, 10 toa xe, thu 1 pháo 40 ly, 1 đại liên, 1 trung liên FM, 32 thùng đạn 40 ly, diệt và làm bị thương 100 tên, bắt 9 tên trong đó có quan Hai chỉ huy, Trưởng ty An ninh Quảng Trị, Quận trưởng An ninh Hải Lăng và 6 lính Âu - Phi.

Tại chiến trường chính Bắc Bộ: Ngày 8-1-1948, bộ đội và dân quân du kích đánh địch ở Bồ Củng - Lũng Vài trên đường số 4A, phá hủy 4 xe quân sự, diệt 2 trung đội địch, thu nhiều vũ khí.

Tháng 2-1948, *Mặt trận đường 5* được thành lập do đồng chí Dương Hữu Miên làm chỉ huy trưởng, đồng chí Nguyễn Năng Hách là chính ủy.

Ngày 18-3, bộ đội ta tiến công cứ điểm Tu Vũ (Hòa Bình). Ngày 25-3, Bộ chỉ huy Liên khu X mở *chiến dịch Nghĩa Lộ* tiến đánh địch ở Quang Huy - Gia Hội, diệt và bức rút 7 vị trí, buộc hàng trăm tên địch ra hàng. Ngày 22-4, bộ đội huyện Mỹ Hào phục kích đánh mìn, đánh giáp lá cà diệt địch cướp súng mở ra phong trào cướp trung liên địch tự trang bị cho mình.

Đầu tháng 5, *Mặt trận đường 5* mở đợt *tổng công kích đường 5 lần thứ nhất*. Đường số 5 trở thành “con đường khủng khiếp, con đường chết” đối với quân Pháp.

Ngày 25-7, Bộ Tổng chỉ huy mở *chiến dịch đường số 3*, dùng lối đánh cường tập tấn công vị trí Phù Thông, Nà Phạc...

Từ ngày 5 đến ngày 7-10, ta mở *chiến dịch Yên Bình xã*, diệt và làm bị thương 58 tên, thu một số vũ khí, giải phóng 70 gia đình bị tập trung. Cũng trong tháng 10, *Mặt trận đường 5* mở đợt *Tổng công kích đường 5 lần thứ hai*. Từ ngày 8-10 đến ngày 7-12, ta mở *chiến dịch Đông Bắc 1*, tiến công địch ở An Châu - Đồng Dương.

Trong khi chiến dịch Đông Bắc còn đang diễn ra thì ngày 7-11, quân Pháp mở cuộc hành quân Ondine đánh chiếm Việt Trì, Lập Thạch (Vĩnh Yên), Phú Cường, thị xã Sơn Tây, Quốc Oai, Bất Bạt,

Quảng Oai (Sơn Tây). Từ ngày 8-12-1948 đến ngày 17-1-1949, quân Pháp mở cuộc hành quân Pégase chiếm Phú Lý, Chi Nê.

Ngày 1-1-1949, ta mở *chiến dịch sông Đà*, tiến đánh các vị trí Suối Rút, Xu Đá, La Phù, Gò Thị.

Nhằm đánh tan cái gọi là "Xứ Nùng tự trị" do Pháp dựng nên, dồn phạm vi kiểm soát của chúng về phía Lào Cai, mở rộng tuyến biên giới để bắt liên lạc với cách mạng Trung Quốc, từ ngày 1-3 đến ngày 20-4, ta mở *chiến dịch Lao - Hà*, tiêu diệt 2 vị trí, bức địch rút khỏi 22 vị trí khác.

Từ ngày 4-3 đến ngày 27-4, ta mở *chiến dịch Đông Bắc 2*. Bộ đội ta đánh trên 40 trận, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 700 tên, phá hủy 80 xe quân sự. Từ ngày 15-3 đến ngày 30-4, ta mở *chiến dịch Cao - Bắc - Lạng*. Trong chiến dịch Cao - Bắc - Lạng, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 1.400 tên, bức rút 17 đồn, phá 80 xe, thu nhiều vũ khí, đạn dược, lương thực.

Từ ngày 29-4 đến ngày 30-5, ta chống cuộc càn Pomone của 2.500 quân địch ở Phú Thọ, Tuyên Quang. Ngày 25 và 26-5, ta đánh địch ở Trùng Sáo, Lệ Mỹ, Tiêu Du, Núi Hét diệt hàng trăm tên địch.

Trong khi mặt trận sông Lô đang sôi động, ngày 19-5, bộ đội ta tiến công tiêu diệt vị trí Đại Bực, Đại Phác mở màn cho *chiến dịch sông Thao*. Bộ đội ta tiêu diệt 9 cứ điểm, bức rút 16 đồn, loại khỏi vòng chiến đấu 700 tên, thu nhiều vũ khí. Lần đầu tiên trong một chiến dịch, ta tiêu diệt hoàn toàn một tiểu khu có cả vị trí lớn và nhỏ, có công sự phòng ngự vững chắc.

Nhằm ý đồ đánh chiếm trung du, ngày 13-7 và ngày 18-8, quân Pháp tiến đánh các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Đáp Cầu, Đông Anh, thị xã Vĩnh Yên, Phúc Yên. Quân ta chặn đánh quyết liệt, ngày 10-8 địch rút khỏi Phù Thông, ngày 13-8 rút khỏi Nà Phạc, Ngân Sơn. Ngày 31-8, ta diệt hơn 400 tên địch ở Thanh Vân - Đạo Tú. Cuối tháng 8, quân Pháp rút khỏi Bắc Kạn. Ngày 3-9, bộ đội ta

phục kích đoàn xe tiếp tế của địch gồm 126 chiếc tại Lũng Phầy, phá 26 xe, diệt 217 tên, đánh lui 1 đại đội tiếp viện. Ngày 17-9, ta đón đánh đoàn xe chở 800 quân kéo 13 khẩu pháo của địch ở Lũng Vài - Bồ Cùng, phá hủy 26 xe. Ngày 2-10, ta lại phục kích đoàn xe 100 chiếc của địch, phá hủy 42 xe, bức địch phải rút khỏi Lũng Vài và Bồ Cùng. Cuối tháng 11, địch rút thêm 10 vị trí trên đường số 4 đoạn từ Thất Khê đi Cao Bằng.

Cũng trong tháng 11-1949, bộ đội ta phối hợp với lực lượng vũ trang Lào mở *chiến dịch sông Mã* tiêu diệt và bức rút 10 vị trí của địch, mở thông biên giới Lào - Việt ở phía Bắc, tạo điều kiện cho nước bạn Lào xây dựng căn cứ địa.

Từ ngày 25-11-1949 đến ngày 30-1-1950, ta mở *chiến dịch Lê Lợi*. Bộ đội ta chiến đấu anh dũng loại khỏi vòng chiến đấu hơn 800 tên địch, làm cho tinh thần khối nguy binh người Mường hoang mang dao động; đồng thời ta đã mở rộng được giao thông liên lạc giữa Việt Bắc với Liên khu III.

Nhận thấy Tây Bắc là nơi yếu nhất, sơ hở nhất của địch, nên ngày 6-1-1950, ta quyết định mở *chiến dịch Tây Bắc* (chiến dịch Lê Hồng Phong I). Đúng 17 giờ ngày 8-2, ta tiến công vị trí Phố Lu. Sau 4 ngày đêm vị trí Phố Lu bị tiêu diệt hoàn toàn, cả Đồn trưởng Gauthier cũng bị giết. Đến tháng 4, địch cho quân nhảy dù chiếm lại Phố Lu, Nghĩa Đô. Chiến dịch Lê Hồng Phong I kết thúc.

Đầu năm 1950, theo kế hoạch của Tướng Alessandri, sau khi chiếm Bùi Chu, Phát Diệm, Nam phần Hải Dương, Hưng Yên, quân Pháp mở các cuộc hành quân: Toneau đánh chiếm Thái Bình; David đánh xuống phía Nam Hà Đông; Foudre đánh chiếm Ninh Bình và Hà Nam.

Để đối phó, ta chủ trương phát động chiến tranh du kích rộng rãi để tiêu hao lực lượng địch, cản bước tiến của chúng. Tiêu biểu là các trận chống càn ở Phú La, huyện Tiên Hưng, ở Quỳnh Côi,

Thái Ninh (Thái Bình), ở Hoàng Dương - Từ Dương, huyện Ứng Hòa (thành phố Hà Nội)...

Trên hướng Cao Bằng - Lạng Sơn, sáng ngày 25-5, Trung đoàn 174 bộ đội chủ lực tiến công thị trấn Đông Khê. Sau một ngày đêm chiến đấu, ta tiêu diệt hoàn toàn quân địch gồm 2 đại đội lính Maroc và đại đội 318 lính người Việt, diệt và bắt sống 400 tên, thu toàn bộ vũ khí. Chiến thắng Đông Khê đánh dấu bước tiến mới của bộ đội chủ lực về đánh công kiên.

Như vậy, trải qua hơn 2 năm (từ đầu năm 1948 đến năm 1950) vừa xây dựng vừa chiến đấu, lực lượng vũ trang của ta đã trưởng thành và ngày càng lớn mạnh. Từ đánh du kích với những đợt hoạt động quy mô nhỏ, đánh độc lập tiến dần đến trình độ tác chiến tập trung, đẩy mạnh vận động chiến. Lúc đầu chỉ sử dụng những đơn vị nhỏ, quy mô đại đội là phổ biến, sau tiến dần lên đánh tập trung với quy mô từ một đến vài tiểu đoàn rồi trung đoàn, nhiều trung đoàn với sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ đội chủ lực của Bộ, Liên khu, bộ đội địa phương các tỉnh, huyện và dân quân du kích, được sự giúp đỡ của nhân dân, có sự hiệp đồng tác chiến giữa bộ binh, pháo binh, công binh, thông tin tiến công địch trên khắp các chiến trường. Quy mô tác chiến cũng như trình độ kỹ thuật, chiến thuật của bộ đội được nâng lên qua từng chiến dịch, đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang ta trên đường từ du kích chiến lên vận động chiến, từ chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy, kết hợp chặt chẽ giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy hiện đại.

VI. CHIẾN THẮNG BIÊN GIỚI NĂM 1950

1. Bối cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng

Đầu thập niên 50 của thế kỷ XX, bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều thay đổi, ảnh hưởng thuận lợi đối với cách mạng Việt Nam. Trên thế giới đã hình thành hai phe: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Hình thái hai phe của cuộc chiến tranh lạnh đã hiện lên rõ nét. Ở châu Âu, một số nước dân chủ nhân dân Đông Âu và Trung Âu ra đời, đánh dấu thắng lợi to lớn của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước. Năm 1950, Liên Xô hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ tư với những thành tựu to lớn về kinh tế và quân sự, trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới. Ở châu Á, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập (1949) làm thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng, tạo thêm những điều kiện thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á và châu Phi tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Nhiều nước ở Bắc Phi sôi nổi đấu tranh đòi độc lập. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới được duy trì và đẩy mạnh với trình độ tổ chức và ý thức giác ngộ của quần chúng được nâng cao. Phong trào đấu tranh bảo vệ hòa bình, phản đối chiến tranh xâm lược ngày càng phát triển sâu rộng, tạo thành làn sóng đấu tranh mạnh mẽ.

Ở Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam giành được nhiều thắng lợi quan trọng. Tiếp sau thắng lợi ở Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, quân và dân cả nước hăng hái hưởng ứng phong trào thi đua ái quốc, đẩy mạnh phát triển lực lượng kháng chiến. Phong trào chiến tranh du kích được phát động ở nhiều nơi. Các đội vũ trang tuyên truyền, đại đội độc lập tiến sâu vào vùng Pháp chiếm đóng, cùng cán bộ và nhân dân địa phương xây dựng cơ sở quần chúng và lực lượng vũ trang, xây dựng và mở rộng các căn cứ du kích, tạo nên hình thái chiến tranh cài răng lược giữa lực lượng kháng chiến và thực dân Pháp. Các tiểu đoàn tập trung từng bước đánh những trận phục kích, tập kích, vận động để hỗ trợ cho chiến tranh du kích ở các địa phương phát triển. Từ năm 1948-1950, chúng ta đã mở liên tiếp hàng loạt chiến dịch nhỏ thu nhiều thắng lợi. Đi đôi với thành tích tác chiến, chúng ta đã xây dựng được lực lượng vũ trang ba thứ quân một cách có hệ thống gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và

dân quân du kích tạo cơ sở vững chắc cho việc phát triển lực lượng chiến đấu.

Trong các vùng Pháp chiếm đóng, phong trào đấu tranh của nhân dân, nhất là ở các thành phố, thị xã lớn phát triển mạnh mẽ, đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân và dân ta; đồng thời qua đó cũng khẳng định sức mạnh và khả năng đấu tranh chính trị của nhân dân ta nói chung và của đồng bào đô thị nói riêng. Song song với các cuộc biểu tình của quần chúng là hàng loạt các cuộc đình công, bãi công, đòi tăng lương, giảm giờ làm của công nhân, viên chức, các cuộc bãi khóa của học sinh, sinh viên, bãi thị của tiểu thương và hàng loạt các cuộc phá máy móc, chặt phá, đốt cây cao su ở trong các Sở và các đồn điền cao su của người Pháp.

Thắng lợi ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hòa đầu năm 1950 cùng với những bước phát triển mới của tình hình trong nước và quốc tế đã làm cho cuộc cách mạng Việt Nam ngày càng vượt ra khỏi phạm vi vấn đề của một nước trở thành một vấn đề quốc tế. Thực dân Pháp và bọn đế quốc lâm vào thế bị động lúng túng, lo sợ ảnh hưởng của cách mạng Việt Nam lan tràn xuống khu vực phía Nam châu Á.

Từ giữa năm 1950, đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp mạnh vào chiến tranh Đông Dương thông qua việc viện trợ cho Pháp ở Đông Dương và từng bước nắm chính quyền bù nhìn. Về phía Pháp, giới cầm quyền cũng buộc phải xem xét lại những chủ trương đối với chiến trường chính Bắc Bộ và đặc biệt là chiến trường Cao - Bắc - Lạng, nơi có vị trí địa lý và tác dụng quân sự, chính trị đã trở nên có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng. Do đó từ sau thất bại của cuộc tiến công lên Việt Bắc năm 1947, quân Pháp cho quân chiếm đóng Cao - Bắc - Lạng, thực hiện kế hoạch Revers nhằm: Khóa biên giới Việt - Trung; Lập hành lang Đông - Tây; Chuẩn bị kế hoạch đánh Việt Bắc lần thứ hai.

Trong kế hoạch Revers (1949), thực dân Pháp đề ra vấn đề cấp thiết là phải tăng cường củng cố tuyến phòng thủ biên giới. Nhưng do lực lượng có hạn, Revers chủ trương chỉ tập trung sức để giữ đoạn từ Lạng Sơn đến Móng Cái, rút bỏ các vị trí từ Cao Bằng đến Na Sầm. Kế hoạch Revers đã được Chính phủ Pháp và giới chỉ huy quân sự Pháp thông qua vào tháng 7-1949. Nhưng những tên thực dân hiếu chiến ở Đông Dương, đứng đầu là Cao ủy Pignon và Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương Carpentier, chỉ huy quân Pháp ở Bắc Bộ Alessandri lại không muốn bỏ một địa bàn chiến lược quan trọng, nên tìm mọi cách tiếp tục chiếm đóng Cao - Bắc - Lạng. Khi tình hình ngày càng xấu đi, từ tháng 8 đến tháng 10-1949, quân Pháp buộc phải rút bớt một số vị trí nhỏ lẻ như Bắc Kạn, Nguyên Bình, Trà Lĩnh, Quảng Uyên... nhưng vẫn chủ trương giữ các thị xã, thị trấn Cao Bằng, Đông Khê, Thất Khê, Na Sầm. Từ đó Cao Bằng trở thành một vị trí cô lập, đột xuất, phải tiếp tế bằng máy bay. Riêng Đông Khê, quân Pháp chủ trương đóng giữ để làm vị trí trung gian cho các cuộc hành binh khi cần thiết.

Đến trước ngày ta nổ súng mở màn chiến dịch Cao - Bắc - Lạng, quân Pháp chia Liên khu Biên giới Đông Bắc thành hai khu và hai phân khu là: Khu Lạng Sơn gồm các phân khu Đồng Đăng - Na Sầm, Lạng Sơn, Lộc Bình; Khu An Châu gồm các phân khu Đình Lập, An Châu; và hai phân khu là Phân khu Cao Bằng và Phân khu Thất Khê. Lực lượng quân Pháp ở đây có 11 tiểu đoàn và 9 đại đội bộ binh gồm 10 tiểu đoàn lính Âu - Phi, 1 tiểu đoàn và 9 đại đội lính người Việt. Pháo binh có 27 khẩu các loại gồm 2 khẩu 155 ly, 15 khẩu 105 ly, 1 khẩu 94 ly, 5 khẩu 75 ly, 4 khẩu 57 ly. Ngoài ra, lực lượng của chúng còn có 4 đại đội công binh, 4 đại đội cơ giới, 6 máy bay chiến đấu và 2 máy bay trinh sát liên lạc. Lực lượng lính Âu - Phi đóng ở đây được coi là tinh nhuệ bậc nhất của quân đội viễn chinh Pháp. Số đơn vị quân đội tay sai người Việt ở đây cũng rất trung thành và thông thạo địa hình, địa vật.

Với hệ thống phòng thủ vững chắc và lực lượng quân đông đảo, Bộ chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp rất tin tưởng vào khả năng phòng thủ của Liên khu Biên giới. Nhưng nhược điểm và sơ hở của chúng là phòng thủ bố trí thành tuyến kéo dài trên đường độc đạo, một vị trí trở thành cô lập, hở sườn dễ bị chia cắt; hậu cần, tiếp tế, tải thương đều phụ thuộc vào sân bay của cứ điểm hoặc thả dù, những việc này lại bị hạn chế bởi thời tiết và địa hình rừng núi.

Tuy nhiên, những cố gắng của Pháp trong việc thực hiện kế hoạch Revers cũng đã gây cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta nhiều khó khăn. Trên chiến trường chính, ta vẫn chưa nắm được quyền chủ động về chiến lược, chưa giành được ưu thế về quân sự. Việc quân Pháp mở rộng đánh chiếm trung du và đồng bằng Bắc Bộ đã gây cho ta nhiều thiệt hại, ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển lực lượng. Trong khi đó, Việt Bắc gồm các tỉnh nghèo nàn lại đang bị bao vây cô lập, không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của kháng chiến.

Để phát huy những mặt thuận lợi, khắc phục khó khăn và đưa cuộc kháng chiến phát triển lên bước mới, tháng 1-1950, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị toàn quốc lần thứ ba. Nghị quyết của Hội nghị đã chỉ rõ: Cần phải nhân đà tiến bộ của bản thân ta, dựa vào sự giúp đỡ của các lực lượng bạn, lợi dụng sự lúng túng của thực dân Pháp, gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị, giành thắng lợi lớn, chuyển biến cục diện chiến tranh có lợi cho ta. Cũng vào đầu năm 1950, Trung ương Đảng đã chỉ thị cho Liên khu ủy Việt Bắc: "Chuẩn bị chiến trường Đông Bắc cho thật đầy đủ để khi có điều kiện sẽ mở một chiến dịch lớn, quét địch ra khỏi đường số 4, đánh bại địch trong vùng Đông Bắc"¹. Đến tháng 5-1950, Trung ương chỉ thị cho Liên khu ủy Việt Bắc "về việc vận tải". Chỉ thị nêu rõ: "Hiện nay việc giao thông liên lạc giữa nước ta

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11: 1950, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 8.

với nước ngoài đặc biệt với Trung Quốc, là rất cần thiết. Trung ương quyết định sửa gấp những con đường lớn trong Liên khu Việt Bắc từ biên giới vào"¹.

Thực hiện chủ trương của Trung ương, chỉ trong vòng hơn 3 tháng, hàng vạn nhân dân cùng các đội thanh niên xung phong công tác, chiến sĩ công binh, cán bộ, nhân viên giao thông công chính đã vượt mọi khó khăn gian khổ, hoàn thành thắng lợi việc mở hàng trăm kilômét đường lớn trên nhiều ngả từ biên giới vào nội địa để chuẩn bị cho trận đánh lớn của quân đội ta.

Tháng 6-1950, Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới. Mục đích của chiến dịch Biên giới là: Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; Mở đường giao thông quan trọng với Trung Quốc và thế giới dân chủ, đại hậu phương của ta; Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị: Chiến dịch này "chỉ cho đánh thắng, không cho đánh bại"².

Cuối tháng 7-1950, cân nhắc giữa hướng Tây Bắc và Đông Bắc ta thấy rằng lực lượng quân Pháp ở Đông Bắc mạnh hơn, nhưng điều kiện nhân lực, vật lực đảm bảo cho chiến dịch lớn ở đây có nhiều thuận lợi. Trung ương Đảng đề rõ mục đích chiến dịch là giải phóng một phần biên giới từ Cao Bằng đến Thất Khê; Đông Bắc là hướng chính, Tây Bắc là hướng nghi binh phối hợp. Trung ương Đảng chỉ thị cho các địa phương đẩy mạnh hoạt động phối hợp với chiến trường chính. Nếu trước đây, các chiến dịch nhỏ chỉ nhằm mục đích tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch và mở rộng thêm căn cứ, thì đến chiến dịch này, chúng ta đã đề ra mục đích tiêu diệt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11: 1950, Sách đã dẫn, tr. 324.

2. *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 289.

một bộ phận quan trọng sinh lực địch và giải phóng một khu vực đất đai có tầm quan trọng về chiến lược.

Đảng chủ trương sử dụng lối đánh tập trung lực lượng tiến công tiêu diệt địch trên một hướng quyết định, làm chuyển biến cục diện chiến tranh. Đó là một chủ trương mạnh bạo, sáng tạo của Đảng, thể hiện tư tưởng cách mạng tiến công, đánh bại từng bước, giành thắng lợi từng bước tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

2. Diễn biến chiến dịch Biên giới

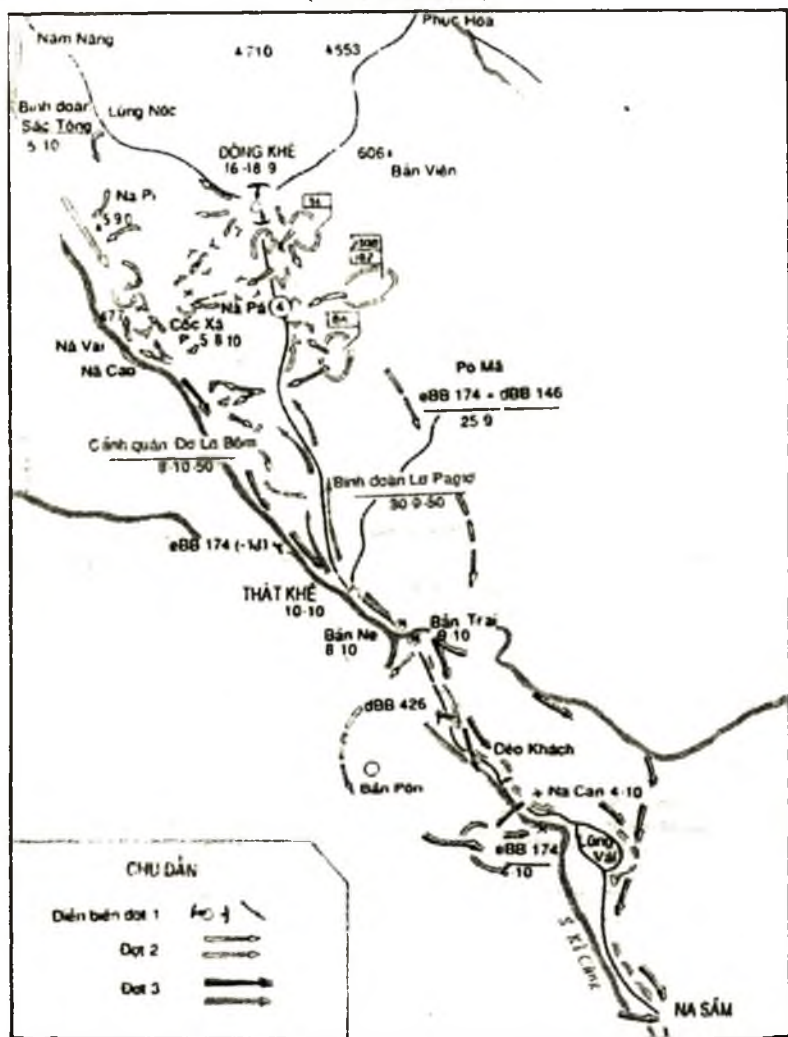
Sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng, Thường vụ Trung ương Đảng quyết định giao cho quân đội mở chiến dịch theo hướng biên giới thuộc Cao Bằng - Lạng Sơn. Lực lượng của ta được sử dụng trong chiến dịch gồm: Đại đoàn 308, Trung đoàn 209, Trung đoàn 174, các Tiểu đoàn 426, 428 của Liên khu Việt Bắc, Tiểu đoàn 888 của tỉnh Lạng Sơn, 4 đại đội sơn pháo, 5 đại đội công binh. Ngoài ra còn có sự phối hợp của các đại đội bộ đội địa phương và dân quân du kích của hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

Ngày 7-7-1950, Bộ Tổng tư lệnh ra mệnh lệnh mở chiến dịch Biên giới Cao-Lạng, lấy mật danh là *Chiến dịch Lê Hồng Phong II*¹. Ngay sau đó, Bộ chỉ huy và cơ quan chiến dịch được thành lập. Ngày 25-7, Thường vụ Trung ương Đảng ra quyết định thành lập Đảng ủy Mặt trận Biên giới do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Bí thư và các đồng chí Trần Đăng Ninh, Hoàng Văn Thái, Lê Liêm, Bùi Quang Tạo làm Ủy viên.

Để giúp việc cho Đảng ủy và Bộ chỉ huy chiến dịch, ngày 28-7, Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp ra quyết định tổ chức cơ quan chỉ huy chiến dịch gồm các Phòng Tham mưu, Chính trị, cung cấp và chỉ định các đồng chí: Hoàng Văn Thái, Phan Phác, Lê Liêm, Lê Quang Đạo, Trần Đăng Ninh, Bùi Quang Tạo phụ trách các Phòng đó.

1. Chiến dịch Tây Bắc (1-1950) lấy mật danh là *Chiến dịch Lê Hồng Phong I*.

CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI
(16.9 - 14.10.1950)



Nguồn: Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - thắng lợi và bài học, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 538.

Bộ chỉ huy chiến dịch dự kiến phương án tác chiến lấy việc tiêu diệt địch ở thị xã Cao Bằng làm mấu chốt; đồng thời phải chú ý đánh quân tiếp viện từ phía Đông Khê, Thất Khê lên ứng cứu cho Cao Bằng. Đầu tháng 8-1950, Bộ chỉ huy chiến dịch chính thức tổ chức Ban 2 (Ban quân báo) trong Phòng tham mưu, và tổ chức trinh sát thực địa Cao Bằng. Tại Mặt trận, đồng chí Võ Nguyên Giáp cùng số cán bộ đi nghiên cứu thực địa đã phát hiện chủ trương tiến công thị xã Cao Bằng mở màn chiến dịch theo phương án đã định trước là chưa chính xác, nên chuyển hướng chiến dịch xuống Đông Khê. Có vấn quân sự Trung Quốc nhất trí với ý kiến này của ta¹. Ngày 16-8-1950, Đảng ủy Mặt trận nhận định: Tuy thị xã Cao Bằng bị cô lập, đột xuất, nhưng đó là một quần thể kiến trúc phức tạp, có vị trí hiểm yếu rất lợi hại cho việc phòng ngự. Ở đây, quân Pháp đã bố trí một hệ thống đồn trại, pháo đài kiên cố do 2 tiểu đoàn đóng giữ. Do đó, việc đánh Cao Bằng chưa chắc bảo đảm thắng lợi. Trước thực tế đó, một phương án tác chiến mới được đề ra là đánh Đông Khê trước để mở màn chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của ta.

Ngày 24 và ngày 25-8-1950, Bộ chỉ huy chiến dịch họp Hội nghị cán bộ từ cấp trung đoàn trở lên. Hội nghị đã phân tích sâu sắc chủ trương chuyển hướng tiến công Cao Bằng xuống tiến công Đông Khê trước. Đánh Đông Khê, ta có khả năng chắc thắng và tiêu diệt nhiều sinh lực địch hơn; đồng thời tạo điều kiện căn bản để giải phóng Cao Bằng.

Sau Hội nghị, các công tác chuẩn bị cho chiến đấu được tiến hành rất khẩn trương, đặc biệt là công tác đảm bảo hậu cần chiến dịch. Với lực lượng 25.000 bộ đội chiến sĩ, 4.500 người thuộc Bộ chỉ huy chiến dịch và cơ quan cùng hàng chục vạn dân công phục vụ,

1. Từ giữa năm 1950 đến khi kết thúc kháng chiến chống Pháp, quân đội ta có cố vấn quân sự Trung Quốc giúp kinh nghiệm xây dựng và chiến đấu.

lại tác chiến hợp đồng quy mô lớn, do đó nhu cầu của chiến dịch Biên giới rất lớn. Chính vì vậy, ngày 28-7-1950, đồng chí Trần Đăng Ninh, Chủ nhiệm Tổng cục cung cấp đã được Trung ương Đảng cử trực tiếp phụ trách bộ máy hậu cần chiến dịch và điều động 200 cán bộ các cơ quan Trung ương và ở các Liên khu tăng cường cho cơ quan cung cấp mặt trận. Ngoài ra, Liên khu ủy Việt Bắc còn có trách nhiệm tổng động viên sức người, sức của toàn Liên khu để lo việc chuẩn bị và phục vụ chiến dịch.

Thực hiện chủ trương của Trung ương, cán bộ và nhân dân các dân tộc Việt Bắc đã hăng hái tham gia phục vụ chiến dịch. Các địa phương đều thành lập các Ban huy động dân công. Hai phần ba số cán bộ các cấp của Cao - Bắc - Lạng được huy động phục vụ chiến dịch. Hàng chục vạn dân công từ khắp mọi nơi đã tập trung về địa bàn chiến dịch, tham gia tải lương, tiếp đạn, làm lán trại, kho tàng, bắc cầu, sửa đường. Cùng với lực lượng dân công, Đại đội ô tô vận tải đầu tiên của quân đội gồm 60 chiếc xe được thành lập và triển khai ngay nhiệm vụ phục vụ mặt trận, hoàn thành vận chuyển một khối lượng lớn hàng hóa cho chiến dịch. Trong việc bảo đảm vật chất, để giải quyết những khó khăn trước mắt, Tỉnh ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Cao Bằng và nhân dân đã đóng góp tại chỗ được 113 tấn gạo. Mặc dù có nhiều khó khăn trong việc chuyển lại đội hình hậu cần và tuyển vận tải, nhưng đến giữa tháng 9-1950, việc hậu cần đã căn bản hoàn thành. Gần 4.000 tấn lương thực, súng đạn đã được vận chuyển từ xa đến những địa điểm thích hợp với yêu cầu của chiến dịch.

Trong các nguồn cung cấp cho chiến dịch, viện trợ của Trung Quốc và một phần của Liên Xô cũng là một nguồn quan trọng và có hiệu quả. Ngoài sự cổ vũ về tinh thần, trao đổi giúp đỡ kinh nghiệm chiến đấu, sự chi viện về vật chất của bạn bè đã góp phần làm tăng sức mạnh chiến đấu của quân và dân ta. Trong năm 1950,

ta đã tiếp nhận của bạn 1.020 tấn vũ khí, 180 tấn quân trang quân dụng, 2.634 tấn gạo, 30 xe ô tô vận tải, 120 tấn xăng dầu...

Như vậy, cho đến giữa tháng 9-1950, mọi công tác chuẩn bị hậu cần cho chiến dịch Biên giới đã căn bản hoàn thành, tất cả các lực lượng đã sẵn sàng cho một trận đánh lớn. Từ ngày 10 đến 14-9-1950, các đơn vị chiến đấu đã lần lượt hành quân đến vị trí tập kết quy định.

Cùng với sự chuẩn bị của chiến trường Cao - Bắc - Lạng, các mặt trận khác trong cả nước cũng tích cực chuẩn bị cho đợt hoạt động theo kế hoạch của Bộ Tổng tư lệnh. Ở Tây Bắc, các Trung đoàn 165 và 148 chuẩn bị đánh Lào Cai. Tại Liên khu III, Đại đoàn 304 triển khai quân vào Hà Nam, Ninh Bình. Quân và dân các tỉnh Bình - Trị - Thiên, Liên khu V, Nam Bộ cũng chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu phối hợp với chiến dịch Biên giới.

Chiến dịch Biên giới là chiến dịch lớn đầu tiên, có ý nghĩa chiến lược quan trọng được Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp ra mặt trận cùng Bộ chỉ huy chiến dịch chỉ đạo trận đánh giành thắng lợi. Trong "*Lời kêu gọi về chiến dịch Cao - Bắc - Lạng*" ngày 2-9-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Chiến dịch Cao - Bắc - Lạng rất quan trọng. Chúng ta quyết thắng trận này. Để thắng trận này, các chiến sĩ ở mặt trận ấy phải kiên quyết, dũng cảm trăm phần trăm; các chiến sĩ ở các khu, các mặt trận khác phải ra sức thi đua giết giặc lập công để hết sức tiêu diệt địch, kiềm chế địch, không cho chúng tiếp viện mặt trận Cao - Bắc - Lạng"¹.

Sự quan tâm đặc biệt của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với chiến dịch là nguồn cổ vũ động viên lớn, làm tăng thêm sức mạnh của toàn thể lực lượng tham gia chiến dịch.

1. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 6: 1950-1952, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 86.



Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đài quan sát ở Mặt trận
Đông Khê năm 1950

Ảnh: Lưu trữ Bảo tàng Cách mạng

**2.1. Đợt 1 của chiến dịch từ ngày 16 đến ngày 20-9-1950:
Tiến hành trận đánh lớn then chốt tiến công tiêu diệt cụm cứ
điểm Đông Khê**

Trận đánh lớn then chốt tiến công cụm cứ điểm Đông Khê¹ chia làm hai bước. Để đảm bảo đánh thắng trận đầu, tạo thế và thời cơ

1. Cụm cứ điểm Đông Khê gồm 2 điểm tựa lớn và 7 vị trí ở vòng ngoài, có hầm ngầm cố thủ. Lực lượng địch có 2 đại đội thuộc Tiểu đoàn 2 Trung đoàn lê dương số 3, một trung đội đồng và một phân đội pháo 105 milimét, tổng số khoảng 350 lính.

có lợi cho chiến dịch, Ban chỉ huy mặt trận Đông Khê do đồng chí Hoàng Văn Thái phụ trách, đã quyết định sử dụng lực lượng mạnh. Theo kế hoạch đã định, đêm 15-9, các đơn vị đánh Đông Khê đã hành quân vào chiếm lĩnh trận địa xuất phát tiến công.

5 giờ 30 phút ngày 16-9, tuần tiễu của quân Pháp bất ngờ gặp bộ đội ta buộc quân ta phải nổ súng, chúng bỏ chạy về đồn. Đúng 6 giờ, Trung đoàn 174 nổ súng tiến công các đồn tiền tiêu của quân Pháp ở Phía Khóa, Yên Ngựa, Cam Phầy. Đến 9 giờ bộ đội ta chiếm được đồn Yên Ngựa, 10 giờ 30 chiếm đồn Phía Khóa. 18 giờ 45 phút, Trung đoàn 209 bắt đầu công kích, đến 21 giờ diệt được đồn Pò Đình.

Đêm 16-9, các trung đoàn được lệnh tấn công vào trung tâm Đông Khê. Từ hai hướng Bắc - Nam và hướng Tây, các Trung đoàn 174, 209 đồng thời công kích vào trung tâm thị trấn. Được pháo binh và súng cối yểm trợ, bộ binh ta dùng bộc phá mở hàng rào xung phong vào đồn. Quân Pháp chống trả quyết liệt, quân ta ba lần bổ sung quân và liên tiếp tiến công nhưng vẫn không thành công. Đến 4 giờ sáng ngày 17-9, quân Pháp tập trung hỏa lực tiến hành phản kích đánh chiếm lại các vị trí đã mất và đẩy lùi bộ đội ta ra ngoài.

Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy chiến dịch hạ quyết tâm tiếp tục tiến công tiêu diệt Đông Khê. 17 giờ ngày 17-9, sau khi củng cố lại lực lượng và rút kinh nghiệm, các đơn vị đồng loạt nổ súng mở đợt tiến công mới vào trung tâm Đông Khê. Nhiều vị trí của quân Pháp lần lượt bị chiếm. Lính Pháp đã bị thiệt hại gần nửa quân số nhưng vẫn quyết cố thủ. Đến 4 giờ 30 phút ngày 18-9, Trung đoàn 174 thọc sâu vào Sở chỉ huy của địch, phối hợp với các mũi của Trung đoàn 209 đánh chiếm Đông Khê. 10 giờ ngày 18-9, bộ đội ta hoàn toàn làm chủ Đông Khê gồm khu vực đồn chính và 7 đồn nhỏ, diệt hơn 300 tên hầu hết là lính Âu - Phi, thu toàn bộ vũ khí, bắt sống Đại úy đồn trưởng Alioux cùng một số sĩ quan, bắn rơi 1 máy bay.

Về phía ta, trong chiến đấu đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu dũng cảm như Trần Cừ, La Văn Cầu và những tấm gương phục vụ chiến đấu của các chị dân công như: Đinh Thị Dậu, Triệu Thị Soi. Trong điện gửi các chiến sĩ mặt trận Cao - Bắc - Lạng ngày 6-10-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khen ngợi: “Trong chiến dịch này, toàn thể bộ đội và nhân dân ta đã rất cố gắng, gây được thành tích khá, như giải phóng Đông Khê, bắt địch phải rút khỏi Cao Bằng”¹.

Phối hợp với hoạt động chính ở Đông Khê, trong các ngày 14, 15, 16-9, bộ đội địa phương, dân quân, công binh cùng nhân dân tổ chức phá hoại cầu, đường và đánh địch trên Quốc lộ 4 phía nam Thất Khê, trên đoạn đường từ Lạng Sơn - Na Sầm. Ngày 17-9, tiểu đoàn 888 phối hợp với bộ đội địa phương và dân quân phục kích địch ở Tha Lai, đánh địch trên đoạn đường từ Lạng Sơn - Thất Khê, tiêu diệt 120 tên địch, phá 2 xe ô tô.

Chiến thắng Đông Khê đã phá tan mắt xích quan trọng trong hệ thống phòng thủ đường số 4 của quân đội Pháp. Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Quân và dân ta bùng bùng khí thế tiến công tiêu diệt địch.

2.2. Đợt II của chiến dịch từ ngày 21-9 đến ngày 9-10-1950: Tiến hành trận đánh lớn then chốt quyết định tiêu diệt Binh đoàn Lepage và binh đoàn Charton

Choáng váng trước tin Đông Khê thất thủ, ngày 18-9, Tổng chỉ huy Carpentier vội vã rời Sài Gòn ra Hà Nội rồi lên Lạng Sơn. Carpentier ra quyết định rút quân khỏi Cao Bằng. Kế hoạch rút quân khỏi Cao Bằng mang tên Thérèse kết hợp với: Thứ nhất là cuộc hành binh Tizgnit do Trung tá Lepage thực hiện, có nhiệm vụ đưa quân từ Thất Khê lên chiếm lại Đông Khê để làm bàn đạp đón cánh quân từ Cao Bằng rút về. Thứ hai là cuộc hành quân Orage

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6: 1950-1952, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 102.

do Trung tá Charton chỉ huy có nhiệm vụ rút khỏi Cao Bằng, đưa quân về phía Đông Khê, rồi cùng rút với cánh quân lên đón.

Phối hợp với kế hoạch Thérèse, Carpentier còn quyết định mở cuộc hành quân Phoque đánh lên Thái Nguyên để kéo chủ lực của ta về đó hòng đỡ đòn cho biên giới và trấn an dư luận trước việc Đông Khê thất thủ và phải rút quân khỏi Cao Bằng.

Nhằm tăng cường lực lượng phòng thủ cho Thất Khê và Cao Bằng, ngày 18-9, quân Pháp điều Binh đoàn cơ động Maroc từ Lạng Sơn, Đồng Đăng đến Thất Khê. Ngày 20-9, chúng dùng máy bay đưa Tiểu đoàn 3 Tabor từ Lạng Sơn lên Cao Bằng, nâng quân số ở đây lên 3 tiểu đoàn. Đồng thời, quân Pháp thiết lập cầu hàng không Cao Bằng - Lạng Sơn - Hà Nội để chở gia đình sĩ quan, vợ con viên chức nguy quyền, một số thương nhân lớn giàu có và các phương tiện quan trọng bắt đầu cho cuộc di tản có tính chất chiến lược.

Ngày 21-9, sau khi nắm được tin quân Pháp tăng cường lực lượng cho Thất Khê, Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch từ Thất Khê lên chiếm lại Đông Khê, khu vực quyết chiến là đoạn từ Đông Khê đến Lũng Phầy. Lực lượng tham gia đánh viện binh gồm Đại đoàn 308, hai Trung đoàn 209, 174. Các đơn vị đều được tăng cường pháo 75 ly.

Mở đầu đợt hoạt động quân sự lớn của quân Pháp nhằm đối phó với ta là cuộc hành quân Phoque ngày 29-9 do Đại tá Gambiez chỉ huy 6 tiểu đoàn đánh lên Thái Nguyên.

Ngay sau đó, đêm 30-9, cánh quân của Lepage gồm 4 tiểu đoàn cũng bắt đầu tiến quân, thực hiện cuộc hành binh Tizgnít. Do thiếu cảnh giới chu đáo, bộ đội ta không phát hiện được cuộc hành quân đêm của chúng. Đến trưa 1-10, quân Pháp đã tới được Đông Khê và lệnh cho Tiểu đoàn dù lê dương (1er BEP) tiến công luôn, nhưng bị Trung đoàn 209 của ta chặn đánh. Trong khi đó, Đại đoàn 308 cơ động tới Nà Mực, Chốc Ngà, tiến công bao vây và pháo kích vào đội hình địch. Lepage cho quân dừng lại để chờ viện binh.

Chiều 1-10, được tin viện binh Pháp lên, Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt toàn bộ quân Pháp tiến lên Đông Khê; trọng điểm là từ Đông Khê - Keo Ái. Lực lượng tham gia trận đánh là các Trung đoàn 209, 88, 102, 36 và Tiểu đoàn 11. Trong đó Trung đoàn 102 làm lực lượng dự bị.

Ngày 2-10, bộ đội ta bắt đầu nổ súng tấn công binh đoàn Lepage. Trung đoàn 88 diệt một đại đội lính Maroc ở Nà Mục đánh bật quân địch ra khỏi Chốc Ngà. Trung đoàn 36 tập kích vào Khâu Luông nhưng không thành công. Sáng 3-10, Tiểu đoàn 88 và 84 chiếm được một trong bốn mòm của Khâu Luông. Bộ đội ta và quân Pháp tiếp tục tranh chấp Khâu Luông. Lepage không thể điều 2 tiểu đoàn đi đón Binh đoàn của Charton. Trong khi đó, 0 giờ ngày 3-10, Charton bắt đầu cho binh đoàn rút khỏi Cao Bằng. Lực lượng của chúng gồm có 3 Trung đoàn lê dương (III/3e REI), Tiểu đoàn 3 Tabor, Tiểu đoàn lính người Việt, 1 pháo 105 ly, 15 xe vận tải và 500 dân thường. Trước khi rút, chúng đã phá hủy nhiều kho vũ khí và quân trang, quân dụng. Tối 3-10, binh đoàn của Charton đến gần Nậm Nàng thì được lệnh bỏ đường số 4 đi vòng theo đường mòn Quang Liệt.

Ở phía Đông Khê, quân của Lepage bị chia cắt làm đôi, một nửa ở khu vực Khâu Luông - Nà Pá, một nửa ở khu vực điểm cao Xuân Hòa. Bị bộ đội ta đánh bầm sát, quân Pháp thương vong nhiều, Lepage có ý định nhích dần lực lượng về khu vực Cốc Xá. Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy chiến dịch chủ trương tiêu diệt từng bộ phận quân địch.

Chiều ngày 5-10, bốn tiểu đoàn của Lepage, phần lớn đã bị bộ đội ta đánh cho tơi tả, dồn về Cốc Xá. Còn Binh đoàn của Charton thì đến 10 giờ sáng ngày 4-10 mới về tới Nậm Nàng, sau đó cố tìm đường đi tắt qua rừng để về Quang Liệt trong tâm trạng hoang mang, chán nản lo sợ.

Trưa ngày 4-10, Bộ chỉ huy chiến dịch được tin quân Pháp rút khỏi Cao Bằng đã hạ quyết tâm tiêu diệt Binh đoàn Lepage

trước khi binh đoàn Charton về đến nơi, đồng thời tích cực ngăn chặn, tiêu hao Binh đoàn Charton, sau khi tiêu diệt Binh đoàn Lepage sẽ tiêu diệt Binh đoàn Charton. Các đơn vị chiến đấu của ta nhanh chóng vận động tiếp cận địch, vừa đi vừa tổ chức chiến đấu và đã nhanh chóng làm thành thế trận lớn trên khu vực phía Tây đường số 4 từ Quang Liệt đến gần Thất Khê. Đúng 17 giờ ngày 5-10, ta bắt đầu tiến công Cốc Xá. Bốn Tiểu đoàn 89, 90, 154, 11 từ ba hướng tiến công liên tục đến 6 giờ ngày 7-10 thì tiêu diệt hết các lực lượng Binh đoàn Lepage, làm chủ khu vực Cốc Xá. Lepage và Bộ tham mưu của Binh đoàn chạy thoát ra ngoài nhưng đến chiều ngày 8-10 đã phải đầu hàng lực lượng vây quét của Tiểu đoàn 84 (Trung đoàn 36) ở Nà Cao. Sau 7 ngày đêm chiến đấu liên tục (từ ngày 1 đến ngày 7-10), bộ đội ta đã tiêu diệt Binh đoàn Lepage gồm 1.200 lính vừa bị chết, bị thương, vừa bị bắt, trong đó có nhiều sĩ quan.

Đến chiều ngày 6-10, Binh đoàn Charton đã bị tiêu hao một bộ phận, đang cố tiến về chiếm điểm cao 477 thì đến 8 giờ 30 ngày 7-10, một số tàn quân của Lepage thoát vây đến điểm cao 477 nhập vào Binh đoàn Charton làm cho chúng thêm hoang mang dao động và hết hy vọng ứng cứu phối hợp với quân của Lepage.

Từ 7 giờ ngày 7-10, bộ đội ta bắt đầu đánh vào điểm cao 477. Đến 12 giờ ta khép chặt vòng vây. Charton cho một bộ phận ra sức phản kích để nghi binh thu hút bộ đội ta, còn đại bộ phận lực lượng bí mật tháo chạy theo suối Quỳnh Châu xuống Bản Ca. Tiểu đoàn 84 đã kịp thời ngăn chặn đánh bật địch trở lại. Tiếp đó một đại đội của Tiểu đoàn 18 đón lõng chặn đánh, quân Pháp hoảng loạn, cuối cùng tan vỡ. Đến 17 giờ ngày 7-10, toàn bộ Binh đoàn Charton bị tiêu diệt và bị thương 677 người, bị bắt sống 1.386 người trong đó có cả Trung tá Charton, nhiều sĩ quan chỉ huy và cả Tỉnh trưởng Cao Bằng. Trong khi cả hai Binh đoàn Lepage và Charton đang bị bộ đội ta bao vây tiêu diệt ở Cốc Xá và điểm cao 477 thì Bộ chỉ huy

Liên khu Biên giới cử De la Beaume chỉ huy 4 đại đội Âu - Phi từ Thất Khê lên Lũng Phầy để yểm hộ và đón quân rút về. Đêm 7-10, De La Beaume đưa quân đến hai điểm cao 703, 608 và đưa pháo lên chiếm lĩnh ở Bông Lau.

Sáng 8-10, quân Pháp tiếp tục hành quân thì bị các Tiểu đoàn 322, 88 của ta chặn đánh. De la Beaume vội vã rút chạy về Thất Khê. Đến đây, kế hoạch Thérèse hoàn toàn thất bại.

Như vậy, trong hai đợt chiến dịch, bộ đội ta liên tục tiến công bao vây tiêu diệt quân Pháp trong suốt 8 ngày đêm, tiêu diệt gọn 7 tiểu đoàn thuộc 2 Binh đoàn Lepage và Charton, bắt sống toàn bộ cơ quan chỉ huy của 2 Binh đoàn, diệt một bộ phận lực lượng của De La Beaume. Trong khi đó ở phía Nam Thất Khê, phối hợp với hướng chính, quân và dân ta đã phá hoại nặng đoạn đường Lũng Vài - Bó Cùng, phá 6 cầu, đào hơn 40.000m³ đường, cắt 10km dây điện thoại, diệt đồn Nà Leng, Nà Cạn và đánh phá các đồn khác. Những thắng lợi to lớn trên đây đánh dấu bước ngoặt có ý nghĩa chiến lược trong cuộc đọ sức giữa ta và địch.

2.3. Đợt III của chiến dịch từ ngày 9 đến ngày 14-10-1950: Tiếp tục truy kích địch giải phóng Thất Khê - Na Sầm và kết thúc chiến dịch

Việc hai Binh đoàn Lepage và Charton bị tiêu diệt, cộng thêm sai lầm của việc tiến công lên Thái Nguyên, dẫn đến nguy cơ sụp đổ toàn bộ Liên khu Biên giới đã gây nên nỗi kinh hoàng cho binh lính cũng như Bộ chỉ huy quân Pháp ở Viễn Đông. Để tăng cường lực lượng cho Thất Khê, thực dân Pháp tăng thêm Tiểu đoàn dù 3, đưa tổng số lực lượng tại đây lên 3 tiểu đoàn, nhưng tinh thần binh lính hoang mang đến cực độ, luôn đòi rút khỏi Thất Khê.

Theo mệnh lệnh của Bộ chỉ huy chiến dịch, đêm 8-10, bộ đội ta diệt đồn Bản Trại, đêm 9-10, đánh sập cầu Bản Trại. Ngày 10-10, bộ đội ta tập trung lực lượng bao vây Thất Khê.

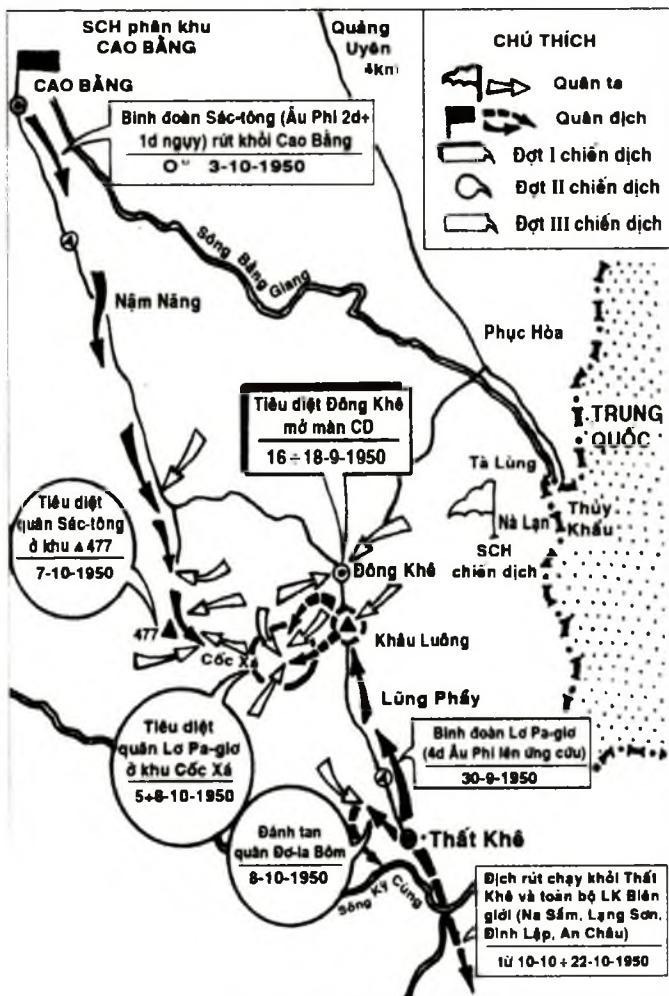
Thấy không thể đứng vững, Bộ chỉ huy Liên khu Biên giới ra lệnh cho phân khu Thất Khê rút lui. 21 giờ ngày 10-10, trong lúc bộ đội ta còn đang cơ động chưa kịp bao vây thì quân Pháp đã bắt đầu rút lui. Địch bị ùn lại ở Bản Trại do cầu đã bị phá, phải mất 6 giờ mới rút hết quân qua sông Kỳ Cùng. Bộ đội ta bỏ lỡ cơ hội diệt địch đang hỗn loạn tháo chạy. Các Tiểu đoàn 426, 428 chặn địch ở Hát Con, Đèo Khách đã chủ quan để các tiểu đoàn đi trước của chúng chạy thoát. Khi phát hiện quân Pháp rút lui, bộ đội ta mới đuổi đánh nên chỉ đánh tan Tiểu đoàn dù số 3 đi sau cùng. Bộ chỉ huy chiến dịch ra lệnh cho bộ đội tiếp tục truy kích, thừa thắng bao vây tiêu diệt địch ở Na Sầm. Ngày 14-10, ta chưa kịp đến thì địch ở Na Sầm đã tháo chạy, sau đó chúng còn tiếp tục rút các vị trí lẻ trên đường Na Sầm - Đồng Đăng. Tình hình ở biên giới lúc này đã biến chuyển quá nhanh, ngoài dự kiến của ta. Bộ chỉ huy chiến dịch đã lệnh cho các Tiểu đoàn 426, 428, 888 hoạt động trên đường Đồng Đăng - Lạng Sơn - Lộc Bình và điều Trung đoàn 98 đến hoạt động ở đoạn đường từ Lạng Sơn - Tiên Yên, nhưng Trung đoàn 98 đã không về kịp. Tuy các đơn vị còn lại tiếp tục truy lùng diệt tàn binh địch nhưng về cơ bản, chiến dịch đã kết thúc vào ngày 14-10-1950. Như vậy, sau 29 ngày đêm chiến đấu, chiến dịch Biên giới đã kết thúc thắng lợi.

Trong lúc đó quân Pháp vẫn hoảng sợ và tiếp tục rút bỏ Đồng Đăng (ngày 17-10); Lạng Sơn, Lạng Giang (ngày 18-10); Lộc Bình, Đình Lập (ngày 20-10); An Châu (ngày 23-10), địch còn ra lệnh rút khỏi Móng Cái, nhưng thấy tình hình đã yên nên hủy bỏ lệnh đó. Đến đây, Liên khu Biên giới của địch đã bị xóa bỏ hoàn toàn.

3. Các chiến trường trên toàn quốc phối hợp với chiến dịch Biên giới

Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, các chiến trường trên toàn quốc đồng loạt tiến công địch phối hợp với chiến dịch Biên giới.

CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI (9-10.1950)



Nguồn: Viện Lịch sử Quân sự, Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2011.

Tại chiến trường Tây Bắc, từ ngày 12 đến ngày 17-9-1950, các Trung đoàn 148, 165 tiến đánh các đồn tiền tiêu của quân Pháp ở Pa Kha và đánh lui quân ứng chiến, bao vây Pa Kha. Ngày 20-9, quân Pháp rút khỏi Pa Kha, bộ đội ta truy kích đến Si Ma Cai, chiếm Si Ma Cai. Ngày 28-9, chúng rút khỏi Hoàng Su Phì. Ngày 30-10, bộ đội ta bao vây Lào Cai, địch rút khỏi Mường Khương, Bản Tấu. Đến ngày 4-11-1950, quân Pháp rút khỏi Lào Cai và Sa Pa. Kết quả từ ngày 12-9 đến ngày 4-11-1950, hàng vạn dân và một phần vùng biên giới Tây Bắc được giải phóng.

Ở chiến trường trung du, từ ngày 1 đến ngày 12-10-1950, quân Pháp tiến hành cuộc hành quân Phoque đánh lên Thái Nguyên để thu hút bộ đội chủ lực ta, nhằm đỡ đòn cho mặt trận Biên giới. Trung đoàn 246 bộ đội chủ lực cùng bộ đội địa phương và dân quân du kích đã đánh 42 trận, giết 470 lính, làm bị thương 100 lính, bắt 5 lính, thu 160 súng các loại. Ngày 10-10, địch rút khỏi thị xã Thái Nguyên.

Tại chiến trường Liên khu III, Đại đoàn 304, bộ đội địa phương và dân quân du kích hoạt động chia làm 2 đợt. Đợt 1 từ ngày 7 đến ngày 20-9-1950, Đại đoàn 304 đánh địch chủ yếu ở vùng Phát Diệm, tiêu diệt vị trí Chính Đại, bức rút 18 vị trí khác, phá khối chính quyền địa phương ở Yên Mô, Nga Sơn. Đợt 2 từ ngày 21-9 đến ngày 8-10-1950, Đại đoàn 304 chuyển lên hoạt động ở Hà Nam, Hà Đông, diệt vị trí Hồi Trung (Phù Lý). Bộ đội địa phương và dân quân du kích các tỉnh tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng cùng phối hợp với bộ đội chủ lực tiêu diệt và bức rút 31 vị trí, tổ chức phục kích và chống càn, diệt và bắt hơn 600 lính, thu nhiều vũ khí.

Ở Bình Trị Thiên, chiến dịch Phan Đình Phùng đã kéo dài thêm 2 tháng để phối hợp với Chiến dịch Biên giới. Bộ đội Trị Thiên đợt nhập thị xã Quảng Trị (ngày 4-9), đánh mìn trên đường Huế - Đà Nẵng (5-9), chống càn ở Quảng Bình (ngày 5-9), góp phần tiêu hao và giam chân địch, không cho chúng điều quân chi viện cho chiến trường Bắc Bộ.

Tại chiến trường Liên khu V, ngày 9-10, bộ đội mở chiến dịch Hoàng Diệu ở Bắc Quảng Nam, đánh địch ở Đà Nẵng, lật đổ đoàn tàu trên đường Đà Nẵng - Huế. Trung đoàn 803 hoạt động mạnh ở Ninh Hòa - Khánh Hòa để phát động chiến tranh du kích. Kết quả diệt khoảng 600 lính, làm bị thương 300 lính, bắt 20 lính.

Trên chiến trường Nam Bộ, Khu VII mở chiến dịch Bến Cát ở tỉnh Thủ Dầu Một từ ngày 8 đến ngày 13-10, kết thúc chiến dịch, bộ đội ta tiêu diệt một vị trí, ba tháp canh, diệt và làm bị thương 500 lính, phá 2 đầu máy xe lửa, 23 xe cơ giới, thu 15 xe và 80 súng các loại. Khu VIII mở chiến dịch Cầu Ngang ở Trà Vinh từ ngày 22-9-1950. Ta tiêu diệt hàng chục lô cốt, tháp canh, đánh chìm 16 tàu thuyền, phá hủy nhiều đoạn đường giao thông tuyến Sài Gòn - Phnôm-Pênh. Phối hợp với chiến dịch Cầu Ngang, các tỉnh Khu VIII còn tổ chức đánh 93 trận, diệt 12 tháp canh, diệt và làm bị thương hơn 500 tên, thu 500 súng các loại. Từ ngày 4 đến ngày 14-10, quân và dân Khu IX mở chiến dịch Long Châu Hậu diệt 30 tháp canh, diệt khoảng 80 tên, phá sập nhiều cầu và đoạn đường giao thông, phá kế hoạch lập quân đội và chính quyền tay sai ở vùng theo đạo Cao Đài và Hòa Hảo tại Khu IX.

Những hoạt động mạnh mẽ và rộng khắp của quân và dân các chiến trường trên toàn quốc là sự phối hợp nhịp nhàng, gắn bó với chiến dịch Biên giới, góp phần tiêu hao sinh lực địch, giam chân thu hút địch tại chỗ, ngăn không cho chúng chi viện cho chiến trường Bắc Bộ. Kết quả của những hoạt động đó đã góp phần cho chiến dịch Biên giới giành thắng lợi.

4. Kết quả, ý nghĩa thắng lợi của chiến dịch Biên giới

Sau 29 ngày đêm chiến đấu, chiến dịch Biên giới đã thu được kết quả to lớn. Ta diệt và bắt sống 8.296 lính địch, gồm 8 tiểu đoàn Âu - Phi tinh nhuệ bậc nhất của quân đội Pháp và 2 tiểu đoàn quân đội tay sai (bắt sống 3.576 lính, trong đó có toàn bộ cơ quan chỉ huy của Binh đoàn Lepage và binh đoàn Charton), thu hơn 3.000 súng các loại, 500 tấn đạn và hàng nghìn tấn quân trang, quân dụng. Ta giải phóng hoàn toàn khu vực biên giới từ Cao Bằng

đến Đình Lập gồm 4.000km² bao gồm 5 thị xã (Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Hòa Bình), 13 thị trấn và nhiều vùng đất quan trọng khác với hơn 35 vạn dân. Tuyến biên giới phía Bắc dài 750km được khai thông liên lạc. Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng, hậu phương của cuộc kháng chiến đã nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa. Thế bị bao vây bốn phía của ta đã được phá vỡ một mảng lớn, ta có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển lực lượng về mọi mặt để đẩy mạnh kháng chiến tiến lên giành thắng lợi ngày càng to lớn.

Chiến dịch Biên giới có ý nghĩa rất to lớn và toàn diện. Đây là lần đầu tiên bộ đội ta tập trung một binh lực quan trọng mở chiến dịch quy mô lớn, giành được quyền chủ động từ đầu đến cuối chiến dịch và đã giành toàn thắng. Chiến dịch Biên giới có ý nghĩa chiến lược hết sức quan trọng. Sau 4 năm liên tục kháng chiến chống thực dân Pháp, quân và dân ta đã giành một thắng lợi vang dội trên chiến trường, đập vỡ một hệ thống phòng thủ của địch, tiêu diệt các cụm cứ điểm lớn, diệt gọn hai binh đoàn thiện chiến của địch, giải phóng một khu vực đất đai rộng lớn và có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Thành quả của chiến dịch Biên giới đã đáp ứng kịp thời những yêu cầu cấp thiết của chiến lược, đã làm cho tình huống chiến tranh chuyển sang một thời kỳ mới. Nếu như chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông năm 1947 đã mở đầu cho giai đoạn cầm cự thì với chiến thắng Biên giới năm 1950, hình thái phản công cục bộ của cuộc kháng chiến đã bắt đầu xuất hiện.

Thất bại của địch trong chiến dịch Biên giới là một thất bại có ý nghĩa chiến lược, làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch theo hướng ngày càng có lợi cho ta. Sự thất bại của quân đội Pháp có ảnh hưởng quyết định đến số phận của Đông Dương và Điện Biên Phủ sau này. Thiệt hại của địch là hết sức to lớn, chưa từng có trong lịch sử xâm lược của quân đội Pháp tính đến năm 1950. Số các đơn vị bị tiêu diệt chiếm tới 55% lực lượng động cơ chiến lược của địch tại Bắc Bộ (5/9 tiểu đoàn); 41% lực lượng cơ động chiến lược toàn Đông Dương (5/12 tiểu đoàn). Quá hoảng hốt về quân số thương vong, địch đã phải rút bỏ toàn bộ tuyến

phòng thủ của "Liên khu Biên giới" ; rồi phải bỏ cả các khu vực quan trọng khác như Lào Cai, Hòa Bình, Thái Nguyên và hàng loạt đồn bốt ở vùng đồng bằng.

Chiến thắng Biên giới đã phá vỡ âm mưu chính trị của địch. Kế hoạch lập các "Xứ tự trị" ở các vùng dân tộc Thái, Tày, Nùng, Mường của thực dân Pháp bị thất bại; Kế hoạch Revers cũng bị phá tan, không những không phong tỏa được biên giới mà chúng còn phải bỏ cả âm mưu củng cố khu vực Hà Nội - Hải Phòng - Hòn Gai - Lạng Sơn.

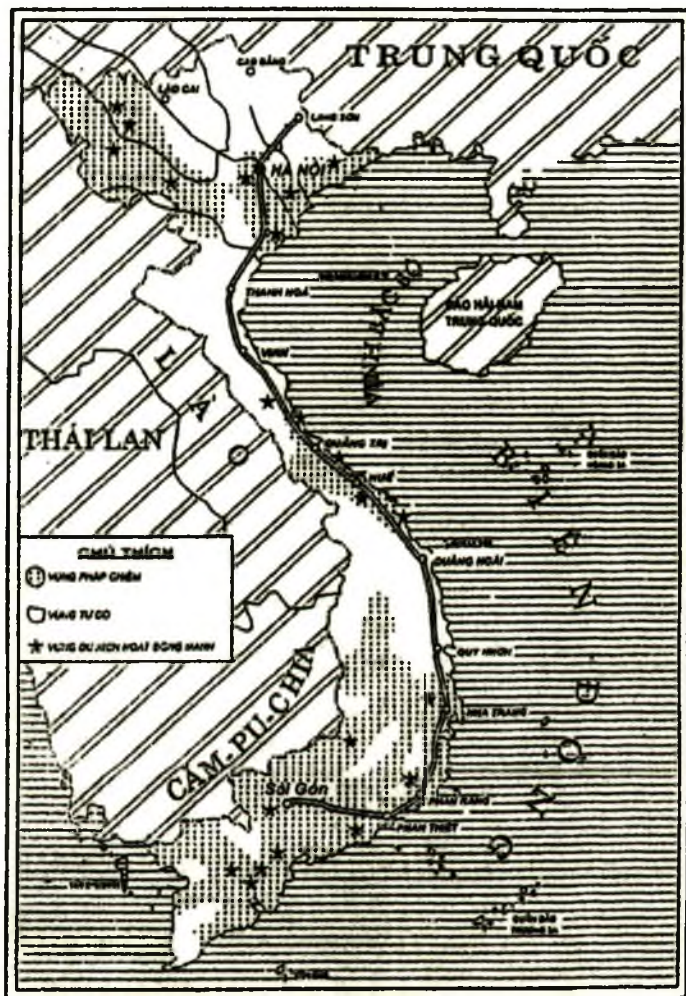
Thắng lợi to lớn của chiến dịch Biên giới là một bước phát triển nhảy vọt về chất của quân và dân ta. Thực tiễn chiến đấu đã chứng tỏ sự trưởng thành của quân đội ta về chỉ đạo, chỉ huy, xây dựng, tác chiến và khả năng từ đánh phân tán nhỏ lẻ tiến lên đánh tập trung, hiệp đồng binh đoàn lớn.

Chiến dịch Biên giới thắng lợi là nguồn động viên to lớn đối với quân và dân ta. Thắng lợi đó đã chứng tỏ đường lối kháng chiến đúng đắn và sáng tạo của Đảng, tăng thêm niềm tin tưởng và phấn khởi cho toàn quân và toàn dân vào sự nghiệp kháng chiến sẽ đi đến ngày toàn thắng.

Thắng lợi của chiến dịch Biên giới còn có ý nghĩa quốc tế, là một đòn giáng mạnh vào âm mưu gây chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Kết quả và ý nghĩa to lớn của chiến dịch Biên giới nói riêng và chiến cục Thu - Đông năm 1950 nói chung đã tạo ra một bước chuyển biến mới của cục diện chiến trường. Ta đã giành quyền chủ động đánh địch trên chiến trường chính. Từ sau chiến dịch Biên giới, thế bao vây bốn phía của các thế lực đế quốc thực dân đã bị ta phá tan. Từ đây, chúng ta đã có điều kiện để thúc đẩy mọi mặt của cuộc kháng chiến phát triển thuận lợi, làm cơ sở để tiếp tục phấn đấu tiến lên giành thắng lợi mới ngày càng to lớn hơn trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

HÌNH THÁI TA VÀ ĐỊCH CUỐI NĂM 1950



BẢN ĐỒ 3.2: CỤC DIỆN SAU CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI NĂM 1950

Nguồn: Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam tập X (1945-1950), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 627.

Tóm lại, trải qua bốn năm liên tục chiến đấu và xây dựng trong hoàn cảnh đầy khó khăn thử thách, chiến trường bị chia cắt, bốn phía bị bao vây chặt chẽ nhưng cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vẫn vững vàng và đạt được những bước phát triển. Chế độ dân chủ mới đã đưa lại độc lập, tự do và quyền sống thiêng liêng của người dân ngày càng được củng cố vững chắc từ Trung ương đến các địa phương và phát huy hiệu lực lớn lao trong cuộc sống kháng chiến. Trên tất cả các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa - xã hội, nhân dân ta đều thu được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa đối với sự nghiệp kháng chiến. Ngành công nghiệp quốc phòng có nhiều tiến bộ với nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nền kinh tế tự túc tự cấp đã vượt qua biết bao khó khăn thử thách hết sức nghiệt ngã của buổi đầu kháng chiến để vươn tới đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của bộ đội, cơ quan và nhân dân. Nền giáo dục các cấp, nhất là công tác bình dân học vụ, y tế, văn hóa, xã hội được chú trọng. Nạn mù chữ bị đẩy lùi, người dân đã biết đọc, biết viết. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân lành mạnh hơn. Các tệ nạn do xã hội cũ để lại đã dần dần bị bài trừ ra khỏi đời sống xã hội.

Thông qua quá trình xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, chúng ta đã góp phần tích cực vào xây dựng hậu phương, thực hiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Với ý chí tự lực tự cường cao độ, chúng ta vừa triển khai đánh địch, vừa tổ chức xây dựng lực lượng, củng cố hậu phương, làm nghĩa vụ quốc tế, tiến công địch trên các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Biên giới và hoạt động tác chiến Thu - Đông năm 1950. Đó là cột mốc quan trọng đánh dấu sự thất bại chiến lược của địch, và là một bước phát triển nhảy vọt của cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã phá thế bao vây của thực dân Pháp, tạo nên một chuyển biến mới về cục diện chiến trường. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã gắn với hậu phương

lớn xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Đó là nền tảng cơ sở quan trọng để sự nghiệp kháng chiến tiếp tục tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa.

LỜI KẾT

Tình huống mà Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương họp trong hai ngày 14 và 15-8-1945 dự báo đã xảy ra: Việt Nam giành được độc lập, nhưng đã không tránh được "*cái trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng đồng minh (Tàu, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta và đặt Chính phủ của Pháp Đờ Gôn hay một chính phủ bù nhìn khác trái với ý nguyện dân tộc*"¹. Các nước Anh, Mỹ và Trung Hoa Dân quốc đã nhân nhượng để thực dân Pháp trở lại Đông Dương.

Việc tổ chức Tổng tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu trong cả nước, ngay cả ở một số thành phố và tỉnh lỵ đã bị quân Pháp chiếm đóng đã chứng tỏ Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu là Chính phủ hợp pháp duy nhất và đại diện chân chính của nhân dân Việt Nam. Quốc hội đã thông qua Hiến pháp năm 1946, cho tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân từ cấp tỉnh đến cấp xã. Chân dung một nhà nước dân chủ, của nhân dân, do nhân dân lập ra lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được khắc họa một cách rõ nét. Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa kiên quyết động viên nhân dân cả nước đấu tranh không khoan nhượng bảo vệ chính quyền cách mạng, giữ vững nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vừa phải vận dụng nhiều sách lược khôn khéo, mềm dẻo, linh hoạt theo tinh thần "*đĩ bất biến ứng vạn biến*", "*hòa để tiến*", nhằm gạt bỏ kẻ thù, tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng cho một

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 427.

cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà hầu như chắc chắn sẽ phải tiến hành.

Dựa vào sức mạnh quân sự, từ cuối năm 1945 đến cuối năm 1946, quân Pháp đã vi phạm những điều mà Chính phủ của họ ký kết với Việt Nam dân chủ cộng hòa. Họ lần lượt chiếm đóng hầu hết các thành phố, thị xã, các đường giao thông huyết mạch, tiến hành "bình định" nhiều vùng nông thôn ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ. Từ sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quân Pháp lại lần lượt làm như vậy với Bắc Bộ. Quân Pháp mở rộng, xây dựng và củng cố các vùng chiếm đóng trên tất cả các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, với hy vọng tạo sức mạnh tiêu diệt Chính phủ Hồ Chí Minh.

Trong tình thế hiểm nghèo "*ngàn cân treo sợi tóc*", vừa phải đối phó với thù trong giặc ngoài, vừa phải vực dậy đất nước với nền kinh tế bên bờ vực thẳm, với vô vàn khó khăn chông chát, việc đề ra những chính sách vừa kiên định vừa linh hoạt, cả về đối nội cũng như đối ngoại, để có thể đứng được, để *kháng chiến, kiến quốc*, đã chứng tỏ bản lĩnh phi thường của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những thành quả trong lĩnh vực xây dựng và củng cố chính quyền mới, trong xây dựng nền kinh tế và văn hóa kháng chiến, đặc biệt là những chiến thắng quân sự trong 4 năm đầu toàn quốc kháng chiến đã thể hiện sức sống mãnh liệt của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đó là sức sống của một dân tộc "*thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*"¹. Nhân dân Việt Nam đã thể hiện ý chí và tinh thần "*lúc bình thường cũng như khi nguy biến, nhất định không chia rẽ, phải tỏ cho thế giới biết rằng: dân tộc Việt Nam ta đã thống nhất giành quyền độc lập thì cũng luôn luôn thống nhất liều chết giữ vững quyền độc lập ấy*"².

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4. Sách đã dẫn, tr. 480.

2. Tổng bộ Việt Minh hô hào quốc dân trong ngày độc lập. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7. Sách đã dẫn, tr. 570.

Công cuộc kháng chiến, kiến quốc dưới sự lãnh đạo của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tỏ rõ sức sống của mình, ngày càng lớn mạnh, ngày càng được nhân dân tin nhiệm, không chỉ ở vùng căn cứ kháng chiến, vùng tự do và hậu phương kháng chiến, mà còn cả ở những vùng địch chiếm đóng. Rút vào hoạt động bí mật nhưng Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn giữ được quyền lãnh đạo, tiếp tục tuyên truyền giáo dục quần chúng, dùng sức mạnh của quần chúng làm chỗ dựa cho chính quyền nhà nước để xây dựng lực lượng, tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài.

Lần đầu tiên trong lịch sử, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân đương đầu với một đội quân nhà nghề được trang bị vũ khí hiện đại, có tiềm lực kinh tế mạnh hơn hẳn như thực dân Pháp, Việt Nam dân chủ cộng hòa không những trụ vững mà còn làm phá sản chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân Pháp, buộc được địch phải thay đổi chiến lược, từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang đánh lâu dài, phải đối mặt với cuộc kháng chiến trường kỳ toàn dân toàn diện của dân tộc Việt Nam.

Trong vòng vây của địch, trong thế *giằng co quyết liệt giữa ta và địch*¹, chỉ dựa vào sức mình, ta đã xoay chuyển được tình hình, tạo được thế và lực có lợi cho ta. Đến khoảng giữa năm 1949, thực dân Pháp đã phải thừa nhận rằng không thể thắng được Việt Nam dân chủ cộng hòa bằng giải pháp quân sự².

Khi quân Pháp thực hiện kế hoạch càn quét, lấn chiếm, cùng có đồng bằng Bắc Bộ và các vùng địch hậu trên các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, vừa dần dần quay về phòng ngự chiến lược

-
1. Từ dùng thay cho "*cầm cự*" của Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 10.
 2. Thừa nhận của Carpentier, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương từ tháng 9-1949. Theo Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*. Sách đã dẫn, tr. 10.

vừa mở một số cuộc tiến công ra vùng tự do thì về phía ta, lực lượng đã có một sự trưởng thành về chất. Quân đội ta đẩy mạnh du kích chiến rồi chuyển từ du kích chiến lên vận động chiến, tiến hành một số chiến dịch theo kiểu chiến tranh chính quy với quy mô nhỏ và vừa. Lực lượng kháng chiến của toàn dân ở vùng tự do, nơi chế độ dân chủ mới với nền kinh tế mới, nền văn hóa mới từng bước được xây dựng và cả lực lượng kháng chiến ở vùng địch hậu đều được huy động. Ta đã có thể xây dựng được các binh đoàn quân chủ lực, tích cực phản công và phát triển tiến công địch.

Sự lớn mạnh của Việt Nam dân chủ cộng hòa đã làm rạn nứt và bẻ gãy hệ thống phòng thủ của phía Pháp ở vùng biên giới Việt - Trung mà chiến thắng Biên giới Thu - Đông năm 1950 là chiến thắng có tính quyết định. Lần đầu tiên quân đội Việt Nam dân chủ cộng hòa mở chiến dịch tiến công lớn vào một tuyến phòng thủ mạnh của đối phương, tiêu diệt được một lực lượng tinh nhuệ của địch, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn gồm nhiều địa bàn chiến lược quan trọng. Chiến thắng Biên giới năm 1950 thể hiện bước trưởng thành vượt bậc của cuộc chiến tranh nhân dân, đưa cuộc kháng chiến bước sang một giai đoạn mới, tạo điều kiện làm thay đổi rõ rệt cục diện chiến tranh. Lực lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân, vừa xây dựng vừa chiến đấu, trưởng thành trong chiến đấu, đã dám đánh và đã thắng đội quân nhà nghề của thực dân Pháp.

Với chiến thắng Biên giới, căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc được mở rộng và củng cố, trở thành vùng tự do hoàn chỉnh. Liên lạc giữa Việt Bắc với đồng bằng Bắc Bộ và Liên khu IV trở nên thông suốt. Cánh cửa liên lạc với thế giới bên ngoài được mở. Hậu phương của Việt Nam dân chủ cộng hòa nối liền với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, với Liên Xô và các nước dân chủ khác ở Đông Âu. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng đã có thể giao lưu trên nhiều phương diện với các lực lượng yêu chuộng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thoát khỏi vòng vây của các thế lực đế quốc phản động và hiếu chiến bên ngoài, có điều kiện tận dụng sự giúp đỡ của các nước bạn bè, có khả năng chủ động tiến công địch trên chiến trường chính bằng nhiều cách đánh phù hợp và hiệu quả. Tương quan lực lượng giữa hai phía trong cuộc chiến tranh đã có thay đổi đáng kể. Thắng lợi này đặt cơ sở và niềm tin cho thắng lợi của toàn bộ cuộc kháng chiến.

*

* *

Lịch sử Việt Nam giai đoạn từ tháng 9-1945 đến cuối năm 1950 phản ánh một chặng đường gian nan, khắc nghiệt mà mọi người dân Việt Nam đã phải nếm trải, thể nghiệm. Từng cá thể dần dần nhận ra chỗ đứng của mình trong tiến trình lịch sử dân tộc. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã đứng vững và trưởng thành về mọi mặt. Càng ngày người dân Việt Nam càng thấy rõ hơn chỉ có Việt Nam dân chủ cộng hòa mới là lực lượng đại diện cho quyền lợi chân chính của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, vì nền độc lập và thống nhất thật sự của Việt Nam. Chính sách "*dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*" của thực dân Pháp từng bước bị phá sản.

Nhìn lại, chúng ta thấy rằng *bước chuyển* về thực lực của đất nước, cũng như về nhận thức của nhân dân Việt Nam trong giai đoạn lịch sử đầy biến cố này đã có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với toàn bộ cuộc kháng chiến, từ lúc bắt đầu cho đến khi giành thắng lợi hoàn toàn vào mùa Hè năm 1954.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

A. Văn kiện của Đảng, tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000-2001.
 - * Tập 8: 1945-1947, Hà Nội, 2000.
 - * Tập 9: 1948, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 10: 1949, Hà Nội, 2001.
 - * Tập 11: 1950, Hà Nội, 2001.
2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
 - * Tập 4: 1945-1946, Hà Nội, 2002.
 - * Tập 5: 1947-1949, Hà Nội, 2002.
 - * Tập 6: 1950-1952, Hà Nội, 2002.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, *tập I (1945-1977)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. Lê Duẩn, *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.

6. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.
7. Trường Chinh, *Bàn về cách mạng Việt Nam*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1956.
8. Trường Chinh, *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
9. Trường Chinh, *Việt Nam 40 năm đấu tranh và thắng lợi*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
10. Võ Nguyên Giáp, *Chiến tranh nhân dân và Quân đội nhân dân*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
11. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây*. Hồi ức, Hữu Mai thể hiện, Nxb. Quân đội nhân dân - Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1995.
12. Võ Nguyên Giáp, *Những kinh nghiệm lớn của Đảng ta về lãnh đạo đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
13. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
14. Đại tướng Lê Trọng Tấn, *Từ Đông Quan đến Điện Biên*. Hồi ức, Đỗ Thân ghi, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.

B. Những tài liệu lưu trữ

15. *Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu I về 1000 ngày kháng chiến từ 19-12-1946 đến 5-1948*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng Liên khu ủy Việt Bắc và các khu ủy tiền thân. Đvbq số 74.
16. *Báo cáo của Ty Công an Lương Hà số 59/NTGT ngày 18-6-1948*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 966.

17. Báo cáo của Công an khu Hà Nội: Tổng kết tình hình nguy quyền năm 1952. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 960.
18. Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc gửi Hội đồng Quốc phòng tối cao và Bộ Nội vụ số 546/PA401 ngày 16-6-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 954.
19. Báo cáo hoạt động của Nha Công an từ tháng 10-1949 đến tháng 3-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 921.
20. Báo cáo của Nha Công an Trung ương số 138 NCATL ngày 10-11-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 896.
21. Báo cáo tình hình viện trợ Mỹ cho Pháp ở Đông Dương của Nha Công an Trung ương năm 1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 986.
22. Báo cáo của Nha Công an Trung ương số 1931 NCA/TB ngày 22-11-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 896.
23. Báo cáo thành tích giáo dục Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến tháng 6-1954 của Bộ Giáo dục. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2412.
24. Báo cáo của Nam Bộ. Sở Nông chính Liên khu Việt Bắc, Liên khu IV về tình hình nông nghiệp năm 1948, 1949. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1848.
25. Báo cáo năm 1950 của Ủy ban Kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 187.
26. Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến "Bổ sung tình hình điều tra chuẩn bị tiếp quản ngành thuế". Lưu trữ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Hồ sơ 91/1954.

27. Báo cáo số 2 BC/I ngày 12-11-1949 và Báo cáo số 463 BC/DB ngày 25-12-1949 của Ty Công an Hà Nội. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 921.
28. Báo "Le song" ngày 11-2-1949. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2002.
29. Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính Hà Nội về hoạt động giáo dục bù nhìn và tình hình các giáo sư trường Chu Văn An. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 979.
30. Báo cáo của Tổng Giám đốc Việt Nam Công an vụ số 122/NCB3 ngày 1-4-1951. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 979.
31. Báo cáo thành tích về công tác công an trong 8 năm kháng chiến (1946-1954) của Bộ Công an. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 927.
32. Báo cáo một năm kháng chiến (12-1946 đến 12-1947) của UBKCHC Khu 12. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2000.
33. Báo cáo thành tích quân sự trong 8 năm kháng chiến (1946-1954). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1373.
34. Báo cáo số 206-CV ngày 28-2-1948 về sự tổ chức Hội đồng an dân. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 960.
35. Báo cáo thành tích công tác ngoại giao trong 8 năm kháng chiến (1946-1954) của Bộ Ngoại giao. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1508.
36. Báo cáo của Cục Dân quân - Bộ Quốc phòng về việc xây dựng lực lượng vũ trang năm 1948-1949. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1012.

37. Báo cáo của Cục Dân quân - Bộ Quốc phòng về tình hình xây dựng các lực lượng vũ trang, dân quân du kích và bộ đội địa phương năm 1949-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1430.
38. Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ (Liên khu V) về tình hình Tây Nguyên từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến năm 1949. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 183.
39. Biên bản Hội nghị kinh tế tài chính Liên khu III ngày 11-2-1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1727.
40. Báo cáo thành tích nông lâm nghiệp trong 8 năm kháng chiến (1946-1954) của Bộ Canh nông. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1839.
41. Báo cáo của Bộ Kinh tế về thành tích kinh tế đã đạt được từ sau Cách mạng Tháng Tám đến năm 1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.
42. Báo cáo của Bộ Lao động trong 8 năm kháng chiến (1946-1954). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2324.
43. Báo cáo thành tích về công tác tài chính trong 8 năm kháng chiến (1946-1954) của Bộ Tài chính. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2072.
44. Báo cáo tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính từ 19-8-1945 đến 19-5-1949 và năm 1949. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2220.
45. Báo cáo thành tích công tác y tế trong công cuộc xây dựng và kháng chiến giữ nước (1945-1955) của Bộ Y tế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2514.
46. Báo cáo của Ty Bưu điện đặc biệt ATK - Nha Bưu điện - Vô tuyến điện. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 32.

47. Báo cáo của Bộ Thương nghiệp về hoạt động và thành tích công thương nghiệp trong 9 năm kháng chiến và 2 năm hòa bình. Phòng Lưu trữ Bộ Thương mại, phòng Bộ Ngoại thương, Hồ sơ số 19.
48. Biên bản Hội nghị Bao vây kinh tế địch Liên khu IV ngày 25-12-1948. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2029.
49. Báo cáo bao vây phá hoại kinh tế địch năm 1950 của Bộ Nội vụ số RA-TU/TP. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2004.
50. Báo cáo tình hình hoạt động của Hội Văn hóa - Văn nghệ Việt Nam năm 1949. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2409.
51. Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng số 132 TC/TW ngày 5-7-1949 về công tác Hà Giang. Tài liệu lưu tại phòng Lưu trữ Tư liệu Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
52. Chủ trương để án báo cáo của Bộ Canh nông về tình hình đổi công, hợp công, hợp tác xã trong các năm từ năm 1947 đến năm 1952. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1888.
53. Chương trình báo cáo về tình hình hoạt động của Bộ Giao thông công chính năm 1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2221.
54. Chương trình báo cáo của Bộ Kinh tế về tình hình hoạt động năm 1950. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1914.
55. Công văn về việc viện binh của Pháp đến Nam Bộ các tháng 5-6-7-8/1949, số 1581 CT/QS ngày 17-11-1949 của Việt Nam Công an vụ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1458.

56. *Công văn của Bộ Kinh tế về việc thành lập Ban điều tra kinh tế Liên khu III và báo cáo tình hình Liên khu III năm 1948.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1275.
57. *Hoạt động của ngụy quyền ở miền Nam Trung Bộ.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 187.
58. *Kế hoạch, báo cáo của Bộ Kinh tế về tình hình sản xuất công nghệ và tiểu công nghệ 1950-1952.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1944.
59. *Nghị quyết Hội nghị Hội đồng Chính phủ năm 1948.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ A₁ Q004^b H001.
60. *Nghị quyết Hội đồng Chính phủ tháng 9-1949.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ A₁ Q009 H001.
61. *Nghị quyết Hội đồng Chính phủ tháng 12-1949.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ A₁ Q011 H001.
62. *Nghị quyết Hội đồng Chính phủ tháng 4-1950.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ A₁ Q013 H002.
63. *Nghị quyết Hội đồng Chính phủ tháng 5-1950.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ A₁ Q014 H002.
64. *Nghị quyết Hội đồng Chính phủ ngày 8, 9, 10-7-1950.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ A₁ Q015 H002.
65. *Phương hướng hoạt động và kết quả công tác 1945-1950 của Bộ Y tế.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2508.

66. *Phụ lục báo cáo 6 tháng đầu năm 1950 về tình hình nguy quyền ở các tỉnh Liên khu III*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 954.
67. *Số liệu thống kê theo niên giám về công điền, công thổ và tạm cấp ruộng đất năm 1948*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1333.
68. *Tình hình kinh tế Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.
69. *Tình hình nguy quyền ở các tỉnh Liên khu III trong 6 tháng đầu năm 1950*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 954.
70. *Tập tài liệu về tổ chức tài chính, chế độ thuế khóa của chính quyền nguy và sự đối phó của ta trong các năm 1949-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 966.
71. *Tập tài liệu về tổ chức tài chính và tiền tệ trong chính phủ Bảo Đại và Pháp ở Việt Nam*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 966.
72. *Tập tài liệu về hệ thống tổ chức bộ máy hành chính của Pháp ở Đông Dương trong các năm 1949-1951*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 949.
73. *Tập tài liệu của Phòng kháng chiến Bộ Tổng chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam về tổ chức chính quyền bù nhìn của Pháp*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 951.
74. *Tập sơ đồ hệ thống tổ chức bộ máy nguy quyền Việt Nam 1948-1951*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 952.
75. *Tập tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của nguy quyền Bắc phần 1948-1952*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 954.

76. *Tập tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của chính phủ bù nhìn năm 1948-1952.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 960.
77. *Tập tài liệu của Pháp về vấn đề Đông Dương năm 1945-1954 (Tài liệu tham khảo).* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1604.
78. *Tập biên bản các Hội nghị về kinh tế của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV năm 1949.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1737.
79. *Tập chương trình, biên bản Hội nghị và báo cáo về tình hình kinh tế tài chính của Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ (Liên khu V) năm 1950.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1748.
80. *Tài liệu về hình hình hoạt động kinh tế của địch ở Đông Dương và của ta từ ngày toàn quốc kháng chiến đến năm 1949.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1912.
81. *Tập tài liệu của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về phong trào công nhân Việt Nam từ ngày toàn quốc kháng chiến đến năm 1950.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2340.
82. *Tập tài liệu về hoạt động của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và tình hình chính trị ở Việt Nam từ năm 1945-1954.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 23.
83. *Tập tài liệu về tổ chức, xây dựng và quản trị, cấp dưỡng cho bộ đội địa phương và dân quân du kích ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ từ 1946-1950.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1440.
84. *Tập báo cáo của Ban Trung ương bao vây kinh tế địch và tình hình công tác năm 1949.* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2002.

85. *Tình hình kinh tế Việt Nam trong 3 năm toàn quốc kháng chiến*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1689.
86. *Tình hình học chính Pháp ở Trung Việt từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1949*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 979.
87. *Tài liệu về tình hình các dân tộc thiểu số trong toàn quốc của Bộ Nội vụ năm 1950*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1110.
88. *Tập tài liệu về những đề nghị giải quyết chấm dứt chiến tranh Việt- Pháp, lập lại hòa bình của Chính phủ và Hồ Chủ tịch (1947-1953)*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1589.

C. Sách, báo, tạp chí

89. Ban Chấp hành Đảng bộ Liên khu I, *Tổng kết công tác trong vùng địch tạm chiếm*. Xuất bản năm 1949.
90. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
91. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975 - thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
92. Ban Nghiên cứu lịch sử Quân đội, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, tập I*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.
93. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
94. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập I*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.

95. Bảo tàng cách mạng Việt Nam, *Báo Việt Nam độc lập 1941-1945*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000.
96. *Báo Cứu quốc* năm 1945, 1946.
97. Bộ Quốc phòng - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng - Kinh tế, *Lịch sử Quân giới Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1990.
98. Bộ Tổng tham mưu - Ban Tổng kết - Biên soạn lịch sử, *Lịch sử Bộ Tổng tham mưu trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*. Đại tá Phan Văn Cẩn (Chủ biên).
99. Bộ Tư lệnh Quân khu I, *Tổng kết chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chiến lược quân sự của Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954), tập I*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.
100. Bộ Tư lệnh Quân khu II, *Tây Bắc lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Xuất bản năm 1990.
101. Bộ Thương mại và Du lịch, *Biên niên sự kiện Ngoại thương Việt Nam 1945-1990*. Xuất bản năm 1992.
102. Bùi Đình Thanh, *20 năm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966.
103. Cao Văn Lượng (Chủ biên), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân khu Tây Bắc (1945-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
104. Cao Văn Lượng, “Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 1986, số 5.
105. Công báo năm 1945.
106. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.
107. Đại tá Nguyễn Việt Tá (Chủ biên), *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến (1945-1975), tập I*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.

108. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, tập I: 1945-1954*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
109. Đặng Trần Cầu, “Thông tin liên lạc từ sau Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp thắng lợi (1945-1954)”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 1960, số 126.
110. Đặng Văn Long, *Người Việt ở Pháp 1940-1954*. Tủ sách nghiên cứu, xuất bản năm 1997.
111. Đào Văn Tập (Chủ biên), *35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1980)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
112. Đặng Văn Việt, *Đường số 4 con đường lửa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1990.
113. Hải Phòng kinh tế tuần báo năm 1949.
114. Học viện Quan hệ Ngoại giao, *50 năm ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học ngày 22-8-1995*.
115. Hội đồng chỉ đạo biên soạn công trình Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu tả ngạn sông Hồng, *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu tả ngạn sông Hồng 1945-1955*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
116. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam..., *Cuộc chiến đấu của Liên khu III - Đống Đa - Quận V Hà Nội*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2001.
117. Lê Hữu Chinh (Chủ biên): *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tập I*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962.
118. Lê Mậu Hãn (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập III (1945-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
119. Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

120. Lê Trung Dũng - Nguyễn Ngọc Mão (Đồng Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1946-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
121. Lê Văn Đạt, *Vùng tự do Liên khu V trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Dự thảo luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2002.
122. Lê Văn Hiến, *Nhật ký một Bộ trưởng, tập I, II*, Nxb. Đà Nẵng, 1995.
123. Lê Vân, *Những ngày sống bên hàng binh châu Âu*. Báo cáo Hội thảo "Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam" do Viện Goethe Hà Nội tổ chức ngày 8 và 9-1-2001.
124. *Lịch sử bình dân học vụ ở Việt Nam, tập I (1945-1960)*. Ban viết Lịch sử bình dân học vụ xuất bản, 1977.
125. *Lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.
126. *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945-1975)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
127. Lưu Văn Lợi, *Chính sách địch vận của Việt Nam và vấn đề hàng binh Đức*. Báo cáo Hội thảo "Hàng binh tham gia kháng chiến trong hàng ngũ quân đội Việt Nam" do Viện Goethe Hà Nội tổ chức ngày 8 và 9-1-2001.
128. *Mùa thu rồi ngày hăm ba*, tập 2: *Độc lập hay là chết*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
129. *Nam Bộ thành đồng Tổ quốc đi trước về sau*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
130. *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
131. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959.

132. Nguyễn Dy Niên, *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
133. Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
134. Nguyễn Hồng Thạch, *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004.
135. Nguyễn Hoài, “Một số tài liệu về việc thực hiện phương châm tự lực cánh sinh trong thời kỳ kháng chiến 1945-1954”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 1965, số 80.
136. Nguyễn Hoài, “Về công tác binh vận trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 1967, số 97.
137. Nguyễn Hữu Hợp - Nguyễn Quang Toàn, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.
138. Nguyễn Hữu Hợp, “Trở lại vấn đề đấu tranh ngoại giao giữ vững và củng cố cách mạng, tranh thủ chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc (9-1945 đến 12-1946)”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 1986, số 5.
139. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam, tập II (1858-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
140. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957.
141. Nguyễn Kiến Giang: *Việt Nam năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
142. Nguyễn Mạnh Tùng, *Công cuộc xóa nạn mù chữ và bỏ tục văn hóa ở Bắc Bộ (1945-1954)*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Hà Nội, 1996.
143. Nguyễn Minh Phụng, “Vài nét về tinh thần tự lực tự cường của Khu IX trong kháng chiến chống Pháp”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, 2003, số 2.

144. Nguyễn Ngọc Minh, “Nhìn lại cuộc đấu tranh xây dựng tiền tệ độc lập của ta trong kháng chiến”, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, 4-1964, số 20.
145. Nguyễn Ngọc Minh, “Kinh tế Việt Nam trong 9 năm kháng chiến chống đế quốc xâm lược”, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, 1964, số 22.
146. Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002)*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2003.
147. Nguyễn Thị Kim Xuân, “Chiến tranh Đông Dương qua nguồn tư liệu của Pháp”, Tạp chí *Lịch sử quân sự* năm 2002, số 3, 4, 5, 6.
148. Nguyễn Thị Hạnh, “Tài chính Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp”, Tạp chí *Xưa và Nay*, 1998, số 9.
149. Nguyễn Thanh Xuân, *Quá trình ra đời và phát triển đạo Cao Đài từ năm 1926-1975*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2003.
150. Nguyễn Tố Uyên, *Công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân Việt Nam trong những năm 1945-1946*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
151. Nguyễn Việt, *Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ trong 2 năm đầu kháng chiến (1945-1946)*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1958.
152. Nguyễn Trọng Hậu, *Hoạt động đối ngoại của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thời kỳ 1945-1950*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2001.
153. Nhiều tác giả, *Giáo dục Nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Nxb. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
154. Nghiêm Xuân Yêm - Lê Thanh Nghị..., *Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.

155. Nghiêm Xuân Yêm - Đặng Trần Khoa..., *Mười năm xây dựng kinh tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.
156. Phan Kim Thanh, *Công thương nghiệp Hà Nội thời kỳ thực dân Pháp tạm chiếm (2-1947 đến tháng 10-1954)*, Nxb. Hà Nội, 2002.
157. Phạm Quang Toàn, *Vài nét về phong trào đấu tranh của thanh niên học sinh sinh viên vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến (1946-1954)*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1964, số 59.
158. Phạm Quang Toàn, *Phong trào công nhân Việt Nam vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến (1945-1954)*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1965, số 74.
159. Phạm Văn Sơn, *Việt Nam tranh đấu sử*, Nxb. Vũ Hùng, Hà Nội, 1950.
160. Phạm Văn Sơn, *Việt Nam hiện đại sử yếu*, Nxb. Thanh Bình, 1952.
161. Phạm Văn Thọ, *Củng cố hơn nữa tiền tệ của ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
162. Phan Huy Thiệp..., *Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề về sự chỉ đạo nghệ thuật quân sự của Đảng trong chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1980, số 2.
163. Phan Ngọc Liên, "Quan hệ Việt - Mỹ trong những năm 1945-1954", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1994, số 2.
164. Phân viện Lịch sử Quân sự, *Chiến dịch tấn công Biên giới 1950*, Học viện Quân sự cao cấp, 1979.
165. *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
166. *Quân khu III, những trận đánh trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954, tập I*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991.

167. Quân khu Thủ đô, *Thủ đô Hà Nội lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Nxb. Hà Nội, 1986.
168. Tổng cục Hậu cần, *Tổng kết công tác của Cục thuộc Tổng cục Cung cấp trong kháng chiến chống Pháp 1945-1954*, Tổng cục Hậu cần, 1983.
169. *Thỏa hiệp Auriol - Bảo đại 8-3-1949*, Văn hóa liên hiệp, Paris, 1949.
170. *Thư gửi đồng bào tản cư. Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập I*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1956.
171. Trần Quỳnh Cư..., *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1945-1975)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
172. Trần Tiêu, “Cả nước chi viện tiền tuyến miền Nam trong năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, 1987, số 18.
173. Trần Trọng Vực, “Sản xuất thuốc kháng sinh trong kháng chiến chống Pháp”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, 2002, số 4.
174. Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Việt Nam - ASEAN quan hệ đa phương và song phương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
175. Vũ Huy Phúc (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
176. Vũ Quang Hiến, *Đảng lãnh đạo xây dựng căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ (1946-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
177. Vũ Quang Hiến, *Một số căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc Bộ trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001.
178. Vũ Ngọc Khuê, *Vấn đề tài chính của chúng ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.
179. Viện Khoa học tài chính, *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập I, Viện Khoa học Tài chính, 1995.

180. Viện Kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966.
181. Viện Kinh tế học, GS. Đào Văn Tập (Chủ biên), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
182. Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Một số vấn đề lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp ở Liên khu IV (1945-1954)*, Hà Nội, 2000.
183. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.
184. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam (Biên niên sự kiện)*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.
185. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng quân đội nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996.
186. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
187. Viện Nghiên cứu tiền tệ tín dụng và ngân hàng, *Những năm, tháng thử thách trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 (Hồi ký về Ngân hàng)*, 1982.
188. Viện Quan hệ Quốc tế Bộ Ngoại giao, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
189. Viện Thống kê và khảo cứu kinh tế Việt Nam, *Việt Nam kinh tế tập san, tháng 8 đến tháng 11-1953*.
190. *Việt Bắc 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975)*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990.
191. *Việt Nam dân quốc công báo năm 1945, 1946*.

II. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

A. Tiếng Anh

192. Arechimedes L. A. Patti, *Why Vietnam? Prelude to Americas Albatros*, Berkely: University of California Press, 1990. [*Tại sao Việt Nam? Lê Trọng Nghĩa dịch*. Nxb. Đà Nẵng, 2001].
193. Gabriel Kolko: *Anatomy of a war, Vietnam, the United States and the Modern Historical Experience*. Pantheon Book, New York, 1985. [*Giải phẫu một cuộc chiến tranh, Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử hiện đại*. Nguyễn Tấn Cư dịch. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003].
194. Pito Apulo, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Níchxon*. Vũ Bách Hợp dịch. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1987.
195. Fall Bernard, *The Vietminh regime. Government and administration in the democratic republic of Vietnam*. Issued jointly with the Institute of Pacific relations. April, 1954.
196. *United States - Vietnam Relations 1945-1967*. U.S. Government printing office, Washington, 1971.
197. Stein Tonnesson, *The Vietnamese Revolution of 1945 (Roosevelt, Ho Chi Minh and De Gaulle in a World at War)*, International Peace Research Institute, Oslo. Sage Publications, London, Newbury Park, New Delhi, 1991.
198. William J. Duiker, *Hồ Chí Minh, Hyperion*, New York, 2000. Bản dịch của Phòng Phiên dịch Bộ Ngoại giao, 5-2001.

B. Tiếng Pháp

199. Alain Ruscio, *Cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương (1945-1954)*. Bruxelles. Nxb. Complexe, sưu tập ký ức của thế kỷ, 1992.

200. *Annuaire Statistique de l'Indochine, 1948.*
201. *Annuaire Statistique de l'Indochine, 1949.*
202. *Annuaire Statistique de l'Indochine, 1950.*
203. *Annuaire Statistique du Vietnam, 1950.*
204. *Annuaire Statistique du Vietnam, 1953.*
205. Báo *Le Monde* (Thế giới) ngày 7-7-1946, 28-11-1950, 21-7-1954.
206. Báo *Le Figaro* ngày 18-2-1950, 19-2-1950.
207. Brocheux Pierre, *Indochine - La colonisation ambiguë 1858-1954*. Ed. La Découverte, Paris, 1995.
208. Christopher E. Goscha, “Người Nhật theo Việt Minh trong những năm đầu kháng chiến”, Đào Hùng dịch, Tạp chí *Xưa và Nay*, 2003, số 130.
209. Christopher E. Goscha: Amsterdam, Holland, 30-11 đến 1-12-2001, “Những người ngoại quốc tình nguyện trong hàng ngũ Việt Minh”, Đức Hạnh tóm dịch, Tạp chí *Xưa và Nay*, 2003, số 138.
210. Lin Hua, Chiang kai-shek, *De Gaulle contre Ho Chi Minh*. Paris, 1994.
211. Philippe Deviller, *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*. Ed. Du Seuil, Paris, 1952.
212. Philippe Devillers, *Paris Sai Gon Ha Noi, Les Archives de la guerre 1944-1947*. Ed. Gallimard Julliard, Paris, 1968. [*Paris - Sai Gon - Ha Noi, Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947*. Hoàng Hữu Đản dịch. Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2003].
213. Philippe Devillers, “Hai cuộc chiến tranh Đông Dương phải chăng chỉ là một?” Đào Hùng dịch. Tạp chí *Xưa và Nay*, 2004, số 225.
214. Fall (B), *Le Vietminh*. RDV 1945-1960. Armatond Colin, Paris, 1960.

215. *La piastre et le fusil. Hugues Tertrais. Le Cout de la guerre d'Indochine 1945-1954.* Ministère de L'économie, des finances et de l'Industrie, Paris, 2002.
216. *Le Général De Gaulle et L'Indochine 1940-1946.* Sous la direction de L'Institut Charles De Gaulle. Plon, 1982.
217. Nguyen Nghe, *Le Vietnam 1945-1960.* "Democratie nouvelle" 1960, N°9.
218. Jean Saintey, *Histoire d'une paix manquéé - indochine 1945-1947.* Ed. Fayrd, Paris, 1953.
219. Gras Yves, *Histoire de la Guerre d'Indochine.* Ed. Plon, Paris, 1979.

C. Tiếng Nga

220. Институт Востоко ведения, *Новая история Вьетнама 1917 - 1965.* Изд. "Наука". Москва. 1980. *Lịch sử hiện đại Việt Nam 1917-1965.* Nxb. "Khoa học". Matxcôva. 1980.
221. Герман Вандер Вее, *История мировой Экономике 1945 - 1990,* Москва "Наука". 1994. *Lịch sử kinh tế thế giới 1945-1990.* Matxcôva "Khoa học". 1994.
222. О. В. Новакова, П.Ю.Цветов, *История Вьетнама. Часть 2.* Москва. Изд. МГУ. 1995. O.V.Nôvacôva, P.IU. Xvéctôn. *Lịch sử Việt Nam phần 2.* Matxcôva. Nxb. MGU. 1995.
223. *Всемирная история.* Учебники. Москва, Изд. "Культура и спорт", 1997. *Lịch sử thế giới.* Sách giáo khoa. Matxcôva. Nxb. "Văn hóa và thể thao". 1997.
224. *Новейшая история зарубежных стран XX век. часть 2 (1945-1998).* Москва.Изд. "Владос", 1998. *Lịch sử hiện đại nước ngoài thế kỷ XX. Phần 2 (1945-1998).* Matxcôva. Nxb. "Vladôs". 1998.

225. Институт Востоковедения РАН, *Вооруженные силы и военная экономика стран Азии*. Москва, 2000. [*Lực lượng vũ trang và kinh tế quốc phòng của các nước châu Á*. Matxcơva, 2000].
226. *Новейшая история стран Азия и Африки XX век (1945-2000)*. Москва, Изд. "Владос" 2001. [*Lịch sử hiện đại các nước châu Á và châu Phi thế kỷ XX (1945-2000)*]. Matxcơva. Nxb. "Vlados", 2001.
227. В. Н. Колотов. *Сайгонские режимы, Регилия и политика (1945 - 1963)*. Изд. Санкт-Петербургского Университета. 2001. [Kolotov Vladimir Njikôlaevich: *Các chế độ Sài Gòn: Tôn giáo và chính trị (1945 - 1963)*, Nxb. Đại học Tổng hợp Xanh-Pêtecbua, 2001].

II. Tiếp tục xây dựng nền kinh tế kháng chiến tự túc tự cấp	448
III. Phát triển văn hóa - xã hội	519
IV. Đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, góp phần phá vỡ thế bao vây của thực dân Pháp	532
V. Xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân và các hoạt động tác chiến	548
VI. Chiến thắng Biên giới năm 1950	570
Lời kết	597
Tài liệu tham khảo	602

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 10

TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc **LÊ HỮU THÀNH**

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập **NGUYỄN XUÂN DŨNG**

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

<i>Biên tập lần 1:</i>	KIỀU VIỆT CƯỜNG NGUYỄN DUY MINH
<i>Biên tập tái bản:</i>	NGUYỄN DUY MINH
<i>Kỹ thuật vi tính:</i>	DŨNG ĐẠT
<i>Sửa bản in:</i>	NGUYỄN DUY MINH
<i>Trình bày bìa:</i>	STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/20-3/KHXH. Số QĐXB: 14/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-933-8. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.